

Hoàng Tụy

xin
được
nói
thẳng

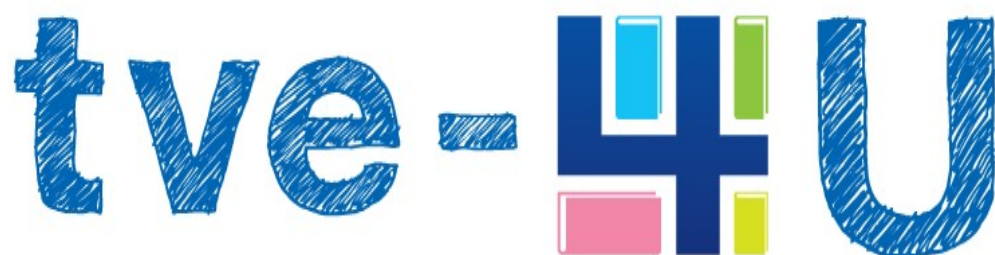
TỦ SÁCH KHOA HỌC-GIÁO DỤC

HOÀNG TỤY

**XIN ĐƯỢC
NÓI THẲNG**

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

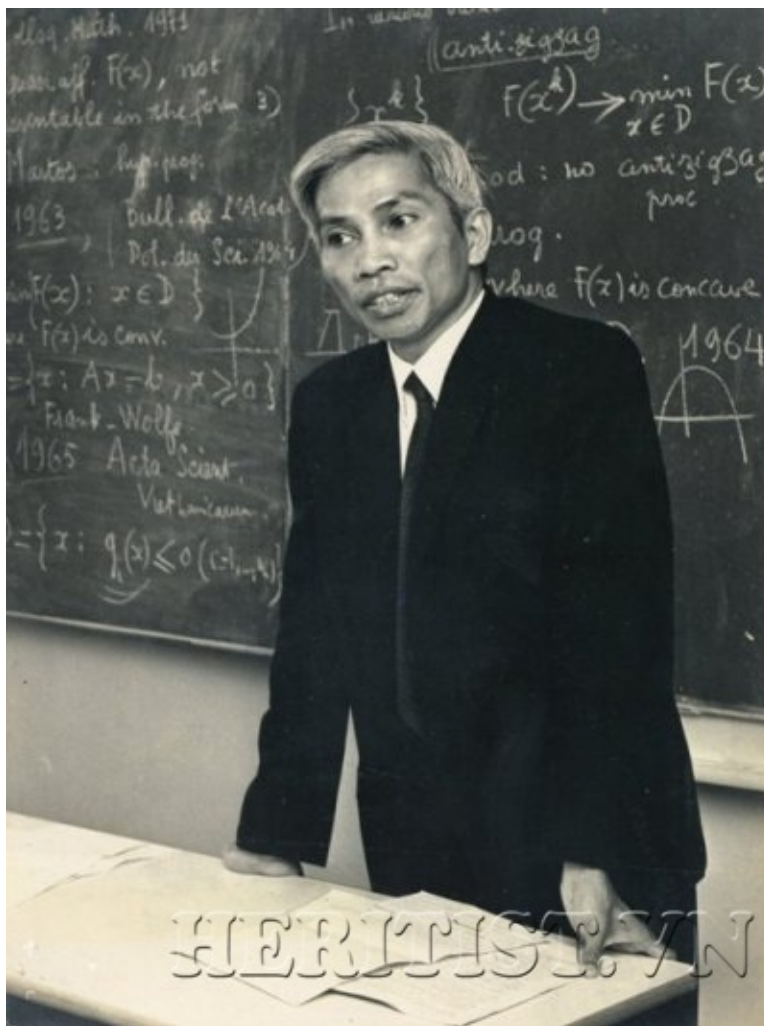
ebook@tudonald78 | 04/2022



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA SÁCH CŨ” của
diễn đàn TVE-4U.ORG

TÁC GIẢ
HOÀNG TỤY
(1927-2019)



Giáo sư Hoàng Tụy giảng dạy tại CHDC Đức, 1964.

GS HOÀNG TỤY (1927 - 2019) Là một trong hai người sáng lập ngành Toán học Việt Nam. Ông nguyên là Chủ nhiệm khoa Toán Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1961 đến năm 1968. Ông giữ chức Viện trưởng Viện Toán học từ năm 1980 đến năm 1989.

GS Hoàng Tụy được coi là chuyên gia hàng đầu về vận trù học trên thế giới. Năm 1964, ông phát minh ra phương pháp “lát cắt Tụy”, đánh

dấu sự ra đời của một chuyên ngành Toán học mới: Lý thuyết tối ưu toàn cục.

Ông đã quan tâm về đất nước hơn bản thân. Không nhiều người rộng lượng như vậy.

- *Giáo sư Pierre Darriulat*

Ông là người mà ai cũng kính nể và ông thì cũng chẳng nể sợ ai.

- *Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt*

Với ông, công danh phú quý chỉ là phù vân, nhưng phải sống một cuộc đời có nhiều ý nghĩa, dù khó khăn đến mấy cũng tin vào một ngày mai tươi sáng của dân tộc ta, một dân tộc đau thương và quật khởi.

- *Những người bạn Viện Nghiên cứu Phát triển*

Phải chăng những ai luôn đau đáu trong lòng về nhân tình thế thái thì đầu sớm bạc? Mái đầu bạc, nhưng tấm lòng thầy thật trẻ. Mải mê với công việc, với cuộc đời, thầy không còn thời gian để già đi! Những ý tưởng của thầy lúc nào cũng mới, cũng cách mạng.

- *Giáo sư Hà Huy Khoái*

Ông đã sống một cuộc đời chính trực và quyết liệt với khoa học, luôn khắc khoải khát vọng chấn hưng giáo dục nước nhà.

- *Nhà báo Thu Phương*

Thẳng thắn, cương trực nhưng những người tiếp xúc với ông không bao giờ thấy ông giận dữ, cay nghiệt, cả những khi có những ứng xử làm ông buồn lòng. Những góp ý của ông sâu sắc nhưng đầy thiện chí, xuất phát từ cái tâm của một người nặng lòng vì giáo dục, vì khoa học nước nhà.

- *Nhà báo Chu Hồng Vân*

ĐÔI LỜI CÙNG BẠN ĐỌC

(Cho ấn bản đặc biệt)

Ấn bản này đến tay bạn đọc sau khi ba tôi, Giáo sư Hoàng Tụy, đã mãi mãi ra đi ngày 14 tháng 7 năm 2019.

Là người thiết tha yêu nước, ông đã cống hiến toàn bộ cuộc đời mình không chỉ cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học, mà còn cho nhiều lĩnh vực có tầm quan trọng quyết định vì tương lai tốt đẹp của dân tộc. Có lẽ ông là một trong những người lao động giản dị, cần cù, tận tụy nhất. Cả cuộc đời ông là những tháng năm liên tục đến gần tận ngày cuối cùng, từ sáng sớm tới tối khuya cặm cụi trên bàn nhỏ, suy nghĩ, đọc, viết, rồi gõ máy chữ thời xưa hay gõ máy tính sau này.

Là cha đẻ của lý thuyết tối ưu toàn cục, dù đã có cuốn sách cùng R. Horst được coi là cuốn kinh thánh về lĩnh vực tối ưu toàn cục, về cuối đời ông đã làm việc cật lực ít nhất bốn năm liền để tiếp tục hoàn thiện và tái bản cuốn sách *Convex Analysis and Global Optimization* (Giải tích lồi và tối ưu toàn cục) năm 2017 khi ông đã 90 tuổi, đưa ra cách nhìn tươi tắn và thời sự về lĩnh vực này. Bài báo nghiên cứu khoa học cuối cùng của ông được in ở tạp chí quốc tế năm 2018, khi ông đã ngoài 91 tuổi.

Cuốn sách này tập hợp một số bài viết của ông trong 20 năm gần đây về nhiều vấn đề đại sự với ước vọng thống thiết được thấy dân tộc để lại miền trường phía sau mà đồng hành cùng thế giới. Đó là vấn đề tái cấu trúc hệ thống để phát huy trí tuệ toàn dân xây dựng đất nước. Đó là chấn hưng giáo dục như một chìa khóa cho sự phát triển xã hội, thích ứng với môi trường xung quanh. Đó là tư duy quản lý và xây dựng nền khoa học theo đúng chuẩn mực quốc tế. Tất cả các vấn đề đều được tiếp cận một cách khoa học và hệ thống bởi trước hết là một nhà khoa học, ông tin chắc rằng đó là phương pháp giúp hiểu đúng và tận gốc những nan đề đang thách thức chúng ta và giải quyết chúng hiệu quả nhất.

Và về tất cả những vấn đề đó, ý kiến của ông luôn chặt chẽ, cẩn trọng, với thái độ hết sức thẳng thắn, cương trực, đầy trách nhiệm.

Cuốn sách còn thể hiện phần nào cách nhìn nhận sâu sắc của ông về tính uyển chuyển không ngừng của thế giới xung quanh chúng ta ngày

nay. Nhưng hơn tất cả, điều mong muốn của ông với bạn đọc là quan tâm và suy nghĩ tiếp sau về những vấn đề ông nêu ra với tinh thần phản biện và tư duy tích cực của người dân muốn cống hiến cho dân tộc. Với văn hóa trong sáng đó ta có thể tự tin suy nghĩ và làm được rất nhiều điều có ích. Ông hy vọng cuốn sách này kích thích sự đổi mới của đất nước.

Trong bốn người con ông, tôi là người được đi theo bước chân ông vào con đường khoa học. Được tham gia đưa những tư tưởng của ông đến bạn đọc là vinh dự của cuộc đời tôi.

- GS HOÀNG DƯƠNG TUẤN

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo sư Hoàng Tụy nằm trong số những nhà khoa học hàng đầu mà nền khoa học non trẻ của Việt Nam thế kỷ XX đã may mắn có được. Họ là minh chứng sống động cho thấy dân tộc ta, bất chấp biết bao khó khăn do nghịch cảnh chiến tranh, đói nghèo, lạc hậu, vẫn sản sinh ra những con người có đủ khát vọng, tài năng, và phẩm chất cần thiết để cống hiến những thành tựu đáng kể cho nền tri thức nhân loại.

Mọi thành công trong khoa học đều là sự kế thừa từ vô vàn cống hiến của những người đi trước, mà đa phần đến từ các nền khoa học có bề dày phát triển hết sức lâu đời. Không phải ngẫu nhiên khi Giáo sư Hoàng Tụy, cũng như tất cả các nhà khoa học lớn của Việt Nam từ trước đến nay, đều từng có cơ hội học tập, rèn luyện, và sau này tiếp tục hoạt động hợp tác nghiên cứu ở những quốc gia có *nền* khoa học đã phát triển đến đỉnh cao, nơi đã nuôi dưỡng nên nhiều thế hệ những nhà khoa học chân chính, những người cùng tôn thờ và chia sẻ những giá trị thiêng liêng về đạo đức và liêm chính học thuật trong khoa học. Chính vì được tiếp cận với môi trường khoa học như vậy, Giáo sư Hoàng Tụy càng thấu hiểu hơn ai hết rằng chính những giá trị căn cốt thiêng liêng đó mới là điều khiến khoa học và giáo dục là *nền tảng* đáng tin cậy, rường cột cho sự phát triển muôn đời của các quốc gia; đồng thời, càng thấy rõ đó là điều tạo nên khác biệt sâu sắc giữa những nền khoa học tiên tiến với thực trạng lạc hậu trì trệ trong nền khoa học và giáo dục nước nhà.

Trong suốt mấy chục năm, theo chiều dài lịch sử, Giáo sư Hoàng Tụy thường xuyên tranh luận, lên tiếng trên các diễn đàn để thẳng thắn chỉ ra những điều bất cập, lệch lạc, gây trở ngại cho sự tiến bộ của khoa học, giáo dục, cũng như sự nghiệp phát triển đất nước nói chung. Từ thập niên 1990 trở lại đây, tạp chí *Tia Sáng* (nay là ấn phẩm *Tia Sáng* của báo *Khoa học và Phát triển*) may mắn được Giáo sư Hoàng Tụy tin cậy, gửi gắm các bài viết của mình. Giữa những tiếng nói của các nhà trí thức, tiếng nói của Giáo sư Hoàng Tụy luôn nổi bật không chỉ bởi danh tiếng cá nhân của ông. Tiếng nói ấy một mặt là sự kế thừa từ tinh thần các nhà sĩ phu yêu nước, thể hiện ở tính nhân văn, mạnh mẽ quyết liệt và quả cảm - đặc biệt, tiếng nói ấy được can đảm cất lên từ rất sớm,

ngay từ khi việc lên tiếng trái với quan điểm bên trên là điều cấm kỵ - mặt khác vẫn giữ được sự tỉnh táo, tính trí tuệ và khách quan, sự giản dị đúng mực của một nhà khoa học, luôn trung thành với lý tính, không cho phép cảm tính thao túng. Bởi vậy, dù ngày nay thời cuộc thay đổi, khi những tiếng nói phản biện trở nên phổ biến và mạnh mẽ hơn trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như các mạng xã hội, nội dung các bài viết của Giáo sư Hoàng Tụy vẫn luôn đáng quan tâm bởi những giá trị thường hằng của chúng.

Với tấm lòng tri ân dành cho một nhà trí thức lớn của đất nước, chúng tôi trân trọng chuyển đến tay bạn đọc cuốn sách *Xin được nói thẳng*, là sự tổng hợp và chỉnh lý từ nhiều bài viết của Giáo sư Hoàng Tụy từng đăng trên tạp chí *Tia Sáng* trong hơn 20 năm nay, kèm theo đó là ý kiến thể hiện tình cảm và sự đánh giá từ các nhà trí thức, bạn bè thân thiết của Giáo sư dành cho ông.

Chúng tôi tin rằng nội dung cuốn sách sẽ hữu ích cho những độc giả quan tâm đến quá trình phát triển của nền khoa học - giáo dục Việt Nam trong vài thập kỷ trở lại đây. Qua đó, chúng tôi tin rằng độc giả sẽ nhìn rõ những thay đổi trong chính sách và việc thực hiện chính sách của nhà nước đối với ngành khoa học và giáo dục. Đặc biệt, cuốn sách cũng đáng tham khảo đối với các nhà hoạch định chính sách muốn tìm kiếm giải pháp cho một số những vấn đề cốt lõi vẫn tồn tại.

Xin chân thành cảm ơn sự đồng ý của Giáo sư Hoàng Tụy, và cảm ơn sự tài trợ của các nhà hảo tâm đã cho phép chúng tôi thực hiện cuốn sách này.

- PHẠM TRẦN LÊ

Phó Tổng biên tập Phụ trách Báo Khoa học và Phát triển

Phần I

ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI

1.

TIỀN LƯƠNG, THẬT VÀ GIẢ: VẤN ĐỀ CỦA MỌI VẤN ĐỀ HÔM NAY

- SỐ 11/1998

Để đất nước có một tư thế vững vàng bước vào thiên niên kỷ mới, vươn lên trong một thế giới mà khả năng cạnh tranh tùy thuộc vào sự thông minh, tài trí của người dân, rất cần có kế hoạch và quyết tâm từ bỏ một cơ chế phân phối quá lỗi thời để từng bước chuyển sang một phương thức văn minh, công bằng.

Việt Nam chống tiêu cực từ hơn hai thập kỷ nay, thời gian gần bằng cả hai cuộc chiến tranh, nhưng xem ra nạn tham nhũng không bớt mà càng mở rộng và tinh vi hơn. Thì ra tham nhũng, với đồng minh tự nhiên của nó là buôn lậu, còn khó chống hơn cả giặc ngoại xâm.

Cũng đã hơn hai năm rồi Việt Nam bắt tay thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về giáo dục và khoa học. Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng phải thừa nhận rằng so với yêu cầu của Nghị quyết thì thành quả còn khiêm tốn, và nguyên nhân quan trọng là khả năng tài chính eo hẹp không cho phép đầu tư thỏa đáng cho hai ngành này.

Cải cách hành chính với khẩu hiệu “một dấu một cửa” cũng vấp nhiều vướng mắc. Nạn quan liêu, sách nhiễu chưa giảm, thư khiếu tố của dân vẫn chuyên vòng quanh từ cơ quan này đến cơ quan khác. Nói là một cửa một dấu nhưng cửa hẹp lại có nhiều ổ khóa, rớt cuộc, thủ tục hành chính vẫn quá nhiều khe.

Rõ ràng trong ngành nào cũng có những ý đồ tốt nhưng thực hiện cực kỳ khó khăn. Có nơi có lúc hầu như không có lối ra, người tâm huyết đành thờ dài buông xuôi hoặc cầm chừng. Cái gì cản trở những ý đồ tốt đó?

Theo tôi, không nên đổ hết cho khách quan để tự trấn an biện bạch cho sự bất lực của chúng ta. Đúng là hoàn cảnh kinh tế và tác động tiêu cực của cơ chế thị trường gây nhiều khó khăn, nhưng nếu coi đó là nguyên nhân chính thì bao giờ mới trừ được nó để đưa xã hội tiến lên?

Sở dĩ tham nhũng dai dẳng và các ngành hành chính sự nghiệp, văn hóa, giáo dục, khoa học trì trệ (tôi nói trì trệ theo nghĩa tương đối: khả năng làm được 10 phần nhưng chỉ làm một, hai phần), một phần lớn là do chế độ trả lương bất hợp lý đã kéo dài quá lâu đến mức trở thành tự nhiên trong xã hội ta. Lương ở các ngành nói trên quá thấp, cho nên thường xuyên được bổ sung bởi những nguồn bổng lộc khác nhau, khá ổn định, nhưng không có cơ chế kiểm soát và không công bằng. Chính chế độ trả lương kỳ quặc đó là nguồn gốc đẻ ra nhiều sự phi lý và đối trá khác, là mảnh đất béo bở phát triển và nuôi dưỡng tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, quan liêu, sách nhiễu, cùng với bao tai ương khác đang đè nặng lên ngườì dân.

Cần nói cho rõ: đây không phải là chuyện tăng lương theo cách hiểu quá đơn giản của một số người, mà là vấn đề cải cách chế độ trả lương. Nếu chỉ *tăng lương* mà không động tới *chế độ trả lương* theo cơ chế “phong bì” với bao thứ bổng lộc ngầm hiện nay, thì chẳng cần đặt mình vào vị trí ông Bộ trưởng Tài chính ai cũng thấy ngay rằng điều đó là ảo tưởng. Trong khi thu nhập ngầm trung bình gấp đến năm, sáu lần lương thì dầu có tăng lương được vài chục phần trăm cũng chẳng thấm vào đâu mà ngân sách thì không kham nổi. Hơn nữa, giả định có phép thần nào để tăng lương được năm, sáu lần thì thực hiện điều đó có lẽ sẽ mang lại tai họa nhiều hơn là mở đường cho xã hội phát triển lành mạnh. Bởi lẽ, như có tờ báo nước ngoài đã phân tích (tuy xác xược nhưng có phần đúng), ở Việt Nam hiện nay dù có tăng lương cho cán bộ công chức bao nhiêu cũng không vừa, họ vẫn thấy chưa đủ và vẫn đòi hỏi các thứ bổng lộc mà lâu nay họ đã quá quen và đã làm họ hư nát mất rồi.

Không ai nói chúng ta sẽ không đổi mới được gì hết chừng nào chưa đổi mới được chế độ tiền lương. Nhưng chắc chắn đổi mới sẽ chỉ được nửa vời nếu không cải cách chế độ trả lương và phân phối hiện nay, bởi lương như hiện nay thì ai cũng phải nghĩ ra một điều gì đó, tìm được một khoản gì đó để bù đắp những chi phí cho gia đình. Khoản này là một ‘hộp đen’, có thể nhỏ, nhưng cũng có thể to và mở ra không có điểm

dừng. Cho nên ai cũng kêu lương thấp nhưng ai cũng sống được, đa số sống ung dung, nhiều người còn sung túc, có người còn đưa con đi học nước ngoài... Kinh tế bỗng lộc ngẫm khi mà phong bì không chỉ có vài chục hay vài trăm nghìn đồng mà đã lên đến cả trăm đô-la (theo thông tin đã dẫn trên báo *Nhân Dân*) thì sức tàn phá của nó về vật chất, về tinh thần, cũng ghê gớm chẳng kém gì năm, bảy cơn bão Linda năm nào.

Tôi thật không hiểu nổi tại sao chúng ta còn tiếp tục duy trì một cơ chế mà trong đó, như có người nói, ai cũng phải tự cứu bằng nhiều cách, kể cả “bán” cái quyền và trách nhiệm ấy cũng do “chạy” mà có được. Ai cũng biết làm thế là sai, nhiều người ban đầu còn áy náy, về sau tự trấn an là do cuộc sống đòi hỏi, lâu ngày thành chai sạn, và không ít kẻ từ đó dần mất hết lương tâm.

Và khi mọi người đều sai ít hay nhiều, nhưng đều chấp nhận được cái thực tế đó, thì ai cũng nói chống tham nhũng, nhưng là chống ở đâu kia chứ không phải chống ở ngay cơ quan mình, bên cạnh mình, trong gia đình mình. Thật là xót xa! Người chỉ trông vào đồng lương ba cọc ba đồng thì quá khổ, trong khi có kẻ chỉ lên chức mấy năm đã phát tài. Lương thấp bề ngoài tưởng như vì chúng ta phải lo cho mấy chục triệu người dân chân lấm tay bùn, phải sống rất cơ cực, nghe hợp đạo lý biết bao. Tiếc thay đó chỉ là hình thức, còn thực tế không phải vậy, và chính do cái cơ chế che giấu ấy nên khó biết được và kiểm soát được mức chênh lệch thu nhập thực tế giữa các tầng lớp dân cư và cán bộ, và không hạn chế được sự lạm dụng của một số thiểu số có thu nhập siêu cao trên lưng người lao động. Đó là sự phi lý không được phép có trong xã hội hướng tới công bằng, văn minh.

Tại sao không tính hết (hay phần lớn) vào lương, thực hiện công khai, sòng phẳng, để dần dần điều chỉnh các bất công? Làm như thế thì chẳng cần tăng ngân sách cũng đủ sức bảo đảm mọi người với mức sống thực tế hiện nay, để cho ai cũng tập trung làm việc chính của mình, không phải ngày đêm vất vả xoay xở, bỏ bê công việc chính, hoặc tìm cách bất chính để kiếm tiền.

Thiệt hại do chế độ lương thấp giả tạo đã quá rõ quá nhiều. Ngày nào nó còn tồn tại thì ngày ấy chúng ta sẽ còn trả giá đắt để nhập công nghệ lạc hậu, doanh nghiệp làm ăn chân chính không phát triển nổi, mà một số tiền lớn của nhà nước sẽ luôn luôn bị thất thoát để nuôi sống một lũ vô lại, đầu độc một bộ phận không nhỏ thanh thiếu niên (riêng ở thành

phố Hồ Chí Minh dân nghiện ma túy mỗi ngày đốt bốn tỉ đồng - theo báo *Tuổi Trẻ* số ra ngày 29/9/1999), giáo dục và khoa học còn chịu cảnh trì trệ triền miên mà đạo đức xã hội thì ngày càng suy đồi. Buồn biết bao trước cảnh chợ đề diễn ra ngay ở Quốc Tử Giám (*Tuổi Trẻ* 12/3/1998), lời cuốn cả cán bộ, công chức, diễn viên chèo, trong khi đó những người thợ cồng ngằm lam lũ làm việc trong bóng tối với đồng lương còm cõi thì không ai đoái hoài (*Lao Động* 26/1/1996).

Đương nhiên ai cũng hiểu rằng chuyện này không thể yêu cầu một sớm một chiều mà thay đổi được. Nhưng để đất nước có một tư thế vững vàng bước vào thiên niên kỷ mới, để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh cần phải bắt đầu từ việc chuyển sang một phương thức phân phối văn minh công bằng.

2.

NĂM MỚI, CHUYỆN CŨ

- XUÂN 2007

Cách đây mấy tháng, phát biểu trước Quốc hội khi từ nhiệm, Thủ tướng Phan Văn Khải nhìn nhận Việt Nam không thành công trên lĩnh vực giáo dục và khoa học. Rồi chỉ mới cách đây vài tuần, ông Lý Quang Diệu, một chính khách lỗi lạc của Singapore, lại có lời nhắc nhở: “Thắng trong giáo dục thì sẽ thắng trong kinh tế”. Trong không khí rộn ràng chuẩn bị cho việc hội nhập quốc tế khi đất nước gia nhập WTO, mong rằng hai ý kiến đó sẽ tạo một cú hích mới cho giáo dục và khoa học Việt Nam.

Thật ra sự trì trệ triền miên của giáo dục và khoa học Việt Nam nhiều năm qua là sự thật khách quan dễ nhận thấy. Nhưng đây là lần đầu tiên trong một thời gian dài sự thật đó được chính thức thừa nhận bởi người đứng đầu Chính phủ. Nếu như trung thực với chính mình, không tự ru ngủ bằng những thành tựu ảo hay phóng đại nhiều lần là điều kiện đầu tiên để thành công trong hội nhập, thì nhận định của phía Chính phủ không những không làm chúng ta bi quan mà ngược lại đã tạo cho chúng ta niềm tin lớn hơn vào tương lai, vì từ đây chúng ta biết rõ hơn mình đang ở đâu và cần làm gì để gỡ lại sự chậm trễ.

Singapore là nước đã bứt phá ngoạn mục từ kém phát triển lên tiên tiến trong thời gian 30-40 năm, chủ yếu nhờ đã biết chăm lo giáo dục từ sớm. Cho nên lời khuyên của họ có trọng lượng thuyết phục hơn cả mọi lý thuyết. Phải nói rằng Việt Nam cũng đã có những nhà lãnh đạo sáng suốt nhìn nhận tầm quan trọng “quốc sách hàng đầu” của việc phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ. Song thực tế nhiều năm qua cho thấy không dễ gì đưa được quan điểm ấy vào thực tiễn. Trong khi các văn kiện và nghị quyết nhấn mạnh quan điểm ấy, nhiều chính sách thực tế liên quan giáo dục và khoa học lại thể hiện tinh thần ngược lại. Hy vọng lần này tác dụng cộng hưởng của hai ý kiến trên của hai chính khách Việt Nam và Singapore sẽ làm thức tỉnh quan chức ở mọi ngành để có quyết tâm cao hơn góp sức chấn hưng giáo dục và khoa học vì sự phát triển của đất nước.

1. *Cần một tầm nhìn chiến lược.* Muốn vực giáo dục và khoa học lên, vấn đề đầu tiên không phải là “tiền đâu”. Thật sự nguyên nhân chính của sự suy thoái giáo dục-khoa học không phải do thiếu tiền mà do ta không biết cách làm, cách quản lý. Giáo dục-khoa học là một hệ thống phức tạp, chỉ có thể quản lý tốt trên cơ sở hiểu biết đầy đủ các đặc thù hệ thống của nó, và chú ý kinh nghiệm của thế giới và các thế hệ đi trước. Điều quan trọng trước hết là phải có một tầm nhìn chiến lược về mục tiêu trước mắt và lâu dài, hướng đi, nhu cầu, khả năng trong xu thế phát triển, tư tưởng chỉ đạo, đường lối tổng quát, cũng có thể gọi là triết lý làm giáo dục-khoa học thời nay, trong thế giới này. Thiếu một tư duy hệ thống, một tầm nhìn chiến lược bao quát thì dễ sa vào sự vụ, nay thế này mai thế khác, “cải cách” liên miên nhưng vụn vặt, chấp vá, không nhất quán, rốt cuộc tiêu tốn nhiều mà kết quả chỉ là làm rối thêm một hệ thống vốn đã què quặt, không có sinh khí.

Thế giới ngày nay biến chuyển mau lẹ, xây dựng giáo dục và khoa học trong thế giới đó đòi hỏi những người lãnh đạo không chỉ có tâm trong sáng và trung thực, mà còn phải đủ tầm nắm bắt nhanh nhạy những biến chuyển đó và có khả năng suy nghĩ sáng tạo để tìm ra chiến lược phát triển thích ứng nhất.

2. *Một lối hệ thống cần sửa.* Không đâu cần bốn chữ “cần kiệm liêm chính” hơn lĩnh vực giáo dục-khoa học. Một nền giáo dục-khoa học đã thiếu vắng các đạo đức cơ bản ấy tất nhiên hoạt động không bình thường và sớm muộn lâm vào bế tắc. Khi đó, chỉ bằng những điều

chỉnh cục bộ theo cơ chế phản hồi trong điều hành sẽ không cứu nổi hệ thống, mà phải tìm cho ra các lỗi hệ thống và sửa các lỗi đó mới mong đưa được hệ thống ra khỏi khủng hoảng. Vậy lỗi hệ thống nào khiến cho giáo dục-khoa học của Việt Nam thiếu cần, thiếu kiệm và thiếu cả liêm, cả chính? Câu hỏi này đặt ra không chỉ cho giáo dục-khoa học mà cho cả bộ máy nhà nước.

Mấu chốt nằm ở nghịch lý lương/thu nhập: lương chỉ bằng một phần nhỏ thu nhập ngoài lương, thì đương nhiên người lao động giáo dục-khoa học phải dồn phần lớn tâm trí, khả năng để kiếm thu nhập ngoài lương, mà phần này thì phân phối tùy tiện, bất công, không có kiểm toán chặt chẽ, là nguồn gốc của nhiều sự tiêu cực mà ai cũng biết. Vì sao nói đó là lỗi hệ thống? Vì nó chi phối, làm méo mó mọi quan hệ trong hệ thống. Đến mức bây giờ dù có tăng lương cho đủ sống mà không sửa cái lỗi hệ thống đó thì cũng chẳng thay đổi được tình hình. Thậm chí lỗi hệ thống đó đã sản sinh ra những quan hệ vận hành mà lâu ngày trở thành một phần cấu trúc của hệ thống, nên ngay khi đã sửa lỗi đó rồi cũng phải đợi một thời gian và có thể phải sửa thêm một số lỗi hệ thống khác nữa mới đưa hệ thống về hoạt động bình thường được.

Dù sao, giải tỏa nghịch lý lương/thu nhập là điều kiện tiên quyết để đảm bảo cần, kiệm, liêm, chính, và do đó nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục-khoa học. Tôi dám cam đoan còn tồn tại nghịch lý ấy thì giáo dục-khoa học còn hư hỏng. Mà giải tỏa nghịch lý đó hoàn toàn khả thi về tài chính, nhưng đương nhiên khó khăn tư tưởng khá lớn vì nó đụng chạm đến một bộ phận khá đông quan chức được hưởng lợi từ cách quản lý thiếu minh bạch này.

Chung quy vấn đề là Việt Nam có thật sự muốn xây dựng một nền giáo dục-khoa học lành mạnh hay không - một câu hỏi phải trả lời trung thực.

3. *Tư duy toàn cầu.* Muốn thắng cuộc trong thế giới toàn cầu hóa, tất nhiên mọi suy nghĩ và hành động đều phải chú ý tới luật chơi chung. Phải hướng tới và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong mọi lĩnh vực hoạt động thì mới có thể hợp tác và cạnh tranh được. Tiếc thay, từ việc đào tạo tiến sĩ, việc tuyển chọn giáo sư, tiêu chuẩn đánh giá trình độ một công trình khoa học, một nhà khoa học, một trường đại học, Việt Nam đều theo tiêu chuẩn riêng chẳng giống ai. Đội ngũ giáo sư của Việt Nam thì nhiều người hữu danh vô thực, số khá đông dưới xa chuẩn

mức quốc tế bình thường nhất. Oái oăm là trong khi đó, nhiều người có năng lực xứng đáng, nhất là người trẻ, lại bị loại vì không đạt các tiêu chuẩn vớ vẩn, không giống ai. Chẳng lạ gì có những ông A bà B trong nước được coi là nhà khoa học nổi tiếng mà trên quốc tế hoàn toàn vô danh. Thời gian gần đây lại xuất hiện ngay trong hàng ngũ các quan chức hàng loạt viện sĩ “hữu nghị”, viện sĩ “chạy”, viện sĩ “mua”, hoàn toàn không xứng với danh hiệu mà nhiều người vẫn tưởng là dành cho những tài năng lỗi lạc.

Chuẩn mực xô bồ như vậy mà ngày nọ tôi còn thấy một vị lãnh đạo của Hội đồng Chức danh Giáo sư tuyên bố trên báo rằng giáo sư phải là người xây dựng được trường phái học thuật của mình! Thật tình tôi không biết cái gọi là trường phái học thuật đó có gì chung với khái niệm trường phái học thuật theo cách hiểu thông thường ở các nước. Với chuẩn mực khác người như vậy, làm sao có thể hội nhập quốc tế dễ dàng được.

Cái nguy hại của việc huênh hoang bất chấp các chuẩn mực quốc tế là tự lừa dối chính mình quá dễ dàng, cuối cùng thật giả lẫn lộn, chẳng còn sự phân biệt nào giữa người có năng lực thật và những kẻ bất tài, đến độ khi bàn về nhân tài mà nêu giáo sư nọ giáo sư kia, nhiều người nghe cũng thấy ớn.

4. *Trách nhiệm cộng đồng* Kinh tế tri thức thực chất là nền kinh tế dựa vào chất xám và tài năng. Cho nên công cuộc hội nhập muốn thành công phải coi trọng đặc biệt vấn đề thu hút nhân tài. Đã từ nhiều năm, nhà nước hô hào người Việt Nam thành tài ở nước ngoài về nước làm việc. Chủ trương đó rất đúng đắn và cần thiết. Tuy nhiên, sự thực thì vấp phải quá nhiều rào cản, mà rào cản lớn nhất là chủ trương chung thì thoáng nhưng đi vào cụ thể thì còn nhiều chính sách rất bí. Từ cấp lãnh đạo cao đến người dân chưa phải ai cũng đã thật sự thông suốt với chủ trương này.

Chẳng hạn các cơ quan quan trọng như Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ đều có nhiều quy định thể hiện những quan niệm bảo thủ và lạc hậu, hoàn toàn không đếm xỉa gì đến những yêu cầu tối thiểu về điều kiện làm việc cho các nhà khoa học. Một vài ví dụ: theo quy định của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn không gian nơi làm việc cho giáo sư thấp hơn cả trưởng phó phòng hành chính, giáo sư phải chen chúc nhiều người trong một phòng chật hẹp, tìm đâu có chỗ để nghiên cứu, thảo

luận, gặp gỡ giúp đỡ sinh viên. Tiễn thù lao giờ giảng thì phụ thuộc chức vụ hành chính (thứ, bộ trưởng được thù lao giờ giảng cao hơn hẳn giáo sư, phó giáo sư). Xếp ngạch bậc lương thì giáo sư bậc cao nhất cũng chưa bằng chuyên viên cao cấp bậc thấp nhất, và số bậc nhiều đến mức phần lớn nhà khoa học giỏi làm việc nghiêm túc đến khi nghỉ hưu vẫn chưa leo lên được đến bậc cuối cùng, trừ khi tuổi hưu được gia hạn đến... 90 hay 100 tuổi.

Hôm nọ, tôi thấy trên báo còn có độc giả phát biểu: những người được đi học thành tài ở nước ngoài chưa đóng góp được gì cho tổ quốc mà đòi hỏi điều kiện đãi ngộ này nọ là không ổn. Ai dám bảo ý kiến đó sai, nhưng sao mà nó giống với ý kiến: giáo sư là gì mà đòi hỏi buồng riêng, hoặc, anh là nhà khoa học Việt kiều, đã sống sung túc bao nhiêu năm, bây giờ về nước công tác sao còn đòi hỏi ưu đãi nọ kia. Với những quan niệm như thế thì thôi xin đành gác lại chủ trương thu hút người tài, và lùi cái thời hạn đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu sang thế kỷ XXII hoặc sau nữa.

5. *Tư duy tốc độ.* Để hội nhập thành công trong thế giới ngày nay, không chỉ cần hiệu quả mà còn cần tốc độ, hay nói đúng hơn là đáp ứng nhanh trở thành một lợi thế đáng kể trong kinh doanh, nhiều khi còn quan trọng hơn hiệu quả.

Số là, cho đến gần đây, tiêu chí hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh là hiệu quả, và thông thường các hãng tập trung vào dự đoán nhu cầu của khách hàng và tăng hiệu quả đồng vốn. Logic kinh doanh đó thích hợp khi thị trường ổn định và thay đổi chậm. Nhưng ngày nay, khi thị trường khó tiên liệu và thế giới biến chuyển nhanh chóng mặt, logic ấy không còn thích hợp mà phải nhường chỗ cho một logic mới đặt ưu tiên vào khả năng thích ứng mau lẹ nhiều hơn là hiệu quả. Trước kia cạm cũi “làm ra và tiêu thụ - make and sell” thì bây giờ phương châm hoạt động là thường xuyên “nắm bắt và ứng đáp - sense and respond”. Tốc độ, khả năng thích ứng mau lẹ trở thành yêu cầu tối quan trọng, nếu không muốn bỏ lỡ cơ hội.

Trong cái thế giới đổi thay cực nhanh này, khó ai chấp nhận kiểu làm việc lề mề, chậm chạp. Cải cách hành chính hơn chục năm chưa thấy kết quả gì, chỉ thấy làm rối thêm một số việc đơn giản. Nhiều lỗi hệ thống là nguyên nhân chủ yếu sinh ra tham nhũng, quan liêu, lãng phí tràn lan, nhưng vẫn cứ tồn tại năm này qua năm khác. Kỳ họp Quốc hội

nào cũng lên án mạnh mẽ tham nhũng, thế mà rồi cái quốc nạn ấy không hề bị đẩy lui. Giáo dục-khoa học trì trệ, trong lúc chất xám bị sử dụng hết sức lãng phí. Năm này qua năm khác, hội thảo đi rồi hội thảo lại không biết bao nhiêu lần mà vẫn không có được một chính sách cụ thể khả dĩ đem lại chút niềm tin trong vấn đề này. Bàn đi tính lại mãi chuyện khuyến khích tài năng, cuối cùng chỉ làm được mỗi việc là ghi tên các thủ khoa đại học vào bảng vàng để ở Văn Miếu! Từ hơn mười năm về trước đã có biết bao đề nghị hợp lý về cải cách, chấn hưng giáo dục, từ việc đào tạo tiến sĩ, công nhận giáo sư, phó giáo sư, đến nhiều việc cụ thể khác về thi cử, phân ban, tuyển sinh, tự chủ đại học, có thể nói không có vấn đề gì thiếu những đề nghị cải cách cụ thể, nhưng mãi đến gần đây một số những đề nghị ấy mới bắt đầu được nghiên cứu. Cải cách quản lý luôn là những chủ đề nóng của giáo dục và khoa học, nhưng cũng không có lĩnh vực nào đổi mới chậm chạp hơn giáo dục và khoa học. Ngay gần đây nhất cái ý tưởng hay lập một đại học đẳng cấp quốc tế, từ lúc được Thủ tướng chấp nhận và nêu ra, được nhiều nhà khoa học Mỹ nhiệt tình ủng hộ, đến nay đã gần hai năm vẫn chưa thấy hình hài rõ ràng. Anh bạn tôi kể lại, Thủ tướng Trung Quốc vừa sang thăm một nước phương Tây, thỏa thuận với họ cho một đại học nổi tiếng mở chi nhánh ở Bắc Kinh thì chỉ mấy tháng sau họ đã chiêu sinh. Cơ hội gì cũng chỉ trong thời gian nào đó, có bao giờ là vĩnh viễn.

Sống trong thời đại Internet, tên lửa vũ trụ, điện thoại di động, mà cứ giữ nếp tư duy chậm chạp và làm việc rùa bò thì mọi thời cơ bay đi hết. Không ai đủ kiên nhẫn chờ chúng ta. Thời đại công nghệ thông tin vừa mới bắt đầu chưa lâu la gì thì nay họ đã bàn chuyển qua thời đại công nghệ nano, chưa biết rồi sẽ còn những gì bất ngờ nữa đây để liệu mà vừa làm vừa nghĩ vừa chạy, vẫn không kịp “sense-and-respond”.

3.

PHIẾM LUẬN VỀ KHUYẾT TẬT HỆ THỐNG

- XUÂN 2009

Một năm mới lại đến, với những dự báo không mấy lạc quan cho những tháng sắp tới và xa hơn nữa. Không khí lo lắng đang bao trùm xã hội. Nổi lên là lo lắng về khả năng ứng phó của từng người, từng ngành trước những biến động khôn lường sắp tới. Chính lúc

này là một dịp nên tạm dừng lại để suy ngẫm sâu hơn về lẽ đời, lẽ trời, về những cái thường ngày ta ít quan tâm.

Nhiều nghiên cứu khoa học cho thấy khi môi trường biến động thất thường thì chỉ những hệ thống nào có độ đa dạng cao, có bộ giảm xóc tốt, có thể uyển chuyển thay đổi cấu trúc nhằm tái lập sự đồng điệu với môi trường mới vượt qua được sự mất ổn định tạm thời để có thể tồn tại và tiếp tục phát triển.

Trong bất kỳ tổ chức, cộng đồng nào, mỗi thành viên đều có lợi ích riêng (cả tinh thần và vật chất) và dù nói ra hay không nói ra, mỗi thành viên khi hành động và ứng xử đều không tránh khỏi bị chi phối bởi lợi ích riêng của họ. Đó là cái lẽ tự nhiên của tạo hóa, bỏ qua và cưỡng lại nó chính là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong nhiều việc lớn. Kinh nghiệm dạy chúng ta rằng một tổ chức muốn thành công bền chặt phải làm sao đạt tới sự thống nhất hài hòa giữa các mặt lợi ích của các thành viên. Không phải thống nhất thô bạo, máy móc, dẫn đến triệt tiêu mọi sáng kiến, mà là thống nhất dựa trên sự thừa nhận và tôn trọng các lợi ích riêng chính đáng của từng thành viên.

Thông thường sự thống nhất các lợi ích được thực hiện qua một cơ chế giá trị, sao cho khi mỗi thành viên hoạt động nhằm những lợi ích riêng của mình theo hệ thống giá trị ấy thì điều đó đồng thời phù hợp với lợi ích chung và thúc đẩy thực hiện mục tiêu chung của cả cộng đồng. Nói nôm na, khi nào ích nước và lợi nhà đi đôi với nhau thì xã hội mới phát triển thuận lợi. Một cơ chế như thế là một cơ chế thông minh, có thể nói đó là trí tuệ của hệ thống, là phần mềm để vận hành hệ thống một cách thông minh. Chỉ một cơ chế như thế mới phát huy được tính tích cực năng động của từng thành viên, mới tạo ra được cộng năng cần thiết, nhân lên và liên tục tăng cường khả năng của từng thành viên. Mỗi hệ thống thường có nhiều bộ phận quan hệ chằng chịt với nhau, nếu đầu ra của mỗi bộ phận tác động tới đầu vào của nhiều bộ phận khác, thì chỉ cần từng bộ phận tăng năng suất sẽ khiến cho năng suất tổng hợp của cả hệ thống tăng vọt nhanh hơn mọi tính toán máy móc. Chính vì thế mà mọi tính toán theo kiểu dựa vào mức tăng trưởng kinh tế hàng năm để dự báo Việt Nam chỉ có thể đuổi kịp Thái Lan, Indonesia, Malaysia, sau chừng này chừng kia năm, là hoàn toàn không đáng tin cậy.

Vậy cái chính là phải có cơ chế thông minh. Nhưng rất tiếc cái đang thiếu nhất trong nhiều tổ chức là cái cơ chế thông minh này, cho nên cứ thường xuyên phát sinh chuyện nọ chuyện kia, mà nghiêm trọng nhất là lợi ích cộng đồng bị xâm phạm nặng nề đến mức sự cấu kết nội bộ của tổ chức biến thành hình thức, giả tạo, dần dần làm tha hóa mọi quan hệ, rồi đến lúc nào đó biến cả tổ chức thành một cái gì rất xa lạ với mục tiêu, sứ mạng nguyên thủy của nó. Không may, đây cũng chính là điều đáng lo ngại nhất hiện nay đối với hai hệ thống giáo dục và khoa học, vốn là hai hệ thống cần cơ chế thông minh hơn đâu hết.

Cả mấy chục năm trời, hai lĩnh vực này cứ ì ạch mãi, luôn luôn là đối tượng bị chỉ trích nặng nề, mà số đông thành viên đều không phấn khởi, mặc dù vẫn có những gương hy sinh lặng lẽ và lao động quên mình đáng ngưỡng mộ. Thử nghĩ xem ta đang khuyến khích những giá trị gì trong hai lĩnh vực này? Thử nghĩ xem những giá trị chân chính nào làm nên diện mạo thật của khoa học, giáo dục nước nhà, đang được tôn vinh, khuyến khích? Những giá trị nào ta đang tôn vinh phù hợp với hệ thống giá trị trên thế giới? Bởi lẽ đơn giản, ta đang sống trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, làm sao hội nhập và cạnh tranh được nếu cái người ta trọng thì mình coi nhẹ, cái mình trọng thì người ta xem thường.

Cũng cần thấy thêm một điều nữa: khi một hệ thống gặp trục trặc mà có thể khắc phục được bằng cơ chế phản hồi thì đó là sự trục trặc bình thường (trục trặc kỹ thuật). Nhưng nếu trục trặc lặp đi lặp lại mãi mà không sao khắc phục được bằng cơ chế phản hồi thì có nhiều phần chắc đó là một lỗi cấu trúc, lỗi thiết kế, hay cũng gọi là lỗi hệ thống, chỉ có thể khắc phục được bằng cách thay đổi cấu trúc, thay đổi thiết kế. Chẳng hạn, một khẩu súng khi đem dùng nếu cứ bắn trượt mãi, dù xạ thủ rất giỏi thì chắc là cấu trúc của nó, thiết kế của nó có vấn đề, phải sửa cái khuyết tật cấu trúc mới có thể phát huy được tài năng của xạ thủ.

Đối với hệ thống xã hội cái khuyết tật hệ thống thường do ở cơ chế giá trị, nói cụ thể hơn là do chính sách và việc thực thi chính sách: khuyến khích cái gì, ngăn chặn cái gì. Vấn đề thời sự là khuyết tật hệ thống trong chính sách trả lương và kiểm soát thu nhập trong bộ máy hành chính và dịch vụ công cộng của ta đang làm méo mó mọi quan hệ, mọi hệ thống giá trị. Một khi số đông trong bộ máy ấy phải tìm nguồn thu

nhập chủ yếu bằng những hoạt động ngoài công việc và trách nhiệm chính của mình, thì dẫu có hô hào chống tham nhũng quyết liệt, dẫu có tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức cán bộ bao nhiêu đi nữa cũng không thể diệt được cái quốc nạn ấy. Cho nên phải thay đổi tư duy mới có thể chống tham nhũng có hiệu quả.

Ai đã đặt chân vào khoa học hay giáo dục đều hiểu rằng đây không phải là những nghề để làm giàu, để trở thành tỉ phú. Lịch sử chỉ ghi nhận một số rất hiếm hoi nhà khoa học trở nên giàu có nhờ phát minh khoa học của mình, như nhà hóa học Nobel đã phát minh ra chất nổ (khi chết Nobel đã hiến cả gia tài đồ sộ của mình để tài trợ các giải thưởng Nobel nổi tiếng). Nhà khoa học hay nhà giáo thường ít ham làm giàu. Tất nhiên trên đời này hiếm có ai chê của cải vật chất, nhưng cái đó không phải là niềm đam mê lớn nhất của họ. Mong muốn chủ yếu của họ là được nghiên cứu khoa học, được dạy học sao cho có kết quả, được đồng nghiệp thừa nhận, được học trò yêu quý, được xã hội tôn trọng. Nhưng đương nhiên xen lẫn với những tính cách đặc thù đó thường còn có cả những ham thích đời thường khác, cho nên cũng thật hiếm có (và chính vì thế mà càng đáng trọng) những nhà khoa học, nhà giáo “thuần khiết”. Của đáng tội, do cái phức tạp này mà thiếu một cơ chế giá trị thích hợp thì những ham muốn đời thường sẽ là động lực chính làm cho giáo dục, khoa học tha hóa dần, suy thoái dần, như cảnh tượng đang diễn ra hằng ngày trước mắt chúng ta từ bao năm nay.

4.

ĐIỀU KIỆN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

- XUÂN 2010

Hơn lúc nào hết, cần xem xét lại cơ chế quản lý kinh tế xã hội để phát hiện, loại trừ những khuyết tật hệ thống, mở đường cho giáo dục, khoa học phát triển lành mạnh, trước hết là giải tỏa cái nghịch lý lương/thu nhập.

Mặc dù từ nhiều năm rồi chúng ta đã cảm nhận ngày càng thấm thía áp lực thời đại đối với công việc của đất nước, song có lẽ do sức ì bảo thủ từ thời mấy chục năm bị cô lập với thế giới vẫn còn quá mạnh, nên hai thập kỷ đổi mới vẫn chưa đủ cho chúng ta thay đổi hoàn toàn nếp tư

duy và cách nhìn trong hàng loạt vấn đề hệ trọng. Đặc biệt, tuy đã nhận thức được phần nào tri thức, thông tin là của cải quý giá nhất thời nay, nhưng giáo dục, khoa học của Việt Nam - những lĩnh vực đã được chính thức tuyên bố thuộc quốc sách hàng đầu - dù đã có những tiến bộ nhất định, vẫn không thể phủ nhận sự tụt hậu quá xa so với thế giới và so với chính yêu cầu phát triển của đất nước.

Nhiều người thường nghĩ rằng đối với một dân tộc thông minh, lanh lợi, lại dũng cảm cần cù như dân tộc ta thì yếu tố tài năng, trí tuệ nếu chưa phải là ưu thế ít ra cũng không thể là trở ngại gì lớn khi bước vào kinh tế tri thức. Tuy nhiên thực tế cho thấy không hẳn như vậy.

Cái nghịch lý rõ ràng là tài trí và dũng khí của người Việt trong công cuộc chống ngoại xâm tuyệt vời là thế mà trong xây dựng hòa bình lại không mấy nổi bật. Nguyên nhân tại đâu?

Tất cả vấn đề là ở chỗ sự thông minh, lanh lợi của từng cá nhân chưa là gì cả nếu những cá nhân ấy không được liên kết trong một cơ chế quản lý nhằm sản sinh ra cộng năng vượt nhiều lần sức mạnh, tài trí, năng lực của từng cá nhân, từng bộ phận cộng lại. Cơ chế đó chính là trí tuệ hệ thống, là cái phần mềm để vận hành hệ thống một cách thông minh. Quản lý đất nước trước hết là chăm lo thiết kế và từng bước hoàn thiện phần mềm đó để có thể khai thác hết mọi tiềm năng.

Không đi sâu vào chi tiết, tôi chỉ xin nêu lên một trong những niềm trăn trở lớn nhất của bất cứ ai có tấm lòng với đất nước, đó là tại sao tham nhũng đã được xem là mối nguy hại đe dọa sự mất còn của chế độ mà ba bốn chục năm nay vẫn chưa đẩy lùi được, mặc cho nhân dân bất bình và dư luận khắp nơi phê phán?

Rất rõ ràng chừng nào tham nhũng còn nặng thì không thể nói đến phát triển bền vững. Nhìn quanh ta, Indonesia đã có một thời phát triển khá ấn tượng, nhưng rồi vì tham nhũng nên sụp đổ và cả chục năm nay vẫn chưa gượng dậy được. Philippines từng là nước khá giả nhất ở Đông Nam Á vào những năm 1950-1960 mà về sau tụt dần và lẹt dẹt mãi cũng chỉ vì tham nhũng. Trái lại, Singapore, Hồng Kông và Hàn Quốc đi nhanh được vì không bị nạn tham nhũng trì kéo. Rộng ra trên thế giới cũng không thấy có nước tiên tiến nào sống chung với tham nhũng mà tồn tại được.

Khi một căn bệnh xã hội nảy sinh và kéo dài triền miên mấy chục năm trời thì đó là biểu hiện của khuyết tật hệ thống, không thể nào loại trừ chỉ bằng cải tiến khâu điều hành. Lúc đó phải xem xét lại cơ chế hoạt động của hệ thống, chắc chắn trong cơ chế ấy có lỗ hổng lớn, không xử lý thì không có cách gì khôi phục hệ thống hoạt động bình thường.

Một vị lãnh đạo gần đây có nói đại ý rằng tham nhũng không phải là thói xấu cố hữu của người dân Việt Nam mà do quản lý kém, khiến nhiều người vốn không muốn tham nhũng cũng bị lôi kéo vào vòng tham nhũng. Đúng như vậy, đây là ung nhọt sinh ra do quản lý. Có điều phải đi sâu hơn: muốn cắt bỏ cái ung nhọt đó cần tìm ra lỗ hổng quản lý phải khắc phục và ai phải chịu trách nhiệm về nó?

Khoa học hiện đại đã phát hiện có nhiều tổ chức, nhiều đối tượng trong thiên nhiên, trong xã hội rất phức tạp mà cơ chế sinh ra và phát triển chúng lại đi theo một lược đồ lặp khá đơn giản. Con quái vật tham nhũng thiên biến vạn hóa ở nước ta cũng đã sinh ra theo một lược đồ lặp đơn giản như vậy, mà cốt lõi là nghịch lý lương/thu nhập trong bộ máy hành chính sự nghiệp: chỉ trừ trong một số ít ngành, đơn vị ưu tiên (không bao gồm khoa học, giáo dục), còn phổ biến là lương quá thấp, không đủ đáp ứng mức sống hợp lý, trái lại thu nhập thực tế cao hơn lương rất nhiều lần. Phần lương thì kiểm soát chặt chẽ, dù còn nhiều bất công, nhưng phần thu nhập ngoài lương thì phân phối tùy tiện, phụ thuộc vào khả năng tự xoay xở của từng ngành, từng đơn vị, từng người. Mà biên độ xoay xở thì rộng bao la, càng lên cao càng ít có kiểm soát vì trong nhiều trường hợp nó được hợp pháp hóa đến mức trở thành đương nhiên. Cái lược đồ sản sinh ra tham nhũng đó lặp lại như nhau từ cấp thấp đến cấp cao. Và một khi lược đồ đó hoạt động thì cấp trên dễ dãi, dung thứ cấp dưới, cấp dưới thông cảm, bảo vệ cấp trên, lập thành một vỏ bọc kiên cố xung quanh tham nhũng bất chấp mọi luật lệ.

Sau nhiều năm tăng trưởng kinh tế khá ấn tượng nhưng chủ yếu theo chiều rộng, bây giờ đến lúc ta phải chuyển hướng sang tăng trưởng theo chiều sâu để phát triển bền vững. Hơn lúc nào hết, cần xem xét lại cơ chế quản lý kinh tế xã hội để phát hiện, loại trừ những khuyết tật hệ thống, mở đường cho giáo dục, khoa học phát triển lành mạnh, trước hết là giải tỏa nghịch lý lương/thu nhập. Có thể khẳng định dứt khoát chừng nào còn tồn tại nghịch lý kỳ quặc này thì tham nhũng còn nhiều

đất để được nuôi dưỡng và phát triển, và triển vọng biển nước ta thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn mờ mịt.

Thế giới ngày nay có mấy đặc điểm lớn ngày càng nổi bật:

1. Tài năng, trí tuệ của con người, chứ không phải tài nguyên vật chất sẵn có, là sức mạnh quyết định sự phồn vinh của xã hội;
2. Toàn cầu hóa là xu thế không cưỡng nổi, chỉ có thể chấp nhận và thích nghi tốt nhất mới có thể phát triển đất nước thuận lợi;
3. Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là yêu cầu khẩn thiết của cả loài người, riêng đối với một số nước như Việt Nam càng thêm khẩn thiết;
4. Thế giới biến chuyển cực nhanh, với tính phức tạp và phi tuyến ngày càng tăng, muốn thành công trong thế giới đó phải thường xuyên cập nhật tình hình để kịp thời điều chỉnh tư duy và hành động cho thích hợp.

Đó là nhận thức cơ bản, cần xuất phát từ đó để bàn định phương hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Xem thường hoặc nhận thức bất cập về bất cứ đặc điểm nào trên đây cũng đều có thể dẫn đến sai lầm phải trả giá nặng nề, ngay trước mắt hoặc trong tương lai không xa.

5.

TÁI CẤU TRÚC VÀ SỬA LỖI HỆ THỐNG

- XUÂN 2012

Mấy năm nay trong xã hội Việt Nam thường nghe nói đến các “lỗi hệ thống”. Và trong năm 2011 cụm từ “tái cấu trúc” được nhắc đi nhắc lại với tần số kỷ lục trong các giải pháp vượt qua khó khăn kinh tế gay gắt hiện nay. Không hẹn mà gặp, các từ này đã trở thành từ khóa trong phần lớn các nghiên cứu về quản lý kinh tế xã hội trong cả năm 2011.

Một hệ thống phức tạp được đặc trưng bởi các thành phần, cơ chế hoạt động, và cấu trúc các mối quan hệ giữa các thành phần của nó với nhau và với môi trường bên ngoài. Trong quá trình hoạt động nhằm

thực hiện các mục tiêu của nó, một hệ thống phức tạp, dù là một doanh nghiệp, một ngành kinh tế, văn hóa, xã hội hay những hệ thống lớn hơn, đều không tránh khỏi lúc này lúc khác có trục trặc. Nếu chỉ là trục trặc trong vận hành bình thường thì có thể dựa theo cơ chế phản hồi để phát hiện và điều chỉnh. Nhưng nếu trục trặc lớn, kéo dài thời gian lâu thì phải nghĩ ngay cấu trúc của hệ thống có vấn đề, có khuyết tật cơ bản mà nếu chỉ xử lý cục bộ, chắp vá, vụn vặt, theo phương thức sai đâu sửa đó, thì không những không giảm bớt được trục trặc, mà có khi còn phát sinh thêm những rối ren, phức tạp mới, gia tăng bất ổn, đến mức có thể vượt khỏi tầm kiểm soát. Giải pháp đúng đắn trong tình huống này chỉ có thể là dựa trên phân tích cấu trúc hệ thống, xét lại toàn bộ tổ chức, cơ chế hoạt động và các mối quan hệ trong nội bộ hệ thống với nhau và với môi trường, để thấy rõ và tìm cách sửa chữa những khuyết tật cấu trúc của hệ thống, tức là các lỗi hệ thống, theo cách nói quen thuộc gần đây.

Thực tế xây dựng đất nước hơn 30 năm qua đã dạy chúng ta một bài học đắt giá: chỉ trong vòng 10 năm sau ngày thống nhất tổ quốc, đất nước đã đứng trên bờ vực sụp đổ, buộc chúng ta phải tỉnh giấc, nhìn thẳng vào những thất bại đến từ những lỗi lầm hệ thống tích lũy trong quản lý kinh tế xã hội, từ đó mới có công cuộc đổi mới mà nhờ vậy đất nước đã vượt qua khủng hoảng để hồi sinh kỳ diệu vào thập kỷ 1990.

Ngày nay, éo le lịch sử lại đặt thế hệ chúng ta đứng trước tình huống tương tự như 25 năm trước. Bên cạnh những thành tựu bắt nguồn từ đổi mới, trong thời gian năm, bảy năm gần đây đã xuất hiện nhiều sai lầm, thất bại khiến đất nước gặp những khó khăn hết sức nghiêm trọng. Những gì tích cực mà đổi mới có thể đem lại đều đã tới giới hạn. Nhiều lỗi hệ thống ở tầng sâu trước đây còn khuất nay bắt đầu lộ diện, khiến chúng ta đứng trước sự lựa chọn mới: hoặc tiếp tục làm ngơ với các lỗi hệ thống đó, chấp nhận đối mặt với nguy cơ trì trệ, thậm chí khủng hoảng trên nhiều lĩnh vực; hoặc chịu đau giải phẫu và cắt bỏ những mầm bệnh mà thật ra đã ủ sẵn trong cơ thể từ nhiều thế hệ trước, và dũng cảm thay đổi tư duy một lần nữa, mở ra một thời kỳ khai sáng mới, xứng đáng với truyền thống cách mạng của các thế hệ tiền bối và không thẹn với những hy sinh mất mát to lớn của cả dân tộc qua mấy chục năm chiến tranh tàn khốc.

Về đời sống chính trị. Có thể nói hầu hết những gì khó khăn, bê bối, trì trệ, suy thoái, hư hỏng kéo dài trong mấy chục năm qua, suy cho cùng, có nguồn gốc liên quan tới những khuyết tật hệ thống của thể chế, cho nên sẽ khó có hy vọng khắc phục triệt để nếu không loại bỏ những lỗi hệ thống đó.

Điều nguy hiểm đáng lo, như Hội nghị Trung ương 4 đã nhận định, là suy thoái biến chất đã diễn ra ở một bộ phận không nhỏ đảng viên giữ vị trí cao trong bộ máy quyền lực, ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của dân. Nói như dân gian là “nhà dột từ nóc”. Sở dĩ như vậy là do quyền lực tập trung cao mà không có cơ chế kiểm soát hữu hiệu, dân chủ nhưng chưa thực chất, luật pháp không nghiêm minh, khiến tham nhũng, tội phạm có điều kiện hoành hành cả ở những nơi lẽ ra phải gương mẫu và trong sạch nhất. Bộ máy hành chính được cải cách nhiều lần, nhưng ngày càng đồ sộ, hiện tượng quan liêu, xa dân, hành dân là chính chậm được khắc phục. Một số người trong bộ máy không ngót ráo giảng đạo đức mà thật ra có lối sống đồi trụy, chỉ chăm chăm lợi dụng chức quyền mưu lợi vinh thân phì gia. Với một nền hành chính như thế, trách sao văn hóa, đạo đức xã hội không ngày một suy đồi, các bản tin hằng ngày dày đặc những vụ lừa đảo, trộm cắp, chém giết nhau mất hết tính người. Thật đau xót khi nghĩ tới một xã hội cách đây chưa lâu từng được ca ngợi nghèo nhưng vẫn giữ được phẩm cách, nay đầy những cảnh xa xỉ lố lăng, gian dối, xảo trá, thiếu tự trọng dân tộc. Cho nên, sửa đổi Hiến pháp đi đôi với chỉnh đốn Đảng, chỉnh đốn bộ máy chính quyền, tái cấu trúc ở tầng sâu chính trị nhằm sửa sai hệ thống là yêu cầu khẩn thiết hiện nay cần thực hiện bằng được mới mong có thể lấy lại niềm tin đang mất dần của dân.

Về đời sống kinh tế. Trong mấy thập kỷ mai mê phát triển kinh tế dựa vào tài nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ, lấy doanh nghiệp nhà nước làm chủ đạo, xây dựng các tập đoàn chủ chốt dựa trên độc quyền và sự ưu ái của nhà nước chứ không dựa trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh, trong khi đó lơ là văn hóa, giáo dục, khoa học khiến các lĩnh vực này sa sút nghiêm trọng - nay đã rõ mô hình đó không thể tiếp tục. Tai hại là đường lối phát triển kinh tế ngắn hạn đó được thực thi trên nền một thể chế quản lý lỏng lẻo, bị chi phối bởi các nhóm lợi ích, khiến tham nhũng, lộng quyền, thiêu dân chủ đã trở thành hiện tượng đáng ngại của xã hội Việt Nam hiện nay. Nếu không đủ quyết tâm trừ diệt tận gốc mà

cứ để những căn bệnh này ăn sâu vào xương tủy xã hội thì không mong gì những kế hoạch tái cấu trúc kinh tế có thể thực hiện hiệu quả.

Về đời sống văn hóa, giáo dục, xã hội. Đây là vấn đề sau cùng, nhưng xét về lâu dài lại là căn bản nhất. Không phải không có cơ sở mà ngay trong chế độ thực dân hà khắc, Phan chu Trinh đã khởi xướng cứu nước bằng đường lối “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”. Sự xuống cấp ở đây thấm thía từng ngày, chưa bao giờ người dân bình thường cảm thấy cuộc sống bất an như lúc này. Đường sá, phương tiện giao thông thiếu an toàn (gần đây càng trầm trọng do các vụ cháy xe liên tiếp xảy ra), bệnh viện quá tải ghê gớm, thực phẩm độc hại tràn lan, trường học cũng không yên tĩnh. Đành rằng tất cả đều có phần hệ quả trực tiếp của những bất cập hệ thống nói trên về chính trị, kinh tế, song cũng cần nhận rõ những bất cập hệ thống ngay trong văn hóa, khoa học, giáo dục, y tế và xã hội nữa.

Từ lâu, cải cách giáo dục toàn diện, triệt để đã là đòi hỏi bức thiết và Trung ương Đảng, Chính phủ cũng đã có những nghị quyết trịnh trọng khởi xướng từ sáu, bảy năm nay. Sai lầm hệ thống lớn nhất trong lĩnh vực giáo dục là đã đi lạc ra ngoài con đường chung của thế giới, kìm hãm thế hệ trẻ trong nền cử nghiệp hư học mà ngay từ thời phong kiến, vua Minh Mạng triều Nguyễn đã từng nghiêm khắc lên án nó là nguyên nhân khiến “nhân tài trong nước ngày một kém đi”¹. Trong đó, chính sách lương không ra lương, ban đầu còn có lý do bào chữa là do khó khăn kinh tế, kỳ thật là một chính sách thiên cận tai hại, đương nhiên chủ yếu phải chịu vòng cương tỏa của chính sách chung về lương công chức của nhà nước, nhưng trong đó cũng có một phần không nhỏ là trách nhiệm của bản thân ngành giáo dục. Vì cái chính sách lương kỳ quặc này không giống bất cứ nước nào nên mới có tình trạng cũng không giống ai trên thế giới là giáo viên không tập trung vào công việc mình được trả lương mà phải đầu tắt mặt tối kiếm thêm thu nhập từ những công việc khác. Nghịch lý lạ lùng là nghề giáo viên bị rẻ rúng, coi thường ở chính nơi mà từ xa xưa đã có truyền thống tôn kính thầy cô và nay vẫn luôn nhắc tới bốn chữ “tôn sư trọng đạo”. Vì vậy, tuy lúc này mới bắt tay cải cách giáo dục cũng đã quá muộn, nhưng lại có thể có thuận lợi cơ bản nếu được làm đồng bộ với cải cách chính trị và cải cách kinh tế như trên đã bàn.

Còn nhớ khi mới bắt đầu đổi mới vào cuối thập kỷ 1980, đã có lúc, do nghe theo đề xuất của một số cán bộ nghiên cứu thiếu hiểu biết, khái niệm hộp đen trong khoa học hệ thống đã được vận dụng khá bừa bãi trong quản lý kinh tế. Kỳ quặc đến nỗi danh từ “hộp đen” dùng để chỉ các xí nghiệp đã trở thành thời thượng trong các phát biểu của lãnh đạo, trên các báo lớn nhất ở trung ương, và cả một thời gian dài cái áo khoa học sang trọng khoác lên danh từ đó từng là yếu tố kích thích, tạo hứng cho hoạt động của các câu lạc bộ giám đốc xí nghiệp. Thậm chí nhiều người, cả ở cấp lãnh đạo cao, cũng tin tưởng ngây thơ chỉ việc “quay” các hộp đen cho giỏi thì sản xuất sẽ phát triển. Còn “quay” như thế nào thì tùy nghi, ai muốn hiểu cách nào cũng được, tha hồ cho trí tưởng tượng mặc sức vẽ vờ. Đó là thời kỳ ấu trĩ, tuy cũng là một cách giải tỏa bớt tâm lý bế tắc chung vào lúc nhìn đâu cũng thấy khó khăn, nhưng cái hại lớn là tạo ra thói quen say sưa bàn thảo những chuyện vu vơ, chẳng ăn nhập gì với cuộc sống đang nước sôi lửa bỏng hằng ngày.

Mong rằng lần này chúng ta không lặp lại sai lầm đó, dù ở trình độ cao hơn.

6.

XÂY DỰNG TẦNG LỚP TRÍ THỨC TRÊN NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC

- SỐ 12/2008

Thời thế tạo anh hùng thì cũng thời thế, cơ chế tạo ra phẩm chất người trí thức. Nói rõ hơn là việc hình thành bản lĩnh, tài năng của các nhà lãnh đạo quốc gia, một phần chính yếu là do môi trường giáo dục đương thời. Cho nên tôi rất tán thành việc hãy bắt đầu bằng vấn đề giáo dục để bàn chuyện xây dựng lớp trí thức mới.

VỀ TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Sau nhiều năm Phần Lan nổi lên với những thành tựu kinh tế, khoa học, công nghệ làm cả thế giới khâm phục, người ta phát hiện ra cái gốc của sự thịnh vượng ấy là giáo dục. Ba phần tư thế kỷ qua, nước Mỹ đã chiếm vị trí số một trên hầu hết mọi lĩnh vực khoa học, công nghệ then chốt. Nếu nói trí thức là nói tài năng thì không đâu tài năng nở rộ nhiều

như ở Mỹ. Nhiều người chúng ta bất bình, phần nộ chính đáng với một số chính sách nước lớn có khi quá tàn bạo của giới cầm quyền Mỹ, song vẫn chưa bao giờ hết ngưỡng mộ trí tuệ và tài năng của trí thức Mỹ mà những mầm mống thịnh vượng đã nảy nở từ những đại học đầu tiên khi Mỹ mới lập quốc. Đọc thư của Tổng thống Pháp gửi các nhà giáo Pháp, đọc bài diễn văn nhậm chức của bà Hiệu trưởng Đại học Harvard², càng thấy rõ vấn đề trí thức nói cho cùng là vấn đề giáo dục. Nước Pháp muốn khôi phục truyền thống văn hóa rạng rỡ của mình từ Thế kỷ Ánh sáng, nước Mỹ muốn tiếp tục dẫn đầu trong thế kỷ văn minh trí tuệ, đều thấy cần dựa vào trụ cột giáo dục. Mà trong giáo dục thì quan trọng trước hết là tư duy cơ bản về giáo dục, tức là triết lý giáo dục, đường lối giáo dục.

Nhìn lại lịch sử hình thành lớp trí thức Việt Nam qua các thế hệ, tôi vẫn băn khoăn một câu hỏi lớn: tại sao trong hơn 80 năm qua, hình như chưa có thế hệ trí thức nào vượt qua được về tài năng, trí tuệ và cả phẩm chất nhân cách so với thế hệ trí thức những năm 1930-1945 - thời kỳ Tự lực Văn đoàn, trào lưu Thơ Mới, có các nhạc sĩ Văn Cao, Đặng Thế Phong, có các nhà khoa học, giáo dục hiện đại Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Lê Văn Thiêm, Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đức Thảo, có những nhà hoạt động chính trị Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Phan Thanh, v.v.. Hầu hết những trí thức này đều học trường Pháp ra, mà sao tinh thần dân tộc rất cao, và năm 1945 tuyệt đại bộ phận họ đều đi theo cách mạng để chống lại thực dân Pháp. Điều đó tựa hồ mâu thuẫn với quan niệm phổ biến xưa nay là nhà trường thực dân chỉ cốt đào tạo ra những người làm tay sai cho thực dân.

Trong khi đó, các thế hệ trí thức được đào tạo sau này ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũ một cách bài bản, lớn lên trong nền giáo dục thấm nhuần lý tưởng xã hội chủ nghĩa cao đẹp, hằng ngày được gián tiếp hay trực tiếp bồi dưỡng tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu lao động, ghét bóc lột, xả thân vì dân vì nước mà sao có vẻ như phẩm chất không được như ta kỳ vọng. Dường như có cái gì không thật, có cái gì chưa ổn lắm, cho nên gặp hoàn cảnh không thuận lợi thì bộc lộ nhiều nhược điểm. Chúng ta có biết bao tiến sĩ, giáo sư và gần đây rộ lên cả mấy tá viện sĩ (chức danh này chưa có ở Việt Nam, nhưng nếu muốn trưng ra thì cả nước hiện nay cũng có thể trưng ra cả nghìn

viện sĩ kiểu này chứ không ít), rồi lại có cả những “bộ óc vĩ đại thế kỷ XXI”. Thế nhưng có ai dám chắc cái gia tài trí thức lớn ấy sau này sẽ được con cháu hoan nghênh khi đất nước đến hồi hưng thịnh?

Đó là cái nghịch lý cần phân tích và lý giải khi bàn về giáo dục và đào tạo. Riêng tôi nghĩ rằng nền giáo dục, văn hóa Pháp mà thế hệ trí thức tiền bối ở giai đoạn 1930-1945 đã được hưởng thật sự là một nền giáo dục tiên tiến thời đó. Cái phần thực dân trong nền giáo dục ấy chỉ là cái vỏ ngoài do bọn thực dân áp đặt ở thuộc địa mà cũng chỉ có tác dụng rất hạn chế, còn cái phần nhân văn, cái phần văn hóa cơ bản, cái phần thật sự là tinh túy trong triết lý giáo dục của họ thời đó thì ai tiếp thu được đều tốt cho họ, cho đất nước họ, cho nhân dân họ, không cứ là cho người Pháp, cho nước Pháp. Có lẽ chính vì nhìn thấy điều ấy mà Phan Chu Trinh đã sáng suốt đề ra: hưng dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh.

Giờ đây khi mà văn hóa, giáo dục lệch pha quá xa với kinh tế, đã đến lúc chúng ta phải suy nghĩ nghiêm túc về đường lối, triết lý giáo dục, chứ không phải chỉ bàn chuyện nay “hai không”, mai “năm không”, v.v... Những việc này cũng cần làm để khởi động đạo đầu cho công cuộc cải cách, nhưng sa đà vào đó mà quên đi cái cốt lõi sẽ có tác dụng ngược lại.

Không thể máy móc vơ đũa cả nắm, nhưng có một sự thật là dường như phần lớn những cán bộ được đào tạo ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đều thiếu căn bản về văn hóa phổ quát. Tư duy của họ chỉ phát triển theo một đường ray mà hễ ai trật ra là nguy hiểm. Cho nên trừ những trường hợp hãn hữu, họ thường chỉ là những chuyên viên kỹ thuật được trang bị một số vốn kiến thức kỹ thuật, chuyên môn hẹp nào đó, ở thời đó, và cũng rất mau lạc hậu, nhưng thiếu một nhãn quan rộng, thiếu một tầm nhìn ra ngoài ngành nghề hẹp của mình, cho nên bị hạn chế ngay trong việc phát triển chuyên môn, và càng bị hạn chế trước những vấn đề xã hội, văn hóa không thuộc phạm vi chuyên môn hẹp của mình. Mỗi người chỉ biết việc của mình, chỉ lo cho mình, ít khả năng và cũng không thích thú hợp tác với bạn bè đồng nghiệp; dễ bị lâm vào thế ếch ngồi đáy giếng, dễ mắc bệnh vĩ cuồng, không hòa nhập vào dòng chảy văn minh của thời đại, không chấp nhận luật chơi quốc tế, rồi ngày càng tụt hậu mà vẫn tự ru ngủ mình, tự đánh lừa mình, và đánh lừa nhân dân mình với những thành tích không có thật. Chạy theo danh hão, chạy theo quyền lực, chạy theo chức tước, là

căn bệnh thời đại ta thấy có ở trí thức Việt Nam. Hiện tại, xã hội ta có rất nhiều Xuân Tóc Đỏ³. Tôi nói có vẻ bi quan, nhưng thà nhìn khắt khe một chút để biết người biết ta, còn hơn nhắm mắt chủ quan một cách lố bịch.

NHỮNG SAI LẦM LÀM THA HÓA GIÁO DỤC

Trở lại vấn đề giáo dục hiện nay của ta, điều tôi lo lắng nhất là sự tha hóa trầm trọng của nó. Nói khủng hoảng nhưng nét chính của khủng hoảng ấy là sự tha hóa, biến chất. Giáo dục có nguy cơ trở thành phản giáo dục. Có nhiều nguyên nhân, nhưng trực tiếp làm tha hóa giáo dục có ba sai lầm lớn mà tôi gọi là sai lầm hệ thống trong quản lý giáo dục.

1. *Chính sách đối với giáo viên.* Đó là sai lầm đầu tiên và tai hại nhất do quan niệm lệch lạc về sứ mệnh và vai trò của giáo viên trong nền giáo dục hiện đại. Phản ứng lại tư duy lạc hậu trong nhà trường cũ, gán cho giáo viên quyền uy tuyệt đối, biến giáo dục thành quá trình truyền đạt và tiếp thu hoàn toàn thụ động, là đúng. Nhưng từ đó đã xuất hiện tư duy cực đoan ngược lại, phủ nhận vai trò then chốt của giáo viên đối với chất lượng giáo dục. Với cách hiểu giáo dục thô sơ nặng về cảm tính, khi thì nhấn mạnh một chiều “học sinh là trung tâm”, khi khác tôn chương trình, sách giáo khoa lên địa vị “linh hồn giáo dục”, nhận định chất lượng đại học thấp “không phải do giáo viên mà do chương trình”, v.v. dẫn đến hoàn toàn xem thường việc xây dựng đội ngũ giáo viên theo chuẩn mực chuyên môn và đạo đức hiện đại. Trong mọi khâu từ tuyển chọn đến sử dụng và bồi dưỡng giáo viên, khâu nào cũng phạm sai lầm lớn. Đặc biệt tệ hại là chính sách lương. Ngay từ đầu đã bỏ qua kinh nghiệm muôn thuở “có thực mới vực được đạo”, trả lương cho thầy cô giáo dưới mức sống hợp lý, lấy có ngân sách eo hẹp (thật ra chỉ là do tham nhũng và sử dụng ngân sách không hợp lý), bỏ mặc các thầy cô “tự cứu” kiếm thêm thu nhập bằng mọi cách (dạy thêm, làm thêm, đến nỗi không hiếm giảng viên đại học dạy kiểu “chạy sô” trên 30 giờ/tuần). Có thể nói không quá đáng tất cả những căn bệnh trầm trọng: gian dối, tiêu cực, dối trá, lãng phí, quan liêu... hiện đã đi vào xương tủy của giáo dục mà không một phong trào nói không” nào có thể chữa trị được đều có nguồn gốc sâu xa liên quan tới cái lỗi hệ thống cơ bản này.

2. *Tập trung tất cả việc dạy và học vào thi cử,* nói rõ hơn là thay vì thi, kiểm tra thường xuyên nghiêm túc từng học phần để bảo đảm kết quả học tập vững chắc và thực chất, thì dồn hết cố gắng vào các kỳ thi tốt

nghiệp, thi “quốc gia” nặng nề, căng thẳng, rất hình thức mà thiếu nghiêm túc, sinh ra hội chứng thi rất đặc biệt của giáo dục Việt Nam: gần thi mới lo học, học đối phó, học nhồi nhét chỉ cốt để thi, thi cái gì học cái nấy, thi thế nào học thế ấy, chủ yếu là học thuộc lòng các loại bài mẫu, các đáp án mẫu. Trước đây thi theo bộ đề thi cho sẵn, nay bộ đề thi biến tướng thành các bảng “cấu trúc đề thi”. Nghĩa là tư duy có thay đổi gì đâu, 20 năm trôi, tốn bao công nghiên cứu, cuối cùng trở lại gần như điểm xuất phát, dưới một hình thức có vẻ mới để che giấu một phương pháp cổ lỗ. Lại còn chuyện thi trắc nghiệm, thi tự luận. Người ta thi trắc nghiệm với một mục đích khác, ta không nghiên cứu kỹ, đưa ra áp dụng đại trà vào thi tốt nghiệp trung học phổ thông trong khi trình độ chuyên nghiệp về kiểu thi này còn chưa bảo đảm, cho nên gây tốn kém và làm khổ cả học sinh lẫn thầy giáo. Rồi dùng một cái cấm các trường không được áp dụng hình thức trắc nghiệm khi thi học kỳ, làm cả thầy cô và học trò hoang mang, không hiểu giáo dục là cái gì mà có thể quản lý tùy tiện như thế. Đem việc học phụ thuộc vào việc thi, khiến thi chứ không phải học trở thành hoạt động giáo dục chủ yếu, đến mức muốn hiểu thực chất giáo dục Việt Nam như thế nào chỉ cần quan sát hoạt động của nhà trường và xã hội trong mùa thi. Từ kiểu thi nhiều khê đề ra những dịch vụ kỳ lạ hiếm thấy: kỹ nghệ “phao” thi, thi thuê, viết luận án thuê, làm bằng giả, bằng thật nhưng học giả, v.v... Cho nên chừng nào còn duy trì kiểu học và thi này thì xã hội còn phải trả giá nặng nề cho sự tụt hậu của giáo dục. Chưa kể nếu tính hết mọi khoản chi trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho các kỳ thi thì lãng phí lên tới con số khủng khiếp, bình thường đã khó chấp nhận, với tình hình kinh tế khó khăn như lúc này càng khó chấp nhận hơn. Nhiều nước như Trung Quốc hay Hàn Quốc thi còn nhẹ nhàng hơn ta mà họ đã phê phán cái “địa ngục thi cử” của họ, còn thi cử như ta không biết phải gọi là cái gì.

3. *Chạy theo số lượng, hy sinh chất lượng, bất chấp mọi chuẩn mực, thông lệ và kinh nghiệm quốc tế*, khiến việc hội nhập khó khăn và không cạnh tranh nổi ngay với các nước trong khu vực. Đây chính là bệnh thành tích chứ không là gì khác. Phát triển số lượng thì dễ, nhất là khi người dân còn khát học tập như xã hội Việt Nam, chỉ đảm bảo chất lượng mới khó, vậy nên cứ chọn cái dễ mà làm, dễ gây ấn tượng, dễ báo cáo thành tích. Trên đã vậy thì làm sao chống được bệnh thành tích ở dưới. Trong hoàn cảnh ấy mà có người còn bênh vực bệnh thành tích, viện lẽ chỉ nhấn mạnh chất lượng lúc này là xa xỉ (!), thì thật không hiểu

nổi ta muốn phát triển giáo dục và khoa học theo kiểu nào. Nguy hại là căn bệnh này nghiêm trọng nhất ở cấp đại học và đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, tuyển chọn, công nhận giáo sư, phó giáo sư.

Trong thời đại toàn cầu hóa, muốn hội nhập thành công, phải hiểu biết và tôn trọng luật chơi, trước hết là các quy tắc, chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Thế nhưng từ các chuẩn mực thông thường nhất về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, cho đến việc tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ, đánh giá công trình nghiên cứu khoa học, đánh giá các luận văn thạc sĩ, tiến sĩ, tuyển chọn, đánh giá giáo sư, phó giáo sư, đánh giá các đại học, phần lớn đều không theo những chuẩn mực quốc tế mà dựa vào những tiêu chí tự sáng tác, nặng về cảm tính thô sơ, rất thấp và rất khác so với quốc tế, thiếu khách quan, thiếu căn cứ khoa học, thiếu minh bạch, dễ bị lợi dụng mưu lợi ích riêng cho từng nhóm thay vì phục vụ sự nghiệp chung. Sự thiếu hiểu biết và coi thường các chuẩn mực quốc tế thể hiện trong mọi chủ trương xây dựng đại học, cho đến gần đây nhất vẫn rất chủ quan. “Điếc không sợ súng” là căn bệnh cố hữu của ngành giáo dục.

Tất cả các sai lầm hệ thống nêu trên khiến giáo dục dần dần biến chất, xuống cấp, xa rời tất cả những giá trị cao quý còn sót lại từ quá khứ. Xu hướng tha hóa ấy phát triển có nguy cơ đẻ ra một nền giáo dục phản giáo dục.

7.

ĐỔI MỚI MẠNH MẼ CƠ CHẾ QUẢN LÝ, PHÁT HUY TRÍ TUỆ TOÀN DÂN, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI ĐỂ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC

- SỐ 3/2001

Câu hỏi lớn nhất của mọi người dân có tâm huyết lúc này là: người Việt Nam vốn có tiềm năng trí tuệ không kém ai, tại sao hơn một phần tư thế kỷ sau khi độc lập thống nhất đất nước vẫn chưa vươn lên mạnh mẽ trong thời đại mà chính trí tuệ, sự khôn ngoan, chứ không phải của cải vật chất sẵn có, là nguồn sức mạnh quyết định? Cái gì cản trở níu kéo chúng ta, không cho chúng ta tiến nhanh?

Giải đáp nghịch lý đó sẽ cho thấy rõ: từng người thông minh chưa đủ. Thời nay hơn bất cứ thời nào khác trong lịch sử, sự thông minh cá nhân chỉ phát huy được thông qua sự thông minh hệ thống của cả cộng đồng. Sự thông minh hệ thống đó, cái có thể gọi là phần mềm hệ thống để vận hành một xã hội, một cộng đồng, mới thật sự là nguồn cội năng tạo ra sức mạnh to lớn nhất, chứ chưa phải tài năng riêng lẻ, càng không phải tiềm năng của từng cá nhân, dù là xuất chúng.

Nói thế nghĩa là khi sự phát triển của một cộng đồng - cả nước hay một ngành hoạt động nào đó - chưa tương xứng với tiềm năng của nó mà ta cứ hô hào chung chung, thì chưa đủ, thậm chí có khi vô ích, mà quan trọng nhất là xem lại cơ chế quản lý có gì chưa ổn. Chỉ cần nhớ lại bài học: nếu 15 năm trước ta cứ theo lối cũ động viên nông dân tích cực trong hợp tác xã thì làm sao ngày nay có dư thóc gạo để xuất khẩu?

Rất rõ ràng khi cơ chế thuận thì một sự thông minh biến thành mười sự thông minh. Cơ chế chưa thuận thì một sai lầm có thể kéo theo hàng nghìn sai lầm khác. Quy luật phi tuyến ấy sẽ nghiệt ngã nhấn chìm mọi cộng đồng yếu kém, đồng thời cũng mở ra cơ hội và khả năng nhảy vọt thần kỳ cho những cộng đồng thông minh biết coi trọng bản thân ở thời nay.

Ngày nay, nhìn lại cũng thấy rằng những gì làm được là nhờ đổi mới, những gì trì trệ, hư hỏng đều do tư duy xơ cứng, sức ì tâm lý, ngại đổi mới, hoặc đổi mới nửa vời. Cho nên phương hướng chủ đạo cho giai đoạn sắp tới phải là: tiếp tục đổi mới, đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. Đổi mới 15 năm qua tuy đã rất căn bản, cũng chỉ mới đụng tới phần đơn giản nhất, chủ yếu là nền kinh tế thị trường, và vì vậy còn thiếu nhất quán giữa các chính sách, và có nhiều mâu thuẫn giữa ý muốn với cách thực hiện. Trong nhiều lĩnh vực quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, có khi gọi là đổi mới nhưng chỉ tiếp thu cái mới một cách hình thức, máy móc, chấp vá “đầu Ngô mình Sở”, chọn cái mới theo hướng có lợi riêng cho lớp người đào tạo nào đó, tạo ra những quy định, chính sách mà kết quả thực hiện nhiều khi đi ngược lại mục tiêu tối thượng “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Cả một cơ chế quản lý thiếu nhất quán, với những chính sách chồng chéo, cái nọ chồng cái kia, trong khi bỏ trống nhiều mảng hoạt động hầu như không có luật pháp nào đụng tới, thì nhiều lĩnh vực lại bị các quy định, chính sách quá chặt chẽ làm hạn chế hoặc ngăn cản mọi sáng kiến tích cực.

Tình trạng nhập nhằng mảnh đất “đục nước béo cò” sản sinh và khuyến khích tham nhũng, quan liêu, lãng phí, xói mòn đạo đức xã hội, và theo đó là lòng tin của người dân. Trong nhiều ngành hoạt động và nhiều địa phương, điều nghiêm trọng là cán bộ có chức có quyền lại là những người chậm thay đổi nếp nghĩ, biểu lộ xơ cứng tư duy trầm trọng, thậm chí đạo đức cũng có nhiều mặt sa sút.

Một trong những vấn đề then chốt về cơ chế quản lý cần có cách nhìn mới là tham nhũng và chống tham nhũng. Trong các ung nhọt xã hội, tham nhũng là ung nhọt nhức nhối nhất, tiềm ẩn nguy cơ bùng nổ bất ổn bất cứ lúc nào, như đã thấy khắp nơi trên thế giới. Hơn nữa, tham nhũng bao giờ cũng đi liền quan liêu và mất dân chủ, cho nên nếu lãnh đạo không tỏ rõ thái độ kiên quyết và không đưa ra được biện pháp thật sự hữu hiệu chống tham nhũng thì khó lấy được niềm tin của dân.

Không có chế độ tài chính nào kỳ lạ như ở nước ta: một mặt, đồng lương chính đáng của người lao động bị hạn chế chặt chẽ, chỉ trả cho họ một phần ba hay một phần tư mức sống thực tế, khiến cho người công chức hay cán bộ muốn lương thiện cũng rất khó, còn mặt kia thì cho phép dùng trăm nghìn cách khác nhau rút tiền công quỹ vô tội vạ chi vào nhiều khoản không hợp lý, thiếu kiểm soát hoặc chỉ kiểm soát hình thức, tạo ra nhiều sơ hở cho kẻ gian lợi dụng. Với cơ chế quản lý như vậy mà tham nhũng không hoành hành mới là sự lạ. Chúng ta thấp đuốc đi tìm thủ phạm gây ra tham nhũng, ai ngờ thủ phạm ấy chính là chúng ta, vì chính chúng ta đã tạo ra và duy trì cái cơ chế ấy, nó là môi trường nuôi dưỡng tham nhũng, mà cũng là nguyên nhân sâu xa phá hoại giáo dục, y tế, hủy hoại nền đạo đức xã hội, khuyến khích bọn cơ hội bất lương, ngăn cản khoa học, công nghệ phát triển, vô hiệu hóa các chủ trương đúng đắn của lãnh đạo và gây ra mọi căn bệnh trong xã hội. Chừng nào còn cơ chế quản lý tài chính đó thì sự giả dối còn ngự trị trong mọi hoạt động, bộ máy hành chính còn quan liêu và ngày càng đẻ ra nhiều tổ chức bám vào ngân sách. Đó là sức cản lớn nhất cho sự phát triển lành mạnh của xã hội, là nguyên nhân gần, xa của nhiều sự bê bối. Vì vậy, không khẩn trương sửa đổi cơ chế quản lý tài chính như các nước văn minh thì không thể có bộ máy trong sạch và mọi sự cải cách khác đều khó khăn hoặc vô hiệu.

Qua nhiều năm buông lỏng kiểm tra, bộ máy hành chính đến nay rất cồng kềnh mà không có hiệu lực, sau mỗi đợt giảm lại phình to hơn và

trở thành - theo cách gọi châm biếm của người dân - bộ máy *hành dân là chính*. Do đó, cải cách hành chính là hết sức cấp bách nếu không muốn có nguy cơ dẫn đến căng thẳng với dân. Vấn đề chỉ ở chỗ cải cách như thế nào cho hiệu quả vì sau mấy năm thực hiện, dư luận chung cho rằng chính công tác này cũng chưa làm tốt, chưa ổn, tiêu tốn nhiều tiền của, công sức, thì giờ, mà kết quả chưa được như kỳ vọng. Riêng đối với một số ngành hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học, cải cách hành chính còn làm rối thêm do quan niệm máy móc, cực đoan muốn hành chính hóa tất cả mà không nghiên cứu đặc thù của các ngành này. Điều đáng nói là cải cách hành chính nhằm mục đích làm cho bộ máy hành chính bớt quan liêu, gần dân hơn, nhưng bản thân công tác đó lại quan liêu, thiếu dân chủ thì làm sao có kết quả được, thành ra chúng ta bị kẹt trong một vòng luẩn quẩn, mà suy cho cùng cái nguyên nhân của mọi nguyên nhân của tình hình ấy, như đã được vạch ra từ Đại hội Đảng VI, đó là chính sách cán bộ, cách dùng người của ta, không biết thế nào mà từ tiêu chuẩn đòi hỏi phải đủ cả đức lẫn tài dần dần trên thực tế đã đưa vào bộ máy hành chính quá nhiều người kém cả tài lẫn đức.

Phát triển giáo dục và khoa học được coi là quốc sách hàng đầu từ nhiều năm và cũng đã có nghị quyết riêng về các lĩnh vực hoạt động đó, hơn nữa đã có luật giáo dục và luật khoa học. Tưởng như thế đã ổn, song thực tế vẫn chưa ổn lắm, và cho đến nay đó vẫn là hai lĩnh vực nóng gây nhiều mối lo nhất cho xã hội, nhất là khi bước vào thời đại văn minh trí tuệ. Đâu đâu trên thế giới người ta cũng coi trọng thường xuyên và thiết thực, chứ không ồn ào một lúc rồi đánh trống bỏ dùi. Ở đây, cũng như mọi lĩnh vực hoạt động khác, quan trọng nhất lúc này vẫn là cơ chế quản lý, bao gồm thể chế, chính sách và bộ máy điều hành. Theo nhận thức của tôi, giáo dục và khoa học từ sau Nghị quyết Trung ương 2 năm 1996 tuy có được chú ý hơn và nhờ đó có một số tiến bộ, nhưng chưa khả quan đến mức như nêu trong dự thảo. Thậm chí có một số mặt giậm chân quá lâu nên bắt đầu thụt lùi. Không thể đổ lỗi cho các thầy cô giáo và cán bộ nghiên cứu khoa học, vì chế độ tiền lương như thế và cơ chế quản lý tài chính như thế mà đạt được những kết quả như vừa qua, riêng việc đó đủ chứng tỏ sự cố gắng đáng kính của họ. Vậy ai là người chịu trách nhiệm? Theo cơ chế quản lý của ta, rất khó phân định trách nhiệm rạch ròi. Có điều, nếu chúng ta không muốn bị đào thải trong thế giới cạnh tranh quyết liệt này - mà cạnh tranh thời nay là bằng

trí tuệ, thông qua giáo dục và khoa học - thì không nên để tình hình này kéo dài trong những năm tới.

Như tôi đã có nhiều dịp đề nghị, trước mắt, giáo dục cần phải được chấn hưng, nhưng đồng thời cũng phải nghiên cứu để tới đây có thể cải cách và hiện đại hóa. Bởi lẽ bước vào thời kỳ mới, cách mạng công nghệ đem lại nhiều thay đổi lớn trong cuộc sống và mọi ngành hoạt động, đồng thời các điều kiện cạnh tranh quốc tế đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với thể hệ trẻ về đầu óc sáng tạo, tính năng động, và nhiều phẩm chất trí tuệ khác, cho nên nhiều nước trên thế giới mà nhà trường đã khá tốt theo cách nhìn truyền thống vẫn thấy cần thiết phải cải cách và hiện đại hóa giáo dục. Xu hướng chung trong những thay đổi này mà trên thực tế nhiều nước, kể cả Singapore, Hàn Quốc đã bắt đầu thực hiện, là tiến tới phổ cập đại học. Mặc dù còn khó khăn, ta cũng không thể đứng ngoài trào lưu đó mãi nếu muốn đưa nước ta ra khỏi mức chậm phát triển vào năm 2010. Dĩ nhiên đó là việc khó, nhưng có lẽ không khó hơn thanh toán mù chữ hồi đầu cách mạng và phát triển giáo dục phổ thông thời kháng chiến chống Pháp. Tuy nhiên, làm như thế nào thì phải bàn bạc kỹ lưỡng và phải chuẩn bị cẩn thận.

Nhiều văn kiện đã ghi: “Có chính sách đối với trí thức... - nhưng cho đến nay đó chỉ là những chữ “có” trên giấy. Chính sách cụ thể nhất, quan trọng nhất đối với lao động, bao giờ và ở đâu cũng phải thể hiện ở đồng lương, như đã có biết bao nhiêu người phát biểu về tính chất bất công, phi lý của chế độ lương này, thế mà nó vẫn tồn tại hết năm này sang năm khác. Lâu lâu có một lời hứa hẹn, nhưng ai dám chắc đến khi có chế độ lương mới thì vị trí người trí thức và cán bộ khoa học kỹ thuật trong xã hội không tụt thêm vài bậc như những lần “cải tiến” trước đây? Vì vậy, cần kiên quyết, và nếu chưa làm được gì hơn thì ít ra đồng lương cũng phải đảm bảo đủ cho thầy cô giáo và người nghiên cứu khoa học một mức sống thực tế ngang mức sống trung bình mà hiện nay họ đã có được, nhưng không phải dạy thêm, làm thêm công việc phụ ngoài chuyên môn. (Trung Quốc đã mạnh bạo thực hiện chế độ đãi ngộ mới đối với giáo viên và nhà khoa học từ hai năm nay, còn Hồng Kông và Singapore hiện là những nơi trả lương cao nhất thế giới cho các nhà khoa học giỏi.) Đi đôi với tiền lương còn phải quan tâm đến các điều kiện và phương tiện làm việc theo các yêu cầu hiện đại về thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng và thông tin (Internet, v.v). Đừng để

tình hình như đã xảy ra ở thành phố Hồ Chí Minh, một bác sĩ phẫu thuật có đôi bàn tay vàng từng cứu sống nhiều người bị xe hơi cán chết trên con đường đi xe gắn máy đến bệnh viện, trong khi vẫn có nhiều quan chức lớn nhỏ mà sinh mạng đâu có quý gì hơn được đưa đón đi làm, có khi đi chơi, bằng xe hơi sang trọng của nhà nước. Chính sách chiêu dụ nhân tài đã thành quốc sách của nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, có nước còn coi đó là bí quyết phát triển. Không nên để chính sách đó trở thành lỗi thời ở xứ sở mà 600 năm trước đã coi hiền tài là nguyên khí quốc gia.

8.

DÙNG NGƯỜI TÀI - BẢN LĨNH CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO MỚI

- số 10/2000

Hơn 60 năm trước, suy ngẫm về nguyên do thăng trầm của đất nước qua các thời đại, ông cha ta đã từng khắc trên bia một câu văn tâm huyết mà nhiều người đã nhắc tới: “Hiền tài là nguyên khí của Quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu”. Giờ đây, đứng trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI, một thế kỷ chắc chắn sẽ có nhiều thử thách bất ngờ, câu văn đó như một lời cảnh báo cho tất cả những ai thiết tha với vận mệnh của tổ quốc.

Không chỉ lịch sử dân tộc mà cả quá trình hưng vong của nhiều quốc gia khác trong mấy thập kỷ gần đây đã cho ta biết bao bài học. Tại sao cùng xuất phát từ một trình độ như nhau cách đây 40 năm mà chỉ 20 năm sau đó, Hàn Quốc đã bỏ xa Algérie, mặc dù Algérie có lợi thế tài nguyên hơn hẳn? Tại sao cùng là châu Á và ở trong những điều kiện giống nhau mà Singapore phát triển vượt lên các nước khác trong khu vực?

Đương nhiên có nhiều hoàn cảnh khác nhau, nhưng xét cho cùng mấu chốt vẫn là con người. Thực tế cho thấy vấn đề khó khăn nhất đối với các nước chậm phát triển trên con đường vươn tới giàu mạnh chưa phải là vốn, kỹ thuật hay tài nguyên, mà là nhân tài. Đó là yếu tố mà ông

cha ta đã nói: [nhân tài] thời nào cũng cần cho nền thịnh vượng của đất nước. Đến thời văn minh trí tuệ ngày nay, lại càng cần hơn bao giờ hết.

Xưa nay, nước nào phát triển bền vững cũng đều nhờ trước hết ở nội lực. Song nội lực của cộng đồng không phải chỉ có tiền của hoặc sức lao động, những thứ này dễ thấy, dễ huy động, song cũng mau cạn kiệt nếu không phát huy được trí tuệ, tài năng sáng tạo, là những thứ tiềm tàng, khó thấy hơn, nhưng có đặc tính quan trọng là có khơi dậy được nó thì mọi thứ khác mới phát triển tốt còn không thì sẽ là một sự lãng phí ghê gớm dẫn đến suy sụp chưa biết lúc nào. Vì vậy, nói tới nỗ lực, nên nghĩ nhiều hơn, nên nghĩ trước hết đến trí tuệ, tài năng, những nguồn chất xám trong dân chưa được giải phóng. Thời đại này, dân tộc nào không huy động được tiềm năng trí tuệ của bản thân ắt phải lệ thuộc hoàn toàn vào trí tuệ của kẻ khác và sẽ dễ dàng bị nhấn chìm trong trào lưu toàn cầu hóa kinh tế đi đôi với cạnh tranh ác liệt - xu thế không đảo ngược của thế kỷ tới. Trong cuộc chiến để giành chỗ đứng xứng đáng với tầm vóc dân tộc trong một thế giới như vậy, chỉ có một chiến lược khả dĩ thành công, đó là dựa vào trí tuệ và tài năng để khắc phục những yếu kém khác. Như vậy, lẽ sống còn của dân tộc kêu gọi ta hãy chăm lo đào tạo, phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng và phát triển nhân tài.

Vấn đề quan trọng trước hết là đào tạo. Việc này phụ thuộc vào giáo dục, và cũng vì vậy mà chấn hưng giáo dục là sự nghiệp cực kỳ hệ trọng đối với tương lai nước nhà. Một nền giáo dục có chất lượng là một nền giáo dục đáp ứng tốt cả ba yêu cầu về dân trí, nhân lực và nhân tài. Nghị quyết Trung ương về giáo dục⁴ đã nêu lên quyết tâm xây dựng một nền giáo dục có chất lượng. Chỉ tiếc rằng những gì đạt được sau gần ba năm thực hiện chưa cho phép nhìn tương lai một cách lạc quan. Thật tình mà nói, chúng ta chỉ mới chữa chạy quanh quẩn từng biểu hiện dễ thấy của căn bệnh chứ chưa nghĩ cách chữa trị tận gốc, cho nên không lạ gì khi cho đến tận bây giờ nhà trường của chúng ta căn bản vẫn là nhà trường nặng về nhồi nhét kiến thức sách vở, khuyến khích học gạo theo lối từ chương khoa cử, chứ chưa chú ý phát triển đầu óc tưởng tượng, trí sáng tạo, tính chủ động, tính tích cực - những yếu tố quan trọng hàng đầu trong cuộc sống hiện đại. Trong trường hợp may mắn nhất, một nền giáo dục như vậy cũng chỉ thích hợp để đào tạo những người thừa hành, những người làm công, theo khuôn mẫu, định ước có

sẵn, chứ không thể thích hợp để đào tạo và phát triển những tài năng sáng tạo xuất sắc trong mọi lĩnh vực, ngay cả ở bậc đại học và sau đại học, nhà trường của ta chỉ làm nhiệm vụ chủ yếu là truyền thụ tri thức (mà trong nhiều trường hợp cũng chưa phải là tri thức tiên tiến gì), chứ không mấy quan tâm việc phát triển trí thức, trong khi đó mới là chức năng thật sự quan trọng của nền đại học tiên tiến. Do vậy, việc cấp bách đi đôi với chấn hưng và hiện đại hóa giáo dục là phải mở thêm và tận dụng nhiều hình thức tổ chức thích hợp nhằm tuyển chọn và đào tạo nhân tài về từng ngành, đặc biệt những ngành ta đã đạt được trình độ phát triển tốt nhưng đang bị lão hóa trầm trọng (ngành toán là một ví dụ). Đồng thời cần mạnh dạn phát triển du học, nhất là ở cấp sau đại học.

Suy cho cùng, *điều quyết định là phải có tư tưởng chiến lược trong chính sách nhân tài, mà trung tâm là quy tụ và sử dụng nhân tài*. Nhân tài là thiên phú, nhưng không phải cứ tự nhiên phát triển, mà chỉ có thể nảy nở trong môi trường thuận lợi. Các nước thiếu nhân tài chủ yếu là vì không hiểu, không biết xây dựng cái môi trường đó, cho nên có khi tốn nhiều tiền của để đào tạo nhân tài ở các nước tiên tiến nhất, đến khi nhân tài về nước thì mai một dần, không phát triển được, lại để họ ra đi dưới hình thức này hay hình thức khác. Bi kịch thường thấy ở các nước đó là không biết đánh giá đúng tài năng, cho nên tài năng ít được chú ý mà tài năng nửa vời, thậm chí tài năng “rờm” thì dễ được trọng dụng. Thói thường những loại tài năng nửa vời và tài năng rờm hay đi đôi với cơ hội, cho nên rất dị ứng với các tài năng chân chính, gây ra tình hình tranh tối tranh sáng không biết đâu mà lần. Thêm vào đó, cái bệnh thường thấy ở các nước chậm phát triển là bệnh hám hư danh, sính bằng cấp, chức tước, thích phô trương rờm đời, làm cho vàng thau lẫn lộn, thật giả không phân minh, làm cho càng khó phát hiện người tài chân chính. Cho nên, muốn đất nước tiến nhanh trong bất cứ thời nào, bản lĩnh quan trọng của lãnh đạo là biết đánh giá đúng và mạnh dạn sử dụng người tài, kể cả người tài hơn mình. Chỉ có ở đâu, ngành nào mà tài năng chân chính được ưu ái thì ở đó, ngành đó mới quy tụ được nhân tài, và tài năng mới có điều kiện thuận lợi để nảy nở và phát triển. Còn ở đâu mà tài năng chân chính bị lãng quên, ở đâu mà người giỏi không được dùng, thậm chí còn bị thành kiến hay mặc cảm, ở đâu mà tiền bạc và chức quyền được trọng hơn tài năng và đức độ, thì ở đó không có chỗ cho nhân tài phát triển đã đành, mà cũng không có đất cho

những mầm tài năng trẻ nảy nở. Nghĩa là một chính sách nhân tài thiên cận không chỉ tìm hãm hiện tại mà còn ảnh hưởng tai hại kéo dài nhiều thập kỷ trong tương lai. Bất cứ đâu mà chất xám bị rẻ rúng thì đạo đức cũng sẽ suy đồi, và nếu không ngăn chặn kịp thời, không sớm thì muộn sẽ đi đến sự lụn bại toàn diện.

Sau cùng, cũng nên lưu ý rằng khi một xã hội biết trọng tài năng thì sẽ xây dựng được tâm lý không chịu thỏa mãn với những khuôn sáo thường, luôn luôn sẵn tìm ý tưởng độc đáo, không ngừng cải tiến, đổi mới vươn lên đỉnh cao sáng tạo. Tâm lý đó chính là nguồn động lực mạnh mẽ cho một nền kinh tế có tính cạnh tranh cao. Còn trong xã hội vốn quen với cái làng nhàng, cái tâm lý yên phận, trung bình chủ nghĩa, ưa lối mòn, ngại đổi mới sẽ chi phối hoạt động của người dân, kể cả trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất, làm cho nền kinh tế thiếu tính năng động cần thiết. Thật đáng buồn khi nhìn thấy nhiều sản phẩm của ta không cạnh tranh nổi với hàng ngoại ngay ở thị trường trong nước, và ngay cả trong lĩnh vực công nghệ thấp, không chỉ vì kém chất lượng, mà còn vì ít hàm lượng chất xám, nghèo trí tưởng tượng, ít chủng loại, mẫu mã không đẹp, giá thành đắt. Phải chăng điều đó cũng liên quan tới thái độ xã hội chưa mặn mà lắm với tài năng và sáng tạo?

9.

TÀI NĂNG TRONG THỜI KINH TẾ TRI THỨC VÀ TOÀN CẦU HÓA

- XUÂN 2005

Ngày nay, Việt Nam đang đứng trước một thời kỳ lịch sử đầy trách nhiệm. Sau khi giành được độc lập, thống nhất, Việt Nam đã chậm trễ nhiều so với các dân tộc khác. Muốn đuổi kịp thiên hạ, xây dựng một nước Việt Nam hiện đại, phồn vinh, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thế hệ chúng ta phải nỗ lực phi thường. Kinh nghiệm nhiều nước lại chỉ rõ, trong thời đại này, khó khăn lớn nhất để thực hiện mục tiêu đó chưa phải là vốn, kỹ thuật hay tài nguyên, mà trước hết là nhân tài, cái yếu tố “nguyên khí quốc gia” mà cha ông ta đã từng nhắc đến. Vì vậy, hơn lúc nào hết, một chiến lược nhân tài nhằm động viên tổng

lực trí tuệ, tài năng của dân tộc cho nhiệm vụ chấn hưng đất nước có ý nghĩa hết sức trọng đại.

AI LÀ NHÂN TÀI?

Còn nhớ mấy năm trước có lần tôi được nghe trình bày một dự thảo về chính sách đối với trí thức, trong đó bắt đầu đưa ra một định nghĩa khá chặt chẽ về trí thức, chặt chẽ đến mức nhiều người ngồi nghe, trong số đó có tôi, cũng không dám chắc mình có được coi là trí thức hay không theo định nghĩa đó. Cuối cùng thì bản dự thảo cũng phải xếp lại và cho đến bây giờ vẫn chưa thấy sửa chữa, hoàn chỉnh. Từ kinh nghiệm ấy, tôi nghĩ ta không nên mất nhiều thì giờ tìm một định nghĩa về người tài, mà nên bàn thẳng vào một số vấn đề có ý nghĩa thực tiễn hơn trong tình hình hiện nay của ta.

Trước hết, tuy không cần một định nghĩa chính xác cho khái niệm nhưng trên thực tế cũng nên bàn về các cách nhận diện người tài, tức là về cách đánh giá, tuyển lựa nhân tài, đúng hay không đúng, trong xã hội.

Thời xưa, đỗ đại khoa là dấu hiệu tài năng lớn và điều đó có cái lẽ của nó. Cách đánh giá tài năng qua bằng cấp còn tồn tại trong xã hội ta ngày nay, chỉ tiếc cái lẽ xưa không còn. Trong xã hội phương Tây người ta cũng không coi nhẹ bằng cấp, chỉ khác Việt Nam ở hai điều rất cơ bản: 1) Họ không dùng bằng giả mà chỉ dùng bằng thật, và nói chung giá trị thật của mỗi thứ bằng cao hay thấp đến đâu đều rõ ràng, phân minh; 2) Họ xem bằng cấp tuy quan trọng song vẫn chưa đủ để đánh giá tài năng, mà năng lực thực tế mới có tính quyết định. Từ đó thấy rằng cái hại không phải là dùng bằng cấp làm một căn cứ xem xét tài năng, mà là gán cho bằng cấp một giá trị giả tạo, thúc đẩy cả xã hội chạy đua sản xuất bằng giả lẫn bằng thật, mà giả nhiều hơn thật, làm mất hết giá trị của bằng cấp, gây ra nghi ngờ và coi thường mọi thứ bằng cấp.

Ngoài bằng cấp, còn có nhiều thứ danh hiệu để xác nhận hoặc tôn vinh những thành tích văn hóa, khoa học vượt trội, như: giải thưởng các loại (cao nhất là giải Nobel), danh hiệu “thành viên” các tổ chức danh dự (như viện hàn lâm quốc gia của một số nước tiên tiến). Ở nước ta gần đây xuất hiện nhiều danh hiệu được sử dụng giống như những “nhãn mác chất lượng” dán trên bao bì hàng hóa. Đương nhiên chẳng có gì đáng trách trong việc đưng danh với những danh hiệu tôn vinh tài

năng. Vấn đề là danh hiệu phải rõ ràng, minh bạch, và nhất là phải trung thực, không nhập nhằng, đánh lừa người thiếu thông tin. Đáng tiếc, cái đạo đức cơ bản này thiếu hẳn ở nước ta, do đó nhiều tổ chức nước ngoài lợi dụng tình hình đó để trục lợi bằng cách tung ra quảng cáo đủ loại danh hiệu rất kêu để rao bán cho bất cứ ai cần nhãn mác để phô trương, nào là “danh nhân thế giới”, nào là “viện sĩ” này, nọ, v.v. (có khi dùng những từ trong nước hay hiểu nhầm, như “viện hàn lâm” để chỉ một hội khoa học, hay “academic” để chỉ một người giảng dạy và nghiên cứu ở đại học). Cùng với các bằng thạc sĩ, tiến sĩ giả đủ loại rao bán công khai trên mạng, các loại danh hiệu giả danh khoa học này đang gây ra tình trạng rất lộn xộn, khiến cho việc đánh giá tài năng trong xã hội ta rất khó khăn. Lố bịch nhất là trong khi khoa học tụt hậu thì đã xuất hiện mấy tá “viện sĩ”, làm đề tài đàm tiếu cho thiên hạ, mà dẫn đầu về số viện sĩ rởm lại là các cơ quan cầm cân nảy mực về văn hóa, khoa học và giáo dục.

Sau bằng cấp, danh hiệu thì các chức vụ, chức danh, lẽ ra cũng phải phản ánh đúng năng lực thực tế. Khổ nỗi, ở nước ta việc đánh giá năng lực thực tế khá tùy tiện, ít dựa vào hiệu quả khách quan, mà dựa chủ yếu vào cảm tính chủ quan của cấp quản lý. Ngay cả nhiều ngành khoa học có tính chất quốc tế mà các chức danh giáo sư, phó giáo sư cũng chỉ phản ánh năng lực theo cách nhìn thiếu chuyên nghiệp ở trong nước, nên không ít trường hợp ông A, ông B được tung hô là tài năng tầm cỡ thế giới mà trên quốc tế không có chút tên tuổi gì.

Nhiều cán bộ, công chức chỉ cần chăm chỉ làm việc, tuân thủ kỷ luật, không bị kêu ca quá mức, không để xảy ra tai tiếng, lại biết “quan hệ” tốt với cấp trên, thế là được đánh giá có năng lực, chứ chẳng cần sáng kiến, thành tích gì đặc biệt. Công tác tổ chức vì thế phạm nhiều sai lầm khi xem xét con người. Dẫn đến tình trạng phổ biến là trong bộ máy lãnh đạo các cấp có quá nhiều người thiếu tài, đôi khi cả nhân cách cũng kém, nhưng cứ thăng quan tiến chức đều đều. Mà thủ trưởng kém cỏi thì làm sao đánh giá đúng năng lực cấp dưới, rốt cuộc căn bệnh làng nhàng lây lan ra cả hệ thống: trên làng nhàng, dưới làng nhàng, cả đơn vị, cả cơ quan, cả hệ thống đều làng nhàng.

Một nhầm lẫn tai hại khác là cứ tưởng giỏi chuyên môn thì sẽ giỏi quản lý, từ đó đề bạt các chuyên gia giỏi làm các chức vụ quản lý cao để

rồi biến họ thành các nhà quản lý tồi, đến khi thôi quản lý thì khả năng chuyên môn cũng mai một. Thật là thất bại kép, khi ăn năn thì sự đã rồi.

ĐẤT LÀNH CHIM ĐẬU

Vì sao các nước nghèo đều rất ít nhân tài, phải chăng dân họ kém thông minh? Hoàn toàn không phải. Tôi nghĩ rằng Hàn Quốc, Singapore có nhiều người tài hơn ta, đâu phải vì dân họ thông minh hơn mà vì nguyên nhân khác.

Ngẫm ra, tài năng là một thứ tài nguyên đặc biệt, rất khó tính ở chỗ nếu không được sử dụng, không có đất dụng võ thì nó không phát triển và mau chóng tàn lụi, cho nên nếu không dụng võ được ở một nơi nào, dù cho nơi đó là quê hương, thì nó có xu hướng tìm đến một nơi khác có thể dành cho nó điều kiện phát triển thuận lợi hơn. Đừng bảo như thế là không yêu quê hương vì thật ra tìm nơi làm việc cho tài năng phát triển tốt độ có khi còn giúp ích cho quê hương nhiều hơn là để tài năng mai một hay bị chôn vùi ở một nơi không cần hay chưa cần đến nó.

Chính vì đặc điểm ấy mà nhiều nước nghèo không biết, hay không sử dụng được tài năng, thường để mất dần tài năng, rồi do đó tiếp tục nghèo, tụt hậu, rồi càng tụt hậu càng khó giữ nổi tài năng và tụt hậu thêm nữa, cứ thế cái vòng luẩn quẩn này trói chặt đất nước trong sự nghèo nàn, lạc hậu như chiếc vòng kim cô khó thoát. Trừ khi, như Nhật Bản hồi cuối thế kỷ XIX, như Hàn Quốc, Singapore cách đây vài ba thập kỷ, hay Trung Quốc gần đây, quyết tâm thay đổi cách nghĩ về người tài và có chính sách sử dụng thích đáng nhân tài trong nước, do đó dần dần thu hút nhân tài từ ngoài về.

Chừng nào nhân tài trong nước còn chưa được sử dụng thích đáng, còn gặp quá nhiều khó khăn không đáng có trong đời sống và công việc, thì chưa thể khuyến khích nhân tài đang ở nước ngoài quay về quê hương. Chỉ hô hào, động viên không thôi chưa đủ. Nên quan niệm nhân tài là tài sản quý của quốc gia, coi việc tạo điều kiện cho họ cống hiến là lợi ích thiết thân của cộng đồng, khi nào thuận lợi thì khuyến khích họ về giúp nước, chưa thuận lợi thì cứ để họ ở nước ngoài làm dự trữ cho tương lai. Đưa một người tài về chỉ để trang trí rồi để tài năng họ mòn mỏi dần, không chỉ là một sự lãng phí lớn, mà còn có tác dụng ngược lại

là cắt đứt đường về đối với những người tài khác đang còn làm việc ở nước ngoài và đang mong mỏi có dịp trở về quê hương.

GIÀNH GIẬT TÀI NĂNG TRONG THỜI TOÀN CẦU HÓA

Ở các nước văn minh, giá trị của tài năng thường được đánh giá đúng nên ý thức quý trọng nhân tài ăn sâu trong các tầng lớp xã hội, buộc người lãnh đạo phải đủ bản lĩnh quy tụ nhân tài mới làm cho đất nước hay công ty của mình phát triển. Tập quán đó đã thành truyền thống trong xã hội công nghiệp, đến thời kinh tế tri thức và toàn cầu hóa thì việc thu hút, sử dụng, gìn giữ, phát huy và phát triển tài năng càng là ưu tiên số một trong cuộc cạnh tranh sống mái giành giật thị trường. Kinh tế tri thức nói gọn lại là kinh tế dựa chủ yếu vào tài năng. Toàn cầu hóa dẫn đến tự do hóa di chuyển vốn, mà vốn quý giá nhất lại là tài năng. Cho nên xu thế tất yếu là với toàn cầu hóa, tài năng sẽ ngày càng di chuyển tập trung đến các nước giàu mạnh. Xu thế ấy đang làm cho các nước đã giàu càng giàu thêm, còn những nước nghèo mà buông xuôi hay không biết chủ động ứng phó thì sẽ ngày càng thua thiệt. Càng nghèo càng khó có điều kiện giữ chân được nhân tài của mình, nói gì thu hút nhân tài từ các nước khác đến.

Đó là những khó khăn, phức tạp không thể coi thường khi xây dựng chiến lược nhân tài cho đất nước trong thời toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Thật ra không riêng gì những quốc gia kém phát triển mới lo lắng. Ngay cả nhiều nước tiên tiến ở châu Âu cũng đang báo động về làn sóng chảy máu tài năng từ châu Âu vào Mỹ, là nơi đang có những điều kiện thuận lợi hơn để phát triển tài năng. Cứ theo xu thế này sẽ chẳng mấy chốc đi đến một thế giới đơn cực, mà trong đời sống văn hóa, khoa học thì xu thế đơn cực dễ dẫn đến độc quyền - thứ mà trong lĩnh vực nào cũng tai hại.

Cùng với toàn cầu hóa việc giành giật nhân tài giữa các nước, giữa các công ty trong cùng một nước, giữa các công ty đa quốc gia, ngày càng trở nên gay gắt, tuy diễn ra dưới nhiều hình thức tinh vi không dễ dàng nhận ra được ngay. Trong khi nhiều nước nghèo chưa ý thức được hết hậu quả sự tụt hậu giáo dục của mình, thì các nước giàu, vốn đã có một nền học thuật phát triển, lại đang tích cực cải cách giáo dục. Mục đích của họ là vừa để nâng cao tính cạnh tranh kinh tế, vừa để thu hút ngày càng nhiều sinh viên, giáo sư, các nhà công nghệ giỏi từ các

nước khác, nhất là từ các nước tuy nghèo nhưng được đánh giá có tiềm năng trí tuệ. Trước mắt sự cạnh tranh giữa các đại học quốc tế mở ra nhiều cơ hội du học cho thanh niên các nước nghèo. Tuy nhiều người trong số đó sau khi du học thành tài có thể không trở về quê hương, song cũng không nên quá lo lắng về vấn đề này. Thật ra trong những người ở lại có thể một số đặc biệt xuất sắc sẽ tiến lên đỉnh cao khoa học, đó là vinh dự cho đất nước, còn số khác, sau khi làm việc một thời gian ở nước ngoài sẽ đem theo về nước nhiều kinh nghiệm tốt và cả một số vốn tích lũy được để giúp vào kinh tế đất nước. Vấn đề đáng lo hơn là làm sao sau này có cơ hội thu hút trở lại số nhân tài tạm thời thất thoát này.

GỬI NGƯỜI ĐI DU HỌC: ĐƯỢC GÌ, MẤT GÌ?

Một nước lạc hậu muốn đào tạo nhân tài đương nhiên phải gửi người đi du học ở các nước tiên tiến. Đó là chủ trương cần thiết, không cần bàn mà lẽ ra phải thực hiện từ lâu, vì chỉ bằng cách đó mới có hy vọng mau đuổi kịp được các nước.

Tôi vừa nói ta không nên quá lo lắng việc nhiều người học xong không trở về nước ngay. Tuy nhiên cũng phải nhìn thấy một mặt trái của việc này là khi số lớn người giỏi đều đi du học hết thì trước mắt các đại học của ta sẽ lâm vào tình trạng khan hiếm sinh viên giỏi theo học, do đó sẽ mất đi một động lực thúc đẩy nâng cao chất lượng. Như ai cũng biết, có thầy giỏi mới có trò giỏi, nhưng ở đại học phải nói thêm: có trò giỏi mới kích thích được thầy giỏi. Đó là thực tế vì trong nghiên cứu khoa học, không chỉ có trò học thầy mà nhiều khi thầy cũng học trò không kém nếu trò xuất sắc, chưa kể trò giỏi còn là trợ thủ đắc lực cho thầy trong nghiên cứu. Tôi tin chắc một học trò như Ngô Bảo Châu học ở thầy nhiều, song sẽ không phải là xúc phạm ai nếu nói rằng các thầy của anh cũng đã học được không ít ở anh. Cho nên khi các đại học lớn ở các nước ngoài sốt sắng tiếp nhận sinh viên hay nghiên cứu sinh xuất sắc đến từ các nước khác, đó không chỉ vì ý tốt muốn giúp cho các nước này mà cũng có phần vì lợi ích của chính họ. Chưa kể nhiều người sau khi học thành tài ở lại làm việc cũng đóng góp thêm cho họ một lực lượng nhân tài đáng giá.

Do đó, bên cạnh cái lợi hiển nhiên của việc gửi người đi đào tạo ở nước ngoài, nếu không thấy hết mặt trái để có đối sách thích hợp thì rất

cuộc cũng chẳng khác gì nhà nghèo mà bao nhiêu của quý đều đem cống hết cho thiên hạ. Cách tốt nhất để tránh tác dụng tiêu cực đó, như chúng tôi đã kiến nghị⁵, là xây dựng trong nước một vài trường đại học thật sự hiện đại với tương đối đủ điều kiện nghiên cứu, học tập như các trung tâm quốc tế, vừa để thu hút một số chuyên gia giỏi người Việt Nam và người nước ngoài đến làm việc thường xuyên hay từng thời kỳ, vừa có thể giúp một phần đào tạo nhân tài tại chỗ ít tốn kém hơn. Một trường đại học như thế đồng thời sẽ đóng vai trò cửa ngõ khoa học quốc tế và đầu tàu thúc đẩy hiện đại hóa nền giáo dục.

CỐT LỖI CỦA CHIẾN LƯỢC NHÂN TÀI: QUY TỰ VÀ SỬ DỤNG

Như vậy, một kế hoạch đào tạo nhân tài mà đơn thuần chỉ tính toán gửi bao nhiêu người giỏi đi học ở các nước tiên tiến là rất thiếu cận. Đào tạo nhân tài không đơn giản như sản xuất máy bay hay xe hơi để có thể quy hoạch chặt chẽ mấy năm đào tạo được mấy trăm nhân tài. Một ngành công nghiệp khi cho xuất xưởng một sản phẩm thì nó đã ở dạng hoàn thành, chỉ xuống cấp dần trong quá trình sử dụng. Còn người đỗ bằng cấp cao nhất, dù ở đại học nổi tiếng nhất, thường cũng phải trải qua công việc sau khi ra trường một thời gian mới được xác lập như một tài năng hoàn thiện. Đương nhiên vẫn có những tài năng lỗi lạc không từng học đại học nào, nhưng đó chỉ là ngoại lệ, không nằm trong khuôn khổ quy hoạch.

Nói chung, việc đào tạo ở đại học dù ở bậc cao nhất cũng chỉ nhằm cung cấp một hành trang cơ bản về hiểu biết, kỹ năng, năng lực tư duy, đủ để làm việc độc lập ở trình độ nhất định rồi tùy theo khả năng từng người và điều kiện cụ thể sau này mà tài năng được phát triển nhiều hay ít, nhanh hay chậm, hoặc mai một hẳn. Thật ngây thơ nếu coi những học sinh đoạt giải cao trong các kỳ thi Olympic quốc tế đều đã là nhân tài, và quan niệm việc đào tạo nhân tài chỉ là mở nhiều lớp chuyên, lớp năng khiếu, luyện học sinh như luyện gà nòi để đoạt giải cao rồi sau đó chẳng theo dõi, giúp đỡ, khuyến khích các mầm tài năng phát triển, lại hỏi các nhân tài ở đâu hết, và cứ thế lặp lại cái quy trình vô duyên ấy. Không phải việc phát hiện kịp thời và nuôi dưỡng các năng khiếu thành tài năng thật sự không cần thiết, nhưng việc đó sẽ ít hiệu quả, nếu đánh trống bỏ dùi và không chuẩn bị sẵn môi trường tiếp nhận và phát triển các năng khiếu một cách liên tục.

Suy cho cùng, điều quyết định là phải có tư tưởng chiến lược, nhìn xa trông rộng trong chính sách nhân tài, mà trung tâm là vấn đề quy tụ và sử dụng nhân tài. Tài năng là do trời phú, nhưng không phải cứ tự nhiên phát triển, mà chỉ có thể nảy nở trong môi trường thuận lợi. Bì kịch thường thấy ở những nước nghèo là không biết đánh giá đúng tài năng, xem xét con người một cách phiến diện, dựa trên các giá trị giả tạo được phô trương lòe loẹt ra ngoài, nên dễ bị mê hoặc bởi những tài năng nửa vờ, tài năng rởm, mà không nhìn thấy các giá trị thật, các tài năng chân chính. Thói thường có tài hay có tật, mà cái tật khó chịu nhất lại là quá tự trọng nên không phục những kẻ bắt tài mà vô đức, không quen nịnh mà hay nói thật, nói thẳng, dễ làm phật ý lãnh đạo. Nhất là khi xung quanh lãnh đạo có nhiều kẻ cơ hội là những loại tài năng nửa vờ và tài năng rởm thì các tật nhỏ dễ biến thành tội lớn không thể dung thứ, không thể chấp nhận.

Thành thử, muốn đất nước mau giàu mạnh, bản lĩnh quan trọng của lãnh đạo là biết đánh giá đúng và mạnh dạn sử dụng người tài, kể cả người tài hơn mình. Chỉ có ở đâu, ngành nào, đơn vị nào mà tài năng chân chính được ưu ái, thì ở đó, ngành đó mới quy tụ được nhân tài, và tài năng mới có điều kiện thuận lợi để nảy nở và phát triển. Còn ở đâu mà tài năng chân chính bị lãng quên, ở đâu mà người giỏi không được dùng, thậm chí còn bị đổ kỵ hay mặc cảm, thì ở đó không có chỗ cho nhân tài phát triển đã đành, mà cũng không có đất cho những mầm tài năng trẻ nảy nở. Không gì tai hại hơn cho tương lai bằng một chính sách nhân tài thiếu cận. Đặc biệt, trong thời kinh tế tri thức, khi trí tuệ chứ không phải tài nguyên thiên nhiên hay của cải vật chất là nhân tố quyết định nền thịnh vượng của một nước, thì bất cứ ở đâu mà chất xám bị rẻ rúng thì đạo đức cũng dễ suy đồi và nếu không ngăn chặn kịp thời thì sớm muộn sẽ khó tránh khỏi sự lụn bại toàn diện.

VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC

Thời gian gần đây khắp nơi trên thế giới đều tiến hành cải cách giáo dục mạnh mẽ, nhằm một mặt đem tri thức đến mọi tầng lớp nhân dân, mặt khác tăng cường tiềm lực sáng tạo trong xã hội, chú trọng đặc biệt đào tạo, phát triển, thu hút tài năng trong mọi lĩnh vực. Điều đó không phải ngẫu nhiên, mà vì người ta nhận thức rõ vị trí hết sức quan trọng của giáo dục trong chiến lược nhân tài thời nay.

Điều đáng ngạc nhiên là ở Việt Nam ngay từ thế kỷ XIX, vua Minh Mạng triều Nguyễn đã từng nhận xét việc học theo lối cử nghiệp thời bấy giờ là “không có mấy người thực học, trách nào mà nhân tài ngày một kém đi”⁶. Chỉ tiếc do hoàn cảnh lúc bấy giờ nhà vua tuy có ý thức nhưng không đủ quyết tâm cải cách nền giáo dục. Đến triều Tự Đức, khi những bản điều trần liên tiếp của Nguyễn Trường Tộ và nhiều người khác đều không được nghe, thì chính nền giáo dục hủ bại ấy đã trở thành một lực cản quan trọng đối với sự canh tân quốc gia, cuối cùng đã dẫn đất nước đến sự suy vi.

Ngày nay tình hình đất nước sáng sủa hơn rất nhiều, và môi trường thế giới cũng đã có những thay đổi rất cơ bản. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà, như trên đã nói, hơn bao giờ hết, khan hiếm nhân tài chứ không phải tài nguyên hay của cải vật chất là trở ngại lớn nhất cho sự phát triển của các nước nghèo, và cũng hơn bao giờ hết thiếu một nền giáo dục tốt tức là thiếu điều kiện cơ bản để cạnh tranh thắng lợi trong thế giới toàn cầu hóa. Thế nhưng, mặc dù những tiến bộ đã đạt được, giáo dục Việt Nam hiện nay vẫn đang tụt hậu xa so với thế giới. Từ bao năm vẫn là một nền hư học cổ lỗ với những căn bệnh kinh niên: học nhồi nhét để đi thi, học tách rời với hành, chạy theo những giá trị ảo, các hư danh. Trong trường hợp may mắn nhất, đây cũng chỉ là một nền giáo dục để đào tạo những người thừa hành, những người làm công, theo những khuôn mẫu, những định ước có sẵn, hơn là đào tạo những công dân năng động, có trách nhiệm, biết dẫn thân, biết giao tiếp và hợp tác, biết làm việc có hiệu quả, và nhất là trung thực và giàu khả năng sáng tạo để xây dựng đất nước tiến lên hiện đại, giàu mạnh, văn minh.

THAY LỜI KẾT

Cuối cùng xin có một nhận xét tổng quát để thay lời kết. Một xã hội biết trọng tài năng sẽ xây dựng được tâm lý không thỏa mãn với những khuôn sáo, luôn tìm tòi ý tưởng độc đáo, luôn cải tiến, đổi mới, vươn lên các đỉnh cao sáng tạo, nuôi hoài bão, nuôi tham vọng lớn, và cái tâm lý đó chính là nguồn động lực mạnh mẽ cho một nền kinh tế có tính cạnh tranh cao. Còn trong một xã hội sống quen với cái làng nhàng, bằng lòng với cái tầm thường, thì cái tâm lý yên phận, trung bình chủ nghĩa, ưa lối mòn, ngại đổi mới, sợ rủi ro, sẽ chi phối hoạt động của người dân, kể cả trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất, làm cho nền kinh tế thiếu

tính năng động cần thiết. Thật đáng buồn biết bao khi một đất nước đã từng đưa ra ý tưởng hiền tài là nguyên khí quốc gia lại chịu thua kém thiên hạ chỉ vì chưa thật quý trọng chất xám, trí tuệ và tài năng.

10.

THIẾU SỨC TƯỞNG TƯỢNG, TRÍ THỨC KHÔNG CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

- SỐ 3/1999

Điều gây ấn tượng cho tôi trong những chuyến công tác ở nước ngoài mấy năm gần đây là tại nhiều đại học ở phương Tây, một câu nói nổi tiếng của Einstein: “Trí tưởng tượng còn quan trọng hơn tri thức” được coi như một khẩu hiệu, một phương châm đào tạo.

Người dân Việt Nam thông minh, hiếu học, chuộng trí thức như ai cũng biết (tuy gần đây cái động cơ và phương pháp tìm đến và sử dụng trí thức đã bị méo mó khá nhiều), nhưng còn nghèo trí tưởng tượng. Nói ra điều đó có thể xúc phạm tự ái của nhiều người. Nhưng ai còn nghi ngờ xin hãy bình tĩnh đảo mắt nhìn qua một lượt các kiểu nhà biệt thự mới mọc lên ở thành phố trong thời mở cửa, và dạo qua các cửa hiệu, các chợ đầy ắp hàng Trung Quốc, hàng Thái Lan đang nghiêm nhiên chiếm lĩnh thị trường. Từ quần áo, đồ chơi trẻ em, đồ dùng văn phòng, cho đến xe đạp, quạt máy... nhiều hàng nội của Việt Nam không cạnh tranh nổi vì thua kém cả mẫu mã, hình dáng, chủng loại, giá cả, và nhiều khi cả chất lượng, công dụng. Thật ra đã từ lâu, chúng ta quá quen sao chép, ít chịu khó nghĩ ra ý tưởng mới. Nhìn lại từ cái bàn, cái ghế, cái giường, cho đến cây bút, cái cặp sách thời bao cấp mới thấy rõ sao mà ta bảo thủ đến vậy, có thể nói 50 năm không hề thay đổi. Cả đến cách dạy cách học ở nhà trường. Thời tôi đi học, tôi đã học toán như thế nào thì bây giờ các cháu học sinh phổ thông cũng học gần y như thế, chỉ có khác là lớp chuyên rất nhiều và học thêm, luyện thi vô tội vạ. Đương nhiên ở đây có vấn đề hoàn cảnh và cơ chế, bởi vì cũng những con người ấy, hay cha anh họ, lại có đầu óc tưởng tượng phong phú biết bao trong cuộc chiến đấu chống xâm lược. Có lẽ do hoàn cảnh lịch sử bị ảnh hưởng lối học từ chương khoa cử, ông bà ta bị gò bó quá nhiều trong tư duy, cho nên so với nhiều dân tộc khác chúng ta ít có những

nhà tư tưởng lớn, những triết gia tầm cỡ, ít có những công trình kiến trúc đồ sộ dựa trên sức tưởng tượng phóng khoáng diệu kỳ. Ngay cả những tác phẩm văn học hay nhất cũng chủ yếu làm say đắm lòng ta bởi văn chương mượt mà trau chuốt, gợi cho ta những tình cảm ưu ái thiết tha, giúp cho ta hiểu rõ hơn nhân tình thế thái, chứ ít có những pho truyện lớn, với tình tiết phức tạp, ý tưởng kỳ lạ, độc đáo, lôi cuốn ta vào những thế giới vừa thực vừa hư, vượt ra khỏi các giới hạn thực tại tầm thường. Văn học Việt Nam không có các loại tiểu thuyết như *Tam Quốc*, *Thủy Hử*, *Hồng Lâu Mộng*, hay các truyện của Alexandre Dumas, Victor Hugo, Lev Tolstoy, Fyodor M. Dostoevsky... Điều đó ít nhiều cũng nói lên nhược điểm của chúng ta.

Đương nhiên tri thức là cực kỳ quan trọng, thời nay còn quan trọng hơn bất cứ thời nào trong lịch sử. Ý nghĩa thời sự của câu nói của Einstein khi chúng ta chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI là, hơn bất cứ thời nào trong lịch sử, tri thức mà thiếu sức tưởng tượng để biến thành tri thức chết, tri thức không có tiềm năng phát triển. “Biết” và “hiểu” là rất cần để làm theo, đi theo, chứ hoàn toàn chưa đủ để sáng tạo, khám phá. Thời nay hơn bao giờ hết, những tác phẩm không hồn, không cá tính, những sản phẩm không mang theo dấu ấn gì đặc biệt, nhàm chán như bao nhiêu thứ lặp đi lặp lại hằng ngày trong cuộc sống bằng phẳng, thì bất kể đó là ý tưởng, dịch vụ hay vật phẩm tiêu dùng, cũng đều không có sức hút và do đó không có sức cạnh tranh.

Mọi người đều biết muốn tiến lên giàu mạnh phải không ngừng nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế. Ước mong một ngày nào đó trí tuệ Việt Nam sẽ chứng minh được cho thế giới rằng sức tưởng tượng sáng tạo của người Việt Nam trong xây dựng cũng chẳng kém trong chiến đấu.

11.

GIAN, RỖM - CHẲNG PHẢI CHUYỆN NHỎ!

- SỐ 16/2010

Trong một nước mà bằng cấp, chức tước đều có thể mua bán, và nạn đạo văn, đạo nhạc, v.v. lan tràn hầu như ở đâu cũng có, thì bộ máy hành chính quan liêu tham nhũng chẳng có gì lạ. Cho nên là

người Việt Nam xin đừng ai nghĩ gian, rởm chỉ là chuyện nhỏ, chuyện vặt, không đáng lo.

Gần đây rộ lên chuyện một số cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh mua bằng tiến sĩ, thạc sĩ từ các đại học rởm ở nước ngoài. Thật ra đây không phải là chuyện mới, mà đã xảy ra ít nhất từ 15 năm nay, và không phải chỉ có mua bằng thạc sĩ, tiến sĩ mà cả những chức danh cao hơn như: viện sĩ, giáo sư danh dự, chuyên gia lỗi lạc, danh nhân thế giới, v.v... Chỉ có khi lộ liễu quá và vì sự ngẫu nhiên nào đó (rủi cho đương sự) thì sự việc mới bị xới tung lên, còn thường thì chuyện mua bán này vẫn xuôi chèo mát mái.

Ở xứ ta, bằng cấp chưa cần biết thật hay rởm từ lâu vốn đã được ưa chuộng quá mức, bằng cấp càng cao càng danh giá và có thể là bàn đạp để thăng *tiến* nhanh trên quan trường. Từ thời cụ Nguyễn Khuyến đã có tiến sĩ giấy, từ thời Vũ Trọng Phụng đã có những Xuân Tóc Đỏ, hưởng hồ bây giờ toàn cầu hóa, hội nhập, kinh tế tri thức.

Đáng lo hơn là việc sản xuất hàng loạt thạc sĩ, tiến sĩ kém, rởm, do các đại học lớn của ta liên kết đào tạo với những đại học nước ngoài chất lượng không bảo đảm, kiểu như Đại học Irvine, Đại học Southern Pacific và các đại học trong danh sách đã được công khai gần đây, có khi còn tệ hơn nữa. Có thể lãnh đạo các đại học của ta bị choáng ngợp bởi những quảng cáo lừa mị, nhưng cũng có thể vì những động cơ khác, không loại trừ chạy theo lợi nhuận bất chấp chất lượng.

Mấy ngày qua công luận đã có những ý kiến phê phán rất xác đáng. Tuy nhiên đây chỉ mới là phần nổi của tảng băng. Cần phải đi sâu hơn, phân tích kỹ hơn để nhận dạng đầy đủ căn nguyên cái tệ nạn đáng hổ thẹn này, nó là con virus ẩn mình đang gây ra những căn bệnh hiểm nghèo tàn phá dữ dội cơ thể xã hội ta nếu không lo chữa chạy.

Nói cho đúng, cái bằng tiến sĩ của ông Phó Bí thư Yên Bái hay ông Giám đốc Sở Thông tin Du lịch Phú Thọ cũng là bằng thật, đâu phải bằng giả, được cấp bởi một đại học hoạt động công khai, đúng pháp luật của nước sở tại. Điều kiện trả tiền để được cấp bằng thì họ cũng chẳng giấu giếm, không thể bảo họ lừa đảo. Mà ngẫm cho kỹ, các bằng ấy có gì khác các bằng tiến sĩ thật, do một số đại học kém chất lượng của ta cấp những năm qua. Ai dám chắc trình độ các tiến sĩ giấy khá hơn các tiến sĩ “rởm”? Đi xa hơn, hàng loạt giáo sư, phó giáo sư trong

số đã được nhà nước long trọng công nhận trước sự chứng giám của các bậc hiền tài Quốc Tử Giám đã cắc gù không phải là giáo sư “giấy”, giáo sư “rơm”, ngay cả theo tiêu chí quốc tế thấp nhất. Ngoài ra còn mấy tá viện sĩ mua được hay chạy được từ nước ngoài nữa. Dĩ nhiên ở đây tôi không gộp những viện sĩ thứ thiệt do các viện hàn lâm nghiêm chỉnh bầu chọn, nhưng số này rất ít, và họ thường ít xưng danh vì thừa hiểu “hữu xạ tự nhiên hương”.

Kể ra thì ngay cả các chức danh viện sĩ mua được hay chạy được cũng đều là “thật” cả vì đều có giấy chứng nhận hẳn hoi là thành viên (member) của những tổ chức mang tên viện hàn lâm, viện tiểu sử danh nhân, hoạt động đảng hoàng ở Mỹ, Anh, Nga. Các viện này rao bán các chức danh chẳng khác gì các đại học bán bằng cấp với giá rẻ, có khi chỉ cần vài trăm đô-la cũng đã có chức danh “thành viên” của viện hàn lâm này nọ (mà thành viên viện hàn lâm thì lập tức được dịch ra là “viện sĩ”), hay “danh nhân thế giới” (có tên trong tập sách *Who's Who*⁷ của họ), “chuyên gia quốc tế “hàng đầu”, “bộ óc vĩ đại”, v.v... Cũng có khi chẳng phải trả đồng nào gặp lúc họ khuyến mãi. Một số các viện đó (kiểu như Viện Hàn lâm New York của Mỹ, hay Viện Hàn lâm Khoa học Tự nhiên của Nga) thật ra là những hiệp hội khoa học, kết nạp hội viên rất rộng rãi (có khi đến hàng mấy chục nghìn hội viên), chỉ cần đóng một khoản tiền hay nộp phí hội viên một lần là được cấp giấy chứng nhận hội viên (dịch ra tiếng Việt thành “viện sĩ” - thành viên của một viện hàn lâm). Ở các nước phát triển, chẳng mấy ai coi trọng các chức danh rơm đó. Của đáng tội, thỉnh thoảng cũng có vài bạn Việt kiều về nước mang những thứ đó ra khoe, gây nhiễu thêm một môi trường đã rối ren.

Vậy xét cho cùng việc mua bằng tiến sĩ của hai ông Phó Bí thư tỉnh và Giám đốc Sở nói trên cũng không sai trái gì ghê gớm hơn việc tương tự của nhiều vị viện sĩ, danh nhân thế giới, bộ óc vĩ đại, v.v... Cái sai đáng chê trách nhất là từ phía cơ quan đã khuyến khích họ mua bằng tiến sĩ hay thạc sĩ để thăng chức. Còn nếu ai đó xưng danh rõ ràng tiến sĩ Đại học Irvine, tiến sĩ Đại học Southern Pacific, hay viện sĩ Viện Hàn lâm New York, thì đó cũng là quyền tự do của mỗi người.

Cách đây mấy năm đã từng có chuyện một người trước học ở Liên Xô cũ, chẳng có thành tích gì đặc biệt, nhưng nhờ tiền làm ra được vào thời buổi nhá nhem khi Liên Xô sụp đổ nên kiếm được chân thành viên của một số tổ chức mệnh danh học thuật nào đó, thế là được giới thiệu

về nước với chức danh viện sĩ năm viện hàn lâm ở châu Âu, rồi được đề cử vào Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc, và giữ những chức vụ quan trọng ở một đại học lớn. (Về sau cái ông năm lần viện sĩ ấy được công nhân phó giáo sư, thành chức danh lố bịch “phó giáo sư viện sĩ”.)

Có phải các cơ quan nhà nước vì thiếu hiểu biết mà để xảy ra những chuyện bi hài như vậy không? Tôi xin được phép nghi ngờ đây không phải chỉ là vấn đề năng lực, trình độ, mà còn là vấn đề đạo đức.

Vấn đề năng lực, vì những người chưa từng có một công trình khoa học nghiêm túc nào hay chỉ có một vài công trình mà đã lâu xa rời công tác giảng dạy và nghiên cứu lại được giao trách nhiệm chủ trì các hội đồng phong các chức danh khoa học thì làm sao không phạm sai lầm?

Vấn đề đạo đức, vì nếu những người bản thân thiếu trung thực, thiếu công tâm được giao trách nhiệm quản lý một đơn vị hay lãnh đạo một công tác đòi hỏi cao tính trung thực, sáng tạo thì làm sao tránh được đạo đức giả? Khi mà cấp trên (trong bộ máy công quyền) không đàng hoàng thì làm sao giáo dục được cấp dưới đàng hoàng?

Kinh nghiệm các nước đều cho thấy, khi thiếu trung thực bắt đầu từ những chuyện tưởng là nhỏ trong đời sống xã hội bị bỏ qua thì cuối cùng tất yếu sẽ dung túng tham nhũng, làm ăn dối trá chụp giật, không khuyến khích sáng tạo, chỉ cần bắt chước, ăn cắp, khôn ranh, như vậy sẽ chẳng có hy vọng cạnh tranh nổi để tồn tại, chưa nói để phát triển bình thường, càng khó trở thành con rồng, con hổ gì trong thế giới này. Thử nghĩ xem, với kiểu tăng trưởng như ta, dù có tăng trưởng đến 15% một năm thì bao nhiêu năm nữa mới đuổi kịp Thái Lan, Malaysia? Huống chi tăng trưởng 10% thì phải trừ đi ít nhất 5-6% do môi trường hủy hoại, do ăn vào tương lai con cháu, do làm kém chất lượng, làm hư hỏng phải làm đi làm lại (nhớ rằng mỗi lần làm lại vẫn được tính vào tăng trưởng).

Cho nên là người Việt Nam xin đừng ai nghĩ gian, rởm chỉ là chuyện nhỏ, chuyện vặt, không đáng lo.

12.

BẢN LĨNH NGƯỜI LÃNH ĐẠO

- SỐ 9/2011

Trong cuộc gặp mặt hồi tháng trước của Tổng bí thư với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đã có nhiều trí thức bày tỏ những ưu tư, trăn trở trước hiện tình đất nước đang trải qua những giờ phút nghiêm trọng như cách đây 30 năm. Vì không có cơ hội tham gia buổi gặp mặt, tôi xin góp câu chuyện sau để hưởng ứng cuộc trao đổi ý kiến đáng nhớ đó.

Chúng ta đều biết, trong quá trình hoạt động cách mạng, Đảng đã giành được những thắng lợi vẻ vang, đồng thời cũng đã có lúc phạm sai lầm lớn. Đặc biệt, những sai lầm trong khoảng mười năm sau thống nhất đất nước đã khiến lòng tin của dân đối với Đảng suy giảm.

Nhưng ngay cả trong thời kỳ khủng hoảng ấy tôi vẫn giữ được niềm tin. Đó là nhờ giữa lúc bế tắc đó, tôi đã được may mắn nhìn thấy ở các lãnh tụ Đảng một tinh thần thật sự cầu thị, bình tĩnh tiếp thu ngay cả những ý kiến mà thoát nghe tưởng như rất khó chấp nhận.

Số là khoảng tháng 5-6/1979, tôi cùng với bốn anh em trí thức khác được Tổng bí thư Lê Duẩn mời xuống Đồ Sơn gặp để trao đổi ý kiến về tình hình kinh tế xã hội. Kế hoạch trù định làm việc trong hai tuần nhưng nửa chừng phải dừng lại để về Hà Nội vì có tin Phó Chủ tịch Nguyễn Lương Bằng vừa mất.

Trong mấy ngày đó, chúng tôi đã có điều kiện góp ý trực tiếp và thẳng thắn với Tổng bí thư. Phát biểu đầu tiên tôi nêu thắc mắc: “Cùng với nhiều anh em khoa học, tôi đã cố gắng tìm hiểu nhưng vẫn chưa hiểu lý luận làm chủ tập thể là thế nào”. Sau khi được Tổng bí thư giải thích kỹ càng, tôi thưa lại: “Tất cả sự giải thích ấy tôi đã được nghe trong nhiều cuộc thảo luận chính trị, song tôi vẫn băn khoăn một điều cơ bản, rằng ta nói làm chủ tập thể là hình thức dân chủ cao hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong lúc đó ngay dân chủ tư sản ta cũng chưa đạt được”. Và để dẫn chứng tôi nêu ra nhiều việc và đọc lên cho Tổng bí thư nghe mấy câu truyền miệng mà hồi đó khá phổ biến ở vỉa hè Hà Nội: “năng làm thì doi, biết nói thì no, biết bò thì sướng, càng bướng càng khổ”. Hồi ấy lý luận làm chủ tập thể được coi là cơ sở lý luận và điểm mấu chốt trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, một sáng tạo lớn của ta, cho nên tôi hiểu rằng tôi đã chạm một điểm nóng, cực nóng, chưa biết rồi sẽ gặp phản ứng gì.

Hôm sau, Tổng bí thư nêu câu hỏi: “Làm thế nào chống tiêu cực?” (Hỏi ấy “tiêu cực” là từ dành để nói tham nhũng.) Tôi đáp: “Với cách quản lý kinh tế như ta, không thể chống tiêu cực được. Bởi công chức cán bộ lương quá thấp, không sống nổi thì họ phải xoay xở mọi cách để sống và khi xoay xở tất nhiên không tránh khỏi tiêu cực”. Bắt đầu là tầng lớp cán bộ công chức cấp thấp nhất, rồi leo dần lên cấp cao hơn, vì kinh tế càng khó khăn thì cấp cao hơn cũng dần dần không sống nổi bằng lương. Cứ thế tiêu cực sẽ đi từ cấp thấp nhất lên cấp cao dần. Có thể lúc bấy giờ tiêu cực chỉ mới lên tới cấp trung gian - cái cấp mà, như người dân mô tả, “trung ít gian nhiều” - nhưng nguy hiểm là một khi tiêu cực đã bắt đầu có chút lý do dựa vào cuộc sống để được dung thứ, thì nó sẽ phát triển không biên giới, và lây dần sang cả những cán bộ công chức mà hành vi tiêu cực hoàn toàn không thể biện minh bằng lý do cuộc sống. Không ai có thể cưỡng lại cái quy luật đó, cũng không ai dám chắc với cơ chế này tiêu cực sẽ dừng lại ở cấp nào. Nói cách khác, tiêu cực, tham nhũng gắn liền với cách quản lý, nó là một khuyết tật hệ thống của cơ chế quản lý. Vậy vấn đề là phải thay đổi cơ chế quản lý thì mới chống được tiêu cực, mới chống được tham nhũng.

Một hôm khác Tổng bí thư nêu băn khoăn: “Ta có nhiều đơn vị tiên tiến như Duyên Hải, Đại Phong, rồi Vũ Thắng, v.v., tại sao không nhân lên nổi? Tại sao phong trào thi đua cứ đi xuống dần, cứ nhạt dần?” Tôi thưa lại: “Lấy ví dụ hợp tác xã Vũ Thắng là đơn vị tiên tiến trong nông nghiệp, hằng năm được nhà nước cấp không 1.000 tấn than, lại còn bao nhiêu ưu ái khác về cán bộ, nếu nhân lên thì cả nước lấy đâu ra đủ than, đủ cán bộ tốt mà cấp cho mọi hợp tác xã?” Theo tôi, cách quản lý kinh tế như vậy chỉ có Trung Quốc và ta làm, mà cả hai đều thất bại. Còn về thi đua thì phải thấy rằng ở Liên Xô phong trào Stakhanovite có thể thành công vì đó là thi đua giữa công nhân nhà máy, ở đó năng suất lao động từng người có thể đánh giá bằng những số liệu khách quan. Nếu áp dụng cho các ngành khác, ví dụ giáo dục, thì làm gì có những số liệu khách quan như thế, cho nên thi đua sớm muộn sẽ dẫn đến báo cáo thành tích giả tạo (chẳng hạn, nếu lấy tiêu chí thi đua là ít học sinh bị đúp lớp thì chắc chắn mau chóng sẽ không còn học sinh bị đúp nhưng không vì thế mà chất lượng giáo dục tăng lên, trái lại). Cho nên ở Liên Xô ngay từ năm 1935 đã có chỉ thị của Hội đồng Bộ trưởng bãi bỏ thi đua trong giáo dục. Tại sao ta không rút kinh nghiệm việc ấy mà cứ máy móc áp dụng thi đua trong mọi ngành? Trong kháng chiến khi tinh thần

yêu nước, hy sinh, chịu đựng rất cao, hơn nữa thành tích thi đua không gắn liền với quyền lợi vật chất thiết thực thì thi đua ít bị méo mó, còn ngày nay, khi lợi ích vật chất ngày càng lấn át lợi ích tinh thần, thì thi đua trong nhiều ngành rất dễ trở thành không lành mạnh. Vì vậy tôi đề nghị nên xem lại việc mở rộng một cách máy móc thi đua trong mọi ngành, đặc biệt trong giáo dục.

Ngoài ra, dĩ nhiên chúng tôi còn góp nhiều ý kiến khác, xung quanh việc coi trọng lợi ích vật chất, mở rộng quyền tự chủ của các xí nghiệp, bãi bỏ ngăn sông cấm chợ, v.v... Thậm chí, khi bàn về chính sách nông nghiệp, có người đã không ngần ngại chỉ rõ: chính sách của Đảng đã bàn cùng hóa nông dân. Tóm lại, thật sự đã có không khí nói thẳng nói thật trong mấy ngày đó.

Điều bất ngờ với chúng tôi là trước những ý kiến gai góc mà trước đó lãnh đạo chưa từng nghe bao giờ, Tổng bí thư Lê Duẩn vẫn không tỏ ý bức dọc mà vẫn bình tĩnh, đĩnh đạc cùng chúng tôi trao đổi, thảo luận trong không khí cởi mở, thân thiện.

Sau đó một thời gian ngắn có Hội nghị Trung ương 6. Vào lúc đó tôi chuẩn bị đi Canada. Ngay trước ngày lên đường, tôi được Thủ Tướng Phạm Văn Đồng mời cơm và căn dặn mấy điều nhờ tôi nhắn nhủ với anh chị em trí thức Việt kiều. Thủ tướng cho biết: “Những ý kiến các anh góp vừa qua ở Đồ Sơn rất tốt, kỳ này chúng ta sẽ chuyển hướng mạnh”. Về sau tôi được biết Hội nghị Trung ương 6 đã có nghị quyết lịch sử, với nhiều thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức và chủ trương. Bỏ ngăn sông cấm chợ, nhân dân được tự do làm ăn hơn, lợi ích vật chất được coi trọng hơn, không còn xây dựng các điển hình tiên tiến theo kiểu hợp tác xã Vũ Thắng, còn chuyện thi đua thì cũng lắng xuống vài năm rồi lại được dựng lại do sự trỗi dậy của tư tưởng thành tích, gây biết bao tiêu cực, hệ lụy.

Theo tôi, tư duy đổi mới đã thật sự hình thành từ Hội nghị Trung ương 6, tuy chưa quyết liệt và còn phải vất vả mấy năm nữa mới trở thành đường lối đổi mới chi phối toàn bộ hoạt động của Đảng mà nhờ đó chúng ta đã vượt qua được khủng hoảng gay gắt những năm 1980.

*

Kể lại câu chuyện trên, tôi muốn nói rằng ngay khi khó khăn nhất, nếu lãnh đạo chịu khó lắng nghe những tiếng nói tâm huyết ngược với lời ca

tụng thông thường thì không những lấy lại được niềm tin mà còn tìm ra được lối thoát. Còn như cứ thích nghe những lời tán tụng đường mật thì đó chính là con đường dẫn tới hủy hoại niềm tin, mà mất niềm tin thì mất hết.

Điều làm tôi lo lắng là thái độ thật sự cầu thị của các lãnh đạo ngày nào dường như ngày càng ít thấy trong bộ máy quyền lực. Đã có biết bao ý kiến, đề nghị tâm huyết của trí thức am hiểu đã bị bỏ qua mà cái giá phải trả ngày càng lộ rõ.

Trong khi đó, tệ nạn tiêu cực, tham nhũng đã diễn biến đúng như dự báo, nghĩa là từ cấp thấp nhất đã leo dần lên nhiều cấp và lan ra toàn xã hội. Đến mức mà khi kỷ niệm ngày sinh thứ 90, Cố vấn Phạm Văn Đồng đã phải thốt ra: “Căn nhà của chúng ta quá nhiều rác rưởi dơ bẩn, phải quét sạch đi thì sự nghiệp cách mạng mới có thể thành công”.

Đã qua hơn một phần ba thế kỷ từ ngày thống nhất đất nước mà trước mắt vẫn còn đó các vấn đề hệ trọng sống còn, với những khó khăn, thách thức có phần, có mặt phức tạp gay gắt hơn.

Nhưng cũng thật kỳ diệu: ngày nay trong giới trí thức và các tầng lớp nhân dân, những tấm lòng yêu nước, yêu dân, những ý kiến xác đáng, những việc làm đẹp đẽ vì tổ quốc thân yêu ngày càng nhiều và dễ thấy, miễn là chịu nhìn, chịu thấy, chịu lắng nghe. Đó là niềm tin và hy vọng của chúng ta.

13.

TỪNG NGƯỜI THÔNG MINH CHƯA ĐỦ

- SỐ 8/2012

Việc thứ bậc *Việt Nam trên bảng xếp hạng trí tuệ toàn cầu: báo động đỏ* (Tia Sáng SQ 15 ngày 5/8/2012) là đúng, không oan. Thực ra chẳng cần phải nghiên cứu kỹ, ai cũng thấy rõ điều này ít nhất từ 20 năm nay rồi. Mọi người làm khoa học kỹ thuật, làm giáo dục ở Việt Nam đều ý thức rõ sự lạc hậu, sự yếu kém của chúng ta so với thế giới. Trừ một số ít người vì những lý do dễ hiểu cứ cố tình nhắm mắt trước thực trạng đó, còn những ai có trách nhiệm với đất nước thì đều hết sức lo lắng, vì thời nay một đất nước thua kém trí tuệ mà cứ dửng dưng vô tư thì coi như đang “chết lâm sàng” - như có người đã dùng từ rất xác đáng.

Nếu xét từng con người, có lẽ người dân Việt Nam không kém ai về trí thông minh, chúng ta có thể tin như vậy. Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không mâu thuẫn với việc Việt Nam đứng hạng thấp trong bảng xếp hạng trí tuệ toàn cầu. Mấu chốt vấn đề là trong bất cứ cộng đồng nào, tài trí thông minh riêng lẻ của từng thành viên chưa làm nên sức mạnh trí tuệ của cộng đồng, mà phải có tổ chức, cơ chế phù hợp, tạo ra một môi trường khuyến khích, thúc đẩy tích cực năng động và phát huy tài trí thông minh của từng cá nhân, từng bộ phận, liên kết tất cả họ lại qua sự tương tác, hợp tác, tạo ra cộng năng cần thiết, nhân lên nhiều lần và liên tục khả năng, tài trí từng cá nhân, từng bộ phận. Cái cơ chế đó có thể gọi nó là trí tuệ của hệ thống, là phần mềm vận hành hệ thống. Tất cả thông minh tài trí của cộng đồng tập trung ở đấy, nhờ đấy mà ra, mà nhân lên. Cũng giống như phần mềm của máy tính mà tôi thì máy tính vô tích sự, dù các chip, các phần cứng của nó đều tốt.

Mà nói đến cơ chế quản lý tức là nói đến thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trước đây, chúng ta theo chế độ bao cấp, cái gì cũng do trên quyết định, người dân chỉ việc nghe theo, làm theo. Cơ chế đó có thể thích hợp với thời chiến, nhất là khi có những nhà lãnh đạo kiệt xuất, một lòng một dạ vì tổ quốc, vì nhân dân. Nhưng qua thời bình, cơ chế bao cấp đã biến tướng thành lực cản tai hại, kiềm chế, hủy hoại, tiêu diệt nhiều sáng kiến tích cực. Điều không may là cơ chế kiểu ấy có sức sống dai dẳng, tuy về kinh tế đã bị lên án từ lâu nhưng tàn tích của nó vẫn ngự trị trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động của xã hội. Báo động đỏ về thứ bậc của Việt Nam trong bảng xếp hạng trí tuệ toàn cầu ở đây thực chất là báo động về thể chế. Nếu thể chế không phù hợp mà cứ cố duy trì thì sự ức chế trí tuệ đối với xã hội vô cùng tai hại. Giáo dục, khoa học không thể phát triển lành mạnh bình thường, ắt sẽ tụt hậu ngày càng xa. Tài trí thông minh tàn lụi, con người tha hóa, xã hội ngày một suy đồi. Người giỏi bỏ nước ra đi, ai muốn phát triển tài năng đều tìm cách ra nước ngoài. May chăng còn một số ít có tâm có tài thì làm việc cô độc và không mấy người thật sự được trọng dụng. Đó là nguy kịch thật sự chứ không chỉ là báo động. Nói cho đúng, chúng ta từng có những nhà lãnh đạo biết nhìn xa trông rộng, thấy trước nguy kịch, đã nêu cao phát triển giáo dục, khoa học là quốc sách hàng đầu. Tiếc thay, cái chủ trương nghìn lần sáng suốt ấy chưa được thực hiện một cách nghiêm chỉnh trong 15 năm qua.

Vì vậy, trước hết phải cải cách thể chế, cơ chế quản lý. Cải cách chính trị đi đôi với cải cách kinh tế, cải cách giáo dục. Cần dân chủ hóa chế độ, bài trừ tham nhũng, làm trong sạch bộ máy hành chính. Chỉ trên cơ sở đó thì trí tuệ quốc gia mới có điều kiện phát triển thuận lợi.

14.

TÀN MẠN CHUYỆN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

- XUÂN 2015

Khi mô tả sự phát triển kém cỏi của đất nước, chúng ta hay dùng từ lạc hậu hay tụt hậu, nhưng theo tôi để phản ánh đúng hơn thực chất phải nói ta đang trì trệ trong tụt hậu. Nếu tụt hậu mà đang đi lên thì cũng không quá lo lắng nhưng trì trệ trong tụt hậu thì đáng lo thật, mà biểu hiện rõ nhất sự trì trệ này là ngay về chỉ số đổi mới sáng tạo, theo đánh giá của quốc tế, Việt Nam còn thua cả Lào và Campuchia⁸. Nếu chỉ kể về mức độ lạc hậu, Lào và Campuchia hiện xếp sau Việt Nam nhưng nếu họ cứ tiếp tục đứng trên ta về chỉ số đổi mới sáng tạo thì với đà này, chẳng mấy chốc thứ tự đó sẽ đảo ngược, chắc chắn họ sẽ bỏ lại ta ở phía sau.

Muốn thoát ra khỏi trì trệ, cần sự bứt phá, đột phá thực sự. Hãy hình dung một cỗ xe bị sa lầy, nếu cứ đẩy tới đẩy lui mà không có một lực kích đủ mạnh thì không thể nào kéo nó ra khỏi bãi lầy. Đối với hiện tình đất nước cũng vậy, nhiều người đã nêu nhu cầu bức thiết tạo đột phá để tiến lên, chẳng qua tôi chỉ nhắc lại ý đó. Trước hết và căn bản phải có đột phá về thể chế để đẩy mạnh tự do, dân chủ hơn, chỉ khi đó tư duy con người mới thoáng đạt, dễ dàng cởi mở, hướng đến đổi mới và sáng tạo. Chính với ý ấy mà trong buổi tọa đàm “Tái cơ cấu nền khoa học và công nghệ” vừa qua do *Tia Sáng* tổ chức, tôi có phát biểu rằng những vấn đề chúng ta bàn trong buổi họp đó sẽ chẳng có mấy ý nghĩa thực tế nếu thể chế vẫn y nguyên không thay đổi.

Đột phá về thể chế là một vấn đề lớn, trong khuôn khổ bài này, tôi chỉ xin nêu một câu hỏi dễ hơn: trong khi chờ đợi, ít ra chúng ta phải

và có thể làm gì? Theo tôi có hai vấn đề nền tảng đã đến lúc không còn có thể trì hoãn thêm nữa.

VAI TRÒ CÔNG NGHIỆP PHỤ TRỢ

Trong xây dựng đất nước, chúng ta đặt mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam trở thành một quốc gia công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Từ nay đến đó chỉ còn năm năm nữa, liệu thời gian còn đủ để thực hiện mục tiêu này không?

Suy ngẫm về đường lối công nghiệp hóa, phải nhìn nhận chúng ta đã thất bại, nói nhẹ hơn là chưa thành công. Sai lầm của chúng ta là muốn xây dựng ngay những ngành công nghiệp lớn, sản xuất những thành phẩm phức tạp, tinh vi, như công nghiệp ô tô, đại cơ khí, điện tử, v.v. mà không qua bước phát triển công nghiệp phụ trợ, nên sau nhiều thập kỷ mà rốt cuộc ngành nào cũng chỉ mới dừng lại ở trình độ lắp ráp. Chúng ta đã nhận được sự đầu tư của các hãng sản xuất công nghiệp nổi tiếng thế giới như Toyota, Samsung; riêng Samsung đã rót vào Việt Nam hàng tỉ đô-la, kết quả là ta đã có nhà máy lớn, hiện đại, sản xuất điện thoại di động xuất khẩu khắp thế giới. Tuy nhiên điều đáng nói là mức đóng góp của Việt Nam trong sản phẩm xuất khẩu của Samsung mới chỉ ở khâu lắp ráp, tức là lao động với năng suất thấp nhất, còn tất cả chi tiết, phụ tùng, từ cái đơn giản nhất cũng chưa làm được, còn tất cả chi tiết, phụ tùng, từ cái đơn giản nhất cũng chưa làm được mà đều phải nhập khẩu. Thậm chí đã từng có chuyên gia nước ngoài nhận xét cả nước Việt Nam không tìm đâu ra nơi nào sản xuất nổi cái đinh vít cho đúng với tiêu chuẩn quốc tế.

Tương tự, với ngành công nghiệp xe hơi cũng vậy. Vừa qua báo chí đăng tin có mấy doanh nghiệp Việt Nam định hợp tác sản xuất xe hơi nhãn hiệu Việt Nam, nhưng khi xem xét kỹ chiếc xe hơi do công ty Trường Hải ở Đà Nẵng mới chế tạo thì hóa ra cũng chỉ là lắp ráp các chi tiết, phụ tùng nhập khẩu chứ phần làm ra thật ở Việt Nam chẳng có mấy. Như thế thì giá thành không thể rẻ, chất lượng không thể cao, làm sao cạnh tranh nổi trên thị trường quốc tế. Đành rằng rồi sẽ cải tiến dần, nhưng con đường đó vừa lâu vừa không hiệu quả.

Từ hàng chục năm nay đã có nhiều chuyên gia trong nước và nước ngoài khuyến cáo chúng ta phải từ công nghiệp phụ trợ mà đi lên công nghiệp hiện đại. Cũng đã có nhiều ý kiến phân tích tầm quan trọng của công nghiệp phụ trợ về mặt kinh tế⁹. Ở đây tôi chỉ nhấn mạnh khía cạnh

liên quan của nó với công cuộc đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học, công nghệ. Ví dụ, nhìn lại lịch sử, khi nhà phát minh Thomas Edison nảy sinh ý tưởng dùng điện để thắp sáng, muốn hiện thực hóa ý tưởng đó thành chiếc bóng điện như ngày nay ta dùng, ắt phải có công đoạn làm ra cái bóng với những sợi dây điện bên trong, cho đến cái chuỗi để lắp bóng đèn vào lưới điện. Nếu không có công nghệ phụ trợ thì nhà sáng chế cũng đành phải bó tay, không thể làm được gì. Muốn sáng chế ra cái gì mới, trước hết phải có ý tưởng, nhưng để thể hiện ý tưởng thành một hình hài vật chất cụ thể thì không thể không có công nghiệp phụ trợ.

Những năm qua, ta cũng từng có nhiều ý tưởng đổi mới, sáng chế nhưng đều theo hướng chưa phù hợp với thực tiễn nên thất bại. Chẳng hạn, trong lĩnh vực khoa học, dự án chế tạo máy bay của ngành cơ học cách đây khoảng 15 năm là một kinh nghiệm. Muốn chế tạo máy bay nhãn hiệu Việt Nam, nhưng lại lấy một chiếc máy bay cũ bên Canada mang về rồi chỉnh sửa thì phỏng có ý nghĩa gì. Cuối cùng, tất nhiên dự án phải đình chỉ. Trường hợp các nông dân sáng chế các loại máy nông nghiệp cũng tương tự. Khi “Hai Lúa” nghiên cứu sáng chế những chiếc máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tất nhiên việc đó rất đáng trân trọng và biểu dương về ý chí, quyết tâm, nhưng làm sao đi xa được theo con đường ấy nếu mọi phụ tùng chi tiết phức tạp đều không thể tự làm ra mà phải nhập khẩu. Những ý tưởng sáng tạo, đổi mới chỉ nằm trong khâu thiết kế và lắp ráp, cho nên cuối cùng chỉ làm ra được một số chiếc máy làm mẫu, đến lúc muốn sản xuất quy mô để phục vụ nhu cầu thực tế thì vấp ngay khó khăn là giá thành quá đắt do phải nhập khẩu các chi tiết, phụ tùng cần thiết. Lúc đó nhiều người đã trách cứ giới khoa học công nghệ và Bộ Khoa học và Công nghệ không tích cực hỗ trợ các nhà sáng chế nông dân thực hiện những ý tưởng sáng tạo của họ, nhưng thật ra ai có thể làm gì được để hỗ trợ sáng chế phát minh trong tình hình công nghiệp phụ trợ thiếu vắng, èo uột như thế này?

Thời đại ngày nay muốn đổi mới sáng tạo trong bất cứ ngành hoạt động sản xuất nào cũng cần đến công nghiệp phụ trợ. Phải học bằng chữ cái rồi mới viết ra văn được chứ. Nước nào đi lên công nghiệp hiện đại cũng đã trải qua bước này còn chúng ta thì đang theo quy trình ngược, chưa có công nghiệp phụ trợ phát triển đã đòi xây dựng công nghiệp hiện đại thì làm sao thành công được. Huống chi ngày nay chẳng còn mấy ai làm công nghiệp từ A đến Z, nước đi sau chỉ có thể đi

lên bằng cách phần đầu chen chân vào các khâu có giá trị gia tăng cao dần trong các chuỗi cung ứng. Đổi mới sáng tạo phải bắt đầu trên nền tảng công nghiệp phụ trợ là vì thế.

Tôi có cảm giác chúng ta chưa nhận thức đầy đủ vai trò chủ động của mình trong chuyện này mà còn thiên về đổ lỗi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thật ra trong những điều kiện tương tự Việt Nam, Mexico khi đón nhận đầu tư của các hãng xe hơi Nhật Bản đều chủ động yêu cầu phía đầu tư phải có kế hoạch ngay từ đầu giúp đỡ phát triển công nghệ phụ trợ đi kèm. Ngay trong nước ta mới gần đây cũng có tin đáng mừng Bình Dương đã bắt đầu đi theo hướng đó. Chúng ta từng có chủ trương đúng đắn yêu cầu các hãng công nghiệp lớn nước ngoài đầu tư vào Việt Nam tăng dần tỉ lệ nội địa hóa các chi tiết, phụ tùng máy móc sản xuất ở Việt Nam. Nhưng thực tế cho thấy chủ trương đó không thực hiện được tốt, do không chú ý phát triển công nghiệp phụ trợ.

Công nghiệp phụ trợ phát triển chủ yếu dựa vào doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ở một nước còn lạc hậu như Việt Nam mà chủ trương doanh nghiệp nhà nước và kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo thì tất nhiên công nghiệp phụ trợ phải ỉ ạch. Do tính độc quyền cao trong khối doanh nghiệp nhà nước, yếu tố kích thích cạnh tranh ở đây không có hoặc không đủ mạnh để thúc đẩy đổi mới công nghệ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có hiệu quả.

Chúng ta thường trách khoa học Việt Nam chưa có tác dụng thiết thực đối với kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, chỉ đổ lỗi cho các nhà khoa học là không đúng và không công bằng. Không kể tác dụng kìm hãm gò bó của ý thức hệ lỗi thời trong khoa học xã hội và nhân văn, ngay những thành tựu khoa học tự nhiên và kỹ thuật cũng rất khó được ứng dụng, nhất khi các thành tựu ấy nảy sinh ngay trong nước. Ở đây, tôi chỉ lấy ví dụ từ những vấn đề mà tôi biết và chứng kiến rõ (tôi chắc còn nhiều ví dụ tương tự ở các ngành khác). Tối ưu toàn cục là một ngành học xuất xứ từ Việt Nam và mấy chục năm qua đã có biết bao ứng dụng quan trọng ở nước ngoài, nhưng đến nay, ở Việt Nam vẫn chưa có ứng dụng nào đáng kể, mặc dù Việt Nam vẫn được kể đến là địa chỉ hàng đầu về phát triển lý thuyết cơ bản của nó. Từ mười năm nay, những công trình nghiên cứu mới về tối ưu đơn điều do chúng tôi khởi xướng và phát triển đã nhận được sự quan tâm rộng rãi của giới chuyên môn quốc tế, và gần đây nhất đã có ứng dụng quan trọng trong công nghệ truyền

thông không dây (wireless communication). Tôi biết điều này do các thống báo trên mạng về hai cuốn sách chuyên khảo¹⁰ về vấn đề ứng dụng tối ưu đơn điệu trong truyền thông không dây mà các tác giả là những nhà khoa học Hồng Kông, Thụy Điển, Pháp, Đức. Trên mạng, tôi cũng đã thấy thông báo về các seminar ở Đại học Phục Đán (Thượng Hải) và Đại học Quốc gia Singapore với chủ đề ứng dụng tối ưu đơn điệu trong các vấn đề nói trên. Ngoài ra tất nhiên đã có hàng loạt công bố quốc tế trên các tạp chí khoa học xung quanh đề tài này. Qua đó, tôi được biết chẳng hạn do lưu lượng truyền thông toàn cầu năm 2012 mỗi tháng lên đến 885 petabyte, tức là gấp 10 lần lưu lượng truyền thông trong cả năm 2000, cho nên để hệ thống này hoạt động thông suốt đã nảy ra nhiều bài toán tối ưu phi tuyến không thể giải bằng các phương pháp cổ điển mà đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới theo tối ưu đơn điệu. Thế nhưng đáng tiếc, các doanh nghiệp và tổ chức hữu quan trong nước không hề hay biết những ứng dụng đó, chứng tỏ họ không theo dõi thường xuyên chứ chưa nói tìm cách ứng dụng những thành tựu mới ở nước ngoài. Nói chung, doanh nghiệp tư nhân chưa đủ mạnh còn doanh nghiệp nhà nước thì ít có động cơ nghiên cứu khoa học để cải tiến, đổi mới sáng tạo. Trong tình hình đó làm sao có thể đổ lỗi hết cho các nhà khoa học Việt Nam là chỉ nghiên cứu trên trời, chưa có tác dụng thiết thực với kinh tế, sản xuất. Nếu có nhiều doanh nghiệp tư nhân làm công nghiệp phụ trợ, và có chính sách thích hợp khuyến khích đổi mới sáng tạo để nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế thì các nghiên cứu ứng dụng mới có cơ may phát huy hiệu quả.

Đó là chỉ mới nói về liên quan giữa phát triển công nghệ phụ trợ với phát triển đổi mới sáng tạo, chưa nói đến liên quan với phát triển giáo dục. Một vấn đề lớn trong cải cách giáo dục hiện nay là đảm bảo sao cho học hết trung học cơ sở phần lớn học sinh sẽ theo học nghề để sau vài năm đào tạo có được một nghề kiếm sống đồng thời cung cấp nhân lực phục vụ các ngành công nghiệp phụ trợ, thay vì dồn hết lên trung học phổ thông để sau đó thi vào đại học và cao đẳng, tạo ra một nút thắt cổ chai khó giải quyết, khiến mỗi năm hàng triệu học sinh không lọt được vào đại học và cao đẳng đành phải vào đời kiếm sống mà trong tay không có nghề, phải chấp nhận làm lao động giản đơn nếu không muốn thất nghiệp sau 12 năm đèn sách.

Điều trớ trêu là trong khi cần có nhiều trường nghề để giải quyết đầu ra cho trung học cơ sở thì do công nghiệp phụ trợ không phát triển, các trường nghề dù còn rất ít vẫn sống lay lắt vì không có đầu ra nên không có sức hút đối với học sinh học hết trung học cơ sở. Cái vòng luẩn quẩn ấy còn kéo dài thì giáo dục còn nhiều khó khăn, từ đó ảnh hưởng ngược lại đối với khoa học, công nghệ.

CƠ SỞ HẠ TẦNG TÂM LÝ XÃ HỘI

Muốn xây dựng thành công một nước công nghiệp thì phải có cơ sở hạ tầng vật chất phù hợp, gồm đường sá, cầu cống, giao thông, thông tin liên lạc... Trải qua mấy thập kỷ xây dựng, nhận thức của chúng ta về cơ sở hạ tầng vật chất đã dần dần được nâng lên theo đà hội nhập quốc tế. Nhưng có một thứ cơ sở hạ tầng cũng quan trọng để xây dựng xã hội công nghiệp hiện đại mà lâu nay ít được chú ý, chính là hạ tầng cơ sở tâm-lý-xã-hội, tức là cái mà chúng ta vẫn hay gọi chung là văn hóa. Một số người cho rằng văn hóa của chúng ta đã suy thoái đến ngưỡng nguy hiểm. Quả vậy, nói đến hạ tầng cơ sở tâm-lý-xã-hội là nói đến não trạng, tâm thế, cung cách tư duy, tập tục, thói quen lao động và ứng xử, đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp... những thứ ấy ở Việt Nam hiện nay xem ra đều đang có vấn đề lớn, gây cản trở cho sự nghiệp phát triển.

Nhân ái bao dung, trung thực, sáng tạo là mấy đức tính cơ bản cho xã hội hiện đại. Nhưng xã hội ta bây giờ dường như lan tràn bệnh giả dối, thói quen sao chép, bắt chước, lười suy nghĩ. Tại sao như vậy? Đó là câu hỏi cần được trả lời nghiêm túc, dù đau đớn và có thể khó chấp nhận đối với một số người.

Điều rất không may là đất nước trải qua mấy chục năm chiến tranh liên miên, tuy chủ yếu là chống xâm lược, giành độc lập, thống nhất, nhưng không phải không có phần nội chiến, xung đột ý thức hệ. Vừa qua khi bàn về cải cách giáo dục, có cô giáo đã phát hiện sách giáo khoa của ta qua các thế hệ vẫn còn những trang nói về bạo lực. Điều này có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới nhận thức của học sinh. Trước đây Phan Châu Trinh từng nói chúng ta thua Pháp vì văn hóa chậm một thời đại, nay lẽ nào chúng ta lại để thua thiên hạ cũng chỉ vì văn hóa chậm một thời đại?

THỰC TRẠNG VỐN XÃ HỘI VIỆT NAM: HAI VẤN ĐỀ CẦN BÀN

- XUÂN 2013

Để cải thiện thực trạng vốn xã hội của chúng ta, có hai vấn đề nổi bật cần lưu ý: một là đánh giá đúng kết cấu nền tảng xã hội tâm lý biểu hiện ở các đặc trưng tính cách, phong tục, tập quán, cách suy nghĩ, lối sống của người Việt; thứ hai là xem xét tình trạng phát triển của xã hội dân sự, tức là những tổ chức tự nguyện của người dân trong sinh hoạt của cộng đồng bên ngoài thị trường và nhà nước.

Về vấn đề thứ nhất, đã có nhiều người bàn về những điểm mạnh, yếu, những cái hay, dở của người Việt Nam. Ở đây tôi chỉ muốn nêu lên một số nhược điểm tính cách mà theo tôi có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của văn hóa, khoa học và giáo dục.

Cách đây hơn 10 năm, trong một hội thảo về đặc trưng văn hóa dân tộc ở thành phố Hồ Chí Minh tôi có nhấn mạnh yếu kém của người Việt Nam về đầu óc tưởng tượng. Nói cho chính xác, *trí tưởng tượng của người Việt Nam không thuộc loại xuất sắc trên thế giới*. Nhận xét đó có thể chạm tự ái dân tộc của nhiều người, nhưng tôi nghĩ đó là thực tế chúng ta cần thẳng thắn nhìn nhận. Điều này thật ra cũng chẳng có gì lạ đối với một dân tộc bị đô hộ hàng nghìn năm, triền miên phải chống nhiều kẻ thù xâm lược lớn hơn, mạnh hơn gấp bội, tất nhiên trí tưởng tượng của dân tộc chỉ có thể phát huy mạnh mẽ trong chiến tranh giữ nước. Nhưng cũng chính vì thế trí tưởng tượng của người Việt Nam bị hạn chế trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống bình thường. Chẳng hạn, trong kiến trúc truyền thống, ta không có công trình nào tầm cỡ như Angkor Wat của người Khmer. Trong kho tàng văn học, những tác phẩm hay nhất của ta cũng lấy cốt truyện dựa theo Trung Quốc. Ta ít có những pho truyện lớn, với nhiều tình tiết phức tạp hay ý tưởng kỳ lạ độc đáo, lôi cuốn người đọc vào những thế giới tưởng tượng nửa thực nửa hư như ở nhiều nền văn học lớn khác trên thế giới. Hoàn cảnh lịch sử cũng đã giam hãm ông bà ta quá lâu trong lối học từ chương khoa cử, nên tư

duy bị gò bó, chúng ta thiếu những nhà tư tưởng lớn, những triết gia tầm cỡ nhân loại. Tóm lại, gia tài để lại về trí tưởng tượng sáng tạo của chúng ta phải nói là khiêm tốn. Trong thời đại kinh tế tri thức, đây là một nhược điểm mà nếu không cố gắng khắc phục nhanh ta sẽ luôn ở thế yếu trong sự cạnh tranh với thế giới. Einstein từng nói một câu nổi tiếng: “Trí tưởng tượng còn quan trọng hơn tri thức.” Mới nghe tưởng như một nghịch lý nhưng thật ra là chân lý rất sâu sắc. Ý nghĩa thời sự của chân lý đó là: học để hiểu, để nhớ, để mở mang kiến thức là rất cần thiết, nhưng chỉ đủ để làm theo, đi theo, chứ hoàn toàn chưa đủ để khám phá, sáng tạo; mà người ta không thể khám phá, sáng tạo với một trí tưởng tượng nghèo nàn.

Nhược điểm thứ hai cần nói đến ở người Việt Nam là *thiếu tinh thần kỷ luật và ý thức gắn kết cộng đồng*. Trên thế giới người Đức nổi tiếng về hai đức tính đó, đặc biệt về tính kỷ luật chính xác. Người Trung Quốc, người Do Thái cũng nổi tiếng về tinh thần gắn kết cộng đồng. Còn người Việt Nam thì quá yếu về hai đức tính đó. Nhiều chuyện tiểu lâm trong dân gian xung quanh việc này không phải không có cơ sở. Ngay những việc rất nhỏ trong giao thông đường phố cũng thấy rõ ứng xử khác nhau của người Việt Nam và người Đức: khi đèn đỏ, mặc dù nhìn quanh không thấy có xe cộ qua, người Đức vẫn kiên nhẫn đứng đợi, còn người Việt thì thường sẽ tranh thủ vượt. Tính cách này ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển khoa học, công nghệ, và xây dựng công nghiệp. Nền văn minh hiện đại đòi hỏi mọi người phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, nề nếp đã được chuẩn hóa chính xác để bảo đảm sự vận hành nhịp nhàng tối ưu của xã hội. Thế mà đã có biết bao công trình xây dựng, nhà máy trên đất nước ta vừa mới khánh thành đã phải liên tục sửa chữa, thậm chí làm lại, chỉ vì sự cầu thả trong việc tuân thủ các quy trình, các chuẩn mực từ thiết kế đến thi công. Đáng nói nhất là ý thức tôn trọng luật pháp chưa thành thói quen hằng ngày ngay từ các quan chức, khiến trong xã hội có nhiều tình huống tưởng như không có luật pháp, rất nguy hiểm.

Nhược điểm thứ ba là *thiếu tinh thần học hỏi, thực sự cầu thị*. Nhược điểm này của người Việt Nam được thể hiện rõ nhất nếu chúng ta đối chiếu với người Nhật Bản để thấy hết sự tương phản. Người Nhật Bản có tinh thần khiêm tốn học tập cái hay của người khác và ít có thói chủ quan, tự mãn, tự ru ngủ. Khác với nhiều người Việt Nam, làm được chút

gì thì nói rất hăng, đến khi thất bại thì chậm rút kinh nghiệm, viện đủ mọi lý do để biện bạch ngoan cố. Đồng thời, cách học hỏi của người Nhật Bản không bị lệ thuộc; tuy học người khác nhưng cũng biết đặt câu hỏi, lật tới lật lui, tìm cho ra đạo lý, căn nguyên, chứ không tiếp thu máy móc hời hợt. Điều này thấy rõ ngay cả trong các hội thảo khoa học: thường người Nhật Bản rất chịu khó lắng nghe, đặt nhiều câu hỏi, biểu lộ sự quan tâm, khuyến khích diễn giả phát biểu hết ý kiến. Nhiều hội thảo khoa học ở Nhật Bản không khí sôi nổi hơn cả ở một số nước phương Tây. Có lẽ nhờ tinh thần đó mà từ rất sớm họ đã biết mở cửa, tiếp thu nền văn minh phương Tây, mau chóng trở thành cường quốc và khi thất bại họ cũng biết nhẫn nhục học hỏi, rút ra những bài học cần thiết để mau chóng vươn lên trở lại từ đồng đổ nát. Thật khác với ta, trong quá khứ và hiện nay đã bỏ lỡ biết bao cơ hội chỉ vì tính bảo thủ, không biết kịp thời học hỏi, rút kinh nghiệm nghiêm chỉnh từ thất bại.

Cuối cùng, ngoài những nhược điểm đề cập trên đây, có *một đặc tính tiêu cực rất nghiêm trọng ở nhiều người ngày nay, đó là giả dối*. Từ chỗ vốn không thuộc truyền thống của người Việt Nam, trong mấy chục năm nay, cái thói xấu này đã dần dần phổ biến đến mức có thể nói đang trở thành một tính chất. Và nếu cứ để bệnh giả dối ngày càng xâm nhập sâu vào mọi ngóc ngách cuộc sống, kể cả các hoạt động khoa học và giáo dục, thì thật đáng lo cho tiền đồ đất nước. Trong giáo dục, căn bệnh này với các biến tướng của nó (như tiêu cực trong thi cử, chạy theo thành tích) sẽ ngày càng lấn át các xu hướng lành mạnh tích cực, làm hỏng thanh thiếu niên, đẩy họ vào lối sống sa đọa, không lý tưởng, không mục đích. Trong khoa học, nếu không kịp thời chấn chỉnh thì nạn đạo văn và nạn gian dối trong các báo cáo nghiên cứu sẽ phát triển ngày càng tinh vi, trắng trợn, xóa nhòa ranh giới giữa thật và rởm, đầu độc môi trường học thuật, làm nản lòng mọi người trung thực, và đẩy khoa học vào thế bế tắc rất khó thoát.

Một vấn đề cần xem xét về thực trạng vốn xã hội ở Việt Nam là sự phát triển của các tổ chức của người dân. Ví dụ như ngày càng nhiều những người dân tập hợp trong những tổ chức tự nguyện hoạt động không nhằm lợi nhuận, chỉ với những mục đích cao quý như từ thiện, giúp đỡ, bênh vực người nghèo và những số phận không may mắn, cả về vật chất lẫn tinh thần; hoặc đơn giản là hợp tác hỗ trợ nhau trong nghề nghiệp. Qua những tổ chức đó, ý thức trách nhiệm công dân được

nâng cao, sự gắn kết cộng đồng được tăng cường, có lợi cho cộng đồng và đất nước. Nhiều việc thị trường và nhà nước không thể làm hoặc không thể làm tốt bằng tổ chức của người dân. Đồng thời, chúng cũng là cầu nối giữa chính quyền và người dân, là cái phanh để ngăn chặn lạm dụng quyền lực và nạn suy thoái đạo đức, giữ cho xã hội phát triển hài hòa, lành mạnh.

Nói tóm lại, để phát triển vốn xã hội và qua đó thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa sự phát triển của đất nước rất cần hai điều. Thứ nhất, cần nhận thức rõ những điểm yếu trong con người Việt Nam, tìm ra nguyên nhân để từ đó có cách hạn chế và loại trừ. Trong số các nguyên nhân, cần đặc biệt chú ý tới những vấn đề về thể chế nhà nước và cơ chế thị trường, vì mặc dù vốn xã hội nằm ngoài phạm trù thể chế và cơ chế thị trường nhưng những cải cách về thể chế nhà nước và cơ chế thị trường lại có tác dụng thúc đẩy phát triển vốn xã hội. Ví dụ đơn giản như nếu cơ chế thị trường không phát triển, thì người dân không có động cơ cạnh tranh, khiến cho trí tưởng tượng sáng tạo không được phát huy và ngày càng teo tóp.

Thứ hai là phải tạo điều kiện phát triển các tổ chức dân bởi ngày càng thấy rõ vai trò không thể thiếu được của các tổ chức dân sự trong sự phát triển của đất nước. Nếu chúng phát triển lành mạnh thì mới có thể góp phần nâng cao vốn xã hội và qua đó phục vụ lợi ích của cộng đồng ở những việc mà thị trường và nhà nước không hoặc khó làm được tốt.

PHẦN II

CHẤN HƯNG GIÁO DỤC - MỆNH LỆNH CUỘC SỐNG

1.

MẤY GIẢI PHÁP CẤP BÁCH VỀ GIÁO DỤC

- SỐ 9/1999

Vừa qua, Giáo sư Hoàng Tụy có gửi Hội đồng Quốc gia về Giáo dục và Bộ giáo dục và Đào tạo bản kiến nghị: “Mấy giải pháp cấp bách về giáo dục”. Dưới đây là bài lược trích nội dung bản kiến nghị đó. (*Tạp chí Tia Sáng*)

Nhìn vào thực trạng giáo dục hiện nay, có thể thấy một số khó khăn phức tạp thật ra không đáng có, đã nảy sinh và trở nên trầm trọng chủ yếu do cách quản lý và điều hành chưa tốt.

1. Thi cử nặng nề quá mức cần thiết, gây nên áp lực tâm lý và vật chất không thể chấp nhận được cho xã hội và mọi gia đình;
2. Dạy thêm, luyện thi tràn lan, ảnh hưởng tệ hại đến uy tín nghề giáo và chất lượng giáo dục;
3. Chi phí cao so với hiệu quả sử dụng, mỗi năm đều in mới sách giáo khoa, rất tốn kém mà không có điều kiện cải tiến nội dung lẫn hình thức.

Cả ba vấn đề này đã được nêu lên từ nhiều năm nhưng cho đến nay vẫn chưa được xử lý thỏa đáng, dần dần trở thành những lực cản khiến giáo dục tiến lên chậm chạp, không đáp ứng nhu cầu và không tương xứng công sức và tiền của đầu tư cho nó (trong đó phải tính cả sự đóng góp to lớn của nhân dân).

Cần phải nói thêm rằng, dù giáo dục còn nhiều yếu kém nhưng không ai có thể đánh giá thấp sự hy sinh và những cố gắng của các thầy, cô giáo, những người thường lo lắng cho sự nghiệp giáo dục và hơn ai hết, mong đợi những chuyển biến tích cực của ngành.

Xuất phát từ sự trân trọng đối với các thầy cô giáo và các bậc cha mẹ, tôi mong rằng những kiến nghị sau đây sẽ nhận được sự quan tâm của các cơ quan có trách nhiệm đối với sự học của thế hệ trẻ, cũng là tương lai của đất nước.

1. CẢI CÁCH THI CỬ

Thi cử là việc bình thường trong quá trình học tập. Song thi cử mà đến mức theo ước tính hàng năm tốn phí mấy chục nghìn tỉ đồng, sinh ra bao cảnh nhọc nhằn, đau khổ, căng thẳng toàn xã hội và phơi bày bao thủ đoạn gian lận đáng xấu hổ như ở Việt Nam mấy năm qua thì quả là hiếm thấy.

Để khắc phục tình hình đó, tôi nghĩ cần kiên quyết thực hiện các biện pháp sau đây:

a. Giảm bớt số kỳ thi.

Bỏ hẳn thi tiểu học và thi trung học cơ sở. Học sinh học hết năm cuối tiểu học hay trung học cơ sở, nếu đủ điểm trung bình thì được cấp chứng chỉ học hết tiểu học hay trung học cơ sở. Đồng thời thi học kỳ nghiêm túc ở lớp 5 và lớp 9. Trước đây Việt Nam đã có thời kỳ dài làm như vậy, và phần đông các nước cũng làm như vậy.

b. Phân tán tổ chức thi.

Giao cho từng Sở Giáo dục chịu trách nhiệm tổ chức thi tú tài ở địa phương mình (cả ra đề, chấm thi và công bố kết quả), với sự giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các nước đều làm như vậy, và chính Việt Nam cũng từng làm như vậy. Thi tuyển vào đại học cũng không tập trung ở một số thành phố lớn mà tổ chức thi ở các địa phương, chỉ tập trung bài thi để chấm tại hội đồng từng trường.

c. Thu hẹp diện thi tuyển vào các cấp học.

Đối với trung học phổ thông, học sinh xuất sắc lớp 9 được tuyển thẳng (xuất sắc được hiểu là lọt vào số 10% giỏi nhất trong lớp; ví dụ lớp 50 học sinh thì năm trò giỏi nhất lớp được coi là xuất sắc; xếp hạng học sinh căn cứ điểm thi hai học kỳ năm lớp 9). Ngoài số ấy, chỉ những học sinh có kết quả học tập trên trung bình ở lớp 9 mới được dự thi vào lớp 10, số còn lại nên thu hút vào các trường dạy nghề (sau này cũng sẽ đào tạo cơ hội học lên đại học nếu muốn).

Đối với đại học, học sinh xuất sắc ở từng địa phương được tuyển thẳng (xuất sắc là lọt vào số 10% giỏi nhất lớp và số 10% có điểm trung bình cao nhất trong kỳ thi tú tài ở đại phương đó). Dĩ nhiên, tùy tình hình, tiêu chuẩn xuất sắc có thể chặt chẽ hơn, chẳng hạn 5-7% chứ không phải 10%, và có quy định riêng đối với các lớp chuyên và học sinh đạt giải quốc gia.

Định nghĩa xuất sắc như trên sẽ không phụ thuộc việc cho điểm rộng hẹp khác nhau của các địa phương, hay đơn vị (dù cho điểm rộng hẹp gì chỉ được lấy 10% giỏi nhất). Thông thường, về kiến thức, 10% giỏi nhất ở các địa phương nghèo có thể chưa bằng được ngay 10% giỏi nhất ở các thành phố lớn là nơi điều kiện học tập tốt hơn, nhưng về tiềm lực trí tuệ thi đại để có thể coi như ngang nhau, cho nên về lâu dài số 10% học sinh giỏi nhất ở các địa phương sẽ không thua kém số 10% ở các thành phố lớn (cũng vì lẽ tương tự mà những học sinh giỏi trong nước khi ra các nước ngoài vẫn có thể học giỏi được). Và lại cách chọn như thế mới công bằng, cho học sinh giỏi ở địa phương nghèo khỏi bị thiệt thòi chỉ vì điều kiện học tập kém hơn, và tạo cơ hội ngang nhau cho học sinh giỏi ở các địa phương khác nhau. Ngoài 10% được tuyển thẳng thì chỉ 20% tiếp theo được dự thi tuyển vào đại học. Như vậy chỉ 20% số học sinh đỗ tú tài từng năm sẽ dự thi vào đại học (cộng thêm một số ít tồn đọng từ năm trước mà xét có lý do chính đáng), số còn lại sẽ cố gắng thu hút vào các trường kỹ thuật ngắn hạn.

Làm được những việc trên thi cử sẽ nhẹ nhàng, ít tốn kém, học sinh sẽ chú trọng nhiều hơn đến việc học bình thường hằng ngày. Đồng thời, nguồn tài chính tiết kiệm được nhờ giảm nhẹ thi cử có thể dùng tăng cường công tác thanh tra chuyên môn ở các cấp và các địa phương.

2. CHÌA KHÓA GIẢI QUYẾT VIỆC DẠY THÊM, LUYỆN THI

Do áp lực thi cử và đồng lương quá thấp của giáo viên nên việc dạy thêm, học thêm tràn lan và luyện thi vô tội vạ đã thành một nét đặc trưng của nền giáo dục Việt Nam từ nhiều năm nay. Đặc trưng vì khó tìm thấy ở đâu khác, và phải nói rõ chẳng đẹp đẽ gì. Không những nó làm hao tổn tiền của cho cả giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh, mà nó còn hại nhiều hơn lợi cho việc rèn luyện con người.

Tiếc rằng việc dạy thêm, học thêm tràn lan tuy đã bị phê phán, nhưng đến nay vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt, mà chỉ mới được chấn chỉnh cho có trật tự hơn (cấp giấy phép và theo dõi quản lý, cũng giống như trường chuyên nay biến tướng thành trường chất lượng cao). Với cách giải quyết hình thức như vậy còn lâu giáo dục mới thoát khỏi cảnh sa lầy.

Theo kinh nghiệm, không thể cấm dạy thêm hay luyện thi bằng một chỉ thị hành chính, chìa khóa giải quyết vấn đề này ở chỗ khác: phải cải cách thi cử để luyện thi không còn là nhu cầu phổ biến, và phải trả lương đáng hoàng cho giáo viên để họ không phải kiếm sống bằng dạy thêm.

Làm sao để trả lương đáng hoàng cho giáo viên? Có thể đề nghị bốn giải pháp như sau:

a. Đóng học phí thay cho mọi khoản đóng góp. Trên thực tế, học sinh ở mọi cấp hiện nay đều phải đóng góp nhiều khoản khác nhau. Cộng mọi khoản cho trường, lớp và giáo viên, mỗi học sinh hàng tháng phải đóng góp trung bình bằng lương tháng một công chức trung cấp. Mặt khác, giờ học thêm mới thật là giờ học quan trọng. Vậy nên chẳng gộp hết mọi khoản đóng góp thành học phí, thu thông nhất cho mỗi cấp học (mức thu ở thành phố cao hơn ở nông thôn) và thu vào ngân sách nhà nước, chứ không để từng trường quản lý? Mọi khoản chi tiêu của nhà trường lâu nay dựa vào đóng góp của phụ huynh sẽ được cấp từ ngân sách.

b. Trả lương chính thức cho giáo viên bằng tiền ngân sách, đủ bảo đảm cho họ mức sống ngang với mức sống trung bình mà hiện nay họ đang có được nhờ thu nhập dựa vào các lớp dạy thêm và luyện thi. Sau khi thu học phí và nộp vào ngân sách thì thực hiện trả lương như thế không phải là khó khăn vì tổng số tiền nhà nước phải chi từ ngân sách vẫn như trước.

c. Trên cơ sở bảo đảm mức sống ổn định, xứng đáng với vị trí nghề giáo trong xã hội, sẽ cấm hẳn mọi lớp dạy thêm, luyện thi (ít nhất tạm thời, sau này khi hoạt động giáo dục trở lại bình thường có thể xét một số ngoại lệ). Đồng thời yêu cầu giáo viên lên lớp các giờ chính thức với trách nhiệm tối đa, và tăng cường thanh tra chuyên môn để đảm bảo thực hiện đúng đắn các chế độ đã quy định.

d. Sử dụng một phần thì giờ trước đây dành cho các buổi dạy thêm để tăng cường những hoạt động ngoại khóa hoặc tự học của học sinh dưới sự hướng dẫn của giáo viên, đồng thời tổ chức có hệ thống việc bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho bản thân giáo viên theo những phương thức khác nhau, nhằm đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa giáo dục.

Thực hiện được giải pháp trên cũng có nghĩa là sòng phẳng với dân (các khoản “đóng góp” lâu nay khác gì “học phí”), và công bằng đối với giáo viên (xóa bỏ đồng lương giả tạo). Nhà trường sẽ không còn là cái chợ để mua bán chữ, ở đó cả người bán và người mua đều cảm thấy xót xa cho sự sa đọa của một nghề cao quý lẽ ra phải được tôn vinh. Cả giáo viên và học sinh sẽ cảm thấy thoải mái hơn, có nhiều thì giờ hơn để dạy dỗ dìu dắt nhau theo nghĩa tốt đẹp, văn minh nhất, để nhà trường thực sự là nơi rèn đúc nhân cách, một nơi mà suốt đời mỗi người sẽ mãi mãi nhớ đến với lòng kính trọng và biết ơn.

3. SÁCH GIÁO KHOA

Chương trình giảng dạy ở các cấp học của Việt Nam đã lâu không thay đổi mấy, hiện có nhiều phần không còn thích hợp nữa.

Nhưng có điều lạ là tuy chương trình ít thay đổi mà sách giáo khoa thì năm nào cũng in lại, in mới, khiến sách năm trước không dùng được cho năm sau, và trong mỗi gia đình em không dùng được sách của anh chị để lại, thật là một sự lãng phí lớn. Không có nước nào kể cả các nước giàu sử dụng sách giáo khoa ngưng như vậy.

Do hằng năm phải bỏ sách cũ, in sách mới nên rất tốn kém, không đủ tiền đầu tư cải tiến cả nội dung lẫn hình thức, khiến cho nội dung đã yếu mà hình thức luôn luôn mang vẻ tạm bợ, in và trình bày thiếu hấp dẫn, không tiện lợi khi sử dụng. Điều đau khổ là vì sách đắt nên trẻ em nhà nghèo, nhất là ở các vùng nông thôn, không mua nổi. Nghe nói có nơi, học sinh không có sách, giáo viên đến lớp phải đọc cho học sinh chép bài từ đầu đến cuối giờ. Có thể nào tưởng tượng nổi một lớp học như thế ở cuối thế kỷ XX trên đất nước ta.

Tôi không nghĩ vì nước nhà đã thống nhất mà nhất thiết cả nước chỉ được phép dùng một bộ sách giáo khoa duy nhất. Hơn nữa, khi trên thực tế đã có hai bộ sách rồi mà loại bỏ một, thì sự lãng phí đó không đáng. Đất nước còn nghèo, mỗi đồng bạc đều thấm đẫm mồ hôi và

nước mắt của dân, tiết kiệm cũng là một ý thức chính trị (nhân đây xin nói thêm, ở Mỹ và nhiều nước châu Âu phát triển, học sinh không mặc đồng phục, không hiểu vì sao ta nghèo mà các trường cứ đua nhau bắt học sinh sắm đồng phục, lại còn muốn đồng phục thống nhất).

Trên tinh thần đó, xin có mấy đề nghị.

a. *Trong năm năm tới, tạm giữ ổn định chương trình và sách giáo khoa.* Do đó cần in sách như thế nào để phân phối đủ cho các trường, và đầu năm học mỗi học sinh có thể thuê một bộ sách (với giá rẻ), cuối năm trả lại để dùng cho học sinh năm sau. Hằng năm không in lại toàn bộ mà chỉ in một số nhỏ bổ sung những sách hư hỏng, mất mát hoặc để dùng cho số học sinh tăng thêm. Vì sách phải dùng lâu nên phải bền chắc hơn (bìa cứng), in tốt hơn, trình bày đúng đắn nhưng hấp dẫn (hình vẽ, chữ màu), dễ dùng, dễ đọc, hợp với tâm lý đối tượng. Về một số môn như Toán, Lý, Sử, Địa, nên in gộp một cuốn cho cả cấp về môn đó chứ không chia ra từng lớp vì trong thực tế học sinh thường phải xem lại những phần đã học ở năm trước. Sách không nhất thiết phải sát đúng chương trình 100% mà có thể rộng hơn phần nào, để sau này còn dùng được khi chương trình thay đổi không nhiều, và học sinh giỏi có thể tự học thêm.

b. *Ngay bây giờ tổ chức việc nghiên cứu, biên soạn chương trình và sách giáo khoa mới cho giai đoạn sau năm 2004,* huy động được sự đóng góp trí tuệ và kinh nghiệm của các nhà giáo dục và khoa học ưu tú trong cả nước. Tham khảo đầy đủ kinh nghiệm các nước, sử dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ mới để có được một bộ chương trình và sách giáo khoa về cơ bản có thể dùng ổn định trong khoảng 10 năm sau này. Vì đây là giai đoạn công nghệ tiến cực nhanh nên cần theo dõi sát kinh nghiệm các nước để khỏi lạc hậu, nhưng cũng không nên cầu toàn quá.

c. *Đi đôi với chương trình và sách giáo khoa, cần nghiên cứu nghiêm túc để đổi mới phương pháp giảng dạy và giáo dục trong nhà trường,* loại bỏ lối dạy nhồi nhét, tiến hành hiện đại hóa, theo kịp trào lưu thế giới, phục vụ tốt hơn cho sự phát triển của đất nước trong thời kỳ mới.

Những giải pháp trên không đòi hỏi tăng đầu tư (dù của nhà nước hay của dân) mà chỉ là sử dụng hợp lý hơn các nguồn tài chính, nhân lực, các phương tiện trong tầm tay để tháo gỡ những ách tắc kinh niên tự

nước ta dựng lên trong những năm qua. Song việc thực hiện đòi hỏi quyết tâm và can đảm, vì về ý thức phải thay đổi tư duy giáo dục, về thực tiễn cần giải quyết đúng đắn chế độ đãi ngộ giáo viên, một bộ phận của vấn đề tiền lương công chức - điều bất hợp lý lớn đang đề ra nhiều ách tắc tiêu cực trong xã hội.

Dẫu sao cũng không thừa nếu nhắc lại rằng sự tụt hậu về giáo dục sẽ có hậu quả khôn lường đối với sự phát triển mọi mặt của đất nước, và đó là cái giá đắt không nên buộc các thế hệ sau phải trả cho sự thiếu trách nhiệm hôm nay của chúng ta.

2.

MỌI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỀU CẦN HƯỚNG THEO CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

- SỐ 10/2003

Nền giáo dục đại học Việt Nam đang tồn tại một nghịch lý: từ những ngày đầu thành lập, trong điều kiện hết sức khó khăn của hai cuộc kháng chiến, với những quy mô nhỏ bé, nền giáo dục đại học đã có những thành tựu lớn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học góp phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và giành độc lập tự do cho tổ quốc. Trong khi đó những năm gần đây, quy mô giáo dục đại học phát triển rất nhanh, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thông tin về khoa học công nghệ được cải thiện đáng kể nhưng hiệu quả đào tạo và nghiên cứu khoa học ngày càng sa sút.

Báo cáo tại *Hội nghị nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường đại học và cao đẳng phục vụ phát triển kinh tế xã hội* cho rằng: “Giai đoạn 1996-2002 hoạt động khoa học công nghệ của các trường đại học và cao đẳng trong cả nước đã được đẩy mạnh, có những tiến bộ rõ nét, những thành tựu rất khả quan trên tất cả những lĩnh vực”. Chúng ta đang phấn đấu cho mục tiêu trở thành nước công nghiệp trung bình vào năm 2020. Muốn biết các thành tựu trong nghiên cứu khoa học mà các trường đại học đạt được khả quan đến mức nào thì phải lấy cái mục tiêu ấy làm căn cứ, và xem xét ta đã tiến đủ nhanh để có hy vọng đuổi kịp các nước trong khu vực hay không.

Cho nên tôi không đồng tình với cách báo cáo thiếu trách nhiệm, từ lâu đã thành cái nếp từ trên xuống dưới: hễ còn chưa chưa đồ vỡ, thì bao giờ cũng tiến bộ, cũng nhiều thành tích khả quan. Không lạ gì học sinh tiểu học được đánh giá xuất sắc 90%, thậm chí có nơi 100%, thế mà kết quả kỳ thi đại học năm vừa qua thành tích thảm hại ra sao mọi người đều rõ.

Cách đây mấy năm, tờ tuần san *Asiaweek* xếp Đại học Quốc gia Việt Nam đứng thứ 62 trên 65 trong khu vực. Gần đây họ xếp lại song tôi không rõ đã lên được bậc nào chưa. Tuy không tin cách xếp hạng đó lắm nhưng tôi không ngạc nhiên. Xếp cách nào thì chắc Việt Nam cũng chỉ lẹt đẹt ở 10 hạng cuối bảng.

Bản báo cáo năm 1999 của đoàn chuyên gia Canada đến khảo sát Việt Nam cho thấy tình hình khoa học và công nghệ của nước ta lạc hậu hơn Thái Lan khoảng 30 năm. Chỉ mấy tuần trước, báo *Tuổi Trẻ* có đăng những kết luận thất vọng của Ngân hàng Thế giới (WB) về kết quả ba năm thực hiện dự án đại học của Việt Nam dựa trên vốn vay của họ. Báo *Lao Động* và cả báo điện tử *Vietnamnet* gần đây đều có đăng những phóng sự nhức nhối về “chợ luận văn” - một cái chợ có một không hai trên thế giới đã hoạt động không biết từ bao giờ, ngay cạnh nách một số đại học lớn ở Hà Nội. Với tình hình ấy liệu những năm qua giáo dục đại học Việt Nam đã rút ngắn được bao nhiêu khoảng cách tụt hậu so với các nước?

Trong những làn sóng công nghệ đã và đang làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt giáo dục đại học trên khắp thế giới, thì Việt Nam về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi sự trì trệ kéo dài hơn 20 năm nay. Năm này qua năm khác Việt Nam vẫn loay hoay với các quan niệm cũ kỹ xung quanh vấn đề thi cử, học hàm, học vị, chức danh phương pháp, quy trình đào tạo, v.v... Với 50% giảng viên đại học chưa đạt trình độ thạc sĩ và cả nước chỉ có mấy trăm giáo sư và vài nghìn phó giáo sư (mà trình độ nói chung còn thấp so với các nước), thế mà đại học nào cũng có (hoặc tham gia) lò luyện thi bên cạnh, dạy 30-40 giờ một tuần. Tôi chưa thấy ở đâu trên thế giới có phép lạ giảng viên dạy lu bù như thế mà đại học đạt được thành tựu khả quan trong nghiên cứu khoa học.

Nhưng công bằng mà nói trong bức tranh chung còn khá ảm đạm vẫn le lói những điểm sáng, đó là biểu hiện phẩm chất cao quý của một bộ

phận trí thức Việt Nam mà thời nào cũng có, không nhiều thì ít. Chỉ đáng lo là mảng tối quá rộng, mà những điểm sáng còn quá ít.

Trong hàng chục năm qua, từng có biết bao cuộc hội thảo, biết bao nghị quyết lớn nhỏ, rồi theo yêu cầu của Thủ tướng, nhiều nhà khoa học đã trình lên biết bao kiến nghị thiết tha. Nhưng đến nay đã có sự thay đổi gì? Nói cho đúng cũng có vài thay đổi. Chẳng hạn Bộ Tài chính đã ra một thông tư quy định số mét vuông chỗ làm việc của từng loại cán bộ, xếp theo tiêu chuẩn từ cao xuống thấp: vụ trưởng, vụ phó, trưởng phó phòng, rồi kế mới đến giáo sư, phó giáo sư. Một thông tư khác quy định mỗi buổi giảng của bộ thứ trưởng được thù lao 150.000 đồng, giáo sư, phó giáo sư 120.000 đồng, giảng viên khác 80.000 đồng (nghĩa là về khoa học, bộ trưởng là “siêu” giáo sư).

Có một chân lý hiển nhiên mà nhắc lại không thừa là: khoa học không thể phát triển mạnh nếu để người làm khoa học quá bận chuyên mưu sinh. Nhưng thực tế là từ nhiều năm nay, số lớn các nhà khoa học, các giáo viên đều được thả nổi, phải tự xoay xở, bươn chải để tồn tại. Không chức, không quyền, họ chỉ có bán được mỗi chữ nghĩa, trí thức, mà ở cái thời xô bồ, chữ nghĩa, trí thức thứ thiệt rất hiếm, họ chỉ còn cách hoặc còng lưng dạy thêm, luyện thi, dạy sô từ sáng đến tối, hoặc bỏ nghề, chuyển sang nghề khác để kiếm sống hơn. Điều trớ trêu là chính sách thả nổi ấy đã vô tình giúp không ít trí thức sau mấy năm đã có được một mức sống dư dả, một số người còn trở nên giàu có. Song cái giá mà xã hội phải trả thật đau xót: có bao nhiêu trí thức giàu lên theo kiểu đó thì cũng có bấy nhiêu trí tuệ chia tay với khoa học, bấy nhiêu tài năng bị chôn vùi.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề ra bốn nhóm giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ ở các trường đại học, nhưng bao trùm trên hết là chúng ta phải từng bước xây dựng các trường đại học theo chuẩn mực quốc tế. Xu thế toàn cầu và kinh tế tri thức đòi hỏi mọi ngành hoạt động trong mỗi quốc gia phải hướng theo các chuẩn mực quốc tế, nếu không dễ bị bỏ rơi trong cuộc hội nhập.

Tiêu chuẩn hàng đầu để đánh giá các đại học ngày nay là số lượng, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học. Chỉ cần biết các thành tựu khoa học của một đại học về lĩnh vực nào đó cũng đủ có khái niệm chính xác về chất lượng đào tạo của họ trong lĩnh vực ấy. Cho nên mọi hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học đều cần hướng theo các

chuẩn mực quốc tế. Hiện nay, chỉ mới có một nửa số giảng viên đại học có bằng thạc sĩ trở lên, mà theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo khoảng 50% giảng viên đại học tham gia nghiên cứu khoa học, và một số lớn những nghiên cứu ấy đều có ứng dụng thực tế. Tôi e rằng những con số này quá lạc quan, do quan niệm về nghiên cứu khoa học ở Việt Nam còn quá dễ dãi, cách xa các chuẩn mực quốc tế. Trong số gần 5.000 tiến sĩ của ta có lẽ chỉ trên dưới 1.000 đúng chuẩn mực, còn lại chỉ trình độ Thạc sĩ, có khi còn thấp hơn. Nhiều chuyên gia nước ngoài ước lượng chỉ 20% số người tốt nghiệp đại học của Việt Nam có trình độ tương xứng quốc tế. Điều đó cũng dễ hiểu vì nội dung chương trình, phương pháp đào tạo, trình độ giảng viên, trang thiết bị, cách thức quản lý, v.v. tất cả đều dưới chuẩn mực quốc tế. Với chất lượng lao động kỹ thuật như thế, sức cạnh tranh của nền kinh tế tất nhiên sẽ yếu kém. Do đó xây dựng đại học phải từng bước nâng cao dần các chuẩn mực trong mọi hoạt động, đặc biệt nghiên cứu khoa học phải nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, xem đó cũng là đóng góp thiết thực vào sản xuất kinh doanh, và chuyển giao công nghệ có hiệu quả. Thường những nghiên cứu như vậy có thể dẫn đến những cải tiến công nghệ có tính chất gia tăng (incremental), bảo đảm cho Việt Nam giữ được công nghệ mới nhập ngang chuẩn mực thế giới để có thể cạnh tranh được, và tích lũy dần để tiến đến những phát minh, sáng tạo lớn.

Hiện nay trên thế giới ít có nước nào còn trường đại học sư phạm như Việt Nam, nhưng nước ta vẫn tập trung xây dựng hai đại học sư phạm trọng điểm và còn thành lập thêm một số đại học sư phạm khác.

Trước đây, ở Liên Xô tuy có các học viện sư phạm nhưng họ vẫn tuyển giáo viên trung học từ cả hai nguồn Đại học Sư phạm (bốn năm) và Đại học Tổng hợp (năm năm), và sinh viên đào tạo ở Đại học Tổng hợp ra vẫn được chuộng hơn vì được tuyển chọn kỹ hơn và thời gian học lâu hơn. Ở Việt Nam trước đây cũng tuyển giáo viên từ hai nguồn. Năm 1969, Laurent Schwarz, một nhà toán học hàng đầu thế giới, trong một cuộc nói chuyện ở Hà Nội, cũng đề cập đến vấn đề đào tạo giáo viên phổ thông, và theo ông trước hết nên bảo đảm chuyên môn khoa học cho tốt, còn phần nghiệp vụ sư phạm có thể bồi dưỡng sau bằng nhiều cách. Hiện nay nhiều nước trên thế giới đào tạo giáo viên trung học theo hướng này. Ở Việt Nam, vấn đề rắc rối là sự nhầm tưởng rằng trường Cao đẳng Sư phạm Paris nổi tiếng của Pháp là trường đào tạo

giáo viên trung học. Kỷ thật trường này chỉ làm nhiệm vụ đó lúc mới thành lập vào cuối thế kỷ XVIII, nhưng sau đã đổi hướng dần và từ lâu chỉ chuyên đào tạo những nhà khoa học hàng đầu của nước Pháp.

Vì những lý do trên, dù biết rằng chuyện này phức tạp không chỉ về tổ chức mà còn về tâm lý, tôi vẫn nghĩ, vì lợi ích sự nghiệp chung, đã đến lúc không nên né tránh thêm nữa. Khi tôi đến các đại học ở Singapore cách đây mấy năm, các bạn đồng nghiệp ở đó cho biết quan điểm của họ khi đào tạo giáo viên là không chỉ đào tạo những người suốt đời làm giáo viên mà phải chấp nhận rằng sau năm, bảy năm họ có thể chuyển sang một nghề khác nếu thấy nghề này thích hợp hơn. Do đó đại học cần trang bị cho họ một vốn chuyên môn khoa học chung đủ để họ không cảm thấy bị trói buộc vĩnh viễn vào một công việc, dù đó là nghề sư phạm cao quý. Quan niệm đó cũng xuất phát từ lợi ích quốc gia, nhằm tạo cơ hội cho mỗi công dân có thể phát huy hết khả năng của mình.

Việc tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư cho các đại học là chuyện cực kỳ hệ trọng vì ảnh hưởng lâu dài đến chất lượng đào tạo và mọi mặt khác của đại học. Như trên tôi đã nói, việc này cũng như mọi việc khác ở đại học, nên khiêm tốn học kinh nghiệm của các nước đã đi trước hàng trăm năm, đừng nên tự ý sáng tạo những cách riêng để rồi đầu Ngô mình Sở, cuối cùng công việc ì ạch, hàng chục năm mới sửa sai được. Cách xét phong giáo sư, phó giáo sư của Việt Nam trong nhiều năm chẳng giống ai cả, cho đến nay vẫn còn cách xa các nước, tuy đã có một số cải thiện đáng kể. Nhiều người đã góp ý kiến rất nhiệt tình và xác đáng, như bài “Trình tự đảo lộn” của GS Bùi Trọng Liễu, đăng ở *Tia Sáng* số 7/2002. Tôi đã có dịp trình bày những suy nghĩ của tôi với các vị lãnh đạo Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước và cũng đã có dịp phát biểu cụ thể trên một số báo và trong bản kiến nghị các cơ quan hữu trách. Đại thể có hai điểm quan trọng nhất là: 1) Không nên quan niệm chức danh giáo sư, phó giáo sư chung chung như học hàm trước đây, mà cần gắn chức danh này với một đại học cụ thể, do đó cần trả lại cho mỗi đại học và viện nghiên cứu quyền tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư theo yêu cầu và chuẩn mực của mình. Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước sẽ không xét công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư mà chỉ xét công nhận người đủ tư cách khoa học ứng cử vào các chức danh đó ở bất cứ trường đại học nào; mỗi chức danh giáo sư, phó giáo

sur ở một trường có thể có nhiều ứng cử viên, và trường thành lập hội đồng riêng để chọn ứng cử viên nào đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của mình và đề nghị lên trên bổ nhiệm; 2) Các chỉ số định lượng chỉ được dùng để tham khảo, việc xét duyệt, tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư phải dựa trên chủ yếu việc đánh giá định tính của các chuyên gia am hiểu, trên cơ sở hồ sơ và thẩm vấn nếu cần thiết. Do đó các hội đồng ở mỗi trường đại học cần bao gồm cả một số chuyên gia trình độ cao ở các đơn vị khác và có thể ở nước ngoài.

3.

GIÁO DỤC: CẦN NHÌN RÕ THÊM MẶT TỐI

- XUÂN 2003

Con em chúng ta bây giờ học hành đầy đủ hơn các các thế hệ cha anh. Trường lớp khang trang hơn, sách vở, giấy bút đầy đủ và đẹp hơn. Trước đây mấy chục năm có năm mớ cũng không thể thấy hàng triệu cô tú cậu tú xin thi vào đại học. Nhưng thử nghĩ lại xem mặt sáng ấy của ta sáng hơn thiên hạ chừng nào, còn mặt tối có ít tối hơn không? Sao ta ưa nhìn kỹ mặt sáng của mình mà không chịu khó dù chỉ một đôi lần nhìn rõ thêm mặt sáng của thiên hạ và mặt tối của ta để tìm ra những giải pháp cần thiết?

Với cách nhìn mới sẽ thấy rằng hai sự cố nghiêm trọng trong giáo dục năm qua: kỳ thi tuyển sinh đại học và sách giáo khoa cải cách giáo dục - là những bài học đích đáng, thật đích đáng, dù có tốn kém và đau xót nhưng nếu biết rút kinh nghiệm thì đây chính là bước chuyển mình cho cả nền giáo dục. Còn nếu cứ khư khư bảo vệ những quan niệm và cách làm cũ, thì 10 năm sau nhìn lại sẽ phải hối tiếc vì đã bỏ lỡ một cơ hội quý báu để thực hiện cuộc cách mạng giáo dục giúp hội nhập quốc tế.

Tôi sức nhớ cách đây vài năm, ở một nước lớn thuộc khối G7 mà nền giáo dục đâu phải kém, có một vị Bộ trưởng Giáo dục, cũng là một nhà khoa học có tên tuổi, chỉ trót lỡ miệng tuyên bố bây giờ đã có máy tính thì ở trường phổ thông không cần học toán nhiều nữa, thế mà đã bị dư luận chỉ trích gay gắt đến mất chức. Liên hệ việc đó với những sự cố năm qua ở Việt Nam mới thấy người dân ta dễ tính, kiên nhẫn và độ lượng dường nào.

Một năm nữa đã đi qua. Mới hôm nào chúng ta còn đánh vật với tai nạn Y2K giả tạo, mà nay đã là năm thứ ba của thiên niên kỷ. Sắp sửa AFTA rồi WTO, đất nước chúng ta đã bắt đầu một hành trình hội nhập hứa hẹn nhiều cơ hội tốt đẹp để đi lên thịnh vượng, nhưng cũng đầy thách thức gian lao, kể cả rủi ro bất trắc mà chúng ta phải chuẩn bị sẵn sàng năng lực đối phó mới không bị thua thiệt. Trong niềm vui đón gió lộng của biển cả khi con thuyền sắp ra khơi không nên quên rằng ngoài khơi có thể gặp sóng to, gió lớn, và bão táp cũng khó lường. Rất rõ ràng, khi cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng trở nên quyết liệt, thậm chí có mặt khốc liệt, thì đối với mỗi dân tộc, khả năng vươn lên phía trước nhờ phát huy được tiềm năng trí tuệ là rất hiện thực, nhưng nguy cơ bị nhấn chìm vì kém cỏi cũng không phải là nhỏ.

Trong bối cảnh đó, cải cách hiện đại hóa giáo dục trở nên cấp bách đối với mọi quốc gia, không chỉ riêng đối với các nước nghèo. Không phải không có lý do mà một số nước giàu có lo ngại sau vài thập kỷ họ có thể bị rớt xuống hàng những nước bị coi là kém phát triển nếu không đầu tư thích đáng để cải cách giáo dục. Cho nên, sự lo lắng của xã hội trước mấy sự cố giáo dục là rất tích cực, biểu hiện ý thức trách nhiệm và trình độ của người dân. Chân lý lớn thời nay, đối với mỗi nước cũng như từng công ty, từng cá nhân, là muốn đi lên thịnh vượng lâu bền không chỉ cần tập trung lo phát triển sản xuất, kinh doanh, mà cơ bản là phải chăm lo cái gốc trí tuệ, tinh thần của con người. Chưa bao giờ nâng cao dân trí và đào tạo nhân tài là chuyện cốt tử như hiện nay.

Trở lại tình hình cụ thể của ta, một trong những vấn đề cấp bách nhất của giáo dục là đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và cách thức thi cử, nhằm chống lại lối học từ chương, khoa cử, học vẹt, chỉ đòi hỏi nhớ nhiều và bắt chước khuôn mẫu sẵn có, mà coi nhẹ phát triển tư duy phê phán, đầu óc sáng tạo và những đức tính trí tuệ cần thiết khác cho hoạt động sáng tạo. Rất mừng là ngày nay hầu như mọi người đều đã nhất trí như vậy. Không còn ai nói liều rằng thi cử như bây giờ là tối ưu rồi, không thể cải tiến hơn. Tuy nhiên đó mới chỉ là trên lý thuyết, còn trên thực tế, nhìn chung từ cơ quan quản lý giáo dục cho đến giáo viên, xem ra còn rất lúng túng, chưa có nhận thức rõ ràng và thống nhất về những gì cần làm.

Chúng ta bàn rất nhiều về cách thi, nào là hai, ba chung, nào là trắc nghiệm hay tự luận, nhưng ít ai tự hỏi: tại sao nhất thiết phải có bấy

nhiều cuộc thi, cuộc thi nào thực sự cần thiết, có cách nào tuyển sinh đại học tốt, đỡ tốn kém và hiệu quả hơn là tổ chức thi như vừa qua? Thật kỳ lạ, thi theo kiểu học trò đã trở thành một hội chứng trên đất nước, cái gì cũng thi, thi viết, thi làm bài để kiểm tra trí nhớ chứ không phải kiểm tra hiểu biết và năng lực thực tế. Nhìn bề ngoài có vẻ rất chặt chẽ, chính quy, mà thực tế không như vậy. Cho nên cần thay đổi cả một nếp nghĩ ăn sâu vào rất nhiều người trong hệ thống quan liêu, thì mới có thể quyết tâm cải cách thi cử theo hướng đúng đắn.

Còn về cải tiến phương pháp giảng dạy thì dường như chúng ta chỉ nghĩ đến khâu giảng bài ở lớp, chủ yếu là chống kiểu “thầy giảng trò ghi”, vì thế không thấy lỗi ra, và nhiều giáo viên không biết cải tiến như thế nào. Thật ra, đâu phải lỗi chỉ ở phương pháp đọc thoại một chiều, trong từng bài giảng luôn luôn cần theo phương pháp gợi mở, trao đổi hai chiều với học sinh, dẫn dắt họ từng bước, để cho họ tham gia phát hiện, tìm ra kiến thức. Nếu từng bài đều làm như vậy thì lấy đâu thì giờ để hoàn thành được chương trình và hơn nữa đâu phải bài nào cũng giảng như vậy được. Đó là chưa nói cách dạy như thế sa vào khuyết điểm khác là không tập cho học sinh biết đọc hoặc nghe giảng có hệ thống, theo lối thuyết trình thông thường ở đại học. Thật ra cái chính là dạy như thế nào để khơi gợi hứng thú, tò mò, ham muốn đào sâu, suy nghĩ độc lập, phát triển đầu óc phê phán, còn đọc thoại hay gợi mở, quy nạp hay suy diễn, thì tùy vấn đề và đối tượng. Một cuốn sách hay (như cuốn sách nổi tiếng “Lược sử thời gian” của Stephen Hawking) cũng là một cách giảng đọc thoại đó chứ, nhưng vẫn làm người đọc thu nhận kiến thức một cách hào hứng. Cho nên để việc học không thụ động, không phải chỉ cần thay đổi phương pháp giảng bài trên lớp mà còn phải thay đổi toàn bộ phương thức giảng dạy, bao gồm cả chương trình, các bài giảng ở lớp và các khâu hướng dẫn tự học, tự đọc, đào sâu suy nghĩ một vấn đề trọn vẹn, tham khảo tài liệu sách vở, viết tiểu luận, đề án, thuyết trình trước cử tọa.

Hiện nay trong kế hoạch học tập ở phổ thông hầu như chỉ có quy định giờ giảng trên lớp mà không có hoặc rất ít những hình thức học tập khác.

Sau cùng, một vấn đề quan trọng khác là cần nhận định như thế nào xu hướng của số đông thanh niên học sinh muốn vào đại học. Rõ ràng xu hướng đó có mặt tiêu cực do tâm lý chuộng bằng cấp, muốn làm thầy

hơn làm thợ mà nhiều người đã phê phán. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, xu thế chung trên thế giới vài thập kỷ lại đây là mở rộng cửa đại học cho số đông thanh niên và chỉ tuyển chọn gắt gao đối với một số trường dành riêng đào tạo những tài năng đặc biệt. Cho nên gần như tất yếu, số đông thanh niên ngay cả ở những nước nghèo đều có tâm lý hướng theo xu thế đó. Không lạ gì thanh niên Việt Nam chen chân vào đại học bằng mọi cách, nhất là khi những tiêu cực và bất cập khác về quản lý khiến nhiều người nghĩ rằng vận may hoặc tiền bạc thay cho khả năng có thể giúp họ vượt qua thi tuyển dù một chọi 10 hay 20.

Còn một lý do chính đáng hơn là cùng với vai trò không ngừng tăng của tri thức, thông tin trong mọi ngành kinh tế, ngày càng có nhiều việc làm đòi hỏi phải có trình độ đại học mới đảm bảo được năng suất. Do đó, nhiều người lo rằng trong tương lai dù muốn hay không muốn cần có trình độ đại học mới có việc làm tốt, thế thì chi bằng còn trẻ hãy cố vào đại học.

Tôi nghĩ đó là thực tế mà các nhà hoạch định chiến lược phải tính đến, chứ không nên nhận định quá dễ dàng là thừa thầy thiếu thợ. Chỉ có điều là cần làm cho mọi người hiểu rằng trong xã hội mới, sự phân biệt giữa thầy và thợ đang mất dần, và học đại học ra đi làm thợ là chuyện bình thường.

Một đặc điểm của thời đại chúng ta là nhiều hiện tượng phát triển có tính chất bùng nổ, mau lẹ hơn mọi dự báo. Không nhìn thấy trước sự phát triển đó dễ dẫn đến những quyết định sai lầm. Trong quản lý xã hội của ta đã có quá nhiều ví dụ: chính vì không nhìn thấy trước sự phát triển bùng nổ của nhu cầu đi lại ở các thành phố nên không chú ý giao thông công cộng mà cứ để cho phương tiện cá nhân mặc sức phát triển, gây nên ùn tắc giao thông, và biết bao tai nạn nghiêm trọng không kiểm soát nổi. Rồi đây có thể chờ đợi nhiều vấn đề nan giải khác về môi trường (chẳng hạn rác nilon), cũng chỉ vì tầm nhìn thiển cận chỉ thấy lợi ích cục bộ và trước mắt. Vì vậy, hãy suy nghĩ rộng hơn, nhìn xa hơn trong khi còn thời gian để xử lý đúng đắn hơn vấn đề quy mô phát triển đại học. Đương nhiên trong khuôn khổ quản lý hiện nay, khó khăn là giải quyết mâu thuẫn giữa quy mô và chất lượng. Dù thế nào, sự phức tạp của vấn đề có nhiều phần giả tạo, do cách quản lý bất cập gây ra, chứ tiềm năng giải quyết vấn đề chất lượng không đến nỗi thiếu. Chỉ xin nhắc lại một kinh nghiệm thời bao cấp: khi còn tem phiếu ai cũng tưởng

rất khó bỏ những thứ đó, nhưng khi bỏ rồi mới thấy tại sao giải pháp đơn giản thế mà trong bao nhiêu năm không nghĩ ra.

Giáo dục cũng vậy, phải đổi mới cách nhìn mới thấy sáng ra những giải pháp cần thiết.

4.

CẮT BỎ BA KHỐI U DỊ DẠNG TRÊN CƠ THỂ GIÁO DỤC

- SỐ 2/2004

Mở rộng nhanh chóng quy mô giáo dục là nhu cầu cấp thiết không kém việc nâng cao chất lượng đào tạo. Nhưng trong điều kiện vật chất hạn hẹp hiện nay, giải quyết vấn đề này như thế nào là câu hỏi lớn đang đặt ra cho ngành giáo dục. Dưới đây xin trình bày một số suy nghĩ xung quanh vấn đề đó.

Trước hết cần thấy rằng trong khuôn khổ tổ chức quản lý giáo dục hiện hành, không thể nào đồng thời phát triển mạnh mẽ quy mô mà vẫn bảo đảm được chất lượng. Hay nói cách khác, với kiểu làm giáo dục như Việt Nam hiện nay, bài toán quy mô và chất lượng không có cách nào giải quyết thỏa đáng trong năm, mười năm tới. Để khắc phục khó khăn, chỉ có một cửa thoát duy nhất là hiện đại hóa giáo dục. Hiện đại hóa để hội nhập quốc tế và phát triển mạnh mẽ quy mô, đồng thời nâng cao chất lượng, là con đường duy nhất tránh cho giáo dục khỏi tụt hậu xa hơn.

Tại sao như vậy? Vì thời đại này đòi hỏi phải có bước nhảy vọt về quy mô giáo dục và chất lượng đào tạo mới mong đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. Không phải một xã hội trù tượng chung chung, mà là một xã hội cần hội nhập thế giới sau một thời kỳ dài bị cô lập. Không phải một thế giới đứng yên để chờ ai mà là một thế giới biến chuyển với tốc độ chóng mặt như chúng ta đang cảm nhận mỗi ngày. Trong cơn lốc của cuộc cách mạng công nghệ này, ngay những quốc gia rất năng động và vốn có một nền giáo dục không tồi như Singapore cũng tự cảm thấy cần phải hiện đại hóa giáo dục để khỏi bị bỏ rơi, hổng chi Việt Nam.

Nói cho đúng, từ ngày đất nước mở cửa, giáo dục cũng đã có khá nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực. Vài năm lại đây, Việt Nam đã bắt đầu một số cải cách. Tuy nhiên, những thay đổi hay cải cách đó cũng giống như việc sửa chữa, coi nới các khu nhà tập thể xây dựng từ thời bao cấp. Thực chất vẫn là cái nhà cổ lỗ ấy được xây từ 30-40 năm trước, mà càng sửa chữa, coi nới càng dị dạng, nhà chẳng ra nhà, bỏ thì thương vương thì tội.

Nền giáo dục của Việt Nam cũng giống như cái nhà này, và rất khác nhiều nền giáo dục ở nước ngoài. Được xây dựng và quản lý theo những quan niệm cũ kỹ, nền giáo dục của chúng ta không giống ai, không theo quy củ thông thường, thành ra rất tốn kém. Càng phát triển, nền giáo dục Việt Nam càng đòi hỏi đầu tư phi lý vì quy mô và chất lượng hầu như đã đạt tới ngưỡng giới hạn trong các điều kiện vật chất cho phép hiện nay của đất nước. Đã như vậy mà cứ loay hoay sửa chữa và coi nới thì tất yếu phải gặt hái những kết quả như đã thấy mấy năm qua.

Để hiện đại hóa giáo dục, cấp thiết phải cắt bỏ ba khối u dị dạng của nó: Một là, thi cử có vẻ chặt chẽ lại nặng nề, tưởng như bằng cấp phải có giá trị lắm, nhưng không phải, học giả, bằng giả, cử nhân và tiến sĩ rôm đầy rẫy. Hai là, khắp nơi lao vào dạy thêm và học thêm với một cường độ và quy mô hiếm thấy, tưởng như chất lượng đào tạo phải cao lắm, nhưng không phải, chất lượng lại thấp kém đáng kinh ngạc. Ba là, sách giáo khoa thường xuyên được chỉnh lý hay biên soạn mới, huy động những nguồn tài chính khổng lồ, năm nào cũng in với số lượng lớn, tưởng chừng phải thúc đẩy giáo dục phát triển hết cỡ, nhưng không phải, chất lượng sách vẫn gần như dậm chân tại chỗ mà giá sách cứ cao ngất ngưỡng.

Ba khối u này đã mọc lên và sống tầm gửi trên cơ thể giáo dục từ nhiều năm nay. Không cẩn thận, chúng sẽ biến thành u ác tính có sức hủy hoại ghê gớm không kiểm soát được. Còn tồn tại ba khối u đó thì không biện pháp cải cách nào có thể thành công. Vì vậy, phải cắt bỏ ba khối u đó, tẩy cho sạch những loại tầm gửi, ký sinh đang sống bám vào giáo dục, trả lại cho giáo dục môi trường hoạt động bình thường thì mới có thể hiện đại hóa.

Điều cơ bản là phải nhận thức rõ hiểm họa không lường nếu cứ tiếp tục cho phép những hiện tượng dị dạng ấy phát triển. Không phải bây

giờ mà từ nhiều năm nay, những người quan tâm đến việc học của con em đã cảnh báo sự phát triển không lành mạnh của giáo dục do ba khối u đó. Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ cũng đã nhắc nhở Bộ Giáo dục và Đào tạo, thế nhưng thật đáng tiếc, sau bảy năm đã có nghị quyết trung ương, Việt Nam vẫn chưa làm được gì nhiều để trả lại cho giáo dục môi trường hoạt động bình thường như ở các nước văn minh và như ở chính Việt Nam trước đây.

Tệ hại nhất là việc dạy thêm, học thêm tràn lan. Xin nói ngay rằng khi lên án việc này, tôi không hề có ý chê trách giáo viên. Thành thật mà nói, ai ở trong hoàn cảnh đồng lương không đủ sống chắc cũng phải dạy thêm, vì dẫu sao dạy thêm một cách có trách nhiệm cũng còn hơn bỏ lớp, bỏ trường. Vấn đề cần được nhận thức dứt khoát là phải nhanh chóng xóa bỏ việc này, còn xóa bỏ như thế nào mà vẫn bảo đảm mức sống đáng hoàng cho giáo viên thì đó là trách nhiệm của nhà quản lý. Có người lập luận rằng, học thêm là nhu cầu có thật của một bộ phận học sinh giỏi và kém, cho nên dạy thêm là một cách đáp ứng nhu cầu chính đáng đó. Tôi không nghĩ như vậy. Cả đời tôi từ khi đi học, cho đến khi đi dạy và làm khoa học, tôi chưa hề thấy, chưa hề gặp ở đâu một người nào khi đi học phải dự đều các lớp học thêm, các lò luyện thi, phải chúi đầu chúi mũi học cả ngày lẫn đêm, mà nhờ thế ra đời đã thành đạt. Cũng không hề thấy ở đâu học sinh kém ngồi học chung với mọi học sinh khác trong các lớp dạy thêm mà tiến bộ được. Cho nên bảo rằng dạy thêm đáp ứng nhu cầu có thật của học sinh giỏi và kém chỉ là một cách nguy hiểm. Chính việc tạo ra nhu cầu giả buộc học sinh phải học thêm ngoài giờ, tập cho họ thói quen dựa dẫm vào giáo viên, ngại tự học, ngại tìm tòi, suy nghĩ độc lập, khiến cho học sinh cứ rời thầy cô, rời nhà trường là giống như những con gà công nghiệp mới ra khỏi chuồng đã luống cuống tìm cách chui lại vào chuồng.

Hậu quả của những khối u nói trên là chi phí giáo dục phình to, hiệu quả đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam rất thấp. Không kể sự lãng phí công quỹ mà một số tờ báo trong nước gần đây đã nêu lên, sự lãng phí ấy dù to lớn đến đâu vẫn không thấm gì so với sự lãng phí khác đáng sợ hơn nhiều: lãng phí công sức của hàng chục nghìn giáo viên vì phải dạy thêm bù dưới hình thức tăng tiết hoặc dạy thêm ngoài giờ, hoặc luyện thi, không còn thì giờ nghiên cứu, học thêm để cải tiến công việc của mình; lãng phí tài năng sáng tạo và tuổi trẻ quý giá của hàng triệu học

sinh vi phải chạy theo các cái đích giả tạo, hoang phí sức lực vào những giờ học thêm, luyện thi vô bổ để sau này ra đời hối tiếc khi phải trả giá. Sự tổn thất vô hình đó mới đáng kể nhất bởi nó ảnh hưởng lớn đến năng lực sáng tạo, sự thông minh và tính năng động của toàn xã hội trong thời đại mà những đức tính ấy cực kỳ quan trọng.

Mấy biện pháp cấp bách để cứu giáo dục ra khỏi nguy kịch. Tôi nói nguy kịch không phải để rung tiếng chuông báo động giả, mà để diễn tả đúng thực trạng khủng hoảng mà nền giáo dục của chúng ta đang trải qua. Một cơ thể đeo trên mình các khối u cả chục năm mà không sao cắt bỏ được có phải là bình thường không? Một nền giáo dục mà triền miên là mối lo của toàn xã hội từ nhiều năm nay, mặc dù chi phí bỏ ra tăng liên tục đến mức phi lý (kể cả tiền vay ở các dự án), có phải là một nền giáo dục bình thường không?

Cơn sốc gây nên bởi số điểm thấp qua hai kỳ tuyển sinh đại học và cao đẳng năm 2002 và năm 2003 đã làm cho dư luận xã hội tập trung vào chất lượng giáo dục phổ thông. Song nói cho đúng, đáng lo nhất hiện nay chưa phải là chất lượng giáo dục phổ thông mà là chất lượng dạy nghề, đại học và sau đại học. Đây mới chính là nơi mà quy mô và chất lượng đều kém và cũng đang có mâu thuẫn gay gắt nhất với yêu cầu của xã hội.

Cả về số sinh viên đại học và cao đẳng trên 10.000 dân, số cơ sở đào tạo nghề, số công trình nghiên cứu đạt chuẩn mực quốc tế, thứ hạng trong bảng xếp hạng của các trường đại học trong khu vực, cả về chất lượng và trình độ lao động được đào tạo, mức độ thỏa mãn của các công ty ngoại quốc đối với lao động kỹ thuật trong nước - ta đều đứng sau xa đại bộ phận các nước trong khu vực. Nghĩ mà buồn cho một nền đại học cách đây không quá lâu còn được đánh giá tốt ở khu vực.

Cho nên nói hiện đại hóa giáo dục là hiện đại hóa toàn ngành, và cái đích cuối cùng phải đạt được là có một nền đại học thật sự hiện đại sánh vai được với các nước phát triển. Nhưng dù sao cũng phải bắt đầu từ cấp học phổ thông và cấp cơ sở, vì vậy trước hết phải xử lý các khối u trong vấn đề thi cử, dạy thêm, và sách giáo khoa. Để tiến tới xóa bỏ các khối u này, tôi đề nghị mấy biện pháp cấp bách. Đây chỉ là những đề nghị có tính ý tưởng, nghĩa là tuy nói cụ thể nhưng cái cốt lõi là tinh thần, ý tưởng, nếu xem xét thấy đúng thì những việc cụ thể nêu ra trong đề nghị có thể thay đổi, châm chước cho phù hợp hơn với thực tế, miễn

là dựa trên tinh thần, ý tưởng đã được chấp nhận. Sở dĩ cần nói điều này vì khi xét một đề nghị nào đó, nhiều quan chức thường không chịu tìm hiểu kỹ tinh thần, ý tưởng, thực chất, mà chỉ quan tâm những chi tiết vụn vặt không có tính nguyên tắc, rồi dựa trên tư duy bảo thủ sẵn có của mình để chấp nhận hay bác bỏ. Với một thái độ như thế sẽ không bao giờ cải tiến được công việc.

1. CẢI CÁCH THI CỬ THEO KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC TIỀN TIẾN

Không đâu trên thế giới có hệ thống thi cử nặng nề, tốn kém mà ít hiệu quả lại gây lăm chuyen tiêu cực như ở Việt Nam. Tại sao không nghĩ đến việc bỏ hẳn một số kỳ thi và thay đổi cách tuyển sinh đại học, lại cứ loay hoay mãi với những chuyện hai chung, ba chung, nguyện vọng 1, nguyện vọng 2, thi trắc nghiệm hay tự luận? Theo tôi, nên mạnh dạn học tập nhiều nước, bỏ hết các kỳ thi tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, mà tăng cường kiểm tra nghiêm túc thường xuyên trong quá trình học, nhất là ở các lớp cuối cấp, rồi xét kết quả học để phát bằng tiểu học, trung học cơ sở, hay tú tài. Như vậy, giả sử có tỉ lệ 90% học sinh học hết lớp 12 được phát bằng tú tài cũng bình thường, vì giá trị của bằng này cũng chỉ là xác nhận đã học hết trung học phổ thông với những kết quả ghi trong học bạ. Còn để tuyển vào đại học thì cần có một kỳ thi toàn quốc, nhưng không phải để tuyển ngay, mà chỉ để kiểm tra trình độ tối thiểu cần thiết cho việc theo học đại học. Vì chỉ cần kiểm tra trình độ tối thiểu cần thiết, nên có thể thi trắc nghiệm. Sau đó chỉ những người đã qua được kỳ thi này mới có thể dự tuyển vào các trường đại học, còn việc xét tuyển như thế nào thì do từng trường đại học tự tổ chức theo cách thích hợp nhất (chẳng hạn xét tuyển theo hồ sơ, kết hợp với phỏng vấn).

Làm được như vậy thi cử sẽ nhẹ nhàng, góp phần giải quyết hàng loạt các khó khăn hiện nay. Sẽ không còn hoặc giảm hẳn xu hướng học để thi, các lò luyện thi sẽ mất dần tác dụng, việc học sẽ dần dần đi vào thực chất, gian lận thi cử sẽ bớt vì không còn phát triển, việc giáo dục tính trung thực nhờ thế sẽ dễ dàng hơn, tạo điều kiện cải thiện môi trường đạo đức học đường hiện nay đang xuống cấp. Đồng thời, sẽ bớt đi áp lực của các cấp chính quyền địa phương buộc nhà trường phải

bảo đảm bằng mọi giá một tỉ lệ thi đỗ cao để tránh đối mặt với những phức tạp xã hội do việc học sinh hỏng thi quá đông.

2. CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ XÓA BỎ DẠY THÊM

Như trên đã phân tích, chuyện dạy thêm gắn liền với tiền lương không đủ sống, vì vậy không thể xóa bỏ được cái u bấu này bằng chỉ thị hành chính đơn thuần, mà phải thay đổi chính sách tiền lương để tối thiểu bảo đảm cho giáo viên một mức sống đàng hoàng theo mức tăng trưởng kinh tế. Do tình hình thực tế hiện nay khó có thể giải quyết tiền lương cùng một lúc cho tất cả các ngành, nhà nước nên tập trung giải quyết trước hết cho giáo dục, rồi dần dần mở rộng ra các ngành khác. Đối với giáo dục nên căn cứ tình hình thực tế từng địa phương, quy định một học phí chính thức là toàn bộ các khoản mà học sinh phải đóng góp (khoản học phí này khác nhau tùy địa phương, và kèm theo phải có chính sách học bổng cho học sinh nghèo). Số học phí đó, cộng thêm một khoản ngân sách thích hợp, là nguồn tài chính để trả lương cho giáo viên đủ cho họ có một mức sống tử tế mà không cần phải dạy thêm hay làm những việc ngoài chuyên môn. Sau đó, nghiêm túc thực hiện cấm dạy thêm để giáo viên dành thì giờ rồi học thêm, trau dồi thêm chuyên môn, và chăm sóc, giúp đỡ học sinh tự học. Với sự mở rộng quy mô và hình thức đào tạo sẽ được thực hiện kèm theo giải pháp này, trình độ giáo viên sẽ được nâng cao và những giáo viên giỏi ở từng cấp sẽ có cơ hội được tuyển lên dạy cấp cao hơn, gián tiếp tạo thêm những nguồn nhân lực mới cho sự phát triển quy mô giáo dục. Như vậy, vừa đảm bảo chất lượng học tập ở mỗi cấp, vừa mở đường đi lên cho giáo viên và tận dụng khả năng tự có của ngành để phát triển mạnh quy mô giáo dục trong tình hình đầu tư vật chất chưa thể tăng đột biến.

Điều quan trọng hơn là khi xóa bỏ được dạy thêm thì việc học sẽ trở lại lành mạnh để đạt hiệu quả cao hơn vì tránh được lối học nhồi nhét, thụ động. Với sự hướng dẫn của giáo viên mà từ nay sẽ có nhiều thì giờ tập trung chăm lo cải tiến phương pháp, học sinh sẽ chủ động tích cực hơn trong học tập, biết động não, suy nghĩ, tập tự học, tra cứu tài liệu, đồng thời có đủ thì giờ vui chơi thoải mái theo nhu cầu tuổi trẻ, tham gia các hoạt động thể thao, văn nghệ theo sở thích, làm công tác xã hội, phục vụ công đồng, v.v... Ngoài ra, thay vì tổ chức các lớp học thêm, nơi nào có điều kiện có thể mở các câu lạc bộ về từng lĩnh vực công

nghệ thông tin, văn, toán, v.v..., là những hình thức trau dồi kiến thức, bồi bổ kỹ năng nhưng trong đó, người tham gia đóng vai trò chủ động.

3. CẢI CÁCH VIỆC BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN VÀ SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA

Trong cuộc cải cách giáo dục ở miền Bắc năm 1956, Việt Nam chỉ cần sáu tháng để soạn hết các chương trình mới, viết và in sách giáo khoa mới, đủ cung ứng nhu cầu. Sách thời ấy cũng ổn định khá lâu và không đắt. Ngày nay có những điều kiện vật chất và chuyên môn thuận lợi hơn gấp bội, không lý gì lại tốn nhiều thời gian, tiền bạc, công sức đến như vậy mà kết quả lại quá thấp so với yêu cầu. Vậy cần chỉnh đốn cách làm cho thích hợp, và trong việc này cũng nên học nghiêm túc kinh nghiệm của các nước về cả tổ chức, phương pháp và kỹ thuật, khắc phục sự xơ cứng tư duy cùng những quan niệm và thói quen không còn phù hợp với cung cách biên soạn và xuất bản ở thời đại này. Tiến đến sách giáo khoa ổn định, được in đẹp, hấp dẫn, hợp với từng lứa tuổi học sinh, và hình thức cũng như nội dung đều sánh được với các nước phát triển nhất trong khu vực. Để hạ thấp chi phí sử dụng, sách giáo khoa phải được các trường mua và cho học sinh thuê là chủ yếu thay vì mỗi năm học sinh đều phải mua sách mới, rất tốn kém.

Trên đây là những biện pháp cần và có thể thực hiện ngay để mở đường hiện đại hóa giáo dục. Trong các giải pháp đó thì việc cải cách tiền lương là mấu chốt nhất nhưng lại đòi hỏi nhà nước phải trực tiếp can thiệp. Mà đã đến lúc phải có sự can thiệp trực tiếp ấy mới cứu được nền giáo dục của chúng ta ra khỏi sa lầy, để nó vươn lên thực hiện đầy đủ vai trò quốc sách hàng đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tôi tin rằng sau khi trả lại cho nhà trường nề nếp hoạt động bình thường theo những phương hướng trên thì một luồng sinh khí mới sẽ thổi vào ngành giáo dục, và với tiềm năng sẵn có được đánh thức, chẳng bao lâu giáo dục sẽ thay da đổi thịt để tiến bước cùng bạn bè khắp năm châu bốn bể.

5.

BÀN THÊM VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- SỐ 10/2004

Theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ đang chuẩn bị một báo cáo đặc biệt về giáo dục. Đây là cơ hội để chúng ta nhìn lại toàn diện và sâu sắc những vấn đề lớn của ngành giáo dục, những gì là cái được chính, và cái tồn tại lớn nhất, vướng mắc lớn nhất để tích cực giải quyết và tìm đường thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay của nền học nước nhà, làm cho giáo dục thật sự là đòn bẩy đưa đất nước tiến lên. Với nhận thức đó, tôi xin góp thêm một số ý kiến về chất lượng giáo dục mà hiện nay đang rất cần một sự đánh giá đúng đắn làm cơ sở cho mọi giải pháp.

1. THỰC TRẠNG HIỆN NAY

Từ cả chục năm nay, Trung ương đã có nhiều nghị quyết chỉ rõ những bất cập, yếu kém lớn của giáo dục: chương trình và phương pháp dạy lạc hậu, thi cử nặng nề, dạy thêm học thêm tràn lan, sách giáo khoa chưa tốt, nhiều hiện tượng gian dối, tiêu cực đang làm xói mòn uy tín và hiệu quả giáo dục. Tuy nhà nước và xã hội đã đầu tư không ít cho giáo dục, và bản thân ngành Giáo dục cũng đã cố gắng hết sức, nhưng không kỳ họp nào của Quốc hội không phản ánh những bức xúc sâu sắc của người dân về giáo dục, mà bức xúc cứ lặp đi lặp lại chủ yếu xung quanh mấy vấn đề vừa nêu. Điều đó có nghĩa những yếu kém bất cập đã từng được chỉ ra từ lâu vẫn chưa được khắc phục đáng kể; thậm chí có mặt còn trở nên gay gắt và nghiêm trọng hơn, biến thành những căn bệnh trầm kha, những ung nhọt nguy hiểm khó lường.

Đứng trước thực trạng ấy chỉ có hai cách suy nghĩ. Hoặc là thừa nhận những bất cập yếu kém đó không thể khắc phục được, sức ta không thể làm gì hơn, dẫu bây giờ có nghiêm khắc phê phán và hứa hẹn sửa chữa thì mười năm nữa cũng chẳng thay đổi được nhiều, nhân dân nên gắng chịu và nhớ rằng khi xã hội còn như vậy, khi tham nhũng đối trá còn chi phối nặng nề cuộc sống của chúng ta, thì giáo dục được thế này đã là may mắn lắm, là thành tựu vĩ đại mà chúng ta phải tự hào và vui mừng, thay vì lo lắng và đòi hỏi không thực tế. Đó là cách suy nghĩ tiêu cực, thiêu trách nhiệm, khó có thể chấp nhận, dù nó cũng có cái lý của nó. Còn một cách suy nghĩ khác, tích cực hơn, có trách nhiệm hơn, là: nhà nước, xã hội, nhân dân đã cố gắng đến vậy mà các căn bệnh tàn phá giáo dục vẫn chưa lui, thì ắt có điều gì *chưa ổn*, mà *chưa ổn từ gốc*, chứ không phải chủ yếu chỉ do điều hành kém cỏi, không phải chủ yếu do sức ta, tiềm năng ta thiếu, không phải chủ yếu do ta

nghèo, do người Việt Nam thua kém các dân tộc khác, vậy phải tìm cho ra cái gốc ấy mà chữa chạy mới có hy vọng vực giáo dục lên được; hơn nữa, dù giáo dục chỉ là một hệ thống con của hệ thống lớn là xã hội, nhưng với tính độc lập tương đối của nó, vẫn có khả năng nó tác động ngược lại xã hội, với cố gắng và tài năng của lãnh đạo, tác động ấy cũng có thể có sức lay chuyển xã hội, làm cho xã hội trong sạch và tốt đẹp dần lên. Tôi nghĩ bản báo cáo cần toát lên cái tinh thần ấy.

Hiện nay, trong khi khắp nơi trên thế giới đang sôi sục phong trào chấn hưng giáo dục, nếu ta cứ để giáo dục lay lắt thế này mà không thấy sự tụt hậu của nó thì tương lai ảm đạm đang chờ chúng ta, thế hệ này sẽ mang tội lớn với con cháu.

Trước sự lo lắng, bức xúc của người dân về sự yếu kém của giáo dục nước nhà, một số quan chức chẳng những không tìm hiểu có gì sai đến nỗi người dân phải lo lắng như vậy mà cứ một mực tìm cách chứng minh rằng mọi việc đều tốt đẹp, tuy có bất cập này nọ nhưng là những bất cập bình thường, nền giáo dục nào, thời nào chẳng có, hướng chỉ quy mô phát triển bây giờ gấp trăm nghìn lần trước kia, tránh sao được thiếu sót. Tóm lại, thành tựu mới là chính, thậm chí một vài tiếng nói lạc lõng còn cho thành tựu rất to lớn. Đó cũng là thực chất cách nhìn chi phối các bản dự thảo báo cáo của Chính phủ tôi đã được đọc. Từ bản dự thảo thứ nhất đến bản dự thảo thứ sáu, tuy có nhiều thay đổi chi tiết, câu chữ, nhưng cơ bản vẫn một cách nhìn ấy về giáo dục. Nhiều con số nêu trong dự thảo có thể đều chính xác, song chưa nói đúng thực chất tình hình¹¹, vẫn cho cảm giác chưa thật, còn tránh né nhiều vấn đề cốt lõi, hoặc hời hợt khi nhận định các mặt bất cập, cho nên chưa tạo được niềm tin. Trong đó quan trọng nhất là cách đánh giá tình hình thể hiện một cách nghĩ, một quan niệm, một tư duy giáo dục khá cũ kỹ. Nếu tới đây tư duy đó vẫn tiếp tục chi phối các hoạt động giáo dục thì e rằng mọi cố gắng chấn hưng giáo dục đều sẽ vô hiệu và tình trạng khủng hoảng của giáo dục còn sẽ kéo dài chưa biết đến bao giờ.

2. GÓP Ý KIẾN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ

a. Trước hết, về căn cứ để đánh giá giáo dục, quan trọng nhất là so với yêu cầu phát triển của đất nước, đặc biệt trong giai đoạn toàn cầu hóa, hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Chỉ có như thế mới thấy hết Việt Nam cần làm gì để từng bước thanh toán khoảng cách với thế giới.

Không nên so sánh với những ngày khó khăn trước đây, mà cũng không nên căn cứ vào chiến lược giáo dục 2001-2010, vì chiến lược ấy còn nhiều điểm cơ bản chưa ổn và tuy đã được Thủ tướng thông qua nhưng chưa đưa ra Quốc hội phê chuẩn, và qua thời gian năm năm thực hiện đã tỏ ra không đáp ứng yêu cầu.

Về thành tựu giáo dục, tôi nghĩ không nên nhấn mạnh nhiều và kể lể dông dài để tự ru ngủ, vì ít có người dân nào hài lòng với chất lượng giáo dục mà bức xúc lo lắng nhiều hơn. Có lẽ đáng nói nhất, đáng biểu dương nhất, là tinh thần hiếu học của nhân dân và sự cố gắng kiên trì của đội ngũ giáo viên mà nhờ đó, mặc dù đường lối giáo dục bất cập, quản lý có nhiều sai lầm thiếu sót, giáo dục phổ thông tuy tụt hậu nhưng vẫn giữ được nền nếp tối thiểu, không đến nỗi quá nhếch nhác như đại học và trung cấp chuyên nghiệp. Nếu biết kịp thời chấn chỉnh theo tư duy mới để trở lại bình thường và phát huy tiềm năng vốn có, thì tôi tin giáo dục phổ thông có thể mau chóng khắc phục được các yếu kém (mà phần lớn do tư duy và quản lý chỉ đạo lệch lạc) để theo kịp các nước trong khu vực.

b. Bản dự thảo báo cáo nhận định rằng kiến thức, kỹ năng của học sinh phổ thông hiện nay cao hơn các thế hệ trước¹² và chất lượng giáo dục phổ thông của Việt Nam không thua kém khu vực, còn chất lượng đào tạo học sinh giỏi thi đạt trình độ cao trong khu vực. Theo tôi, nhận định đó chứng tỏ một quan niệm thô thiển về giáo dục. Thật ra, số học sinh Việt Nam đi du học là số chọn lọc, phần lớn thuộc loại giỏi, nếu số đó theo kịp được chương trình đào tạo của nước ngoài thì có gì lạ; hơn nữa, phần đông phải mất ít nhất một năm (thường là hai năm) để bổ sung kiến thức, và thường năm đầu học tốt, các năm sau đuối dần, đó chính là hậu quả việc học nặng nề ở phổ thông (thậm chí từ tiểu học). Còn kết quả các cuộc thi Olympic hay thi quốc tế khác cũng không chứng minh được chất lượng giáo dục phổ thông, vì người ta không đầu tư cho việc này nhiều như Việt Nam (không có nước nào có nhiều kỳ thi học sinh giỏi như ta). Trong các cuộc thi đó nhiều nước kém Việt Nam, ngay Mỹ, Đức, Pháp cũng từng có lúc đứng khá xa, nhưng ai dám bảo giáo dục phổ thông của Việt Nam hơn họ. Còn thi tiểu học thì hoàn toàn vô nghĩa, đã có lúc việc so sánh học sinh tiểu học Munich và Hà Nội lẽ ra là một cơ hội suy ngẫm về sự thua kém của Việt Nam thì lại được vui mừng đón nhận như bằng chứng về sự ưu việt của nhà

trường ta¹³. Nếu giáo dục phổ thông chỉ nhằm mục tiêu chuẩn bị đủ kiến thức cho học sinh có thể theo được các lớp đại học thì đâu cần đến 12 năm và đâu cần học nhiều thứ như vậy cho khổ. Trước đây ở miền Bắc nhiều học sinh đã từng được đào tạo cấp tốc theo hệ thống bổ túc công nông, chỉ học thêm vài ba năm sau tiểu học mà cũng theo được các lớp đại học, trong nước cũng như ở nước ngoài, cho nên việc học sinh đi du học ở các nước không gặp khó khăn đặc biệt về kiến thức không thể xem là bằng chứng về trình độ của giáo dục phổ thông được.

Vấn đề ở đây là nhiều người quan niệm nhà trường chỉ cần chú ý số lượng kiến thức được nạp vào đầu học sinh, chứ không cần quan tâm đến chất lượng, tệ hơn, không cần biết trình độ phát triển của tư duy, cái gọi là văn hóa chung, tức là, như người ta thường nói, cái còn lại trong đầu sau khi đã quên hết những kiến thức cụ thể (cái đó tiếc thay không thể đánh giá qua các kỳ thi). Chính do quan niệm lạc hậu đó mà Việt Nam chỉ chú trọng đánh giá bằng thi cử lạc hậu và gấn bó với kiểu thi đó đến nỗi không tài nào dứt ra được.

Đó là nói giáo dục phổ thông. Còn ở đại học thì từ quan niệm về đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, cho đến việc tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư, đánh giá năng lực, trình độ giảng viên đại học, đánh giá chất lượng đại học, tất cả đều thể hiện tư duy bất cập, đến mức gọi đại học của ta là “phổ thông cấp bốn”, như có người đã ví, thật cũng không quá đáng lắm. Tệ hại nhất là từ cử nhân đến thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư, viện sĩ nhan nhản sản phẩm rởm, không chỉ rởm do chạy chọt, mua bán mà nguy hại hơn, rởm mà thật, vì đường đường xuất xướng từ quy trình đào tạo chính quy.

Chính vì những quan niệm cũ kỹ về chất lượng giáo dục như vậy nên mới không thấy hết mặt tiêu cực của các kỳ thi là quá nhiều, quá nặng nề, tốn kém, mà có hại nhiều hơn lợi, chính vì những quan niệm đó mới đẻ ra nghịch lý: trên chủ trương lời nói thì chống việc dạy thêm học thêm tràn lan, học vẹt, học tủ, học lệch, phê phán tình trạng dạy và học để đi thi (kể cả ở các lớp chuyên), nhưng trên thực tế hành động và chính sách thì lại dung túng, gián tiếp hay vô tình khuyến khích tất cả các lệch lạc đó. Những khối u dị dạng này, cộng với phương pháp giảng dạy và sách giáo khoa lạc hậu, đã vô hiệu hóa nhiều cố gắng của giáo viên, học sinh, phụ huynh, và triệt tiêu những ưu điểm và thành tựu vốn là niềm tự hào của xã hội.

c. Về trí dục thì như thế, còn về giáo dục đạo đức, nhân cách thì cũng khó nói là chúng ta đã thành công và có thành tựu đáng kể. Trái lại, tình trạng xơ cứng tư duy ngày càng rõ nét hơn. Suốt 20 năm nay tình hình thế giới và trong nước đã thay đổi biết bao, cách nhìn thế giới, cuộc đời, cách sống, cho đến cả lý tưởng xây dựng kinh tế xã hội đâu còn như giai đoạn trước, hằng ngày luôn nhắc đến quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đấu tranh giai cấp, ai thắng ai, chuyên chính vô sản, kế hoạch hóa tập trung, v.v... Từ khi Đảng khởi xướng đổi mới, cả xã hội đã chuyển mình, nhằm mục tiêu cụ thể công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, rồi bây giờ cuộc hội nhập quốc tế đang đặt ra biết bao thử thách, lẽ ra giáo dục phải đi trước một bước, chuẩn bị cho thanh thiếu niên tự tin bước vào cuộc cạnh tranh khốc liệt nhằm giành cho Việt Nam một chỗ đứng xứng đáng trong thế giới đầy cạm bẫy rủi ro, nhưng cũng không ít cơ hội cho những dân tộc giàu tiềm năng trí tuệ và biết phát huy mạnh mẽ tiềm năng ấy. Tiếc thay, nhà trường không những không đi trước mà phần nào, mặt nào đó, còn chậm trễ, thậm chí đi ngược thời gian trong sự chuyển mình vĩ đại đó của đất nước. Không nói gì nhiều, tôi chỉ xin nêu hai việc: Một là, cách dạy chính trị lỗi thời, không phát triển tư duy khoa học, mà lại chiếm khá nhiều thời gian và rốt cuộc học sinh có cách nhìn xơ cứng về thế giới, thay vì, như lý thuyết đề ra, một vũ khí cải tạo, xây dựng xã hội. Hai là, trong khi cuộc cạnh tranh và hội nhập ở thời đại kinh tế tri thức đòi hỏi nhiều đức tính và năng lực, trước hết là tính trung thực và năng lực sáng tạo, hai cái mà xã hội ta đang đòi hỏi, thì trong nhà trường, gian lận dưới mọi hình thức và thói lười biếng suy nghĩ, đầu óc bắt chước, sao chép, học vẹt và nô lệ tư duy lại phát triển mạnh. Nói một đằng làm một nẻo, học tách rời với hành, chuộng hình thức, hư danh, chạy theo các loại nhãn mác rởm, vốn là các thói xấu bị lên án, thế nhưng thực tế thì khác, và buồn thay, chúng tồn tại ngang nhiên không chỉ ở chốn học đường, mà ngay trong giới cầm cân nảy mực về giáo dục và khoa học¹⁴.

d. Phần đắt giá nhất và được chờ đợi nhiều nhất trong báo cáo của Chính phủ lần này phải là phần nói về yêu cầu đổi mới tư duy giáo dục. Song, như trên đã nói, nhiều phần trong bản dự thảo báo cáo thể hiện tư duy cũ, còn tư duy mới như thế nào thì rất lúng túng, chưa rõ ràng, thậm chí có thể nói chỉ mới trên ngôn từ, và đại ngôn. Nào là phát triển con người Việt Nam với đầy đủ bản lĩnh và phẩm chất tốt đẹp của dân

tộc, nào là xây dựng nền giáo dục của dân, do dân và vì dân. Tất nhiên đó là những nguyên tắc chung rất đúng, nhưng đó cũng là những điều vĩnh viễn đúng, trước đây mấy chục năm đã vậy, sau này mãi mãi cũng sẽ vậy. Đó là ngôi sao Bắc đẩu để khỏi đi lạc đường trên đại dương mênh mông, nhưng cái ta cần hơn vào lúc này là những ngọn đèn pha để đưa ta đến bến, những nguyên tắc, quan niệm để dắt dẫn chúng ta đến một nền giáo dục phù hợp yêu cầu cuộc sống hiện đại, xã hội hiện đại và thế giới văn minh hiện đại. Dự thảo lại nói đổi mới tư duy là xác định các vấn đề cụ thể của giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nói như thế không đầy đủ, không đúng, dễ gây ngộ nhận, khi đem ra thực hiện có thể gây tai họa đẩy nền giáo dục lún sâu thêm vào vũng lầy thương mại hóa tiêu cực hiện đang gây bất bình nơi nhân dân.

Sau cùng, một trong các nhiệm vụ cấp thiết cần tập trung chỉ đạo thực hiện là thành lập một tổ chức bên cạnh Bộ Giáo dục và Đào tạo hay Chính phủ để nghiên cứu kế hoạch, lộ trình cụ thể hiện đại hóa giáo dục. Tổ chức này phải đủ năng lực và cần làm việc trong vài ba năm để đề xuất kế hoạch đó và đưa ra Quốc hội thảo luận và thông qua trước khi thực hiện.

6.

XÂY DỰNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

- SỐ 9/2005

VÌ SAO VIỆT NAM CẦN CÓ ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ?

Thực tế nhiều năm qua cho thấy do chất lượng đại học của Việt Nam quá kém, sinh viên ra nước ngoài du học ngày càng đông, hiện đã trên 40.000 người, mỗi năm tốn mấy trăm triệu đô-la. Trong đó, chỉ một số ít chen chân được vào các trường đại học danh *tiếng*, còn phần đông chỉ theo học ở những trường đại học bình thường của các nước phương Tây. Thậm chí có một số trường rất tầm thường vẫn thu hút nhiều sinh viên Việt Nam sang du học, hơn nữa còn là đối - tác liên kết của mấy trường đại học lớn của Việt Nam. Nhằm thu hút đông sinh viên để tăng nguồn tài chính, nhiều trường ở một số nước thường có chính sách để

dãi đối với sinh viên ngoại quốc, không đặt yêu cầu chất lượng nghiêm túc như với sinh viên bản địa¹⁵. Thành thử mấy trăm triệu đô-la dân ta bỏ ra mỗi năm để đi du học là một khoản đầu tư lớn nhưng hiệu suất không tương xứng. Đáng chú ý là nhiều người giỏi được đào tạo ở các trường tốt thường không quay về Việt Nam. Còn những người trẻ trong nước khi được đào tạo đến trình độ khá cũng tìm cách ra nước ngoài kiếm sống và phát triển tài năng. Rất ít nhà khoa học gốc Việt ở nước ngoài muốn về Việt Nam làm việc lâu dài. Tình hình này nếu không khắc phục sớm thì đất nước rất khó phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ. Để thu hút người tài, quan niệm phổ biến về “chiêu hiền đãi sĩ” hiện nay trong cả nước, từ trung ương cho đến các địa phương, chỉ thu hẹp ở những ưu đãi về lương bổng. Đúng là *lương* quá thấp thì không chiêu mộ được ai, nhưng nuôi dưỡng chất xám cao cấp không chỉ cần lương mà còn cần, và cần nhiều hơn, những *điều kiện và môi trường* thuận lợi cho hợp tác, nghiên cứu và phát triển tài năng - những thứ này chỉ có thể đáp ứng được khi có một đại học đẳng cấp quốc tế. Vì vậy, xây dựng một đại học đẳng cấp quốc tế ngay tại Việt Nam là hết sức cấp thiết, để giải quyết tối ưu yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đồng thời góp phần đảo ngược dòng chảy chất xám cao cấp hiện chỉ có đi mà ít có về.

Gần đây, với xu thế tự do hóa nhiều ngành dịch vụ, một số nước đang đẩy mạnh xuất khẩu đại học sang các nước khác, xem đó là nguồn lợi kinh tế đáng kể¹⁶. Trong tình hình ấy, nước nào không có những trường đại học tốt sẽ ở thế rất bất lợi vì phải nhập khẩu ngày càng nhiều những đại học mà chất lượng đôi khi không tương xứng với giá, trong khi đó tiềm lực chất xám của chính mình không phát huy được, ngày càng hao mòn.

Sau cùng, một lý do cốt yếu cần có đại học đẳng cấp quốc tế là muốn hiện đại hóa đại học nhanh chóng, rất cần xây dựng một đại học làm “hoa tiêu” để thực hiện cải cách và đổi mới, đồng thời làm cửa ngõ giao tiếp, hợp tác với giáo dục và khoa học thế giới để chuyển giao tri thức và công nghệ có hiệu quả. Vì những lẽ đó có thể tin rằng xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế là một trong các giải pháp chính hiện nay để chấn hưng giáo dục và khoa học, công nghệ.

NÊN XÂY DỰNG MỚI, HAY GỘP, CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP CÁC ĐẠI HỌC SẴN CÓ?

Có người nghĩ đại học của Việt Nam dù sao cũng có một số thành tựu, không nên “phủ định” hết các thành tựu ấy, mà nên xuất phát từ hiện trạng để nâng cấp dần lên tầm quốc tế. Đương nhiên việc này cần làm, song kinh nghiệm cho thấy chỉ đi con đường ấy để có một đại học đẳng cấp quốc tế phải mất rất nhiều thời gian, công sức, vì phải vượt qua một quán tính lớn và rất nhiều lực cản mà không hy vọng có thể khắc phục nhanh. Cách đây 10 năm, khi Chính phủ có ý định thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi cũng đã đề nghị nên lập mới hoàn toàn. Chính vì không lập mới mà chỉ gộp nhiều trường cũ lại nên sau 10 năm xây dựng, đại học quốc gia vẫn cách xa những đại học tầm cỡ trong khu vực. Trong lúc đó, áp lực cạnh tranh với các nước trong khu vực không cho phép chúng ta chờ đợi lâu hơn nữa.

Vì vậy, cần dứt khoát xây dựng mới hoàn toàn, đúng như đề nghị của nhiều nhà khoa học (cả Mỹ và Việt kiều) và cũng là ý kiến chúng tôi đã nêu trong bản “Kiến nghị về giáo dục” gửi lên Trung ương tháng 6/2004 (đại học hoa tiêu nêu ra trong Kiến nghị đó chính là đại học đẳng cấp quốc tế chúng ta đang bàn). Dĩ nhiên xây dựng mới hoàn toàn cũng có những khó khăn nhất định, nhưng nếu sợ khó thì thà đừng làm còn hơn lập lại kinh nghiệm cũ đã thất bại. Trong điều kiện giáo dục Việt Nam hiện nay, nếu chỉ thay đổi từ từ, “kế thừa” những kinh nghiệm cũ để đi lên dần dần, không mở hướng đột phá mới, thì đó là cách tốt nhất để tụt hậu. Nói thế không có nghĩa là cứ phải xáo trộn lung tung mới tiến bộ được. Giải pháp đại học đẳng cấp quốc tế chính là một cách tiến nhanh mà không gây xáo trộn nhiều.

THỜI CƠ THUẬN LỢI ĐỂ XÂY DỰNG MỘT ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ

Thực ra, ý tưởng về một đại học đẳng hoàng đã được nhiều người đưa ra từ lâu, dưới nhiều hình thức, từ ý đồ mở đại học tư có chất lượng để học sinh có thể “du học tại chỗ” (Đại học Thăng Long như ý đồ ban đầu), đến những dự định thành lập trung tâm quốc tế đào tạo Toán học trình độ cao trong khu vực, để từ đó tiến dần lên một đại học đa ngành theo tiêu chuẩn quốc tế. Tiếc rằng những đề nghị tâm huyết ấy, tuy có lúc đã nhận được sự ủng hộ của lãnh đạo, cuối cùng đã phải bỏ

dở do sức cản của một vài quan chức thiếu trách nhiệm trong một bộ máy còn nặng quan liêu và bảo thủ, tiêu cực.

Tình hình bây giờ sáng sủa hơn. Tuy bộ máy quản lý quan liêu vẫn còn đó nhưng đã có cơ hội để xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế không quá lệ thuộc bộ máy này. Thủ tướng Phan Văn Khải rất ủng hộ ý tưởng xây dựng sớm một đại học mới, ngang tầm những đại học hàng đầu trong khu vực, và Chính phủ cũng đang có những động thái tích cực theo hướng ấy. Trong chuyến thăm Mỹ của Thủ tướng, một số đại học danh tiếng như Harvard và MIT đã bày tỏ nhiệt tình muốn giúp Việt Nam xây dựng một đại học hàng đầu. Dư luận rộng rãi giới trí thức trong nước và Việt kiều đã hưởng ứng tích cực sáng kiến này. Tiếp theo bản đề án “Sử dụng trí thức Việt kiều để xây dựng giáo dục đại học chất lượng cao tại Việt Nam” (tháng 9/2005) của sáu trí thức Việt kiều tham gia Hội thảo Đà Nẵng gửi Thủ tướng, các báo trong nước cũng đã đăng tải những ý kiến tâm huyết của GS Bùi Trọng Liễu (Paris), PGS Trần Nam Bình (Sydney), và nhiều bậc thức giả khác. Đặc biệt, chúng ta cũng thích thú được biết bản đề cương của Thomas Vallely, Giám đốc Chương trình Fulbright tại thành phố Hồ Chí Minh, về một dự án đại học hàng đầu của Việt Nam với sự hợp tác tích cực của các đại học hàng đầu của Mỹ. Theo tôi, đó là những đề nghị rất thiết thực, có thể làm cơ sở để thảo luận, đi đến những giải pháp hợp lý, khả thi. Ít khi có một ý tưởng được hưởng ứng nhiệt thành như vậy, mở ra một cơ hội quý giá để thanh toán sự tụt hậu của đại học, đưa giáo dục và khoa học của Việt Nam tiến lên một giai đoạn mới mà ở đó sự cạnh tranh để làm chủ tri thức đã trở nên sống còn đối với dân tộc.

Đương nhiên xây dựng một đại học đẳng cấp quốc tế có thể khá tốn kém: theo ước lượng của Thomas Vallely, việc này cần khoảng 100 triệu đô-la trong vòng 5-10 năm (chưa kể đất đai); theo ước lượng của nhóm Việt kiều, cần đầu tư ban đầu 22 triệu đô-la và mỗi năm tối thiểu 10 triệu đô-la (cho hai trường). Tính tổng cộng trong 10 năm cũng cần xấp xỉ 300-400 triệu đô-la. Đó là một khoản đầu tư không nhỏ nhưng vẫn chưa vượt quá chi phí bỏ ra trong một năm để gửi sinh viên du học mà cái lợi thu được chắc chắn rất lớn. Một yếu tố thuận lợi nên tính đến là khả năng kết hợp việc này với việc xây dựng các trung tâm chất lượng cao (centers of excellence) theo chương trình sáng kiến thiên niên kỷ và Quỹ VEF của Mỹ. Nếu kết hợp được, hai dự án sẽ bổ sung, thúc đẩy lẫn

nhau, thay vì có thể trùng lặp và gây cản trở cho nhau nếu tiến hành riêng rẽ.

Vì những lẽ trên, đã đến lúc không nên chần chừ nữa mà nên khẩn trương nắm lấy cơ hội. Đây là một trong các bước quyết định để chuẩn bị thiết thực cho tương lai của đất nước trong thế giới toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Nếu trì hoãn, cơ hội có thể không còn, và nhiệt tình của nhiều người chân thành muốn giúp cũng khó giữ trọn vẹn.

CÓ NHIỀU PHƯƠNG ÁN HAY, CẦN LỰA CHỌN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỚM

Trong bản đề cương của Thomas Vallely cũng như các ý kiến của GS Bùi Trọng Liễu và nhóm tác giả đề án đại học chất lượng cao đều bàn cụ thể lộ trình thực hiện, phương thức điều hành, quy chế hoạt động, và hướng phát triển. Trên những nét lớn các ý kiến đều gặp nhau và cũng phù hợp với suy nghĩ của nhiều người trong nước muốn có bước đột phá cho đại học. Tôi nghĩ trên cơ sở ấy đã có thể hình dung đại thể mục tiêu và những yêu cầu, cũng như tính cấp thiết và khả thi của dự án.

Đã đến lúc cần chuyển sang giai đoạn hành động và sớm có quyết định về vấn đề cơ bản: nên xây dựng một hay nhiều trường, ở đâu và bằng phương tiện nào. Có mấy phương án được đề nghị: 1) Tập trung làm một trường thôi, một đại học mới ở ngay Hà Nội, có cả cấp cử nhân và cấp sau cử nhân (đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ); 2) Xây dựng hai đại học chất lượng, chủ yếu về những ngành nhân văn (Văn, Sử, Triết, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tâm lý, v.v.) và khoa học cơ bản (Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, v.v.), bằng cách huy động tối đa lực lượng trí thức Việt kiều (còn về công nghệ thì có thể tiếp tục liên kết đào tạo với một số trường lớn ở nước ngoài, như đang làm); 3) Xây dựng đại học hàng đầu ở Việt Nam bằng cách hợp tác chặt chẽ với các đại học hàng đầu của Mỹ, đặc biệt là Harvard và MIT. Về phương án này cũng có hai ý kiến cần cân nhắc: xây dựng một trường ở một thành phố lớn, trước mắt chỉ tập trung ở cấp cử nhân; hoặc xây dựng đồng thời hai trường: một ở Hà Nội chuyên nhiều hơn về các ngành nhân văn và khoa học cơ bản, và một ở thành phố Hồ Chí Minh chuyên về công nghệ, cả hai đại học đều có cả cấp cử nhân (kỹ sư) và cấp sau cử nhân. Cũng có ý kiến của vài nhà khoa học nước ngoài là nên xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế ở một thành phố lớn nhưng có điều kiện thuận tiện để nghỉ ngơi, thư giãn

những ngày cuối tuần hay những dịp nghỉ khác, nhất là đối với gia đình những nhà khoa học giỏi nước ngoài mà Việt Nam định mời đến làm việc một thời gian tương đối dài. Mọi phương án đều hay, vấn đề là phải cân nhắc và lựa chọn. Đó là chưa kể việc nâng cấp một số đại học sẵn có, và lập một đại học mới ngay trong Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, đều phải nghiên cứu phối hợp để tránh dàn trải, phân tán các phương tiện và nguồn lực.

Riêng ý tôi thiên về một phương án trung gian: hợp tác chặt chẽ với các đại học hàng đầu của Mỹ (và có thể một số nước khác), đồng thời huy động sự đóng góp của trí thức Việt kiều để xây dựng chỉ một trường ít nhất là trong năm, bảy năm tới. Lúc đầu chưa cần quy mô lớn mà có thể xây dựng từng phần với quy mô nhỏ, nhưng cái gì đã làm thì phải đạt chuẩn mực quốc tế (có nước có đại học đẳng cấp quốc tế xây dựng năm năm cũng chỉ mới có quy mô vài trăm sinh viên). Có thể lựa chọn để làm trước một số ngành có điều kiện thuận lợi, nhờ trong nước đã phát triển khá, hoặc nhờ có thể dựa vào sự hợp tác hiệu quả của ngành đó ở một nước tiên tiến, rồi dần dần mở rộng ra các ngành khác. Nhưng ngay từ đầu nên có cả hai cấp đào tạo cử nhân và sau cử nhân. Nếu không có cấp sau cử nhân thì trường sẽ khó thu hút được các nhà khoa học giỏi tới dạy, khó tạo dựng không khí học thuật sôi động trong trường. Ngược lại, nếu không có cấp cử nhân thì khó tuyển được sinh viên giỏi ở đầu vào, và thiếu sinh viên giỏi thì cũng khó thu hút được thầy giỏi tới dạy. Hơn nữa, cấp cử nhân cũng là nơi các phương pháp đào tạo mới cần được thực hiện, làm hoa tiêu cho các đại học khác tham khảo áp dụng.

CẦN SỰ QUAN TÂM VÀ CAM KẾT TRỰC TIẾP TỪ CÁC BẬC LÃNH ĐẠO CẤP CAO NHẤT

Xây dựng một đại học mới đạt chuẩn mực quốc tế cũng giống như xây dựng một nhà máy hiện đại nhập công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Muốn dự án này thành công, cần phải có sự quan tâm đặc biệt và sự cam kết trực tiếp của Chính phủ, cụ thể là Thủ tướng. Theo kinh nghiệm của Hàn Quốc khi xây dựng Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST) hay kinh nghiệm của Singapore khi xây dựng Đại học Quốc gia Singapore, thiếu điều kiện ấy thì rất khó vượt qua nhiều cản trở

không dự đoán được mà chắc chắn sẽ xuất hiện trong quá trình thực hiện.

Dự án cần có quy chế riêng, không phụ thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, và được bảo đảm những điều kiện hoạt động như một doanh nghiệp tự chủ cả về chuyên môn, tài chính và nhân sự. Sự kiểm tra của Chính phủ chủ yếu theo lối hậu kiểm, giống như đối với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

Đại thể quá trình xây dựng gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu là giai đoạn thành lập kéo dài vài năm từ lúc bắt tay xây dựng cho đến lúc thành hình một cơ cấu đại học có thể hoạt động bình thường. Giai đoạn này toàn bộ công việc như vạch kế hoạch, quản lý, điều hành, tìm nguồn ủng hộ tài chính bổ sung, hay quan hệ với các đối tác cần được ủy thác cho một ban đặc nhiệm (tạm gọi là “ban thành lập”) có đủ quyền, đủ khả năng và đủ uy tín. Đến khi thành hình rồi thì việc vận hành sẽ giao lại cho hiệu trưởng và hội đồng quản trị được tổ chức theo quy chế tương tự đại học tiên tiến của các nước.

Để tranh thủ tối đa sự hợp tác và giúp đỡ của các trường đại học hàng đầu của Mỹ và các nước tiên tiến khác, ban thành lập trường cần có sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín quốc tế, tiêu biểu ở các trường đó. Còn về phía Việt Nam, tôi nghĩ không nên câu nệ việc đại diện Việt Nam trong ban là người Việt ở trong hay ngoài nước, miễn sao đủ uy tín khoa học, có tầm nhìn rộng, có tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam, và có điều kiện làm tốt công việc theo kỳ vọng nêu được trao đủ quyền. Như ý kiến của GS Bùi Trọng Liễu mà tôi rất tán thành, nhiệm vụ ngắn hạn của ban thành lập làm tăng tính vô tư của họ, tránh được những phiền phức như từng xảy ra trong quá khứ, khi việc thực hiện một ý tưởng tốt được giao cho những người thiếu công tâm, không đủ tầm, dẫn đến thất bại.

THẾ NÀO LÀ ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ?

Để xác định phạm vi thảo luận, xin nói rõ đại học bàn ở đây có người gọi là “đại học mới”, có người gọi là “đại học hàng đầu” (“top tier university”) hay “đại học chất lượng cao”, gần đây nhiều người thường nói “đại học đẳng cấp quốc tế”, nên tôi cũng xin tạm dùng từ này. Tuy nhiều tên gọi khác nhau, nhưng nội dung chính, theo tôi hiểu, là đại học đạt các *chuẩn mực quốc tế* về các mặt:

- - Cơ sở vật chất (khuôn viên trường, nhà sở, thư viện, phòng thí nghiệm, điều kiện sinh hoạt và làm việc của thầy và trò);
- - Môi trường học thuật (thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, trao đổi học thuật sôi nổi, tự do, quan hệ hợp tác quốc tế rộng rãi);
- - Trình độ, năng lực giáo sư và giảng viên;
- - Trình độ, chất lượng sinh viên đầu vào và đầu ra.

Hơn nữa, đó phải là loại đại học nghiên cứu (research university), nghĩa là không những chỉ có giảng dạy, đào tạo, mà đồng thời là một trung tâm nghiên cứu khoa học tầm cỡ. Một đại học như thế, về cơ bản, có thể sánh ngang các đại học trung bình ở các nước tiên tiến phương Tây. Như thế cũng đã quá tốt và không dễ gì thực hiện. Cụm từ “top tier” tuy có nghĩa là hàng đầu nhưng ở đây chỉ nên hiểu là hàng đầu trong khu vực chứ chưa phải lúc nhắm tới hàng đầu trên thế giới.

7.

GIÁO DỤC LÀ HÀNG HÓA?

- SỐ 4/2005

Hiện nay, xung quanh việc chấn hưng giáo dục, có ý kiến cho rằng dù muốn hay không thì trên thực tế đã có thị trường giáo dục rồi. Vì vậy, không nên né tránh việc xem giáo dục là hàng hóa.

Quả thật, trong lúc nhiều biểu hiện tiêu cực, trực lợi với danh nghĩa xã hội hóa giáo dục đang phổ biến và từ nhiều năm qua luôn gây bất bình trong xã hội và làm mất lòng tin của dân, thì đây là một lối thoát quá tiện: việc gì phải úp mở, hãy cứ tuyên bố giáo dục là hàng hóa, mọi thắc mắc sẽ không còn lý do tồn tại. Thật tuyệt diệu, rất hợp với chủ trương xã hội hóa giáo dục, dựa vào dân, nhà nước và dân cùng làm, đúng quá; hơn nữa, thế mới là đổi mới tư duy giáo dục.

Bỗng nhiên, trong một đất nước mà giáo dục chưa kịp trọn vẹn là phúc lợi xã hội, là sự nghiệp trồng người cao quý, là quốc sách hàng đầu, thì đã có nguy cơ biến thành một ngành kinh doanh hứa hẹn siêu lợi nhuận. Một số đại học, thay vì quan tâm xây dựng uy tín, danh tiếng của trường như ở các nước tiên tiến¹⁷ (như không để cho giảng viên được dán quảng cáo các lớp luyện thi ngay tại cổng trường), thì buồn thay, nay lại bàn nhiều hơn đến việc xây dựng “thương hiệu”!

Xin nói ngay: vì nhiều lý do, việc phát triển trường tư thục là cần thiết và cần được khuyến khích mạnh mẽ (15 năm trước đây tôi đã cùng bốn anh chị khác kiên nhẫn đi hầu các cơ quan quản lý giáo dục để nài xin được mở trường tư đầu tiên ở nước ta¹⁸). Tôi cũng không phản đối quan điểm giáo dục là hàng hóa, mà chỉ nghĩ rằng đây là vấn đề phức tạp, ngay bây giờ chưa có đủ cơ sở để khẳng định hay bác bỏ. Chỉ có điều tôi tin chắc đây chưa phải là chuyện cấp bách nhất của Việt Nam, chưa phải là cốt lõi của việc đổi mới tư duy giáo dục như một vài người chủ trương. Cũng có thể sau này sẽ đến lúc cần mặc nhiên thừa nhận giáo dục là hàng hóa để danh chính ngôn thuận về một số chủ trương phát triển giáo dục, nhưng ít ra hiện nay chưa phải là lúc đó. Vì sao? Cái đích mà công cuộc chấn hưng giáo dục cần nhằm tới là một nền giáo dục Việt Nam hiện đại như ở các nước tiên tiến, mà một nền giáo dục hiện đại đâu có hàm ý phải là giáo dục-hàng hóa, phải “mang tính thị trường”. Thật ra, chưa có một cách hiểu thống nhất đối với cụm từ “giáo dục là hàng hóa”, cho nên thảo luận về chuyện này dễ rơi vào tình trạng ông nói gà bà nói vịt. Song, theo tình hình từ nhiều năm qua, trong một xã hội mà việc buôn chữ, bán bằng còn quá phổ biến và nặng nề, dưới nhiều hình thức tinh vi, trước mắt chưa có dấu hiệu giảm bớt chứ đừng nói chấm dứt, nay nếu lại tiến xa thêm, “thừa nhận và thúc đẩy thị trường giáo dục” thì e rằng lợi bất cập hại, mức độ rủi ro rất lớn, chưa biết cái nghề giáo cao quý rồi sẽ còn gì đáng trọng trên mảnh đất tự hào là nghìn năm văn hiến này.

Một số người cho rằng trong kinh tế thị trường giáo dục cần phải được nhìn nhận là một loại hàng hóa, vậy hãy thử nhìn lại quá trình phát triển giáo dục ở các nước tiên tiến như thế nào?

Từ hàng trăm năm nay, cơ chế thị trường ở các nước ấy phát triển khá hoàn chỉnh, mà trong cả thời gian dài đó chưa thấy ở đâu dư luận xã hội (chưa nói chính quyền) coi giáo dục là một món hàng để mang ra

trao đổi, bán chác, kiếm lời. Ngay ở Mỹ là nơi mà các đại học nổi tiếng nhất như Harvard, Stanford, MIT đều là trường tư, khiến nhiều người tưởng rằng trường tư chiếm đa số và giáo dục là một thị trường đem lại lợi nhuận cao, thì sự thật ra sao? Theo thống kê năm 2003, số học sinh trường tư từ lớp 1 đến lớp 8 chỉ chiếm 12% tổng số, từ lớp 9 đến lớp 12: 9% và đại học: 23%, có thể thấy giáo dục ở Mỹ về cơ bản là giáo dục công lập, và hầu hết các đại học ở Mỹ, dù công hay tư, đều không có mục đích kinh doanh, không có cổ phần viên hưởng lợi nhuận¹⁹. Phần lớn các trường tư được tổ chức thành những công ty bất vụ lợi, mà lợi nhuận được giữ lại để đầu tư phát triển, chứ không chia chác cho ai hết. Ở châu Âu trường tư càng ít, đại học chủ yếu là công lập. Mặc dù vậy, sự cạnh tranh giữa các trường không thiếu, vì mỗi đại học có quyền tự chủ rất cao, nhất là ở Mỹ, và đều chăm lo gìn giữ uy tín, danh tiếng của mình (nhưng không ai nói “*thương hiệu*” của đại học). Xem như vậy thì không cứ phải tư nhân hóa giáo dục mới có cạnh tranh và chất lượng. Gần đây ở châu Âu và Nhật Bản đang diễn ra những cải cách nhằm tăng tính tự quản của các đại học công, bằng cách áp dụng các phương pháp quản lý doanh nghiệp tư nhân cho các đại học này. Đặc biệt ở Nhật Bản cải cách rất triệt để, khiến cho về hình thức quản lý các đại học công hoạt động gần như các công ty tư nhân (và do đó khái niệm “đại học công” như trước đây không còn nữa). Với cải cách này các đại học Nhật Bản sẽ rất giống các đại học Mỹ. Tuy nhiên điều đáng chú ý là không thấy ở đâu các đại học-công ty ấy chuyển thành sở hữu tư nhân, hay được cổ phần hóa để chia lợi nhuận cho các cổ đông. Và lại những cải cách ấy cũng chỉ mới bắt đầu, mà theo tin mới nhận được thì không phải mọi chuyện đều suôn sẻ.

Tóm lại, ngay ở các nước có cơ chế thị trường phát triển, từ lâu người ta đã rất quen với sự cạnh tranh lành mạnh, dân trí cũng như mức sống đều rất cao, thế mà tính thương mại, tính hàng hóa trong các hoạt động giáo dục cũng chỉ đến như vậy. Thế tại sao lại rộ lên vấn đề giáo dục-hàng hóa? Một mặt, toàn cầu hóa dẫn đến nhu cầu trao đổi giáo dục xuyên quốc gia, rồi công nghệ thông tin phát triển, thúc đẩy kinh doanh giáo dục qua mạng. Mặt khác, nhu cầu học tiếng Anh, dùng tiếng Anh làm chuyên ngữ tăng mạnh làm phát sinh nhu cầu xuất khẩu giáo dục từ các nước phương Tây (chủ yếu các nước nói tiếng Anh) sang các nước đang phát triển. Do đó, một số nước phương Tây đã ra sức tác động vào các tổ chức kinh tế và văn hóa quốc tế để tuyên truyền

và biện minh cho việc tự do hóa dịch vụ giáo dục, chấp nhận giáo dục như một hàng hóa có thể buôn bán giữa các nước.

Liên hệ với tình hình trong nước, Việt Nam chỉ mới chuyển sang cơ chế thị trường chưa lâu, sự cạnh tranh lành mạnh còn chưa quen lắm, dân trí cũng như mức sống còn thấp, thế mà xu hướng tiêu cực đã phát triển khá mạnh. Có người đã đề nghị sau mấy năm trường tư phải chiếm tỉ lệ 40-50% (về số học sinh), phải chuyển một số trường công thành ngoài công lập, cho phép cổ phần hóa các đại học công, tạo ra một thị trường giáo dục sôi động, theo họ đó là “khoản 10”²⁰ trong giáo dục! Thú thật, tôi khó hiểu tại sao, trong lúc Việt Nam còn quá dè dặt trong chủ trương đối với các doanh nghiệp nhà nước mà phần lớn đang làm ăn thua lỗ, gây món nợ khổng lồ trên đầu người dân, trong lúc chưa mạnh tay chống độc quyền, chưa hết sức khuyến khích kinh doanh ở nhiều lĩnh vực, trong lúc tham nhũng còn tràn lan - thì đối với giáo dục là lĩnh vực nhạy cảm mà các nước đều rất thận trọng, Việt Nam lại muốn chủ trương hết sức “thoáng”, tân tiến hơn cả các nước tân tiến nhất.

Đương nhiên, cần mở rộng quy mô đại học để thỏa mãn nhu cầu học tập của xã hội, huy động tích cực sự đóng góp của nhân dân, cải cách mạnh mẽ quản lý giáo dục, tăng quyền tự quản của các đại học, tạo sự cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục, và còn nhiều việc khác nữa phải làm để hiện đại hóa nhà trường. Nhưng theo kinh nghiệm của các nước đã đi trước, đâu cứ phải biến giáo dục thành một ngành kinh doanh mới thực hiện được những điều trên.

Giáo dục, nếu ngày nào đó, trong phạm vi nào đó, nên được xem là hàng hóa thì cũng phải là một thứ hàng hóa đặc biệt, chứ không thể là một loại hàng hóa như mọi loại hàng hóa khác. Nhà nước phải có trách nhiệm chính cung ứng cho dân thứ hàng hóa này và xã hội phải có cơ chế hữu hiệu kiểm soát chất lượng của nó.

8.

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRƯỚC ÁP LỰC THƯƠNG MẠI HÓA

- Số 5/2005

Thời gian gần đây trong nước đã nảy ra nhiều cuộc tranh luận xung quanh vấn đề giáo dục là hàng hóa, mà thực chất là thị trường hóa, thương mại hóa giáo dục. Trước đây đã có một thời rộ lên chuyện kinh tế tri thức, được chào đón như cơ hội nghìn vàng để đi tắt đón đầu, đưa đất nước mau chóng vươn lên giàu có, thịnh vượng. Nhưng rồi, sau những rạo rức ban đầu và nhiều mơ mộng trên mây, khi trở về thực tại, mọi sự lại lắng xuống, im ắng một cách dễ sợ, mặc cho giáo dục, khoa học là những thứ cốt tử trong kinh tế tri thức cứ tụt hậu dài dài. Nay lại đến lượt chuyện tự do hóa giáo dục đại học được coi như phép màu có khả năng cứu nền đại học Việt Nam giống như “khoán 10” đã cứu nông nghiệp trước đây vậy. Dù hưởng ứng hay phản đối ý kiến này cũng nên thấy đây là vấn đề hệ trọng, không thể dựa theo cảm tính hời hợt để xét đoán, mà cần bình tĩnh, xem xét nhiều mặt một cách nghiêm túc mới có thể có quyết sách đúng đắn, thích hợp.

I. CẢI TỔ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI MẤY NĂM GẦN ĐÂY

Trong khi ở Việt Nam, giáo dục đại học còn ì ạch từng bước nhọc nhằn, thì khắp nơi trên thế giới, các trường đại học đang trải qua những biến động sâu sắc chưa từng có để thích ứng với toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế quyết liệt.

Cộng đồng châu Âu, Nhật Bản, và ngay cả một vài nước ASEAN đều đang nỗ lực cải tổ giáo dục đại học nhằm tăng hiệu quả hoạt động của các trường đại học, gắn kết đại học chặt chẽ hơn với doanh nghiệp, trao quyền tự chủ rộng rãi và tự chịu trách nhiệm cho các trường. Các nước trong Cộng đồng châu Âu tổ chức lại nền đại học của họ theo những nguyên tắc đã thống nhất trong tuyên bố chung Bologna năm 1999 (chẳng hạn, tổ chức lại đại học theo khung 3-5-8²¹ cho tương đồng với đại học Mỹ). Bên cạnh những trường bình thường, người ta đặt trọng tâm xây dựng những trung tâm xuất sắc, nhằm tăng uy tín và sức hút để cạnh tranh với các đại học Mỹ, và giảm bớt, tiến đến chấm dứt dòng chảy chất xám sang Mỹ. Theo hướng đưa các phương pháp quản lý trong khu vực doanh nghiệp tư nhân vào khu vực giáo dục đại học, các đại học được tăng quyền tự quyết về mọi mặt, kể cả về tài chính và

nhân sự, để hoạt động gần như một doanh nghiệp, vẫn do nhà nước cấp kinh phí nhưng có thể tự tìm thêm nguồn tài chính bổ sung khác. Nhật Bản là nước thực hiện các cải cách này triệt để nhất. Bắt đầu từ tháng 4/2004, các đại học công của Nhật Bản trở thành những đơn vị có quy chế pháp nhân của những tổ chức hành chính độc lập, và từ nay giáo chức và nhân viên hành chính ở đại học công sẽ không còn thuộc biên chế công chức nhà nước nữa. Một tổ chức đánh giá chất lượng đại học được thiết lập, và kinh phí cấp cho từng đại học sẽ căn cứ trên hiệu quả hoạt động theo sự đánh giá đó, buộc các đại học muốn tồn tại và phát triển phải quan tâm nhiều hơn nữa đến hiệu quả và chất lượng.

Ở châu Âu rất ít đại học tư. Ở Nhật Bản và Mỹ đại học tư nhiều hơn, nhưng ở Mỹ cũng chỉ chiếm khoảng 23% (về số sinh viên). Hầu hết các đại học tư ở các nước đều là tổ chức vô vị lợi (non-profit), không có cổ phần, không mưu tìm lợi nhuận, cho nên cũng được nhà nước cấp một phần kinh phí, dĩ nhiên họ được tự chủ hoàn toàn. Như vậy, sau khi cải tổ, các đại học công sẽ chỉ còn khác các đại học tư chủ yếu ở chỗ vẫn do nhà nước quản lý, dù sự quản lý này đã được nói lỏng rất nhiều (như hiệu trưởng vẫn do chính quyền bổ nhiệm). Vì thế cũng có khi sự cải tổ này được gọi là *tư thực hóa* (privatisation), hay *nửa tư thực hóa* (semi-privatisation), dù không hề có chuyện cổ phần hóa hay bán lại các đại học công cho tư nhân. Ở Mỹ, xu thế tư thực hóa kiểu đó đã bắt đầu: năm 2004, đã có vài đại học công lâu đời (như Đại học Virginia, Đại học William and Mary, Virginia Tech) xin hưởng quy chế tự trị giống như đại học tư, và để đổi lại, họ chịu rút bớt kinh phí tài trợ của nhà nước.

Trước tình hình đó, dư luận xã hội ở các nước phản ứng ra sao? Tất nhiên có người hoan nghênh, nhưng không phải ai cũng thích thú. Chẳng hạn, ở Mỹ, nhiều người nói thẳng: giáo dục là vô cùng quý giá, đáng giá hơn hàng hóa nhiều, và chắc chắn không thể là một món hàng bán kèm, một thứ để khuyến mãi²². Trong một báo cáo mới nhất (tháng 2/2005) của nhóm nghiên cứu “Futures Project: Policy for Higher Education in a Changing World” (tạm dịch: “Dự án tương lai: Chính sách cho Giáo dục bậc cao trong một Thế giới đang thay đổi”) ở Đại học Brown, các tác giả viết: “Giáo dục đại học đang có nguy cơ từ bỏ sự cam kết truyền thống đối với các nhu cầu lâu dài của xã hội để chạy theo những lợi ích ngắn hạn. Đã đến lúc cần đảo ngược cái xu thế này

trước khi trượt đến một tình thế mà rồi sẽ rất khó khăn, nếu không phải là không thể, thay đổi...”

Nhiều người vẫn quan niệm sứ mạng giáo dục đại học không chỉ là đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ lao động để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, mặc dù đó là nhiệm vụ căn bản, mà còn phải quan tâm đến sự phát triển toàn diện con người, giúp cho sinh viên ý thức được vai trò của họ là những công dân và những thành viên có trách nhiệm của cộng đồng. Cho nên, “tuy các phương pháp quản lý và hạch toán của doanh nghiệp rất có ích cho quản lý giáo dục đại học, song không thể biến giáo dục đại học thành một doanh nghiệp mà vẫn giữ được đặc điểm khiên nó khác biệt và đáng giá trước hết...”²³

2. NHỮNG BÀI HỌC GIÁO DỤC CHO VIỆT NAM

Ở Việt Nam, tuy nền đại học còn rất lạc hậu, song làn sóng tân tự do cũng đã lan tới. Có ý kiến cho rằng đổi mới tư duy giáo dục hiện nay chính là phải đổi mới cách nhìn đối với việc thương mại hóa giáo dục, chính thức nhìn nhận giáo dục là hàng hóa, khuyến khích mạnh mẽ tư nhân đầu tư kinh doanh giáo dục, phát triển đại học tư, tiến tới cổ phần hóa một bộ phận đại học công, lấy đó làm giải pháp “khoán 10” cải tạo giáo dục đại học.

Riêng tôi nghĩ cần thận trọng hơn, vì đây là vấn đề rất phức tạp và hết sức nhạy cảm của xã hội. Chống một cách mù quáng thì không nên, nhưng nhắm mắt đón nhận vì tin rằng cả thế giới đều nhất trí như vậy thì cũng quá liều. Thiết thực hơn, hãy xét xem kinh nghiệm của các nước đi trước có thể rút ra những bài học gì cho Việt Nam?

Bài học tổng quát là trong khung cảnh toàn cầu hóa, cần duyệt lại, xác định lại sứ mệnh (nhiệm vụ) giáo dục đại học, đường lối (triết lý, quan niệm, phương châm), sao cho phù hợp nhất với điều kiện mới của thế giới, đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Điều này là cần thiết vì những thiếu sót bất cập của nền đại học của Việt Nam suy cho cùng bắt nguồn từ những mơ hồ về sứ mệnh và đường lối giáo dục đại học trong tình hình mới.

Trước mắt cần phải cố gắng cao nhất phi tập trung hóa quản lý và tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.

Các trường đại học trên thế giới vốn đã được tự trị khá cao từ lâu, mà vẫn thấy bức thiết phải tăng cường tự trị thêm nữa mới bảo đảm hiệu quả hoạt động trong kinh tế thị trường ở thời toàn cầu hóa, thì ở Việt Nam, trong hàng chục năm qua, mặc cho nhiều kiến nghị của những người tâm huyết, cung cách quản lý đại học vẫn hết sức cũ kỹ. Đã đến lúc không nên chần chừ nữa mà phải khẩn trương phi tập trung hóa (phân cấp) mạnh mẽ quản lý, trao quyền tự quản rộng cho các đại học lớn, đồng thời thiết lập một cơ chế hậu kiểm và đánh giá có hiệu quả để thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh. Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ quan trung ương không nên ôm hết mọi việc lớn nhỏ để rồi xử lý rất quan liêu, trên hình thức thì quá chặt chẽ nên trói buộc sáng kiến của những đơn vị nghiêm túc, trên thực tế lại quá lỏng lẻo, tạo nhiều sơ hở để bị lợi dụng. Đó là lý do cảnh tượng hỗn loạn về bằng cấp, chức danh và bao nhiêu những tiêu cực khác không thể kiểm soát được. Cần phải nói lòng rất nhiều quy định cứng nhắc về tuyển sinh vào đại học, tuyển nghiên cứu sinh cao học, tiến sĩ, quản lý tài chính, nhân sự, công nhận, tuyển dụng giáo sư, phó giáo sư, v.v... Cần phải trả về cho các đại học quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm trong hàng loạt các vấn đề ấy, làm sao cho quyền tự quản của các đại học lớn của Việt Nam không quá thấp so với các đại học ở nước ngoài. Không thể viện cớ các trường chưa đủ trình độ tự quản, vì trình độ, năng lực của những tổ chức cấp trên đâu có gì hơn họ. Cần phải giữ đúng nguyên tắc: cái gì, việc gì mà trường đại học có thể giải quyết tốt nhất thì họ phải được quyền quyết định, Bộ Giáo dục và Đào tạo hay cấp trên không nên ôm lấy để rồi phạm nhiều sai lầm, như việc công nhận giáo sư, phó giáo sư, quản lý thống nhất việc thi cử, đào tạo tiến sĩ, v.v. thời gian qua.

Một vấn đề mấu chốt là việc quản lý, sử dụng đội ngũ giảng dạy. Hiện nay, lương chính thức của giảng viên đại học Việt Nam thấp xa so với mức sống hợp lý theo tính chất và vị trí công tác của họ trong guồng máy xã hội, cho nên bắt buộc họ phải xoay xở làm việc gấp ba, bốn lần số giờ bình thường: dạy thêm, dạy sô, dạy liên kết, v.v. mới có được mức sống ấy. Vì vậy họ hầu như không có thời giờ nghiên cứu khoa học, năm này qua năm nọ, trình độ vẫn không nhích lên nổi. Chính vì cách sử dụng như thế nên đội ngũ giảng dạy đại học ngày càng già nua, lạc hậu với khoa học thế giới, chất lượng đào tạo quá thấp, không đáp ứng các yêu cầu của nền kinh tế, mà chưa thấy rõ khả năng có thể cải thiện nhanh. Hơn nữa, đó cũng chính là một nguyên nhân hạn chế khả năng

phát triển quy mô đại học và đa dạng hóa các loại hình đại học theo nhu cầu của xã hội. Bài toán về chất lượng, quy mô, công bằng, với ba yếu tố không phải lúc nào cũng đồng hành nhịp nhàng, không thể có giải pháp thỏa đáng chừng nào còn chế độ sử dụng và trả lương cho giáo chức đại học bất công và lãng phí như hiện nay.

3. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐẠI HỌC TƯ: GIẢI PHÁP NÀO HỢP LÝ CHO VIỆT NAM?

Trong lúc nhiều vấn đề mấu chốt nêu trên của đại học còn chưa được giải quyết mà nhiều người đã muốn đặt cược tất cả vào giải pháp tự do hóa giáo dục đại học, phát triển đại học tư, cổ phần hóa đại học công, thì e rằng không thực tế và nếu không cẩn thận, kết quả dẫn đến có thể đẩy giáo dục đại học tụt hậu thêm nữa. Dù trong ngắn hạn có thể tạo được sự năng động nào đó thì lâu dài sự năng động ấy có nguy cơ sẽ thoái hóa thành rối loạn, đưa đến hậu quả tai hại khôn lường.

Tại sao như vậy?

Để hiểu rõ điều này cần biết Việt Nam muốn phát triển đại học tư kiểu nào. Nếu là kiểu trường tư vô vị lợi, như hầu hết trường tư ở các nước phát triển thì nghìn lần nên, và nhà nước có chính sách tài trợ bao nhiêu cho những trường tư đó cũng đúng, không ai có thể nói gì. Đó là cách xã hội hóa đúng nghĩa nhất, tức là để xã hội chia sẻ với nhà nước chi phí, công sức, phục vụ cộng đồng. Trường tư như vậy phải được tự quản ngang như các trường tư ngoại quốc được phép mở ở Việt Nam, nghĩa là tự quản cả về nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, tuyển sinh, cấp phát văn bằng, và dĩ nhiên cả tài chính và nhân sự, bao gồm chế độ trả lương giảng viên và thù lao cho các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, cũng như liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài nước thực hiện các chương trình đào tạo cần thiết. Với mức độ tự quản cao đó, trường tư sẽ có cơ hội thực hiện nhiều sáng kiến đổi mới về quản lý, tổ chức, nội dung, phương pháp đào tạo, mà trước mắt, do sự cồng kềnh khổng lồ của bộ máy giáo dục công lập, các đại học công khó bề thực hiện tốt. Chẳng hạn trường tư sẽ không bị bắt buộc phải dạy những kiến thức vô bổ, có khi chiếm tới 20% thời lượng học ở trường công; sẽ dễ dàng thực hiện phương pháp đào tạo theo tín chỉ, học trình, mà hiện ở trường công tuy biết là tốt vẫn chưa làm được nhiều; sẽ có quyền trả lương cho giảng viên đúng với công

sức để họ tập trung vào nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được giao, thường xuyên nâng cao chất lượng, đáp ứng các yêu cầu đào tạo. Tóm lại, trường tư kiểu đó sẽ có điều kiện hoạt động đúng với đòi hỏi của đại học, và những trường tốt nhất sẽ đóng vai trò tiên phong trong công cuộc cải cách nền đại học để tiến lên hiện đại.

Nếu quan niệm trường tư phải được thu lợi nhuận (trường tư vì lợi), và kinh doanh giáo dục như hàng hóa (dù là hàng hóa ít nhiều đặc biệt chẳng nữa), thì không nên phát triển mạnh các loại trường tư ấy là chính, và phải coi các trường tư ấy cũng như các loại doanh nghiệp khác, để họ tự lo, không nên đòi hỏi nhà nước phải hỗ trợ đất đai, kinh phí. Chuyện này cần rõ ràng, sòng phẳng, minh bạch để đảm bảo công bằng. Sự bình đẳng giữa công và tư chỉ nên hiểu là các bằng cấp đại học có giá trị đến đâu là tùy thuộc vào uy tín, chất lượng của từng trường, không phân biệt công hay tư. Đồng thời trường tư, dù vì lợi hay vô lợi, cũng nên được quyền tự quản như các doanh nghiệp tư nhân. Không nên như hiện nay, một mặt trường tư vì lợi nhuận vẫn được nhà nước hỗ trợ và ưu đãi, mặt khác lại chịu sự quản lý quá chặt chẽ và khi thấy cần thiết, chính quyền có thể can thiệp sâu vào công việc quản trị nội bộ của họ (như cách chức, bổ nhiệm hiệu trưởng, giải thể, thành lập hội đồng quản trị, dù là tạm thời). Theo tôi, quy chế trường tư vừa được ban hành có nhiều điểm chưa thật hợp lý, cần được xem xét lại và sửa đổi kịp thời.

Còn một lý do kinh tế quan trọng khác, khiến giải pháp trường tư vì lợi nhuận khó có tương lai lâu dài, đó là trong hoàn cảnh thực tế hiện nay của Việt Nam, lợi nhuận mà trường tư có thể thu được khá cao nếu phân tích kỹ ra, chủ yếu là do chưa tính hết, tính đúng mọi chi phí, chứ nếu tính đúng, tính hết mọi chi phí, kể cả đất đai, và những ưu đãi khác, thì trường tư muốn bảo đảm được một chất lượng ngang trường công, tổng chi phí sẽ rất cao, do đó muốn có lãi, học phí sẽ phải tăng cao quá mức chấp nhận được, và sẽ không thể thu hút được sinh viên. Như thế có nghĩa, với mức học phí và chất lượng đào tạo chấp nhận được, cái lãi của trường tư thật ra đã do xã hội và nhà nước gián tiếp bù vào nhiều khoản chi phí. Đó là một sự bất công trá hình, có nên và có thể kéo dài mãi được không?

Về vấn đề này, đã có một nghiên cứu rất xác đáng của TS Vũ Quang Việt, chuyên gia kinh tế gốc Việt đang sống và làm việc ở Mỹ²⁴. Theo

ngiên cứu này, ở Mỹ chi phí đào tạo trung bình cho một sinh viên là 40.000-75.000 đô-la một năm, học phí ở đại học công là khoảng 3.000-5.000 đô-la, ở đại học tư 15.000-35.000 đô-la. Như vậy, ở Mỹ đại học tư muốn có lãi thật sự mà bảo đảm một chất lượng trung bình ắt phải thu một học phí rất cao (không ít hơn 35.000 đô-la), vượt quá mức chấp nhận được, và trường sẽ không thể hy vọng có đủ sinh viên để tồn tại. Đó là lý do giải thích một phần vì sao ở Mỹ, tuy trường tư vì lợi nhuận vẫn được phép mở, mà hầu hết các trường tư đều vô vị lợi (chỉ trừ một số ít trường đào tạo nghề cụ thể). Và cũng chính vì lý do tương tự, ở Việt Nam giải pháp trường tư có lợi nhuận về lâu dài sẽ đưa đến một trong hai kết cục: hoặc là chất lượng giáo dục ngày càng tụt thảm hại, hoặc là ngày càng có nhiều trường tư đóng cửa vì lỗ.

*

Đúng là Việt Nam cần gấp rút chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục. Nhưng trước khi muốn áp dụng những điều mới mẻ mà ngay ở các nước tiên tiến cũng đang còn mò mẫm, như việc thị trường hóa, thương mại hóa giáo dục hiện nay, xin hãy quan tâm những vấn đề thiết thực, sơ đẳng mà Việt Nam còn chưa làm được, hãy cố gắng khắc phục lãng phí, tham nhũng, cùng những xu hướng thương mại hóa tiêu cực đang làm nhân dân rất lo lắng và bất bình.

Các vấn đề của giáo dục phải giải quyết một cách hệ thống và toàn diện, không thể cứ gặp đâu làm đó, thí điểm đi rồi thí điểm lại, hết cải tiến đến cải lùi, cứ thế năm này qua năm khác, học sinh, sinh viên phải giờ lưng ra làm vật thí nghiệm mà chưa biết bao giờ mới được hưởng một nền giáo dục sánh được với các nước tiên tiến.

9.

TĂNG HỌC PHÍ - ĐẨY GÁNH NẶNG CHO DÂN?

- SỐ 8/2007

Không sa vào tranh cãi lý thuyết, tôi chỉ suy nghĩ đơn giản thế này: tham nhũng, lãng phí, quan liêu từ hàng chục năm nay chưa giảm chút nào, thậm chí còn nhiều mặt trầm trọng hơn, đời sống người dân đang còn bao chuyện bất an như tai nạn giao thông luôn rình rập, thực phẩm thiếu an toàn, y tế lăm sự cố, vật giá leo thang

mỗi ngày, dịch bệnh lợn gà phát triển, mà chính lúc này lại tăng học phí, lấy cớ nhà nước không đủ tiền lo cho giáo dục, thì quả tình không ổn, khiến lòng dân thêm bất an.

Lý do tăng học phí mà ngành giáo dục đưa ra là vì kinh phí nhà nước cấp cho giáo dục quá thấp, lương thầy cô giáo không đủ sống, nếu cứ giữ học phí ở mức hiện nay thì chất lượng giáo dục khó có thể cải thiện. Thoạt nghe tưởng có lý nhưng suy xét kỹ hơn, đó là cái thiếu trách nhiệm của cơ quan quản lý. Chưa vội đi sâu vào lý luận có nên xem giáo dục là hàng hóa không, và điều đó hàm nghĩa gì, có hệ lụy gì đến trách nhiệm của nhà nước đối với quốc sách hàng đầu này, tôi chỉ xin nêu lên mấy sự việc sau, mong tất cả chúng ta cùng suy nghĩ để có thái độ thân trọng trước một vấn đề mà ý nghĩa có thể vượt quá tác động trực tiếp của nó đến đời sống người dân.

1. *Phải chăng vì thiếu tiền nên chất lượng giáo dục sút kém, do đó cần tăng học phí để nâng cao chất lượng giáo dục?* Rõ ràng tiêu cực trong thi cử, bệnh thành tích rầm, làm láo báo cáo hay, học sinh ngồi nhầm lớp, giáo viên đứng nhầm lớp, vi phạm đạo đức nghề giáo, chương trình giảng dạy và sách giáo khoa sai sót nhiều, không ổn định, dạy thêm học thêm tràn lan, chạy trường, chạy lớp, học giả bằng thật, đều không phải do thiếu tiền. Có ý kiến cho rằng nhà nước hiện chỉ cho giáo dục 20% ngân sách nhưng giả dụ có tăng lên 30-40% ngân sách và tăng học phí nhiều, nhiều lần nữa, cũng chẳng có tác dụng gì mấy nếu không thay đổi phong cách làm giáo dục. Vì sao? Từ năm 1998 đến năm 2007, đầu tư của nhà nước cho giáo dục tăng gấp sáu lần (từ 11.754 tỉ lên 67.000 tỉ), chưa kể tiền vay của nước ngoài 1,1 tỉ đô-la, trong khi đó số lượng học sinh, sinh viên không tăng bao nhiêu. Cho nên không thể viện cớ khung học phí 10 năm nay không thay đổi để biện minh cho đề nghị tăng học phí.

2. *Phải chăng cần tăng học phí để tăng lương cho giáo viên đủ sống?* Chỉ cần phân tích số liệu thực tế một cách khách quan cũng đủ rút ra kết luận²⁵: gộp cả phần ngân sách chi cho lương và các khoản thu nhập khác của giáo viên với tiền đóng góp của dân qua học phí đủ loại, thì lương trung bình của thầy cô giáo phổ thông phải gấp ba bốn lần lương chính thức. Điều cực kỳ phi lý đó của cơ chế sử dụng tài chính công chính là thủ phạm số một của tệ nạn tham nhũng đang hoành hành

trong bộ máy hành chính của chúng ta, và riêng trong ngành giáo dục, nó cũng là thủ phạm số một của mọi sự tiêu cực, khuất tất ở đây. Theo nhận định chung, trên cơ sở các kết quả điều tra thực tế, hiện nay thu nhập của phần đông giáo viên đã đủ sống tương đối, đã có không ít giáo viên ở thành phố có thu nhập trên dưới 10 triệu đồng/tháng, thậm chí cá biệt vài chục triệu đồng/tháng. Vậy vấn đề cấp bách không phải ở chỗ lương thấp mà ở chỗ lương chỉ là một phần nhỏ thu nhập, mà thu nhập này thì không phụ thuộc nhiệm vụ chính, lại được phân phối khá tùy tiện, gây ra nhiều bất công, và hơn nữa, khiến quan chức ngày càng quan liêu, còn thầy cô giáo thì luôn đầu tắt mặt tối để làm những việc ngoài trách nhiệm trực tiếp. Sao không tìm cách xóa bỏ cái nghịch lý đó trên cơ sở chấn chỉnh cơ chế tài chính cho minh bạch, công bằng, và giảm thiểu tối đa những chi tiêu lãng phí đang làm thất thoát biết bao tài sản? Đó mới thật là giải pháp căn cơ để tiến đến đồng lương công bằng cho giáo viên. Tuy giải pháp này khó thực hiện, song không khó vì bản chất bất khả thi mà chỉ khó vì đụng chạm tới lợi ích của những nhóm người đã quen được ưu đãi bởi cơ chế tài chính thiếu công bằng và thiếu minh bạch tồn tại bấy lâu.

3. *Phải chăng chỉ cần có chính sách học bổng thích hợp thì tăng học phí vẫn bảo đảm cho người nghèo đi học được?* Trước hết, cấp học phổ cập phải hoàn toàn miễn phí, còn các cấp học khác, nếu bắt buộc phải tăng học phí thì tối thiểu cũng cần có chính sách học bổng cho người nghèo, đồng thời học phí không thể tăng đồng loạt, mà cần có phân biệt theo vùng, miền. Lý thuyết thì vậy, song khi nhìn vào thực trạng bộ máy hành chính quan liêu, tham nhũng trầm trọng mà từ nhiều năm rồi vẫn chưa thay đổi, ai dám chắc sẽ không xảy ra điều trái ngược: người giàu hay có quyền chức lại chạy được học bổng, hoặc trả học phí thấp, còn người nghèo không trả nổi học phí, có khi đành bỏ học. Có thể những trường hợp oái oăm như thế không đến nỗi là đa số, nhưng ai dám bảo đảm không nhiều, không phổ biến, và dù cho chỉ là số ít thì nhà nước có thể dừng dừng được chăng?

Thật ra kinh nghiệm thực tế không cho phép hy vọng quá nhiều ở chính sách học bổng. Mặc dù chính sách ấy đã có từ lâu, song mấy năm gần đây số học sinh tiểu học giảm (từ 9,7 triệu năm 2000 còn 7,8 triệu năm 2004) trong khi dân số vẫn tăng có thể là do có nhiều học sinh bỏ học. Học phí chưa tăng mà còn như thế thì tới đây, nếu học phí tăng lên,

tình hình sẽ ra sao? Theo tính toán của TS Vũ Quang Việt²⁶ có thể dự đoán bức tranh rất tối màu nếu học phí đồ đồng tăng từ 66.000 đồng lên 200.000 đồng/tháng. Đến mức đó, người dân sẽ tự hỏi mục tiêu của chính sách giáo dục là vì ai? Nếu chúng ta nhớ rằng ngoài học phí, còn có bao nhiêu khoản phí khác về sách vở, về học thêm, nếu không chi thì cơ hội học được trường tốt, và lọt được vào cấp học cao hơn rất mong manh, thì mới thấy hết sự bất công còn tồn tại trong nền giáo dục của Việt Nam.

4. *Phải chăng do nhà nước không thể bao cấp hết cho giáo dục*, nên phải đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục trong đó có việc tăng học phí? Ngay ở các nước giàu OECD, phần đóng góp của dân cho giáo dục cũng chỉ quanh quẩn 20%, trong khi ở nước ta tỉ lệ ấy đã vượt 40%, thế vẫn chưa đủ sao? Có người còn cho rằng quan niệm giáo dục là hàng hóa đã chiếm ưu thế trên thế giới, ta không nên né tránh thị trường giáo dục, mà phải trả giáo dục về cho xã hội. Trong thực tiễn quản lý giáo dục điều đó thường dẫn đến giảm thiểu trách nhiệm của nhà nước và trút hết gánh nặng tài chính giáo dục về cho dân. Thật là trớ trêu, trong lúc hàng trăm doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ gây nên những món nợ khổng lồ không biết bao giờ mới thanh toán nổi, các tổng giám đốc vẫn điểm nhiên hưởng lương mấy chục triệu đồng/tháng, thì ngành giáo dục lại đang bàn tính chuyện tăng học phí, cổ phần hóa đại học công, khuyến khích tư nhân góp vốn kinh doanh giáo dục lấy lãi, lấy cơ hội nhập xu thế quốc tế. Trong khi đó, ở các nước văn minh, những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ phải đóng cửa, và tuyệt đại đa số đại học tư đều vô vị lợi, thắng hoặc có vài cái vị lợi thì chẳng có chút uy tín gì.

Nói cho cùng, một chính quyền vì dân nhiều hay ít chủ yếu phải thể hiện ở mấy mặt: 1) trong sạch, ít tham nhũng; 2) thân thiện với dân, không hành dân; 3) bảo đảm cho dân các quyền dân chủ trong đó có quyền được học hành. Xin kiến nghị Chính phủ và Quốc hội cho tạm dừng để án tăng học phí, để giảm bớt lo lắng cho các gia đình lao động.

10.

CHẤN HƯNG, CẢI CÁCH GIÁO DỤC LÀ MỆNH LỆNH CUỘC SỐNG

Ai cũng biết 30 năm qua giáo dục trên thế giới biến chuyển sâu sắc chưa từng thấy, trong lúc đó, giáo dục Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng triền miên. Quá bức xúc trước tình hình trì trệ đó nên vì trách nhiệm chung, chúng tôi buộc phải bày tỏ ý kiến với cấp lãnh đạo cao nhất trước khi quá muộn qua bản kiến nghị “Chấn hưng, cải cách Giáo dục là mệnh lệnh cuộc sống”. Dưới đây là những ý kiến về nội dung bản kiến nghị đó.

Thiếu quyết tâm từ cấp cao thì cải cách giáo dục khó thành công. Trong ý nghĩa đó, tôi đánh giá cao ý kiến của nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải khi từ nhiệm đã can đảm nhìn nhận sự không thành công trong hai lĩnh vực giáo dục và khoa học-công nghệ thời gian qua. Nếu tới đây giáo dục tiếp tục không thành công thì đó sẽ là điều bất hạnh lớn cho dân tộc, vì không ai lường hết được hậu quả của nó đối với mọi mặt đời sống khi đất nước hội nhập. Thực tế ngày càng xác nhận đúng như chúng tôi đã nêu trong bản kiến nghị. Hy vọng giờ đây, với nhận thức đó, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo mới sẽ có điều kiện thuận lợi hơn người tiền nhiệm để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Thứ hai, giáo dục Việt Nam đã tụt hậu ở mức không bình thường và trong thời gian quá dài. Do đó, muốn khắc phục nhanh sự lạc hậu, giáo dục phải được cải cách, xây dựng lại từ gốc, tức là từ nhận thức, quan niệm và tư duy cơ bản về mục tiêu, phương hướng, nội dung, phương pháp, tổ chức và quản lý, để phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời đại mới. Không thể làm tùy tiện, gặp đâu làm đó, nay sửa, mai sửa, gây bất ổn liên miên như đã làm trong 20 năm qua, mà phải nghiên cứu nghiêm túc, có một kế hoạch chu đáo và chuẩn bị kỹ lưỡng để thực hiện từng bước chắc chắn, theo một lộ trình thống nhất được Quốc hội thông qua trước khi thực hiện.

Trong bản kiến nghị chúng tôi có nêu ra 10 vấn đề cấp bách cần và có thể giải quyết ngay để cải thiện tình hình và ngăn chặn sự suy sụp hơn nữa của giáo dục. (Ba vấn đề cho phổ thông: thi cử, dạy thêm học thêm, sách giáo khoa. Bảy vấn đề cho đại học: thi cử, đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ, chức danh giáo sư và phó giáo sư, chính sách đối với người dạy đại học, đổi mới sư phạm, xây dựng mới một đại học hiện đại làm “hoa tiêu”, tăng và nâng cao hiệu quả đầu tư cho đại học.)

Xin ghi nhận rằng, ngay từ đầu, bản kiến nghị đã nhận được sự quan tâm của người đứng đầu Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thủ tướng đã có buổi làm việc trực tiếp với chúng tôi để nghe trình bày về từng đề nghị cụ thể. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã tham dự nhiều buổi thảo luận để nghe trực tiếp các ý kiến. Qua thực tế, tôi nghĩ rằng dù ít hay nhiều những đề nghị của chúng tôi cũng đã có tác động trực tiếp đến các chủ trương giáo dục hai năm qua.

Trên nhiều mặt công tác, ngành giáo dục đã có một số thay đổi theo chiều hướng tốt, phù hợp với các đề nghị của chúng tôi (mà cũng là của nhiều người khác), song những thay đổi ấy còn quá chậm, quá vất vả, trầy trật, và còn xa yêu cầu. Tình trạng chung là dùng dằng nửa muốn đổi mới nửa còn luyến tiếc lối cũ (phần vì trình độ, vì quán tính, phần vì lo phải chia sẻ quyền lợi), đồng thời cũng xuất hiện xu hướng chạy theo những giải pháp tự do quá trớn, coi nhẹ nghĩa vụ của nhà nước và biến giáo dục thành một ngành kinh doanh kiếm lời đơn thuần.

Trước hết và thời sự nhất là chuyện cải cách thi cử và đánh giá. Chúng tôi kiên trì kiến nghị bỏ các kỳ thi cuối cấp (tiểu học, trung học cơ sở, tú tài) mà thay vào đó thực hiện thi, kiểm tra nghiêm túc thường xuyên và đều đặn từng chặng, từng môn, đến cuối cấp xét kết quả học tập và đánh giá tổng hợp để cho tốt nghiệp. Không tổ chức thi đại học như hiện nay mà chỉ nên có một kỳ thi nhẹ nhàng bằng trắc nghiệm với mục đích sơ tuyển, để loại những người quá kém, không đủ trình độ tối thiểu theo học đại học. Còn việc tuyển sinh vào đại học thì do từng trường đại học tự làm, chủ yếu dựa trên hồ sơ học trung học phổ thông, và phỏng vấn hoặc thi nếu cần thiết.

Kết quả là đến nay đã bỏ được hai kỳ thi tiểu học và trung học cơ sở, như vậy đã có tiến bộ, nhưng vẫn cố giữ thi tú tài và thi đại học, hai kỳ thi vừa tốn kém, căng thẳng, vừa phơi bày biết bao chuyện tiêu cực đáng xấu hổ lặp đi lặp lại không dứt.

Vấn đề thứ hai thể hiện sự dùng dằng là phân ban chương trình trung học phổ thông. Đây là vấn đề đã nhức nhối hơn 10 năm nay. Bộ Giáo dục và Đào tạo từ đầu những năm 1990 đã cho thí điểm khá rộng một chương trình “chuyên ban” quá “chuyên” nên bị phản đối, và đến năm 1996 phải đình lại để nghiên cứu thêm. Sau đó vài năm lại tiếp tục nghiên cứu, thí điểm, và từ đó thí điểm đi thí điểm lại nhiều lần mà vẫn chưa thành công. Năm 2005, dự thảo phân ban chính thức đưa ra hỏi ý

kiến rộng rãi vẫn theo phương án chia nhiều ban. Sau khi góp ý kiến mà không thấy có phản hồi tích cực, một chiều tháng 11/2005, tôi đã đến trụ sở Bộ Giáo dục và Đào tạo để trình bày và trao đổi ý kiến với Bộ trưởng và các bộ phận hữu trách về cách tổ chức chương trình trung học phổ thông. Dựa theo kinh nghiệm nhiều nước tiên tiến, tôi đề nghị chương trình trung học phổ thông cần tạo điều kiện cho học sinh có nhiều sự lựa chọn để học sao cho phù hợp với sở thích, khả năng riêng của mình, mà vẫn bảo đảm được học vẫn phổ thông cần thiết, đồng thời cách tổ chức chương trình phải uyển chuyển để cho phép học sinh điều chỉnh sự lựa chọn khi cần thiết. Theo tinh thần đó không chia ban cứng nhắc, mà mỗi môn có thể có hai chương trình: một bình thường, và một nâng cao, học sinh tùy chọn mà học. Từng năm, học chương trình nào thì thi theo chương trình đó. Chỉ chú ý là ai muốn sau này học đại học ngành nào thì cần chọn chương trình nâng cao về những môn cần thiết theo ngành đó để ghi vào học bạ khi tốt nghiệp phổ thông (học bạ này phải đính trong hồ sơ xin vào đại học). Như vậy, chỉ có một ban là ban cơ bản, chứ không có hai ban kia (khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Trong thực tế, học sinh chỉ cần chọn hai hay ba môn để học chương trình nâng cao. Như thế cho phép sự khác nhau giữa hai chương trình nâng cao và bình thường tăng dần lên, để đến lớp 12 thì những học sinh có khả năng đã có thể học hết một phần chương trình đại học về môn sở trường của mình.

Sau buổi thảo luận đó tôi hy vọng sẽ không còn cách phân ban cứng nhắc đã thất bại qua nhiều đợt thí điểm trước đây. Thế nhưng rất tiếc, cuối cùng thi chương trình trung học phổ thông chính thức vẫn theo phương án chia ba ban cứng nhắc, chỉ có tiên bộ so với trước là bây giờ có ban cơ bản linh hoạt như phương thức chúng tôi đã đề nghị. Vừa qua khi đưa ra thực hiện thì đúng là đại đa số học sinh chọn ban cơ bản. Thật ra, nếu không có hai ban khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội học sinh vẫn có thể chọn ban cơ bản rồi học nâng cao về các môn họ cần. Nhưng điều cứng nhắc bất lợi là đã chọn các ban này thì phải học nâng cao về tất cả các môn của ban đó - một sự lãng phí không cần thiết đối với nhiều học sinh chỉ cần học nâng cao hai ba môn trong đó. Sở dĩ vẫn cố giữ hai ban khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có lẽ là vì nhiều năm nay đã trót có hai ban đó và sách giáo khoa về hai ban đó đã biên soạn và in sẵn cả rồi, nay bỏ đi thì không nỡ.

Một vấn đề khác là cải cách đại học. Từ lâu chúng tôi đã báo động sự tụt hậu của đại học còn nghiêm trọng hơn gấp nhiều lần so với giáo dục phổ thông. Vừa qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã nhận ra sự yếu kém bất thường đó, nên đã bắt tay xây dựng “Đề án đổi mới đại học”. Tuy nhiên, trong tình hình Việt Nam hiện nay, cải cách giáo dục không nên tách rời đại học với phổ thông, và hơn nữa, đây là việc lớn có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ, nên không thể làm vội vã và bỏ qua sự chấp thuận của Quốc hội, tức là, theo một nghĩa nào đó, sự đồng thuận của xã hội. Trước đây đã có kinh nghiệm từ bản Chiến lược Giáo dục 2000-2010 tuy còn nhiều điểm chưa được tính toán cân nhắc kỹ vẫn được thông qua, để rồi sau vài năm thấy rõ đó là một chiến lược tụt hậu.

Về đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ và tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư, thì công tác này vốn bê bối lộn xộn từ hàng chục năm nay, lẽ ra phải được chấn chỉnh để khắc phục nạn lan tràn học vị và chức danh rơm, nhưng suốt nhiều năm, các đề nghị tâm huyết của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đều bị bỏ ngoài tai. Lần này, những đề nghị ấy được nhắc lại khẩn thiết, và nhờ thế đến năm 2005 đã có ít nhiều kết quả. Một đề án cải tổ công tác chức danh giáo sư, phó giáo sư, trên căn bản phù hợp các đề nghị của chúng tôi, đã được đem ra bàn thảo, những tưởng sẽ là một bước tiến lớn đối với đại học, song cuối cùng vẫn không vượt qua được tư duy bảo thủ lạc hậu, và công việc này đã phải quay 180 độ để trở về những kiểu làm việc kỳ quặc cũ. Ở đây cũng như trong những trường hợp tương tự, cái người ta quan tâm là tôi còn quyền gì, mất quyền gì, chứ không phải lợi ích sự nghiệp khoa học, giáo dục.

Một vấn đề nữa, tôi quan niệm tiêu cực trong giáo dục không chỉ ở việc gian lận thi cử, mà ở mọi biểu hiện gian dối trong các hoạt động giáo dục như chạy điểm, chạy bằng, báo cáo thành tích ảo, trục lợi bất chính. Đó thực chất cũng là tham nhũng nhưng với những biểu hiện đặc thù trong giáo dục. Cho nên, muốn chống tiêu cực trong giáo dục hiệu quả thì phải triệt cái mầm sản sinh ra nó ngay từ cơ chế quản lý.

Thi đua là một biện pháp động viên tinh thần lao động để nâng cao năng suất, về ý nghĩa không khác gì các biện pháp khuyến khích năng suất vẫn được thực hiện ở các xí nghiệp tư bản. Nhưng cách thi đua của Việt Nam khá đặc thù nên trước đây bao giờ cũng nói là “thi đua xã hội chủ nghĩa” để nhấn mạnh tinh thần tự giác xã hội chủ nghĩa và kèm theo nó là cách tổ chức: cá nhân hay đơn vị tự báo, rồi bình bầu, rồi

khen thưởng. Tuy vậy, ngay thời đó cũng đã thấy rằng nó không thích hợp với ngành giáo dục nên ngay ở Liên Xô cũ là xuất xứ của thi đua, người ta đã bỏ thi đua trong giáo dục từ những năm 30 của thế kỷ XX. Ở Việt Nam trước đây ở miền Bắc cũng không phải không thấy khó khăn của thi đua trong giáo dục, nhưng dẫu sao thời chiến tinh thần tự giác xã hội chủ nghĩa nói chung khá cao cho nên chuyện bóp méo thành tích để tăng điểm thi đua không nghiêm trọng. Còn bây giờ, khi thang giá trị trong xã hội đã thay đổi thì thi đua, với cách tổ chức như đang làm, là một cơ chế tạo ra những thành tích ảo như đã thấy trong nhiều năm qua. Vì vậy nên mạnh dạn bỏ thi đua trong giáo dục và nên học tập kinh nghiệm các nước tiên tiến, dùng những biện pháp quản lý thích hợp hơn để động viên tích cực của người lao động.

Gắn với thi đua là chế độ lương cực kỳ phi lý, không thể biện minh bằng bất cứ lý do nào, mà phải xem là một cơ chế “đục nước béo cò” chỉ thích hợp để nuôi dưỡng tham nhũng. Trong nhiều bài viết trên các báo và phát biểu với các vị lãnh đạo ở cấp cao, tôi đã nói rõ vì sao cơ chế trả lương này là thủ phạm chính gây ra tham nhũng tràn lan, làm một vỏ bọc kiên cố bảo đảm cho tham nhũng đi dần từ dưới lên cao một cách “an toàn”. Riêng về giáo dục thì trong một bài viết có nhan đề “Những chỉ tiêu giết mình trong giáo dục” đăng trên trang báo *Vietnamnet* năm 2005, TS Vũ Quang Việt, dựa trên cơ sở phân tích số liệu thống kê nghiêm túc, đã chứng minh rằng chỉ cần chấn chỉnh các khoản ngân sách chi tiêu cho giáo dục là hoàn toàn đủ để trả lương đáng hoàng cho cán bộ, giáo viên, chứ không chỉ trả cho họ một đồng lương còm cõi rồi buộc họ xoay xở kiếm thêm thu nhập cho đủ sống.

Vì vậy, nếu thật tâm muốn chống tiêu cực trong giáo dục thì một việc cần làm ngay là hãy mở một cuộc tổng điều tra về các cách chi tiêu tiền ngân sách và các khoản thu khác (tiền nhân dân đóng góp, tiền vay cho các dự án) trong giáo dục. Trên cơ sở đó, lập lại kỷ cương tài chính và giải quyết chế độ lương cho cán bộ, giáo viên một cách cơ bản, đúng như đã ghi trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. Chỉ khi mọi người lao động giáo dục đều có lương đủ sống theo mức phù hợp với năng suất của mình thì mới có cơ sở pháp lý và đạo lý buộc ai nấy phải làm việc nghiêm túc. Còn như hiện nay thì có chống được tiêu cực cũng chỉ chống ở phần ngọn, không thể giải quyết được vấn đề một cách cơ bản.

VE MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

- SỐ 1/2007

Thời gian vừa qua dư luận có khá nhiều ý kiến khác nhau về đổi mới một số chính sách quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Dưới đây là mấy quan điểm của tôi về những đổi mới đó.

Từ nhiều năm nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng không ngớt có những cuộc tranh luận về các mặt sai, mặt tiêu cực trong giáo dục. Điều này chứng tỏ mối quan tâm sâu sắc của xã hội đối với giáo dục và ước vọng tha thiết của người dân hướng tới một nền giáo dục lành mạnh, phát triển đúng hướng.

Khi tranh luận tất nhiên có ý kiến đúng và sai, nhưng bao giờ cũng nên đứng trên mặt bằng khoa học, cố gắng tránh những thái độ thiếu khách quan, thiếu thận trọng khi phát biểu về những vấn đề nhạy cảm, và trong mọi trường hợp tránh đưa ra những thông tin mang tính bịa đặt gây hiểu lầm.

Gần đây, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có phát biểu: *“Biểu thầy cô giáo một ít tiền nhân Ngày Nhà giáo cũng không có gì đáng ngại nếu điều đó xuất phát từ tấm lòng. [...] Hệ tại chức là ‘nồi cơm’ của các trường đại học, không thể triệt ngay mà phải từ từ”*. Nếu đặt những câu nói này trong bối cảnh cuộc vận động chống tiêu cực mà ngành giáo dục đã phát động thì đúng là phần nào thiếu nhất quán.

Ai cũng thấy các hệ tại chức, từ xa đang có nhiều bê bối cần kiên quyết chấn chỉnh. Nơi nào đào tạo nhặng cuội chỉ cốt lấy tiền thì cần kiên quyết xử lý. Nhiều người trong đó có tôi đều cho rằng không thể vì nồi cơm mà thỏa hiệp với tiêu cực, trái lại càng phải quyết liệt để giữ kỷ cương thì mới mong có những nồi cơm lớn hơn. Tuy nhiên, tôi không tán thành ý kiến của một số ít người đòi xóa bỏ các hệ tại chức, từ xa. Đó là những hình thức đào tạo đáp ứng nhu cầu thực sự của một bộ phận trong xã hội không có điều kiện kinh tế và thời gian để theo học các lớp chính quy. Ở một số nước, thậm chí đầu tư của toàn xã hội cho các hình thức học tập ngoài chính quy còn vượt cả đầu tư cho hệ chính quy truyền thống. Vấn đề là phải chấn chỉnh để làm cho có hiệu quả,

chứ không phải phát triển bừa bãi, biến thành một sự lãng phí lớn và góp phần vào sự sa sút chung của đạo đức trong xã hội.

Tôi cũng đã nhiều lần đề cập chuyện dạy thêm học thêm khi bàn về giáo dục. Gần đây nhất tôi đã phát biểu trên báo *Sài Gòn Giải Phóng*. Đại thể tôi vẫn luôn cho rằng dạy thêm học thêm như đã nảy sinh và tồn tại ở ta trong 20 năm qua là một trong những nét lạc hậu nhất của giáo dục Việt Nam. Nói gì thì nói, sở dĩ dạy thêm học thêm cứ phát triển, mặc cho mọi nghị quyết phê phán nó và mọi lệnh cấm, chủ yếu là do nó đáp ứng một nhu cầu giả tạo của xã hội tạo nên do đồng lương giáo viên không đủ sống, kết hợp với chương trình quá tải không hợp lý, nhất là khi xung quanh nhà trường, công chức mọi ngành đều có cách kiếm thêm thu nhập ngoài lương để nâng cao mức sống. Không nên viện cớ ở một số nước tiên tiến như Nhật Bản đều có học thêm với một tỉ lệ cao (70%?) để biện minh vì học thêm ở các nước đó khác hẳn dạy thêm học thêm của Việt Nam. Trừ trường hợp đặc Biệt khi những học sinh vì đau ốm hay lý do nào đó không theo kịp được lớp, còn họ chỉ học thêm những thứ ngoài chương trình chính khóa (nhạc, họa, nghệ thuật, ngoại ngữ, v.v.) để phát triển năng khiếu, hoặc để chuẩn bị thi vào những trường lớn, thường đòi hỏi cao hơn chương trình trung học phổ thông. Học như thế thường theo từng nhóm nhỏ, dưới hình thức học sinh phải chủ động nhiều hơn là nghe giảng thụ động, gần như một cách tự học dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Không có kiểu như Việt Nam là học ở lớp qua loa, sơ sài rồi trả tiền để học ngoài giờ kỹ hơn về những thứ trong chương trình, và học theo những lớp khá đông, người kém học chung với người giỏi, và thường cũng nghe giảng thụ động không khác gì ở lớp chính khóa. Thậm chí luyện thi trong những phòng chật như nêm, thiếu cả điều kiện vệ sinh tối thiểu. Học thêm như vậy nếu có thu lượm thêm được chút kiến thức nào thì cái giá phải trả cũng quá đắt, giáo dục ngày càng lún sâu vào kiểu học từ chương, khoa cử, học vẹt, bắt chước, làm theo, chứ làm sao phát triển được tính chủ động, sáng tạo. Ham học theo kiểu xưa đó chẳng có lợi gì cho đất nước, nhất là trong thời đại này. Cho nên cần có nhận thức dứt khoát về tính chất lạc hậu của dạy thêm học thêm tràn lan.

Tuy nhiên, nói thế không có nghĩa là nên ủng hộ việc cấm đoán dạy thêm học thêm. Chẳng nào các nguyên nhân sinh ra dạy thêm học thêm còn tồn tại, thì không thể dùng mệnh lệnh hành chính để xóa bỏ. Đặc

biệt, trong lúc tiền lương giáo viên không đủ sống thì không có pháp lý cũng như đạo lý nào cấm được họ dạy thêm để kiếm thêm thu nhập. Đó là nỗi đau chung của xã hội, không nên để một mình giáo viên gánh chịu. Do đó, giải pháp đúng đắn là tạm thời chấp nhận dạy thêm học thêm để quản lý tốt hơn, và hạn chế các tiêu cực. Đồng thời đừng quên đây chỉ là giải pháp trước mắt, cốt lõi giải quyết vấn đề này là phải tìm biện pháp nhanh chóng sửa đổi chế độ lương nhằm tiến tới xóa bỏ dần dạy thêm học thêm, chỉ để tồn tại kiểu học thêm lành mạnh như ở nước khác. Mà sửa đổi chế độ lương thì đầu phải khó đến mức không làm được, tuy phương án Bộ Giáo dục và Đào tạo đang đề nghị chưa phải là hay và cơ bản.

Chắc rằng khi tuyên bố kế hoạch đào tạo tiến sĩ với quy mô 20.000 tiến sĩ trong mười năm tới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có những tính toán cụ thể. Tuy vậy, cũng như nhiều người, tôi e rằng ta chỉ mới tính toán ước lượng nhu cầu, chứ chưa cân nhắc kỹ về tính khả thi của kế hoạch. Ví dụ, có thể xúc tiến mạnh gửi người nhờ các nước giúp đỡ đào tạo, song khó khăn của giải pháp này là chọn người gửi đi học từ những nguồn nào trong khi đại học trong nước còn yếu kém như hiện nay và chắc chắn với đội ngũ giảng dạy hiện có khó có thể nâng cấp nhanh chóng được. Không phải chỉ có tài chính mà còn nhiều yếu tố phức tạp khác không thể dễ dàng vượt qua.

Một lần nữa cần nhắc lại bài học từ việc đào tạo tiến sĩ quá cầu thả chỉ cốt số lượng mà hàng chục năm nay Việt Nam vẫn coi như một thành tích, thật ra đang gây ra những khó khăn trở ngại chưa lường hết. Cả việc công nhận giáo sư, phó giáo sư không theo các chuẩn mực quốc tế bình thường, trong khi gạt ra ngoài nhiều người trẻ xứng đáng, cũng đang làm chậm tiến trình hội nhập quốc tế của các đại học Việt Nam. Cái vòng luẩn quẩn thầy kém đào tạo ra trò kém, trò kém trở thành thầy kém, rồi lại đào tạo ra trò kém chỉ có thể chấm dứt bằng những biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết. Trước hết ở các khâu đào tạo sau cử nhân và tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư.

Chúng ta đã có quá nhiều kinh nghiệm thất bại do bệnh thành tích, chạy theo hình thức, số lượng, mà coi nhẹ thực chất. Lần này nên chẳng phải thực tế hơn. Đây cũng là một biểu hiện căn bệnh thành tích không thể tiếp tục duy trì trong đời sống giáo dục.

Về vấn đề được thảo luận nhiều và gần đây xem ra đã ngã ngũ là xóa bỏ độc quyền in và phát hành sách giáo khoa của Nhà xuất bản Giáo Dục, tôi đã có nhiều dịp phát biểu ý kiến (xem *Thời báo Kinh Tế Sài Gòn*, số 50/2006). Ở hầu hết các nước trên thế giới không có chuyện một nhà xuất bản của nhà nước hay tư nhân được giao độc quyền xuất bản sách giáo khoa, mà giáo dục của họ tốt hơn Việt Nam nhiều. Vậy không có lý do gì lo ngại rằng xóa bỏ độc quyền này sẽ dẫn đến kết quả tiêu cực cho giáo dục. Nói chung không chỉ trong lĩnh vực này mà trong nhiều lĩnh vực khác nữa, độc quyền là một hình thức quản lý lỗi thời đang bị xóa bỏ dần. Nếu có ai phản đối độc quyền vì thèm khát “miếng bánh” khổng lồ (như trong bài báo đã nêu trên *Tia Sáng*) thì điều đó cũng chẳng có gì xấu. Cạnh tranh kinh tế đều vì “miếng bánh” cả, chỉ đáng lên án là cạnh tranh không lành mạnh. Tôi thiết tưởng thời nay mà cứ lập luận quanh co để bảo vệ độc quyền là đi ngược lại xu hướng tiến bộ. Còn làm sao để thị trường sách giáo khoa không rối loạn, bát nháo, thì mấu chốt không phải là bám giữ độc quyền mà là tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, để cho mục tiêu lợi nhuận đi đôi với trách nhiệm cộng đồng. Những lo ngại rằng xóa bỏ độc quyền sách giáo khoa sẽ gây rối loạn cũng chẳng khác gì lo ngại phát triển kinh tế tư nhân sẽ làm suy yếu nền kinh tế. Đó thực chất là ý muốn quay lại kiểu quản lý bao cấp mà mọi chúng ta đều quá rõ tác hại.

Về sách giáo khoa, ngoài chuyện độc quyền xuất bản còn nhiều vấn đề khác nữa, như: nên tổ chức biên soạn chương trình và sách giáo khoa như thế nào là hợp lý, có nên quy định một cuốn sách duy nhất cho cả nước về mỗi môn, mỗi lớp, và giáo viên có bắt buộc phải dạy theo đúng sách đó không, v.v... Phải thừa nhận 20 năm qua các vấn đề này được giải quyết chưa tốt, gây ra quá nhiều lãng phí, khiến nhiều người có ý kiến. Rất tiếc cuộc tranh luận gay gắt đang diễn ra về sách giáo khoa đã đi tới giai đoạn cãi vã thiếu bình tĩnh, khách quan. Chẳng hạn, tôi cũng bị vô cớ gán cho là tác giả bộ sách giáo khoa toán 50 năm trước, chẳng lẽ tôi không cải chính mà cải chính tất sẽ bị lôi vào cuộc tranh luận chẳng có gì hay ho cả, vì tôi cảm thấy thiếu thiện chí và trung thực. Tốt nhất Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với ban Văn hóa Giáo dục của Quốc hội nên vào cuộc để hướng cuộc tranh luận vào mục tiêu xây dựng hơn, nhằm cải tổ lại việc biên soạn chương trình và sách giáo khoa cho hợp lý và có hiệu quả, không chỉ cho giáo dục phổ thông mà cả cho đại học.

Trên thế giới đã có quá đủ kinh nghiệm về các vấn đề này, khi hội nhập Việt Nam không thể bỏ qua các kinh nghiệm đó. Tôi chưa biết mai đây vào WTO rồi, mà cái gì của Việt Nam cũng chẳng giống ai, cứ đường ta ta đi, sách ta ta học, cho đến nỗi có những kiểu dạy người ta đã bỏ mấy chục năm rồi mà Việt Nam vẫn cố giữ, ngược lại có những kiến thức học sinh phổ thông các nước đều được học mà ở Việt Nam vẫn có giáo sư còn lơ mơ, thì làm sao chống đỡ nổi với làn sóng toàn cầu hóa.

Bộ Giáo dục và Đào tạo dự định trong vài năm tới sẽ bỏ thi tuyển đại học. Có thể đồng ý hoặc không, nhưng không thể coi đây là một cuộc phiêu lưu. Cũng như vào WTO có thể thích hay không, nhưng không thể coi là mạo hiểm. Tôi không biết trên thế giới có nước tiên tiến nào còn thi tuyển đại học chung cho cả nước như Việt Nam. Ở Mỹ hay Anh có những kỳ thi như SAT hay GCSE, nhưng đó chỉ là kỳ thi sơ tuyển nhẹ nhàng để loại bớt những người quá kém, và vì vậy yêu cầu của các kỳ thi này cũng không phải để tuyển vào một ngành đại học cụ thể, mà chỉ là kiểm tra một số kỹ năng tổng quát.

Ở Việt Nam, có điều kỳ lạ là học thì không nghiêm chỉnh, thi thì tiêu cực đủ cách, nhưng lại rất thích nhiều kỳ thi chung cả nước. Hết năm này đến năm khác, mỗi mùa thi tuyển sinh đại học là cả nước đi thi, với biết bao chuyện dở khóc dở cười và tốn kém tiền của. Từ hơn 10 năm rồi chúng tôi đã kiên trì thuyết phục bỏ bớt các kỳ thi, đến bây giờ mới bỏ được thi tiểu học và thi trung học cơ sở. Nay Bộ Giáo dục và Đào tạo dự định tiếp tục bỏ thi tuyển sinh đại học, tôi rất hoan nghênh, tuy rằng theo tôi tốt hơn là nên bỏ thi tú tài và thay kỳ thi tuyển sinh đại học bằng một kỳ thi sơ tuyển kiểu như SAT của Mỹ. Lý do vì sao chúng tôi đã nêu rõ trong bản kiến nghị năm 2004 và gần đây trên *Tia Sáng* số 15 ra ngày 5/8/2006.

Tôi vẫn cho rằng nên bỏ thi tú tài, nói đúng hơn chỉ nên thi học kỳ ở lớp 12 cho nghiêm chỉnh, đủ điểm thì cho tốt nghiệp. Nếu nói rằng cái bằng phải bảo đảm giá trị chất lượng thì khi thi nghiêm túc giá thử chỉ 50% thi đỗ giá trị tấm bằng đã đúng yêu cầu chưa? Mà nếu nhờ thế giá trị tấm bằng có được nâng lên tí chút, thì liệu cái lợi đó có đáng để đánh đổi bằng việc cả mấy trăm nghìn học sinh học lớp 12 thi trượt, với những hệ lụy xã hội kèm theo? Hơn nữa, trong một hệ thống giáo dục mà bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, cho đến trình độ giáo sư, phó giáo sư

đều thấp tệ hại so với chuẩn, thì liệu đánh trượt 40-50% học sinh lớp 12 có ý nghĩa gì. Nên chăng, thà chấp nhận giá trị bằng tú tài chỉ là trình độ trung bình thực tế của 12 năm học, rồi có biện pháp nâng cao dần chất lượng một cách trung thực, từng bước nhưng kiên quyết, từ lớp 1 cho đến tiến sĩ.

12.

CHUYỆN HỌC VÀ THI: MỪNG VUI MỘT NỬA

- SỐ 7/2007

Một điều đáng mừng là kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm nay có tiến bộ nhiều. Sau hàng chục năm, lần đầu tiên mới có một kỳ thi trung thực, nghiêm túc. Song mừng vui cũng chỉ mới được một nửa. Vì tuy thi cử có cải tiến nhưng cũng chỉ mới là cải tiến để bảo đảm tính nghiêm túc, chứ chưa thật sự có đổi mới căn bản.

Không ở đâu trên thế giới, đặc biệt ở những nước văn minh, có những kiểu thi kỳ lạ như ở Việt Nam trong hơn 20 năm qua. Mất biết bao thời gian bàn thảo về thi cử, về cải cách, hiện đại hóa giáo dục, nhưng rồi cuộc thi cử vẫn cứ loay hoay ba chung, hai chung, rồi trắc nghiệm, tự luận mà không kỳ thi nào cho nghiêm túc, và kỳ thi nào cũng cực kỳ tốn kém, cho cả nhà nước và nhân dân. Khó hiểu tại sao chúng ta cứ duy trì mãi kiểu thi cử căng thẳng đó, mà không chịu khó suy nghĩ xem có cần thiết phải thi kiểu này không? Tại sao các nước văn minh không có nhiều kỳ thi như vậy mà học hành tốt hơn? Sau nhiều buổi tranh cãi trong Quốc hội, mãi đến gần đây mới bỏ được hai kỳ thi tiểu học và trung học cơ sở, bây giờ còn lại kỳ thi trung học phổ thông và thi tuyển đại học-cao đẳng. Vì thi cử quá nhiều khê như thế nên cách đây một năm, tôi có đề nghị nên theo kinh nghiệm nhiều nước bỏ hẳn kỳ thi trung học phổ thông, thay vào đó học hành nghiêm chỉnh ngay từ những lớp dưới, học tới đâu kiểm tra tới đó, theo dõi từng học kỳ, từng lớp, không cho lên lớp bừa bãi, đến cuối lớp 12 học sinh nào đủ điểm thì được cấp bằng tốt nghiệp. Làm được như vậy thì tỉ lệ tốt nghiệp càng cao càng tốt chứ đâu sợ bệnh thành tích! Còn làm như hiện nay, cứ để ngồi nhầm lớp thoải mái, rồi kết thúc bằng kỳ thi hình thức như mọi năm thì tai hại

đã đành, mà dù có thi nghiêm túc như năm nay cũng chỉ vớt vát được một phần.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch vài năm tới sẽ hợp nhất hai kỳ thi trung học phổ thông với tuyển sinh đại học-cao đẳng thành một, nhưng theo tôi thi tuyển vào đại học thì dù thi riêng hay thi chung với trung học phổ thông cũng bất cập. Dựa theo kinh nghiệm các nước, tôi đã nhiều lần đề nghị chỉ nên có một kỳ thi sơ tuyển nhẹ nhàng để loại bớt những người quá kém, sau đó việc xét tuyển vào đại học giao cho từng đại học quyết định, dựa trên kết quả điểm số trong kỳ thi sơ tuyển, kết hợp với xem xét học bạ ba năm cuối trung học phổ thông. Trên thế giới phần lớn các trường đại học không tổ chức thi tuyển sinh, chỉ trừ những trường rất danh tiếng ở một số nước thì phải thi vào, nhưng thi của họ cũng không giống mình. Kỳ thi sơ tuyển ở Mỹ như SAT chủ yếu là kiểm tra năng lực diễn đạt, phân tích, suy luận logic, rất cần thiết để học đại học. Vượt qua được kỳ thi đó không có nghĩa đã trúng tuyển vào đại học, mà cùng với kết quả tốt ở kỳ thi SAT còn phải có học bạ tốt ở phổ thông, đáp ứng được yêu cầu của trường thì mới được nhận. Cách làm như thế ít tốn kém mà chọn được người học đúng yêu cầu đào tạo hơn là thi tuyển.

Vừa qua thi trung học phổ thông nghiêm túc là một dịp bộc lộ rõ thực trạng yếu kém của giáo dục. Nhớ lại những năm trước, hiện tượng đáng xấu hổ phao rải trắng sân trường sau mỗi buổi thi còn trong khi thi thì quang cảnh nhốn nháo, người dân bắc thang qua tường, trèo tường, ném bài giải vào phòng thi. Để ngăn chặn cảnh đó năm nay có nơi như Hà Tây xây tường rất cao quanh một số trường thi, làm cho các trường trông giống trại tập trung hơn là trường học. Tốn kém xây bức tường có nơi lên tới cả mấy trăm triệu đồng. Thật kỳ quái, chống tiêu cực thi cử bằng biện pháp xây tường cao “cũng chẳng khác nào thời bao cấp chống nạn ăn cắp thìa trong các quán ăn mậu dịch bằng cách đục lỗ tất cả các thìa. Để bảo đảm kỳ thi nghiêm túc chẳng lẽ phải trả bằng cái giá hạ thấp văn hóa như thế ư?

Với phần đông thí sinh, 12 năm đèn sách được kết quả gì? Để thi dễ thế mà cũng chỉ 2/3 đỗ, nhiều người đánh giá nếu đề thi thật sự nghiêm túc thì tỉ lệ đỗ có lẽ chỉ khoảng 30% đến 40%. Như vậy một nửa số thí sinh được cấp bằng tốt nghiệp không xứng đáng. Cái ý tốt cấp bằng xứng đáng cuối cùng chỉ mới thực hiện nửa vời.

Không biết kỳ thi lần thứ hai sắp tới sẽ như thế nào nhưng khi đã đặt thêm một kỳ thi tốn kém thì chắc người ta cũng phải hy vọng vớt thêm được một số đáng kể thí sinh nữa. Thực ra đấy cũng là cách làm rất hình thức. Đề thi lần thứ nhất dễ như vậy mà không qua nổi, làm sao chỉ học thêm vài tháng mà khá được.

Đã lâu quá rồi chúng ta quen cho lên lớp thoải mái, thi cử lấy lệ, không nghiêm túc. Bây giờ siết chặt thì đúng, nhưng cũng chỉ mới nghiêm túc ở đoạn cuối. Khác nào một quy trình sản xuất gồm nhiều công đoạn mà chỉ đến khi ra thành phẩm mới kiểm tra chất lượng thì hết sức lãng phí. Dẫu sao cái tốt là bây giờ thấy rõ chất lượng tồi tệ của giáo dục. Điều này trước đây cũng đã có nhiều người cảnh báo, nhưng một số vị lãnh đạo và quan chức cấp cao, cứ một mực khẳng định thành tựu tuyệt vời, thành tựu vĩ đại của giáo dục, cho nên mới đến nông nỗi này âu cũng là bài học.

Đương nhiên tình trạng này không thể chấn chỉnh một sớm một chiều. Khi đã vô trách nhiệm để chất lượng sút kém kéo dài tích lũy qua nhiều năm, thì bây giờ có hậu quả đó, cần phải nghĩ cách khắc phục cho hợp lý, chứ không nên đổ hết tai họa lên đầu học sinh và cha mẹ các em. Đối với cả hệ thống quản lý, đương nhiên phải chấn chỉnh nghiêm túc ngay từ lớp 1. Chúng ta nói *hai không* rất hay nhưng thiếu kiểm tra ráo riết mọi khâu mà chỉ tập trung lo cho kỳ thi nghiêm túc, trong khi đáng ra phải theo dõi chỉ đạo việc học tập thường xuyên trong từng trường theo tinh thần nghiêm túc ngay từ đầu năm, ngay từ lớp dưới. Việc tổ chức thi lần thứ hai xuất phát từ ý tốt, song sẽ tốn kém, căng thẳng, mà kết quả có thể nhìn thấy trước sẽ chẳng bao nhiêu, trừ khi lại ra đề thật dễ để vớt hết đa số. Bấy nhiêu vấn đề phức tạp, cần bàn đều do vẫn cố bám những quan niệm cũ kỹ về học và thi. Vì vậy, tuy những cải tiến vừa qua rất đáng trân trọng, nhưng thật lòng tôi vẫn cảm thấy chưa ổn. Trong thời buổi hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt, nếu chúng ta cứ mãi mê luyện thi những cái cũ kỹ, lỗi thời, không chịu bứt ra để có những đột phá lớn thì bao giờ mới theo kịp thiên hạ. Còn nhớ cách đây khoảng tám, chín năm, có vị ở Bộ Giáo dục còn lớn tiếng tuyên bố thi cử như Việt Nam là tối ưu rồi! Không hiểu vị ấy giờ đây nghĩ thế nào. Muốn thật sự chấn hưng giáo dục thì trước hết lãnh đạo cấp cao phải có quyết tâm thay đổi tư duy, xác định lại quan niệm về dạy, học, thi cử cho hợp với xu thế thời đại và yêu cầu phát triển của đất nước.

Người ta đi nhanh thì ít ra mình cũng phải cố chạy, đừng ai nghĩ trong cuộc chạy đua này người ta đều là “thỏ con” ham chơi, còn mình là “rùa già” kiên nhẫn bò từng bước chắc ăn.

Đối với số học sinh thi trượt cả lần thứ hai nghe nói sẽ có thể có ba giải pháp: hoặc là cho học lại lớp 12, hoặc chuyển qua học ở các trường bổ túc, hoặc tập trung lại để dạy thêm (bao lâu?). Song giải pháp nào là tốt nhất không phải là vấn đề chính. Căn bản là quan niệm học hành và thi cử như thế nào, từ đó mới có hướng xử lý đúng đắn các vấn đề cụ thể. Còn trong khuôn khổ hiện tại, giải quyết mấy vấn đề trên theo cách này hay cách khác, nếu có tốt hơn thì cũng chỉ tốt hơn một tí chút chứ chẳng có ý nghĩa gì lớn. Để thi dễ thế mà không qua được tức là đã mất cơ bản rồi, dù có học lại phổ thông hay bổ túc thêm một năm cũng chẳng mấy hy vọng, tốt hơn nên để các em ấy học nghề rồi ra làm việc, sau này khi đủ điều kiện và nếu muốn vẫn còn có cơ hội học thêm lên đại học qua các hình thức đào tạo liên thông hoặc giáo dục thường xuyên. Khó khăn ở đây là không có đủ trường dạy nghề đang hoàng. Lẽ ra trong một đất nước như Việt Nam, phải chăm lo phát triển từ sớm để có được những trường dạy nghề hiện đại, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Học nghề để có nghề vững vàng giúp ích cho xã hội còn tốt hơn nhiều lần học đi học lại phổ thông để cố vào đại học, trở thành những ông cử ông nghề rơm.

Mặc dù tất cả những điều không hay nói trên, tôi vẫn mừng rằng từ một năm nay ngành giáo dục đã có một số chuyển biến rõ, nhờ người lãnh đạo năng nổ và có tinh thần phụ trách. Tuy nhiên vẫn còn quá nhiều cái đáng lo. Muốn thay đổi mạnh theo hướng đúng đắn còn quá nhiều việc phải làm, nhiều quan niệm phải xác định lại, nhiều tổ chức phải sửa đổi, nhiều chức trách phải thay người, chỉ sợ một mình ông bộ trưởng khó kham nổi, nếu thiếu sự hỗ trợ tích cực và đầy đủ từ cấp lãnh đạo cao nhất. Tôi tin rằng trước xu thế hội nhập, muốn hay không giáo dục phổ thông rồi cũng phải sớm ổn định và đi vào quỹ đạo đúng đắn. Mối lo lớn nhất hiện nay tập trung vào dạy nghề và đại học gắn liền với nghiên cứu mà xem ra Việt Nam đang gặp nguy cơ bỏ lỡ nhiều cơ hội phát triển quý báu.

CÂN GIẢI PHÁP ĐỘT PHA TRONG HỌC VÀ THI Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

- SỐ 8/2008

1. GIẢM TẢI VÀ NÂNG CAO CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BẰNG GIẢI PHÁP PHÂN BAN MỀM

Từ nhiều năm nay chương trình trung học phổ thông không ngớt bị kêu ca quá tải, nhưng vẫn chưa có giải pháp thỏa đáng. Đương nhiên quá tải không chỉ do chương trình mà còn do cách dạy không thích hợp, nhưng theo tôi, còn có một nguyên nhân cơ bản nữa là tổ chức học và thi chưa hợp lý.

Suy cho cùng vấn đề này liên quan tới một điểm hệ trọng về triết lý giáo dục là quan hệ giữa hai mục tiêu *văn hóa* (bồi dưỡng văn hóa phổ quát, “dạy người”) và *kinh tế* (đào tạo nghề nghiệp, “dạy nghề”) của giáo dục. Trên nguyên tắc hai mục tiêu này phải kết hợp hài hòa, nếu chỉ chú trọng một bên mà coi nhẹ bên kia, gây sự xung đột hay lệch pha giữa hai mục tiêu thì trước sau gì giáo dục cũng sẽ cản trở sự phát triển lành mạnh của xã hội.

Trước đây trung học phổ thông chỉ có một chương trình thống nhất, nhằm mục tiêu cung cấp văn hóa phổ quát. Đến năm 1994, với mục đích hướng nghiệp sớm cho học sinh, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra chủ trương phân ban ở trung học phổ thông. Nhưng suốt 15 năm trời, tiêu tốn khá nhiều tiền của, công sức để thí điểm liên tục các chương trình phân ban mà vẫn không thành công. Nhiều người kiên quyết phản đối phân ban vì vẫn giữ quan điểm giáo dục phổ thông phải tập trung bảo đảm văn hóa phổ quát.

Sự phản đối này không phải không có lý, vì khoa học, công nghệ càng phát triển, thế giới càng tràn ngập thông tin thì văn hóa phổ quát càng cần thiết để khỏi bị lạc hướng trong rừng thông tin và giúp cho con người được thật sự tự do, làm chủ vận mệnh của mình. Viện cơ kinh tế đòi hỏi nhân lực ngày càng phải được trang bị nhiều kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu để xem nhẹ văn hóa phổ quát là một sai lầm.

Tuy nhiên vấn đề không đơn giản chỉ có thế. Ít ra trong vài thập kỷ gần đây cuộc sống trong xã hội hiện đại đã có những thay đổi lớn: một mặt các vật phẩm tiêu dùng và dịch vụ có xu hướng cá tính hóa, cố gắng phù hợp nhất có thể được với điều kiện, tính tình và sở thích của từng người dùng; mặt khác, trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, lứa tuổi 15-17 có tâm lý muốn tự lập sớm, suy nghĩ sớm về tương lai nghề nghiệp, phát triển mạnh cá tính, ôm ấp nhiều hoài bão, ước mơ táo bạo. Muốn giáo dục có kết quả, nhà trường phổ thông phải chú ý hai đặc điểm đó, không thể gò bó tất cả học sinh ở lứa tuổi này vào một chương trình thống nhất, mà cần có nhiều hướng lựa chọn khác nhau tùy theo sở thích, xu hướng, nguyện vọng từng cá nhân. Do đó phân ban dưới một hình thức nào đó đã trở nên thật sự cần thiết.

Cái dở của các chương trình thí điểm trước đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo không phải ở chỗ phân ban, mà ở chỗ *phân ban cứng*, buộc học sinh phải chọn ban dứt khoát quá sớm (ngay từ đầu cấp 3) và khi đã chọn ban nào rồi thì phải theo ban đó tới cùng. Ở cái tuổi đang dò dẫm chưa tự hiểu hết bản thân mình, học sinh rất khó chọn đúng ban thích hợp ngay từ đầu, nhưng với cách phân ban cứng nếu lỡ chọn nhầm ban thì không có cách sửa chữa sai lầm. Không phân ban thì nhiều học sinh phải học quá kỹ nhiều điều không cần thiết cấp bách đối với họ, nhưng phân ban cứng thì lại bắt buộc học sinh học chuyên quá nhiều môn cùng một lúc (như ban Khoa học Tự nhiên phải học chuyên cả bốn môn Toán, Lý, Hóa, Sinh). Thành ra trong cả hai cách, chương trình đều quá nặng đối với số đông học sinh, trong khi đó đối với số ít học sinh có thiên hướng mạnh về một vài môn nhất định lại không được học đủ sâu về các môn đó mà phải mất quá nhiều thì giờ học kỹ những môn họ không có nhu cầu và sở thích.

Để tránh những khuyết điểm ấy, giải pháp tối ưu, theo kinh nghiệm nhiều nước tiên tiến, là *phân ban “mềm”*: về mỗi môn như Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, v.v. có hai chương trình, một bình thường, một nâng cao, còn các môn khác chỉ cần một chương trình thống nhất. Tùy sức và thiên hướng mỗi học sinh có thể chọn, về mỗi môn, một chương trình, bình thường hay nâng cao, để đăng ký xin học. Đăng ký chương trình nào thì học và thi lấy tín chỉ chương trình đó, mỗi năm có thể chọn khác nhau, năm nay chọn chương trình nâng cao về môn nào đó, năm sau thấy khó có thể đổi sang chương trình bình thường, hay ngược lại. Đến

lớp 12 (cuối cấp), đủ số tín chỉ cần thiết thì được cấp bằng tốt nghiệp, không cần thi tốt nghiệp nặng nề, vất vả như hiện nay.

Thường mỗi học sinh chỉ chọn học nâng cao vài môn. Điều đó cho phép chương trình nâng cao càng lên lớp trên càng khác (cao hơn) chương trình bình thường, thậm chí lớp 12 có thể có hai hay ba chương trình nâng cao để lựa chọn, với mức cao nhất có thể ngang chương trình năm thứ nhất đại học. Kết quả học tập chương trình nâng cao này được bảo lưu, khi lên đại học khỏi phải học lại. Làm như vậy, vừa hợp sức của số đông (đơn giản nhất có thể học chương trình, bình thường về mọi môn), vừa cho phép học sinh tự điều chỉnh kế hoạch học từng năm một, không phải bị ràng buộc cứng nhắc vào sự lựa chọn ban đầu thường khó chính xác được ngay. Hơn nữa, ai có khả năng đặc biệt về một môn nào đều có thể tranh thủ học được một phần chương trình đại học để về sau rút ngắn thời gian học đại học.

Sau nhiều năm các phương án phân ban cứng kế tiếp đưa ra thí điểm đều không đạt kết quả, chúng tôi đã đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo nên nghiên cứu thực hiện phân ban mềm như ở nhiều nước phát triển đã làm. Đáng mừng là năm học 2007-2008, chương trình phân ban mới đã có những thay đổi bước đầu theo hướng đó. Tuy nhiên, thật đáng tiếc, do vẫn còn muốn giữ các chương trình và sách giáo khoa đã lỡ soạn và in theo kiểu phân ban cứng, nên giải pháp đưa ra có tính chất nửa vời: vẫn duy trì hai ban cứng (ban Khoa học Tự nhiên, và ban Khoa học Xã hội), chỉ thêm ban cơ bản mềm hơn, cho phép học mọi môn theo chương trình bình thường, ngoài ra học nâng cao về vài môn tùy chọn. Vì tính chất linh hoạt đó ban cơ bản được đại đa số học sinh (70%) hưởng ứng. Đó là một tiến bộ đáng hoan nghênh, đồng thời nó cũng cho thấy trong năm học tới cần mạnh dạn tiến thêm bước nữa, bỏ hẳn các ban cứng, còn ban cơ bản nên để học sinh khi đã chọn học nâng cao môn nào thì không cần phải học chương trình bình thường môn ấy nữa. Tóm lại, nên phân ban mềm hoàn toàn như ở nhiều nước phát triển. Với cách phân ban đó, tổ chức việc học ở trung học phổ thông sẽ gần giống với đại học, bước đầu thực hiện phân luồng để giảm bớt khó khăn khi tuyển sinh đại học và cao đẳng.

Có người e ngại điều kiện thực tế ở Việt Nam chưa cho phép thực hiện phân ban mềm, song kinh nghiệm vừa qua cho thấy với 70% học sinh chọn ban cơ bản các trường không có khó khăn gì đặc biệt, nên

việc tiến lên phân ban mềm chắc chắn cũng sẽ khả thi. Cái lợi căn bản là việc học bớt nặng nề nhờ phù hợp hơn với sở thích và khả năng từng người, đồng thời như sau đây sẽ trình bày rõ, với cách tổ chức việc học như thế, thi tốt nghiệp trung học phổ thông sẽ không còn cần thiết.

2. THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: KHÔNG CẦN THIẾT VÀ NÊN BỎ

Học sinh phải thi cử liên miên và nặng nề, tốn kém, mà chất lượng giáo dục Việt Nam lại thua kém thiên hạ. Vậy không phải cứ thi nhiều thì mới bảo đảm chất lượng giáo dục. Trái lại, chính vì tập trung lo thi nhiều hơn lo học cho nên mới sinh ra xu hướng tiêu cực học chỉ cốt để thi, đặc trưng của một nền giáo dục hư học.

Sau nhiều năm đấu tranh vất vả, Việt Nam đã bỏ được thi tiểu học và thi trung học cơ sở. Còn lại hai kỳ thi trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo có dự kiến kết hợp hai kỳ thi đó làm một, song không được sự ủng hộ của dư luận vì xét ra việc kết hợp đó không hợp lý. Nhưng vấn đề không chỉ ở chuyện kết hợp hai kỳ thi mà quan trọng hơn là cần xem xét lại chính sự cần thiết của mỗi kỳ thi ấy.

Để có giải pháp hợp lý, trước hết cần hiểu ý nghĩa việc kiểm tra và thi trong quá trình học. Mỗi môn học có hai phần: một phần, tạm gọi là “cứng”, gồm các khái niệm cơ bản, các sự kiện, công thức cần ghi nhớ (thậm chí thuộc lòng), các kỹ năng đặc biệt cần nắm vững, phần này phải luyện tập thành thạo và kiểm tra, nghiêm túc trong từng chương và thi khi kết thúc giáo trình. Còn phần kia, tạm gọi là “mềm”, thuộc về tư duy logic, năng lực trừu tượng, khái quát, tiếp cận các vấn đề phức tạp, liên kết, tổng hợp các tri thức, phát triển trực quan, trí tưởng tượng, đầu óc tìm tòi sáng tạo, và cả khả năng biểu đạt tư tưởng chuẩn xác, rành mạch – phần này phải chất lọc, tích lũy qua nhiều môn, tổng hợp thành cốt lõi của cái thường được hiểu là “văn hóa phổ quát”, hay như có người nói, là cái còn lại trong đầu sau khi quên hết các kiến thức cụ thể về từng môn đã học. Phần này tuy khó kiểm tra hay thi theo từng môn nhưng lại có ích cho suốt cả đời người và là cái nền bảo đảm sự vươn xa của từng chuyên gia trong thế giới trí thức ngày nay.

Chương trình mỗi cấp học, phổ thông hay đại học, gồm nhiều môn, mỗi môn chia ra nhiều học trình sắp xếp theo một trình tự nhất định. Nếu

từng phần của học trình đều có kiểm tra và khi kết thúc từng học trình đều có thi nghiêm túc, thì cuối cấp không cần kiểm tra hay thi lại một lần nữa: phải biết quên đi nhiều thứ đã học mà không cần lâu dài thì mới nhớ được thêm nhiều thứ cần thiết khác khi ra đời và làm việc thực tế. Nói như Alvin Toffler, mù chữ thời nay không phải là những người không biết đọc, biết viết, mà là những ai không biết học (learn), biết *giải học* (unlearn, cởi bỏ cái đã học), và biết học lại (relearn)!

Vậy thi tốt nghiệp để làm gì? Có người bảo phải có thi tốt nghiệp việc học mới nghiêm túc, đó chỉ là nguy hiểm. Muốn việc học nghiêm túc, điều cần làm là kiểm tra thường xuyên, nghiêm túc suốt từ dưới tới lớp cao nhất, chứ không phải cứ cho lên lớp bừa bãi, rồi đến cuối cấp tổng kiểm tra bằng một kỳ thi tốt nghiệp.

Dù sao kết quả học tập 12 năm trời không thể dồn lại được quyết định chỉ trong một kỳ thi năm ba ngày. Điều đó gây căng thẳng tâm lý không cần thiết, lại mang nhiều yếu tố may rủi (thí sinh nào nhớ ốm đau đúng vào dịp thi tốt nghiệp thì quá thiệt). Và lại, thi trắc nghiệm tuy đang được tích cực áp dụng vì có một số thuận tiện cho cơ quan quản lý, nhưng bản chất nó chỉ thích hợp để kiểm tra trình độ tối thiểu, còn muốn phân biệt giỏi dở thì đòi hỏi nhiều nghiên cứu công phu rất khó thực hiện tốt trong điều kiện Việt Nam (giàu có như Mỹ mới có khả năng tổ chức thi trắc nghiệm có hiệu quả, mà không phải mọi sự đã ổn).

3. BỎ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÌ ĐỔI MỚI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG NHƯ THẾ NÀO?

Cùng với việc bỏ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, điều hết sức cần kíp là thay đổi cách tuyển sinh đại học-cao đẳng. Trong lúc các trường đại học và cao đẳng ngày càng phức tạp, đa dạng về tính chất cũng như trình độ mà việc tuyển sinh lại theo một quy trình, cách thức thống nhất như hiện nay thì không hợp lý. Do tư tưởng quản lý tập trung quan liêu còn rất nặng nên từ việc đăng ký thi, ra đề thi cho đến việc coi thi, giám sát thi, chấm thi, tất cả thành một hệ thống phức tạp vượt quá tầm kiểm soát hữu hiệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khiến cho mặc dù đã được liên tục chỉnh sửa, đến nay kỳ thi tuyển sinh đại học-cao đẳng vẫn rất nhiều khô, tốn kém và còn nhiều bất cập. Việc tổ chức thi tập trung ở các thành phố khiến thí sinh ở nông thôn và vùng xa phải chịu thêm một áp lực tâm lý nặng nề và một gánh nặng chi phí về tiền trọ, đi lại, ăn ở và

cả học luyện thi trước ngày thi. Đó là một bất công lớn đối với họ, mà cho đến nay các cơ quan quản lý không hề quan tâm.

Vậy giải pháp hợp lý nên như thế nào? Theo tôi, tốt nhất nên thay kỳ thi tuyển sinh đại học và cao đẳng hiện nay bằng một kỳ thi sơ tuyển nhẹ nhàng như SAT ở Mỹ, chỉ nhằm kiểm tra xem trình độ văn hóa phổ quát của thí sinh có đạt mức tối thiểu cần thiết để theo học ở đại học hay không. Vì chỉ có mục đích sơ tuyển nên chỉ thi về khả năng đọc, viết, tư duy logic, ngoại ngữ (cho nên có thể thi trắc nghiệm một phần), và có thể thi ở nhiều nơi phân tán khắp nước, bất cứ ai cũng có thể xin dự thi, chứ không chỉ học sinh lớp 12 trung học phổ thông; thậm chí có thể tổ chức hai, ba lần thi, cách nhau mấy tuần, vào mấy tháng hè. Ai qua được kỳ thi sơ tuyển thì mới có thể nộp đơn xin dự tuyển vào một hay một số đại học hay cao đẳng, còn việc có được tuyển hay không thì sẽ do từng đại học xét cụ thể, dựa trên học bạ và kết quả thi sơ tuyển của đương sự. Mỗi đại học thông báo rõ những điều kiện dự tuyển vào trường đó. Có đại học chỉ đòi hỏi kết quả thi sơ tuyển, nhưng phần lớn các đại học có chất lượng đều đòi hỏi thêm học bạ trung học phổ thông của thí sinh phải ghi rõ kết quả học tập chương trình nâng cao về một số môn phù hợp với hướng đào tạo của chuyên ngành mà thí sinh muốn xin vào học. Gặp trường hợp chưa rõ thì thí sinh có thể được gọi đến phỏng vấn, hoặc phải qua một cuộc sát hạch tùy trường quy định.

Cách tuyển sinh như thế linh hoạt (ai cũng dự thi sơ tuyển được, chứ không nhất thiết phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông), nhẹ nhàng (thi sơ tuyển không đòi hỏi phải học thuộc lòng hay phải luyện thi vất vả như lâu nay), ít tốn kém, thuận tiện cho số đông (không phải tập trung ở các thành phố lớn) và phù hợp với yêu cầu cụ thể của

từng trường đại học hay cao đẳng (từng trường được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm tuyển sinh), cho nên có hiệu quả hơn. Có thể có lo ngại là khó kiểm soát tiêu cực, nhưng kinh nghiệm cho thấy chính phương thức tuyển sinh nặng nề, phức tạp, tập trung như hiện nay mới tiềm ẩn nhiều tiêu cực khó kiểm soát. Trong chuyên này cũng như nhiều chuyện khác về quản lý kinh tế, thủ tục càng rườm rà, phức tạp, càng dễ bị lợi dụng.

Việc học và thi của con em chúng ta ở trung học phổ thông như hiện nay quá nặng nề, vất vả so với các nước khác, tạo ra cho họ một thế bất lợi lớn khi ganh đua với bạn bè cùng trang lứa ở các nước khác. Do đó, đổi mới tổ chức học và thi cũng là một nhiệm vụ cần kíp để tạo thuận lợi cho việc hội nhập, hợp tác và cạnh tranh quốc tế.

14.

KHÔNG THỂ QUAY LẠI KIỂU THI CŨ

- SỐ 11/2015

Mặc dù được long trọng tuyên bố là quốc sách hàng đầu nhưng trong một thời kỳ dài cách đây không lâu, chất lượng sút kém của giáo dục là nỗi lo thường xuyên của mọi gia đình, của toàn xã hội. Tuy nhiên rất may, từ vài năm nay, giáo dục đã bắt đầu chuyển mình, tuy còn xa với yêu cầu đặt ra. Đặc biệt, năm nay giáo dục đã có một thành công đáng ghi nhận: bắt đầu đổi mới mạnh mẽ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học-cao đẳng.

Xưa nay trong xã hội Việt Nam thường phổ biến một quan niệm lạc hậu, cũ kỹ về học và thi, nhất là thi tốt nghiệp các cấp. Trong khi ở các nước có nền giáo dục tiên tiến, thi cử chỉ là một khâu kiểm tra để bảo đảm kết quả một quy trình học tập thì ở Việt Nam không biết tự bao giờ nó đã biến thành một khổ dịch nặng nề đối với cả giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh. Đất nước còn nghèo, đời sống người dân còn khó khăn mà chỉ nguyên một mùa thi hằng năm đã ngốn một khối lượng công sức và tiền của khổng lồ, không kể những hệ lụy tinh thần do áp lực tâm lý gây ra cho thế hệ trẻ. Vì thế, đổi mới thi cử từ lâu đã trở thành một trong những yêu cầu bức thiết để chấn hưng giáo dục.

Đó là lý do Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, vừa qua đã tổ chức kỳ thi quốc gia trung học phổ thông thay cho hai kỳ thi riêng biệt tốt nghiệp phổ thông và tuyển sinh đại học-cao đẳng như mọi năm trước đây. Chủ trương này hoàn toàn đúng đắn và việc thực hiện nhìn chung cũng khá suôn sẻ, đó là một thành công đáng ghi nhận. Tất nhiên, vì là lần đầu thực hiện nên không tránh khỏi một số khuyết điểm, đặc biệt trong khâu tuyển sinh, gây ra phản ứng tiêu cực của một bộ phận đáng kể dư luận xã hội đối với chủ trương này. Cho nên việc đánh giá bình tĩnh, khách quan, có cơ sở khoa học, là cần thiết

để biết những cái hay cần giữ lại và những cái dở cần tránh cho năm sau.

1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA PHƯƠNG ÁN ĐỔI MỚI THI CỬ

Trước hết, đổi mới thi cử cần xuất phát từ quan niệm đúng đắn về thi tốt nghiệp ở mọi cấp học, trong một nền giáo dục tiên tiến. Theo tôi, thi cử trong nhà trường cũng giống như kiểm tra chất lượng trong nhà máy. Sản phẩm cuối cùng (thành phẩm) của một nhà máy thường gồm nhiều bộ phận (module) lắp ráp lại mà thành. Mỗi bộ phận làm ra ở phân xưởng nào thì phải kiểm tra chất lượng ngay ở phân xưởng đó. Đến khi quy tập các bộ phận để lắp ráp ra thành phẩm thì chỉ cần chú ý xem khâu lắp ráp có vấn đề gì không chứ không có chuyện đến lúc đó lại lôi ra từng bộ phận để kiểm tra lại chất lượng lần nữa.

Tương tự như thế, một quy trình học tập, đào tạo gồm nhiều học phần (môn), mỗi học phần học đến đâu phải kiểm tra nghiêm túc đến đó, đến năm cuối cấp nếu mọi học phần đều đã đạt yêu cầu kiểm tra thi cấp bằng tốt nghiệp, chứ không cần bắt phải thi lại từng học phần. Nghĩa là không cần thi tốt nghiệp, hoặc có chăng chỉ cần một cách thi có tính chất tổng hợp (ví dụ bảo vệ một tiểu luận), giống như kiểm tra khâu lắp ráp trong nhà máy. Nhiều nước, chẳng hạn Mỹ, đã làm như vậy từ lâu rồi. Rất ít thấy có nước nào thi tốt nghiệp mà phải thi lại hầu hết các môn một cách nặng nề như Việt Nam đã làm suốt nhiều năm.

Như vậy, việc đầu tiên là phải xem lại cách dạy và học của Việt Nam, cần bỏ cách dạy và học lơ mơ, không kiểm tra thường xuyên nghiêm túc từng học phần để bảo đảm kết quả vững chắc mà chỉ dồn hết mọi cố gắng vào kỳ thi tốt nghiệp nặng nề, căng thẳng, rất hình thức mà thiếu nghiêm túc. Từ cách dạy và học này đã sinh ra hội chứng thi rất đặc biệt của giáo dục Việt Nam: gần thi mới lo học, học đối phó, học nhồi nhét chỉ cốt để thi, thi cái gì học cái nấy, thi thế nào học thế ấy, chủ yếu là học thuộc lòng các loại bài mẫu, các đáp án mẫu. Thêm nữa, vì chỉ mấy ngày thi mà quyết định tốt nghiệp hay không cả một quá trình học tập nhiều năm trời, nên may rủi nhiều, dù học nghiêm túc suốt cả quá trình cũng không chắc thi tốt, điều đó dễ dẫn đến tư tưởng phòng vệ tiêu cực bằng “phao” hay những cách gian lận, quay cóp khác. Thi nhiều khô, mất nhiều công sức nhưng kết quả thực tế là thường chỉ rớt một số rất

ít thí sinh quá kém mà thật ra không cần thi, chỉ cần xét học bạ cũng loại ra được ngay.

Đó là những lý do xác đáng khiến nhiều người đã đề nghị bỏ hẳn kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Trong tình hình cụ thể của Việt Nam, trước mắt chưa thể bỏ ngay được, nhưng trong bước quá độ để tiến tới đó, có thể và cần giảm nhẹ đến mức tối thiểu bằng cách: chỉ thi hai môn chính bắt buộc (Văn, Toán), và cho thí sinh được tự chọn thi một số môn khác, đồng thời để xét tốt nghiệp, không chỉ dựa duy nhất vào kết quả thi mà còn căn cứ vào học bạ nữa. Mặt khác, để phục vụ việc tuyển sinh đại học-cao đẳng, những môn thi do thí sinh tự chọn sẽ dùng để tổ hợp thành các nhóm môn thi theo yêu cầu từng khối thi xét tuyển đại học-cao đẳng. Có thể nói phần thi tự chọn đóng vai trò giống như thi ba chung trước đây, nhưng nhẹ nhàng hơn nhiều.

Phương án này khi mới đưa ra rất được học sinh hoan nghênh. Theo tôi hiểu, đây hoàn toàn không phải là sự kết hợp máy móc hai kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học-cao đẳng. Quả thật, nếu giữ thi tốt nghiệp như kiểu cũ thì hai kỳ thi này có yêu cầu khác biệt hẳn nhau, kết hợp gượng ép chỉ có thể gây ra thảm họa cho cả hai, như nhiều người đã cảnh báo từ lâu. Song vì yêu cầu thi tốt nghiệp trung học phổ thông đã thay đổi, được giảm nhẹ đến mức gần như bỏ hẳn, cho nên sự kết hợp hai kỳ thi trở thành tự nhiên, khả thi và hợp lý. Hoàn toàn không phải là làm ngược với thế giới, mà tôi nghĩ đây thật sự là một giải pháp tốt, vừa tiếp cận với kinh nghiệm quốc tế, vừa thích hợp với thực tế trong nước. Thực chất đây không phải là kết hợp hai kỳ thi trong một, mà là bỏ kiểu thi ba chung trước đây và thay vào đó, cải tiến cách thi tốt nghiệp trung học phổ thông để một mặt làm cho kỳ thi nhẹ nhàng vì có chú ý thích đáng các sở thích, xu hướng nghề nghiệp tương lai khác nhau của thí sinh; mặt khác có thể dùng các kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông phục vụ luôn cho tuyển sinh đại học-cao đẳng. Theo tôi, cách thiết kế kỳ thi như vậy khá hợp lý và khoa học. Trái lại, nếu vẫn tiếp tục giữ kiểu thi tốt nghiệp trung học phổ thông nặng nề như cũ, và sau đó một tháng là thi ba chung căng thẳng, thì e rằng đó mới chính là cách làm không giống ai, đi ngược lại xu thế phổ biến của các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

2. HIỆU QUẢ THỰC TẾ CỦA KIỂU THI MỚI

Về phương diện học thuật, như trên đã phân tích, việc tổ chức chỉ một kỳ thi quốc gia vừa để xét tốt nghiệp trung học phổ thông vừa để lấy kết quả phục vụ tuyển sinh đại học - cao đẳng là một sáng kiến đổi mới rất hợp lý, có cơ sở khoa học. Nhưng quan trọng hơn, về phương diện thực tế kỳ thi năm nay so với những năm trước đã giảm đáng kể áp lực tinh thần, tâm lý cho thí sinh và phụ huynh, đồng thời cũng tiết kiệm được thời gian và một khối lượng công sức, tiền của rất lớn cho xã hội. Đó là cái được đáng kể nhất của cuộc đổi mới thi cử.

Để thấy rõ sự khác biệt, chỉ cần nhớ lại cảnh tượng hải hùng một mùa thi trước đây, hàng triệu con người cả sĩ tử và cha mẹ hoặc anh chị sĩ tử, dất díu nhau đến các thành phố lớn, thuê ở trọ hàng tháng trời trước kỳ thi để tìm một chỗ học khả dĩ trong các lò luyện thi chật chội, nóng bức, không chắc có giúp học thêm được chút gì không nhưng mọi người cứ tin là cần thiết. Có ai thử tính tất cả gánh nặng những chi phí lớn lao về thời gian, công sức và tiền của mà mỗi gia đình có con em đi thi phải chịu đựng trong mỗi mùa thi như vậy, chưa kể biết bao hệ lụy tiêu cực gây ra từ áp lực tâm lý trong một xã hội từ xưa vốn rất nặng tư tưởng khoa bảng, bằng cấp? Cho nên, chỉ ít thì cuộc cải cách thi cử vừa qua đã giúp giải thoát cho xã hội khỏi một cảnh tượng lạc hậu phi lý mà chỉ ở Việt Nam mới có.

Vài con số để minh chứng rõ hơn cho nhận định đó. Năm 2014 có khoảng 900.000 thí sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông và 1,3 triệu thí sinh dự thi cả ba đợt tuyển sinh đại học-cao đẳng. Năm 2015, trong khoảng một triệu thí sinh dự thi kỳ thi quốc gia chỉ có khoảng 700.000 thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh đại học-cao đẳng. Như vậy năm nay, con số thí sinh đã giảm chỉ còn một nửa, kèm theo đó là sự tiết kiệm những khoản chi phí không nhỏ về ra đề thi, chấm thi, tổ chức thi, v.v...

Rất tiếc việc tuyển sinh đại học-cao đẳng sau đó làm không được tốt đã gây ra cảnh hỗn loạn, rắc rối, nộp rút, rút nộp hồ sơ rất tốn kém và căng thẳng tinh thần cho một bộ phận thí sinh. Do đó đã phát sinh nhiều luồng ý kiến trái chiều, lẽ tẻ có ý kiến đánh giá việc đổi mới thi cử này là thất bại, thậm chí đòi dừng đổi mới và quay lại kiểu thi cử lạc hậu trước kia.

Đương nhiên sự bất bình đối với một số bất cập của khâu tuyển sinh là hoàn toàn chính đáng, ngành giáo dục cũng đã rút kinh nghiệm sâu sắc về việc đó. Nhưng nếu vì thế mà phủ nhận thành công căn bản của

kỳ thi là quá vội vàng. Với cách suy nghĩ thiếu bình tĩnh, nặng cảm tính đó thì chẳng bao giờ có thể đổi mới được giáo dục.

Thật ra, những bất cập trong tuyển sinh cũng có mức độ chứ không đến nỗi quá nghiêm trọng như một số ý kiến đã cường điệu.

Theo thống kê, số lượt thí sinh phải rút hồ sơ để nộp vào trường khác chỉ chiếm 9% tổng số, mà số này nếu thi theo kiểu cũ chắc chắn phải đổ về các thành phố lớn, chui vào các lò luyện thi hàng tháng trời, cái khổ đó còn gấp mấy việc đi rút và nộp lại hồ sơ như vừa qua. Nếu thi theo kiểu cũ, đâu chỉ có số hơn 30.000 thí sinh đó mà cả mấy trăm nghìn thí sinh sẽ cùng chịu cảnh khổ như thế. Chưa kể còn bao nhiêu căng thẳng, tốn kém phức tạp khác liên quan đến việc tổ chức liên mấy kỳ thi quy mô cả nước trong vòng chỉ hơn một tháng. Cho nên nếu tính đầy đủ, khách quan mọi mặt thì ngay cả những căng thẳng và tốn kém gây ra do các bất cập trong tuyển sinh, kỳ thi vừa qua so với kiểu thi cũ vẫn là nhẹ nhàng và tiết kiệm hơn rất nhiều - điều mà, như tôi đã kiên trì kiến nghị từ cả chục năm trước, lẽ ra cần phải thực hiện từ lâu rồi đối với một đất nước nghèo và còn nhiều khó khăn như Việt Nam.

Đáng nói nhất là kiểu thi cũ tạo ra một tâm lý học chỉ cốt để thi đỗ, để giành giật một mảnh bằng, chứ không cốt mở mang trí tuệ, phát triển kỹ năng, rèn luyện tư cách và phẩm chất. Nhiều người ngoại quốc đã nói rất đúng: cả thời kỳ dài trước đây, muốn hiểu giáo dục Việt Nam lạc hậu đến đâu chỉ cần quan sát một mùa thi. Cho nên tôi thật sự nghĩ rằng, ngày nay mà còn tiếp tục duy trì kiểu thi cũ kỹ, cực kỳ tốn kém và lạc hậu đó, là một tội ác đối với con em chúng ta. Dù thế nào cũng không thể quay lại kiểu thi cũ, cũng phải thay đổi, mà thay đổi như vừa qua, với tất cả những sai sót khó tránh hoàn toàn của nó, thì cái giá ấy thật chẳng có gì là cao so với thiệt hại nêu duy trì kiểu thi cũ. Mặt khác cũng cần thấy rằng những bất cập trong cách tuyển sinh không gắn liền với cách thi mới mà hoàn toàn có thể khắc phục được với khả năng hiện nay.

Mọi lộn xộn chỉ bắt nguồn từ việc không có biện pháp thích hợp và công việc xử lý hồ sơ đều làm phần lớn theo phương thức thủ công, lợi thế của công nghệ thông tin như hiện nay đã phổ biến khắp nơi trên thế giới và hoàn toàn trong tầm khả năng của ngành giáo dục chưa được khai thác. Trong khi đó, thí sinh năm nay lại được nhiều tự do hơn trong

việc lựa chọn trường, chứ không phải chỉ ba nguyện vọng như những năm trước.

Rất may, khó khăn đó sẽ không còn nếu áp dụng phương pháp có cơ sở khoa học vững chắc dựa trên phân tích toán học mà GS Hà Huy Khoái đã đề nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo, và vừa mới đây đã trình bày lại trước một cử tọa khá đông tại Viện Toán học. Do đó, có thể tin rằng nếu củng cố nền tảng công nghệ thông tin để tuyển sinh hoàn toàn trên mạng và áp dụng phương pháp khoa học như GS Hà Huy Khoái đã đề nghị, sẽ không còn những khó khăn vấp vấp như vừa qua.

Thay đổi một kiểu thi đã thành tập quán từ nhiều chục năm không phải là chuyện đơn giản, vì phải vượt qua không ít rào cản tư duy, tâm lý. Bên cạnh đó, cũng phải nhìn nhận, do sự sa sút kéo dài nhiều năm trước đây của giáo dục (khiến riêng tôi cũng đã nhiều lần góp ý khá gay gắt) nên nhiều người ít nhiều đã mất tin tưởng, không nhìn thấy hết những cố gắng và tiến bộ của giáo dục mấy năm gần đây. Mặc dù giáo dục còn nhiều tồn tại lớn, nhất là bậc đại học, nhưng công bằng mà nói, một số những tồn tại đó xét ra có phần không chỉ do lỗi Bộ Giáo dục và Đào tạo mà còn do nhiều mắc mứu trong cơ chế quản lý kinh tế xã hội hiện nay của Việt Nam nữa. Lấy ví dụ tự do học thuật là điều kiện tối cần thiết để phát triển đại học đang bị nhiều hạn chế, và hệ lụy chủ nghĩa lý lịch chưa phải đã xóa hết; hay tình trạng thất nghiệp hàng năm của một số khá lớn cử nhân, thậm chí cả thạc sĩ, gây bức xúc cho xã hội. Đây là những vấn đề lớn, rất đáng đưa ra mổ xẻ, phân tích kỹ các nguyên nhân liên quan đến cả đường lối phát triển kinh tế xã hội, thay vì chỉ suy nghĩ đơn giản và quy hết cho yếu kém của giáo dục và đào tạo.

15.

THỰC HIỆN MỘT CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC TOÀN DIỆN, TRIỆT ĐỂ

- SỐ 6/2008

1. KHỦNG HOẢNG HAY THÀNH TỰU?

Giáo dục là một hệ thống phức tạp được đặc trưng bởi mục tiêu, cấu trúc tổ chức (bao gồm các phần tử và các hệ thống con), phương thức

vận hành và hiệu quả hoạt động. Nếu về mỗi yếu tố ấy đều có quá nhiều trục trặc nghiêm trọng kéo dài hàng thập kỷ mà không khắc phục được, khiến mọi sự điều chỉnh cục bộ theo cơ chế phản hồi đều không cứu vãn nổi, thì tình trạng ấy phải được xem là sự khủng hoảng toàn diện. Nhìn lại hệ thống giáo dục Việt Nam, những dấu hiệu khủng hoảng đã lộ rõ từ lâu và ngày càng đậm nét.

Từ chỗ trước đây dù sao cũng là sự nghiệp toàn dân, là “bông hoa của chế độ”, nay giáo dục đã dần dần mất phương hướng, không còn rõ giáo dục cho ai, vì ai, để làm gì. Trách nhiệm của nhà nước đối với giáo dục có nguy cơ sút giảm để nhường chỗ cho quan niệm tư nhân hóa cực đoan, phủ nhận giáo dục với tư cách lợi ích công cộng biến nó thành một thứ hàng hóa thuần túy, thuận mua vừa bán theo cung cầu của một thị trường vô cảm. Giữa mục tiêu lý thuyết và thực tiễn thực hiện tồn tại khoảng cách ngày càng gia tăng, có nguy cơ đẩy giáo dục xa rời lý tưởng công bằng, dân chủ, văn minh mà xã hội đang muốn hướng tới.

Cơ cấu tổ chức và hoạt động giáo dục mất cân đối, rối loạn trầm trọng giữa giáo dục phổ thông, dạy nghề, cao đẳng, đại học, giữa trường tư, trường công, giữa chuyên tu, tại chức, đào tạo liên kết, tất cả làm thành một hệ thống tạp nham, rối ren không đồng bộ, thiếu nhất quán, hoạt động phân tán, rời rạc, mà mỗi đơn vị tuân theo lợi ích cục bộ và thiên cận nhiều hơn là quan tâm đến lợi ích cơ bản và lâu dài của cộng đồng (gần đây nhất, giữa lúc người dân đang khốn đốn trong cơn bão giá thì ngành giáo dục tăng giá sách giáo khoa 10%).

Nội dung và phương pháp giáo dục thể hiện xu hướng hư học cổ lỗ, dành nhiều thời gian học những kiến thức lạc hậu vô bổ (sau nhiều lần bàn cãi cũng chỉ mới giảm được thời lượng bắt buộc), lại quá thực dụng thiên cận, thiên về triết lý mì ăn liền mà coi nhẹ những vấn đề có ý nghĩa cơ bản suốt đời cho mỗi người như: hình thành nhân cách, rèn luyện năng lực tư duy, và khả năng cảm thụ. Đồng thời, coi nhẹ kỹ năng lao động, kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, đức tính trung thực, năng lực sáng tạo và trí tưởng tượng, vốn là những đức tính thời nào cũng cần nhưng đặc biệt thời nay càng cần hơn bao giờ hết. Bằng cách đặt nặng quá mức bằng cấp và thi cử, nhà trường đã vô tình thái ra xã hội rác rưởi độc hại như bằng giả, học giả, v.v...

Chất lượng giáo dục sa sút một thời gian dài, nhất là ở đại học, cao đẳng và dạy nghề, khiến nhân lực đào tạo ra còn rất xa mới đáp ứng được đòi hỏi thực tế về cả ngành nghề, chất lượng và số lượng, do đó đang trở thành nhân tố kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển kinh tế. Dân trí thấp - hệ quả tất nhiên của giáo dục yếu kém - tác động tiêu cực đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, an toàn giao thông, và hàng loạt vấn nạn khác. Sau cùng, chất lượng giáo dục quá thấp là nguyên nhân quan trọng gây ra nạn chảy máu chất xám đang làm xã hội mất đi những nguồn lực trí tuệ quý giá.

Trong khi chất lượng giáo dục sa sút thì chi phí giáo dục tăng liên tục, trở thành gánh nặng phi lý không chỉ cho ngân sách quốc gia, mà còn cho mọi gia đình vì phần đóng góp trực tiếp của dân ngoài thuế lên đến hơn 40% tổng chi phí giáo dục.

Bấy nhiêu vấn nạn kéo dài hàng chục năm mặc cho mọi cố gắng khắc phục, chứng tỏ đây chủ yếu là sự khủng hoảng từ bên trong hệ thống giáo dục.

Tuy nhiên, còn may là vượt lên trên tình hình chung không mấy sáng sủa đó vẫn có những điểm sáng nhất định (lác đác trong từng cấp học đều có những đơn vị khá thành công), chứng tỏ tiềm năng phát triển giáo dục ở đất nước còn nhiều. Hai năm gần đây đã có một số chuyển biến tích cực, nhưng vì chưa động tới các vấn đề cốt lõi - nơi sức ì đã bám rễ nhiều năm - nên chưa tạo đủ xung lực cho một cuộc lột xác của giáo dục mà đang là đòi hỏi cấp bách của xã hội.

2. NGUYÊN NHÂN KHỦNG HOẢNG

Điều gì đã khiến nền giáo dục của một đất nước vốn có truyền thống hiếu học lâu đời rơi vào suy thoái trầm trọng vào đúng thời điểm mà lẽ ra nó phải là bệ phóng cho kinh tế cất cánh? Hoàn toàn không phải do nghèo, vì công sức, tiền của lãng phí, thất thoát hằng năm vô cùng lớn. Nguyên nhân khủng hoảng phải thẳng thắn nhìn nhận là do quản lý, lãnh đạo dưới tầm. Từ quan niệm, tư duy cơ bản (triết lý giáo dục, theo cách nói gần đây) cho đến thiết kế hệ thống và quản lý, điều hành, mọi khâu đều có những bất cập, sai lầm nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ hệ thống.

Cái gốc của phần lớn sai lầm ấy là quan niệm, tư duy xơ cứng, quá cũ kỹ về giáo dục mà qua hai thập kỷ hầu như không thay đổi. Vẫn cách suy nghĩ thiên cận, vẫn những quan điểm giáo điều thời bao cấp, được biến tấu ít nhiều để thích nghi với những xu hướng phiêu lưu du nhập từ bên ngoài phù hợp với từng nhóm lợi ích chi phối các hoạt động giáo dục.

Mọi người đều biết thời nào, chế độ nào thì một nền giáo dục chân chính cũng có sứ mạng cao cả giống nhau về giáo dục con người hướng tới chân, thiện, mỹ. Đồng thời trên cái nền chung đó mỗi thời, mỗi xã hội đặt những nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể khác nhau cho giáo dục. Không thấy hai mặt đó mà chỉ thiên một mặt này hay mặt kia, thậm chí để hai mặt đó xung đột, sẽ dẫn đến một nền giáo dục hoặc thoát ly thực tế hoặc thực dụng thiên cận, hoặc vừa có cả hai tính chất đó. Chẳng hạn, thời nào thì con người sống trong xã hội lành mạnh cũng cần trung thực, và muốn đóng góp vào sự phát triển của xã hội cũng phải ít nhiều có đầu óc sáng tạo, nhưng chưa bao giờ hai đức tính đó thiết yếu như bây giờ trong thế giới toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Điều đó tiếc thay đã không được chú ý trong suốt quá trình xây dựng giáo dục ở Việt Nam.

Trong khi xã hội và môi trường quốc tế đã biến đổi cực kỳ sâu sắc mà từ mẫu giáo đến đại học, nhà trường vẫn dựa vào kinh nghiệm giáo dục tư tưởng chính trị thời đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội để rèn luyện nhân cách, kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, thì với sự vênh đó giữa lý thuyết và đời sống, cộng thêm sự xuống cấp nhanh đạo đức xã hội, làm sao có thể giáo dục trung thực và sáng tạo có hiệu quả? Đó là nguyên nhân sâu xa khiến sự giả dối và nạn giáo điều lan tràn, từ tiêu cực trong thi cử, bệnh thành tích, bệnh thi đua hình thức, cho đến nạn sao chép, dạy mẫu, học thuộc lòng, cứ tồn tại dai dẳng bất chấp sự lên án của dư luận xã hội.

Gần đây, những cuộc tranh cãi xung quanh đề án tăng học phí, nạn học sinh bỏ học, ngồi nhầm lớp, cho thấy rõ một nguyên nhân căn bản của nhiều vấn nạn là do nhận thức về công bằng, dân chủ trong giáo dục còn quá hời hợt và thô sơ. Chỉ mới chú ý yêu cầu sơ đẳng bảo đảm quyền học tập (nói chính xác là quyền bình đẳng về cơ hội học tập), mà ngay việc này cũng chưa được hiểu đúng và làm tốt. Trong khi đó, với chế độ học tập như hiện nay, buộc học sinh phải học thêm ngoài giờ rất

hiều (kể cả làm bài tập ở nhà và học thêm ngoài giờ có trả học phí), thì con em các gia đình nghèo làm sao có được cơ hội học tập thành công bình đẳng với con em các gia đình khá giả. Cho nên được đi học mới chỉ là *bình đẳng* một phần. Bình đẳng về cơ hội học tập không thôi chưa đủ mà phải bình đẳng về cơ hội học tập thành công. Vì vậy hiện tượng học sinh bỏ học nhiều cần được nhìn nhận là dấu hiệu đáng lo ngại của một nền giáo dục thiếu công bằng.

Khủng hoảng giáo dục chủ yếu là từ bên trong, tức là do hậu quả của hàng loạt lỗi hệ thống. Trong đó đáng nêu nhất có một số sai căn bản như sau.

Chính sách đối với giáo viên. Xuất phát từ quan niệm lệch lạc về sứ mạng và vai trò của giáo viên trong nền giáo dục hiện đại. Phản ứng lại tư duy lạc hậu trong nhà trường cũ, gán cho giáo viên quyền uy tuyệt đối theo quan niệm “không thầy đố mày làm nên”, biến giáo dục thành quá trình truyền đạt và tiếp thu hoàn toàn thụ động, đã xuất hiện tư duy cực đoan ngược lại, phủ nhận vai trò then chốt của giáo viên đối với chất lượng giáo dục. Với cách hiểu giáo dục thô sơ nặng về cảm tính, khi thì nhấn mạnh một chiều “học sinh là trung tâm”, khi khác tôn chương trình và sách giáo khoa lên địa vị “linh hồn giáo dục”, nhân định chất lượng đại học thấp “không phải do giảng viên mà do chương trình”, dẫn đến hoàn toàn xem thường việc xây dựng đội ngũ giáo viên theo chuẩn mực giáo dục hiện đại. Trong mọi khâu từ tuyển chọn đến sử dụng và bồi dưỡng nhà giáo, khâu nào cũng phạm sai lầm lớn. Đặc biệt tệ hại là chính sách lương. Ngay từ đầu đã bỏ qua kinh nghiệm muôn thuở “có thực mới vực được đạo”, trả lương cho giáo viên dưới mức sống hợp lý, lấy cớ ngân sách eo hẹp (thật ra chỉ là sử dụng ngân sách không hợp lý), bỏ mặc các nhà giáo “tự cứu” kiếm thêm thu nhập bằng mọi cách (dạy thêm, làm thêm, đến nỗi không hiếm giảng viên đại học dạy trên 30 giờ/tuần). Rốt cuộc phần thu nhập thêm đó cũng từ ngân sách hoặc tiền đóng góp của dân mà ra, nhưng cái giá phải trả cho cái nghịch lý lương/thu nhập đó là chất lượng giáo dục bị hy sinh, đạo lý xuống cấp, cần kiệm liêm chính mất dần, gây ra tình trạng hỗn loạn rất khó đảo ngược để lập lại trật tự, dân chủ, văn minh trong giáo dục.

Chú trọng thi hơn học, quá nhiều kỳ thi “quốc gia”, mà thi theo cách học thuộc lòng, sao chép bài mẫu, lại thiếu nghiêm túc, sinh ra hội chứng thi rất đặc biệt của giáo dục Việt Nam, tái diễn cảnh lều chõng xa

xưa ngay giữa thời toàn cầu hóa và kinh tế tri thức (với tâm lý trượt thi đặc trưng “đau quá đôn hần, rát hơn lửa bỏng, hổ bút hổ nghiên, hổ lều hổ chổng”²⁷). Có thể nói không ngoa, muốn hiểu thực chất việc học ở Việt Nam như thế nào chỉ cần quan sát xã hội Việt Nam trong mùa thi. Thực học hay hư học, học để biết, để làm, để sống cuộc sống hữu ích, hay học để làm gì, tất cả đều phoir bày ra hết ở mùa thi. Trên thì Bộ Giáo dục và Đào tạo có cả một bộ máy đồ sộ để nghiên cứu nghĩ ra cách tổ chức thi, ra đề thi, chấm thi, thanh tra, giám sát thi, mỗi năm một kiểu, dưới thi các lò luyện thi, các lớp học thêm, dạy thêm, các máy photocopy đua nhau hoạt động phục vụ học sinh đi thi. Suốt mấy năm trời hết ba chung rồi hai chung, hết tự luận rồi trắc nghiệm, thảo luận không dứt, nhưng không hề băn khoăn: có cần thiết bấy nhiêu kỳ thi và thi căng thẳng như vậy không? Mặc dù đã có nhiều ý kiến đề nghị bỏ bớt các kỳ thi và thay đổi cách thi, nhưng với sức ì cố hữu của cơ quan quản lý, phải mất tám năm mới bỏ được cách thi kỳ quặc dựa theo bộ đề thi có sẵn, sau đó nhiều năm mới bỏ được thi tiểu học, thi trung học cơ sở. Còn lại hai kỳ thi căng thẳng tốn kém nhất là thi trung học phổ thông và thi tuyển sinh đại học, dự kiến sẽ kết hợp lại làm một, cũng là một tiến bộ dù chỉ mới nửa vời. Ở đại học, do đào tạo theo niên chế nên “thi tốt nghiệp” một cách nặng nề, hình thức mà ít hiệu quả. Từ cách thi nhiều khê đề ra lảm dịch vụ ăn theo ky lạ ở mọi cấp: kỹ nghệ “phao” thi, thi thuê, viết luận án thuê, làm bằng giả, bằng thật nhưng học giả, v.v.. Cho nên chừng nào còn thi kiểu này, còn học chỉ để thi, thi hư học còn phát triển, gây lãng phí lớn cho nhà nước và xã hội. Nếu tính hết mọi khoản chi trực tiếp và gián tiếp phục vụ cho các kỳ thi thì tốn kém lên tới con số khủng khiếp khó có thể chấp nhận.

Chạy theo số lượng, hy sinh chất lượng, bất chấp mọi chuẩn mực, thông lệ và kinh nghiệm quốc tế, khiến việc hội nhập khó khăn và không cạnh tranh nổi ngay với giáo dục các nước trong khu vực. Điều này rõ nhất, nghiêm trọng nhất ở cấp đại học và cao học (đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ). Thật ra, từ giữa thế kỷ XX mâu thuẫn gay gắt giữa số lượng và chất lượng đã xuất hiện phổ biến trong phát triển giáo dục ở hầu hết các nước trên thế giới. Việt Nam càng không phải là ngoại lệ, nhưng Việt Nam đi sau, có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước để tránh sai lầm. Tiếc rằng nhiều kinh nghiệm tốt ở các nước đã không được áp dụng, hoặc áp dụng không thành công, chủ yếu vì thiếu nghiên cứu thấu đáo và không có cách nhìn hệ thống (đào tạo nghề, đại học đại cương là

những ví dụ). Trong thời đại toàn cầu hóa, muốn hội nhập thành công, phải hiểu biết và tôn trọng luật chơi, trước hết là các quy tắc, chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Thế nhưng từ việc xây dựng một trường đại học về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, cho đến việc tuyển chọn, đánh giá giáo sư, phó giáo sư tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ, đánh giá công trình nghiên cứu khoa học, đánh giá các luận văn thạc sĩ, tiến sĩ, đánh giá các đại học v.v. phần lớn đều không theo chuẩn mực quốc tế mà dựa vào những tiêu chí tự sáng tác, nặng về cảm tính thô sơ, rất thấp và rất khác so với quốc tế, thiếu khách quan, thiếu căn cứ khoa học, thiếu minh bạch, dễ bị lợi dụng mưu lợi ích riêng cho từng nhóm thay vì phục vụ sự nghiệp chung. Với cách quản lý xô bồ đó, số phế phẩm tuôn ra xã hội ngày càng đông, tài năng làng nhàng chiếm ưu thế, rồi phế phẩm thế hệ thứ nhất sản xuất ra phế phẩm thế hệ thứ hai, cứ thế thành cái vòng xoáy tròn ốc nhấn chìm giáo dục trong một mớ bòng bong, không gỡ ra được (tình hình lộn xộn về các bằng cấp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và các chức danh giáo sư, phó giáo sư hay các danh vị khác đã khiến các sản phẩm giáo dục Việt Nam mất giá thảm hại trên trường quốc tế).

Năng lực yếu kém của bộ máy tham mưu, quản lý và điều hành có thể là nguyên nhân quan trọng nhất, tuy khó khắc phục nhất. Xây dựng giáo dục để hội nhập thành công trong thời toàn cầu hóa và kinh tế trí thức đòi hỏi một trình độ chuyên nghiệp cao và một tinh thần trách nhiệm lớn. Đó là khâu đầu tiên phải giải quyết đúng, phải “thắng”, thì mới bảo đảm thành công. Cho nên khi giáo dục lâm vào khủng hoảng toàn diện thì nguyên nhân thất bại đầu tiên phải tìm ngay trong khâu mấu chốt đó. Không thể đổ cho thiếu tiền, vì tuy một số lĩnh vực như đại học cần thật sự được tăng đầu tư, nhưng nhìn chung, quản lý tài chính trong toàn ngành yếu kém, thiếu minh bạch, không tạo được niềm tin rằng tăng đầu tư cho giáo dục sẽ tăng chất lượng tương ứng. Một ví dụ: một đề án sáu năm để phát triển giáo dục đại học được đầu tư 115 triệu đô-la (trong đó vay của WB 85 triệu đô-la), mới thực hiện được vài năm đã bị WB dọa đình chỉ vì quản lý quá kém, thế nhưng sau đề án đó lại tiếp tục một đề án khác đầu tư 70,5 triệu đô-la trong đó khoảng gần 5 triệu đô-la chỉ để... nâng cao năng lực quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chỉ một thông tin như thế đủ cho thấy trình độ chuyên nghiệp của bộ máy quản lý yếu kém đến mức nào. Mà đó chỉ là một đề án. Xung quanh Bộ Giáo dục và Đào tạo có nhiều vụ, viện với biên chế rất lớn, từng có thời

gian dài có bộ phận biên chế đến 500 người mà năng suất rất thấp, mặc dù đã tốn hàng nghìn chuyến đi nước ngoài với danh nghĩa học tập kinh nghiệm viết sách giáo khoa. Hằng năm khoản chi để “bồi dưỡng năng lực quản lý” theo kiểu đó đã ngốn một phần công quỹ lớn thì còn đâu ngân sách trả lương đảng hoàng cho thầy cô giáo, ở trung ương đã vậy thì ở các địa phương cũng lặp lại mô hình đó, sự thiếu chuyên nghiệp, cộng với thiếu công tâm, là đặc trưng nổi bật của bộ máy quản lý, đẻ ra một kiểu quản lý tập trung quan liêu, thiếu trách nhiệm và kém hiệu quả.

Bên cạnh Bộ Giáo dục và Đào tạo thiếu chuyên nghiệp mà rất cồng kềnh, còn có một Hội đồng Quốc gia về Giáo dục với nhiệm vụ giúp thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và một Hội đồng Chức danh Giáo sư lo việc xem xét công nhận các chức danh. Thành phần chủ chốt của cả hai hội đồng đều có nhiều người chỉ hiểu biết hời hợt về giáo dục hiện đại, nhất là đại học, cho nên có thể nói tình trạng sa sút của giáo dục đại học vừa qua có một phần trách nhiệm rất quan trọng của chính hai hội đồng này.

3. LỖI RA NÀO?

Thật ra không phải chỉ mấy năm qua khủng hoảng giáo dục mới được nhận dạng, mà ngay từ năm 1995, trong một hội nghị lớn do Thủ tướng Võ Văn Kiệt hội ấy triệu tập và chủ trì đã có ý kiến thẳng thắn nêu lên thực trạng nguy kịch của giáo dục và lên tiếng kêu cứu cho ngành này. Nhiều nhận định và kiến nghị tâm huyết đề xuất trong hội nghị đó và một loạt hội thảo tiếp theo đã được tiếp thu và ghi nhận trong Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, đánh dấu một bước ngoặt lớn trong nhận thức và tư duy lãnh đạo đối với giáo dục. Nhưng từ đó đến nay giáo dục vẫn ỉ ạch, chưa có dấu hiệu bứt ra được khỏi thế trì trệ triền miên.

Sức ỳ và tinh thần ngại thay đổi, cộng với tính thiếu chuyên nghiệp biểu hiện rõ nhất trong vấn đề thi cử và phân ban. Suốt hơn hai chục năm trời, những cải cách về thi cử chỉ đạt được kết quả là bỏ thi theo bộ đề thi (mất tám năm), bỏ thi tiểu học, thi trung học cơ sở (mới cách đây vài năm), kết hợp thi trung học phổ thông với thi tuyển sinh đại học làm một (giải pháp nửa vời chưa tốt lắm), nhưng chưa bỏ được mà còn tăng cường thi tốt nghiệp ở đại học. Về việc chương trình trung học phổ thông có nên phân ban hay không, và phân ban như thế nào, thì loay hoay mãi 15 năm trời, thí điểm đi thí điểm lại các phương án phân ban kiểu cũ (theo hướng chuyên môn hóa dứt điểm từ lớp 10 hay 11), sau

thất bại nhiều lần đến năm 2006 mới bắt đầu sửa theo kinh nghiệm các nước tiên tiến, nhưng cũng chỉ sửa nửa vời vì vẫn tiếc rẻ chương trình, sách giáo khoa đã trót soạn và in theo tinh thần phân ban cũ từ mấy năm trước. Trong cả hai chuyện (thi cử và phân ban), sở dĩ mò mẫm mãi và cải cách chỉ đến nửa vời là vì xuất phát từ tư duy giáo dục cũ kỹ: không thấy tầm quan trọng của văn hóa phổ quát, muốn chuyên môn hóa dứt điểm rất sớm, do đó phổ thông thì phân ban, đại học thi học theo niên chế (đào tạo theo chuyên môn hẹp), cả phổ thông và đại học đều phải thi tốt nghiệp. Trong khi đó nếu xuất phát từ quan điểm coi học chứ không phải thi là chính, trọng văn hóa phổ quát, không chuyên môn hóa dứt điểm quá sớm, nhằm tạo điều kiện cho người học có khả năng hợp tác liên ngành và khả năng thích nghi với môi trường ngành nghề thường xuyên biến động trong thời kinh tế tri thức, do đó học theo chế độ tín chỉ, thi theo từng học phần dứt điểm, không có thi tốt nghiệp mà cứ hội đủ số tín chỉ theo yêu cầu thì tốt nghiệp. Như vậy, thích hợp hơn với các điều kiện làm việc thực tế hiện đại, không bị áp lực thi cử quá nặng nề, giảm bớt stress học tập cho giới trẻ (không ai biết stress này ảnh hưởng bao nhiêu đến tình trạng bạo lực gia tăng trong xã hội).

Hai vấn đề lớn khác là chế độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, và chế độ xét duyệt, công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Đây là hai lĩnh vực công tác có nhiều sai lầm nghiêm trọng tác động tiêu cực đến toàn bộ hệ thống giáo dục nhưng trong suốt 30 năm vẫn được duy trì hầu như không thay đổi. Nhiều kiến nghị liên tục của chuyên gia trong nước và Việt kiều kêu gọi chấn chỉnh hai công tác này đều bị bỏ qua. Mãi đến mấy năm gần đây, một số kiến nghị ấy mới bắt đầu được nghiên cứu và chấp nhận một phần, nhưng khi thực hiện lại cũng trì hoãn thêm một số năm nữa, không ai hiểu vì lý do gì. Sự ngập ngừng, tiến vài bước rồi lại lùi, có khi quay ngược 180 độ, biểu hiện tư duy lẩn tránh, chưa thông suốt, chưa sẵn sàng đổi mới, ngay cả khi sự cấp thiết phải thay đổi đã quá rõ và đã được chính thức thừa nhận.

Bấy nhiêu kinh nghiệm thất bại là những bài học cho thấy không thể chấn hưng giáo dục bằng những cải cách nửa vời, chậm chạp, tùy tiện, như ngành giáo dục đã làm hơn 20 năm qua. Ngay những biện pháp tích cực hai năm gần đây, tuy rất cần thiết và đáng hoan nghênh, cũng chỉ mới có tác dụng sửa sang bề ngoài bộ mặt nhà trường cho dễ coi, chứ thật sự chưa động tới cốt lõi. Chẳng hạn, chống tiêu cực trong thi

cử chỉ mới làm cho quang cảnh thi cử sạch sẽ hơn chứ chưa động tới cái gốc của hội chứng thi; chống hành vi xâm phạm nhân phẩm học sinh của một bộ phận nhà giáo chỉ mới cải thiện chút ít hình ảnh giáo viên chứ chưa động tới các nguyên tắc giáo dục trong nhà trường hiện đại (giáo viên chẳng những không được đánh đập, mà cũng không được quở mắng, làm nhục học sinh trước lớp, dù chỉ với ý tốt để răn dạy các em). Quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm tràn lan, giải quyết vấn nạn bỏ học, ngồi nhầm lớp chưa hề động tới nguyên tắc công bằng trong giáo dục; kế hoạch đào tạo 20.000 tiến sĩ chưa động tới cốt lõi vấn đề tuyển chọn, sử dụng và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên đại học.

Trong khi những đề nghị cải cách nhằm tới một nền giáo dục hiện đại, công bằng, dân chủ, văn minh, đều rất khó được tiếp thu thì ngược lại nhiều ý tưởng về tự do hóa và thị trường hóa giáo dục lại được hưởng ứng với một nhiệt tình mù quáng, tưởng như đó là chiếc chìa thần để chữa mọi căn bệnh trầm kha của giáo dục Việt Nam. Đặc biệt, chưa nghiên cứu kỹ để hiểu đúng tinh thần cuộc cải cách quản lý đại học gần đây ở các nước phát triển đã vội vã đề ra chủ trương phiêu lưu cổ phần hóa đại học công và phát triển đại học tư vì lợi nhuận mạnh hơn cả ở các nước ấy, gây lo lắng cho nhiều tầng lớp xã hội trước sự buông lơi trách nhiệm của nhà nước đối với giáo dục.

Trước tình hình khủng hoảng kéo dài của giáo dục, chỉ có một lối ra tiết kiệm và nhanh chóng là thực hiện một cuộc cải cách giáo dục toàn diện, triệt để, nhằm xây dựng lại hệ thống giáo dục từ gốc, tiến tới một nền giáo dục thật sự hiện đại, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới, và tạo tiền đề cho đất nước hội nhập quốc tế thành công.

Đây thật sự là *mệnh lệnh cuộc sống* nếu chúng ta không muốn bị đẩy ra ngoài lề thế giới văn minh ngày nay. Tốt nhất Chính phủ nên thành lập một tổ đặc nhiệm, độc lập với Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu trách nhiệm xây dựng trong thời hạn 12 tháng một đề án cải cách giáo dục toàn diện kèm theo một lộ trình thực hiện đề án đó sau khi được Chính phủ đồng ý để trình Quốc hội thông qua. Tổ đặc nhiệm này cần có một nòng cốt gồm một số không nhiều (dưới năm người) những chuyên gia thật sự có năng lực và thật sự am hiểu giáo dục hiện đại, làm việc toàn thời gian, và bên cạnh đó một hội đồng rộng hơn, làm việc bán thời gian, gồm có đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, nhà văn hóa, và doanh nhân.

Trong thời gian chuẩn bị đề án cải cách căn cơ, nên gác lại việc xây dựng Chiến lược Phát triển Giáo dục 2008-2020 (rút kinh nghiệm việc xây dựng không thành công Chiến lược Phát triển Giáo dục 2000-2010 trước đây). Đồng thời, để tạo cơ sở và mở đường chuyển sang cải cách toàn diện, cần tập trung giải quyết một số vấn đề cấp bách liên quan những lỗi hệ thống trầm trọng đã nêu ở trên:

a. Giải tỏa nghịch lý lương/thu nhập bằng biện pháp chấn chỉnh quản lý tài chính của ngành giáo dục, rà soát lại mọi khoản chi công quỹ và tiền đóng góp của dân, trên cơ sở đó tăng lương cho giáo chức, bảo đảm lương là thu nhập chính của mỗi người. Chống tham nhũng, lãng phí trong giáo dục;

b. Chỉnh sửa phân ban trung học phổ thông, không chia ban mà cho phép học sinh được nhiều tự do lựa chọn học theo chương trình bình thường hay nâng cao, trên cơ sở đó bỏ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Không kết hợp thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học làm một mà chỉ tổ chức một kỳ thi sơ tuyển vào đại học giống như SAT của Mỹ, sau đó từng đại học tự tổ chức xét tuyển trên cơ sở kết quả sơ tuyển và học bạ trung học phổ thông;

c. Chấn chỉnh việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ. Rà soát lại danh sách các trường, viện được quyền đào tạo, đồng thời rà soát lại các quy định về toàn bộ quy trình từ tuyển chọn học viên, đến việc bảo vệ luận văn, nhằm bảo đảm phù hợp chuẩn mực và thông lệ quốc tế;

d. Cải tổ bộ máy quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện quyền tự chủ cho các đại học, trả việc tuyển chọn và bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư về các đại học và viện nghiên cứu (sau khi được cấp trên có thẩm quyền chuẩn y). Cải tổ Hội đồng Chức danh Giáo sư, để hội đồng này chỉ xét công nhận trình độ khoa học tối thiểu cần thiết cho các chức danh này, dựa theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Cải tổ Hội đồng Quốc gia về Giáo dục thành một tổ chức tư vấn có năng lực và trình độ chuyên nghiệp tương xứng với nhiệm vụ;

e. Tạm dừng mọi kế hoạch cổ phần hóa đại học công. Xóa bỏ những rào cản hành chính về mở trường tư. Trường tư vì lợi nhuận cần được đối xử như doanh nghiệp tư nhân về mọi phương diện. Nhà nước chỉ nên hỗ trợ đất đai hay tài chính cho các trường tư vô vị lợi.

Trên thực tế, từ hai năm nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều cố gắng để kéo cỗ xe giáo dục ra khỏi sa lầy, vực giáo dục lên nhằm đáp ứng các yêu cầu bức thiết hội nhập và phát triển kinh tế và nguyện vọng chính đáng của người dân được hưởng một nền giáo dục công bằng, dân chủ và hiện đại. Giờ đây cả nước, từng gia đình, không ai không thấm thía những hậu quả khủng hoảng giáo dục. Mong rằng trong họa này cũng có cái may, và đây chính là cơ hội lịch sử để ngành giáo dục tự ý thức đầy đủ sự yếu kém của mình, tìm thấy trở lại động lực mạnh mẽ phát huy tiềm năng và vươn lên hoàn thành sứ mạng cao cả trong giai đoạn đầy trách nhiệm đối với tương lai đất nước.

16.

NĂM MỚI, BUỒN VUI VỚI GIÁO DỤC

- XUÂN 2008

Trong bài viết “Năm mới, chuyện cũ” đăng trên tạp chí *Tia Sáng* đầu năm 2007, nhân bàn về hướng giải quyết những chuyện cũ tồn đọng trong giáo dục và khoa học từ nhiều năm trước, tôi có bày tỏ hy vọng sẽ được thấy trong năm 2007 những biến chuyển mạnh mẽ và nhanh chóng bù lại sự chậm trễ của chúng ta so với thế giới trước yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng gay gắt. Nhưng nay nhìn lại, dường như chúng ta vẫn còn loay hoay chưa tìm thấy lối ra để thoát khỏi tình trạng rối ren bùng nhùng từ lâu đã kìm hãm giáo dục và khoa học Việt Nam.

Công bằng mà nói trong năm qua đã có một số sự kiện tích cực đáng ghi nhận: chống tiêu cực trong thi cử, chống bệnh thành tích, phát hiện và khắc phục hiện tượng ngồi nhầm lớp, bước đầu chú ý chất lượng thay vì mù quáng chạy theo số lượng, bước đầu nhận thức rõ sứ mệnh của giáo dục về nhân lực, nhân tài, và dân trí của đất nước. Tuy đấy mới chỉ là những chuyện trên bề nổi, thật ra ai cũng đã biết, đã thấy từ lâu, nhưng dù sao việc đặt nghiêm túc những vấn đề này trên bàn nghị sự của lãnh đạo cũng cần nhìn nhận là bước tiến đáng kể so với nhiều năm trước.

Song những bước tiến còn rụt rè, và như còn dùng dằng, ngập ngừng, luyến tiếc nhiều cái cũ nên cứ tiến vài bước lại lùi một bước, có

khi quay ngược lại 180 độ, nhất là chưa hề động tới những vấn đề cốt lõi, những lỗi hệ thống, mà càng lẩn tránh càng trầm trọng thêm, khiến mọi biện pháp dù hay đến đâu cũng khó bề thực hiện hiệu quả.

Đương nhiên không thể ngay một lúc giải quyết được mọi vấn đề phức tạp tích lũy từ hàng chục năm nay. Nhưng người dân có quyền đòi hỏi phải nhìn rõ hướng ra cho những khó khăn đó, phải thấy được triển vọng sáng sủa để đặt niềm tin vào tương lai. Lãnh đạo giáo dục mà thiếu một tầm nhìn chiến lược thì dễ sa vào sự vụ này thế này mai thế khác, “cải cách” liên miên nhưng vụn vặt, chắp vá, không nhất quán, rốt cuộc lãng phí công sức mà kết quả có khi chỉ làm rối thêm một hệ thống vốn đã què quặt, thiếu sinh khí.

Rõ nhất là chuyện thi cử. Năm nào cũng vậy, cứ đến khoảng thời gian này thi cử trở thành đề tài bàn tán sôi nổi trong các hội nghị lớn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trên các báo chí và phương tiện truyền thông, trong sinh hoạt mọi gia đình có con em lên đến năm cuối trung học phổ thông và chuẩn bị vào đại học.

Xưa nay các nhà giáo dục đều coi học gì, học như thế nào mới là chính, còn thi chỉ là một khâu trong quá trình học. Nhưng ở ta thì ngược lại, từ nhiều năm nay ít lo học, chỉ lo thi. Thật kỳ lạ, không ở đâu trên thế giới việc thi cử lại tốn kém và gây nhiều căng thẳng trong xã hội như ở nước ta. Đến nỗi muốn hiểu thực chất việc học ở Việt Nam như thế nào chỉ cần quan sát xã hội Việt Nam trong mùa thi. Thực học hay hư học, học để biết, để làm, để sống cuộc sống hữu ích, hay học để làm gì, tất cả đều phori bày ra hết ở mùa thi. Trên thì Bộ Giáo dục và Đào tạo có cả một bộ máy đồ sộ để nghiên cứu cách tổ chức thi, ra đề thi, chấm thi, mỗi năm một kiểu, dưới thi các lò luyện thi, các lớp học thêm, dạy thêm, các máy photocopy đua nhau hoạt động hết công suất để phục vụ học sinh đi thi. Hết ba chung rồi hai chung, hết tự luận rồi trắc nghiệm, thảo luận triền miên, nhưng không ai nghĩ: có cần thiết nhiều kỳ thi và thi căng thẳng như vậy không? Công sức tiền của bỏ ra, kể cả của nhà nước và người dân, có tương xứng với lợi ích thu được hay không?

Từ cách thi kiểu đó phát sinh các dịch vụ bằng giả, bằng thật học giả, thi thuê. Mọi cách gian dối tinh vi tàn phá giáo dục cũng từ đó mà ra, nếu tính cả những ảnh hưởng gián tiếp thì lãng phí lên đến con số khủng khiếp, tại sao cứ tiếp tục duy trì kiểu thi cử cổ lỗ đó? Đáng sau cái thành tích ấn tượng năm 2007 đã tổ chức được một kỳ thi trung học phổ thông

ngghiêm túc đầu tiên sau hàng chục năm, có ai thử tính toán cái giá đắt đã phải trả cho thành tích ấy không?

Nghĩ cũng buồn tủi cho một đất nước luôn tự hào về truyền thống văn hiến. Hóa ra người ta quan niệm học là chỉ để có kiến thức, cố tình quên đi rèn luyện nhân cách, rèn luyện kỹ năng làm việc, kỹ năng sống, cho nên mới coi việc thi là mục tiêu cao nhất. Chẳng những thế mà mọi kỳ thi khác, cho đến thi thạc sĩ, tiến sĩ, rồi thi công chức, rồi tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư cũng đều bị chi phối bởi cùng một kiểu văn hóa thi cử tệ hại như vậy cả. Ở đâu cũng tùy tiện, cũng một kiểu đánh giá máy móc, hình thức và cũng đầy rẫy tiêu cực, lạm dụng.

Trong khi đó, chất lượng giáo dục sút kém từ nhiều năm vẫn chưa cải thiện được bao nhiêu, mà đáng lo nhất là trung học phổ thông tuy thế vẫn còn nghiêm túc hơn đại học.

Hiện nay, với cách hiểu rất hời hợt về các chuẩn mực của một trường đại học “đẳng cấp quốc tế”, nhiều người, kể cả trong giới lãnh đạo đại học, tưởng chừng chỉ cần du nhập các chương trình của các đại học tiên tiến trên thế giới (việc này không khó), và thu hút được vài chuyên gia tầm cỡ (việc này đâu dễ) thì chẳng lâu la gì một số đại học lớn của ta sẽ lên “đẳng cấp quốc tế” ngay, và mười năm nữa sẽ lọt vào top 200 trường trên thế giới. Xin thưa: với cung cách quản lý xơ cứng này, với trình độ đội ngũ giáo chức đại học như hiện có, cái viễn cảnh đẹp để đó e chỉ ru ngủ được những bộ óc lãng mạn thiếu trách nhiệm, chứ không thể làm yên lòng những người tâm huyết tỉnh táo.

20 năm qua, chúng ta đã đào tạo được bao nhiêu chuyên gia thật sự xứng tầm giáo sư ở một trường đại học trung bình tại các nước phát triển? Tôi nghĩ con số lạc quan nhất cũng chỉ là một tỉ lệ rất nhỏ trong đội ngũ hàng nghìn những người đang dạy ở các đại học lớn của cả nước. Vì sao như vậy? Nên có cuộc điều tra và phân tích khách quan mới thấy được hướng giải quyết đúng đắn để chấn hưng giáo dục đại học Việt Nam.

Việt Nam không thiếu người tài, điều đó luôn luôn được khẳng định trong lịch sử. Việt Nam không thiếu người thật sự tâm huyết với đất nước. Thế nhưng ta đang tụt hậu xa so với thiên hạ, mà mĩa mai là tụt hậu về trí tuệ ngay vào cái thời trí tuệ đã trở thành vũ khí sinh tồn cho mọi dân tộc. Riêng tôi, với kinh nghiệm qua mấy chục năm gắn bó với

giáo dục, tôi vẫn tin rằng nguyên nhân trực tiếp gây ra thảm họa đại học không gì khác là chính sách đối với giáo viên, một chính sách thiên cận, hoàn toàn thiếu khôn ngoan, mà hậu quả của nó là nhiều thầy cô giáo đại học vốn có tài năng và biết tự trọng đành phải ngậm ngùi “chữ trình còn một chút này...”, cay đắng tự biến mình thành những robot giảng bài theo lập trình định sẵn để có thể tồn tại qua ngày và tự nuôi sống một cách thanh bạch. Đó là cái lỗi hệ thống nghiêm trọng nhất trong quản lý giáo dục đại học. Và trong đó cơ chế đào tạo tiến sĩ và tuyển chọn giáo sư, phó giáo sư đã góp phần đặc lực nhất tạo ra ảo tưởng hệ thống vẫn hoạt động trong chế độ an toàn, và củng cố niềm tin ở những thành tựu vĩ đại của giáo dục mà mãi đến gần đây mới thấy rõ chẳng qua chỉ là ảo giác.

Biết làm thế nào, đầu năm mới, ôn lại cái buồn vui trong năm cũ may ra mới chữa được căn bệnh mãn tính sống bằng ảo giác để trở lại với cuộc sống thật - thật như người dân, như đất nước vẫn phải sống với chính nó từ bao năm nay.

17.

GIÁO DỤC: XIN CHO TÔI NÓI THẲNG

- SỐ 10/2009

1. GIÁO DỤC SA SÚT KHÔNG PHẢI VÌ THIẾU TIỀN MÀ VÌ QUẢN LÝ KÉM

Sau một mùa thi trung học phổ thông và đại học-cao đẳng nặng nề, căng thẳng giả tạo và lãng phí vô lối, không có ở đâu ngoài Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI, trường học chưa kịp nghỉ ngơi cho lại sức đã bước vào khai giảng năm học mới, khởi động một chu kỳ khổ dịch đầy lo âu cho cả giáo viên lẫn học sinh.

Giữa lúc đời sống trăm mối tơ vò mà trên báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng đầy rẫy những bản tin chữ to nào là học phí cao, tiền trường leo thang, tiểu học công lập có nơi thu học phí 70.000-80.000 đồng/tháng, trung học cơ sở, trung học phổ thông vừa đầu năm học phụ huynh phải ề cổ đóng góp cả chục khoản tiền “tự nguyện” bắt buộc. Trong khi đó chương trình học đã nhiều năm bị phê phán quá tải vẫn chưa hề giảm tải, sách giáo khoa sai sót đến mức dính chính không xuể

vẫn cứ phải dùng, chương trình phân ban trung học phổ thông bộc lộ bất cập ngay khi mới đưa ra thực hiện nhưng vẫn sẽ giữ nguyên cho đến năm 2015. Khẩu hiệu “trường học thân thiện, học sinh tích cực” nghe thì hay, nhưng bản khoản lớn là làm thế nào trong hai năm tới chấm dứt được nạn “đọc, chép” trong khi mọi thứ khác, từ chương trình, sách giáo khoa, tổ chức học tập cho đến thi cử và nhiều chuyện cốt lõi khác về tư duy giáo dục vẫn căn bản gần y nguyên như nửa thế kỷ trước. Thật xót xa khi học sinh được khuyên “học làm người trước khi học chữ” mà có nơi nhân danh chuẩn hóa giáo viên người ta buộc các thầy cô chưa đạt chuẩn phải đeo trước ngực tấm biển “giáo viên chưa đạt chuẩn” khi vào lớp. Quản lý thiếu nhân tính như thế tránh sao được những chuyện đau lòng như giáo viên bắt học sinh liếm ghế, học sinh tạt axit giáo viên, học sinh lớp 11-12 đâm chém nhau ngay trước cổng trường, v.v... Nói chống bệnh thành tích mà trước kia tỉ lệ tốt nghiệp phổ thông đạt trên 90%, nay sau hai năm thi cử nghiêm túc hơn, tỉ lệ đó cũng đã dần dần trở lại xấp xỉ 90%, không biết phép lạ nào đã nâng cao chất lượng học tập nhanh chóng như vậy.

Giáo dục phổ thông đã thế, giáo dục đại học, cao đẳng còn nhiều chuyện ly kỳ hơn: khắp nước, kể cả đại học quốc gia, tràn lan và bát nháo “đào tạo liên kết”, môn học một học kỳ chỉ cần ba, bốn ngày là xong hết cả học và thi, nên ai cũng học được, trường trung cấp cũng đào tạo thạc sĩ là chuyện hy hữu trên thế giới. Hóa ra ta hiểu đại chúng hóa, thị trường hóa đại học là thế. Chẳng lạ gì chỉ trong vài năm đã xuất hiện mấy trăm trường đại học mới. Lạ nhất là đề án tiến sĩ hóa, thạc sĩ hóa 100% cán bộ công chức của thủ đô để “đột phá tư duy lãnh đạo” (may mà kế hoạch này đã tạm rút lại sau khi bị phản đối kịch liệt). Cái nã trạng sình bằng cấp và thói hư học thâm căn cố đế bị lợi dụng triệt để, biến kinh doanh chữ nghĩa thành một nghề phát đạt chưa từng thấy: trường công chiêu sinh “ngoài ngân sách” một số lượng lớn sinh viên với học phí gấp mấy lần bình thường, rồi nay mai theo xu hướng đó sẽ tiến lên cổ phần hóa theo chiến lược đổi mới đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; trường tư được tự do chạy theo lợi nhuận, bất kể chất lượng nào chỉ cần trưng biển “đại học quốc tế ...” tha hồ đặt ra những khoản thu kỳ dị bóc lột người học. Gần 400 trường đại học chỉ mới thỏa mãn được chưa đến 20% yêu cầu, trong lúc đó, trường nghề tuy rất ít vẫn sống ngặt nghèo vì ai cũng chỉ muốn làm thầy, hoặc làm công bộc của dân, không ai thích làm thợ. Có nơi như ở Dung Quất, các nhà máy

cần rất nhiều thợ hàn, mở lớp đào tạo được một khóa 160 người đã đóng cửa, dù đời sống người dân địa phương vẫn rất lam lũ do không có nghề sau khi nhường đất xây dựng khu công nghiệp.

Các quan chức giáo dục bảo những hiện tượng không hay chỉ là riêng lẻ, và để cho công bằng phải nhắc đến biết bao gương tốt hằng ngày vẫn âm thầm diễn ra. Đúng thế thật, song tiếc thay điều đó chỉ càng nói lên khoảng cách lớn giữa tiềm năng với thực tế - một khoảng cách không thể chấp nhận được mà nguyên nhân, như Chính phủ đã chỉ rõ gần đây, là do quản lý bất cập.

2. CẦN CẢI CÁCH CÓ HỆ THỐNG, CHỨ KHÔNG PHẢI ĐỔI MỚI VẬN VẬT

Nói cho đúng, thực trạng giáo dục như thế nào đã rõ như ban ngày, chẳng qua chúng ta mê ngủ nên chưa thấy, hoặc có thấy nhưng vì những ràng buộc, áp lực nào đó nên cứ phải bịt mắt, giả mê để tự dối mình, dối người khác và yên vị.

Giờ là lúc cần trung thực nhìn thẳng vào sự thật. Đó là lương tâm, là trách nhiệm chẳng những đối với xã hội hiện tại mà còn đối với lịch sử, đối với nhiều thế hệ mai sau.

Xin cảnh báo: tình hình giáo dục hiện nay cũng tương tự như tình hình kinh tế xã hội của đất nước giữa những năm 1980. Thử tưởng tượng lúc đó nếu Việt Nam cứ một mực nhắm mắt trước thực tế đời sống bi đát của người dân mà không đổi mới thì đất nước có tồn tại được đến ngày nay không? Rõ ràng chỉ nhờ nhìn thẳng vào khủng hoảng kinh tế xã hội mới thấy được giải pháp, mới có đầy đủ quyết tâm thoát ra bế tắc, cứu đất nước khỏi sự sụp đổ.

Thật đáng tiếc, ngành giáo dục chưa học được bao nhiêu bài học đắt giá đó. Qua 20 năm, hết đời bộ trưởng này đến đời bộ trưởng khác vẫn tiếp tục ca cái điệp khúc “thành tựu giáo dục là vĩ đại, bên cạnh đó còn nhiều bất cập”. Căn nhà giáo dục đã cũ nát thảm hại nhưng cứ loay hoay nay coi nơi chỗ này, mai sửa chữa chỗ kia, rồi cuộc thành ra căn nhà dị dạng chẳng ai muốn ở. Gia đình nào có khả năng đều tìm cách gửi con em ra nước ngoài để chạy trốn giáo dục trong nước. Chẳng thế mà có người nói vui nhưng thật cay đắng: nên có luật cấm quan chức

cấp cao gửi con em du học nước ngoài thì may ra giáo dục mới có cơ hội được chấn hưng.

Điều rất lạ là các nghị quyết của Đại hội Đảng và các Hội nghị Trung ương 3, 7, 9 đều đòi hỏi phải tiến hành cải cách giáo dục như một yêu cầu bức thiết của xã hội, nhưng những vị nhận trách nhiệm trực tiếp thì lại chẳng hề quan tâm thực hiện các nghị quyết ấy, thậm chí còn nói ngược lại. Chiến lược giáo dục dự thảo đến lần thứ 15 vẫn chỉ thấy lặp lại những quan niệm, tư duy cũ, tuy ngôn từ và số liệu có thay đổi cho hợp thời trang (như từ “đổi mới” xuất hiện với tần số kỷ lục). Bên cạnh đó, có những mục tiêu nghe thật hoành tráng, nào là từ nay đến năm 2020 (tức trong 11 năm tới) đào tạo 20.000 tiến sĩ, xây dựng bốn trường đại học đẳng cấp quốc tế, một trường vào top 200 thế giới, v.v... Song người dân vẫn phân vân: ba năm qua ta đã làm được gì mà có thể đặt kỳ vọng cao như thế cho 11 năm tới? Hay là ta đang mơ mộng thiếu thực tế, thiếu trách nhiệm, và căn bệnh thành tích từ ngoài da đã đi vào xương tủy?

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã từng nhiều lần đòi hỏi phải thực hiện những biến đổi có tính cách mạng để chấn hưng giáo dục. Trong một bài viết đăng trên báo *Tiền Phong* số 25 ngày 18/6/2006, cố GS Lê Văn Giảng, một cựu lãnh đạo có uy tín của ngành đại học, cũng đã phát biểu: “Đã đến lúc phải chuẩn bị tiến hành một cuộc cải cách giáo dục thực sự nghiêm túc và thực sự khoa học để ra khỏi tình hình khủng hoảng triền miên của giáo dục 20 năm vừa rồi, để bước vào thời kỳ chấn hưng giáo dục như Nghị quyết của Đại hội Đảng X vừa yêu cầu”²⁸. Đó là chưa kể nhiều kiến nghị tương tự của nhiều bậc thức giả trong nước và Việt kiều, đặc biệt bản điều trần của 24 trí thức năm 2004 và bản kiến nghị đầu năm 2009 của Viện Nghiên cứu Phát triển IDS (nay đã giải thể). Thiết nghĩ chỉ những ai quá vô tâm với đất nước mới có thể yên lòng trước tình hình giáo dục hiện nay.

Có ý kiến biện bạch rằng hàng loạt cải tiến, đổi mới lớn nhỏ mà ngành giáo dục đang thực hiện cũng là cải cách. Phải công nhận hai chữ “đổi mới” nhan nhản trong hầu hết các đề án công tác của ngành giáo dục, nào là đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo, đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới cơ chế tài chính, đổi mới phương thức triển khai hoạt động khoa học công nghệ, v.v... Chỉ có điều đổi mới thế nào thì chẳng ai giải thích nổi, chẳng ai biết rõ, cho nên cứ đổi mới tùy hứng,

tùy tiện, tùy nghi, theo kiểu đầu Ngô mình Sở. Và chẳng cần thấy rằng cái cây chìa vôi dù có cải tiến giỏi đến đâu vẫn không thể biến thành cái máy cày hiện đại được; căn nhà tập thể thời bao cấp dù sửa chữa tận tảo hết mức vẫn không thể thành một chung cư tiên nghi hiện đại.

3. GIÁO DỤC KHÔNG PHẢI LÀ PHÒNG THÍ NGHIỆM

Từ lâu ngành giáo dục đã có thói quen xem học sinh như những con chuột bạch để làm thí nghiệm thoải mái, mà điển hình là mười mấy năm liền thí nghiệm các chương trình phân ban trung học phổ thông. Thí nghiệm đi thí nghiệm lại không biết bao nhiêu lần, tốn kém bạc tỉ và không tính được hết thiệt hại cho các thế hệ học sinh nạn nhân thí nghiệm. Rất khó hiểu tại sao lợi ích của học sinh bị xem thường đến vậy.

Thử nghĩ có hãng hàng không nào dám mạo hiểm đưa máy bay mới ra chỉ để thí điểm xem chở khách có an toàn không? Vậy tại sao Bộ Giáo dục và Đào tạo có quyền thực hiện thí điểm các chương trình phân ban cho hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn học sinh trong cả hơn chục năm trời? Mỗi lần thí điểm đều kết luận chưa thành công, kết quả chưa tốt, thế mà người ta vẫn vô tư tiếp tục thí điểm.

Tại sao sau 30 năm mà các quy chế đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, hay công nhận, bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư của Việt Nam vẫn còn nhiều điểm ấu trĩ so với ngay cả một số nước trong khu vực? Tại sao nhiều quy định sai lầm đến buồn cười trong các quy chế ấy vẫn tồn tại dai dẳng thời gian dài trước đây và có nhiều cái tồn tại mãi đến tận hôm nay? Có người bảo rằng Việt Nam không thể máy móc sao chép cách làm của nước ngoài cho nên phải sáng tác cách làm riêng phù hợp với điều kiện trong nước. Nghe rất có lý, nhưng phải xét hậu quả thực tế là với cách quản lý ấy Việt Nam đã đào tạo ra hàng nghìn tiến sĩ giấy và xây dựng nên một đội ngũ giáo sư, phó giáo sư với trình độ, chất lượng ra sao ai cũng biết. Ngay gần đây tôi được biết Việt Nam có cả những cơ sở đào tạo tiến sĩ về quản lý giáo dục. Cái tin ấy thật sự làm tôi ngỡ ngàng: rồi đây số tiến sĩ ấy đương nhiên sẽ đóng góp vào con số 20.000 tiến sĩ dự định đào tạo trong 11 năm tới.

Quan điểm coi thường lợi ích của xã hội thể hiện trong nhiều chủ trương giáo dục mà nêu mô tả là “ngoan cố” có lẽ cũng không sai lắm.

Về hàng loạt vấn đề quan trọng như quy chế công nhận, bổ nhiệm giáo sư, phó giáo sư, quy chế tổ chức Hội đồng Quốc gia về Giáo dục, chuyện biên soạn, xuất bản và phát hành sách giáo khoa, chuyện thi cử, đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, v.v... đã có biết bao đề xuất hợp lý bị bỏ ngoài tai, phải chờ đợi đến cả chục năm trời hay hơn mới được nghiên cứu để tiếp thu. Dù là bậc trí lực cao siêu, thì những người lãnh đạo ngành giáo dục và đào tạo cũng không thể luôn luôn sáng suốt. Huống chi, nhìn vào bảng chi tiêu của ngành giáo dục thấy quá nhiều khoản chi lớn để nâng cấp “năng lực quản lý”, cử cán bộ đi tham quan, học tập kinh nghiệm ở các nước, chứng tỏ điều ngược lại có lẽ đúng hơn.

Như đã nói trên, nguyên nhân sa sút của giáo dục là quản lý yếu kém, song cần nói cụ thể hơn là quản lý yếu kém như thế nào.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc, giữa muôn vàn khó khăn, giáo dục nói chung và đại học nói riêng vẫn phát triển tốt là nhờ có được những vị tư lệnh hiểu biết sâu sắc giáo dục, có tầm nhìn xa, có uy tín cao trong ngành về cả đức độ và tài năng. Sau này chúng ta thường xuyên gặp khó khăn cũng chính là vì tâm và tầm của cơ quan quản lý giáo dục. Nếu xem giáo dục là quốc sách hàng đầu thì phải hết sức coi trọng nhiệm vụ lãnh đạo giáo dục. Người được giao phó nhiệm vụ này chẳng những phải hiểu biết sâu sắc giáo dục hiện đại mà còn phải có điều kiện tập trung toàn tâm toàn ý cho nhiệm vụ ấy. Không thể giao nhiệm vụ quan trọng trong quản lý giáo dục cho những người chưa biết việc, chưa thạo việc.

Trong giáo dục, khoa học có những vấn đề mà tranh luận cả ngày cũng không kết luận nổi, nếu vốn hiểu biết và vốn văn hóa phổ quát quá khác nhau. Cho nên cần, rất cần chờ đợi và lắng nghe nhau, song trước hết phải được thẳng thắn trao đổi ý kiến.

18.

CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ DẠY NGHỀ

- SỐ 11/2012

Hệ thống giáo dục trung học phổ thông hiện có hai lãng phí lớn:

Lãng phí lớn thứ nhất là hằng năm có một số lớn thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông không qua lọt cánh cửa đại học-cao đẳng, phải bước vào thị trường lao động, chịu bằng lòng với một việc làm đơn giản (không cần tay nghề), dù đã tốn 12 năm đèn sách, hoặc phải chấp nhận vào học nghề ở một trường trung cấp kỹ thuật vốn chỉ đòi hỏi trình độ trung học cơ sở. Trong khi đó vì thiếu công nhân lành nghề và kỹ thuật viên thông thạo nên công nghiệp phụ trợ không phát triển nổi, sau mấy thập kỷ xây dựng công nghiệp mà cuối cùng chỉ có lắp ráp, xuất khẩu tài nguyên thô, thì làm sao giàu được. Tình trạng lãng phí đó vừa thiệt hại cho xã hội vừa tạo mầm mống bất ổn trong thanh niên.

Lãng phí lớn thứ hai, khó thấy hơn, nhưng nghiêm trọng hơn là cách học và thi quá lạc hậu ở trung học phổ thông gắn liền với thói hư học cổ lỗ, hoàn toàn không chú ý các đặc điểm và đòi hỏi của lứa tuổi, làm phí sức học sinh một cách vô ích, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, tâm lý, đến tương lai nghề nghiệp của một số khá đông, lại rất tốn kém cho gia đình và xã hội. Trẻ em học hết 12 năm trung học phổ thông thì mệt nhoài, lên đại học và trên nữa thường mau đuối sức khi đua tranh với bạn bè các nước mà ở đó thanh thiếu niên vừa được học vừa được chơi, chơi mà học, để dành sức sau này có thể tiến xa hơn vào những giai đoạn quyết định của cuộc đời.

Để khắc phục những bất hợp lý trên, cần cải tổ hệ thống giáo dục để sau trung học cơ sở có hai nhánh rẽ: một số lớn học sinh (khoảng hai phần ba) sẽ vào trung học hướng nghiệp, chỉ một phần ba vào trung học phổ thông. Học xong trung học hướng nghiệp có thể đi ngay vào thị trường lao động tìm một việc làm có nghề nhưng nếu muốn cũng có thể học lên cao hơn (cao đẳng hay đại học) vì chương trình học, ngoài phần hướng nghiệp, vẫn bảo đảm phần văn hóa cơ bản cần thiết. Còn trung học phổ thông có nhiệm vụ chủ yếu chuẩn bị đầu vào cho đại học. Theo hướng đó cần phát triển mạnh trung học hướng nghiệp, đồng thời cấu trúc lại chương trình và cách học ở trung học phổ thông cho phù hợp với nhiệm vụ của cấp học này. Cụ thể là bãi bỏ cách phân ban bất cập hiện nay để tổ chức lại việc học như ở nhiều nước tiên tiến, về mỗi môn học đều có một chương trình bình thường và một hoặc nhiều chương trình nâng cao, theo nhiều mức độ nâng cao khác nhau, cho phép học sinh được tự do lựa chọn chương trình nào hợp sức và hợp sở thích, đồng thời dễ dàng điều chỉnh sự lựa chọn khi thấy cần thiết. Với cách

học đó học sinh cả trung học hướng nghiệp và trung học phổ thông đều không bị quá tải, vì được học sâu những môn ưa thích và không phải học quá kỹ nhiều thứ mà sau này sẽ chẳng bao giờ cần đến. Đó mới là cách thực tế và có hiệu quả giảm tải ở cấp học phổ thông, chứ không phải như hiện nay, chương trình bị kẹt giữa hai yêu cầu mâu thuẫn: vừa giảm tải vừa không hạ thấp chất lượng. Hơn nữa về những môn hợp với xu hướng sở thích thì học sinh có cơ hội được học đủ sâu để đến khi tốt nghiệp có đủ hiểu biết tìm được việc làm có nghề, và nếu xuất sắc thì khi học tiếp lên đại học và cao đẳng có thể học vượt lớp, tiết kiệm thời gian. Như thế tránh được nhiều sự lãng phí cho cả xã hội lẫn cho từng cá nhân học sinh. Tuổi 15-18 là tuổi vàng, nhiệm vụ của nhà trường là tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển đến mức tối đa của mình, chứ không phải chỉ nhằm bảo đảm cho mọi cá nhân một mức tối thiểu đồng loạt như cách dạy hiện nay ở trung học phổ thông.

19.

DẠY TOÁN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG: NHIỀU ĐIỀU CHƯA ỔN

- SỐ 12/2001

Trong chương trình ở trường phổ thông, Toán là môn có vị trí quan trọng đặc biệt, đồng thời cũng là môn mà về khoa học cũng như sự phạm đã và đang trải qua nhiều biến chuyển lớn trong mấy thập kỷ lại đây. Nhưng qua ý kiến của nhiều nhà sư phạm và khoa học của Việt Nam, tôi có cảm tưởng chúng ta chưa chú ý đầy đủ đến những biến chuyển đó nên quan niệm về môn này còn quá đơn giản, và nói chung là khá lạc lõng với thế giới. Để giúp có quan niệm đúng đắn về vấn đề này, cần nhắc lại tình hình cải cách dạy Toán ở phổ thông trên thế giới nửa thế kỷ qua, từ đó đề cập đến một số vấn đề cần lưu tâm trong xây dựng chương trình dạy Toán ở trường phổ thông của Việt Nam.

1. CUỘC CẢI CÁCH “PHÊ EUCLIDE, TÔN BOURBAKI” - MỘT THẢM HỌA QUỐC TẾ

Vào khoảng những năm 1960, trên thế giới dấy lên một phong trào cải cách dạy Toán, thoát đầu ở Pháp, về sau lôi cuốn hầu hết các trường

phổ thông ở các nước phương Tây. Khởi xướng phong trào này là những người sùng bái Bourbaki²⁹ - một nhóm toán học lỗi lạc ở Pháp rất nổi tiếng hồi đó nhờ đưa ra một khung cấu trúc trừu tượng để xây dựng toàn bộ toán học theo phương pháp hình thức hóa chặt chẽ trên cơ sở lý thuyết tập hợp. Thành công khoa học của Bourbaki khiến nhiều người nghĩ rằng việc dạy toán ở trường phổ thông cũng cần cải cách theo hướng cấu trúc trừu tượng đó. Thế là họ phê phán lối dạy hình học Euclide truyền thống, và chủ trương đưa lý thuyết tập hợp, cấu trúc đại số, không gian vectơ, v.v. làm cái nền tảng trình bày toán học thật chặt chẽ ngay từ trường phổ thông. Cuộc cải cách ấy, mà nhiều nước gọi là phong trào “Toán học mới” (new maths), được hưởng ứng mạnh mẽ biến thành một trào lưu quốc tế vào cuối những năm 1960 đầu những năm 1970. Nhưng chỉ 10 năm sau, tác hại của cuộc cải cách sai lầm ấy bắt đầu hiện rõ khắp nơi. Theo sự đánh giá của Laurent Schwartz, một nhà toán học lớn trên thế giới tuy là thành viên của Bourbaki nhưng không thuộc nhóm chủ xướng “Toán học mới”, cuộc cải cách này là một thảm họa quốc tế, khiến cả một thế hệ bị hy sinh trong việc học Toán. Ở Việt Nam, phần đông các nhà toán học cũng đều tin tưởng Bourbaki vào thời cực thịnh của trường phái này, điều đó không có gì lạ, chỉ đáng tiếc là những năm sau, do không theo dõi những biến chuyển của tình hình nên nhiều người còn giữ quan niệm cũ, thậm chí trong các cuộc hội thảo về giáo dục có vị còn dẫn chứng sách Bourbaki như sách giáo khoa mẫu mực. Vì vậy, tưởng cũng không thừa nếu nhắc lại hoàn cảnh sụp đổ thần tượng Bourbaki trong việc dạy Toán ở phổ thông và chấm dứt trào lưu “Toán học mới” cách đây hai thập kỷ.

Hai lý do chính đưa đến sự biến đổi này.

Một là về phương diện sư phạm trào lưu “Toán học mới” đã đào tạo ra một thế hệ học sinh hiểu toán rất hình thức, hoàn toàn như một kỹ thuật thao tác máy móc trên những ký hiệu, những khái niệm trừu tượng không liên hệ gì với thực tế càng tỏ ra thông thái. Sinh ra lắm chuyện quái gở mà có thật như: Vì học sinh học phép cộng như một phản xạ trừu tượng, mà không hiểu nội dung thực tế của nó, nên khi được hỏi: trên một con thuyền có 28 con cừu và 9 con dê, hỏi thuyền trưởng bao nhiêu tuổi thì có đến 90% em trả lời $28 + 9 = 37$ tuổi! Hoặc vì sách giáo khoa định nghĩa “Hình bình hành là một bộ bốn điểm (A, B, C, D) mà trong đó có hai điểm thứ tự chắn tương ứng với nhau như trong phép

đối xứng trao đổi thứ tự lẻ” nên nhiều học sinh không hình dung nổi hình bình hành thực tế như thế nào, v.v... Thật khó tin, khiến cho vào thập kỷ 1970, không còn ai tin vào cách dạy theo lối hình thức của “Toán học mới” nữa. Khắp nơi trên thế giới nổi lên làn sóng phê phán và “phê Bourbaki” như năm xưa đã “phê Euclide”³⁰. Nhất là với xu hướng phổ cập trung học phổ thông và mở rộng của đại học, việc dạy toán theo kiểu “Toán học mới” càng tỏ ra không thích hợp vì may ra chỉ có một thiểu số có năng khiếu mới tiếp thu được.

Hai là trên lĩnh vực khoa học, sau một thời kỳ phát triển mạnh, trường phái Bourbaki bắt đầu suy tàn mà nguyên nhân chủ yếu là do xu hướng tiền đề hình thức của họ bắt đầu bộc lộ nhiều hạn chế. Bourbaki vốn không quan tâm Toán học ứng dụng mà xem Toán học như một hệ thống chặt chẽ cứng nhắc, tuyệt đối rõ ràng, cái gì của nó cũng phải suy ra được từ những điều cho trước theo một con đường duy nhất và đẹp, và chỉ có những bài toán đặt chính (correct) và có phép giải đúng mới đáng được nghiên cứu. Tất cả những quan niệm và phong cách làm toán đó không còn phù hợp với những đòi hỏi mới của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Xuất hiện ngày càng nhiều thành tựu Toán học không đi theo xu hướng trừu tượng cứng nhắc và chịu ép mình trong khung cấu trúc Bourbaki, các thành tựu này liên hệ chặt chẽ với các ứng dụng thực tế phong phú trong Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ Thông tin, Kinh tế, đem lại cho Toán học hiện đại những nguồn cảm hứng và sức kích thích mới.

2. GIAI ĐOẠN HIỆN NAY: PHÊ BOURBAKI NHƯNG KHÔNG PHỤC HỒI EUCLIDE

Sau khi nhận ra việc phê Euclide và đưa Bourbaki vào ngụy trị ở trường phổ thông là sai lầm, người ta *phê Bourbaki* nhưng cũng không tìm cách khôi phục lại địa vị độc tôn của Euclide, vì sự độc tôn tinh thần Euclide cũng không phù hợp với yêu cầu giáo dục ở thời đại cách mạng công nghệ.

Như một phản ứng tự nhiên, xu hướng thực dụng thiên cận xuất hiện. Có ý kiến muốn bỏ hết các chứng minh hình học truyền thống, tập trung dạy thực hành tính toán cho thông thạo, đồng thời dạy thêm những kiến thức thiết thực theo nhu cầu đời sống hiện đại dưới tác động của cách mạng công nghệ thông tin. Đương nhiên xu hướng này không được

mấy nhà khoa học hưởng ứng. Mặt khác trào lưu “Toán học mới” tuy đã cáo chung, nhưng di sản của nó còn dai dẳng. Trên nguyên tắc, không ai tự nhận cực đoan, người nào cũng muốn tìm ra giải pháp tối ưu, đáp ứng những nhu cầu thực tiễn hiện đại mà vẫn giữ được cho việc dạy toán với mục đích cao quý rèn luyện trí tuệ. Nhưng trong thực tế nhận định thế nào là thực dụng và thế nào là hàn lâm, thì không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Tình hình trên được phản ánh khá rõ trên tạp chí *Science Vie* của Pháp số 9 năm nay. Pháp là nơi đã từng đi đầu trong cuộc cải cách Toán học mới nhưng ở đây truyền thống Poincaré cũng rất mạnh bên cạnh di sản Hilbert-Bourbaki. Cho nên mặc dù hội đồng quốc gia soạn thảo chương trình đánh giá chương trình toán là mẫu mực, nhiều nhà toán học Pháp vẫn chưa hài lòng. Có người còn cho rằng chương trình còn có xu hướng biến môn Toán thành một danh sách các công thức và kỹ thuật mà học sinh phải học thuộc như vẹt, và chưa coi trọng đúng mức chức năng rèn luyện trí tuệ của môn này. Dù sao, cũng đã có nhiều thay đổi đáng kể.

Ở một số nước khác, việc từ bỏ “Toán học mới” diễn ra tuy lặng lẽ nhưng không kém kiên quyết. Qua một số sách giáo khoa của các nước phương Tây, tôi có cảm tưởng nhiều nơi đã đạt tới một giải pháp tương đối tốt, tuy rằng ở nhiều mức độ khác nhau chưa ai thỏa mãn hoàn toàn.

a. Dạy Toán ở Việt Nam: Sự tụt hậu không được ý thức và những điều chưa ổn.

Các nước đã trải qua nhiều cuộc cải cách lao đao, còn Việt Nam thì sao? Có vẻ như Việt Nam vẫn bình an vô sự, nhất là năm nào học sinh cũng đem về vài huy chương vàng trong cuộc thi Olympic Toán quốc tế. Biết đâu rằng nước mình đang tụt hậu lâu dài.

Nhiều thập kỷ trước đây, giáo viên luôn luôn được nhắc nhở phải liên hệ lý thuyết với thực tiễn, cho nên dạy môn gì cũng cố gắng cho học sinh thấy được nguồn gốc và ứng dụng thực tế của nó. Tuy vậy giáo viên thời ấy không vì thế mà sao nhãng cái sứ mạng cao cả rèn luyện trí tuệ của Toán học, vì biết rằng đó chính là lợi ích thực tế to lớn của việc học toán ở trường phổ thông. Thời ấy việc dạy toán ở Việt Nam khá tốt, ít ra cũng không tồi hơn các nước khác trong khu vực. Ngay trong những năm trào lưu “Toán học mới” lên cao ở các nước thì Việt Nam

vẫn ít bị ảnh hưởng do đất nước cô lập với bên ngoài. Thật may mắn, đầu những năm 1980 khi Việt Nam rục rịch muốn cải cách để đưa “Toán học mới” vào nhà trường thì vừa lúc ấy sự thất bại của trào lưu này ở các nước đã rõ ràng. Việt Nam đã được miễn nhiễm.

Nhưng lại nảy ra vấn đề khác: Cùng với những khó khăn chung của giáo dục, việc dạy toán ngay theo các quan niệm truyền thống vào những năm 1950 cũng cứ sút kém dần. Nghiêm trọng nhất là cách thi cử lạc hậu làm xuất hiện xu hướng nhồi nhét, học thuộc lòng các mẹo vặt, các bài giải mẫu, trái ngược phương châm phát huy chủ động sáng tạo luôn được nêu cao, nhưng thật ra chỉ để thờ không phải để làm. Đến nay Việt Nam đã tụt hậu khá xa so với thế giới. Bảo rằng nặng về thực dụng thì không phải, mà phê phán chương trình quá thiên về hàn lâm cũng không đúng. Thật ra Việt Nam không giống ai cả, chẳng phải vì độc đáo mà vì quá trung thành với cách dạy cũ kỹ từ 50 năm về trước, lại khác thế giới ở chỗ họ thì lên án, còn Việt Nam lại chuộng dạy nhồi nhét, luyện trí nhớ, dạy mẹo vặt để giải những bài toán oái oăm, giả tạo, chẳng giúp ích được gì mấy để phát triển trí tuệ mà làm cho học sinh thêm xa rời thực tế, mệt mỏi và chán nản.

b. Vậy điều gì chưa ổn hiện nay?

Theo tôi, điều nghiêm trọng nhất hiện nay là Việt Nam chưa quan niệm rõ ràng, đúng đắn dạy toán ở phổ thông để làm gì, nhằm mục đích gì? Không phải là giáo viên mà trước hết từ các cơ quan cho đến cá nhân có trách nhiệm cũng đều mơ hồ về chuyện này. Chính sự mơ hồ đó mà chưa có chuẩn mực để theo, không biết dựa vào đâu để lựa chọn nội dung phương pháp, và không ý thức được sự lạc hậu có hệ thống của mình.

Đương nhiên học là để có trí thức, nhưng ở thời nay hơn mọi thời khác tri thức dù hết sức cần thiết vẫn chưa đủ, mà khả năng sử dụng tri thức và phát triển tri thức mới là quan trọng nhất. Học để biết, nhưng biết để làm, để sáng tạo, để sống tốt hơn, tự khẳng định mình, đồng thời góp sức phát triển cộng đồng. Dựa trên quan điểm bao quát đó, và đặc điểm ngành Toán, có thể xác định mục đích môn Toán ở nhà trường gồm ba phần liên quan khăng khít với nhau:

- - Lợi ích thực tế (cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành tính toán cần thiết cho đời sống và hoạt động thực tiễn);
- - Rèn luyện trực giác và trí tưởng tượng (thông qua quan sát, thực nghiệm, xây dựng mô hình, dự đoán, đặt giả thuyết ước lượng và xấp xỉ, tìm tòi và khám phá, v.v.);
- - Rèn luyện tư duy logic (phân tích, tổng hợp, sắp xếp, phân biệt “và”, “với”, “hoặc”, giả thiết với kết luận, suy luận diễn dịch, phản chứng, quy nạp, tổng quát hóa, đặc biệt hóa v.v...)

Nếu chỉ chú trọng lợi ích thực tế mà lơ là các mục đích khác thì trước sau gì cũng làm chậm sự phát triển khoa học công nghệ do không đủ năng lực sáng tạo. Nhưng nếu chỉ coi trọng việc rèn luyện tư duy logic đơn thuần thì nguy cơ xa rời đời sống, dễ dẫn đến chủ nghĩa hình thức trống rỗng, nghèo nàn... Còn trực giác và trí tưởng tượng nói ở đây phải dựa trên kiến thức thực tế và tư duy logic làm nguồn cảm hứng, kích thích và hướng dẫn, mới có thể phát triển tốt.

Việt Nam thường chỉ quen nói đến mục đích thực tế và rèn luyện tư duy logic của môn Toán, ít khi chú ý đến trực giác và trí tưởng tượng, vốn là những yếu tố quan trọng bậc nhất của năng lực sáng tạo. Nhưng trong thời đại năng lực sáng tạo là nền tảng phát triển xã hội năng động thì lời khuyên của Einstein “trí tưởng tượng còn quan trọng hơn tri thức” có ý nghĩa thời sự hơn bao giờ hết. Chỉ có tư duy logic mà kém trực giác và trí tưởng tượng thì có thể hiểu được lý thuyết nhưng không áp dụng linh hoạt và sáng tạo, ít khả năng khám phá, ít có ý tưởng độc đáo, thậm chí ngay lý thuyết cũng chỉ hiểu hình thức lơ mơ, nghĩa là theo dõi được từng khâu chi tiết trong suy luận nhưng không nắm được cốt lõi toàn bộ suy luận. Chính vì vậy, trong môn Toán ở trường phổ thông, phải cố gắng phát triển trực giác và trí tưởng tượng, bằng nhiều cách khác nhau: minh họa các khái niệm trừu tượng bằng ví dụ cụ thể liên hệ với thực tế, hướng dẫn học sinh quan sát, xây dựng giả thuyết, dự đoán thử nghiệm, tìm tòi, khám phá các quan hệ mới, các tính chất mới, tập làm quen với mô hình hóa, từ tình huống thực tế đi đến phát biểu bài toán cụ thể, tưởng tượng những tình huống mới, nghĩ ra ý tưởng mới để minh họa, chứng minh, trình bày, v.v...

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỤ THỂ ĐANG ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI QUAN TÂM

a. *Hiện đại hóa chương trình* là yêu cầu cấp bách. Nói gì thì nói, việc học ở nhà trường phải gắn liền với yêu cầu của đời sống, của xã hội trong thời hiện đại. Cho nên chương trình môn Toán không thể khư khư giữ mãi những phần cổ lỗ mà phải thay đổi. Từ rất lâu Việt Nam quen chia cắt Toán học ở phổ thông thành các môn riêng: Số học, Hình học, Đại số, Lượng giác, Giải tích, và gần đây thêm môn Thống kê. Sách giáo khoa cũng viết cho từng môn riêng. Cách trình bày không còn hợp với tình hình hiện nay vì ngoài lý do sự phạm, ngày càng có những kiến thức Toán học mới cần đưa thêm vào chương trình nhưng không xếp được vào các môn trên, mà cũng chưa tách được thành môn riêng ở phổ thông. Chẳng hạn, các khái niệm về tập hợp, ma trận đồ hình (graph) và mạng, tổ hợp hay cả fractal³¹ là những thứ ngày nay đã thuộc hành trang Toán học cần thiết hoặc nên có cho người lao động trong nhiều ngành, tuy không cần dạy sâu nhưng không thể bỏ qua được thì xếp vào đâu, dạy lúc nào? Nên lưu ý những kiến thức mới này không chỉ thiết thực cho đời sống thực tế mà còn rất bổ ích để rèn luyện trí tưởng tượng, óc thẩm mỹ, tư duy mô hình, và đặc biệt giúp cho học sinh làm quen với cách suy luận tổ hợp, hồi quy, thuật toán, là những kiểu suy luận thường gặp trong thời đại công nghệ thông tin nhưng không giống kiểu suy luận hình học truyền thống. Đương nhiên, nếu thêm những kiến thức này thì phải bỏ bớt những kiến thức khác, đó cũng là một lý do phải giảm nhẹ chương trình hình học, nhất là trong phần suy diễn hình học. Hơn nữa, đưa thêm vào chương trình những kiến thức hiện đại vừa trình độ phổ thông sẽ tránh cho học sinh cái cảm giác môn Toán từ xưa đến nay vẫn thế, hầu như chẳng phát triển và chẳng có quan hệ gì với cuộc sống hiện đại.

b. *Hình học*. Có nên hoàn toàn suy diễn không? Cái lợi dễ thấy nhất khiến cho nhiều người rất tha thiết muốn duy trì cách dạy hình học như cũ là khả năng rèn luyện tư duy logic của môn này. Tuy vậy có những điều cần suy nghĩ. Một là có những chứng minh tưởng là chặt chẽ mà kỳ thật không hẳn thế vì dựa trên những sự kiện không thuộc danh sách các tiên đề mà vẫn được coi là hiển nhiên. Hai là có những chứng minh rất khó hiểu đối với học sinh, như chứng minh trường hợp bằng nhau của các tam giác (mà nay hầu hết chương trình các nước đều bỏ), hay

chứng minh công thức độ dài vòng tròn, diện tích hình tròn, thể tích các hình không gian (mà chương trình hầu hết các nước đều cho công nhận), và nhiều chứng minh tương tự có học cũng chẳng ích gì. Ba là trừ những khái niệm về hình và một số công thức tính toán, còn phần lớn nội dung hình học sơ cấp cũng như cách suy luận hình học đều rất ít khi có dịp áp dụng trong hoạt động thực tiễn hay nghiên cứu khoa học. Như trên đã nói, suy luận tổ hợp, suy luận thống kê, tư duy thuật toán hay tư duy tối ưu mới là những hình thức tư duy, suy luận cần thiết và thường gặp hơn trong đời sống hiện đại.

Vì những lý do trên, cần theo gương các nước giảm nhẹ phần chứng minh trong hình học, thay vào đó cho học sinh đo đạc, quan sát, kiểm nghiệm trên hình vẽ rồi công nhận một số tính chất trước đây thường được chứng minh trong sách giáo khoa cũ. Như thế cũng xem là một cách xem các tính chất đó là tiền đề, và học sinh cần biết rằng sau khi nói rõ các điều công nhận, thì chứng minh Toán học có nghĩa là chỉ được dựa vào những điều đã chứng minh hoặc đã công nhận rồi mà suy ra theo các quy tắc logic. Tôi không nghĩ rằng cho học sinh công nhận một tính chất gì đó sau khi đo đạc, kiểm nghiệm, là dạy họ suy luận theo kiểu: “đúng với một, thì đúng với mọi”³², chẳng qua môn Toán nào cũng phải công nhận một số tiền đề rồi mới từ đó suy ra các tính chất khác. Vì lý do sự phạm, dù học toán ở trình độ nào cũng vẫn cần và có thể công nhận (có giải thích hay minh họa) một số tính chất nào đó, chứ đâu nhất thiết phải chứng minh tuyệt đối? Chỉ cần nhớ lại: khắp nơi trên thế giới và từ xưa học sinh tiểu học hay trung học vẫn công nhận và học thuộc các quy tắc làm tính cộng trừ nhân chia các số, mà có ai thắc mắc, đòi hỏi phải chứng minh những quy tắc ấy đâu? (ngày xưa học sinh lớn tuổi hơn bây giờ nhiều mà cũng phải đợi lên lớp tú tài toán mới học cách chứng minh các quy tắc ấy).

Hơn nữa, chứng minh nhiều cách, mà chứng minh Toán học chỉ là một cách, không phải cách duy nhất, nếu cứ đòi hỏi cái gì cứ không hiển nhiên đều phải qua chứng minh Toán học mới công nhận, thì trên thực tế sẽ phủ nhận mọi khoa học, trừ Toán học, đó mới thật là điều cần tránh. Vấn đề là phải minh bạch: chứng minh Toán học là khác, mà giải thích, minh họa là khác không được lẫn lộn cái này với cái kia. Tuy nhiên cái gì cũng có mức độ: Nếu quá thiên về kiểm nghiệm đo đạc v.v.

thì sẽ biến hình học thành một môn học thực nghiệm, lại sa vào một cực đoan khác không thể chấp nhận được.

c. *Số học*: trừu tượng hay cụ thể? Có những vấn đề tưởng đơn giản mà cũng lắm chuyện rắc rối. Được hỏi số 2 là gì, chắc tôi sẽ lúng túng nhưng tôi có thể gỡ bí ngay bằng cách hỏi lại: vậy thời gian là gì, không gian là gì? Thế đấy, có những khái niệm trừu tượng thường ngày chúng ta vẫn hiểu và sử dụng dù không hề thắc mắc về định nghĩa chính xác của nó. Dạy những khái niệm về số và các phép tính số học, cái chính là làm sao cho học sinh hiểu và vận dụng đúng, không cần băn khoăn về các ý nghĩa trừu tượng mà họ sẽ hiểu dần sau khi học lên trên. Một khi học sinh đã biết $\frac{1}{3}$ cái bánh + $\frac{1}{6}$ cái bánh = $\frac{1}{2}$ cái bánh, cũng như $\frac{1}{3}$ quả cam + $\frac{1}{6}$ quả cam = $\frac{1}{2}$ quả cam v.v. thì họ sẽ trả lời đúng $\frac{1}{3} + \frac{1}{6} = \frac{1}{2}$ và thế là đã vận dụng được khái niệm trừu tượng. Sẽ không có chuyện khi được hỏi: Tí ăn $\frac{1}{3}$ cái bánh với $\frac{1}{6}$ quả cam, hỏi Tí ăn mấy phần quả cà chua? Có em trả lời: $\frac{1}{3} + \frac{1}{6} = \frac{1}{2}$ quả cà chua, như đã từng xảy ra trong giai đoạn “Toán học mới” ở các nước.

d. *Điểm mạnh của toán học*. Qua những điều như trên tôi không nghĩ rằng “xa rời thực tế mới là điểm mạnh của Toán học”³³, càng không thể căn cứ trên nhận định này để dạy toán một cách thuần túy hình thức. Nếu học sinh luôn luôn được cho biết các đối tượng Toán học chỉ ở trong đầu các nhà toán học chui ra thì làm sao hiểu nổi điều “quái lạ” là các lý thuyết toán học lại có nhiều ứng dụng phong phú đến thế. Phương pháp trừu tượng đúng là sức mạnh của Toán học, trừu tượng đâu hẳn là xa rời thực tế (cũng như cụ thể không nhất thiết là sát thực tế). Cái bệnh mà các nhà toán học luôn luôn nhắc nhau phải tránh, mà cũng là bệnh thường thấy ở những nghiên cứu khoa học quá dễ dãi, chính là trừu tượng chỉ để trừu tượng, khái quát chỉ để khái quát. Thật ra trừu tượng cũng là một cách tiếp cận thực tế trong đó người ta bỏ qua những cái ì thứ yếu, không quan trọng đối với chuyện ta cần quan tâm để chỉ tập trung vào những quan hệ tổng quát, từ đó phát hiện ra những tính chất sâu sắc mà bằng những cách tiếp cận khác không thể hay rất khó thấy. Cũng giống như nhìn một bức tranh sơn dầu mà dán mắt vào thật gần chỉ nhìn thấy những màu sắc loang lổ, không ra hình thù gì, khi đứng xa ra một chút mới thấy cảnh vật mô tả trong tranh. Cho nên trừu tượng đúng là sức mạnh của Toán học, đồng thời tiếc thay, đó cũng là chỗ hạn chế của Toán học (nếu không thì trên đời này cần gì

phải học thêm các môn khác ngoài môn Toán). Nhất là chỉ thấy mặt trừu tượng của các khái niệm Toán học mà không hiểu nội dung thực tế đằng sau cái vỏ trừu tượng thì dễ dẫn đến tư duy máy móc, cằn cỗi và xa rời thực tế theo cái nghĩa xấu thường gán cho từ này. Học toán mà chỉ biết thao tác trên các số trừu tượng chứ không hiểu ý nghĩa thực tế của các phép tính và do đó không vận dụng được thì chưa thể nói là đã có chút văn hóa toán học gì đáng kể. Đặc biệt thời nay, khi máy toán có thể làm hầu hết các phép tính phức tạp và làm giỏi hơn con người rất nhiều thì cái cần nhất cho con người là biết khi nào, ở đâu, trong những tình huống thực tế nào phải dùng máy tính làm những loại việc gì, và muốn vậy phải hiểu ý nghĩa thực tế ấy đối với người này chỉ là chiếc bánh, quả cà chua v.v., còn đối với người khác có thể là những đối tượng phức tạp hơn vạn lần. Cái gọi là văn hóa toán học không phải chỉ có suy luận logic và tính toán, mà quan trọng không kém (có khi hơn) còn đòi hỏi biết ước lượng, so sánh, biết mô hình hóa, biết diễn đạt tình huống cụ thể thành bài toán cần xử lý, biết tưởng tượng hình ảnh trong không gian, kể cả không gian nhiều chiều, biết thưởng thức vẻ đẹp cân đối hài hòa, biết so sánh, tổ hợp, v.v...

Ngay về suy luận thì đâu chỉ có suy luận theo kiểu chứng minh các định lý hình học. Nếu lấy việc xa rời thực tế làm phương châm thì làm sao có thể tiếp thu được văn hóa toán học với nội dung phong phú đó.

20.

ĐỂ CÓ SÁCH GIÁO KHOA TỐT

- SỐ 12/2013,

Trong công cuộc đổi mới giáo dục, sách giáo khoa giữ một vị trí cực kỳ quan trọng. Ai cũng biết, thiếu sách giáo khoa hoặc sách giáo khoa kém chất lượng thì giáo dục rất khó phát triển. Chẳng những sách giáo khoa cần cho giáo viên và học sinh trong nhà trường, nó còn là phương tiện hỗ trợ người tự học, giúp phổ cập giáo dục thường xuyên và xây dựng xã hội học tập. Một nền giáo dục tiên tiến hay lạc hậu thể hiện ngay qua sách giáo khoa. Thật không may, trong nhiều năm nay, sách giáo khoa luôn là một khâu yếu trong sự yếu kém toàn diện của giáo dục Việt Nam.

Mặc cho rất nhiều cố gắng cải tiến công tác biên soạn, xuất bản, phát hành và phổ biến sách giáo khoa, cho đến nay những khó khăn, bất cập kinh niên của công tác này vẫn còn đó. Cũng như còn đó nhiều căn bệnh trầm kha khác đã bao năm tàn phá giáo dục.

Trong một cuộc hội thảo mới đây về sách giáo khoa, nhiều nhà giáo và chuyên gia đã góp ý kiến nhiệt thành về cách biên soạn sách giáo khoa như thế nào để có những sách giáo khoa tốt.

Phải thẳng thắn nhìn nhận hình như Việt Nam đang làm ngược quy trình. Trong mọi trường hợp, sách giáo khoa phải dựa vào chương trình, cho nên bàn về sách giáo khoa trước khi xác định chương trình có lẽ chưa thật hợp lý đối với một số môn, nhất là về khoa học xã hội. Hơn nữa, cuộc hội thảo lại chỉ tập trung bàn về những nguyên tắc cải tiến cách biên soạn sách giáo khoa: nào là phải lấy học sinh làm trung tâm, nào là phải nhằm phát triển kỹ năng, không chạy theo kiến thức, v.v... Đành rằng ở đâu cũng vậy, sách dở là do biên soạn tồi, song ở Việt Nam hình như vấn đề không phải chỉ đơn giản như vậy. Trong khi ở nhiều nước, các bộ sách giáo khoa lưu hành ở mỗi thời kỳ là kết quả của một quá trình cạnh tranh lành mạnh để sàng lọc trong nhiều năm thì ở Việt Nam chỉ có một bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và đảm nhận việc biên soạn và xuất bản. Chính vì sự khác nhau đó mà sách giáo khoa của Việt Nam cứ cải tiến hoài mà chất lượng vẫn không lên, sách vẫn dở, chẳng những không đáp ứng tốt yêu cầu mà lại rất tốn kém cho học sinh, trong lúc đất nước còn rất nghèo.

Cho nên vấn đề cấp bách cần bàn chưa phải là những vấn đề về kỹ thuật, phương pháp biên soạn như là đề tài chính trong hội thảo vừa qua. Tôi tin chắc trong hàng chục năm qua các tiểu ban biên soạn sách giáo khoa ở Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã bàn thảo nghiêm túc về các vấn đề đó, vậy mà chất lượng cũng chỉ đến thế thôi, thì nguyên nhân ắt phải tìm ở những vướng mắc về tổ chức, chính sách, cơ chế. Nếu những yếu tố này không sửa đổi thì dù các tiểu ban do Bộ lập ra có giỏi giang và cố gắng gì đi nữa sớm muộn cũng sẽ lặp lại những bất cập kinh niên như đã thấy trong nhiều năm nay.

Cho nên bàn về sách giáo khoa trước hết cần rà soát lại những gì còn chưa ổn, cần thay đổi trong tư duy, cách hiểu và các quan niệm cơ bản về tính chất, chức năng sách giáo khoa. Từ đó mới có thể xây dựng một cơ chế biên soạn và xuất bản sách giáo khoa hợp lý, không có độc

quyền, trái lại khuyến khích sự tham gia tích cực của thầy cô giáo, từ việc biên soạn cho đến việc cạnh tranh lành mạnh để qua sàng lọc khách quan có được những bộ sách giáo khoa thật sự tốt.

Chung quy có mấy quan niệm cơ bản sau đây về sách giáo khoa cần xác định lại cho rõ.

1. Không cần thiết và không nên quý định chỉ có một bộ sách giáo khoa duy nhất cho mọi trường học trong cả nước. Về chuyện này cách đây 30 năm khi làm Chủ tịch Hội đồng duyệt sách giáo khoa môn Toán ở Bộ Giáo dục và Đào tạo, tôi đã đề xuất nên cho phép có nhiều bộ sách giáo khoa mỗi môn. Theo chủ trương đó, về môn Toán chẳng hạn, có thời chúng ta đã có hai bộ sách giáo khoa toán, do hai nhóm biên soạn tự nguyện, một ở miền Bắc, một ở miền Nam. Nhưng thật đáng tiếc, chỉ vài năm sau chủ trương đó đã bị bác bỏ, với suy nghĩ đơn giản đất nước đã thống nhất thì sách giáo khoa cũng phải thống nhất, chỉ có thể cho phép có một bộ sách giáo khoa chung cho cả nước!

2. Vì chỉ cần có một bộ sách giáo khoa duy nhất nên theo chế độ quản lý tập trung bao cấp đương nhiên bộ sách giáo khoa ấy phải do nhà nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chịu trách nhiệm biên soạn và xuất bản. Chính đó là sai lầm đưa tới nhiều hệ lụy không tốt, ngày càng rõ, ngày càng khó khắc phục. Trước đây, mỗi lần cải cách giáo dục đều có một ban tu thư để biên soạn bộ sách giáo khoa mới phù hợp chương trình mới. Với tình hình kinh tế xã hội lúc bấy giờ, khó có thể làm khác được. Lỗi sai ở đây là lầm tưởng đó là cách làm thời nào cũng đúng nên đã duy trì nó quá lâu, trong khi tình hình và điều kiện đều đã thay đổi cơ bản, và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu buộc Việt Nam phải thay đổi mới có thể thích nghi được.

3. Vì sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất biên soạn nên dẫn tới quan điểm không đúng coi sách giáo khoa là “pháp lệnh”, bắt buộc giáo viên phải dạy đúng y theo sách giáo khoa, thậm chí đến thi cử mà thí sinh trả lời không theo đúng sách giáo khoa cũng bị mất điểm. Nên từ bỏ quan điểm đó, cần xác định chỉ có chương trình là bắt buộc phải theo đúng, còn thực hiện chương trình như thế nào thì tùy giáo viên, có thể tự soạn riêng giáo trình, hay dùng sách giáo khoa nào thích hợp nhất cho đối tượng học sinh cụ thể của mình. Như thế mới khuyến khích giáo viên suy nghĩ sáng tạo trong cách giảng dạy, đồng thời thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các bộ sách giáo khoa khác nhau để

nâng cao chất lượng. Hơn nữa, trong một nền giáo dục mà nhà giáo bị gò bó bởi quá nhiều quy định không cần thiết - phải dạy theo đúng sách giáo khoa (dù biết sai sót cũng phải theo), rồi còn soạn giáo án, làm báo cáo thi đua, hàng đồng sổ sách - trong khi đồng lương eo hẹp buộc phải bươn chải kiếm thêm thu nhập, thì xu hướng tất yếu là nhắm mắt làm theo, còn đâu thì giờ tâm trí để cải tiến nghiệp vụ.

4. Sách giáo khoa không nhất thiết phải bó hẹp nội dung trong các vấn đề thuộc phạm vi chương trình, mà có thể bao gồm một nội dung rộng hơn, sâu hơn, tuy vẫn trong tầm tiếp thu của học sinh các lớp tương ứng. Như thế, học sinh khá, giỏi có thể dùng sách giáo khoa tự bồi dưỡng thêm kiến thức, kỹ năng, tập cho các em biết tự học, tự tìm cách mở rộng hiểu biết. Mặt khác, tuy chương trình cần tương đối ổn định trong khoảng 10-15 năm, nhưng kinh nghiệm cho thấy trong khoảng thời gian ấy, chương trình thường vẫn có thể có những điều chỉnh nhất định. Khi đó nếu sách giáo khoa chỉ bám sát đúng chương trình thì có thể không đáp ứng yêu cầu, có khi phải soạn lại mới dùng được. Cho nên, để giữ cho sách giáo khoa có thể dùng tương đối lâu dài thì thường nó phải có nội dung đủ rộng, dĩ nhiên ở mức độ thích hợp. Như thế một mặt tránh được sự lãng phí lớn hàng năm hoặc vài ba năm lại phải chỉnh sửa, in lại sách giáo khoa rất tốn kém, mặt khác do sách giáo khoa có thể dùng ổn định trong 10-15 năm nên trong gia đình, sách giáo khoa của anh có thể để lại cho em dùng, hoặc bán lại với giá rẻ cho người khác. Đồng thời, nhà trường có thể sắm đủ sách giáo khoa để hằng năm cho học sinh mượn dùng hoặc thuê với giá rẻ. Đó là cách làm phổ biến từ lâu ngay cả ở nhiều nước giàu. Dân ta còn nghèo mà sử dụng sách giáo khoa như hiện giờ chẳng những quá lãng phí mà còn gây nhiều khó khăn cho người học.

5. Không nên trao độc quyền biên soạn và xuất bản sách giáo khoa cho bất cứ một cá nhân hay một tổ chức nào, kể cả Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cần cho phép bất cứ ai cũng được quyền biên soạn-xuất bản sách giáo khoa. Tuy nhiên để bảo đảm chất lượng tối thiểu cần thiết, chỉ những sách giáo khoa nào đã qua sự thẩm định của một Hội đồng có thẩm quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo mới được phép dùng trong trường học. Như vậy sẽ có nhiều bộ sách giáo khoa được phép dùng và qua cạnh tranh thực tế các sách giáo khoa sẽ được cải tiến, sửa chữa những sai sót, nâng cao dần chất lượng về cả nội dung lẫn hình thức

trình bày. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy qua quá trình sàng lọc thực tế đó thường chỉ tồn tại ba, bốn bộ sách giáo khoa có chất lượng để dùng cho nhiều năm. Thậm chí có trường hợp một bộ sách giáo khoa tốt tồn tại qua mấy thập kỷ chỉ lâu lâu mới có những chỉnh sửa không đáng kể cũng là nhờ quá trình sàng lọc tự nhiên, chứ không phải do ưu ái độc quyền.

Đó là những quan niệm về sách giáo khoa cần phải thay đổi trước hết thì rồi mới có thể nâng cao chất lượng sách giáo khoa, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Đương nhiên việc tổ chức công tác sách giáo khoa theo hướng trên sẽ không dễ dàng, vì sức ỳ bảo thủ, và cũng không loại trừ vì lợi ích nhóm. Cho nên phải có thời gian và một lộ trình chuyển tiếp để có thể xử lý suôn sẻ nhiều vấn đề cụ thể.

Dù thế nào trước hết phải đầu tư xây dựng chương trình cho tốt thể hiện được tinh thần khai sáng của giáo dục, có thể giữ tương đối ổn định trong khoảng 10 năm (chính vì thế phải xây dựng cẩn trọng, có tính chuyên nghiệp cao). Sau khi chương trình đã được xác định thì công bố cho mọi người biết và khuyến khích các cá nhân và tổ chức tham gia biên soạn sách giáo khoa. Riêng Bộ Giáo dục và Đào tạo cần chuẩn bị một bộ sách giáo khoa để tạm dùng trong giai đoạn đầu. Tuy nhiên về sau bộ sách giáo khoa này sẽ phải cạnh tranh bình đẳng với những sách giáo khoa do các nhóm tác giả khác biên soạn.

Thật ra, về nhiều môn học (chẳng hạn môn Toán và các môn khoa học tự nhiên), chương trình chỉ có thể thay đổi trong một phạm vi nhất định. Do đó ngay bây giờ cũng nên khuyến khích những nhóm nghiên cứu biên soạn sách giáo khoa mới, như nhóm Cánh Buồm ở Hà Nội hay nhóm tác giả sách Vật lý vừa ra mắt ở thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều người có thể lo ngại rằng những đổi mới trên đòi hỏi giáo viên phải có trình độ vững, điều mà hiện còn thiếu. Dĩ nhiên trình độ giáo viên càng vững thì thực hiện những đổi mới trên càng phát huy hiệu quả. Và vì thế, việc thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ của giáo viên luôn luôn phải được coi trọng. Nhưng chính những đổi mới này, thực hiện đồng bộ với những giải pháp khác, sẽ tạo cơ hội cho giáo viên nâng cao nghiệp vụ, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục. Chờ cho giáo viên nâng cao trình độ mới thực hiện những đổi mới cần thiết thì chẳng bao giờ đổi mới được và cũng chẳng bao giờ nâng cao được chất lượng giáo dục.

21.

TÍCH HỢP HAY KHÔNG TÍCH HỢP MÔN LỊCH SỬ: CUỘC THẢO LUẬN CHỆCH HƯỚNG

- SỐ 12/2015

Dự định tích hợp môn Lịch sử vào môn Công dân với Tổ quốc theo Dự thảo Chương trình Giáo dục phổ thông Tổng thể mà Bộ Giáo dục và Đào tạo vừa đưa ra để lấy ý kiến rộng rãi, theo tôi, là có ý tốt, muốn giảm tải, vì trong môn Công dân với Tổ quốc, học sinh cũng học về lịch sử, chứ hoàn toàn không hàm ý coi nhẹ môn Lịch sử.

Đó là nói về việc dạy lịch sử ở bậc trung học cơ sở. Còn ở bậc trung học phổ thông thì theo phương án đã được nhà nước thông qua, tức là trung học phổ thông thì phải chuyên, phải chú ý đến sở thích riêng của học sinh. Trung học cơ sở là bậc bảo đảm giáo dục phổ thông, tối thiểu cần thiết cho mọi công dân. Học sinh sau trung học cơ sở thì hoặc là vào trường trung học nghề, hoặc là vào trung học phổ thông, mà trung học phổ thông thì đã xác định dứt khoát là để chuẩn bị cho đại học, cao đẳng - bậc học bắt buộc phải chú ý đến sở thích của học sinh, mỗi học sinh phải chuyên một lĩnh vực nào đấy, chứ không phải là dạy chung chung. Ở bậc trung học phổ thông chỉ có hai môn chính bắt buộc là môn Văn và môn Toán, nhưng mỗi người cũng ở mức độ khác nhau, còn môn Lịch sử không vào loại bắt buộc mà có tính chất tự nguyện, nhưng phải hiểu là tự nguyện chuyên, chứ còn những học sinh không chọn lịch sử làm môn chuyên thì vẫn phải học lịch sử ở mức tối thiểu.

Như vậy có thể thảo luận chuyện tích hợp môn Lịch sử vào các môn khác ở bậc trung học cơ sở là nên hay không nên. Một số nhà trí thức bên Sử học như Phan Huy Lê, Dương Trung Quốc lên tiếng phản đối việc tích hợp, theo tôi hiểu là các anh ấy có lý do để làm như vậy, nhưng tiếc là lại có người này người kia muốn dựa vào những ý kiến đó để nâng vấn đề lên thành lập trường, cáo buộc Bộ Giáo dục và Đào tạo coi nhẹ môn Lịch sử. Thật ra thảo luận như vậy là chệch hướng. Sở dĩ câu chuyện môn Lịch sử ồn ào là bởi vì cách dạy sử ở trường trung học của Việt Nam chưa ổn, dạy thế nào mà học sinh chán, không thích học. Vấn

đề là ở chỗ đó. Lẽ ra phải thảo luận đến nơi đến chốn việc tại sao học sinh chán học môn Lịch sử, tại sao dạy môn Lịch sử không có kết quả.

Nhìn kỹ lại thì một trong những nguyên nhân quan trọng chính là: trường học chỉ tập trung dạy về giai đoạn lịch sử sau năm 1930, còn trước năm 1930 thì dạy phớt, đến nỗi có người nói rằng coi như cả lịch sử đất nước chỉ có từ năm 1930. Trong các kỳ thi trung học phổ thông, các câu hỏi bao giờ cũng về giai đoạn ấy, rất ít khi rơi vào những giai đoạn trước. Và dạy về giai đoạn từ năm 1930 đến nay nhưng chỉ dạy theo quan điểm một chiều, chưa nói hết sự thật, cho nên học sinh chán bởi chúng đâu phải không biết gì, hay chỉ biết bảo sao nghe vậy. Cái thứ nữa là trước năm 1930, sử dân tộc mình cũng biết bao nhiêu chuyện về vang, dân tộc mình thì mình phải biết kỹ, trong khi cách dạy lịch sử hiện nay có vẻ không coi trọng nhiều lắm đến điều đó. Một điều quan trọng là môn Lịch sử muốn hấp dẫn học sinh thì phải có nhiều câu chuyện, nhưng sách vở lịch sử của Việt Nam rất thiếu, phim lịch sử cũng thiếu, cho nên ngoài sách giáo khoa, ngoài lời giáo viên dạy, học sinh không tìm ra được chỗ nào để biết thêm.

Đáng lẽ ra phải phân tích kỹ chỗ đó, còn chuyện tích hợp hay không là chuyện kỹ thuật. Có thể là không nên tích hợp mà phải dạy riêng môn Lịch sử, nhưng việc đó dễ giải quyết. Còn cái việc khó hơn, chính yếu hơn làm thế nào cho môn Lịch sử hấp dẫn và học sinh thích học thì lại chưa được thảo luận rất ráo.

PHẦN III

QUẢN LÝ KHOA HỌC: HƯỚNG TỚI CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

1.

“ĐIỀU CỐT YẾU LÀ PHẢI NHẬN THỨC SÂU SẮC VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ, PHẢI THỰC SỰ COI KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ LÀ QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU”

- XUÂN 1998

Những năm gần đây Việt Nam đã có nhiều cố gắng đổi mới hoạt động khoa học nhưng cách làm chưa tốt nên hiệu quả còn thấp so với yêu cầu, công sức và tiền của bỏ ra.

Trong số nhiều nguyên nhân, tôi nghĩ cần xem xét lại việc đăng ký, xét duyệt và nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu. Có lần tôi thấy bài báo về việc đánh số nhà ở đường phố cũng được cơ quan hữu trách coi là một đề tài nghiên cứu khoa học. Tuy đó chỉ là một ví dụ cá biệt nhưng nó cũng cho thấy sự tùy tiện trong cách xác định đề tài khoa học. Điều này gắn liền với quan niệm thế nào là một công trình khoa học. Tôi không nghĩ công trình khoa học là cái gì cao siêu ghê gớm, nhưng nếu chúng ta tầm thường hóa đến mức cái gì cũng coi là công trình khoa học cả thì sẽ có hại cho sự phát triển khoa học. Một ví dụ: Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện dự thi nghiên cứu sinh đối với người có bằng cử nhân loại khá trở lên là phải có ít nhất hai công trình khoa học được công bố trên tạp chí ngành. Dĩ nhiên nếu hiểu công trình khoa học theo đúng nghĩa như ở các nước thì đòi hỏi này quá vô lý. Vậy công trình khoa học nói ở đây là công trình như thế nào mà tác giả của chúng còn phải theo học 3-4 năm nữa mới có thể đạt trình độ nghiên cứu độc lập? Tôi nghĩ, mình đang cần hòa nhập tốt vào cộng đồng quốc tế, hơn nữa còn phải cạnh tranh tốt với các nước khác mới tiến lên được, nếu tùy tiện hạ thấp tiêu chuẩn công trình khoa

học như vậy thì bao giờ chúng ta mới có thể đào tạo chuyên gia giỏi và đuổi kịp người ta?

Về việc đăng ký, xét duyệt thì tôi nhớ năm ngoái, trong một buổi Tổng bí thư Đỗ Mười làm việc với cán bộ khoa học Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, có một giáo sư hóa học đã thẳng thắn thừa với đồng chí rằng: “Tiêu cực trong khoa học cũng dữ dội lắm”. Gọi là đấu thầu đề tài khoa học nghe thì hay, nhưng hình như có những trường hợp thực ra chỉ là nghệ thuật đi cửa sau, giống như đấu thầu trong xây dựng cơ bản. Nguyên nhân tình trạng tiêu cực này ở đâu?

Tại Việt Nam, tiền lương là nguồn sống chủ yếu của người làm khoa học, còn kinh phí cấp cho nghiên cứu chỉ dùng để mua sắm trang thiết bị, tài liệu, tổ chức các hội thảo, mời chuyên gia giỏi của nước ngoài đi dự hội thảo, hội nghị quốc tế, tài trợ cho nghiên cứu sinh (một phần), v.v... Phần kinh phí đề tài để trả công nghiên cứu không đáng kể so với lương. Nếu hợp đồng nghiên cứu được ký với các doanh nghiệp thì có thể được trả công nhiều hơn nhưng cũng chỉ trong giới hạn không ảnh hưởng đến nhiệm vụ chính ở cơ quan, và càng thu nhập cao thì càng phải trả thuế nhiều. Do đó, người ta chăm chỉ nghiên cứu chủ yếu vì ý thức trách nhiệm, vì đó là nguồn vui, là danh dự. Còn ở ta, do tiền lương chỉ là nguồn thu nhập rất nhỏ không đủ sống, cho nên cán bộ khoa học nếu không dạy/thêm, làm thêm cho các doanh nghiệp, hoặc làm nghề tay trái để kiếm thêm tiền, thì chỉ còn trông vào tiền công nghiên cứu các đề tài mới đủ thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt. Mặt khác, theo quy định về cách trả công nghiên cứu, những ngành có yêu cầu lớn về trang thiết bị thì được trả công cao hơn các ngành khác nhiều lần. Cơ quan quản lý chắc có biết những điều không hợp lý nhưng không thể (hoặc không muốn) sửa. Vì đây không còn đơn thuần là yêu cầu phát triển khoa học mà trở thành nguồn sống của cán bộ khoa học. Lâu ngày tình hình không bình thường đó làm hư hỏng một số người, họ hầu như không còn nhuệ khí làm khoa học chân chính nữa, mà quay sang những thủ đoạn dễ dàng, dù quanh co để tiến thân.

Cũng cần nói thêm rằng việc xét duyệt đề tài quá cảm tính, đề tài nào mang tên có vẻ quan trọng và tác giả hứa hẹn nhiều thì dễ được thông qua hơn. Còn khả năng thực hiện các điều hứa hẹn cũng như hiệu quả thực tế đến đâu thì ít khi được xem xét kỹ. Ở các nước, về những ngành tôi biết, khi xét duyệt một đề tài, cơ quan quản lý hoặc tài trợ gửi

bản đăng ký cho một số chuyên gia cùng lĩnh vực, cả trong và ngoài nước nếu cần, để lấy nhận xét (quy trình peer review - nhận xét ngang). Người đăng ký không được cho phép biết ai là người nhận xét, nên người nhận xét có thể yên tâm đánh giá một cách khách quan. Như thế mà nhiều trường hợp vẫn sai, hướng hồ làm tùy tiện và cảm tính thì tránh sao khỏi hồ đồ.

Khi duyệt đã thế mà nghiệm thu nhiều khi cũng chỉ có hình thức. Thực tế là phần lớn các đề tài đều được nghiệm thu xuất sắc, ngay cả một số đề tài báo cáo sai sự thật mà thỉnh thoảng báo chí đã phanh phui. Đề tài xuất sắc bây giờ cũng giống như lao động tiên tiến trước đây, hằng năm hầu hết cán bộ công nhân viên ở các cơ quan đều được công nhận lao động tiên tiến, mà nền kinh tế thì cứ xuống dốc. Tôi nghĩ cần rút kinh nghiệm để tránh những việc hình thức như thế, chẳng lợi ích gì mà còn gây nhiều ảo tưởng có hại. Ít ra, đối với các đề tài nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên ở cấp nhà nước, cần đòi hỏi các kết quả quan trọng cần được công bố trên tạp chí quốc tế (bao gồm cả tạp chí của ta nhưng bằng tiếng nước ngoài) chẳng những để trao đổi mà còn để có cơ hội nhận được sự kiểm tra công khai và có hiệu quả của cộng đồng khoa học quốc tế trong lĩnh vực ấy. Nếu các nghiên cứu này chỉ báo cáo và nghiệm thu ở cơ sở hay ở cấp nào đó trong nước thì khó bảo đảm đánh giá chính xác, nhứt là khi tác giả là chuyên gia duy nhất hoặc “trùm” trong nước ở lĩnh vực đó. Còn đối với các nghiên cứu ứng dụng thì kết quả có thể thẩm định trong thực tế. Như vậy trừ một số ngoại lệ, nhìn chung kết quả nghiên cứu đều có cách đánh giá tốt hơn cách làm hiện nay.

Ngày nay đúng là dần dần không còn ranh giới rõ rệt giữa khoa học cơ bản và ứng dụng. Như về toán, chúng ta quen nói toàn lý thuyết và toán ứng dụng, nhưng thật ra cách nói đó cũng là quy ước, và ngày càng khó phân biệt.

Trong hoàn cảnh của ta hiện nay, tất nhiên ưu tiên ứng dụng là đúng. Nhưng phải cẩn thận: khoa học là một hệ thống, trong đó khoa học cơ bản là nền tảng, nếu chỉ chú trọng ứng dụng mà coi nhẹ khoa học cơ bản, thì trước sau gì cũng gặp khó khăn. Lĩnh vực nào cũng vậy, “mì ăn liền” chỉ có thể giúp cho đỡ đói tạm thời, không thể giải quyết lâu dài được. Thật ra thì xã hội nào, thời nào cũng vậy, có thực mới vực được đạo, cho nên ứng dụng bao giờ cũng là mối quan tâm ưu tiên. Có điều, khoa học và công nghệ càng phát triển thì quy trình từ cơ bản đến ứng

dụng càng rút ngắn, và ngày nay có nhiều thành tựu cơ bản chỉ một hai năm sau đã đi vào thực tiễn và có khi đảo lộn cả thực tiễn. Và lại, công nghệ hiện đại chỉ có thể được ứng dụng tốt trên cơ sở một nền khoa học cơ bản vững vàng.

Ở nhiều nước, phần lớn các viện nghiên cứu nằm trong các trường đại học. Ở Việt Nam, việc thành lập các viện độc lập với trường có hoàn cảnh lịch sử của nó, và tôi nghĩ rằng trong một số trường hợp việc đó đã có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển khoa học mấy chục năm qua. Bây giờ muốn sáp nhập viện vào trường cũng phải xét hiệu quả cụ thể, không thể tùy tiện được. Cái chính và cấp bách là xây dựng sự hợp tác chặt chẽ, sự liên thông giữa trường và viện. Hãy tạo điều kiện cho các trường hồi phục và tăng cường công tác nghiên cứu mà đã có lúc bị buông trôi do giảng viên phải làm những việc tay trái hoặc dạy thêm quá nhiều để kiếm sống; ngược lại, hãy mở thêm nhiều lớp cao học ở các viện/tạo điều kiện đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ của các viện. Đồng thời khuyến khích cán bộ các viện tham gia giảng dạy ở các trường, và cán bộ các trường và viện tham gia tổ chức nghiên cứu chung (như seminar). Như thế, các viện dần dần trở thành những đơn vị vừa nghiên cứu vừa đào tạo (điều này hiện nay đang được thực hiện tốt ở một số viện), còn các trường thì dần dần trở lại là trường đại học theo đúng nghĩa, tức là đào tạo bằng nghiên cứu và đào tạo thông qua nghiên cứu (có thể bảo đảm chất lượng đào tạo). Lúc đó, tách hay nhập chỉ còn là việc hành chính.

Điều đáng quan tâm hơn là hiện nay nhiều nhà khoa học giỏi ở cả viện và trường đều không có nghiên cứu sinh trẻ và giỏi. Như vậy, chẳng những ít năm nữa Việt Nam sẽ không có tài năng khoa học trẻ, mà các nhà khoa học hiện đang có cũng sẽ mai một dần, vì nhà khoa học giỏi xung quanh mình ít đi thì bản thân cũng rất khó phát triển tài năng.

Việc làm thế nào để đào tạo được đội ngũ những nhà toán học - những người không thể thiếu được trong sự phát triển ở mọi lĩnh vực là vấn đề rất bức xúc hiện nay, những ai thiết tha với sự nghiệp khoa học đều rất lo lắng. Viện Toán là viện nghiêm cứu vào loại trẻ nhất mà tuổi trung bình cũng đã trên 45 tuổi rồi. Rất rõ ràng, nếu không có biện pháp gấp rút cải thiện tình hình thì chỉ trong vòng 15 năm nữa, nền toán học Việt Nam sẽ bị xóa sổ trên thế giới, vào thời điểm mà toán học được coi

là một trong các ngành khoa học thiết yếu cho sự phát triển. Từ ba bốn năm nay đã có nhiều người lên tiếng báo động, mong rằng xã hội và nhà nước sẽ có biện pháp khi còn chưa quá muộn.

Cách đây hai năm, một số anh em chúng tôi đã trình lên chính phủ một đề án về việc mở một trung tâm đào tạo cao cấp về toán học, nhằm đào tạo và bồi dưỡng những tài năng toán học trẻ, đáp ứng nhu cầu của đất nước trong thời gian tới. Đề nghị của chúng tôi đã được Thủ tướng Võ Văn Kiệt hai lần tỏ ý ủng hộ, song đã hai năm rồi đề án vẫn nằm đó, chưa tiến được bước nào. Vừa qua chúng tôi được thông báo Chính phủ giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các trường đại học quốc gia cùng với chúng tôi xây dựng đề án trình Chính phủ xem xét trong quý I năm 1998, song đến nay hai tháng trôi qua mọi việc vẫn im lìm. Trước tình hình đó, nhiệt tình của những người có tâm huyết cũng nguội dần.

Để khoa học-công nghệ trở thành động lực cho sự phát triển của đất nước, cái gốc là nhận thức khoa học là quốc sách hàng đầu như đã ghi trong Nghị quyết Trung ương 2, phải được thấm nhuần sâu sắc và quán triệt trong từng chủ trương cụ thể. Nhưng hiện nay, nhiều người chỉ mới thừa nhận trên lý trí tầm quan trọng của khoa học chứ chưa thật sự tin. Hậu quả của việc tụt hậu về khoa học không thấy rõ ngay mà phải 50 năm hay lâu hơn mới thấm, nhưng khi thấm thì đã quá muộn, cái giá phải trả càng ngày càng đắt và thế là càng ngày càng khó gượng dậy nổi, nên cứ trượt dài. Logic khắc nghiệt đó của sự phát triển không phải ai cũng nhận thức được. Vì thế mà nhiều biện pháp chỉ nửa vời, không đủ liều lượng gây chuyển biến tình hình.

Cái khó nhất là khi bộ máy quản lý không đủ độ tin cậy cần thiết thì nhiều chủ trương đúng là không thực hiện được đến nơi đến chốn hoặc bị bóp méo và đưa lại kết quả trái với mong muốn. Theo tôi nghĩ, bộ máy quản lý chỉ đủ độ tin cậy khi tiền lương là thu nhập chính của mỗi cán bộ, mọi người không bị đẩy vào cái thế xoay sở để kiếm tiền thêm ngoài lương. Hẳn chúng ta còn nhớ cách đây mười năm không mấy ai tin rằng có thể bỏ tem phiếu được, nhưng sau khi bỏ tem phiếu mọi người đều thấy rõ tất cả sự vô lý của nó. Chế độ trả công cho công chức hiện nay thực hiện cũng không kém vô lý và cũng không khó bỏ hơn chế độ tem phiếu trước đây.

2.

CHUYỆN TỬ TẾ³⁴ TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH Ở CƠ QUAN KHOA HỌC

- SỐ 8/1999

Tôi nhớ có lần được gặp Bác Hồ để báo cáo với Bác về các ứng dụng của vận trù học, nhân nói đến những thủ tục phiền hà của các cơ quan bày ra để hành tội dân, Bác nghiêm mặt hỏi các vị có trách nhiệm: “Hà Nội mà còn lắm quan thế à?!” Một tháng sau Bác đã ra đi. 30 năm trôi qua, tôi vẫn chưa hết day dứt về câu hỏi của Bác.

Cải cách hành chính là chủ trương đúng đắn của nhà nước nhằm làm cho bộ máy bớt quan liêu và có hiệu lực hơn. Các trường đại học và viện khoa học (mà dưới đây xin gọi chung là cơ quan khoa học) đương nhiên cũng là những đối tượng thực hiện chủ trương đó. Điều cần bàn là thực hiện cải cách hành chính đối với các cơ quan khoa học nên như thế nào?

Câu hỏi này quan trọng, vì công tác khoa học có những đặc thù mà nếu không tính đến thì kết quả cải cách hành chính sẽ không những không nâng cao hiệu suất mà còn có thể kìm hãm khoa học.

Đáng tiếc, từ ngày nói đến cải cách hành chính tôi chưa thấy thay đổi gì tích cực đáng kể trong các cơ quan khoa học. Chỉ thấy cán bộ khoa học của một số cơ quan này ngày càng được đối xử như nhân viên văn thư hành chính, làm nhiều người băn khoăn chưa biết cơ quan khoa học qua cải cách hành chính sẽ biến thành cái gì. Dường như không ai dám cưỡng lại xu hướng áp đặt thô bạo các phương pháp quản lý cơ quan hành chính vào cơ quan khoa học.

Tôi không dám khái quát hồ đồ, chỉ xin kể vài chuyện mà tôi được biết và lấy làm lo lắng. Mong sao những chuyện không tử tế chỉ là cá biệt. Xong cũng xin đừng ai nghĩ rằng cá biệt không thể phát triển thành phổ biến, khi mà cái cá biệt ấy xuất phát từ chính người có chức có quyền. 30 năm trước còn chiến tranh, cuộc sống thiếu thốn là thế mà mấy ai kêu ca nạn tham nhũng hay ma túy. Lúc đầu mới phát hiện vài vụ tiêu cực, nhiều người cứ nghĩ: chẳng có gì quan trọng, những chuyện tiêu

cực cá biệt xã hội nào chẳng có. Có ngờ đâu những thứ ấy giờ đã trở thành quốc nạn - nguy hiểm đến mức càng bị lên án nó càng phát triển, khiến có người vốn lương thiện cũng bắt đầu xoay hướng suy nghĩ: đã thế thì đại gì mình phải giữ gìn nữa, thôi thì đi với ma nên mặc áo giấy. Và cái triết lý thực dụng ấy đã len lỏi đến những hạng người nào rồi, đồ ai biết được!

Trở lại vấn đề cải cách hành chính trong cơ quan khoa học, chuyện thứ nhất tôi muốn nói là tuyển dụng cán bộ. Có người chủ trương rằng theo kinh nghiệm nước ngoài, cán bộ khoa học chỉ nên tuyển theo hợp đồng năm năm một, không ai có biên chế vĩnh viễn. Có lẽ vị ấy muốn nói: trước khi được tuyển vào biên chế chính thức phải có thời gian năm năm hợp đồng để thử thách. Chứ theo chỗ tôi biết, ở hầu hết các nước phương Tây, phần lớn các giáo sư và phó giáo sư ở các cơ quan khoa học, dù là công hay tư, đều có “tenure” (thường biên chế vĩnh viễn), tức là quyền được làm việc cho đến khi hưu mà không thể bị thải hồi trừ khi phạm tội. Nghe như trái với logic đổi mới quản lý của chúng ta, nhưng cái luật ấy được thi hành ở hầu hết các nước phát triển. Lý do cũng dễ hiểu: không đâu hơn trong khoa học, cần an cư mới lập nghiệp được. Phần đông các nhà khoa học đều làm nên sự nghiệp của mình ở một nơi cố định trong phần lớn cuộc đời, nơi họ có học trò, có đồng nghiệp cùng chí hướng chuyên môn, họ lập nên trường phái, họ xây dựng truyền thống để đến khi họ chết, nơi đó vẫn tiếp tục sự nghiệp của họ, có khi trong nhiều thế hệ kế tiếp. Một đại học, một viện nghiên cứu mà cứ luôn thay biên chế, nay lấy người này trong năm năm, mai lấy người kia năm năm khác thì chẳng bao giờ làm nổi việc lớn vì không xây dựng được truyền thống, mà đối với khoa học thì truyền thống là bảo đảm cho chất lượng, năng suất, tiếng tăm và uy tín. Hợp đồng năm năm chủ yếu áp dụng cho các cán bộ mới vào nghề, không phải để dùng cho những chuyên gia mà trình độ chất lượng công việc của họ đã trải qua thử thách. Đã đi nhiều nước, tôi chỉ biết vài nơi tuyển dụng cán bộ theo phương thức hợp đồng năm năm một, như Học viện Công nghệ châu Á (AIT) nhưng đó không phải là tổ chức khoa học của riêng một quốc gia (do đó ý đồ, mục tiêu của họ khác).

Lao động khoa học hay văn hóa có vẻ tự do vì cần có không gian trí tuệ để tìm tòi, suy nghĩ, sáng tạo, khác với công việc văn thư, hành chính, làm có giờ có giấc, theo những quy định, phép tắc, luật lệ có sẵn,

hết giờ thì nghỉ. Cũng vì sự khác nhau đó mà việc tuyển dụng cán bộ khoa học không thể giống như tuyển dụng nhân viên hành chính. Khi một cơ quan khoa học có một chỗ làm trống hay mới lập ra thì ai muốn xin vào chỗ đó phải nộp hồ sơ hội đủ các điều kiện đòi hỏi. Việc xét tuyển do một hội đồng gồm các nhà khoa học trong đơn vị đó thực hiện, chủ yếu căn cứ theo hồ sơ và có thể kết hợp với thẩm vấn các ứng viên. Đó là chút “đặc quyền” của các nhà khoa học được có tiếng nói chính, nếu không phải là quyết định, khi kết nạp những thành viên mới vào cộng đồng của mình. Cái đặc quyền ấy chẳng qua cũng vì lợi ích của công tác khoa học, hàng trăm năm nay đã có ở các nước phát triển, chưa thấy nơi nào muốn xóa bỏ. Tôi hoàn toàn không hiểu vì sao ta đi sau mà cứ tưởng mình giỏi hơn các nước khác, tự đặt ra cái quy chế kỳ lạ khi tuyển cán bộ khoa học hết như thi tú tài hay thi vào đại học, nghĩa là cũng có hội đồng ra đề thi, có ban giám thị, ban chấm thi, cũng thi viết trong phòng thi có giám thị giám sát: rồi cũng đọc phách bài thi trước khi giao cho ban chấm thi... Đủ hết các khâu của một kỳ thi mẫu mực! Chỉ có điều hội đồng thi gồm hầu hết là quan chức thuộc bộ phận tổ chức và các cơ quan giúp việc thủ trưởng cấp trên, còn viện nghiên cứu có như cầu tuyển cán bộ thì duy nhất chỉ có ông viện trưởng được tham gia hội đồng. Trước đây hội đồng khoa học của viện còn có vai trò quan trọng, nay theo quy chế mới không có tiếng nói gì hết trong suốt quá trình tuyển chọn cán bộ. Có khác gì việc dựng vợ gả chồng cho con cái thời phong kiến, cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy.

Thật tội nghiệp cho các nhà khoa học của chúng ta: khi đi học hết thi tiểu học đến thi trung học cơ sở, rồi thi tú tài, thi vào đại học, thi ra đại học, thi cao học, thi nghiên cứu sinh, thi thạc sĩ, tiến sĩ, đến khi đã đủ lông đủ cánh trong khoa học lại cũng thi nữa, thậm chí đã trở thành cán bộ khoa học cũng tiếp tục thi, nào thi chuyển ngạch, thi lên cấp... Cả cuộc đời chỉ có thi, thi và thi, cho đến暮 người vẫn cứ thi (xin hiểu cho: tôi không phản đối thi³⁵, chỉ phản đối thi theo kiểu máy móc và lạc hậu của ta). Một nền kinh tế dựa trên áp lực thi cử lạc hậu như thế thì làm sao cạnh tranh nổi với ai trong thời buổi văn minh và trí tuệ này! Chỉ có điều lạ là những vị bắt người khác thi liên miên theo cách đó thì bản thân có khi chẳng bao giờ qua một kỳ thi nghiêm túc nào.

Chuyện thứ hai là khai lý lịch. Trong vòng một năm, cán bộ cơ quan tôi đã hai lần được yêu cầu làm tờ khai lý lịch, theo hai bản khai chẳng

khác nhau mấy, mà nội dung kê khai cũng không ngoài những mục đã có trong nhiều bản lý lịch trước đây. Tôi nhẩm tính: nếu cơ quan nào cũng làm như vậy thì mấy triệu công chức, mấy chục triệu tờ giấy in, bao nhiêu tốn phí, đủ nuôi bao nhiêu trẻ em nghèo đi học bao nhiêu năm! Rồi mấy triệu giờ của những con người thông minh mất vào đó để phổ biến, kê khai (tối thiểu mỗi người một tiếng). Tất cả hao tổn như thế để làm gì, ích lợi thế nào, tại sao khai hết lần này đến lần khác, có trời mới biết. Một anh bạn nói với tôi (đúng hay không, cần kiểm tra lại): một đề tài nghiên cứu khoa học về tổ chức, được cấp kinh phí hàng tỉ đồng; thù lao (hay chia lại?) cho mỗi người làm tờ khai được 15.000 đồng, mỗi người kiểm tra một tờ đơn được 6.000 đồng, cơ quan được mấy trăm triệu... Cũng là một dịp có thêm chút ít thu nhập bổ sung vào đồng lương còm cõi chứ có sao! Thật cười ra nước mắt...

Chuyện đáng buồn khác là khi nhân viên hành chính các cấp đi công tác nước ngoài thì được cấp chi phí, còn cán bộ khoa học dự các hội nghị quốc tế, đi trao đổi khoa học với nước ngoài thì coi là việc riêng, chẳng những phải tự túc mọi khoản mà còn bị cắt lương nếu xin đi quá một tháng. Tệ hơn, họ phải ký giấy cam kết bằng lời lẽ khá xúc phạm, mà nội dung là cam kết tự chịu trách nhiệm lấy khi rủi ro đau ốm ở nước ngoài và nếu về nước quá hạn được phép mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị xóa tên khỏi biên chế cơ quan (thải hồi). Bản thân tôi vừa qua khi được các hội nghị quốc tế mời đọc những báo cáo chính (và được họ bao chi phí) cũng bị yêu cầu phải ký giấy cam kết đó.

Nghĩ cũng buồn, nhưng rồi cũng quen đi: khi các kênh truyền hình ngoại quốc bắt đầu được phát tiếp sóng thì trước tiên đối tượng được phép dùng chỉ là một số rất ít quan chức, vì chỉ các vị ấy mới được coi là đủ trí tuệ và đủ vững vàng để không bị tuyên truyền đế quốc lôi kéo và không bị văn hóa đồi trụy làm hư hỏng; đến khi có dịch vụ Internet thì lại cũng chỉ các quan chức và cán bộ giúp việc các vị ấy mới được dùng miễn phí và tha hồ lang thang trên đó giờ nọ giờ kia, chứ có mấy nhà khoa học chân chính nhưng không chức, không quyền được dùng thoải mái như thế cho công việc nghiên cứu khoa học.

3.

NHIỀU NGỘ NHẬN BẰNG CẤP, HỌC VỊ

Hiện nay, mở bất cứ tờ báo nào cũng thấy đầy phó tiến sĩ, tiến sĩ, giáo sư, viện sĩ. Ở các nước tiên tiến chỉ trường hợp thật cần thiết họ mới nêu rõ học vị, chức danh của ai đó khi nhắc đến họ, hoặc đăng bài của họ trên các báo (nhất là báo hằng ngày). Không nên nghĩ rằng người ta sẽ phục mình vì có nhiều nhà đại khoa bảng, trái lại người ta càng coi thường mình vì chỉ có dân trí kém mới sính bằng cấp, chức danh vậy.

Tôi có cảm tưởng chúng ta quan tâm quá nhiều đến danh vị và cách xưng, cách gọi, mà ít chú trọng các phương diện khác thiết thực hơn như chất lượng đào tạo, quan hệ quốc tế, và tương lai nền khoa học. Thật ra trên thế giới, phần lớn các nước đều chỉ có một bậc tiến sĩ ngang PhD (Doctor of Philosophy) của Mỹ. Không có cái gọi là bằng "Post PhD" như có người nói, tuy nhiều đại học và trung tâm nghiên cứu, không chỉ ở Mỹ mà ở nhiều nước khác, có những học bổng post-doct fellowship dành để mời người bảo vệ tiến sĩ không quá 4-5 năm đến nghiên cứu thêm một hai năm ở các nơi đó. Một số nước có truyền thống khoa học như Pháp trước đây có bằng Tiến sĩ Quốc gia (cao hơn PhD), từ nhiều năm nay cũng đã chuyển qua chế độ một bậc tiến sĩ ngang PhD: Ta hiện có quá nhiều bằng rởm. Đó là thực tế đáng buồn, khiến một số Việt kiều và người ngoại quốc coi phó tiến sĩ của ta chỉ ngang master và tiến sĩ của ta ngang PhD ở các nước. Vấn đề càng phức tạp thêm bởi nhiều sự ngộ nhận về bằng cấp ngay từ các cơ quan quản lý và trong giới khoa học (coi candidate là phó tiến sĩ, PhD của Mỹ, Nhật Bản, thậm chí một số nước trong khu vực là tiến sĩ; xếp tiến sĩ là "cực giỏi", tiến sĩ là "thầy" phó tiến sĩ, coi SV như học vị trên tiến sĩ, nhằm lẫn post-doct fellowship với bằng tiến sĩ, v.v...), chứng tỏ quan niệm và hiểu biết của chúng ta về bằng cấp, học vị còn nhiều điều nhầm lẫn và chưa ổn. Trên cơ sở hiểu biết đó mà lại sẵn đầu óc quá chuộng bằng cấp, học vị thì tất nhiên rất lộn xộn.

Hiện nay hầu hết các nước tiên tiến đều theo chế độ một bậc tiến sĩ, nên chỉ xét theo yêu cầu hòa nhập quốc tế cũng đủ thấy sự bất tiện khi tiếp tục duy trì hai bậc tiến sĩ. Sớm dĩ nhiều nước bỏ chế độ hai bậc tiến sĩ vì trình độ PhD là cơ sở đủ để cho một người bắt đầu một sự nghiệp khoa học độc lập. Sau đó, để họ tự do nghiên cứu tùy theo tình hình,

không bị ràng buộc bởi luận án thường đòi hỏi các công trình có tính chất tập trung. Sự mềm dẻo đó có lợi cho khoa học hơn, mà cũng tránh được tình trạng làm xong luận án thì mệt mỏi, không còn sức tiếp tục sáng tạo. Các nước Mỹ, Anh từ lâu chỉ có PhD là bằng cao nhất mà khoa học vẫn phát triển mạnh, nước Pháp sau khi cải cách bằng tiến sĩ cũng không vì thế mà khoa học chậm lại. Điều mà các nhà khoa học lớn thường nhắc nhở là làm việc, nghiên cứu mới quan trọng, chứ không phải đeo đuổi một mảnh bằng, dù là mảnh bằng khó.

Các học vị, chức danh chỉ dùng chủ yếu trong nội bộ các đại học và trong các giấy tờ hành chính, chẳng hạn khi khai lý lịch khoa học, và lúc đó bằng gì khai đúng bằng đó, đỗ ở đâu, năm nào. Không chuyển đổi phó tiến sĩ thành tiến sĩ. Tuy nhiên trong các giấy tờ giao thiệp quốc tế thì phó tiến sĩ hay tiến sĩ mới của ta đều dịch là PhD, tiến sĩ cũ dịch là DSc (Doctor of Science), và kèm theo là bằng của đại học nào. Như thế đủ rõ, không ai bị thiệt vì chừng ấy thông tin đủ cho người nước ngoài biết rõ loại bằng cấp nào. Trong giao dịch quốc tế nên coi phó tiến sĩ là tương đương PhD, vì đó là trình độ đúng của bằng đó nếu không rờm. Còn như trên thực tế ta có nhiều bằng yếu kém và rờm thì có nước nào tránh được hết chuyện đó (dù tất nhiên không tệ hại như ta), không thể vì lẽ đó mà bằng tiến sĩ mới của ta (hay phó tiến sĩ cũ) phải bị lép vế trong giao dịch quốc tế so với PhD của các nước khác.

Cải cách đúng đắn việc đào tạo tiến sĩ và phong học hàm, đảm bảo thật sự văn minh. Tiến sĩ ra tiến sĩ, phó giáo sư ra phó giáo sư, giáo sư ra giáo sư. Tuy không đặt vấn đề kiểm tra tất cả học vị, học hàm nhưng đối với các trường hợp đã có bằng chứng rõ ràng là cấp bằng sai, phong học hàm sai, thì phải kiên quyết sửa.

Cách tổ chức thi tiến sĩ của Việt Nam (và xét duyệt học hàm) còn rất lôm côm, tuy hình thức có vẻ chặt chẽ. Cần hiểu kinh nghiệm của các nước để làm cho đúng. Chẳng hạn, ở một số nước chế độ phản biện kín” (blind refereeing) chỉ được dùng cho việc nhận xét các công trình gửi đăng ở các tạp chí khoa học. Luận án tiến sĩ mà cũng áp dụng biện pháp đó để nhận xét có nghĩa là độ tin cậy của nó còn quá thấp, vậy đã nên cho bảo vệ chưa? Trên nguyên tắc, luận án tiến sĩ phải có kết quả khoa học mà giá trị đã được xác nhận do đã công bố ở các tạp chí khoa học nghiêm túc (các tạp chí này dựa vào các phản biện kín trước khi quyết định cho đăng bất cứ công trình của ai, ngay cả tổng biên tập của

tạp chí). Khi công trình đã được công bố thì mọi người có thể đọc và kiểm tra. Thành thử, những gì về nội dung chủ yếu của luận án mà cần kiểm tra tính đúng đắn khoa học thì đã công khai trên các tạp chí rồi. Sau đó phải có ý kiến của vài chuyên gia am hiểu (sau này sẽ thành phản biện) thì mới được cho bảo vệ. Hơn nữa ngay từ đầu, việc ai được quyền hướng dẫn luận án, điều kiện tối thiểu bảo đảm chất lượng khoa học của luận án đã được quy định và giám sát chặt chẽ. Như vậy, việc kiểm tra được thực hiện từng phần nghiêm túc trước rồi (chính vì vậy khi bảo vệ thì thường thành công), chứ không phải đợi đến khi sắp bảo vệ mới tiến hành kiểm tra bằng phản biện kín. Nếu tôi làm phản biện kín cho một bài báo thì tôi có thể dễ dàng bác bỏ bài báo, nhưng nếu tôi làm phản biện kín cho một luận án nay mai sắp bảo vệ, thì tôi phải cân nhắc mặt nhân đạo, mặt tình cảm, làm sao tôi nỡ từ chối một cái gì đang ở tầm với của một đồng nghiệp? (Trừ trường hợp quá đáng lắm). Cho nên nếu buông lỏng các khâu nói trên mà đến khi bảo vệ mới có phản biện kín và lập kiểu hội đồng như ta hiện nay (đồng nhưng không thực chất) thì hình thức có vẻ nghiêm túc, kỳ thật chỉ để hợp pháp hóa một sản phẩm chưa có quy trình đảm bảo nghiêm ngặt trong sản xuất. Tôi biết có vị tham gia hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, luận án gì cũng phản biện được, thì làm sao nghiêm túc? Đâu có phải hễ là nhà đại khoa bảng toán học thì luận án tiến sĩ nào về toán học cũng phản biện được? Tiếc thay, đó là quan niệm phổ biến hiện nay của chúng ta. Cần biết rằng ngay cả ở nhiều nước phát triển, hội đồng chấm luận án tiến sĩ chỉ có ba đến năm người, trong đó có cả người hướng dẫn mà thường vẫn phải mời thêm chuyên gia nước ngoài mới có đủ người am hiểu luận án. Vì vậy hội đồng như ta thì tất nhiên phải có nhiều vị chuyên gia vạn năng như tôi vừa kể.

Theo tôi, đào tạo tiến sĩ nên lấy phương châm thà ít mà tinh, tuyệt đối không chạy theo số lượng như vừa qua. Nếu ngành nào còn yếu, chưa bảo đảm chất lượng, thì như có người đã đề nghị, nên tạm ngưng lại một số năm để củng cố, trong thời gian ấy cử người đi đào tạo ở nước ngoài. Trong thời buổi văn minh trí tuệ này, học vị rơm, học hàm rơm là loại rơm tệ hại nhất. Theo tin các nhà báo, 2/3 thiết bị máy móc chúng ta nhập mấy năm qua là đồ cũ, lạc hậu, có người nói 2/3 thuốc tân dược trên thị trường là giả hoặc kém phẩm chất, 2/3 học vị, học hàm của chúng ta không đúng. Cái gì cũng đến 2/3 là rơm thì sống làm sao nổi. Người dân chỉ còn biết hy vọng con số 2/3 cũng là con số rơm.

4.

CẦN PHÂN ĐỊNH RÕ THỂ NÀO LÀ ĐỀ TÀI KHOA HỌC

- SỐ 10/2009

Tôi cho rằng, việc đầu tiên cần phải làm là phân định rõ thể nào là nghiên cứu khoa học và thể nào là nghiên cứu nghiệp vụ của bản thân từng cơ quan. Ví như, cái bàn và cái ghế đều quan trọng, chúng ta đều cần cả. Nhưng đáng lẽ cái gọi là cái bàn thì lại gọi là cái ghế, rồi chúng ta lại than phiền không có chỗ mà viết dù có đủ sách vở, bút giấy. Tình trạng của Việt Nam cũng giống như vậy.

Tôi đã tham gia nhiều hội nghị về các đề tài khoa học cấp Nhà nước của một số ngành. Theo tôi, những cái gọi là đề tài khoa học ấy thực ra thuộc về chức trách, nhiệm vụ của họ. Chẳng hạn, làm giáo dục thể nào cho tốt thì đấy là công việc mà cơ quan lãnh đạo giáo dục cần phải nghiên cứu. Nhưng rồi, việc đó của họ lại thành một đề tài khoa học cấp Nhà nước, được cấp kinh phí, theo tôi dự đoán là khoảng gấp mười, gấp trăm các đề tài nghiên cứu khoa học tự nhiên. Nhiều cơ quan khác cũng có tình trạng đó. Họ đã được nhà nước cấp cho bao nhiêu phương tiện để làm nhiệm vụ của mình, nhưng rồi họ lại “biến” nhiệm vụ đó thành không biết bao nhiêu đề tài nghiên cứu (vì chúng ta quản lý không minh bạch nên khó mà biết được số lượng thế nào). Chẳng hạn như việc nghiên cứu, giảng dạy và viết sách giáo khoa là việc hết sức quan trọng cho giáo dục. Việc đó cần được Bộ Giáo dục khuyến khích và có kinh phí khuyến khích. Nhưng việc đó là thuộc Bộ Giáo dục. Về phương diện khoa học, không thể coi sách giáo khoa là một công trình khoa học được. Trừ khi trong sách giáo khoa đó có nhiều điểm mới về khoa học thực sự có thể coi là công trình khoa học.

Tôi rất thấy làm lạ khi có nhà báo đưa cho tôi một tập các đề tài khoa học của thành phố Hà Nội, trong đó, nhiều đề tài đọc đầu đề lên đã thấy không đâu trên thế giới này coi là đề tài khoa học. Đấy là ở cấp Thành phố. Ở cấp Bộ, tôi chắc cũng có nhiều trường hợp như thế. Tôi dự tính đến 70-80% kinh phí khoa học là để cấp cho các “đề tài” kiểu đó. Còn lại khoảng 20-30% cấp cho đề tài khoa học công nghệ. Bản thân tôi rất coi

trọng tất cả các công trình nghiên cứu nghiêm túc ở tất cả các ngành. Tôi không gộp những cái đó vào đây, nhưng quả thật có nhiều công trình không có một giá trị gì cả. Đã vậy lại nhận kinh phí gấp trăm gấp nghìn lần các đề tài khác.

Liên quan đến vấn đề này là việc đánh giá và xem xét hiệu quả các công trình khoa học. Hiện nay xã hội chúng ta có nhiều cách đánh giá khoa học mà tôi cho là quá ấu trĩ. Có người nói, bao nhiêu công trình nghiên cứu khoa học công bố báo này, báo kia trên quốc tế nhưng có tác dụng gì trong nước đâu, cũng chẳng làm ra cơm áo gì. Đó là những quan niệm hết sức sai lầm. Tất cả các nước trên thế giới, đến 90% các công trình nghiên cứu cũng không ra cơm ra áo ngay được. Khoa học là cả một hệ thống. Sở dĩ bây giờ có nhiều thành tựu khoa học kỳ diệu, như là về sinh học, giải mã bản đồ gene người, phóng vệ tinh, thám hiểm cái này cái nọ, máy vi tính..., đó không phải chỉ do công lao của những người làm trong lĩnh vực ấy. Có một nhà toán học suốt đời không quan tâm và cũng chẳng hiểu gì về máy tính. Ông chỉ chuyên nghiên cứu về lý thuyết đồ thị Graph. Nhưng khi ông mất đi, chính các nhà công nghệ thông tin đã nói rằng, ông là một trong những người đã giúp ích nhiều nhất cho sự phát triển của công nghệ thông tin.

Vì vậy, cần có sự phân biệt giữa Khoa học cơ bản và Khoa học ứng dụng. Trong toán học cũng đã từng có sự phân biệt đó, nhưng rồi người ta nhận thấy: không có cách nào phân chia rạch ròi toán ứng dụng và toán lý thuyết. Chỉ có hai loại: toán tốt và toán tồi. Tôi cho rằng điều đó đúng với khoa học nói chung. Tại sao lại đòi hỏi những nghiên cứu khoa học phải tiến hành làm ra ngô ra khoai ra lúa ra gạo ngay. Nếu như thế thì không chỉ có ta không làm được mà trên thế giới không có nước nào làm được điều đó. Đó là đòi hỏi những cái không thể, vì như vậy là tách từng cái một ra khỏi hệ thống. Tuy không trực tiếp làm ra lúa ra gạo, nhưng trên thế giới này, nếu không có 90% những công trình không có tác dụng ấy thì cũng không thể có 10% các công trình ứng dụng kia.

Gần đây, tôi thấy có những bước tiến lớn đáng vui mừng trong quản lý nghiên cứu cơ bản của Bộ Khoa học và Công nghệ, dù rằng, chúng ta cần phải cải tiến nhiều nữa, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu triển khai. Thay vì nói chuyện chiến lược, hãy nói chuyện soạn thảo và thực hiện nghiêm túc các chính sách cụ thể.

Ngoài ra, còn có một vấn đề lớn về môi trường và điều kiện làm việc của nhà khoa học. Đây là vấn đề không phải chỉ riêng của Bộ Khoa học và Công nghệ mà là của cả xã hội, mà theo tôi, nguyên nhân chủ yếu là do chính sách tiền lương và tham nhũng gây nên. Như trong ngành giáo dục, tính ra số tiền nhà nước và các địa phương đầu tư cho giáo dục cũng như nhân danh đầu tư cho giáo dục, nếu quản lý tốt và không có tham nhũng thì có thể nói là thừa để đảm bảo mức sống hợp lý cho giáo viên cũng như cán bộ giảng dạy ở đại học, để cho họ có thể sống bằng đồng lương và tập trung làm công việc của họ thay vì phải làm tay trái, thậm chí phải làm nhiều việc phi đạo đức (nhiều người làm như vậy mà bản thân họ cũng rất đau lòng).

Muốn nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học thì một điều không thể không làm là chấm dứt tình trạng lấy một phần không nhỏ kinh phí nghiên cứu khoa học để bù đắp cho tiền lương. Nhưng muốn làm được điều đó thì trước hết lương phải thỏa đáng, phải căn cứ vào trình độ, kinh nghiệm của nhà khoa học, và như vậy phải đánh giá đúng trình độ nhà khoa học ấy. Ở tất cả các nước văn minh mà tôi đã có dịp đến, tôi đều thấy các giáo sư, các nhà khoa học sống trên mức trung bình. Họ không phải làm những việc khác ngoài nghiên cứu. Còn kinh phí khoa học của họ phần lớn để đi trao đổi, nhận nghiên cứu sinh, làm thêm thí nghiệm... chứ không phải để bổ sung vào tiền lương.

Chính sách tiền lương hiện nay của chúng ta là một nguyên nhân chủ yếu đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực. Và một hậu quả khác là, vì cơ chế đó cho nên nhiều nghiên cứu không phải là khoa học cũng xưng là khoa học và nhận kinh phí. Đặc biệt là những đề tài động đến những chuyện to tát như đường lối của nhà nước, chính trị, xã hội... rất dễ được cấp tiền “nghiên cứu”.

5.

CÓ NÊN ĐẤU THẦU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC?

- SỐ 7/2006

Theo thông báo của Bộ Khoa học và Công nghệ, năm 2006 Bộ sẽ dùng ngân sách cấp kinh phí cho 95 đề tài khoa học cấp Nhà nước

thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ. Sau khi công bố danh mục các đề tài ấy và mời các nhà khoa học tham gia đăng ký xin thực hiện các đề tài, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức đánh giá các hồ sơ đăng ký và chọn hồ sơ xứng đáng nhất để cấp kinh phí. Cách làm này, gọi tắt là “đấu thầu”, đang được Bộ Khoa học và Công nghệ xem như một sự đổi mới có tính đột phá để cải tiến phương thức đầu tư cho nghiên cứu khoa học.

Thật ra đây không phải là lần đầu tiên phương thức đấu thầu được áp dụng trong việc phân phối kinh phí thực hiện các nghiên cứu khoa học. Chẳng qua trước đây làm không nghiêm túc, lần này chỉnh đốn lại cách đấu thầu để thật sự tạo cơ hội cho các nhà khoa học trẻ có năng lực được tham gia chủ trì các đề tài cấp Nhà nước trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng với các “cây đa cây đề”. Đó là một cố gắng rất đáng hoan nghênh của Bộ Khoa học và Công nghệ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học.

Tuy nhiên, vấn đề không ở chỗ đấu thầu như thế nào để đạt được yêu cầu “chọn mặt gửi vàng” mà là cần suy nghĩ kỹ hơn, xét xem ngay cái việc chọn 95 đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước để đưa ra đấu thầu có gì vướng mắc không, và liệu việc đưa ra đấu thầu vài chục nhiệm vụ khoa học cấp Quốc gia theo đề án Bộ Khoa học và Công nghệ dự định trình Chính phủ phải chăng là chính sách thích hợp để thúc đẩy khoa học, công nghệ phát triển trong tình hình hiện nay?

Ngày nay, nghiên cứu (nghiên cứu khoa học) có vai trò to lớn trong đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị của mỗi quốc gia. Hoạt động nghiên cứu được tiến hành ở các trường đại học và viện nghiên cứu, dưới hình thức các đề tài khoa học mà việc thực hiện thường đòi hỏi phải có kinh phí, đôi khi khá lớn. Không kể mỗi trường hay viện có những khoản ngân sách riêng cho nghiên cứu, nhà nước còn dành một khoản ngân sách quốc gia để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu trong cả nước. Ngân sách này do một cơ quan trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc tương đương) nắm giữ và quản lý. Hoạt động nghiên cứu muốn có hiệu quả cần dành sáng kiến, chủ động tối đa cho từng nhà khoa học, cho nên ở cấp Quốc gia thường chỉ xác định một số hướng khoa học ưu tiên để tập trung đầu tư, còn những đề tài cụ thể cần nghiên cứu trong từng lĩnh vực thì họ để cho các chuyên gia trong lĩnh vực ấy ở từng trường và viện được chủ động lựa chọn. Nhà nước không áp đặt, không

chọn thay, chỉ kiểm tra hiệu quả đầu tư qua kết quả thực hiện từng đề tài để điều chỉnh sự đầu tư nhằm tác động tích cực đến hoạt động nghiên cứu. Sở dĩ như vậy vì kinh nghiệm cho biết chỉ có chuyên gia trong từng lĩnh vực, chứ không phải các quan chức hành chính, mới biết được chính xác cần nghiên cứu cụ thể đề tài gì và nghiên cứu như thế nào. Không nước nào thực hiện quản lý bằng cách cơ quan trung ương ban hành danh mục các đề tài cụ thể cần nghiên cứu trong từng ngành khoa học công nghệ rồi chọn người giao nhiệm vụ và cấp kinh phí thực hiện qua cơ chế đấu thầu hoặc tuyển trực tiếp. Kiểu làm đó, về thực chất, không khác gì kế hoạch hóa tập trung quan liêu trong quản lý kinh tế, mà hiệu quả của việc này thấp kém như thế nào thì chúng ta đã biết. Mặt khác, cho dù việc lựa chọn 95 đề tài là chính xác đi nữa (một khả năng có xác suất thấp), thì bản thân việc đấu thầu các đề tài khoa học cũng tiềm ẩn những yếu tố tiêu cực khó tránh. Xây dựng một nhà máy, làm một con đường cao tốc là những việc mà công nghệ cơ bản đã được biết, chỉ có chất lượng tốt hay xấu và giá thành đắt hay rẻ tùy theo phương án, cho nên có thể đấu thầu để lựa chọn phương án tốt nhất, rẻ nhất, hiệu quả nhất. Điều đó hoàn toàn hợp lý và là cách làm phổ biến trong kinh tế. Còn nghiên cứu khoa học là dò dẫm, tìm cái chưa biết, phát triển tri thức mới để giải quyết một vấn đề chưa có giải pháp sẵn, đó là một quá trình sáng tạo không chắc chắn 100%, thường có những yếu tố bất ngờ, nếu nhà khoa học bị buộc phải hứa hẹn kết quả thì họ sẽ hứa vơ vạ hoặc chỉ hứa chung chung, không ích lợi gì.

Vì lý do đó, trong quản lý khoa học ở các nước tiên tiến, người ta không đấu thầu để giao kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu định sẵn. Khi nhà khoa học xin tài trợ cho một đề tài do họ tự đề xuất, họ cũng không bắt buộc phải hứa hẹn kết quả này nọ, mà chỉ cần giải trình rõ nội dung, ý nghĩa, tầm quan trọng và tính khả thi của đề tài. Còn đối với những đề tài có tính cấp thiết quốc gia (như liên quan đến an ninh hoặc quốc phòng) thì phải giao việc nghiên cứu cho những chuyên gia hay tổ chức mà năng lực thực tế đã được kiểm chứng, hoặc treo giải thưởng cho thành tích nghiên cứu xuất sắc về đề tài đó nếu có thể công khai được.

Một vấn đề quan trọng khi chấm thầu là các tiêu chí đánh giá. Cách chấm thầu như đã công bố (cho điểm từng mặt theo một hệ thống tiêu

chí khá chi tiết) cũng na ná như cách chấm điểm để xét chọn giáo sư, phó giáo-sư, tưởng là chặt chẽ nhưng thật ra khó đảm bảo chính xác được. Ở các nước tiên tiến, khi xét các hồ sơ xin tài trợ nghiên cứu người ta căn cứ vào sự thẩm định của những chuyên gia giỏi trong cùng ngành, ở trong nước hoặc trên quốc tế (peer review), và phải dành đủ thời gian cho các chuyên gia này xem xét kỹ từng hồ sơ. Cách làm đó chưa hẳn hoàn toàn tốt, song dù sao cũng bảo đảm hơn là đưa ra xét chọn trong một hội đồng mà nhiều thành viên không phải là chuyên gia thật sự am hiểu và không loại trừ có thể có quan hệ đặc biệt với một số tác giả hồ sơ. Tiếc thay, đây là cách làm phổ biến ở Việt Nam, từ việc đánh giá luận án tiến sĩ, xét duyệt giáo sư, phó giáo sư đến hàng loạt hội đồng đánh giá khác, hầu như ở đâu cũng có bóng dáng, xa hay gần, của văn hóa “vừa đá bóng vừa thổi còi”.

Trên đây là giả thiết việc đấu thầu diễn ra đàng hoàng, trong sạch, không có chuyện “đi cổng sau” hay “cảm tình riêng”. Trong tình hình Việt Nam ở giai đoạn này, khi mà ngay cả tòa án, thanh tra hay công an cũng không hoàn toàn miễn dịch với tham nhũng, lối quản lý tập trung bao hàm cơ chế xin-cho, dù ở dạng nào, cũng tiềm ẩn những yếu tố thử thách không dễ vượt qua đối với tính trung thực của nhà khoa học (dự thầu) lẫn cơ quan quản lý (chấm thầu). Ta đã có quá nhiều bài học, và theo kinh nghiệm, nên tránh sự cám dỗ hơn là đương đầu với nó.

6.

CÓ NÊN NGHIỆM THU CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU CƠ BẢN?

- SỐ 23/2007

Ngày 18/9 vừa qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành quy định về việc đánh giá nghiệm thu đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên. Theo tôi không ở đâu trên thế giới có chuyện “nghiệm thu” các đề tài khoa học theo như các điều trong quy định đó.

Ở Việt Nam, hiện có hai loại đề tài được tài trợ của nhà nước. Một là các “đề tài trọng điểm”, các “nhiệm vụ quốc gia”, do Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn và tổ chức đấu thầu để giao trọn một gói kinh phí

lớn cho nhà khoa học trúng thầu được toàn quyền sử dụng. Loại đề tài này, sau thời gian kết thúc, sẽ được *nghiệm thu*. Cả việc đấu thầu và nghiệm thu đều được tiến hành bởi các hội đồng do Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm. Loại đề tài thứ hai là đề tài do các cá nhân và đơn vị tự đề xuất, phải được đưa ra xét duyệt mới được cấp kinh phí (thường rất thấp) và liền sau khi kết thúc thời hạn nghiên cứu (từ một đến ba năm) phải báo cáo để được đánh giá nghiệm thu và xếp hạng thuộc loại “đạt”, “khá”, hay “xuất sắc”.

Trước đây việc xét duyệt và nghiệm thu đều không có tiêu chuẩn rõ ràng mà dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, cảm tính, hơn nữa các Hội đồng xét duyệt và nghiệm thu đều phần lớn không đủ thẩm quyền chuyên môn làm việc ấy. Gần đây có nhiều ý kiến đổi mới việc nghiệm thu bằng cách xem xét và cho điểm các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế (gọi tắt là “công bố quốc tế”) trong thời gian đề tài, theo một “barem” phân các tạp chí thành mấy loại, như: loại 1 (điểm cao nhất) là các tạp chí trong danh sách ISI³⁶, loại 2 là các tạp chí quốc tế ngoài danh sách ISI, loại 3 là các tạp chí hàng đầu trong nước, v.v., rồi lấy điểm tổng cộng, từ một hạng nào trở lên thì là “xuất sắc”, hay “khá”, hay “đạt”.

Mặc dù là người từ mấy chục năm nay luôn chủ trương đánh giá các thành tựu khoa học cơ bản trên cơ sở các công bố quốc tế và tiến hành theo các thông lệ quốc tế, tôi không an tâm lắm với cách đánh giá bằng chấm điểm theo barem có phần máy móc đó. Từ ngày làm quen các phương pháp định lượng trong đánh giá cũng như phương pháp trắc nghiệm trong thi cử, nhiều người ở nước ta có vẻ tin tưởng tuyệt đối ở các phương pháp này mà không thấy mặt hạn chế của chúng. Tuy các chỉ số định lượng rất có ý nghĩa khi đánh giá hoạt động nghiên cứu của một cộng đồng lớn (chẳng hạn, một ngành học của một quốc gia), nhưng khi đánh giá một cá nhân mà chỉ xét các chỉ số định lượng là không ổn, mà phải kết hợp với đánh giá định tính của các chuyên gia am hiểu, mà mặt định tính này nhiều khi mới là chính. Chẳng hạn, chỉ một bài báo có giá trị rất cao có thể hơn cả mấy tá bài báo xoàng, nhưng điều đó không thể xảy ra nếu chấm điểm theo barem trên. Và cũng không hiếm bài báo ISI chỉ đáng giá zero vì sai hay sao chép từ một bài báo có giá trị đăng ở một tạp chí ít nổi tiếng hơn. Bất cứ ai đã có kinh nghiệm trong các hoạt động khoa học quốc tế đều không lạ gì những chuyện bất thường như vậy. Có điều là những bất thường đó dù sao

cũng hiếm, và khi xét hoạt động nghiên cứu của cả một cộng đồng lớn thì những bất thường trung hòa lẫn nhau, cho nên các chỉ số định lượng có ý nghĩa đúng hơn, đáng tin cậy hơn. Điều cần nói thêm là các tiêu chí đánh giá không thể thống nhất như nhau cho mọi lĩnh vực, thậm chí cho mọi ngành trong cùng một lĩnh vực.

Về chuyện có nên nghiệm thu các đề tài nghiên cứu cơ bản như ta làm hay không thì xin có mấy nhận xét như sau.

1. *Không ở đâu trên thế giới, theo tôi biết, có chuyện nghiệm thu các đề tài khoa học theo cách đó.* Sở dĩ họ không nghiệm thu là vì: a) Muốn đánh giá đúng một thành tựu khoa học cơ bản thường phải có thời gian để thành tựu ấy được công bố và cộng đồng khoa học trong lĩnh vực ấy kiểm tra tính đúng đắn cùng với ý nghĩa thật sự, tầm quan trọng của nó. b) Thời gian từ lúc làm xong một công trình đến lúc công trình ấy được đăng trên các tạp chí quốc tế thường phải mất vài năm, do đó một bài báo đăng trong thời gian làm đề tài rất có thể và thường là đã được làm trong thời gian trước đó, còn phần lớn những gì làm trong thời gian đề tài khó có thể kịp đăng hoặc nhận đăng trước khi kết thúc đề tài. c) Ngay ở các nước tiên tiến nhất cũng không thể có một Hội đồng gồm đủ người có thẩm quyền thẩm định mọi công trình thuộc mọi lĩnh vực trong ngành, vì một nhà toán học, hay vật lý, hay sinh học, v.v., nếu có giỏi, cũng chỉ đủ hiểu biết thẩm định được những gì thuộc chuyên môn hẹp của mình, d) Đánh giá một đề tài vào loại khá hay xuất sắc, ngay sau khi nó vừa thực hiện xong, thường là võ đoán và khó chính xác, mà lại không ích gì nếu việc xét duyệt không làm nghiêm chỉnh. Chính do tính chất hình thức đó nên hàng chục năm qua phần lớn các đề tài đều được nghiệm thu xuất sắc hoặc khá. Chưa kể những yếu tố tiêu cực khác làm méo mó mọi sự nghiệm thu kiểu này.

Tóm lại, nghiệm thu chỉ là sáng tác của riêng Việt Nam. Với ý đồ tốt đẹp muốn các hoạt động khoa học của Việt Nam phù hợp thông lệ và chuẩn mực quốc tế, tại sao không tập trung làm tốt khâu xét duyệt để cấp kinh phí mà cứ khư khư giữ mãi cách nghiệm thu? Chẳng lẽ các nước họ không nghiệm thu vì họ khờ, họ dốt hơn?

2. *Không nghiệm thu không có nghĩa là đề tài khi đã được duyệt và cấp kinh phí rồi thì nhà khoa học muốn làm gì thì làm.* Hiểu như thế rất sai. Ở bất cứ nước văn minh nào thì làm xong một đề tài được nhận tài trợ đều phải có báo cáo đầy đủ. Chỉ có điều cơ quan quản lý không làm

cái việc vô lý là cho điểm, đánh giá giá trị đề tài đó là xuất sắc, hay trung bình, v.v. ngay khi kết thúc thời hạn nghiên cứu mà chỉ dùng báo cáo đó để theo dõi, kiểm tra đề tài đã được thực hiện nghiêm túc, đúng như đã cam kết khi đăng ký để xin tài trợ hay không. Trong đăng ký này, các nước không đòi hỏi nhà khoa học phải hứa sẽ có mấy bài công bố quốc tế, sẽ giải được bài toán cụ thể này, bài toán toán cụ thể kia, vì những lời hứa như vậy được xem là vô nghĩa.

Chủ trì đề tài chỉ phải cam kết nghiên cứu nhằm giải quyết vấn đề gì và mong (chứ không phải cam kết) đạt kết quả gì. Cơ quan quản lý chỉ đòi hỏi đề tài được thực hiện nghiêm túc, còn giá trị đến đâu thì phải có thời gian cho cộng đồng khoa học phán xét. Đòi hỏi đánh giá vội vã giá trị của những nghiên cứu cơ bản để xếp hạng “xuất sắc”, “đạt”, khá, v.v. là do chưa hiểu đặc thù của nghiên cứu khoa học, đó là áp đặt việc nghiệm thu trong xây dựng cơ bản vào khoa học, tưởng là tiên tiến mà thật ra là thô bạo, ấu trĩ, và có thể cản trở thay vì thúc đẩy khoa học. Làm xong một cây cầu, một nhà máy thì có thể nghiệm thu ngay lập tức, chứ còn kết quả khoa học cơ bản vừa mới làm xong mà muốn biết giá trị của nó, không đợi ý kiến phản biện của chuyên gia am hiểu, là chủ quan, khó tránh sai lầm.

Tuy không nghiệm thu ngay được giá trị của đề tài vừa thực hiện xong nhưng sau một thời gian, giá trị ấy được phản ánh qua các công bố của chính đề tài ấy và phản ứng của cộng đồng khoa học, nên sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp và mức tăng tiến nghề nghiệp của đương sự (qua việc xét thưởng, đề bạt, nâng lương, v.v.). Ngay đối với cơ quan tài trợ nghiên cứu thì tuy không đánh giá ngay giá trị của đề tài vừa thực hiện nhưng có thể đánh giá những kết quả ấy khi xét duyệt để cấp kinh phí đề tài sau đó ba năm. Hơn nữa còn có thể định kỳ đánh giá hiệu quả tài trợ trên cơ sở những công bố đã có trong từng thời gian. Làm như thế thì đối với nhà khoa học nghiêm túc có mất gì đâu, có thiệt gì đâu mà lo, chỉ có tốt hơn, đúng hơn, công bằng hơn thôi. Tại sao Việt Nam muốn áp dụng kinh nghiệm quốc tế, mà lại làm khác thông lệ quốc tế? Ngay ở Hà Nội có một nhà vật lý lớn trên thế giới đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động ở Pháp và Mỹ là Pierre Darriulat. Nếu chúng ta còn nghi ngờ thì nên hỏi ý kiến Pierre. Trước đây Laurent Schwartz, một nhà toán học lớn, cũng đã bàn chuyện đánh giá các nghiên cứu khoa học theo các công bố quốc tế, tôi đã sao các ý kiến đó gửi cho cơ quan quản

lý và nhiều đồng nghiệp. Theo tôi Việt Nam nên tham khảo ý kiến của các vị ấy, đừng quá tự tin cho mình là sáng suốt hơn họ trong những việc mà chắc chắn họ có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm hơn chúng ta.

3. *Điều cơ bản tôi muốn nhấn mạnh là tính bất khả thi của cách nghiệm thu và đánh giá ngay sau khi kết thúc thời gian thực hiện đề tài, nếu làm trung thực.* Muốn đánh giá được theo cách cho điểm các công bố trong thời gian thực hiện đề tài, thì ít nhất phải có giả thiết: mọi nghiên cứu vừa làm xong đều có thể viết thành bài báo và được đăng ngay. Giả thiết này rõ ràng không thực tế cho nên nhiều công bố được xét khi đánh giá là về những nghiên cứu đã làm từ trước chứ đâu phải làm khi thực hiện đề tài? Như thế e không trung thực, điều tối kỵ trong khoa học. Có thể biện minh đó không phải là dối trá gì vì công khai và mọi đề tài đều cùng làm một kiểu. Nhưng thế hóa ra tiêu chuẩn trung thực là: công khai hay giấu giếm chứ không phải nói đúng hay sai sự thật? Đây là một cách nghĩ đơn giản có thể dẫn đến hậu quả nguy hiểm. Nếu làm như vậy mà gọi là đánh giá, nghiệm thu việc thực hiện đề tài, thì có thể bị cho là nguy biên. Tôi có thể dẫn ra ví dụ để thấy rằng cách nói dối ấy có thể đưa kẻ bất lương đến chỗ phạm tội đánh lừa thật sự, nhưng tôi nghĩ không cần thiết. Nếu vì an ninh quốc gia mà nói dối thì còn có lẽ biên minh, ở đây không có lý do đó.

Lại có người bảo rằng dự thảo khả thi vì làm xong đề tài vẫn công bố ngay được các kết quả, và họ dẫn chứng bài của họ chỉ gửi một, hai tháng hay cùng lắm bốn, năm tháng là đăng được, lại còn khẳng định tạp chí nào mà phải đợi mấy tháng mới đăng được bài là tạp chí “có vấn đề” biên tập! Có lẽ những tạp chí đó là báo lá cải, báo nhảm nhí thì đúng hơn. Còn tạp chí khoa học đứng đắn thì chỉ có một số rất ít tạp chí nhận đăng nhanh những bài rất ngắn, không quá ba, bốn trang với tính cách thông báo tóm tắt. Nhưng cũng không nhanh đến thế.

Sở dĩ phải thay đổi cách đánh giá khoa học là vì cách xét duyệt đề tài và phân bổ kinh phí như lâu nay quá bất công, tiêu cực, dẫn đến khi nghiệm thu thì phần lớn đề tài đều là xuất sắc. Đấu tranh chống lại cách làm đó là hết sức cần thiết và đúng đắn. Không đấu tranh là dung túng, đồng lõa với tiêu cực. Nhưng cần đấu tranh cho đúng. Đã dựa theo thông lệ quốc tế thì không nên đưa ra cách nghiệm thu mà quốc tế không nơi nào làm cả, rồi nói liều: đó là vận dụng chuẩn mực quốc tế. Chẳng lẽ việc đấu tranh thay đổi cách đánh giá khoa học không đủ

chính nghĩa hay sao mà phải dùng đến những cách mà người khác có thể vu cho là bịp bợm?

Tại sao không đặt nặng vấn đề đánh giá đúng đắn ở ngay khâu xét duyệt và phân kinh phí cho các đề tài? Cải cách việc xét duyệt cho đàng hoàng hơn, công bằng hơn, hợp với thông lệ quốc tế hơn, mà chỉ tập trung vào khâu nghiệm thu để thay một cách làm tắc trách, bậy bạ, bởi một cách làm chỉ mới có vẻ ngoài là bài bản, hợp lý, nhưng thực ra *bất khả thi*? Theo kinh nghiệm, trong quản lý kinh tế xã hội cũng như trong quản lý khoa học, những ý tưởng dù tốt nhưng bất khả thi thường biến tướng dần và thoái hóa, dẫn đến những kết quả trái ngược ý tưởng ban đầu. Quản lý bao cấp trước đây cũng xuất phát từ ý tốt nhưng bất khả thi nên đã thoái hóa như thế nào chúng ta đều biết quá rõ.

Cuối cùng, một câu hỏi quan trọng: *có nhất thiết mọi thành tựu nghiên cứu cơ bản phải được đánh giá qua công bố quốc tế không?* Phải chăng trong hoàn cảnh Việt Nam thì đòi hỏi này không thực tế? Nhưng nếu một ngành khoa học có tính quốc tế như các ngành khoa học tự nhiên, kinh tế, y học, v.v., mà không dựa vào các chuẩn mực quốc tế để đo lường từng bước thành tựu của mình thì căn cứ vào đâu so sánh Việt Nam với thế giới, làm sao biết được ta tụt hậu, tụt hậu đến đâu và cần làm gì để gỡ gạc sự chậm trễ?

Gần 10 năm trước chính phủ Việt Nam đã từng mời một đoàn chuyên gia Canada sang khảo sát và góp ý kiến về phương hướng phát triển khoa học và công nghệ. Đoàn khảo sát đã để lại một bản báo cáo và kiến nghị khá chi tiết và theo tôi có nhiều gợi ý tốt, lúc bấy giờ đã được các quan chức Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá cao. Một trong các khuyến cáo trong bản kiến nghị ấy là: *nghiên cứu cơ bản mà không đạt đến công bố quốc tế là lãng phí, không nên làm*. Theo tôi đó là một lời khuyên chí lý, nhưng hình như cả lời khuyên đó và bản kiến nghị đối với Việt Nam đều chẳng có tác dụng gì, bởi theo Điều 5 của Quy định mà Bộ Khoa học và Công nghệ vừa ban hành, kết quả nghiên cứu của đề tài được thể hiện bằng các công trình (bài báo, báo cáo khoa học) đã công bố hoặc đã được nhận đăng (có giấy nhận đăng của ban biên tập tạp chí, của ban tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, của nhà xuất bản về khoa học kỹ thuật) trên các loại ấn phẩm khoa học sau:

1. Tạp chí khoa học quốc tế, gồm các tạp chí có tên trong danh sách chỉ số trích dẫn khoa học (Science Citation Index và Science Citation

Index mở rộng) do ISI công bố và các tạp chí chuyên ngành uy tín khác do Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước xác định.

2. Tạp chí khoa học quốc gia, gồm các tạp chí hàng đầu do hội đồng xác định dựa trên cơ sở danh sách tạp chí khoa học quốc gia được Hội đồng quy định để xét công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư.

3. Kỷ yếu của hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có phản biện do Hội đồng xác định.

4. Kỷ yếu của hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện và có giấy phép xuất bản do Hội đồng xác định.

5. Sách chuyên khảo từ kết quả nghiên cứu được xuất bản tại một nhà xuất bản về khoa học kỹ thuật và có nộp lưu chiểu do Hội đồng xác định.

Như vậy, Quy định này đồng nghĩa với việc cho rằng nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên không nhất thiết phải công bố quốc tế.

7.

NÊN TỈNH TÁO VÀ KHÁCH QUAN

- SỐ 2/2013

Sau nhiều lần đổi mới, cuối cùng nhiều quan niệm, tư duy, cung cách hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học ở các nước tiên tiến đã dần dần được tiếp thu và phổ biến, tuy chậm chạp nhưng cũng đã đưa lại nhiều thay đổi tích cực, trong đó sự thành lập và hoạt động của Nafosted là một trong những bước tiến đáng kể nhất. Giờ đây chỉ có vấn đề là trong khi kiên quyết đi theo con đường cải cách đúng đắn, Việt Nam cần tỉnh táo và khách quan để tránh những sai lầm không đáng có có thể làm chậm lại bước tiến của mình.

Đánh giá gần đây của WIPO về hiện tình trí tuệ quốc gia của Việt Nam so với các nước trong khu vực có thể được coi là một cảnh báo về những hạn chế, yếu kém trong giáo dục và khoa học. Về điểm này tôi đồng ý với phát biểu gần đây của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Nguyễn Quân³⁷ trong cuộc gặp gỡ 150 tài năng trẻ khoa học và công nghệ (*Tia Sáng* số 22). Không ai hơn những người trong cuộc cảm nhận rõ sự tụt hậu và yếu kém của khoa học Việt Nam, nhất là khi sự trì

trệ đã kéo dài nhiều thập kỷ. Hằng năm không ít nhà khoa học Việt Nam có thời gian làm việc ở nước ngoài và hợp tác với nước ngoài trên cương vị bình đẳng, do đó chúng ta không xa lạ gì môi trường khoa học quốc tế. Mỗi lần đi ra nước ngoài là một dịp day dứt trông người lại nghĩ đến ta. Khổ nỗi bận nhà không thiêng, cho nên rất cần các bạn đồng nghiệp ở nước ngoài lên tiếng mạnh mẽ chỉ rõ những yếu kém của khoa học Việt Nam, nhất là về cơ chế và chính sách quản lý, điều hành. Tuy nhiên, các nhà quản lý cũng nên tỉnh táo nhận định đúng mực tình hình, không nên bảo thủ, nhưng cũng đừng quá bận tâm một số thông tin thiếu cơ sở thường dựa trên phân tích những bảng thống kê không đủ tin cậy mà không có điều tra nghiên cứu thận trọng. Chẳng hạn, những khẳng định như “tổng số công bố quốc tế của Việt Nam không bằng của riêng Đại học Chulalongkorn” hoặc “trước năm 2011 toán học của Thái Lan kém Việt Nam, nhưng năm 2011 Thái Lan đã vượt Việt Nam”, “gần 45% những bài báo toán học của Việt Nam chưa bao giờ được trích dẫn”, “trong số bài của ngành toán Việt Nam được trích dẫn, gần 40% là tự trích dẫn, tỉ lệ này cao nhất thế giới”. Những thông tin loại như vậy theo tôi chẳng giúp được gì mà tính xác thực lại rất đáng ngờ.

Về quan điểm “chỉ số quan trọng và khách quan để đánh giá thành tựu khoa học của một nước là số bằng sáng chế”, cụ thể hơn là bằng sáng chế Mỹ, trên thế giới không ai lấy số lượng bằng sáng chế làm thước đo năng lực của một nhà khoa học, của một nền khoa học. Số lượng bằng sáng chế phản ánh mức độ, chứ chưa phải chất lượng, của hoạt động sáng tạo công nghệ. Bằng sáng chế quá ít, chứng tỏ công nghệ quá yếu kém, đúng là thế, song không phải nước nào có bằng sáng chế nhiều hơn thì ắt phải có công nghệ phát triển hơn (chẳng hạn Hàn Quốc với số dân ít hơn các nước Đức, Anh, Úc nhưng số bằng sáng chế năm 2011 vượt trội nhiều lần, không có nghĩa công nghệ Hàn Quốc đã vượt các nước đó). Với Việt Nam, ai cũng biết mấy chục năm qua đường lối phát triển kinh tế chỉ dựa chủ yếu vào tài nguyên thô và lao động giá rẻ, không dựa vào tăng chất lượng, năng suất, hiệu quả thì lấy đâu ra bằng sáng chế. Điều quan trọng là không nên lẫn lộn khoa học với công nghệ, dù hai thứ đó liên quan khăng khít. Khác với công nghệ, hoạt động sáng tạo khoa học thể hiện chủ yếu ở các công trình khoa học. Khi hầu hết giáo sư ở các nước phát triển không hề có bằng sáng chế nào thì sao có thể trách mấy nghìn giáo sư Việt Nam không có bằng sáng chế. Hơn nữa đăng ký bằng sáng chế ở Mỹ khá tốn kém, cho

nên hàng trăm sáng chế của Việt Nam chỉ đăng ký trong nước. Tuy nhiên sự phát triển của công nghệ thường đi đôi với sự phát triển của khoa học, cho nên số bằng sáng chế ít đến mức nào đó cũng là dấu hiệu khoa học tách rời với công nghệ - hậu quả từ sự bất cập về chính sách quản lý.

Liên quan vấn đề này cần tỉnh táo với quan điểm thực dụng thiên cận, thường khoác áo chính trị “khoa học phải phục vụ đời sống, phục vụ sản xuất” để bác bỏ sự cần thiết của nghiên cứu cơ bản, đòi hỏi mọi nghiên cứu khoa học phải có ứng dụng ngay, mà không biết rằng hơn 99% công trình khoa học trên thế giới đều có ứng dụng trực tiếp ngay được. Điều có vẻ như nghịch lý nhưng thuộc bản chất hệ thống của khoa học là nếu không có 99% công trình khoa học tưởng như vô ích kia thì cũng chẳng thể có 1% công trình hữu ích nọ. Chưa kể có những phát minh khoa học phải đến nhiều thập kỷ, thậm chí cả trăm năm sau, mới tìm thấy ứng dụng. Cái khó ở đây cũng như trong mọi chuyện quan trọng ở đời là nhận biết và giữ gìn được sự cân đối hài hòa. Cho nên phải thận trọng và kiên nhẫn, nhất là ở các nước đang phát triển, không thể cực đoan thô bạo đối xử với khoa học được. Mặt khác, về phía nhà khoa học tất nhiên không thể vin vào đó để cứ mãi mê nghiên cứu trên mây trên gió mà không chú ý những vấn đề có tiềm năng ứng dụng. Nói thế có vẻ như ba phải, song thực tế cuộc sống là vậy, quá chiều này là bất cập, quá chiều kia là thái quá, đều sai.

Trên báo chí có ý kiến phê phán chủ trương xây dựng Viện nghiên cứu cao cấp về Toán học, coi đó là một sự lãng phí, với lập luận, trong bối cảnh hiện nay Việt Nam chỉ cần phát triển các ngành khoa học dùng Toán học (mathematical sciences), chứ hoàn toàn không cần phát triển ngành Toán học. Trước hết cần khẳng định mọi nhà khoa học nghiêm túc trên thế giới đều biết rằng không thể xây dựng khoa học hiện đại mà không cần Toán học. Đương nhiên phản biện bao giờ cũng cần thiết, trong xã hội ta lại càng cần thiết, cho nên việc phê phán các chủ trương phát triển khoa học như lập Viện nghiên cứu cao cấp về Toán học rất đáng hoan nghênh. Chỉ tiếc lập luận ở đây không được xác đáng, nhiều phần khiên cưỡng, khó thuyết phục. Chẳng hạn, để chứng minh chỉ tiêu cho Toán học ở Việt Nam là quá sang, tác giả dẫn chứng ở một nước giàu như Úc mà kinh phí tài trợ nghiên cứu không được phép chi cho đi dự hội nghị hay trả tiền máy bay để mời chuyên gia nước ngoài về làm

seminar (?!). Tác giả cũng so sánh chi phí xây dựng Viện nghiên cứu cao cấp gấp bao nhiêu lần thu nhập bình quân của một người dân để nói rằng chi phí cho Viện là gánh nặng quá đáng cho dân. Thiết tưởng với lập luận như thế có lẽ Việt Nam không nên xây dựng các trường trung học phổ thông, chứ đừng nói trường đại học hay viện nghiên cứu.

Thông thường, yêu cầu cơ bản khi đầu tư là phải tính hiệu quả, tức là cái lợi thu được so với chi phí bỏ ra. Các nước văn minh đều làm như vậy, các nước nghèo càng phải làm như vậy mới mong mau thoát được nghèo nàn, lạc hậu. Chúng ta đã có quá nhiều kinh nghiệm đau thương về chuyện này. Lãng phí trong khoa học ở Việt Nam thì không hiếm nhưng cần khách quan để nhận diện đúng những lãng phí nào cần lên án. Viện nghiên cứu cao cấp vừa mới khai trương, phải đợi xem hiệu quả có tương xứng với đầu tư không mới có cơ sở để đánh giá. Tôi nghĩ nếu các bạn đồng nghiệp ở trong nước hay ở nước ngoài tập trung góp ý kiến cụ thể về ngành chuyên môn mình thông thạo thì sẽ giúp ích được nhiều hơn là lấn sang những lĩnh vực mình không am hiểu tường tận. Nhất là trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, kinh tế khó khăn, khoa học yếu kém đang là nỗi bức xúc của mọi người, thì những lời phê phán mạnh mẽ, dù dựa trên những lý lẽ cực đoan đến vô lý, vẫn dễ được một bộ phận công chúng tiếp nhận. Nếu không tỉnh táo, những ý kiến đó có thể tạo áp lực, gây thêm trở ngại không đáng có cho việc phát triển khoa học vốn đã quá khó khăn 80 với các nước khác.

Sau mấy năm hoạt động của Nafosted, kết quả tích cực đã rõ, nhưng do cách đánh giá nhà khoa học nặng về số lượng công trình ISI, ít chú ý chất lượng nên đã có xu hướng chạy theo các tạp chí ISI nhưng chất lượng thấp để dễ đăng bài, khiến các tạp chí trong nước, dù là tạp chí quốc tế nhưng chưa vào ISI thì vẫn không được các tác giả ưa chuộng đăng bài bằng các tạp chí ISI chất lượng thấp. Điều này tạo bất lợi cho việc cạnh tranh của các tạp chí Việt Nam với các tạp chí quốc tế khác. Trước hết cần khẳng định việc sử dụng các chỉ tiêu định lượng (số lượng công bố, chỉ số trích dẫn, v.v.) làm tư liệu tham khảo để giúp đánh giá các cộng đồng nghiên cứu và cá nhân các nhà khoa học là xu thế tất yếu tại hầu hết các nước tiên tiến. Nhưng số lượng chưa biểu thị chất lượng, và hơn nữa, như nhiều nhà khoa học đã vạch rõ, làm sao một công trình nghiên cứu 170 trang như của Ngô Bảo Châu có thể đem đi so sánh với 17 bài báo 10 trang. Khi đánh giá một cá nhân thì chỉ tiêu

định lượng có thể đánh lừa và không bao giờ thay thế được sự phân tích định tính của những chuyên gia am hiểu. Chỉ tiêu định lượng cũng giống như số đo nhiệt độ và các kết quả xét nghiệm về máu v.v. đều rất cần xem xét khi chẩn đoán bệnh, nhưng không thể thay được thầy thuốc. Hơn nữa có những nhà khoa học lớn mà ít công bố, lại có những nhà khoa học xoàng mà công bố rất nhiều.

Tuy nhiên, khi xét hoạt động nghiên cứu của một cộng đồng lớn (như một viện, một trường đại học, hay một quốc gia) thì quy luật số lớn sẽ khừ các dị biệt cá thể nên chỉ tiêu định lượng sẽ có ý nghĩa nhiều hơn là khi xét trên cá nhân, đặc biệt nếu so sánh hai cộng đồng cùng một ngành chuyên môn. Dù vậy, đối với Việt Nam, khoa học xã hội do đặc thù ý thức hệ nên rất khó so sánh với các nước khác chỉ bằng số công bố quốc tế. Cho nên các chỉ tiêu định lượng tuy là tư liệu tham khảo cần thiết nhưng cần được sử dụng thận trọng, đối với từng nước, từng ngành, và luôn phải kết hợp với đánh giá định tính của chuyên gia.³⁸ Các nước phát triển có điều kiện huy động đủ chuyên gia giỏi, trong nước hoặc ở các nước khác, nên việc xem xét mặt chất lượng khi đánh giá không khó khăn. Còn ở các nước kém phát triển như Việt Nam thì thường thiếu chuyên gia giỏi, có uy tín nên có xu hướng sử dụng một cách máy móc các chỉ tiêu định lượng để đánh giá nhà khoa học và cộng đồng khoa học.

So với cách làm tùy tiện trước đây, cách đánh giá như vậy dĩ nhiên có khách quan, tiến bộ hơn, gần hơn với cách làm ở các nước, nhưng dù sao vẫn còn thô sơ, và tới đây, với trình độ phát triển của khoa học, cũng cần cải tiến để chú ý nhiều hơn đến mặt chất lượng, tức là mặt định tính. Chẳng hạn, việc thiếu chuyên gia giỏi có thể khắc phục bằng cách mời chuyên gia quốc tế tham gia đánh giá. Vì thực tế cho thấy chuẩn dựa trên ISI đơn thuần còn quá thô, nên có thể chuyển dần sang cách xếp hạng các tạp chí quốc tế theo A*, A, B, C³⁹ mà mỗi ngành đều có thể làm được. Dù theo cách nào các bảng xếp hạng cũng chỉ có giá trị tham khảo.

Còn việc dành một phần kinh phí tài trợ cho nghiên cứu để tăng thêm thu nhập cho những nhà khoa học tham gia đề tài, đúng là trong bối cảnh lương quá thấp, việc Nafosted cấp kinh phí tài trợ nghiên cứu khoa học như hiện nay là cần thiết nhưng về lâu dài có thể tiềm ẩn nhiều hệ lụy tiêu cực không mong muốn như: khuyến khích “chạy đề tài”, giành

đề tài bằng vận động không lành mạnh; khuyến khích đối trá, thiếu trung thực, thậm chí đạo văn (bệnh này đã ở mức khá trầm trọng), do áp lực thu nhập từ đề tài quan trọng hơn lương; khuyến khích lơ là với những nhiệm vụ khác ít liên quan các đề tài nghiên cứu, v.v..

Để tránh những hệ lụy đó, tốt nhất về lâu dài là phải tiến tới chế độ tương tự như ở các nước phát triển: lương trả theo năng suất tổng hợp, tức là theo nhiệm vụ chức năng, có tính đến thành tích khoa học từ lúc vào nghề, còn kinh phí cấp cho đề tài thì không được dùng phụ thêm thu nhập mà chỉ được dùng để tạo phương tiện thực hiện đề tài nghiên cứu như mua sắm thiết bị, trả lương nghiên cứu sinh nếu có, tham dự các hội nghị, hội thảo chuyên môn, trả phí mời chuyên gia nước ngoài để hợp tác nghiên cứu, v.v.. Muốn làm được như vậy điều kiện cần thiết trước hết là phải cải cách chế độ lương, đảm bảo cho nhà khoa học mức sống xứng đáng với năng suất và nhiệm vụ, để có thể yên tâm thực hiện những nghiên cứu cần thiết, dù lâu dài hay khó khăn, mà không phải chịu áp lực cuộc sống chi phối quá nặng như hiện nay. Khi ấy tài năng khoa học mới có thể được phát huy tối ưu. Xem ra hiện nay triển vọng thực hiện còn thấp, nhưng đó là mục tiêu đúng đắn cần phấn đấu hướng tới.

8.

KHÔNG CAO NHƯNG PHẢI HỢP LÝ

- SỐ 4/2010

Thời gian gần đây, trên các diễn đàn, người ta nói nhiều về vấn đề lương của giới khoa học. Có ý kiến cho rằng, khó mà làm khoa học trong điều kiện lương bổng như hiện nay, đồng thời lại có ý kiến cho rằng nhà khoa học phải biết dấn thân và hy sinh để làm nghiên cứu. Giáo sư Hoàng Tụy đã có cuộc trao đổi với Tia Sáng xung quanh chủ đề này. (*Tạp chí Tia Sáng*)

KHÔNG CAO NHƯNG PHẢI HỢP LÝ

Không nhà khoa học nào đòi hỏi đời sống vật chất cao mới làm việc - những người như thế cũng không thể làm khoa học. Nhưng nhà khoa học mà phải chạy ăn hằng ngày hoặc phải làm thêm mới đủ sống thì cũng không thể làm chuyên môn tốt được. Lương của nhà khoa học vì

thể cần bảo đảm cho họ một mức sống hợp lý, trên mức trung bình của xã hội, để họ được giải phóng khỏi nỗi lo cơm áo gạo tiền.

Đồng lương thấp dễ gây ra chảy máu chất xám. Các nhà khoa học có tài sẽ ra nước ngoài sống hoặc không về nước sau khi được gửi đi đào tạo. Tuy nhiên tôi không nghĩ những người đó là không yêu nước. Với đồng lương thấp, họ không thể yên tâm làm việc, giao thiệp quốc tế khó khăn; trong khi ở nước ngoài lương cao, điều kiện làm việc tốt, năng lực của họ tiếp tục được phát triển - việc họ không quay về cũng là chính đáng. Thay vì phê phán họ, chúng ta nên có chính sách thiết thực để tránh mất dần đội ngũ cán bộ khoa học có tài.

Mặt khác, đồng lương thấp cũng khó giữ tài năng cho các nhà khoa học trẻ. Muốn làm khoa học có kết quả, ít nhất trong 10 năm đầu, nhà khoa học trẻ phải dành toàn tâm, toàn ý và toàn thời gian cho nghiên cứu. Nếu không được như vậy, năng lực của họ sẽ bị phân tán và mai một.

HAI PHẦN TÁCH BẠCH

Phải thấy rằng, ngoài nhu cầu vật chất như bất kỳ người bình thường nào, nhà khoa học còn có những nhu cầu đặc thù khác.

Trước hết, đó là nhu cầu trao đổi với bạn bè đồng nghiệp, nhu cầu được làm việc trong những nhóm khoa học để cùng nhau hình thành nên những ý tưởng độc đáo. Điều kiện sống chưa dư dả rõ ràng là một nguyên nhân khiến lâu nay trong nước chưa hình thành được các nhóm khoa học mạnh, bên cạnh việc không ít nhà khoa học có tài đã chọn sống và làm việc ở nước ngoài. Tôi biết ở Pháp có một nhóm các nhà toán học trẻ hằng năm gặp nhau cả tháng trời để cập nhật tình hình và để phê phán nhau triệt để. Ở Việt Nam thì khó mà làm như vậy, nếu không có nhà nước tài trợ, nhà khoa học lấy đâu ra kinh phí để vào Huế hay Sài Gòn họp với đồng nghiệp trọn tháng.

Ngoài ra, bất kỳ nhà khoa học nào cũng đều có nhu cầu giao du với bạn bè quốc tế. Nếu mức sống giữa họ và các bạn đồng nghiệp nước ngoài quá chênh lệch sẽ dễ nảy sinh mặc cảm. Ví dụ, tôi được bạn mời nhưng đến khi muốn mời lại bạn thì tôi không có tiền. Trước đây mấy chục năm, các bạn hiểu cho ta thôi và và chúng tôi cũng thấy có vấn đề gì, nhưng ngày nay, sự mặc cảm đó, giống như những gì các nhà khoa

học Đông Âu từng trải nghiệm trong mối quan hệ với đồng nghiệp Tây Âu một thời, không phải ai cũng dễ dàng vượt qua.

Nhà khoa học còn có nhu cầu đăng bài trên các tập san quốc tế. Viết báo thông thường thì được nhuận bút, trong khi viết các bài khoa học đã tốn công sức mà không bao giờ có nhuận bút, đó là chưa kể một số tập san còn đòi trả hàng trăm đô-la mới đăng bài. Với các nhà khoa học nước ngoài có kinh phí nghiên cứu thì không thành vấn đề, nhưng các nhà khoa học của ta hầu như chưa có khoản đó, mà nếu có, lại thường được coi như khoản bù đắp thêm cho chi phí sinh hoạt.

Bất kỳ ai làm khoa học đều phải lo lưu trữ tư liệu. Ở các nước tiên tiến, các nhà khoa học vững rồi đều có thư ký giúp việc, ít thì cũng 3-4 nhà khoa học chung một thư ký. Nếu nhà khoa học tự làm lấy mọi việc thì sẽ mất thời gian cho khoa học và hăng suất nghiên cứu sẽ giảm. Trước đây từng có một so sánh về năng suất làm việc giữa giáo sư Liên Xô và giáo sư Mỹ chỉ ra rằng năng suất của giáo sư Liên Xô kém giáo sư Mỹ một phần do ở Mỹ, những việc không cần đến trí óc của giáo sư thì đều có người khác làm thay, trong khi ở Liên Xô, chỉ những nhà khoa học làm lãnh đạo mới được hưởng điều kiện đó.

Vì nhiều lẽ như thế, chính sách về lương cho nhà khoa học cần tách bạch thành hai phần, phần để bảo đảm điều kiện sinh hoạt bình thường, phần để bảo đảm điều kiện nghiên cứu. Ở ta, trong khoa học cơ bản mãi gần đây mới thực hiện việc đó nhưng bản chất vẫn nhằm tăng thu nhập, cải thiện điều kiện sống cho nhà khoa học.

KHÔNG THỂ ĐÒI HỎI AI CŨNG LÀ PERELMAN

Cái nhìn thực tế là như vậy. Khi bàn vấn đề chính sách lương cho cán bộ khoa học, tôi không bao giờ nhằm đến hai đối tượng: một là những người quá chú trọng tiền tài, đặt tiền tài lên trước sự nghiệp; hai là những người dẫn thân bất chấp mọi trở ngại (nhân đây, tôi xin nói thêm, theo tôi, dẫn thân không có nghĩa là chấp nhận làm việc trong những điều kiện sống và làm việc tồi tệ). Hai đối tượng này đều thuộc số ít, trong khi theo tôi, làm chính sách là phải hướng đến số đông của cộng đồng.

Một chính sách về khoa học chỉ nhằm vào những người có tinh thần hy sinh thì chính sách đó không thực tế, chỉ là hô hào suông; nó đồng

thời cũng hết sức vô lý khi đòi hỏi sự hy sinh đơn phương từ phía các nhà khoa học, một vấn đề không được đặt ra với các ngành nghề khác.

Mới đây, nhà toán học nổi tiếng người Nga Grigori Perelman từ chối giải thưởng trị giá một triệu đô-la của Viện Toán học Clay với tuyên bố: “Tôi không cần gì hết. Tôi đã có tất cả những gì mình muốn”, mặc dù ông sống trong căn hộ quá sức giản dị. Trong khoa học luôn có những con người đáng nể phục như vậy, tuy nhiên lấy đó làm gương để theo thì bản thân tôi, một người làm khoa học mấy chục năm, thú thật là không thể. Nếu ở địa vị của ông ấy, tôi không làm như vậy và tôi không mặc cảm hay xấu hổ gì khi nói ra điều này. Không nên và không thể đòi hỏi nhà khoa học nào cũng phải như Perelman, coi thường vật chất đến cực đoan.

Cách đây ít lâu, tôi nghe kể một vị lãnh đạo khi bàn về vấn đề lương cho các nhà khoa học đã nói đại ý, lương của lãnh đạo như ông mới được 7-8 triệu một tháng thì lương nhà khoa học làm sao có thể 10-12 triệu/tháng được. Có lẽ vị lãnh đạo đó chưa biết, ngay ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, lương của ông Chủ tịch Viện Hàn lâm đã cao ngang lương Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Tôi nhớ, ông Trần Bạch Đằng từng viết trong một bài báo rằng, lương nhà khoa học cao ngang lương Chủ tịch nước hay Thủ tướng cũng là bình thường bởi đóng góp trí tuệ của họ là nền tảng cho các tiến bộ trong xã hội.

9.

QUAN TRỌNG HƠN CẢ LÀ PHẨM CHẤT VÀ TRÌNH ĐỘ HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT

- SỐ 4/2017

Gần đây lại nổi lên vấn đề tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư, theo tôi tại các nước phát triển chẳng mấy nơi có tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư viết thành văn thật cụ thể. Tại sao như vậy? Vì người ta tin rằng hội đồng tuyển chọn có trình độ phù hợp để hiểu đúng yêu cầu đối với đối tượng cần chọn mà không cần dựa vào những tiêu chuẩn tường minh nào cả.

Trong thực tế chỉ khi hội đồng tuyển chọn chưa đủ độ tin cậy về độ công tâm và/hoặc trình độ thì mới cần đưa ra tiêu chuẩn. Cho nên cái đáng quan tâm là hội đồng tuyển chọn gồm những ai, có đáng tin cậy về trình độ và công tâm hay không, chứ không phải tiêu chuẩn cụ thể đã hợp lý chưa hay cần sửa đổi như thế nào. Tiêu chuẩn nếu chỉ coi là điều kiện cần (chứ không đủ) thì cũng nên có, nhưng khi ấy thì phải cụ thể để không thể vận dụng tùy tiện.

Tôi còn nhớ cách đây 30 năm, khi Việt Nam bắt đầu xúc tiến phong các chức danh giáo sư, phó giáo sư, có lần ông Tổng thư ký Hội đồng Xét duyệt Giáo sư-Phó Giáo sư hãnh diện tuyên bố trước bàn dân thiên hạ rằng các giáo sư, phó giáo sư vừa được xét phong đều ngang tầm quốc tế. Tưởng rằng một tuyên bố như thế được hoan nghênh chào đón, không ngờ nó làm dấy lên một cuộc tranh luận gay gắt xung quanh trình độ của bản thân: Hội đồng Xét duyệt. Nhiều người đặt câu hỏi thẳng thắn: Hội đồng Xét duyệt đã chắc đâu ngang tầm quốc tế, ngay chính ông Tổng thư ký cũng chắc đâu xứng đáng giáo sư theo chuẩn mực quốc tế, nên cái tuyên bố nói trên chẳng có ý nghĩa gì hơn là biểu thị sự huênh hoang khoác lác của người quản lý kém cỏi.

Sau này khi việc xét phong giáo sư, phó giáo sư được chỉnh đốn dần mới rõ ra một bộ phận khá đông thành viên Hội đồng Xét duyệt trước đây chưa nắm được thế nào là giáo sư theo chuẩn mực quốc tế thông thường. Thậm chí ngồi trong Hội đồng Xét duyệt Giáo sư còn có cả một số người mới chỉ là ứng viên, mà cũng chưa phải ứng viên sáng giá gì, cho chức danh phó giáo sư! Sở dĩ có chuyện kỳ quặc như vậy một phần quan trọng là do thời ấy danh sách Hội đồng không được bầu chọn dân chủ nghiêm túc mà do Ban Tổ chức Trung ương quyết định võ đoán dựa trên những tiêu chuẩn nặng về chính trị. Oái ăm nhất là việc xét duyệt danh sách đề cử giáo sư, phó giáo sư ở mấy cơ quan lớn như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Viện Khoa học Việt Nam (ngày nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam), đều do phòng tổ chức ở đấy quyết định, mà phụ trách phòng này ở cả ba cơ quan không may đều là cán bộ chính trị trình độ học vấn chỉ đến cấp hai phổ thông.

Với tình hình ấy dĩ nhiên cần có các tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư cụ thể được chừng nào hay chừng ấy để hạn chế bớt những sai lầm. Khổ nỗi phần đông cũng chẳng có mấy ai có khái niệm rõ về giáo sư theo chuẩn mực quốc tế để nêu ra tiêu chuẩn đúng đắn. Nhiều người

vấn quan niệm giáo sư, phó giáo sư là những phẩm hàm để vinh danh, chứ không nghĩ đó là những chức vụ cụ thể. Ngay cả nhiều lãnh đạo cấp cao của hai ngành giáo dục, khoa học lúc bấy giờ, khi đã được trao quyền xét duyệt thì cũng tự cho mình hiểu biết hết, cho nên nhiều tiêu chuẩn định lượng đưa ra có vẻ chặt chẽ chính xác mà thật ra máy móc đến mức ấu trĩ. Đã thế Hội đồng Xét duyệt lại gồm nhiều người thiếu công tâm, thích ai thì dễ dãi, ghét ai thì khó khăn. Tôi nhớ có một trường hợp có bằng tiến sĩ ở Pháp, chuyên về tối ưu, đã giảng dạy mấy năm ở Đại học Quy Nhơn, có nhiều công bố quốc tế được các chuyên gia tối ưu ở Viện Toán đánh giá cao, nên khi đưa ra xét để phong Phó Giáo sư thì toàn Hội đồng cơ sở nhất trí ủng hộ (khi ấy Hội đồng này là Hội đồng ở Viện Toán vì Đại học Quy Nhơn chưa đủ điều kiện thành lập Hội đồng riêng), thế mà đưa lên Hội đồng ngành thì bị bác chỉ vì một thành viên của Hội đồng Chức danh nhà nước nhất quyết chống lại mà không có lý do xác đáng nào cả. (Trong trường hợp này, ý kiến ủng hộ của cả một tập thể gồm những chuyên gia tối ưu hàng đầu cả nước vẫn không có giá trị gì trước ý kiến cá nhân một ông Tổng thư ký chẳng hiểu tí gì về tối ưu.) Chuyện vô lý, bất công như vậy nhưng hệ thống cứng nhắc đến mức nhiều nhà khoa học có uy tín kiến nghị đi kiến nghị lại vẫn không thay đổi được.

Cho nên kinh nghiệm của các nước cũng như của chính chúng ta đều cho thấy không nên mất nhiều thì giờ thảo luận về tiêu chuẩn mà nên quan tâm nhiều hơn lựa chọn đúng đắn hội đồng xét duyệt. Thật ra không có tiêu chuẩn định lượng nào có thể thay thế được sự đánh giá định tính của chuyên gia đủ tầm quyền học thuật.

10.

CHỐNG GIAN DỐI, BẢO VỆ LIÊM KHIẾT KHOA HỌC

- XUÂN 2014

Gian dối khoa học cũng cùng một loại bệnh như tham nhũng. Cho nên việc chống gian dối trong khoa học để bảo vệ sự trung thực, liêm khiết khoa học là yêu cầu bức thiết, cần quyết liệt ngay

từ sớm, đừng để nó phát triển đến giai đoạn di căn không kiểm soát nổi.

Một hình thức khá phổ biến của gian dối khoa học là đạo văn. Căn bệnh này trong xã hội ta đã từng bị phát hiện từ nhiều thập kỷ trước, khởi đầu trong toán học. Lý do có lẽ vì trong toán học, khi một kết quả khoa học bị phát hiện là sao chép từ một công trình đã công bố thì rất khó chối cãi được.

Dù sao thì những vụ đạo văn trong khoa học tự nhiên thuở ấy vẫn còn hiếm. Một phần vì thuở ấy các nhà khoa học ta chưa có nhiều công trình công bố quốc tế, và cũng chưa bị nhiều áp lực phải có công bố quốc tế. Nhưng khoảng 10 năm nay, tình hình đã thay đổi. Do xu thế hội nhập, công bố quốc tế ngày càng quan trọng đối với nhà khoa học. Từ đó đã nảy sinh không ít hiện tượng tiêu cực, và đạo văn xuất hiện ngày càng nhiều.

Cách đây ba năm trong ngành Vật lý từng có một vụ đạo văn rất tai tiếng. Một bài nghiên cứu vật lý của một số tác giả Việt Nam đã được đăng trực tuyến trên một tạp chí quốc tế có uy tín nhưng sau đó không lâu đã bị gỡ, với cáo buộc nặng nề là sao chép từ công trình của các tác giả khác ở nước ngoài. Tạp chí quốc tế có uy tín tất nhiên có cơ chế bình duyệt khắt khe, nhưng cũng không thể tránh khỏi thỉnh thoảng có trường hợp bài kém hoặc đạo văn vẫn lọt lưới. Có điều khi đã phát hiện ra có đạo văn thì họ xử lý thẳng tay, không chút nể nang, vì đó cũng là cách bảo vệ uy tín của tạp chí.

Tiếp theo vụ đạo văn tai tiếng đó, năm sau (2012) trong toán học lại xảy ra một vụ lùm xùm về đạo văn. Tuy vụ này chưa gây tai tiếng trên quốc tế vì cả bài gốc lẫn bài sao chép đều là của tác giả Việt Nam và đăng ở những tạp chí không mấy tiếng tăm, nhưng đáng tiếc việc xử lý trong nước không dứt khoát nghiêm minh, để tranh cãi kéo dài quá lâu làm mọi người tham gia ý kiến đều mệt mỏi, cuối cùng đành bỏ cuộc. Mà vấn đề thật ra cũng đâu có phức tạp gì lắm. Khi ông A đăng một bài báo mà hết ba phần tư là sao chép nguyên si từ một bài báo khác đã công bố trước thì theo chuẩn mực quốc tế dứt khoát về lý đó là đạo văn, chưa cần xét nguyên nhân. Nhưng sau một hồi truy tìm được biết nội dung phần bài mà ông A sao chép là kết quả chung của một nhóm nghiên cứu trong đó A có tham gia tích cực, nhưng khi công bố kết quả này thì ông

B - người hướng dẫn nhóm - đã phạm sai lầm khi không ghi A là đồng tác giả. Như vậy cả hai người đều vi phạm đạo đức khoa học vì đã tìm cách tước đoạt kết quả nghiên cứu của nhau. Lẽ ra cả hai đều cần đăng bài công khai giải trình và nhận lỗi trước công luận thì việc cũng chỉ dừng ở đó. Nhưng đáng tiếc chúng ta đã không làm được như vậy. Vụ lùm xùm không được xử lý đúng đắn đã tạo một tiền lệ không hay về bảo vệ sự liêm khiết khoa học.

Điều nguy hại nhất hiện nay là hiện tượng bùng nổ đạo văn trong khoa học xã hội. Theo báo chí, trong vòng ba, bốn năm gần đây đã có đến hàng chục vụ luận án tiến sĩ về khoa học xã hội bị phát hiện đạo văn. Đặc biệt đáng chú ý, có một luận án tiến sĩ từng được bảo vệ xuất sắc cách đây 10 năm (và tác giả nhờ đó đã được công nhận chức danh PGS), bỗng nhiên bị phát hiện có đến một phần ba nội dung sao chép nguyên si từ một công trình của tác giả khác đã công bố trước, ở nước ngoài trong trường hợp này vị tiến sĩ bị phát hiện đạo văn thường tự giác nhận lỗi và từ chức ngay chứ không cần đến tòa án phán xử. Nhưng ở nước ta, với nhận thức kém cỏi về đạo đức khoa học, người bị phát hiện đạo văn chẳng những không nhận ra lỗi mà còn kịch liệt phản đối, thậm chí kiện cả ra tòa cơ quan hữu trách đã xử lý họ.

Công bằng mà nói, đạo văn không hoàn toàn chỉ là vấn đề ý thức đạo đức khoa học. Có thể còn do nhận thức chưa đúng đắn, chưa chặt chẽ về đạo đức nghề nghiệp, hay do trong một vài ngành chưa có chuẩn mực rõ về cách viết, cách công bố một công trình nghiên cứu khoa học. Nhiều người đạo văn dù biết rõ hành vi đó cũng xấu xa như ăn cắp, nhưng cũng nên tin rằng có người khác chỉ đạo văn một cách vô tư, không hề nghĩ rằng sao chép một kết quả nghiên cứu khoa học đã được công bố vào một bài được ký tên mình chẳng khác gì công khai chiếm hữu kết quả đó. Trong khoa học tự nhiên, một luận án tiến sĩ mà có đến một phần ba nội dung sao chép nguyên si từ công trình của người khác thì dù có ghi rõ nguồn trích dẫn hay không cũng đều không thể coi là công trình nghiên cứu nghiêm túc. Nhưng trong khoa học xã hội có vẻ điều đó chưa được coi là hiển nhiên lắm. Ngoài ra, đối với công bố quốc tế trong khoa học thì từ lâu đã có những quy ước cụ thể, tuy bất thành văn nhưng đã được chấp nhận rộng rãi, về cách bố cục, cách dẫn nhập vào đề tài được khảo sát, cách trích dẫn tư liệu, v.v. sao cho rạch ròi đâu là kết quả của chính tác giả, đâu là kết quả của người

khác. Có thể do chúng ta ít có công bố quốc tế về khoa học xã hội nên chưa quan tâm đúng mức đến các quy ước đó chẳng. Tóm lại, muốn bảo vệ liêm khiết khoa học thì trước hết cần tôn trọng những chuẩn mực về công bố quốc tế ngay cả trong lĩnh vực khoa học xã hội.

11.

THIỆU CƠ HỘI THAM GIA SINH HOẠT QUỐC TẾ, NỀN KHOA HỌC SẼ BỊ CÔ LẬP

- SỐ 11/2016

Theo tôi, cơ chế quản lý các viện nghiên cứu cơ bản như hiện nay cũng đã tương đối ổn, ít nhất đối với các viện về khoa học tự nhiên. Tuy nhiên nhiều việc còn phụ thuộc vào cấp trên trực tiếp (như viện hàn lâm hay bộ chủ quản) mà ở cấp này vẫn còn một số mắc mứu chưa được giải quyết thỏa đáng. Và một trong số đó có lẽ là mức độ hội nhập quốc tế ở khoa học cơ bản của ta nói chung còn yếu và thiếu cơ chế khuyến khích ứng dụng các thành tựu nghiên cứu cơ bản.

1. THU HÚT CHẤT XÁM

Nhớ lại những năm 1970, chúng ta cũng đã từng có một chương trình phát triển toán học trong 20 năm, na ná như “Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước phát triển Toán học”, trong đó điểm nhấn quan trọng là thành lập Viện Nghiên cứu Cao cấp về Toán (VIASM), tuy không hoành tráng bằng. Chương trình này với điểm nhấn là xây dựng Viện Toán, nhưng không được dành riêng một khoản kinh phí lớn nào. Thời ấy, đất nước bị cô lập với khối tư bản nên khởi đầu chỉ có thể gửi được người đi đào tạo hoặc nâng cao trình độ ở Liên Xô, Ba Lan, Hungary và Cộng hòa Dân chủ Đức. Dần dần, nhờ quan hệ với Pháp, Nhật Bản được tái lập, việc hợp tác với hai nước này dễ dàng hơn, qua đó họ đã giúp Việt Nam rất hiệu quả trong việc đào tạo cán bộ nghiên cứu trình độ cao.

Trong giai đoạn đất nước đang chiến tranh, phải trải qua vô vàn khó khăn, trở ngại, một số nhà toán học hàng đầu như Laurent Schwartz, Alexander Grothendieck, Didier Dacunha-Castelle, Bernard Malgrange, Klaus Krickeberg - những trí thức vốn có cảm tình đặc biệt với Việt Nam

từ lâu - cùng với một số giáo sư Việt kiều có lòng với đất nước như Bùi Trọng Liễu, Nguyễn Xuân Lai (Charles Castaing), Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng, rồi về sau thêm cả Neal Koblitz trong ủy ban Mỹ về Hợp tác Khoa học với Việt Nam, đã không quản gian lao và cả nguy hiểm mang đến cho chúng ta, cùng với tri thức và kinh nghiệm nghiên cứu, nhiều sách báo, tài liệu khoa học - những thứ chúng ta không mua được vì không có ngoại tệ. Grothendieck mở lớp giảng suốt ba tuần lễ, hằng ngày trừ chủ nhật, lên lớp buổi sáng, tiếp người học buổi chiều, ngay bên miệng hầm tránh máy bay. Sau đó đến lượt hai ông bà Schwartz cũng sang Hà Nội giảng dạy suốt một tháng, các anh Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng, Alain Chenciner mở seminar liên mấy tuần lễ. Đồng thời họ cũng cố gắng tìm cơ hội đưa một số cán bộ Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài. Đặc biệt anh Frédéric Phạm còn biệt phái sang công tác hẳn ở Viện Toán trọn cả năm từ năm 1980 đến năm 1981 (đem theo cả vợ con), xây dựng một nhóm nghiên cứu mạnh theo chuẩn mực quốc tế. Sự giúp đỡ tận tình đó đã tạo một cú hích thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của Toán học trong một thời gian ngắn, đặc biệt trong một số ngành lý thuyết hiện đại sở trường của Pháp và từ đó lan tỏa ảnh hưởng sang các lĩnh vực khác. Tiếp theo đó, từ giữa những năm 1980, Viện Toán tranh thủ được một số khá lớn suất học bổng nghiên cứu Humboldt có tính cạnh tranh quốc tế cao của Cộng hòa Liên bang Đức (17 suất trong vòng mấy năm), đồng thời hợp tác có hiệu quả với Nhật Bản và Viện Hàn lâm Thế giới Thứ ba ở Italy. Từ đó, từng bước, Viện Toán tiến lên thành một cơ sở nghiên cứu nghiêm túc, vững vàng, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu và nhà khoa học thành danh trên quốc tế.

Tất nhiên, thời đó ở cấp quốc gia cũng có những nhà lãnh đạo khoa học như Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, vừa có tầm lòng vừa có đầu óc chiến lược, tầm nhìn xa. Tình hình ngày nay đã khác nhiều, trong nước cũng như trên thế giới. Nhưng chắc vẫn có vài kinh nghiệm thời ấy còn giá trị. Chẳng hạn, việc thu hút các nhà khoa học lớn trên thế giới và chất xám Việt kiều như thế nào cho có hiệu quả thiết thực. Về vấn đề này vừa qua chúng ta đã làm được một số việc tốt. Tuy nhiên tôi nghĩ lẽ ra có thể làm tốt hơn. Đành rằng bây giờ sẽ không thực tế nếu đòi hỏi những Việt kiều có danh tiếng về *nước* cả năm trời như Frédéric Phạm, hay gấn bó thường xuyên với đất nước như Lê Dũng Tráng, nhưng có lẽ VIASM cũng không nên, như tôi đã có lần góp ý kiến, mất công mời

người nước ngoài về chỉ để hướng dẫn anh em khoa học trong nước cách viết bài công bố quốc tế như thế nào.

2. ĐÀO TẠO CÁC NHÀ KHOA HỌC TRẺ THÀNH DANH

Một vấn đề lớn của đội ngũ nghiên cứu khoa học cơ bản (và Toán học nói riêng) của Việt Nam là tuổi tác của những nhà khoa học đã thành danh trên quốc tế. Nói chung so với nhiều nước, đội ngũ này tuổi trung bình tương đối cao mà ngày càng tăng, trong khi lực lượng trẻ tiếp sức ở trong nước hình như còn khá mỏng, tuy tiềm năng có lẽ không thiếu. Trong điều kiện của một nước như Việt Nam, một nhà khoa học trẻ muốn thành danh trên quốc tế không thể chỉ quanh quẩn ở trong nước. Chúng ta đã có không ít nhà khoa học trẻ được đào tạo ở nước ngoài (Nga, Pháp, Mỹ, Đức) nhưng đến khi thành tài thì số đông họ không trở về, chủ yếu vì đã quen sống và làm việc có hiệu quả trong môi trường khoa học nước ngoài, về nước ngại tài năng khó phát triển.

Không thể trách cứ những anh em đó, nhưng lẽ ra chúng ta nên chú ý nhiều hơn đào tạo cả những nhà khoa học trẻ phát triển và thành danh quốc tế ngay từ quá trình làm việc trong nước - một điều không dễ nhưng không đến nỗi không làm được.

Trong nước thường có thể đào tạo giai đoạn đầu cho những nhà khoa học trẻ xuất sắc, nhưng để họ trưởng thành nhanh và có vị trí trên quốc tế thì chỉ môi trường ở trong nước là không đủ. Trường hợp chỉ nghiên cứu cô độc trong nước mà nổi tiếng thế giới như Srinivasa Ramanujan của Ấn Độ là ngoại lệ vô cùng hiếm hoi. Cho nên cần tạo điều kiện cho các nhà khoa học trẻ trong nước được tiếp xúc, giao lưu rộng rãi với đồng nghiệp nước ngoài, được tắm mình trong môi trường quốc tế, hòa mình thật sự vào đó mà hoạt động và trưởng thành, chỉ có thế tài năng của họ mới có thể phát triển hết cỡ.

Thời gian qua, chúng ta đã chú ý khuyến khích công bố quốc tế, và từ khi có Nafosted, số lượng và chất lượng công bố quốc tế đã tăng đáng kể. Đó là một thành tích đáng ghi nhận. Nhưng vị trí quốc tế của một nền khoa học không chỉ ở số lượng công bố quốc tế mà chủ yếu ở số lượng và tầm cỡ những nhà khoa học thành danh quốc tế. Giai đoạn bây giờ là phải tiến lên xa hơn trước, phải có khát vọng cao hơn, tiến đến có nhiều nhà khoa học tầm cỡ quốc tế chứ không chỉ có nhiều công bố quốc tế

nhàng nhàng, bởi nếu không có lực lượng khoa học tinh nhuệ làm nòng cốt thì trong thế giới biến chuyển cực nhanh này, chúng ta sẽ mau chóng bị bỏ lại sau.

3. TẠO MÔI TRƯỜNG TRAO ĐỔI QUỐC TẾ

Bất cứ khoa học nào cũng đều cần môi trường trao đổi quốc tế rộng rãi thể hiện qua các tạp chí khoa học quốc tế, hội thảo, hội nghị và nhiều hình thức sinh hoạt học thuật khác được tổ chức thường xuyên trên thế giới. Thi thoảng cũng có những hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam, đó là những cơ hội rất tốt cho giới khoa học trong nước. Cho nên phải dành kinh phí thích đáng và huy động lực lượng khoa học của ta, ở cả trong nước và nước ngoài, để tổ chức tốt những hội thảo đó. Song dù thế nào thì phần lớn các sinh hoạt học thuật quốc tế quan trọng ít nhiều đều ở nước ngoài, chủ yếu ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Úc hay châu Âu. Chi phí cho các nhà khoa học Việt Nam, nhất là người trẻ, tham dự các sinh hoạt học thuật đó thường vượt quá xa đồng lương hiện nay của cá nhân, nên phải có cơ chế tài trợ bao gồm hội nghị phí, vé máy bay khứ hồi và tiền ăn ở tại hội nghị. Cho đến nay chúng ta chưa có cơ chế đó (hoặc đã có nhưng xem ra còn nhiều khó khăn khi thực hiện), và hình như rất ít người quan tâm chuyện này, nên các nhà khoa học trẻ tài năng nhưng rất khó có cơ hội tham gia các sinh hoạt khoa học quốc tế, do đó cũng khó có sức bật phát triển như mong muốn. Trong khi đó, ngay cả ở các nước tiên tiến mà đồng lương của các nhà khoa học cao hơn hẳn chúng ta, hằng năm các đại học và viện nghiên cứu vẫn dành nhiều nguồn kinh phí tài trợ cho những thành viên của họ tham gia các sinh hoạt học thuật quốc tế, coi việc đó là nhiệm vụ cần thiết, đôi khi còn là vinh dự để đảm bảo và nâng cao uy tín của họ trên trường quốc tế.

Trường hợp cụ thể thường xảy ra trong chuyện này là thỉnh thoảng có những hội thảo quốc tế ở nước ngoài về một chuyên ngành nào đó, chuyên gia của ta có tiếng trong lĩnh vực ấy được mời làm báo cáo chính hoặc tham gia ban chương trình quốc tế rất muốn giúp cho các bạn đồng nghiệp trẻ trong nước có công trình nghiên cứu đặc sắc đến đó trình bày để có cơ hội vừa quảng bá kết quả nghiên cứu của mình vừa làm quen với môi trường quốc tế và qua đó thiết lập những quan hệ hợp tác nghiên cứu có lợi sau này. Nhưng rất ít có hy vọng tìm được

nguồn tài trợ cần thiết cho những việc như vậy, dù mỗi chuyến đi ấy cũng chỉ tốn bốn năm chục triệu - tương đương chi phí trung bình cho một công bố quốc tế.

Do vậy, cần có cơ chế giúp đỡ thiết thực các nhà khoa học của Việt Nam, đặc biệt là người trẻ, tham gia các sinh hoạt học thuật quốc tế cần thiết theo từng ngành. Việc tham dự này không những có lợi cho uy tín khoa học của đất nước đối với thế giới mà còn cần thiết, vì thông qua các sinh hoạt học thuật quốc tế sôi động, các nhà khoa học Việt Nam mới theo dõi được hết tình hình, nắm bắt các xu hướng phát triển trên thế giới, đồng thời thấy rõ hơn những nhược điểm, ưu điểm của mình để khắc phục hoặc phát huy. Bằng cách đó mới giúp cho khoa học của ta tránh được sự phát triển cô lập, dễ lâm vào tình trạng chủ nghĩa tỉnh lẻ (provincialism) trong nghiên cứu khoa học, tức là tác phong nghiên cứu đi vào những đề tài quá cũ kỹ, quá xa lạ với các trào lưu chung, không còn ai quan tâm nghiên cứu nữa. Về tổ chức quản lý khoa học, có lẽ đây là một vấn đề quan trọng cần chú ý hiện nay.

4. KHUYẾN KHÍCH ỨNG DỤNG NHỮNG THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

Tất nhiên, những điểm chưa ổn về cơ chế và cách quản lý các viện nghiên cứu cơ bản còn phụ thuộc tình hình chung của đất nước. Chẳng hạn như chuyện lương của cán bộ nghiên cứu khoa học còn quá thấp. Bên cạnh đó, cơ chế khuyến khích ứng dụng những thành tựu nghiên cứu cơ bản còn rất yếu, hầu như không có gì. Các ngành kinh tế, công nghiệp, dịch vụ trong nước hầu như chẳng có liên hệ gì với giới khoa học. Tất nhiên lỗi ở nhiều bên. Song, quản lý cần thấy vấn đề đó và suy nghĩ để tác động tích cực đến tình hình, chứ cứ để tự nhiên thì thường bên nghiên cứu chỉ lo nghiên cứu, bên kỹ thuật, công nghệ chỉ lo những ứng dụng đã quen thuộc. Ví dụ, lý thuyết tối ưu toàn cục nói chung và lý thuyết tối ưu đơn điệu nói riêng do tôi và nhiều cộng sự dày công xây dựng trong khoảng vài mươi năm lại đây, từ lâu đã tìm thấy những ứng dụng thực tế bổ ích ở nước ngoài, đặc biệt gần đây đã được các nhóm khoa học ở Đức, Thụy Điển, Canada, Hồng Kông, Singapore,... ứng dụng khá tốt trong lĩnh vực công nghệ truyền thông không dây và các hệ thống mạng. Nhưng ở Việt Nam là nơi khai sinh ra các lý thuyết đó thì hầu như không ai trong các ngành kỹ thuật, công nghệ nói trên biết

đến. Vừa thiệt hại ở chỗ mình làm ra nhưng không khai thác được, vừa đáng tiếc rằng với tình hình ấy khoa học cơ bản thiếu hẳn động cơ thiết thực để phát triển.⁴⁰

Thật ra việc hầu như không có ứng dụng nào của những thành tựu nghiên cứu cơ bản cũng có một nguyên nhân, đó là đường lối phát triển công nghiệp của đất nước ngay từ đầu đã không quan tâm đúng mức đến xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để từ đó đi lên dần những công nghiệp hoàn chỉnh, mà chỉ muốn đi tắt ngay vào những công nghiệp loại sau này. Hệ quả của đường lối này là sau mấy chục năm, tuy Việt Nam đã có những xí nghiệp công nghiệp hiện đại (như về điện tử) nhưng chỉ là những cơ sở công nghiệp do nước ngoài đầu tư và xây dựng từ A đến Z, còn phía Việt Nam chỉ đóng góp chủ yếu khâu lắp ráp tức khâu có giá trị gia tăng thấp nhất.

Vì thiếu công nghiệp phụ trợ nên việc đổi mới sáng tạo cũng khó phát triển. Tinh thần sáng tạo có thể không thiếu (dẫn chứng là những máy móc nông nghiệp, thậm chí máy bay, tàu ngầm, do người trong nước mày mò tự chế), nhưng không có nền công nghiệp phụ trợ đi kèm thì làm sao tiến xa được? Làm chơi để thử sức thì được nhưng tiến lên sản xuất công nghiệp thì quá khó.

Điều này cũng ảnh hưởng một phần đến khoa học, vì trong quá trình phát triển công nghiệp phụ trợ sẽ nảy ra nhiều vấn đề, nảy sinh ra nhiều nhu cầu đối với khoa học. Trong giai đoạn đầu, những vấn đề loại này thường vừa sức giải quyết của Việt Nam hơn là những vấn đề trong thời đại công nghiệp hiện đại. Bắt đầu với những loại vấn đề dễ, vừa sức, rồi dần dần tiến lên, đó mới là cách đi khôn ngoan.

Đặc biệt, khi thế giới đã bước sang giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 thì càng có nhiều vấn đề đặt ra phải suy nghĩ kỹ để khỏi bị lạc hậu quá đáng, đồng thời tránh lặp lại các thất bại và những bước đi không cần thiết của các nước đi trước, ở một số nước phát triển, người ta lập hẳn nhân viên đặc nhiệm (task force) bên cạnh Thủ tướng về chuyện này, vì họ đã thấy nhu cầu cấp bách. Ở Việt Nam, đáng mừng là cấp lãnh đạo cũng đã bắt đầu quan tâm, nhưng việc làm cụ thể thì chưa có gì rõ ràng đáng kể, trừ việc xây dựng thành phố Hồ Chí Minh thành một thành phố thông minh.

Kết lại mấy ý tản mạn trên về phát triển khoa học trong tình hình hiện nay, vì Việt Nam đang mò mẫm nên luôn phải vừa đi vừa ngoái nhìn lại chính mình cũng như nhìn rộng ra thế giới để khỏi bị lạc hậu quá xa. Dù thế nào vẫn cần đủ tự tin để dám dẫn bước, không ngập ngừng, không ngần ngại, phải biết chấp nhận rủi ro, dám đương đầu với thách thức để đuổi kịp và đi lên cùng thiên hạ. Trước hết phải khắc phục tư duy thủ cựu, giáo điều, ngay từ cấp lãnh đạo phải làm gương, cởi mở với cái mới, dẫn thân tìm tới cái mới, đoạn tuyệt với cái cũ đã tỏ rõ không còn hợp nữa với cuộc sống hiện đại. Hệ thống chính trị cần phải thay đổi, phải dũng cảm nhìn nhận lỗi hệ thống ở đâu để dù khó khăn, dù đau đớn cũng quyết tâm sửa, thì xã hội mới có đột phá về phát triển như người Việt Nam ai cũng mong muốn. Còn không thì ngay cái mục tiêu rất khiêm tốn đến năm 2030 mà World Bank đã cùng vạch ra với chúng ta cũng khó đạt được, nói gì lập lại kỳ tích trước đây của Hàn Quốc và một vài nước Đông Nam Á.

12.

VÀI SUY NGHĨ VỀ TOÁN HỌC TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

- SỐ 6/2000

Sau một thời kỳ phát triển tốt đẹp và đạt được một trình độ nhiều nước xung quanh ta rất mong muốn mà chưa có, Toán học Việt Nam bắt đầu có những dấu hiệu suy thoái trầm trọng đáng lo ngại. Nhiều người đã lên tiếng, và tôi cũng có nhiều dịp phát biểu về vị trí của Toán học trong sự nghiệp phát triển đất nước. Trong bối cảnh thế giới bước vào nền kinh tế tri thức, để khỏi lặp lại những điều biết-rồi-khổ-lắm-nói-mãi, sau đây chỉ nêu vài suy nghĩ về một số điểm có thể còn ít người để ý.

1. Chúng ta có chủ trương phát triển công nghệ phần mềm. Đây là một chủ trương đúng đắn, đã được nhiều người trong nước và bạn bè khoa học ở nước ngoài đề xuất từ vài chục năm nay. Cơ sở đề xuất đó đến từ nhân định đã hình thành từ lâu là Việt Nam có nhiều tiềm năng toán học và cũng đã xây dựng được một lực lượng toán học đáng kể. Rất tiếc điều trớ trêu là tuy xuất phát của chủ trương dựa trên đánh giá

tiềm năng toán học, nhưng thực tế nhiều năm qua, càng lo phát triển tin học và chú ý công nghệ phần mềm bao nhiêu thì chúng ta càng lơ là toán học bấy nhiêu, dường như có người nghĩ rằng có thể phát triển tin học và công nghệ phần mềm tách rời với toán học, không cần toán học. Tôi chỉ đơn cử một thí dụ: trong hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia ở nhiều nước (như Trung Quốc) đều có phòng thí nghiệm tính toán khoa học (scientific computing). Thực chất đây là đơn vị chuyên nghiên cứu phần toán học liên quan đến tính toán. Còn tại Việt Nam, chẳng mấy ai mặn mà với đề nghị thành lập một phòng thí nghiệm như thế.

Gần đây các báo trong nước tuyên truyền nhiều về công nghệ phần mềm của Ấn Độ, mỗi năm xuất khẩu hàng tỉ đô-la, và triển vọng mấy năm tới có thể đưa Ấn Độ tiến lên vị trí cường quốc phần mềm trên thế giới. Chúng ta muốn học tập kinh nghiệm Ấn Độ, song chỉ chú ý kết quả sau cùng của họ. Còn con đường đi tới kết quả có được một nền công nghiệp phần mềm như ngày nay của họ thì chúng ta không quan tâm. Tiếc đây xin nhắc lại con đường ấy, để chúng ta rút kinh nghiệm:

Công nghệ phần mềm của Ấn Độ bắt đầu xây dựng dưới sự bảo trợ trực tiếp của Viện nghiên cứu Cơ bản Tata (Tata Institute of Fundamental Research) ở Bombay, nơi tập trung nhiều nhà toán học Ấn Độ hàng đầu thế giới.

Ấn Độ có truyền thống lâu đời về toán học, và từ 50 năm nay đã là một cường quốc về toán học hiện đại. Ấn Độ còn có cả một hậu phương toán học và tin học vững chắc ở Mỹ. Hiện tượng đập vào mắt các nhà khoa học nước ngoài khi đến Mỹ là ở nhiều nhà toán học hay tin học và các viện nghiên cứu về những ngành liên quan, đứng đầu là người Ấn Độ hoặc một số khá đông người giỏi cũng là người Ấn Độ.

Với các lợi thế ấy, Ấn Độ xây dựng được một nền công nghiệp phần mềm như ngày nay là điều dễ hiểu. Trong khi đó ở Việt Nam, một phần ít ỏi may mắn gây dựng được theo những hướng ấy trước đây thì nay đang sa sút dần vì chẳng có ai quan tâm. Liệu chúng ta sẽ có cách nào phát triển công nghệ phần mềm mà không cần toán học?

2. Chúng ta công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh thế giới bước vào nền kinh tế tri thức với đặc điểm là vai trò không ngừng tăng lên của trí tuệ. Đồng thời, các thành tựu khoa học, công

nghe ngày càng mang theo một hàm lượng lớn về khoa học. Có nhiều trường hợp toán học cổ điển không đủ sức giải quyết, dù phải vận dụng đến những máy siêu tính cực mạnh, nên hàng loạt bộ môn toán học mới đã ra đời để đáp ứng những yêu cầu đó. Và cũng không ít trường hợp những bộ môn toán học thuần túy lý thuyết trước đây bỗng trở nên đặc dụng.

Trong khung cảnh ấy, muốn du nhập và thích ứng công nghệ tiên tiến, rõ ràng phải có trình độ toán học. Hơn nữa, muốn nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, phải không ngừng tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm xuất khẩu. Có thể chẳng thực hiện được điều đó mà không cần phát triển khoa học cơ bản và toán học?

3. Một đất nước muốn tiến lên phồn vinh cần thường xuyên chăm lo để có: dân trí cao; nhân lực lành nghề; nhân tài cao cấp trong mọi lĩnh vực; và bộ máy quản lý có năng lực.

Tất cả các điều kiện trên đều chỉ có thể đạt được thông qua một nền giáo dục tốt được tổ chức, xây dựng phù hợp yêu cầu xã hội hiện đại. Nhưng ở bất cứ nước nào trên thế giới, trình độ và hiệu quả giáo dục cũng phụ thuộc rất nhiều chất lượng giảng dạy các môn khoa học cơ bản và toán học ở mọi cấp học, từ phổ thông, chuyên nghiệp, đến cao đẳng, đại học, cũng như về khoa học kỹ thuật và cả nhân văn-xã hội. Cho nên không chăm lo phát triển khoa học cơ bản và toán học thì không thể bảo đảm một nền giáo dục có chất lượng. Kinh nghiệm 20 năm qua cho thấy chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy toán học ở mọi cấp học của Việt Nam có nhiều phần quá cổ lỗ, lạc hậu, không theo kịp bước tiến của thế giới. Ngày nay không có hiểu biết tối thiểu về toán, lý, hóa, sinh, thì thậm chí không thể hiểu và tận dụng được những tiện nghi sinh hoạt và lao động luôn luôn đổi mới, chưa nói thích ứng mau lẹ với những biến đổi nghiệp vụ thường xuyên diễn ra theo đà tiến của công nghệ trong mỗi ngành nghề.

Ngay cả quản lý kinh tế xã hội cũng vậy. Không có tư duy logic, không phân biệt nổi điều kiện “cần” và “đủ”. Chẳng hạn, không biết tính toán hiệu quả thì rất khó quản lý hành chính tốt. Luật lệ, thủ tục rườm rà, vừa không nhất quán, cái nọ hạn chế, phủ định cái kia, mở đường cho quản lý tùy tiện, vừa phiền hà những nhiều dân, tạo kẽ hở cho kẻ gian phạm tội (chế độ tài chính, trả công cho người lao động hiện nay là vậy). Từ những việc cụ thể về quản lý đô thị (đánh số nhà, mạng lưới điện, mạng

lưới cấp thoát nước, mạng giao thông trong thành phố, v.v.) cho đến những chuyện lớn hơn như các quyết định đầu tư (điển hình là xây dựng vô tội vạ để rồi đóng cửa hàng loạt nhà máy đường thua lỗ ở các địa phương thời gian qua), lựa chọn các chính sách kinh tế, v.v. Nói chung, có quá nhiều chuyện bê bối, giải quyết kém hiệu quả, lãng phí to lớn, một phần quan trọng cũng do dân trí và trình độ quản lý của các cơ quan quá thấp, không có thói quen tư duy logic, tư duy hiệu quả, tối ưu và hợp lý. Đã có thời đọc báo, chúng ta bắt gặp những tính toán kinh tế dựa trên đồng tiền quái gở “rúp - đô- la”, và cả những cuộc thảo luận quanh “hộp đen” để đẩy mạnh sản xuất phát triển, ấy thế mà phải mất bao nhiêu thì giờ mới rút được bài học. Đương nhiên bây giờ đã khác nhiều, nhưng cũng không nên vội nghĩ những việc tương tự không còn có thể xảy ra nữa.

4. Nên bớt chủ quan và tỉnh táo hơn khi đánh giá trình độ toán học của Việt Nam so với các nước trong khu vực. Trong vài chục năm gần đây, có thể nói trên mặt trận toán học Việt Nam đã lùi dần và rời bỏ một số vị trí quan trọng, nhường chỗ cho Singapore, Hồng Kong hay Hàn Quốc. Các nhà toán học giỏi có tâm huyết đã “kêu cứu” liên tục nhiều năm, nhưng vô vọng. Đơn cử một việc đơn giản là nhằm tận dụng trí tuệ toán học trong nước đã tích lũy được, khắc phục một phần sự lão hóa nhanh cả về tuổi tác lẫn sức sáng tạo của đội ngũ toán học, giới toán học đã có đề nghị khẩn thiết mở một trung tâm đào tạo cao cấp về toán học ứng dụng. Thế mà yêu cầu nhỏ nhoi đó, tính ra có tốn kém là bao, cứ nằm im trên giấy từ năm năm nay. Không khí tuổi trẻ hăm hở, sung sức, hăng hái và đầy tham vọng đang chiếm ưu thế ở các cơ quan nghiên cứu và đại học của một số nước trong khu vực. Còn ở Việt Nam, nhìn vào các cơ quan khoa học chỉ thấy một màu những mái đầu bạc hay lốm đốm bạc, cùng một số người tuy chưa già dặn gì trong khoa học mà tuổi đời đã không còn trẻ. Theo đánh giá của tờ Asiaweek cách đây không lâu, Đại học Quốc gia Việt Nam xếp thứ 62 trên 65 trong khu vực. Tuy chưa có căn cứ đáng tin cậy lắm, ngôi thứ ấy vẫn có thể khiến ta xấu hổ. Nếu chỉ so sánh riêng các khoa toán, tôi e rằng Việt Nam vẫn thua bạn bè.

Ta thường tự hào về những giải thưởng Olympic quốc tế, nhưng xin nói thật, các giải thưởng ấy dù rất đáng tôn trọng song không có ý nghĩa nhiều như báo chí tuyên truyền. Và tôi thà đổi lấy tất cả các giải thưởng

ấy để có một đội ngũ làm toán trẻ trung, sung sức, thật sự say mê làm khoa học một cách nghiêm túc để cống hiến, chứ không chỉ biết hướng cả sức lực tuổi trẻ vào việc luyện tập thi đấu giết một giải thưởng quốc tế trình độ phổ thông, xong rồi học gì và ra đời làm gì chẳng ai biết. Không có nước văn minh nào mà trên mặt báo hay các buổi lễ long trọng xuất hiện một mật độ học vị, bằng cấp, chức danh khoa học dày đặc nhưng không mấy tương xứng với thực chất như ở ta.

Cùng lúc đó, nước ta đã lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực về các mặt quan trọng như giảng dạy toán học ở cấp phổ thông và đại học, tổ chức nghiên cứu toán học nghiêm túc, hay ứng dụng toán học.

Xin hãy bớt thi giờ thảo luận những vấn đề to tát nhưng quá chung chung về chiến lược, quan điểm, phương châm, v.v., mà dành nhiều thì giờ, công sức, điều kiện vật chất để đầu tư các mặt hoạt động thiết thực. Điều nghịch lý là dường như càng bàn thảo nhiều về giáo dục thì giáo dục càng bị bỏ mặc để lún sâu hơn vào thương mại hóa, càng bàn nhiều về tầm quan trọng của khoa học cơ bản thì khoa học cơ bản càng được ít người quan tâm. Khi chỉ có những ngành bị bỏ rơi ngồi lại than thở với nhau, còn các cơ quan hữu trách không chịu khó lắng nghe tìm hiểu thực chất những lời than đó có gì đáng suy nghĩ, thì rốt cuộc hội thảo là hội thảo, ai nói cứ nói, ai làm cứ làm. Và tất nhiên, con cháu chúng ta sau này sẽ thiệt thòi nhiều nhất vì sẽ phải trả giá đắt cho sự thiển cận của cha chú.

Tôi nhớ hồi mới thành lập Trung tâm Phân tích Hệ thống ở Viện Quản lý Kinh tế Trung ương cách đây gần 20 năm, những người nghiên cứu hệ thống đã từng nhiều lần nhấn mạnh tầm quan trọng then chốt của kết cấu hạ tầng và cơ chế quản lý, nhưng không được mấy ai nghe. Đến khi mở cửa và hội nhập, các vấn đề ấy mới dần dần được nhận thức rõ và mỗi ngày càng rõ hơn, cho đến hôm nay thì đã rõ ràng là chuyện thời sự của xã hội. Nhưng ở đây, kết cấu hạ tầng không nên hiểu chỉ có giao thông, đường sá, điện lực, bưu điện, viễn thông, mà còn có giáo dục, y tế, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ. Giáo dục và y tế đã có thời được chú ý vì mọi người ý thức được tầm quan trọng cơ bản của các ngành ấy đối với tương lai dân tộc, còn bây giờ bị thả nổi vì trong kinh tế thị trường được hiểu một cách lệch lạc, ai cũng muốn xếp nó vào phạm trù hàng hóa để bán chác trao đổi.

Khoa học cơ bản cũng lâm vào tình cảnh ấy. Trước kia, ngay trong những năm chiến tranh ác liệt, khoa học cơ bản vẫn phát triển vì hồi ấy chúng ta biết nhìn xa trông rộng, tin tưởng ở chiến thắng và lo nghĩ đến tương lai con cháu sau khi nước nhà độc lập, thống nhất. Còn bây giờ, đối với nhiều người, mối quan tâm dường như đã chuyển hướng. Khi chúng ta đã không ngần ngại đi vay tiền để thuê nhiều “chuyên gia” nước ngoài cố vấn cả việc soạn thảo chương trình và sách giáo khoa trung học cơ sở (!), với mức lương gấp hơn trăm lần mức lương cao nhất của các nhà khoa học nước nhà, thì trách gì khoa học không mòn mỏi sống dở chết dở. Nhà giáo còn có thể dạy thêm, luyện thi, bác sĩ còn khám chữa bệnh tư được, chứ nghiên cứu toán học thì ai cần. Cho nên việc nghiên cứu toán học chưa kiệt quệ còn là may. Âu cũng là một an ủi, vì ít ra nó cũng chứng minh phẩm chất của đội ngũ toán học đã được đào tạo và rèn luyện trong một thời kỳ hoàng kim.

13.

XÂY DỰNG VIỆN NGHIÊN CỨU TOÁN HỌC ĐÀNG HOÀNG

-SỐ 5/2015

Sau 40 năm xây dựng và phát triển, Viện Toán học đã có một vị trí xứng đáng trong nước cũng như trên thế giới. Kết quả đó, theo tôi có bốn yếu tố quan trọng: chiến lược đúng đắn trong xây dựng Viện; quan hệ giữa nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng thực tế; hội nhập và hợp tác quốc tế; và trên hết là luôn giữ được nội bộ đoàn kết và dân chủ.

Tôi can dự vào việc thành lập Viện Toán học từ khi nó còn nằm trong ý tưởng, quan niệm, và được manh nha thực hiện ở Ủy ban Khoa học Nhà nước vào đầu những năm 1960. Ban đầu, chúng tôi chọn một số sinh viên giỏi tốt nghiệp khoa Toán trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đưa về ủy ban Khoa học Nhà nước và lập ra một nhóm nghiên cứu nhỏ, làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Toán (lúc bấy giờ GS Tạ Quang Bửu là Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng Thư ký ủy ban Khoa học Nhà nước, GS Lê Văn Thiêm làm trưởng Ban Toán, tôi là ủy viên thường trực của Ban). Nhóm này về sau được bổ sung vài phó tiến sĩ ở Liên Xô

về, nâng cấp lên thành Phòng nghiên cứu Toán, và đến năm 1970 thì trở thành cơ sở đầu tiên của Viện Toán học ngày nay.

Lúc mới khai trương, từ Phòng trở thành Viện, biên chế chỉ gồm khoảng 15 cán bộ nghiên cứu, trong đó chỉ hai người có trình độ nhà nghiên cứu, số còn lại hầu hết chỉ mới tốt nghiệp đại học, chưa có khái niệm, nói gì kinh nghiệm, về nghiên cứu khoa học. Về cơ sở vật chất, lúc đầu nơi làm việc của Viện Toán là một căn phòng nhỏ khá ẩm cúng ở địa chỉ số 39 Trần Hưng Đạo, sau đó ít năm chuyển tới căn nhà lá ở đường Đội Cấn - một căn nhà lá ọp ẹp mà khi trời mưa thì anh em phải phân tán để tránh dột, lúc nắng đẹp lại có thể nhìn qua kẽ hở trên mái nhà để ngắm mây bay mà mơ mộng, lấy cảm hứng cho trí tưởng tượng làm toán.

Xuất phát từ những điều kiện ban đầu nghèo nàn đó, đến nay Viện Toán học đã có được cơ ngơi vật chất khang trang như thế này, trước hết là nhờ sự quan tâm trực tiếp của Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Còn về chuyên môn khoa học và xây dựng đội ngũ cán bộ là nhờ sự giúp đỡ tận tình của GS Tạ Quang Bửu, và đặc biệt công lao của GS Lê Văn Thiêm, nhà toán học đầu tiên của Việt Nam và là nhà khoa học yêu nước hết mực, mà sự đóng góp to lớn với đất nước đã có những lúc chưa được hiểu hết và đánh giá xứng đáng.

Từ một tổ chức nghiên cứu hết sức sơ khai ban đầu trở thành một Viện Toán học có vị trí xứng đáng trong nước cũng như trên thế giới, đó là một quá trình hoàn toàn không đơn giản, nhất là trong hoàn cảnh đất nước có những lúc khó khăn cực kỳ căng thẳng như những thập kỷ qua. Trong buổi kỷ niệm 40 năm của Viện, tôi đã có dịp nhắc lại cả giai đoạn lịch sử vất vả đáng ghi nhớ đó. Hôm nay, với tư cách một người đã tham gia sáng lập và quản lý Viện một thời gian dài, tôi muốn nêu lại một số bài học xây dựng Viện để chúng ta cùng suy ngẫm và rút kinh nghiệm.

Theo đánh giá khách quan của nhiều người, Viện Toán học là một trong những viện thành công nhất của Trung tâm Khoa học Công nghệ Quốc gia, nay là Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam. Năm 1994, Viện được Viện Hàn lâm Khoa học Thế giới thứ Ba công nhận là một trong mười viện nghiên cứu xuất sắc ở các nước đang phát triển. So trong khu vực Đông Nam Á, Viện cũng có vị trí vững vàng được bạn

bè nổi trọng. Để đạt được kết quả đó, theo tôi có mấy yếu tố quan trọng sau đây.

Thứ nhất, ngoài sự ủng hộ của các vị lãnh đạo nhà nước, chúng ta đã có một quan niệm chiến lược đúng đắn về xây dựng Viện ngay từ đầu. GS Lê Văn Thiêm và tôi, những người được giao trách nhiệm xây dựng Viện Toán học trong 20 năm đầu, luôn nghĩ rằng nhiệm vụ chính trị lớn nhất của Viện là phải phấn đấu trở thành một viện nghiên cứu Toán học hàng hoàng - hàng hoàng trước hết là về mặt khoa học, chuyên môn. Trong suốt quá trình tồn tại của Viện, chúng tôi không một ngày nào tự cho phép mình lơ là nhiệm vụ đó. Nói lên điều này bây giờ nghe có vẻ lạ, nhưng thời đó, do ảnh hưởng dai dẳng của quan niệm “chính trị là thống soái” từng có giai đoạn dài chi phối giáo dục và khoa học, một chủ trương như vậy dễ dàng bị quy chụp là chuyên môn thuần túy - một sai lầm - mà lúc bấy giờ bị coi là rất nghiêm trọng. Huống chi, trước đó vài năm, anh Thiêm và tôi khi ở Đại học Tổng hợp đã từng bị kiểm điểm “lên bờ xuống ruộng” về cái gọi là “thiên tài chủ nghĩa”, xu hướng chuyên môn thuần túy, xa rời đường lối công nông trong giáo dục và khoa học.

Thứ hai là đấu tranh chống quan điểm đối lập giữa nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng thực tế. Mặc dù xuất thân từ nghiên cứu lý thuyết thuần túy (anh Thiêm về hàm phức, tôi về hàm thực), chúng tôi đã sớm thấy ngay từ đầu những năm 1960 cần thiết phải quan tâm đến việc ứng dụng kiến thức Toán học vào thực tế đời sống và kinh tế trong nước. Do đó, anh Thiêm đi sâu vào các vấn đề nước thẳm, nỗ định hướng để ứng dụng vào xây dựng và giao thông, còn tôi đi sâu vào tối ưu và vận trù học, lý thuyết hệ thống, toán kinh tế, để tìm cách vận dụng vào kinh tế và đời sống. Chúng tôi không chỉ nghiên cứu, tìm hiểu cận kề những vấn đề vốn xa lạ với sở thích và chuyên môn của mình, mà còn tích cực tổ chức, động viên, hướng dẫn các đồng nghiệp trẻ và sinh viên thực hiện các dự án ứng dụng thực tế. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn luôn giữ quan niệm sử dụng người làm khoa học phục vụ thực tế mà không dùng đến trí tuệ khoa học của họ là sự lãng phí lớn. Đương nhiên, trong một số trường hợp khẩn cấp thời chiến, điều đó có thể là cần thiết, nhưng không nên viện cớ chính trị để thường xuyên huy động cán bộ khoa học đi làm thực tế kiểu đó. Bởi dù thế nào, một tập thể khoa học muốn phục vụ tốt phải tập trung trước hết vào việc xây dựng chuyên ngành khoa học được phân công. Viện Toán học thì phải vững vàng về nghiên cứu

Toán học mới có khả năng đề xuất và thực hiện những ứng dụng của Toán học thật sự có ý nghĩa. Còn nếu chỉ để dài chạy theo các ứng dụng chủ yếu bằng lao động cơ bắp không dùng gì kiến thức và tư duy Toán học, thì chẳng những về lâu dài không phát triển được lý thuyết mà cũng sẽ mãi mãi lạc hậu về ứng dụng. Quan niệm đó trùng hợp với lời khuyên của các nhà toán học hàng đầu Liên Xô khi tôi được tham gia đoàn công tác của Ủy ban Khoa học Nhà nước do GS Trần Đại Nghĩa dẫn đầu sang làm việc với Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1968 để tham vấn về kế hoạch và chiến lược xây dựng khoa học, kỹ thuật trong 20 năm. Đáng tiếc, quan điểm này không được sự đồng tình của một số quan chức cấp trên, ít nhất về mặt hình thức. Những khó khăn kinh tế chồng chất thời đó tạo áp lực tinh thần rất lớn, khiến người ta dễ nghĩ ra cách đối phó hạ sách là khua tất cả đám cán bộ khoa học lý thuyết đi làm thực tế. Tôi còn nhớ một hôm được Viện trưởng Viện Khoa học và Công nghệ Quốc gia mời đến để yêu cầu Viện Toán học phải chuyển mạnh hoạt động sang ứng dụng và huy động cán bộ đi làm thực tế. Mặc dù rất thông cảm với cấp trên nhưng tôi đành phải thẳng thắn đáp lại: “Nếu vậy thì cần thay Viện trưởng Viện Toán chứ tôi không làm được việc đó”.

Cuộc đấu tranh bảo vệ quan niệm đúng đắn làm ứng dụng như thế nào cũng khá gay go, quyết liệt. May nhờ những nghiên cứu về lý thuyết hệ thống và toán kinh tế đã giúp tôi có được một cách tư duy hệ thống về các vấn đề quản lý kinh tế xã hội, nên nhiều lần tôi đã được các vị lãnh đạo cấp cao mời đến tham vấn. Năm 1978, Ban nghiên cứu Chiến lược Phát triển Kinh tế do Thủ tướng Phạm Văn Đồng chủ trì cũng đề nghị Viện Toán học tham gia một đề tài nghiên cứu. Chưa kể Viện Toán học còn đã đề xuất và tham gia thành lập Viện Toán Kinh tế ở Ủy Ban Kế hoạch Nhà nước và Trung tâm Phân tích Hệ thống Ứng dụng ở Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (tuy về sau các tổ chức này không phát huy được tác dụng mong muốn, nhưng điều đó không phải lỗi ở Viện Toán). Với những hoạt động như vậy, không thể nói Viện Toán học co mình trong tháp ngà nghiên cứu lý thuyết xa vời.

Thứ ba là vấn đề hội nhập và hợp tác quốc tế. Ngay từ những ngày đầu thành lập, chúng tôi luôn chủ trương phải hội nhập quốc tế, lấy các chuẩn mực quốc tế làm thước đo để tiến lên. Thời nay, dù là nước phát triển cũng không thể đóng cửa với thế giới mà xây dựng thành công một

viện nghiên cứu khoa học, hướng hồ là một nước đi sau như Việt Nam. Hơn nữa, không thể chỉ bó hẹp quan hệ và hợp tác trong khối Liên Xô và các nước Đông Âu cũ, mà phải mở rộng ra với các nước phát triển phương Tây, ở đó đang có biết bao điều hay để học tập. Cho nên, từ sớm Viện đã khuyến khích anh em học tiếng Anh để công bố công trình trên các tạp chí quốc tế, phát triển giao lưu, hợp tác với đồng nghiệp nước ngoài. Phải nói lúc đầu, việc này vô cùng vất vả vì vấp phải vô số rào cản về tư duy và cơ sở vật chất. Thời đó, trong nước không khuyến khích cán bộ khoa học quan hệ nhiều với phương Tây. Trên nguyên tắc, thư từ, bài vở muốn gửi ra nước ngoài phải báo cáo và xin phép. Nhưng rất may là trong thực tế, chúng tôi vẫn thường xuyên vi phạm lệ đó mà vẫn được cho qua. Khó khăn lớn nhất là thiếu hẳn những phương tiện và điều kiện tối thiểu cần thiết để giao lưu bình thường với các đồng nghiệp quốc tế. Nghiên cứu Toán học tuy không đòi hỏi thiết bị, máy móc đắt tiền, nhưng cần nhiều sách vở, tài liệu, giấy bút và các phương tiện truyền thông hiện đại. Chẳng hạn, hồi đó công trình khoa học muốn gửi đăng ở các tạp chí quốc tế phải đánh máy trên giấy trắng A4 và gửi kèm theo ba bản sao cũng trên giấy trắng A4. Chỉ chừng ấy điều kiện cũng đã rất khó đáp ứng, chưa kể thư từ gửi máy bay ra nước ngoài thường mất cả tháng mới đến, còn theo chiều ngược lại thì mất vài tháng, có khi không bao giờ nhận được. Điều đó dễ làm nản chí những ai muốn có quan hệ với Việt Nam. Cho nên chúng tôi phải vắt óc nghĩ ra mọi cách để khắc phục các khó khăn ấy, kể cả có lúc phải bắt đắ cầ u cứu sự can thiệp của Thủ tướng để giải quyết những việc nhỏ nhất. Viện trưởng mỗi chuyến đi công tác ở Đông Âu phải cố gắng mang về nhiều giấy trắng A4 để cả Viện dùng khi cần đánh máy, sao chụp các tài liệu cần thiết (may là lúc bấy giờ Viện đã có được một máy sao chụp hiện đại duy nhất của cả nước, nhờ sự giúp đỡ chí tình của ủy ban Mỹ về Hợp tác Khoa học với Việt Nam do ông Edward Cooperman và bà Judith Ladynsky chủ trương). Đã thành lệ, mỗi khi có khách quốc tế đến làm việc thì anh em tập hợp tất cả thư từ cần gửi đi nước ngoài để nhờ họ khi về nước gửi hộ, kèm theo một danh sách các tài liệu cần cho nghiên cứu để nhờ họ sao chụp giúp. Về sau, những khó khăn như thế giảm dần, nhờ một số thành tựu nghiên cứu tốt của Viện bắt đầu được biết đến rộng rãi trên thế giới, và ngày càng có nhiều cán bộ của Viện được mời ra nước ngoài hợp tác dưới nhiều hình thức khác nhau: đọc báo cáo mời (nhiều khi là báo cáo đọc trong phiên toàn thể) trong các

hội thảo chuyên ngành quốc tế, tham gia biên tập các tạp chí quốc tế có uy tín, hợp tác nghiên cứu và giảng dạy ở các đại học lớn của nước ngoài, hoặc trong khuôn khổ của Quỹ tài trợ Nghiên cứu Humboldt nổi tiếng của Đức (tài trợ của Quỹ này có tính cạnh tranh quốc tế rất cao, và chỉ trong mấy năm cuối thập kỷ 1980, riêng Viện Toán học đã giành được mười mấy suất tài trợ này). Lúc cao điểm, thường xuyên có đến khoảng một phần tư số cán bộ nghiên cứu của Viện luân phiên được mời đi công tác nước ngoài. Sinh hoạt học thuật của Viện nhờ đó ngày càng phong phú và nâng cao chất lượng, đồng thời cơ sở vật chất của Viện cũng được cải thiện mạnh mẽ, đời sống của anh em ngày càng dễ chịu.

Kinh nghiệm ở đây là ngay trong giai đoạn kinh tế trong nước bế tắc, đồng lương không đủ sống, nhiều người phải bươn chải, làm thêm đủ thứ việc ngoài giờ và phi khoa học để kiếm sống, Viện vẫn cổ vũ anh em tích cực nghiên cứu, và tìm giải pháp cải thiện đời sống ngay trong hội nhập và hợp tác quốc tế. Điều quan trọng là qua con đường tiếp xúc và hợp tác quốc tế, mọi người hiểu hơn các chuẩn mực quốc tế, học tập được phong cách, văn hóa làm khoa học trên thế giới, và cũng nhờ đó tránh được thói quen “tình lẻ” (provincialism) trong nghiên cứu để mở rộng tầm nhìn, thường xuyên cập nhật được những xu thế và đề tài nghiên cứu thời sự trên thế giới.

Trên hết, một yếu tố cơ bản bảo đảm sự thành công của Viện Toán là luôn giữ được nội bộ đoàn kết và dân chủ. Tôi phải thành thật mà nói, trong Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Toán học đi đầu trong việc chuyển giao trách nhiệm lãnh đạo giữa các thế hệ. Khi đã hoàn thành sứ mạng của mình, thế hệ đi trước luôn sẵn sàng nhường lại trách nhiệm đó cho thế hệ đi sau. Trong Viện không có lệ đấu đá giành giật chức vụ vì mọi người không coi đó là quyền lợi mà chủ yếu là trách nhiệm.

Đó là mấy yếu tố mà theo tôi sự hội tụ có thể là cần và đủ cho sự thành công của Viện Toán học.

14.

NÓI ÍT, LÀM NHIỀU HƠN

- SỐ 6/2009

Bao nhiêu thất bại cay đắng của chúng ta trong nhiều việc, đặc biệt là trong việc đào tạo toán học ứng dụng và ứng dụng toán học, bỏ lỡ nhiều cơ hội vươn lên, sa sút dần mà vẫn bình chân như vại, rồi đổ hết lỗi cho khó khăn khách quan và cho người làm toán, theo tôi đều có một nguyên nhân quan trọng: thích nói những chuyện to tát, thích đưa ra những mục tiêu xa vời, mà lời nói không đi với việc làm; thích bàn chiến lược này nọ, mà không thích, không quan tâm chính sách và thực hiện chính sách. Vì vậy, mong rằng trong *Chương trình trọng điểm Quốc gia phát triển Toán học đến năm 2020*, chúng ta sẽ rút kinh nghiệm, nói ít, làm nhiều hơn.

Tôi hết sức ủng hộ chủ trương hồi sinh và phát triển toán học trong mười năm tới và đánh giá cao bản dự thảo công phu *Chương trình trọng điểm Quốc gia phát triển Toán học đến năm 2020*. Bản dự thảo này có nhiều ý tưởng mạnh dạn và hoàn toàn khả thi nếu thật sự có quyết tâm chính trị từ cấp lãnh đạo cao nhất muốn thông qua việc phát triển một ngành khoa học cụ thể để rút kinh nghiệm chấn hưng khoa học và giáo dục sau nhiều năm buông lơ khiến hai lĩnh vực này sa sút một cách thảm hại.

Nhớ lại cách đây hơn 40 năm, tôi được Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước giao nhiệm vụ soạn thảo phương hướng phát triển toán học trong vòng 20 năm kể từ năm 1968. Hồi đó mỗi ngành khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật đều được giao nhiệm vụ xây dựng phương hướng phát triển, nhưng bản dự thảo của ngành toán học được Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đánh giá tốt nhất nên tôi được mời trực tiếp báo cáo trong một phiên họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ, tổ chức chỉ vài ngày sau khi mở đầu cuộc tấn công nổi dậy Tết Mậu Thân ở miền Nam.

Trong giờ phút trọng đại của đất nước khi ấy, tưởng được Chính phủ chỉ nghe qua một cách hình thức cũng đã là một sự động viên lớn, nhưng thật cảm động và khích lệ là buổi họp hoàn toàn không có tính hình thức. Hội đồng Chính phủ và đặc biệt Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã chăm chú lắng nghe, đặt nhiều câu hỏi và góp nhiều ý kiến.

Trước đó, bản dự thảo đã được bàn bạc khá kỹ trong Ban Toán với sự tham gia tích cực của hai anh Lê Văn Thiêm và Tạ Quang Bửu. Và lại, năm 1967, tôi đã được cử đi trong đoàn đại biểu khoa học kỹ thuật

Việt Nam do anh Trần Đại Nghĩa dẫn đầu sang Liên Xô tham khảo ý kiến của bạn về sự phát triển khoa học kỹ thuật ở Việt Nam. Trong chuyến đi này, tôi đã được tiếp xúc và nghe lời khuyên bảo tận tình của những nhà toán học chẳng những hàng đầu của Liên Xô cũ mà của cả thế giới lúc đó như Lev Pontryagin, Igor Shafarevich, Ivan Vinogradov.

Bản phương hướng khá ngắn gọn, tất cả chỉ mười trang đánh máy, gồm mấy điểm chính là:

1) *Về nội dung.* Nêu ra năm hướng toán học cần tập trung xây dựng: Toán học tính toán, tối ưu và điều khiển, giải tích và phương trình, xác suất và thống kê, cùng một số hướng chọn lọc về đại số, hình học và topo học. Trong một thời gian dài, toán học Việt Nam vẫn kiên trì các phương hướng đó tuy thành công không đều, và đặc biệt về xác suất và thống kê thì yếu hơn cả. Về mối quan hệ giữa lý thuyết và ứng dụng, tuy có lúc tranh cãi gay gắt nhưng cuối cùng vẫn giữ vững được sự cân đối cần thiết và hợp lý. Thế theo lời khuyên của Pontryagin và Vinogradov, chúng tôi vẫn quan niệm phải vững về lý thuyết thì đi vào ứng dụng mới có kết quả thật sự (Pontryagin trước khi phát minh ra nguyên lý cực đại - đỉnh cao của toán ứng dụng hồi ấy - đã là một nhà topo học hàng đầu thế giới, giống như Leonid Kantorovich trước khi đi vào toán kinh tế và nhận giải Nobel Kinh tế đã là một chuyên gia kiệt xuất về giải tích hàm).

2) *Về tổ chức.* Thành lập Viện Toán học, củng cố Hội Toán, bất kể khó khăn nào cũng duy trì bằng được và phát triển các tạp chí Acta Mathematica Vietnamica và Vietnam Journal of Mathematics. Thành lập phòng máy tính rồi Viện Tính toán và Điều khiển, Viện Toán kinh tế, Viện Hệ thống ứng dụng. Như chúng ta biết, Viện Toán thì thành công, nhưng Viện Toán kinh tế và Viện Hệ thống ứng dụng thì thất bại hoàn toàn do những nguyên nhân bên ngoài toán học và bên ngoài khoa học.

3) *Về đào tạo nhân tài.* Phát triển các lớp chuyên toán, tham gia Olympic Toán Quốc tế⁴¹; tranh thủ gửi cán bộ đã có bằng phó tiến sĩ đi bổ túc nghiên cứu ở Liên Xô, Pháp và Nhật Bản để đào tạo thành những nhà toán học thành thạo (established mathematicians).

4) *Phát triển quan hệ quốc tế.* Tham gia Hội Toán học Thế giới (IMU) (Việt Nam tham gia sớm hơn Hàn Quốc); tham dự các đại hội Toán học quốc tế từ năm 1966 trở đi, hồi ấy Đông Nam Á và Hàn Quốc hầu như chưa nước nào có mặt. Tranh thủ sự giúp đỡ hiệu quả của giới toán học

quốc tế và Việt kiều như Laurent Schwartz, Alexander Grothendieck, André Martineau, Klaus Krickeberg, Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng. Mặc dù khó khăn, đoàn Việt Nam vẫn cố gắng tham gia các hoạt động, hội thảo quốc tế do Ba Lan chủ trì, diễn ra ở Trung tâm nghiên cứu Banach - tổ chức hợp tác quốc tế về nghiên cứu và đào tạo toán học. Nhờ đó, ngay trong thời kỳ 1975-1985, tuy kinh tế muôn phần khó khăn, toán học Việt Nam vẫn không mất liên hệ với thế giới bên ngoài (chỉ riêng việc duy trì tạp chí Acta Mathematica Vietnamica và Vietnam Journal of Mathematics đã hết sức khó khăn, ngay giấy trắng cỡ A4 để đánh máy bài gửi đăng trên quốc tế cũng không mua được trong nước, Viện trưởng Viện Toán mỗi lượt đi công tác Liên Xô hay Đông Âu phải tranh thủ mang về 5-7kg giấy trắng để dùng trong Viện). Với những cố gắng liên tục đó, thời kỳ này riêng Viện Toán đã có 17 suất học bổng nghiên cứu Humboldt nổi tiếng, một loại học bổng nghiên cứu của Cộng hòa Liên bang Đức, có tính cạnh tranh quốc tế rất cao (cả nước và về tất cả các ngành hồi đó chỉ có hơn 20 suất), và trong kỳ đại hội Toán thế giới ở Kyoto (Nhật Bản) năm 1986, trong số các nhà toán học trẻ được ban tổ chức mời và tài trợ chi phí, Việt Nam đã chiếm số đông, riêng Viện Toán đã có mười mấy suất.

Bao trùm lên tất cả, có một ý tưởng then chốt được Thủ tướng Phạm Văn Đồng đặc biệt tâm đắc: Cố gắng sau 20 năm vươn lên vị trí quốc tế trong một vài hướng, và dựa vào đó lôi kéo dần toàn bộ ngành Toán học tiến lên. Phải chứng minh sự tồn tại của Toán học Việt Nam với thế giới, mà sự chứng minh đó phải thực hiện trước hết thông qua một số chuyên gia và một số công trình được sự thừa nhận quốc tế rộng rãi, giành được chỗ đứng vững chắc trong một số lĩnh vực, thì từ đó sự hợp tác quốc tế mới phát huy hết tác dụng và lan tỏa sang các lĩnh vực khác. Mục tiêu này đã được hứa long trọng với Thủ tướng và thực tế đã thực hiện được trong thời gian hứa hẹn. Ở đây cần hiểu rõ thế nào là sự công nhận quốc tế. Uy tín quốc tế trong một ngành khoa học không phải bằng khoa bảng đồ đạt cao, chức vụ cao trong nước, mà trước hết từ những đóng góp khoa học được thừa nhận rộng rãi bởi các đồng nghiệp trên thế giới, thể hiện không chỉ ở số lượng các công bố quốc tế mà chủ yếu ở chất lượng, ở việc được mời làm những báo cáo chính (plenary lecture, key lecture) tại các hội thảo lớn của chuyên ngành, ở sự tham gia hội đồng biên tập các tạp chí có uy tín, được mời thỉnh giảng ở các đại học có uy tín, v.v.. Đó là một khái niệm rõ ràng, nhưng

thời gian gần đây đã trở nên mập mờ qua những thảo luận về đại học đẳng cấp quốc tế.

Cũng nhân đây cần thấy sự tương đối của việc xếp thứ hạng. 30 năm trước người ta đánh giá Toán học Việt Nam khá hơn tất cả các nước trong khu vực, và trong Thế giới thứ Ba chỉ thua kém Ấn Độ, Trung Quốc, Brazil. Nhưng Laurent Schwartz, nhà toán học lớn của thế kỷ XX và từng giúp đỡ nhiều cho Việt Nam, đã cảnh báo rằng tuy lúc ấy (khoảng đầu những năm 1990) Việt Nam còn khá hơn các nước trong vùng về số chuyên gia trình độ cao (Viện Toán đã được công nhận là viện xuất sắc trong Thế giới thứ Ba), nhưng đã bắt đầu thua kém nhiều nước về trình độ trung bình, mà điều này kéo dài sẽ đưa đến hậu quả là sẽ thua kém toàn diện, kể cả về số chuyên gia trình độ cao. Trường hợp rõ nhất là Hàn Quốc so với Việt Nam. Khoảng 30 năm trước, trên thế giới người ta đã biết có một nền Toán học Việt Nam, thậm chí có báo nước ngoài đăng tin coi Việt Nam như một trong mấy trung tâm Toán học mới nổi, nhưng không hề ai nghĩ có một nền Toán học Hàn Quốc. Ngày nay thế trận đã thay đổi, về trình độ trung bình thể hiện ở số lượng công bố quốc tế, Hàn Quốc đã vượt Việt Nam quá xa, tuy rằng về cống hiến khoa học đối với nền Toán học thế giới thì họ còn phải kính nể chúng ta nhiều.

Bấy nhiêu thành công và thất bại đều là những bài học cho Việt Nam khi xây dựng phương hướng phát triển Toán học trong 10 năm tới (tôi không muốn nói “chiến lược” - một từ đã bị lạm dụng quá nhiều thời gian gần đây, theo tâm lý thùng rỗng muốn kêu to).

Thành công đạt được là nhờ đã có lúc có những nhà lãnh đạo tuyệt vời, ngay trong những giai đoạn vô cùng khó khăn của đất nước, vẫn không bỏ qua bất cứ tiềm năng nào dù nhỏ, và vẫn sáng suốt nhìn xa trông rộng, không vì những thành tích hiển cận mà lơ là lợi ích lâu dài và cơ bản. Xây dựng một ngành khoa học, đào tạo một chuyên gia lành nghề phải mất ít ra vài chục năm, nhưng để cho nó tụt dốc thì chỉ mấy năm là quá đủ. Bao nhiêu thất bại cay đắng của ta trong nhiều việc, đặc biệt là trong việc đào tạo toán học ứng dụng và ứng dụng toán học, bỏ lỡ nhiều cơ hội vươn lên, sa sút dần mà vẫn bình chân như vại, rồi đổ hết lỗi cho khó khăn khách quan và cho người làm toán, theo tôi đều do một nguyên nhân quan trọng: thích nói những chuyện to tát, thích đưa ra những mục tiêu xa vời, mà lời nói không đi với việc làm; thích bàn

chiến lược này nọ, mà không thích, không quan tâm chính sách và thực hiện chính sách.

Cuối cùng nhưng không kém quan trọng là việc cạnh tranh quốc tế, phát triển và thu hút nhân tài. Hoàn cảnh đặc biệt phải có biện pháp đặc biệt (ví dụ trong khi chưa có điều kiện trả lương đáng hoàng cho mọi người thì hãy chọn ra 10 người giỏi nhất, đang sung sức, dưới 60 tuổi, có triển vọng nhất, tạo điều kiện đặc biệt cho họ làm việc không kém lắm so với ở nước ngoài, hết ba năm chọn lại), làm như thế cho đến khi nào điều kiện làm việc trung bình đã được cải thiện rõ rệt. Hết sức tránh đầu óc tỉnh lẻ (provincialism) và tư duy tiểu nông.

15.

TỐI ƯU TRONG KHOA HỌC KỸ THUẬT, KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG

- NĂM 2007

Bài viết này của Giáo sư Hoàng Tụy đăng trên *Tia Sáng* cách đây tám năm (1999), trong đó Giáo sư đã phát biểu trong nỗi niềm trăn trở trước sự tụt hậu ngày càng xa về một số lĩnh vực trong khoa học, giáo dục của Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa, đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự. *Tia Sáng* đăng lại bài viết này cùng với lời bàn thêm của tác giả. (*Tạp chí Tia Sáng*)

Năm 1969, hơn một tháng trước khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, tôi đã vinh dự và may mắn được gặp Chủ tịch và Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Sau buổi làm việc bàn về các biện pháp cải tiến một số dịch vụ trong thành phố lúc bấy giờ, khi bắt tay ra về, Chủ tịch căn dặn chúng tôi hãy cố gắng áp dụng vận trù học. Suốt 40 năm qua, tôi không bao giờ quên được hình ảnh vị Chủ tịch nước cho đến những ngày cuối cùng trong đời vẫn còn quan tâm thiết tha tới việc ứng dụng các phương pháp khoa học vào những vấn đề cụ thể phục vụ đời sống của dân. Tuy vậy, đến hôm nay tôi vẫn chưa hết day dứt vì sự thể câu chuyện sau đó đã không có sự tiếp tục xứng đáng. Nếu trước đây hơn 30 năm, trong hoàn cảnh chiến tranh, nước ta vẫn đi đầu ở Đông Nam Á về giáo dục, y tế và một số lĩnh vực khoa học (trong đó có vận trù học và lý thuyết tối ưu) thì ngày nay Việt Nam không còn giữ được vị trí đó, thậm chí có mặt

đã tụt hậu so với họ và có xu hướng ngày càng tụt hậu xa hơn. Đã đến lúc không còn chỗ để thụt lùi thêm nữa. Tình hình phát triển của khoa học kỹ thuật ngày nay, xu thế toàn cầu hóa và cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt đang đặt ra cho Việt Nam một lựa chọn khắc nghiệt: hiệu quả và tối ưu, hay sa sút và lụn bại. Những ý kiến dưới đây xin được phát biểu trong nỗi niềm trăn trở đó.

Lý thuyết tối ưu là một ngành Toán học đang phát triển mạnh, và ngày càng có nhiều ứng dụng quan trọng trong mọi lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý hiện đại. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin tạo điều kiện thuận lợi chưa từng có để ứng dụng tối ưu hóa một cách rộng rãi và thiết thực. Ngược lại, nó cũng nêu lên nhiều vấn đề mới và quan trọng về khoa học kỹ thuật, công nghệ, quản lý, không thể xử lý tốt nếu không sử dụng công cụ và tư tưởng tối ưu hóa.

Việt Nam là một trong số các nước nghèo nhưng đã ứng dụng vận trù học (chủ yếu là các phương pháp tối ưu) sớm nhất. Những năm 1960, đã có thời ngành khoa học này được phổ biến khá rộng rãi ở miền Bắc, đến mức các từ “vận trù”, “tối ưu”, “hệ thống” đi vào ngôn ngữ hằng ngày của người dân lúc bấy giờ. Sau đó, những năm 1970, vượt qua nhiều khó khăn trở ngại, các phương pháp tối ưu bắt đầu được nghiên cứu vận dụng vào kế hoạch hóa và quản lý kinh tế vĩ mô. Song, rất tiếc vì những nguyên nhân không thuộc quyền chủ động của giới khoa học, công việc chưa thu được kết quả cụ thể thì đã không thể tiếp tục duy trì mà ngày càng sút kém qua cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội của đất nước, rồi gần như tan rã khi chuyển sang kinh tế thị trường.

Tuy vậy, cũng phải ghi nhận rằng những nghiên cứu về hệ thống và tối ưu thời kỳ đó đã có đóng góp tích cực vào việc xây dựng một cách nhìn thực tế và một tiếp cận khoa học đối với các vấn đề kinh tế xã hội nhằm đưa đất nước vượt qua khó khăn và ra khỏi cuộc khủng hoảng. Bây giờ nhìn lại có thể thấy rõ những ý kiến phân tích và các kiến nghị về cải cách quản lý kinh tế của giới toán học thời kỳ đó (như những ý kiến đóng góp ở Đồ Sơn trước Nghị quyết Trung ương 6 năm 1979, hay những ý kiến đóng góp về chiến lược kinh tế xã hội những năm 1985-1989) là rất đúng đắn và có tác dụng tích cực.

Hơn hai thập kỷ qua, ngành khoa học về các phương pháp tối ưu đã có những bước tiến lớn. Thông qua các phần mềm ứng dụng, quy hoạch tuyến tính đã trở thành công cụ cơ bản của các lĩnh vực khoa

học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý, thiết kế kỹ thuật và cung cấp dịch vụ, nhất là từ khi máy vi tính được phổ biến rộng rãi và có tính năng ngày càng mạnh. Nhờ các thành tựu đột phá của Leonid Khachian (năm 1978) và Narendra Karmarkar (năm 1983), ngày nay người ta đã có những “phương pháp điểm trong” (interior point methods), hữu hiệu hơn “phương pháp đơn hình” cổ điển, để giải những bài toán cực lớn trong khoa học, kỹ thuật và quân sự hiện đại. (Chẳng hạn, một bài toán 150.000 biến với 12.000 ràng buộc giải bằng phương pháp điểm trong chỉ mất một giờ trong khi một bài toán tương tự với 36.000 biến và 10.000 ràng buộc giải theo phương pháp đơn hình phải mất bốn giờ).

Mặt khác, thế giới đầy rẫy những hiện tượng phi tuyến và những quan hệ qua lại phức tạp. Trước đây do tầm nhìn hạn hẹp về cả không gian lẫn thời gian nên mọi cái xung quanh ta đều được coi như bằng phẳng, biến thiên tỉ lệ, quan hệ giản đơn một chiều, nhưng khi mở rộng tầm mắt và đi sâu hơn vào bản chất sự vật thì ở đâu cũng gặp những quan hệ chẳng chịt phức tạp, và các hiện tượng phi tuyến, toàn cục. Càng đi sâu vào tổ chức của xã hội, thiên nhiên, vũ trụ, càng phân tích hoạt động của máy tính, bộ não, càng thấy sự phổ biến của cấu trúc tổ hợp, rời rạc, cấu trúc mạng phân cấp, liên kết, và phát hiện khả năng biểu diễn mọi hình ảnh âm thanh bằng số. Chính trên nền tảng đó mà cuộc cách mạng số hóa đã bùng nổ và đang làm đảo lộn toàn bộ công nghệ hiện đại, đồng thời thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ và liên tục suốt 20 năm qua của các ngành tối ưu phi tuyến, tối ưu rời rạc (tổ hợp), và gần đây nữa là tối ưu toàn cục. Nếu giữa những năm 1960 các bài toán phi tuyến khoảng 10 biến còn được coi là cỡ quá lớn, rất khó giải, thì nay nhiều bài toán hàng trăm, hàng nghìn biến có thể được xử lý dễ dàng. Cách đây 30 năm, bài toán “người du lịch” (traveling salesman problem) còn được xem như chỉ có tính chất thuần túy lý thuyết, vì chỉ với 50 điểm bài toán đã vượt quá khả năng tính toán thực tế lúc bấy giờ. Thế mà đến giữa những năm 1980 đã trở thành bài toán thường ngày trong công nghệ sản xuất vi mạch, với số điểm phải đi qua lên tới mấy chục nghìn hay mấy trăm nghìn thậm chí cả triệu. Còn nhiều bài toán tối ưu khác, vốn có vẻ viễn vông xa thực tế, đã có ứng dụng rất thiết thực trong công nghiệp sản xuất vi mạch, robot, viễn thông và nhiều ngành công nghiệp quan trọng khác.

Bài toán “quy hoạch lồi” mà tôi bắt đầu nghiên cứu năm 1964 xuất phát từ suy ngẫm trên các vấn đề giao thông vận tải hồi ấy ở một đất nước kinh tế lạc hậu lại đang có chiến tranh, không ngờ đã có ứng dụng trong nhiều vấn đề kinh tế, kỹ thuật hiện đại. 12 năm sau, trong Hội thảo Quốc tế lần thứ IX về Quy hoạch Toán học ở Budapest năm 1976, mấy bạn đồng nghiệp Nhật Bản ở hãng NEC đã thông báo cho biết họ đã gặp bài toán ấy trong ngành công nghiệp của họ và đã dựa vào các ý tưởng trong bài nghiên cứu của tôi để xử lý. Ngày nay, quy hoạch lồi có nhiều ứng dụng và đã trở thành bài toán cơ bản của lý thuyết tối ưu toàn cục tất định. Song song với nó và ít nhiều nhờ sự kích thích của nó, nhiều phương pháp tối ưu toàn cục phi tất định cũng đã ra đời, như phương pháp mô phỏng luyện kim (simulated annealing), phương pháp di truyền (genetic algorithm), phương pháp tabu (tabu search).

Như chúng ta đều biết, bài toán tối ưu đặt ra trong bất cứ hoạt động nào mà ở đó việc thực hiện mục tiêu phải tuân thủ những điều kiện ràng buộc nhất định và phải hao tốn phương tiện, cần tìm ra phương án hoạt động sao cho thực hiện được mục tiêu với hiệu quả cao nhất mà hao tốn phương tiện thấp nhất. Những tình huống như thế rất phổ biến trong các hoạt động kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và quản lý. Song ít người biết rằng các phương pháp tối ưu còn được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác nữa, mà thoạt nhìn tưởng chẳng có quan hệ gì đến tối ưu.

Chẳng hạn, trong Y học, sau khi thu thập các dữ liệu quan sát về những trường hợp ung thư ở một số bệnh nhân, để phân tích mớ dữ liệu ấy và tìm ra quy luật giúp cho sự chẩn đoán bệnh chính xác nhanh chóng mà ít phải dùng đến những phương pháp kiểm tra vật lý nặng nề tốn kém mà có khi đau đớn cho bệnh nhân, người ta biểu diễn mỗi trường hợp bằng một điểm trong không gian các thông số cơ bản, rồi dùng phương pháp chia cụm (clustering) để phân tích, rút ra kết luận giúp chẩn đoán trường hợp nào chắc chắn ung thư, trường hợp nào chỉ là u lành. Đó là một bài toán cụ thể về khai thác dữ liệu mà về hình thức toán học là đồng nhất với bài toán định vị (optimal location - lựa chọn vị trí tối ưu), tức cũng là một bài toán tối ưu toàn cục nằm trong đề tài nghiên cứu mười năm nay của các chuyên gia tối ưu. Một lần năm 1994, tôi có dịp trình bày cách tiếp cận mới đối với bài toán này trong seminar tại Học viện Công nghệ Tokyo, chỉ sau đó vài hôm tôi nhận được thư

của hãng Toshiba mời đến giảng lại vấn đề đó cho nhóm nghiên cứu của họ, chứng tỏ bài toán đó đang trong tầm theo dõi của các nhà công nghệ điện tử.

Một vấn đề khác liên quan kỹ thuật cao hiện đại dẫn tới tối ưu toàn cục là bài toán cấu hình phân tử (molecular conformation) hay cũng gọi là bài toán cuộn protein (protein folding - một đề tài khoa học được xem như giai đoạn hai của việc giải mã di truyền). Muốn tổng hợp những hóa chất mới, dược phẩm mới, vật liệu mới, hay protein mới, nhiều khi phải tìm cực tiểu của một hàm thế năng phi *tuyến* phức tạp, mà phải là cực tiểu toàn cục mới ra được chất mong muốn, còn cực tiểu địa phương sẽ ra chất khác hẳn hoặc không đạt mục tiêu.

Đây là một bài toán tối ưu toàn cục cực kỳ khó, nếu không có phương pháp nào tốt thì đành phải tính hết các điểm tối ưu địa phương rồi so sánh chọn ra tối ưu toàn cục. Nhưng tìm được một cực tiểu địa phương đã khó, mà số cực tiểu địa phương của các hàm thế năng này lại là con số khổng lồ, cho nên theo cách đó người ta phải dùng máy siêu tính Cray-2 chạy liên tục hàng tháng trời mới giải nổi bài toán trong một trường hợp tương đối đơn giản. Vì bài toán này cũng là mấu chốt giải quyết vấn đề cuộn protein, cho nên thực tế đây là một trong các vấn đề thời sự hóc búa nhất của một loạt ngành khoa học cơ bản như Hóa học, Sinh học, Vật lý, Toán học, và có lẽ phải chờ vài thập kỷ nữa mới có được phương pháp xử lý thỏa đáng.

Sự xuất hiện những bài toán thực tế như thế cộng với nhiều ứng dụng khác trong công nghệ và quản lý là lý do thúc đẩy tối ưu toàn cục phát triển mạnh ở các nước công nghiệp. Nhân đây cũng xin kể thêm một việc để thấy tính thời sự của vấn đề. Tháng ba năm ngoái tôi được mời tham gia một số hội thảo và làm một số seminar ở Đại học Florida và Học viện Công nghệ Georgia (Mỹ). Tại các hội thảo và seminar đó, tôi đã trình bày lý thuyết mới về tối ưu đơn điệu mà những ý tưởng đầu tiên đã nảy sinh qua một chuyến đi hợp tác và trao đổi ở Úc năm 1998. Các bạn đồng nghiệp Mỹ đặc biệt chú ý các kết quả này, họ liền đề nghị và chỉ sau hai tháng đã được Quỹ Khoa học Quốc gia (NSF) của Mỹ chấp nhận tài trợ một đề tài nghiên cứu ứng dụng tối ưu đơn điệu vào một số vấn đề khoa học kỹ thuật thời sự, trong đó có bài toán cấu hình phân tử và tính toán ổn định trong kỹ thuật chế tạo turbine máy bay phản lực.

(NSF là cơ quan tài trợ nghiên cứu khoa học của Mỹ thường rất chặt chẽ trong việc xét duyệt các đề tài.)

Qua vài việc cụ thể như trên đủ thấy sự nhạy cảm của giới công nghệ trên thế giới đối với từng thành tựu nhỏ của các phương pháp tối ưu, và vai trò ngày càng tăng của các phương pháp ấy trong thời đại kỹ thuật cao hiện nay.

Ở nước ta dễ thấy rất nhiều lĩnh vực rõ ràng rất lãng phí, hiệu quả hoạt động thấp, khiến nền kinh tế vận hành khá xa trạng thái tối ưu.

Quá trình đi lên của các nước công nghiệp bao giờ cũng là quá trình liên tục hạ chi phí và nâng cao chất lượng so với mức trung bình của thế giới. Nhưng ở Việt Nam thì thế nào? Chỉ lấy ví dụ tiêu biểu là ngành điện, tổn thất điện năng hiện nay của Việt Nam cao gấp 1,8 lần Thái Lan, năng suất lao động trong ngành điện lại chỉ bằng 1/5 của họ, trước đây 10 năm, chỉ tiêu điện năng tính theo đầu người của Thái Lan cao gấp 5,1 lần Việt Nam, nay gấp 5,3 lần. Vậy làm sao Việt Nam đuổi kịp được các nước? Mà Thái Lan đâu phải là nước tiên tiến gì ghê gớm. Nhiều cơ quan quốc tế đánh giá đại bộ phận khoa học của Việt Nam chỉ mới ở mức của Thái Lan cách đây 30 năm, không phải chỉ vì nước ta thiếu điều kiện phát triển, mà chủ yếu vì chưa biết khai thác hết tiềm năng. Một cách thẳng thắn, họ muốn nói rằng Việt Nam chưa sử dụng một cách thông minh các điều kiện nhân tài, vật lực của đất nước.

Từ nhiều năm nay các công ty trên thế giới đã quen áp dụng quản lý chất lượng toàn diện đi đôi với hạ thấp chi phí, còn ở Việt Nam đã làm gì? Tôi thường được nghe giới chuyên gia kinh tế ở các nước nhận định rằng trong nền kinh tế hiện đại, lĩnh vực đòi hỏi nhiều trí tuệ quản lý nhất là lĩnh vực tài chính, tiền tệ (cứ xem sự thăng trầm của kinh tế Nhật Bản, Hồng Kông và các nước ASEAN vừa qua đủ rõ). Đã có cả một ngành gọi là công nghệ tài chính ra đời phục vụ cho quản lý tài chính, đòi hỏi vận dụng khá nhiều tính toán tối ưu. Nhưng ở Việt Nam đây lại là lĩnh vực rất lạc hậu so với các nước, và không nghi ngờ gì, những khó khăn lớn nhất đã xuất phát từ sự yếu kém trong quản lý nguồn tiền. Không ở đâu trên thế giới lương chính thức chỉ đủ trang trải một phần năm nhu cầu sinh hoạt mà chế độ tài chính lại cho phép rút tiền ngân sách vô tội vạ bằng trăm nghìn cách khác nhau, cả gián tiếp và trực tiếp, hợp pháp và phi pháp, để rồi tuy không ai sống nổi bằng tiền lương mà vẫn có không ít người sống quá ung dung, đồng thời tham nhũng, buôn

lậu và bạn đồng hành của chúng là tệ nạn xã hội thì phát triển vượt tầm kiểm soát của xã hội.

Do đó vận dụng các quan điểm và phương pháp khoa học, bao gồm cả tư duy logic, hiệu quả tối ưu trong quản lý kinh tế là việc có quan hệ trực tiếp và quyết định đến sự phồn vinh của đất nước.

Thông thường có hai loại vấn đề tối ưu, nói đúng hơn hai hình thức ứng dụng:

Một là những vấn đề riêng lẻ, độc lập, không lặp đi lặp lại ở một tổ chức hay đơn vị nào đó. Chẳng hạn, vấn đề chống lũ ở đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung hay vấn đề chiến lược phát triển năng lượng. Những vấn đề ấy đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu và thường có tính liên ngành chặt chẽ nên phải dùng cách tiếp cận hệ thống. Hà Lan đã có kinh nghiệm xử lý bằng phân tích hệ thống vấn đề lũ tương tự như ở đồng bằng sông Cửu Long (năm 1952, Hà Lan bị một trận bão ở Bắc Hải gây lũ lớn, làm chết hàng nghìn người, ngập 130.000 héc-ta, sau đó phải lập cả một tập thể khoa học để nghiên cứu trong nhiều năm mới để ra được cách xử lý và phòng chống). Đặc điểm các vấn đề này là thường có những hiệu ứng phụ (side effect), gọi là phụ nhưng rất quan trọng, nếu không phân tích và tính toán cẩn thận theo quan điểm hệ thống thì khó dự đoán được và có thể gặp những bất ngờ tai hại. Điều đáng nói là các nước chậm phát triển hầu như chẳng bao giờ quan tâm các hiệu ứng phụ, hơn nữa, nếu có biết thì cái tư duy sống ngày nào lo ngày ấy (theo phương châm “sau đời ta là hồng thủy”!) cũng cản trở, không cho phép các phương pháp khoa học được có tiếng nói ở những nơi và lúc quyết định.

Hai là loại vấn đề có tính chất tác nghiệp, lặp đi lặp lại thường xuyên trong hoạt động của cùng một tổ chức hay đơn vị. Từ khi công nghệ vi tính ra đời và phát triển mạnh, cách xử lý đối với các vấn đề này là xây dựng phần mềm ứng dụng để giải nó theo những thông số đầu vào thay đổi tùy tình hình. Còn nhớ những năm 1960, khi chúng tôi giúp các xí nghiệp áp dụng vận trù thì phải tính toán bằng tay từng phương án cụ thể, cho nên hễ cán bộ khoa học rút đi thì xí nghiệp không tự tiếp tục áp dụng được. Ngày nay điều kiện thuận lợi hơn nhiều, và để ứng dụng thành công chỉ cần xây dựng phần mềm giải quyết từng loại vấn đề đó trên máy vi tính. Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển, nhiều công ty phần mềm ở các nước đã ra đời, không chỉ sản xuất phần mềm

ngày càng hiệu quả về các công cụ tổng quát như quy hoạch tuyến tính, phi tuyến, tổ hợp, mà cả những phần mềm ứng dụng từng loại vấn đề thường gặp trong quản lý xí nghiệp, và những module phần mềm làm sẵn để có thể vận dụng vào từng loại vấn đề đó khiến cho việc áp dụng ngày càng dễ dàng và hiệu quả. Điều đó mở ra triển vọng rộng lớn đưa các phương pháp vận trù và tối ưu, nói rộng ra là các phương pháp khoa học, vào mọi lĩnh vực kinh tế và đời sống.

Cũng như mọi hoạt động khoa học, ứng dụng toán học cần phải có đầu óc tìm tòi, phân tích, nhất là nhiều trí tưởng tượng sáng tạo. Khi máy photocopy Xerox mới được phát minh, người ta chỉ nghĩ đến công dụng của nó thay thế giấy than, đến nỗi ngay cả hãng IBM có tiếng là nhìn xa trông rộng cũng đánh giá thấp tác dụng của máy nên đã từ chối không mua phát minh này. Về sau, đầu óc tưởng tượng của người kinh doanh đã nghĩ ra biết bao nhiêu ứng dụng lúc đầu chẳng ai ngờ. Nhờ đó Xerox phát triển mạnh đến mức ngày nay máy photocopy đã đi vào đời sống thường ngày của mọi xã hội. Nghèo đến như Việt Nam mà gần đến ngày thi đại học, các máy photocopy trên mọi miền đất nước đều được huy động hết công suất để phục vụ nhu cầu quay cốp. Đủ biết, khi một phát minh ra đời, dần dần sẽ xuất hiện nhiều cách sử dụng mà trước đó đổ ai có thể nghĩ đến. Rồi máy vi tính, Internet, cũng theo con đường như vậy. Ai có đầu óc tưởng tượng để nghĩ ra những ứng dụng mà người khác không nghĩ đến, người đó có công với khoa học không khác những nhà phát minh lớn. Và lại chính những ứng dụng mới sẽ kích thích những phát minh mới hơn. Không có những nhân vật như Bill Gates thì làm gì máy vi tính phát triển như ngày nay. Cho nên, cứ làm đi, cứ phát triển tưởng tượng để nghĩ ra những ứng dụng rồi tìm cách thực thi kỳ được, đó là con đường hầu như bắt buộc phải trải qua để đưa các thành tựu khoa học vào thực tế một cách sáng tạo.

Không lạ gì tối ưu toàn cục khi xuất phát chỉ bó hẹp trong vài vấn đề kinh tế nay đã mở rộng phạm vi ứng dụng vào nhiều vấn đề khoa học kỹ thuật mới như cuộn protein, NMR (cộng hưởng từ hạt nhân), khai thác dữ liệu (data mining), viễn thông, v.v.. Tiếc rằng mặc dù ngành tối ưu của Việt Nam đã chiếm được một vị trí đáng nể trong khoa học thế giới nhưng mấy năm qua không tiến lên được về ứng dụng do thiếu những điều kiện tối thiểu về nhân lực và phương tiện. Điều đáng buồn là những

điều kiện này cũng không mấy khó khăn gì, chẳng qua do thiếu sự quan tâm cần thiết của các cơ quan hữu trách.

Ngoài các ứng dụng vào từng việc cụ thể, các khoa học về tối ưu, hệ thống và các phương pháp toán học nói chung, còn có tác dụng rèn luyện và hồi dưỡng tư duy khoa học rất cần thiết trong cuộc sống hiện đại. Nhiều việc, dù không có kiến thức cụ thể và không biết tính toán chính xác chặt chẽ, song nếu có tư duy logic, có khái niệm về hệ thống, tối ưu, hiệu quả, có khái niệm về mô hình, thống kê, thì sẽ có cách suy nghĩ đúng đắn hơn để tiếp cận hàng loạt vấn đề thực tế hằng ngày, chẳng hạn như cân nhắc lợi hại, tính toán rủi ro, dự trữ, làm các kế hoạch dự phòng trong các môi trường nhiều yếu tố bất định. Chỉ đơn cử vài ví dụ. Từ lâu trong khoa học người ta đã biết cái gọi là “nghịch lý Braess”: mở thêm đường trong một mạng giao thông không nhất thiết bao giờ cũng làm giảm ách tắc, tăng hiệu quả, làm cho xe cộ đi lại thông suốt hơn, mà có khi có tác dụng ngược lại. Kinh nghiệm thành phố Stuttgart ở Cộng hòa Liên bang Đức cách đây vài chục năm cho thấy khi người ta mở thêm nhiều đường mới với hy vọng giảm bớt ách tắc giao thông thì trái lại đã làm cho giao thông ách tắc thêm, và chỉ sau khi đóng bớt một đường mới mở thì giao thông mới thật sự được cải thiện. Chúng ta không biết nghịch lý đó nên khi mở thêm đường Chùa Bộc ở Hà Nội cũng tưởng giảm bớt, không ngờ đã làm tăng thêm ách tắc giao thông, và mãi sau khi tích cực giải quyết một số nút chai thì mới giải tỏa được. Trong kinh tế xã hội có những hiện tượng không hoặc rất khó đảo ngược nhà quản lý phải hết sức tránh, và nếu đã lỡ để xảy ra một hiện tượng xấu thuộc loại đó thì ít khi có thể giải quyết bằng cách cố quay về trạng thái cũ. Các tệ nạn tham nhũng trong bộ máy nhà nước, việc dạy thêm học thêm tràn lan, gian trá trong học đường, đều thuộc loại hiện tượng đó. Khi đã thành tật thì như một bản tính mới (seconde nature, nói theo người Pháp), không dễ gì thay đổi nếu không kiên quyết.

ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG TOÁN HỌC NÓI CHUNG VÀ TỐI ƯU NÓI RIÊNG: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Cần có một cơ chế quản lý tốt (trước hết về tài chính, tiền tệ) để tạo một môi trường kinh tế xã hội lành mạnh, thuận lợi cho các hoạt động khoa học chân chính, khuyến khích áp dụng khoa học, từ việc nhỏ trở đi (nhiều việc tưởng nhỏ mà thật ra vô cùng quan trọng như có những

điểm chi tiết trong cơ chế quản lý hiện nay đủ sức vô hiệu hóa các chủ trương lớn).

2. *Cần nâng cao nhận thức trong các cấp lãnh đạo đối với khoa học*, phù hợp với yêu cầu thời đại công nghệ. Làm sao để sự quan tâm của các cấp lãnh đạo đối với khoa học ít ra cũng ngang như thời kỳ những năm 1960. Không có gì quan trọng hơn chất lượng và hiệu quả, mà hai thứ đó chỉ đạt được nhờ phát triển khoa học.

3. *Cần đẩy mạnh đào tạo cán bộ*. Phải có những người trẻ đủ kiến thức, tài năng và nhiệt huyết. Đội ngũ khoa học của ta nhiều người tuổi đã cao, khó xông xáo, và ít nhạy cảm với những cái mới, dễ có xu hướng làm theo lối mòn, do lỗi của chúng ta trong nhiều năm đã buộc họ phải vất vả kiếm sống bằng nghề phụ và nhiều việc làm phụ có khi không liên quan gì đến nghề nghiệp. Do đó phải giúp họ quay lại với chuyên môn, đồng thời cần có những hình thức đào tạo mới, mạnh dạn thoát ra khỏi các khuôn khổ hiện tại để có thể nhanh chóng xây dựng được một đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực, đáp ứng được nhu cầu phát triển.

4. *Giáo dục là căn bản*. Không chấn hưng giáo dục bằng những biện pháp kiên quyết để thật sự nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và phát triển nhân tài theo những yêu cầu của thời đại kinh tế tri thức, thì không thể có sáng tạo trong khoa học công nghệ, mà ngay cả những điều đã thành thông thường sơ đẳng ở các nước, Việt Nam cũng khó ứng dụng có hiệu quả. Singapore đang có kế hoạch cải cách giáo dục để biến đảo quốc này thành một đất nước học thức, lẽ nào truyền thống nghìn năm văn hiến của Việt Nam đến thế hệ này là chấm dứt?

Thật đáng mừng mà cũng đáng lo là chưa bao giờ toán học cần cho sự phát triển của các quốc gia như bây giờ. Không phải vô cớ mà UNESCO đã bảo trợ tuyên bố của Hội Toán học Quốc tế lấy năm 2000 làm năm Toán học của thế giới. Trong các hành trang để bước sang thế kỷ XXI, Toán học nói chung và khoa học tối ưu nói riêng không thể thiếu được. Chúng ta không thể bỏ lỡ cơ hội phát triển trí tuệ của dân tộc vào thời buổi mà đâu đâu trên thế giới trí tuệ cũng được huy động tối đa để đạt hiệu quả, chất lượng, và tăng sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế. Nếu như phi tuyến, nhảy vọt là đặc trưng của nhiều hiện tượng kinh tế, xã hội, khoa học và công nghệ trong thế kỷ tới thì tại sao ta không có quyền hy vọng điều đó cho đất nước?

LỜI BÀN THÊM NĂM 2007

Gần 10 năm đã qua kể từ lúc tôi viết bài trên đây. Trong thời gian đó, cùng với các ngành khoa học khác, lý thuyết tối ưu đã có nhiều bước phát triển mới. Thế kỷ XXI đã mở màn với một thành tựu khoa học tuyệt vời: giải mã bộ gen người. Thành tựu này là kết quả hợp tác nghiên cứu của hơn 1.000 nhà khoa học trên khắp thế giới thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó các công cụ toán học nói chung và các thuật toán tối ưu nói riêng đã có phần đóng góp quan trọng. Dần dần đã hình thành rõ nét một khoa học liên ngành mới - khoa học tính toán (computational science) - mà các chiến lược gia khoa học đánh giá sẽ là một trụ cột của khoa học thế kỷ XXI, quyết định năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong thời đại toàn cầu hóa.

Trong khi cả thế giới đang sôi nổi lao vào cuộc chinh phục những biên giới tri thức mới thì dải đất chữ S này xem ra vẫn hết sức im ắng. Từ vài thập kỷ nay, khoa học ở Việt Nam hình như chỉ là một thứ xa xỉ phẩm, bỏ thì thương, vương thì tội. Chẳng lẽ thời nay không nhắc đến khoa học và giáo dục hay sao; hơn nữa, Nghị quyết đã ghi rõ việc phát triển hai lĩnh vực này phải là quốc sách hàng đầu. Nhưng cái gốc có lẽ vì chúng ta chưa thật sự tin tưởng ở đường lối đó, nên thực hiện không nghiêm chỉnh, khiến cho đến nay, tuy đã đầu tư không ít song tiền đầu tư không rõ đi đâu mà khoa học vẫn còi cọc không gượng dậy nổi. Thậm chí tình hình tồi tệ thảm hại khi bước vào sân chơi quốc tế. Ngành tối ưu tuy thuộc loại thiết thực lại có tiềm lực, nhưng những tiếng kêu liên tiếp của chúng tôi từ 20 năm nay (mà bài viết trên đây chỉ là một) cũng chỉ rơi vào thình không, dù có lúc đã kêu thấu đến cấp lãnh đạo cao nhất.

Thông thường khi tham những hoành hành mấy chục năm mà chưa có cách nào kìm hãm nổi, đồng thời có quá nhiều chuyện gây bất an trong cuộc sống thường ngày của dân như tai nạn giao thông tăng liên tục, môi trường ô nhiễm nặng, thực phẩm kém an toàn vệ sinh, lũ lụt, dịch bệnh liên miên, hành vi gian dối lừa đảo tràn lan, thì chỉ cần có chút tư duy hệ thống cũng đủ nhận ra đằng sau bấy nhiêu sự cố ấy ắt phải có một nguyên nhân sâu xa bao trùm. Không thể chỉ là trục trặc vận hành, trục trặc có tính cục bộ, tạm thời, mà là trục trặc hệ thống, trục trặc ngay trong cấu trúc, trong cơ chế. Những trục trặc đó chỉ có thể khắc phục

bằng biện pháp sửa chữa căn cơ đi vào gốc của sự vật. Ít ra đó là cách nhìn theo tư duy hệ thống hiện là chỗ yếu kém nhất trong văn hóa quản lý của Việt Nam. Vì tầm mắt hạn hẹp, cò con, chỉ nhìn thấy lợi ích cục bộ, trước mắt, không nhìn thấy lợi ích cơ bản, toàn cục, lâu dài, không tính đến các hiệu ứng phụ, không nhìn rõ những mối liên quan chằng chịt của sự vật, nên mới sinh ra bao nhiêu khó khăn phức tạp không đáng có, rồi cứ đổ cho đó là những khó khăn không tránh khỏi. Trong chiến tranh, Việt Nam đã chăm lo cho khoa học, giáo dục bao nhiêu, thì ngày nay, trong hòa bình, lại lơ là bấy nhiêu, để mặc cho khoa học, giáo dục tụt hậu.

Khoảng 10 năm về trước, với mong muốn khôi phục những hoạt động ứng dụng tối ưu đã có thời sôi nổi hồi những năm 1960 nhờ được sự quan tâm, khuyến khích của các nhà lãnh đạo khi ấy, chúng tôi đã kiến nghị mở một trung tâm đào tạo tiến sĩ về toán ứng dụng theo trình độ quốc tế thật sự, làm cơ sở cho việc đào tạo nhân lực trình độ cao đáp ứng các nhu cầu ngày càng bức thiết về nghiên cứu và ứng dụng toán học trong khoa học, kỹ thuật, kinh tế và đời sống hiện đại. Giá như đề nghị ấy được chấp thuận, dù chỉ để tỏ lòng thành kính đối với vị Chủ tịch đã từng lo nghĩ đến khoa học ngay trong những ngày cuối đời, thì tôi tin chắc, nếu không làm được gì nhiều ít ra cũng gây dựng được một trung tâm khoa học chất lượng cao, làm bàn đạp tiến xa hơn nữa, đồng thời gợi ra trong xã hội một tâm lý, một nếp nghĩ, một tư duy hệ thống, hiệu quả, may ra tránh được hay giảm thiểu nhiều khó khăn hiện đang mắc phải mà chắc chắn phần lớn do quản lý kém cỏi chứ không phải khách quan gây ra.

16.

XÂY DỰNG MỘT TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ

- SỐ 9/2014

Dư luận ồn ào gần đây về việc tranh chấp quyền sở hữu tạp chí *Asian-Pacific Journal of Computational Engineering* giữa Giáo sư Nguyễn Đăng Hưng và Đại học Tôn Đức Thắng đã ít nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín của giới khoa học Việt Nam, đồng thời

cho thấy có những sự hiểu sai về quyền sở hữu một tạp chí đăng cấp quốc tế.

Từ xưa, các tạp chí khoa học vốn do các đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội khoa học lập ra và tự xuất bản. Đến bây giờ số tạp chí như vậy vẫn rất nhiều. Nhưng khi đã xuất hiện những nhà xuất bản lớn chuyên kinh doanh việc xuất bản và phát hành sách và tạp chí khoa học, nhiều tạp chí thấy việc tự xuất bản và phát hành không hiệu quả bằng hợp tác với một nhà xuất-bản có uy tín để nhượng hẳn việc xuất bản và phát hành tạp chí cho họ. Trong trường hợp này, tạp chí vẫn thuộc quyền chủ quản của tổ chức đã lập ra nó, nhà xuất bản chỉ lo việc xuất bản. Cũng có trường hợp một nhóm nhà khoa học về một chuyên ngành nào đó muốn ra một tạp chí chuyên ngành, sau khi họ thỏa thuận với nhau về tổng biên tập và thành phần ban biên tập thì ban biên tập chịu trách nhiệm thay mặt đứng ra thương thảo với nhà xuất bản để lập ra tạp chí. Khi đó, tạp chí là của nhà xuất bản (tức là bản quyền thuộc nhà xuất bản), tuy nhà xuất bản vẫn không can thiệp vào việc tổ chức biên tập, việc này vẫn để thuộc quyền tổng biên tập. Trong mọi trường hợp, mỗi bài được đăng đều do tác giả ký nhượng bản quyền bài đó cho tổ chức (nhà xuất bản, trường, viện) chủ quản tạp chí.

Trong khoảng chục năm gần đây đã ra đời loại tạp chí tự do truy cập (open access). Muốn đăng bài ở tạp chí loại này, tác giả phải trả tiền cho nhà xuất bản, nhưng khi đã đăng thì có thể truy cập tự do trên mạng. Trái với các tạp chí thông thường đã có trước đây là loại phải “đặt mua”, tác giả không mất tiền để được đăng bài nhưng độc giả phải trả tiền đặt mua từng năm hoặc truy cập từng bài. Ngày nay, các tạp chí loại “đặt mua” quá nhiều rồi, lập ra thêm một tạp chí loại đó rất khó tiêu thụ, nên các nhà xuất bản thường hiếm nhận. Trái lại, kinh doanh tạp chí tự do truy cập thu lãi lớn, cho nên các nhà xuất bản dễ chấp nhận. Cũng vì lẽ đó, thị trường tạp chí rất sôi động, đã xuất hiện những nhà xuất bản chỉ chuyên cho ra tạp chí tự do truy cập. Trong tình hình đó tất nhiên nảy ra xu hướng thương mại hóa tiêu cực, cho nên có những tạp chí tự do truy cập có chất lượng rất thấp.

Tạp chí *Vietnam Journal of Mathematics* là ví dụ về một tạp chí loại “đặt mua” mà trước đây do Việt Nam tự xuất bản, còn từ vài năm nay do nhà xuất bản Springer hợp tác xuất bản. Tạp chí *Acta Mathematica Vietnamica* cũng như vậy. Phía Việt Nam là chủ của tạp chí, cử tổng

biên tập và ban biên tập phụ trách toàn bộ nội dung tạp chí và bản thảo điện tử, còn Springer lo việc xuất bản và phát hành theo những điều khoản đã thỏa thuận.

Một ví dụ khác là gần đây, có tờ *Vietnam Journal of Computer Science* là một tạp chí tự do truy cập đã ra đời, do Đại học Nguyễn Tất Thành mời GS Nguyễn Ngọc Thanh, một nhà khoa học Việt kiều Ba Lan có tiếng, nhận đứng ra làm tổng biên tập và thành lập ban biên tập, đồng thời cử một người của Đại học Nguyễn Tất Thành làm trợ lý biên tập (assistant editor), rồi liên hệ với Springer đề nghị nhà xuất bản này nhận thành lập tạp chí theo những điều kiện trên. Trong trường hợp này, Springer là chủ của tạp chí và xuất bản tạp chí với sự hợp tác của Đại học Nguyễn Tất Thành (điều này được ghi rõ trên trang bìa của tạp chí).

Giới khoa học Việt Nam luôn mong đợi sự ra đời của những tạp chí trong nước lọt vào danh sách ISI, trong đó người ta thường kỳ vọng nhiều ở Toán học và Vật lý, những ngành mà Việt Nam có thế mạnh. Song, chúng ta vẫn chưa xây dựng được các tạp chí trong danh sách ISI thuộc hai ngành này. Trước đây chúng ta có những khó khăn, hạn chế rất lớn về nguồn lực, khả năng và điều kiện kỹ thuật trong việc xuất bản các tạp chí khoa học chất lượng cao, cả về nội dung và hình thức. Ví dụ như hai tạp chí *Acta Mathematica Vietnamica* và *Vietnam Journal of Mathematics* tuy đã ra đời được mấy chục năm nay, nhưng trước đây điều kiện thông tin liên lạc còn hạn chế, kỹ thuật in lạc hậu, việc xếp chữ mang tính thủ công nên rất khó cho việc in ấn các ký hiệu toán học, báo thường xuyên phát hành trễ, giấy in xấu, chữ in lem nhem nên bán rất khó khăn, chủ yếu chỉ dùng để trao đổi với các đại học nước ngoài mà cũng vô cùng vất vả và gian nan. Để hiểu là trong những điều kiện đó làm sao thu hút được bài vở có chất lượng. Dù vậy ngay thời đó, hai tạp chí cũng đã được *Math Review* điểm duyệt thường xuyên và cũng đã có một số ít bài được đồng nghiệp quốc tế quan tâm, trích dẫn và đánh giá cao.

Hơn chục năm nay, hai tạp chí toán của ta đã được cải tiến đáng kể, về cả nội dung và hình thức, đang tiến nhanh tới chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, trở ngại vẫn còn nhiều. Bên cạnh đó, việc đăng bài trên các tạp chí quốc tế gần đây được coi là điều kiện để được xét duyệt các đề tài nghiên cứu - ví dụ Quỹ Nafosted yêu cầu các đề tài trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đều phải có công bố quốc tế trên các tạp chí ISI. Việc

xét chức danh giáo sư, phó giáo sư cũng dần dần đi theo xu hướng đó. Phải nói đó là xu hướng lành mạnh, tích cực. Nhưng đồng thời, mặt trái của nó là đối với những nhà khoa học có năng lực, đăng bài trên tạp chí trong nước ít nhiều là một sự hy sinh. Không mấy người thích đăng ở tạp chí trong nước, những bài viết tốt đều tìm cách đăng ở tạp chí nước ngoài, khiến chất lượng bài đăng trên các tạp chí trong nước không cao. Tất nhiên đây cũng là điều tự nhiên, từ trình độ lạc hậu đi lên không thể tránh được những chuyện như vậy.

Tôi đã nghe nói nhiều về chuyện một số tạp chí của các nước trong khu vực như Malaysia và Thái Lan có chất lượng không hơn tạp chí của Viện Toán học nhưng vẫn được nằm trong danh sách ISI, nhưng thật tình tôi chưa có dịp kiểm chứng, ở Thái Lan hay Malaysia, những người lập ra tạp chí phần lớn học từ Mỹ về, và khi trở về nước họ vẫn giữ mối quan hệ tốt với thầy, bạn ở Mỹ. Đất nước họ từ lâu đã hội nhập quốc tế, tờ báo của họ ít nhất về hình thức không khác quốc tế mấy. Nhờ những yếu tố đó, việc được lọt vào danh sách ISI thuận lợi hơn Việt Nam nhiều. Chưa kể tiền bạc cũng đóng vai trò nhất định. Tôi nghĩ việc có tạp chí lọt vào danh sách ISI hay có đại học lọt vào top mấy trăm trong các bảng xếp hạng quốc tế cũng chỉ nên được quan tâm vừa phải thôi. Một số nước phát triển dùng một bảng xếp hạng các tạp chí khoa học, không phụ thuộc danh sách ISI mà chỉ căn cứ trên chất lượng thật, chia các tạp chí trên thế giới làm bốn hạng: A* cao nhất, rồi đến A, B, C; C là hạng cuối trong thang đó. Trên bảng này các tạp chí của Malaysia và Thái Lan được xếp cùng hạng C với hai tạp chí của Việt Nam. Cho nên tôi có đề nghị Nafosted nên tham khảo bảng này, thay vì chỉ chú ý ISI.

Muốn giúp các tạp chí khoa học trong nước được xuất bản bởi những nhà xuất bản nổi tiếng - một trong những yếu tố quan trọng để tạp chí dễ vào danh sách ISI, chỉ có cách là tự cải thiện năng lực và tăng cường các mối quan hệ với cộng đồng khoa học quốc tế, từ đó giành được sự quan tâm của những nhà xuất bản quốc tế có uy tín cùng tham gia xuất bản và quảng bá các tạp chí khoa học của Việt Nam. Chẳng hạn, mấy năm qua, mối quan hệ giữa Viện Toán học và giới toán học quốc tế có cải thiện rõ rệt do một số nhà toán học Việt Nam tạo được uy tín tốt với cộng đồng toán quốc tế. Đặc biệt đối với các nhà xuất bản lớn như Springer, nhiều nhà khoa học Việt Nam có vai trò trong ban biên tập nhiều tạp chí của họ, hoặc có sách chuyên khảo do họ xuất bản. Bên

cạnh đó, một số thành tích nổi bật của các nhà toán học Việt Nam thời gian gần đây, những hội thảo quốc tế về Toán có chất lượng cao do Việt Nam tổ chức, có sự tham gia của nhiều người nổi tiếng thế giới, kể cả Chủ tịch hay Tổng Thư ký Hội Toán Quốc tế, tất cả những yếu tố đó kết hợp lại đã gây ấn tượng mạnh mẽ, và hai năm gần đây, tạp chí *Vietnam Journal of Mathematics* do phía Việt Nam tự xuất bản đã được xuất bản bởi Springer.

Với những tiến bộ đáng kể ở nhiều lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, cùng với giới khoa học của Việt Nam cũng có ý thức chăm lo hơn đến chất lượng của tạp chí mình, tôi tin trong vòng ít năm nữa Việt Nam sẽ có tạp chí lọt vào danh sách ISI.

Nhân đây, tôi xin chia sẻ về khó khăn lớn nhất mà tôi từng trải qua khi tham gia ban biên tập hoặc làm tổng biên tập một số tạp chí khóa học quốc tế. Tôi nhớ lần đầu tiên được mời tham gia một tạp chí quốc tế là năm 1976. Hôm ấy, ở Budapest, trong phiên họp toàn thể của Hội thảo Quốc tế về Quy hoạch Toán học (mathematical programming), sau khi tôi đọc xong báo cáo mời, Michel L. Balinski, tổng biên tập tạp chí *Mathematical Programming*, đã đến gặp và tỏ ý mời tôi tham gia ban biên tập của tạp chí. Thời đó, liên hệ với phương Tây rất khó, các nhà khoa học muốn hợp tác chuyên môn với nước ngoài phải xin phép trước, mà việc này phải qua nhiều tầng nấc, nhiều cơ quan, mất rất nhiều thời gian vẫn không chắc được chấp thuận, cho nên tôi đành nhận liều với Balinski. Hai tuần sau, họ gửi bài cho tôi xử lý với tư cách thành viên ban biên tập, nhưng phải đến ba tháng sau tôi mới nhận được bài. Hóa ra là một bài khá dài, tôi phải chọn ít nhất hai chuyên gia am hiểu nhờ họ bình duyệt, rồi trên cơ sở đó viết đề nghị tổng biên tập đăng hay không đăng. Rõ ràng việc quá khó, tôi đành nghĩ cách tự làm cái việc bình duyệt đó, nhưng nhờ hai bạn đồng nghiệp trong nước đứng tên. Tôi đang loay hoay với mấy việc đó thì bỗng nhận được thư của tổng biên tập phê bình thời hạn xử lý bài báo đã hết lâu rồi mà họ vẫn chưa nhận được đề nghị của tôi, cách làm việc chậm trễ như vậy không thể chấp nhận được, cho nên có lẽ họ phải tính đến chuyện chia tay với tôi. Tôi bức quá, bèn viết thư phản đối, báo cho họ biết bản thân tôi trước đó đã gửi đến *Mathematical Programming* một bài báo để nhờ đăng nhưng sau mãi tám tháng vẫn chưa nhận được tin tức gì từ tòa soạn thì chẳng sao cả, mà khi với tư cách một người trong ban biên tập

xử lý bài chỉ chưa đầy năm tháng đã bị phê bình gay gắt như thế, tôi cảm thấy bị xúc phạm bởi sự kỳ thị, cho nên nếu dừng hợp tác tôi cũng chẳng tiếc gì. Sự phản đối có tác dụng ngay, tổng biên tập viết thư xin lỗi và từ đó quan hệ giữa chúng tôi khá tốt đẹp.

Cho nên, một trong những khó khăn lớn nhất cho các nhà khoa học trong nước thời đó khi hợp tác với nước ngoài là vấn đề thông tin liên lạc. Cũng vì khó khăn này mà tôi phải từ chối làm tổng biên tập tạp chí *JOGO (Journal of Global Optimization)* về tối ưu toàn cục mà chỉ nhận làm cố vấn biên tập (advisory editor), chuyện đó là năm 1986, trong lần đầu tiên cộng đồng tối ưu toàn cục gặp nhau ở Nhật Bản. Công việc tổng biên tập đòi hỏi phải thường xuyên liên hệ qua thư từ với các tác giả, với các thành viên ban biên tập và nhà xuất bản. Nhưng thời đó chưa có e-mail, mà một thư từ nước ngoài đến Việt Nam thường mất vài tháng, nwwau may mắn không bị mất, thư từ trong nước gửi ra nước ngoài cũng mất từng ấy thời gian; thường chúng tôi phải đợi có khách nước ngoài đến Việt Nam thì dồn hết các thư cần gửi và nhờ họ đem về nước gửi hộ. Đó là một trở ngại lớn, cần phản ánh lên cấp trên mới mong giải quyết được, nên cứ mấy tháng tôi lại tập hợp tất cả các phong bì của các thư từ nước ngoài gửi đến, trên đó có dấu bưu điện ghi ngày gửi từ nước ngoài và ngày trong nước nhận được, thường cách nhau ba, bốn tháng, có khi nửa năm. Tôi đưa lên cho cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng tất cả những gói phong bì đó để báo cáo và nhờ Thủ tướng giải quyết. Ông ấy gọi Tổng cục Bưu điện đến chỉ thị phải tìm cách khắc phục, nhưng mấy năm trời vẫn không thay đổi được chút nào. Vấn đề là thời đó ta bị cô lập nặng nề, mọi thư từ từ nước ngoài gửi đến Việt Nam đều phải qua Bangkok, rồi họ phải đợi dịp mới chuyển về Việt Nam được. Chưa kể thời bao cấp, bưu điện của chính chúng ta cũng làm việc rất “tài tử”.

PHẦN IV

PHỤ LỤC: GIÁO SƯ HOÀNG TỤY QUA NHỮNG CÂU CHUYỆN VÀ HỒI ỨC

1.

MỘT THỜI TRẦN TRỞ ĐỔI MỚI

- NĂM 2015

Trong buổi gặp mặt mừng Giáo sư Hoàng Tụy tròn 88 tuổi tại tòa soạn tạp chí *Tia Sáng*, ông đã kể lại một số trần trở của mình trước hiện trạng đất nước và mối quan hệ của thầy với một số lãnh đạo Đảng và nhà nước trước thời Đổi Mới. Dưới đây là lược ghi chuyện kể của Giáo sư. (*Tạp chí Tia Sáng*.)

Vào đầu những năm 1960, hưởng ứng cuộc vận động đưa khoa học đi vào thực tế đời sống, tôi tạm gác lại việc nghiên cứu giải tích thực vốn là sở trường chuyên môn của tôi để chuyển sang nghiên cứu lý thuyết tối ưu, bắt đầu với vận trù học là môn học có nhiều ứng dụng thực tế hơn. Từ đó, trong nhiều năm, với sự ủng hộ nhiệt thành của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, tôi ra sức gây dựng một phong trào rộng khắp ở miền Bắc, đưa vận trù học vào ứng dụng ở các cơ sở sản xuất công, nông nghiệp. Hai năm một lần, chúng tôi tổ chức hội nghị tổng kết toàn miền Bắc về ứng dụng vận trù học; ở mỗi hội nghị, Thủ tướng cùng nhiều vị Bộ trưởng đều đến dự và phát biểu. Có lúc phong trào lôi cuốn hàng nghìn người tham gia, gây sự chú ý của nhiều phóng viên quốc tế ở Hà Nội. Trong một bài phóng sự về Việt Nam đăng trên báo Pháp *Le Monde*, tác giả đã tường thuật một cách thú vị về các hoạt động vận trù học ở quanh vùng Hà Nội, Hải Phòng, và tỏ ý vô cùng ngạc nhiên khi thấy cả một số thành tựu vận trù học vừa mới ra đời ở Mỹ cách đó chỉ vài năm (như phương pháp PERT) mà đã được ứng dụng ở ngay đây. Lúc ấy, Việt Nam là một đất nước mà cả thế giới đều biết còn rất nghèo và lạc hậu, lại đang oằn mình dưới những trận bom ác liệt của không quân Mỹ. Để đánh giá việc ứng dụng vận trù học ở miền Bắc vào giai đoạn này thành công đến mức độ nào thì khó nói cụ thể, nhưng ít nhất

nó cũng đã đem lại một hiệu quả thiết thực: trước đó nhân dân làm việc chỉ cốt đạt mục đích, bất kể đến hiệu quả, nhưng sau khi có phong trào vận trù học, mọi người đã có ý thức biết tính toán, cân nhắc lựa chọn cách làm việc và hoạt động sao cho tốn ít phương tiện, mà đạt được hiệu quả cao. Cùng với đó, dần dần, từ “vận trù” (với ý nghĩa biết tính toán, so sánh nhiều phương án hoạt động) len lỏi vào cả trong ngôn ngữ thường ngày của người dân. Đó cũng là một nét văn hóa góp phần làm giảm lãng phí, tăng năng suất lao động xã hội, ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển kinh tế.

Nhưng vận trù học chỉ mới áp dụng được ở cấp xí nghiệp, tức là ở cấp kinh tế vi mô. Để tiến lên tác động vào hiệu quả quản lý cả nền kinh tế quốc dân thì cần nghiên cứu khoa học hệ thống để vận dụng vào kinh tế vĩ mô. Từ các quan sát thực trạng kinh tế xã hội lúc đó, dễ nhận thấy kiểu kinh tế kế hoạch hóa tập trung, duy ý chí, tự cung tự cấp, “ngăn sông cấm chợ” dẫn đến nhiều hệ lụy tệ hại như hiệu quả sản xuất thấp, tham nhũng, lãng phí tràn lan, lãnh đạo ngày càng quan liêu, xa dân, xa thực tế. Mặc dù tôi chỉ mới dám phát biểu những suy ngẫm đó một cách dè dặt, thận trọng, nhưng vẫn bị phản ứng, nói chung không nhận được sự đồng tình của giới quan chức hữu trách, vốn là đối tượng chủ yếu tôi muốn nhắm tới để thuyết phục.

May mắn, đến khoảng đầu thập kỷ 1970, cùng với luận điểm “cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt”, nhận thức của lãnh đạo về vai trò của khoa học, kỹ thuật có sự chuyển biến mạnh. Bộ Chính trị quyết định, mỗi tháng một lần mời các nhà khoa học đến trình bày về một vấn đề thời sự khoa học cho toàn thể Trung ương nghe (sau đó có mở rộng ra cho cả cán bộ trung cao cấp xung quanh Trung ương). Vì đã từng khởi xướng vận trù học và đã có một số dịp phát biểu liên quan đến quản lý kinh tế, nên tôi được mời tới nói chuyện lần đầu về các vấn đề khoa học trong quản lý kinh tế xã hội.

Trong buổi nói chuyện đó, tôi nêu ra và phân tích nguyên nhân những hiện tượng tiêu cực đã nổi lên khá trầm trọng trong xã hội lúc bấy giờ như kinh tế sút kém dần, hàng hóa thiếu thốn, không đáp ứng nhu cầu tối thiểu, chợ đen phát triển, cán bộ quan chức nhũng nhiễu, lòng dân bất an. Tôi muốn chỉ ra rằng đó là hậu quả tất yếu của chế độ quản lý kinh tế tập trung, bao cấp, và để khắc phục, tôi đề nghị phải tiến tới phi tập trung hóa quản lý kinh tế. Thực ra, trong trí óc tôi lúc ấy, biện pháp

phi tập trung hóa quản lý kinh tế chính là sử dụng cơ chế thị trường, song tôi không dám nói thẳng ra ý đó. Sở dĩ tôi ngại là vì trước đó vài năm, xảy ra vụ Liên Xô đưa quân đội vào Tiệp Khắc và nhà lãnh đạo Alexander Dubcek bị thay thế, nguyên do là ông này đã dám đưa ra chủ trương sử dụng cơ chế thị trường để khắc phục các yếu kém của kinh tế xã hội chủ nghĩa - một chủ trương mà toàn phe xã hội chủ nghĩa đã nhất trí lên án là phản động, trái với học thuyết chính thống về chủ nghĩa xã hội.

Mặc dù khi nói chuyện, tôi không đề cập đến cơ chế thị trường mà chỉ mới dám nêu ra ý kiến phi tập trung hóa quản lý kinh tế thay cho kế hoạch hóa tập trung, nhưng một số Bộ trưởng cũng khá “thính”, báo ngay cho lãnh đạo Ủy ban Khoa học Nhà nước (nơi tôi công tác lúc đó) rằng tôi có quan điểm “xét lại” cần phải phê phán. Để tránh những cáo buộc do hiểu lầm, tôi viết lại bài nói chuyện và gửi đăng toàn văn trên tạp chí *Tin tức Hoạt động Khoa học*, giải thích rõ quan điểm khoa học vì sao nên quản lý phi tập trung hóa nền kinh tế.

Bất ngờ một tuần lễ sau, ủy ban Khoa học Nhà nước nhận được thông báo của Văn phòng Tổng bí thư, cho biết Tổng bí thư Lê Duẩn đã đọc bài của tôi và muốn trực tiếp gặp tôi để hỏi thêm, nên đã chỉ thị Ủy ban Khoa học Nhà nước đưa tôi xuống Đồ Sơn để làm việc với Tổng bí thư trong mấy ngày.

Cuộc họp có cả đại diện của Ủy ban Khoa học Xã hội, một số cán bộ đầu ngành kinh tế, và Văn phòng Trung ương. Bước vào phòng họp, nhìn thấy Tổng bí thư đem đến bài báo của tôi trong *Tin tức Hoạt động Khoa học* với chi chít những gạch xanh, gạch đỏ, tôi bắt đầu lo lắng. Thế nhưng thật may, Tổng bí thư nói ngay rằng ông đã đọc kỹ bài này, tuy có một số vấn đề ông thấy cần trao đổi thêm nhưng căn bản ông đồng tình quan điểm nêu trong bài. Hú vía, thế là được giải thoát tội “xét lại” - một tội mà thời đó, nặng thì có thể vào tù, nhẹ cũng bị lăm rắc rối, phiền phức trong công tác và sinh hoạt.

Rồi liên tiếp trong hai ngày, Tổng bí thư chăm chú lắng nghe và hỏi han về cách quản lý phi tập trung như thế nào, và vì sao cơ chế thị trường là biện pháp thực hiện quản lý phi tập trung. Kết thúc cuộc gặp, Tổng bí thư còn bảo Ủy ban Khoa học Nhà nước lập ra một viện giao tôi phụ trách để nghiên cứu về các phương pháp khoa học trong quản lý kinh tế (viện này về sau không ra đời được vì ban Tổ chức Trung ương

không thuận). Trần Quỳnh, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, khi kể lại các buổi làm việc của Tổng bí thư với tôi còn cho biết thêm, Tổng bí thư bảo: “Tôi nghe các anh em Toán nói chuyện kinh tế mà thấy còn sâu sắc hơn các cán bộ kinh tế”. Sau đó, mấy vị Bộ trưởng từng phê phán tôi có quan điểm “xét lại” lần lượt cho thư ký đến mời tôi đến nói chuyện ở bộ của họ, coi như một cử chỉ làm lành.

Sự việc trên báo hiệu một sự thay đổi đáng mừng: Thứ nhất, bắt đầu có tiếng nói nêu ra những bất cập của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, buộc các nhà lãnh đạo phải suy nghĩ lại. Thứ hai, từ đấy trở đi, các hội nghị trung ương mở rộng bàn về kinh tế thường mời các nhà khoa học đến dự nghe và góp ý kiến.

Sau năm 1975, có một giai đoạn kinh tế hết sức khó khăn. Đó là thời kỳ ăn bo bo, khoai sắn, mì sợi thay cơm một phần mà ai nhớ lại cũng thấy hãi hùng. Khoảng năm 1979, khó khăn lên tới cực điểm. Một hôm, để chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương 6, Tổng bí thư mời năm anh em khoa học gồm tôi, Vũ Đình Cự, Bùi Huy Đáp và hai kỹ sư ngành cơ khí xuống Đồ Sơn để tham khảo ý kiến, giúp tìm ra kế sách vượt qua khủng hoảng. Bốn anh kia đều có chức vụ cao trong bộ máy nhà nước, chỉ riêng tôi không có chức vụ gì, cho nên các anh đều ngại, đẩy tôi ra phát biểu trước.

Vào thời kỳ đó, lý thuyết làm chủ tập thể được coi là một sáng tạo lý luận lớn của Tổng bí thư Lê Duẩn đóng góp vào học thuyết chủ nghĩa xã hội. Trong các buổi sinh hoạt chính trị, hầu như ai phát biểu gì cũng cố liên hệ tới lý thuyết đó để tăng thêm trọng lượng cho ý kiến của mình, dù nhiều khi không thích hợp. Riêng tôi và một số anh em khoa học nghĩ khác, thật sự không thấy thuyết phục.

Vì không quen nói dối để làm vừa lòng cấp trên, tôi mạnh dạn nói thẳng với Tổng bí thư rằng anh em khoa học chúng tôi chưa hiểu lý thuyết làm chủ tập thể, chưa thấy nó có ý nghĩa thiết thực cho việc xây dựng đất nước. Nghe vậy, Tổng bí thư giảng giải một hồi về làm chủ tập thể. Tôi đáp, những điều ông nói đó, chúng tôi đều đã được nghe không chỉ một lần mà nhiều lần trong các buổi thảo luận chính trị. Điều tôi vẫn thắc mắc là tại sao ta nói làm chủ tập thể là một hình thức dân chủ còn cao hơn cả dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong khi đó ngay cả cái dân chủ tư sản mà ta thường phê phán thì trên thực tế cũng chưa đạt được như họ. Để minh họa, tôi dẫn ra một số sự việc và sẵn dịp đọc luôn cho Tổng

bí thư nghe mấy câu về hồi ấy thường lan truyền ở vỉa hè giới trí thức: “Năng làm thì đổi, biết nói thì no, biết bò thì sướng, càng bú rúng càng khổ ...”. Hẳn là lần đầu tiên được nghe những lời ngược như vậy nên ông lặng người đi. Nhưng là người lãnh đạo có bản lĩnh, ông trấn tĩnh lại ngay và bảo: “Đúng là ta còn mất dân chủ, có nơi khá nặng, cho nên vừa rồi trong cuộc vận động làm trong sạch Đảng, tôi đã nhắc các tỉnh ủy phải chú trọng kiểm điểm kỷ chuyện này”.

Sau đấy, Tổng bí thư nêu câu hỏi: “Bây giờ làm sao chống tiêu cực?” (Hồi đó tham nhũng còn chưa quá nặng, nên chỉ được gọi nhẹ nhàng là “tiêu cực”.) Tôi trả lời: “Với cách quản lý kinh tế như ta mà không có tiêu cực mới lạ”. Bởi tiền lương không đủ sống buộc người ta phải xoay xở, mà xoay xở thì làm sao không phạm pháp, không tiêu cực. Ban đầu, chỉ có cấp dưới mới không đủ sống bằng lương, nhưng kinh tế khó khăn thì cấp trên cũng không đủ sống bằng lương. Do đó, tiêu cực lan dần lên cấp cao, mà cấp càng cao chừng nào thì càng dễ xoay xở chừng đó. Hơn nữa, vì có lý do đời sống biền minh cho nên tiêu cực dễ được xã hội thông cảm, dung thứ và cứ thế nó phát triển rộng ra, đến lúc cả những cán bộ lương cao cũng tiêu cực. Nói thật ra, với cách quản lý này của ta, gần như ai cũng phải ít nhiều phạm pháp, ít nhiều “ăn cắp”, không “ăn cắp” của dân thì “ăn cắp” của nhà nước, dưới hình thức này hay hình thức khác. Một ông lãnh đạo cấp cao nghe tới đó liền phản ứng gay gắt: “Anh nói không đúng, tôi có ăn cắp đâu và anh chắc cũng không ăn cắp, sao anh có thể nói bừa như vậy?” Tôi thưa lại: “Ông là cán bộ cấp cao được nhà nước chu cấp hết mọi khoản thì dĩ nhiên cần gì tiêu cực, trù phi quá tham. Còn tôi, vì làm khoa học thỉnh thoảng được mời ra nước ngoài làm việc nên chỉ với đồng lương một tháng ở nước ngoài cũng đủ sống cả năm trong nước”. Chỉ có thể thôi chứ chẳng có gì lạ, tôi chỉ nói đúng sự thật dù là sự thật rất khó nghe.

Ngoài vấn đề dân chủ và tiêu cực, tất nhiên, chúng tôi cũng góp ý thẳng thắn về nhiều vấn đề khác, như: nên coi trọng thật sự lợi ích vật chất, không nên chỉ nhấn mạnh một chiều tinh thần; cần bỏ “ngăn sông cấm chợ”, phải để người dân được tự do buôn bán làm ăn, v.v.. Thậm chí có người còn bạo mồm phê phán chính sách trao đổi đối với nông dân thời bao cấp là “mua như cướp, bán như cho”,⁴² thật sự đã làm bần cùng hóa nông dân.

Sau cuộc gặp mấy hôm, Tổng bí thư làm việc với ông Nguyễn Văn Trân (trong Ban Bí thư và đương nhiệm Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương). Ông Trân nói lại, buổi làm việc của chúng tôi với Tổng bí thư ở Đồ Sơn đã có tác dụng rất tốt, góp phần làm cho Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 có được rất nhiều điểm mới, thay đổi hẳn nhiều nhận thức và quan điểm cũ trước đây.

Cùng thời điểm ấy, tôi chuẩn bị đi Canada theo lời mời thỉnh giảng của một số trường đại học. Thủ tướng Phạm Văn Đồng gặp tôi để dặn dò những điều cần thiết khi gặp anh em trí thức Việt kiều bên đó. Thủ tướng cho biết, với Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, kỳ này chúng ta sẽ chuyển mạnh. Với trí thức Việt kiều, không nên che giấu mà cần phải cho họ biết sự thật về một số khó khăn trong nước, đồng thời nói rõ cho họ thấy quyết tâm của chúng ta.

Sang tới Montreal, tôi được anh em Việt kiều mời nói chuyện trước một cử tọa khoảng vài trăm người. Tôi nói thật với họ chuyện tham nhũng, quan liêu và những thay đổi mạnh về chính sách theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6. Về sau, tôi được biết anh em trí thức Việt kiều rất phấn khởi vì lần đầu tiên có người từ trong nước sang mà nói thật chứ không che giấu những khó khăn trong nước, anh em tin hơn và giải tỏa được các bức xúc trước đây, khi họ chỉ được nghe một chiều, luôn luôn được bảo những tin tức về tham nhũng trong nước chỉ là tin đồn, bịa đặt hoặc phóng đại của bọn phá hoại. Anh em đều cho rằng, dù có sai lầm, bê bối nhưng một khi các nhà lãnh đạo đã nhìn thấy được sự thật và tỏ rõ quyết tâm sửa đổi thì có hy vọng sẽ sửa được và tình hình sẽ dần tốt lên.

Mấy tháng sau chuyển đi Canada, tôi được mời sang Pháp. Lần này gần sát đến ngày phải lên đường mà thủ tục vẫn chưa xong, tôi tới gặp anh Trần Đại Nghĩa, lúc ấy là Viện trưởng Viện Khoa học Quốc gia. Nghe tôi thắc mắc vì sao mãi vẫn chưa có quyết định đi Pháp, anh Nghĩa bảo tôi: “Lẽ ra tôi không được phép nói, vì đây là công văn mật, nhưng chỗ thân tình, tôi nói thật, không biết anh qua Canada nói những gì mà Sứ quán ta ở đó báo cáo về Bộ Ngoại giao kể tội anh nói xấu chế độ về bày chính sách lớn. Vì lý do đó, người ta không duyệt để cho anh đi lần này”.

Nhờ anh Nghĩa là nhà khoa học chân chính, rất quý trọng anh em khoa học nên tôi mới được biết có cái công văn mật này. Tôi gọi điện

cho anh N., thư ký riêng của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, kể lại sự việc và nhờ anh lấy ở Bộ Ngoại giao băng ghi âm buổi nói chuyện của tôi ở Montreal (vì tôi nhớ chắc chắn buổi nói chuyện đó có ghi âm đầy đủ) để kiểm tra xem có đúng tôi nói xấu chế độ như Sứ quán đã báo cáo về nước không. Mấy hôm sau tôi được truyền đạt lại ý kiến của Thủ tướng là tôi chẳng nói gì sai phạm cả. Hóa ra, khi tôi nói chuyện với anh em Việt kiều theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6, không che giấu sự thật, thì khi đó Sứ quán chưa nhận được thông báo về Nghị quyết Trung ương 6 nên tưởng lầm rằng tôi nói xấu chế độ. Sau đó, tôi được báo thủ tục đi Pháp đã được khai thông, tuy có trễ là vì có mấy việc phải xác minh về chuyến đi Canada của tôi.

Dù câu chuyện kết thúc tốt đẹp, song việc đã xảy ra cũng khiến tôi rất buồn. Nếu không nhờ sự can thiệp của Thủ tướng, thì biết đến bao giờ mới gỡ oan được. Mà đâu thể bất cứ việc gì, bất cứ ai cũng kêu oan được tới Thủ tướng.

Đó là nỗi khổ của anh em trí thức một thời, muốn nói thật cũng phải dẫn đo suy nghĩ, nhưng ngay cả khi dẫn đo suy nghĩ rồi vẫn có thể gặp khó khăn. Dù sao vẫn còn may vì thời đó có một số người lãnh đạo sáng suốt như Tổng bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng biết lắng nghe và tôn trọng trí thức.

2.

VÀI KỶ NIỆM ĐÁNG NHỚ VỀ ANH TẠ QUANG BỬU

- SỐ 22/2007

Tôi có những kỷ niệm khó quên với anh Tạ Quang Bửu, người đối xử thân tình và sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai cần đến, không câu nệ việc lớn việc nhỏ, không tính toán thời gian, công sức, kể cả tiền, nhất là đối với cán bộ khoa học. Thế nên khi anh mất, tôi đã vô cùng hụt hẫng vì khoảng trống anh để lại quá lớn. Đã gần 30 năm rồi, khoảng trống ấy vẫn chưa lấp được, tuy người trẻ, giỏi và tâm huyết ngày nay không thiếu. Đó là điều day dứt không nguôi cho những người đã cùng anh một thời ôm ấp biết bao hoài bão có phần thiếu thực tế nhưng không kém cao cả, vĩ đại.

Tôi trẻ hơn anh khoảng 15 tuổi, gần một thế hệ. Khi tôi mới vào học năm đầu tiên cao đẳng tiểu học (tương đương lớp 7 bây giờ) thì anh đã là một thầy giáo nổi tiếng uyên bác về Toán và khoa học nói chung, và còn nổi tiếng hơn về các hoạt động xã hội, đặc biệt anh là một trong các lãnh tụ hướng đạo sinh thời đó. Sau đảo chính Nhật Bản, anh trở thành lãnh tụ thanh niên, cùng với luật sư Phan Anh xây dựng trường Thanh niên Tiền tuyến Huế (1945) - một trường quân sự kỳ lạ, chỉ tồn tại mấy tháng nhưng đã góp công lớn đào tạo nhiều người sau này trở thành những tướng lĩnh tài năng trong quân đội cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám, anh tham gia Chính phủ kháng chiến và là người đã thay mặt nhà nước ký Hiệp định Genève lập lại hòa bình ở Đông Dương năm 1954.

Như vậy, tuy vô cùng ngưỡng mộ anh, nhưng một thời gian dài tôi chưa bao giờ được hân hạnh gần gũi anh. Những năm dạy học ở Liên khu V và sau này ở Khu học xá Trung ương, thỉnh thoảng tôi được đọc những sách anh viết rất hấp dẫn về những vấn đề khoa học hiện đại, cùng với những kỳ vọng nhiệt thành của anh đối với những nhà khoa học Việt tài năng ở nước ngoài, và chỉ thế thôi.

Cho đến năm 1959, sau khi bảo vệ luận án ở Liên Xô, tôi về nước và đến trình diện ở Ủy ban Khoa học Nhà nước thì mới được gặp anh lần đầu tiên. Lúc ấy, anh là Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng thư ký Ủy ban, tôi không chắc gì được gặp, nhưng anh đã tiếp tôi nồng nhiệt và chân tình. Từ đó cho đến khi anh từ giã cõi đời, giữa chúng tôi đã dần dần nảy nở một mối thân tình dựa trên sự quý trọng nhau, mặc dù khoảng cách khá lớn về tuổi tác và còn lớn hơn nữa về địa vị xã hội và vị trí công tác. Một thời gian dài anh là thủ trưởng ở trên cao, còn tôi chỉ là thuộc cấp nhỏ của anh, tuy không “quèn” nhưng lại “có vấn đề” dưới con mắt một số cán bộ chính trị thời ấy đang là cấp phó của anh. Điều đáng quý là tuy biết vậy, nhưng chúng tôi không có mặc cảm gì về tôn ti trật tự, phần anh không bao giờ tỏ ra cấp trên, cũng không bao giờ đề cập “các vấn đề” của tôi mà chắc anh vẫn thường phải nghe các phó của anh báo cáo. Về phía tôi, tuy vẫn ý thức coi anh là bậc đàn anh đáng kính, nhưng không hề bị ảnh hưởng bởi quan niệm kẻ dưới người trên. Sự đối xử dân chủ, bình đẳng với cấp dưới, với người trẻ tuổi hơn, đó là điều khác biệt trong tính cách Tạ Quang Bửu, nhờ đó giữa chúng tôi mới có được

mối quan hệ thân tình có vẻ vượt quá lề thói xã hội một cách khó tin như vậy.

Hồi đó Việt Nam vừa từ chiến tranh bước ra, mới bắt đầu xây dựng khoa học, cái gì cũng bỡ ngỡ. Cho nên thật là quý giá có được những nhà lãnh đạo khoa học như anh, không chỉ có hiểu biết khoa học rộng mà còn có tầm nhìn rất xa và nhất là biết thật thà quý trọng con người lao động khoa học.

Tuy anh Tạ Quang Bửu và một số anh cùng thế hệ đều là những nhà khoa học được đào tạo ở phương Tây nhưng cũng đã lâu rồi, từ thời Thế chiến II hay trước nữa, mà từ bấy đến giờ, trong lúc Việt Nam bận kháng chiến chống Pháp, tình hình khoa học và đại học trên thế giới đã có quá nhiều thay đổi sâu sắc. Vào thời ấy, miền Bắc bị cô lập hoàn toàn với phương Tây, nhưng khoa học Liên Xô đang thời cực thịnh, Đại học Quốc gia Moscow và riêng khoa Toán cơ ở đó chiếm vị trí hàng đầu thế giới, với một mật độ tên tuổi khoa học lũy lừng ít có ngay cả ở các đại học lớn phương Tây. Hơn nữa, tình trạng học phiệt thời Leusenko đã qua rồi, xu hướng dân chủ hóa xã hội đang phát triển sau việc phê phán mạnh mẽ sùng bái cá nhân Stalin, nên nói chung không khí học thuật ở Liên Xô thời đó khá lành mạnh. Anh Bửu đánh giá đúng tình hình này từ sớm nên đã có ý thức tận dụng mọi chuyến công tác ra nước ngoài (chuyến đi Pháp vào khoảng thời gian năm 1945, 1946, và những chuyến công tác chính thức ở Liên Xô và các nước Đông Âu), cho đến cả thư từ trao đổi với nghiên cứu sinh Việt Nam đang học ở Liên Xô (tuy khi đó còn ít), để xây dựng những kênh liên lạc cá nhân nhưng hữu hiệu với giới khoa học ở nước ngoài, qua đó theo dõi và kịp thời cập nhật thông tin về tình hình tổng quát cũng như các xu hướng chính của khoa học và công nghệ thế giới. Như những nhà khoa học từng trải, anh hiểu rằng trong hoạt động khoa học, những kênh liên lạc không chính thức (nhưng chân tình) với bạn bè đồng nghiệp có giá trị gấp nhiều lần những quan hệ nhà nước chính thức (và cũng lắm khi hình thức).

Chính quan niệm đúng đắn đó đã giúp nhiều cho công tác lãnh đạo khoa học của anh. Dù ở cương vị Tổng thư ký Ủy ban Khoa học hay Bộ trưởng Đại học, anh Bửu luôn là một nhà lãnh đạo có đầu óc chiến lược, biết nhìn xa trông rộng. Với khả năng giao tiếp tuyệt vời, anh có rất nhiều bạn bè trong giới bác học ở các nước, về nhiều ngành khác nhau chứ không chỉ về Toán vốn là sở trường của mình.

Tôi đã có lần chứng kiến khả năng xử trí mềm dẻo khôn khéo của anh trong dịp đón tiếp Alexander Grothendieck (huy chương Fields năm 1966), một nhà toán học thiên tài, nhưng tính tình khá bất thường. Nguyên từ lâu Grothendieck đã kịch liệt phản đối cuộc chiến tranh leo thang của Mỹ tại Việt Nam nên năm 1968, để biểu lộ sự phẫn nộ đối với cuộc chiến tranh ấy và bày tỏ cảm tình với nhân dân Việt Nam, ông đã ngỏ lời tặng toàn bộ số tiền thưởng của huy chương Fields cùng mong muốn sang thăm và giúp đỡ giảng dạy bốn tuần ở Đại học Hà Nội, mặc dù lúc đó Mỹ đang ném bom ác liệt miền Bắc. Vừa đến Hà Nội, Grothendieck đề nghị được gặp ngay một gia đình ở đây để trao gói quà do một người bạn Việt Nam nhờ ông chuyển giúp. Dễ hiểu, vì lý do an ninh khắt khe thời chiến, yêu cầu đó của ông bị từ chối. Thế là ông nổi giận đùng đùng, và để phản đối, tối đó ông thẳng thừng không đến dự buổi tiếp đãi đầu tiên của Bộ trưởng Đại học dành cho ông ở khách sạn. Chờ mãi không thấy ông đến, cuối cùng buổi tiếp và chiêu đãi thất bại. Mọi người lo lắng cho buổi giảng khai mạc ngày mai của ông, đã được loan báo và chắc chắn sẽ có rất đông người đến nghe. Thế nhưng khi giới thiệu khai mạc buổi giảng đó, anh Bửu vẫn không tiếc lời ca ngợi và cảm ơn ông, sau đó chủ với khách chuyện trò vui vẻ, tự nhiên như không. Càng về sau khách và chủ càng tỏ ra thông cảm và quý mến nhau hơn. Sau này khi về Paris, trước một cử tọa đông kỷ lục, Grothendieck đã kể lại chuyến đi Việt Nam với rất nhiều thiện cảm và ngưỡng mộ đối với nhân dân Việt Nam và đặc biệt đối với ông Bộ trưởng Đại học.

Sau Grothendieck đến lượt Laurent Schwartz thăm Việt Nam và lần này anh Bửu đã kết thân thật sự với nhà toán học lỗi lạc này (huy chương Fields năm 1950, thầy của Grothendieck), cũng là người đã luôn luôn sát cánh với nhân dân Việt Nam trong suốt hành trình Việt Nam chiến đấu giành độc lập. Một nhân vật khác cũng nên nhắc đến ở đây từng có ấn tượng sâu sắc về anh Tạ Quang Bửu là nhà ngôn ngữ học Mỹ Noam Chomsky khi ông sang thăm và nói chuyện ở Hà Nội. Giữa lúc người phiên dịch đang lúng túng thì trước sự ngạc nhiên vô cùng của Chomsky, vị Bộ trưởng Đại học bình tĩnh bước lên tự làm nhiệm vụ phiên dịch trực tiếp, và làm việc này xuất sắc đến mức tạo thêm nhiều hứng thú bất ngờ cho buổi trình bày khoa học vốn có vẻ khô khan, khó hiểu ban đầu.

Anh Bửu đã từng được Laurent Schwartz nhận xét rất nghiêm túc là một trong những Bộ trưởng Đại học xuất sắc nhất mà ông từng được biết. Dĩ nhiên đó là dựa trên trình độ năng lực khoa học vượt trội đối với nhiệm vụ, nhưng tôi nghĩ trước hết là nhờ năng lực ấy đi đôi với cái tâm thật sự trong sáng, tâm lòng rộng mở, thương yêu bao dung đối với mọi người, nhất là người yếu thế và người trẻ, biết sống tử tế, có nguyên tắc, có trách nhiệm, không hẹp hòi cực đoan nhưng cũng không ba phải, luôn hướng tới gần như say mê cái mới, cái đẹp, cái chân thật, cái cao cả, cho nên tư duy năng động, uyển chuyển, không xơ cứng, luôn hiện đại. Không phải anh không có thiếu sót nhầm lẫn, nhưng điều đáng quý là anh dễ nhận ra sai lầm của mình, và khi đó không trốn tránh trách nhiệm, không đổ lỗi cho người khác. Chính nhờ thế mà dù phải lãnh đạo đại học trong một giai đoạn khó khăn, khi những người bên cạnh anh và ở cấp cao hơn anh đã có người có chiều hướng ngả theo tư duy cực đoan dưới danh nghĩa chống xét lại, mà anh vẫn kiên trì thực hiện thành công một số chính sách, biện pháp quản lý bảo đảm công bằng, dân chủ, nghiêm minh. Rất tiếc, cuối cùng bản thân anh phải trả giá cho những gì tốt đẹp, đúng đắn, nhân văn mà anh đã làm cho giáo dục đại học. Mãi đến gần đây, khi hội nhập quốc tế, mới thấy rõ đại học đã xuống cấp thảm hại, một phần vì cái giá đó.

Trở lại những kỷ niệm khó quên của tôi với anh Tạ Quang Bửu, tôi không thể không nhắc đến thời tôi cùng với anh Lê Văn Thiêm đã mong muốn mang những kinh nghiệm xây dựng học thuật ở Liên Xô về ứng dụng trong nước. Anh Bửu trên cương vị của mình đã hết lòng ủng hộ những ý tưởng và chủ trương của chúng tôi. Từ những việc như tổ chức các seminar khoa học, hội nghị khoa học, tổ chức phản biện và bảo vệ luận án (chính cái từ “phản biện” mà ngày nay được dùng rộng rãi trong xã hội đã xuất hiện đầu tiên trong hoàn cảnh này), biên soạn và xuất bản tạp chí khoa học để trao đổi quốc tế, thành lập Hội Toán học, tổ chức những buổi nói chuyện khoa học cho công chúng rộng rãi, cho đến việc mở các lớp bồi dưỡng kiến thức hiện đại cho thầy giáo toán, mở các lớp chuyên toán, tham gia Olympic Toán quốc tế, v.v. tất cả những ý kiến đề nghị của chúng tôi đều được sự hưởng ứng và ủng hộ nhiệt thành của anh, nhờ đó trong một thời gian ngắn, không khí học thuật sôi nổi từ ngành Toán đã lan rộng nhanh chóng sang các ngành khác. Tôi còn nhớ thời đó cứ vài ba tuần lễ có một buổi nói chuyện khoa học ở trụ sở số 39 Trần Hưng Đạo, thường vào buổi tối mà người nghe vẫn rất

đông, ngồi kín cả phòng. Những bài giảng chuyên để cho cán bộ giảng dạy đại học và các buổi giảng toán cho học sinh phổ thông cũng vậy. Hằng tuần vào tối thứ năm, tôi giảng chuyên đề về Lý thuyết Độ đo, một bộ môn rất trừu tượng, mà sau mấy tháng số người dự (phần lớn là cán bộ giảng dạy toán ở đại học) vẫn đông đủ gần như buổi đầu tiên. Trong mấy chục năm tôi chưa thấy có thời kỳ nào đời sống học thuật hào hứng như những năm 1959-1964 khi anh Bửu, làm Tổng thư ký Ủy ban Khoa học.

Sau thời kỳ Nhân văn - Giai phẩm, đã có cuộc vận động trong giới trí thức đại học từ bỏ tháp ngà, đi vào thực tế để tìm cách đưa kiến thức ra ứng dụng. Qua sách báo tiếng Nga, tôi được biết một ngành học ứng dụng có tên “operations research” (vận trù học) ra đời ở Mỹ, Anh trong Thế chiến II để phân tích tìm ra phương án tối ưu (đạt hiệu quả cao nhất) cho từng tác vụ cụ thể. Ngành học này sử dụng kết hợp thống kê với lý thuyết tối ưu, đặc biệt là lý thuyết “linear programming” (quy hoạch tuyến tính), sau chiến tranh đã có nhiều ứng dụng thành công trong kinh tế và đời sống. Vừa lúc đó, tin tức từ Trung Quốc cho hay, dưới sự lãnh đạo của nhà toán học lừng danh Hoa La Canh, một cuộc vận động áp dụng vận trù học đang diễn ra rầm rộ khắp Trung Quốc. Thời đó quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc rất tốt, nên nhân anh Bửu sắp có chuyến thăm Trung Quốc, tôi nhờ anh sang đó gặp gỡ các nhà toán học và tìm hiểu cụ thể về cuộc vận động này xem họ có những kinh nghiệm gì chúng ta có thể tham khảo, học tập. Tôi biết mỗi chuyến đi nước ngoài của anh đều rất bận rộn và phiền phức về lễ nghi, nên không dám mong đợi nhiều, chỉ mong có được vài thông tin tổng quát. Nhưng không ngờ, chuyến ấy anh mang về cho tôi một chồng tài liệu dày cộp, gồm những ghi chép rất tỉ mỉ của bản thân anh trong các buổi gặp và hỏi chuyện các bạn đồng nghiệp Trung Quốc về vận trù học, kèm theo đầy đủ các tài liệu liên quan, chủ yếu bằng tiếng Trung Quốc. Tôi thầm nghĩ nếu bản thân tôi được giao làm mỗi việc ấy trong một chuyến đi thì chắc chắn cũng không thể làm tốt hơn.

Cách đối xử thân tình với mọi người, sẵn sàng giúp đỡ bất cứ ai cần đến, không câu nệ việc lớn việc nhỏ, không tính toán thời gian, công sức, kể cả tiền, nhất là đối với cán bộ khoa học, đó là một tính cách khác biệt nữa của anh Tạ Quang Bửu. Chính nhờ sự giúp đỡ hiệu quả đó của anh mà từ những năm đầu thập kỷ 1960, một phong trào sâu rộng áp

dụng vận trù học đã lôi cuốn hàng nghìn người khắp các ngành tham gia. Ảnh hưởng phong trào này đã khiến nhiều người nước ngoài không khỏi ngạc nhiên nhưng có lẽ tôi sẽ kể chi tiết về chuyện này trong một dịp khác.

3.

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM - MỘT CUỘC ĐỜI ĐẶC BIỆT

- SỐ 7/2008

Nhân kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Giáo sư Lê Văn Thiêm, tôi muốn nói thêm vài kỷ niệm về một trí thức lỗi lạc đã sống một cuộc đời rất đặc biệt, với bao nỗi thăng trầm, khi lặn lội ra đi đã để lại cho tất cả chúng ta, cho mỗi trí thức, cho những ai làm công tác lãnh đạo, quản lý rất nhiều bài học.

Dù không được là học trò của anh Thiêm nhưng bù lại, tôi đã may mắn được sống và làm việc gần gũi anh trong nhiều năm. Xin thuật lại đôi điều tôi được biết về cuộc đời anh qua các thời kỳ khác nhau.

Ngay từ khi tôi còn học cao đẳng tiểu học ở tuổi 15-16 và mãi sau đó nhiều năm, anh đã là thần tượng để chúng tôi hướng tới và noi theo. Năm 1946 khi từ Huế ra Hà Nội đăng ký vào trường Cao đẳng Khoa học, chúng tôi vô cùng phấn khởi nghe tin anh sẽ về làm Giám đốc.

Thế rồi tháng 12/1946 kháng chiến bùng nổ, đại học đóng cửa, tôi về Liên khu V, dạy trung học ở Quảng Ngãi, lại tiếp tục được nghe nhiều giai thoại về người thanh niên xuất chúng đang làm rạng rỡ đất nước. Giới học sinh, sinh viên, trí thức rất đổi tự hào, và riêng với tôi, hình ảnh anh đã làm sống dậy nhiều niềm mơ ước ấp ủ từ lâu. Đặc biệt năm 1948, tin anh bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ Quốc gia Toán học ở Paris đã gieo vào tâm trí giới trẻ hiếu học thời đó một niềm phấn khởi vô biên. Niềm vui và tự hào của chúng tôi càng được nhấn lên gấp bội khi nghe anh Tạ Quang Bửu ca ngợi chàng tiến sĩ 30 tuổi đã nghiêm nhiên trở thành bậc thầy của tất cả các anh - những người hồi đó được coi là có trình độ toán học cao siêu trong cả nước. Cho nên, năm 1951, khi nghe tin anh Thiêm đã về Việt Nam, và sắp mở trường Cao đẳng Khoa học

thực hành ở Việt Bắc, tôi liền xin nghỉ dạy lên đường ra Việt Bắc tìm anh để thọ giáo. Hồi ấy, đường từ Liên khu V ra Việt Bắc phải đi trên rừng, dọc theo Trường Sơn, khó khăn, hiểm trở và cũng đầy hiểm nguy, rất dễ bỏ mạng giữa rừng sâu vì sốt rét, cọp hay địch phục kích. Tôi lại mới ngoài 20, đang ở tuổi yêu, thế mà vẫn dứt áo từ biệt người yêu vừa mới hứa hôn, ra đi tìm thầy học đạo, đủ thấy tấm lòng ngưỡng mộ của tôi đối với anh Thiêm như thế nào. Có thể nói đó là quyết định khó khăn đầu tiên đã ảnh hưởng lớn đến toàn bộ cuộc sống và sự nghiệp sau này của tôi.

THỜI KỲ Ở KHU HỌC XÁ TRUNG ƯƠNG (1951-1953)

Các vị lãnh đạo cao ở Bộ Giáo dục khi nói về anh Thiêm đều coi anh là “sommité” (đỉnh cao) về khoa học trên thế giới, cho nên chế độ đối với anh rất đặc biệt. Nhờ đó công việc của anh rất thuận lợi và phát huy hiệu quả tối đa như anh mong muốn. Sau này, khi Laurent Schwartz (một trong những nhà toán học uy tín nhất của Pháp) hỏi tôi về tiểu sử anh Thiêm để thông báo với bạn bè, tôi có nói rõ với ông là hai trường Khoa học Cơ bản và Sư phạm Cao cấp do anh Thiêm sáng lập và lãnh đạo đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong một thời gian dài đối với việc xây dựng nền đại học của Việt Nam. Điều may mắn đối với tôi là năm 1953 được ở chung phòng với anh Thiêm trong hai tháng, và nhờ vậy biết được nhiều suy tư của anh sau lớp chỉnh huấn năm 1952, về một số chuyện chung và riêng, kể cả mối tình đơn phương không được sẻ chia. Đồng thời, được sống gần anh, tôi thấy rõ anh là con người hết mực trung thực, vô cùng thiết tha với đất nước, nhân hậu, tử tế với mọi người, nhưng có một nhược điểm sau này đã gây không ít khó khăn cho anh, là anh ngây thơ tin rằng ai cũng trung thực và nhân hậu như mình. Qua một số thư từ của các đồng nghiệp Ba Lan như Kuratowski⁴³ trao đổi với anh, tôi cũng thấy cụ thể sự ngưỡng mộ của đồng nghiệp quốc tế đối với anh trong mấy năm sau khi các công trình của anh được công bố.

THỜI KỲ Ở ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI (1954-1969)

Năm 1954, anh Thiêm được cử ngay làm giám đốc Đại học Khoa học (cùng với các ông Đặng Thai Mai và Trần Đức Thảo làm giám đốc và phó giám đốc Đại học Văn khoa). Hồi đó, người đứng đầu một đại học

được gọi là giám đốc, và có phân biệt giáo sư, giảng viên, phụ giảng; chỉ sau này, trong khoảng những năm 1960-1980, mới có chỉ thị gọi sinh viên là học sinh, giám đốc là hiệu trưởng, không phong giáo sư, phó giáo sư, mà tất cả chỉ là cán bộ giảng dạy - điều này có vẻ “dân chủ”, nhưng lại tầm thường hóa, xóa bỏ mọi chuẩn mực, một tư tưởng quản lý còn ảnh hưởng lâu dài cho đến tận ngày nay. Đến năm 1957, hai trường được cải tổ thành Đại học Tổng hợp do GS Ngụy Như Kontum làm hiệu trưởng và Đại học Sư phạm do GS Phạm Huy Thông làm hiệu trưởng. Anh Thiêm bấy giờ chỉ làm chủ nhiệm khoa toán chung cho cả hai đại học, với lý do giải thoát cho anh khỏi các nhiệm vụ hành chính để anh chuyên tâm làm khoa học. Ý tưởng rất tốt nhưng không thực tế, vì sau nhiều năm bị cách ly với thế giới và không có điều kiện làm khoa học (có thời gian anh về nông thôn ba cùng với nông dân⁴⁴, được báo chí ca ngợi là vị tiến sĩ toán học chân bò rất vui vẻ và có trách nhiệm!), thêm vào đó thư viện không hề có tạp chí khoa học quốc tế nào (mãi sau năm 1959 mới bắt đầu nhận được bản sao chụp của một số tạp chí quốc tế do Trung Quốc gửi tặng), và việc liên hệ với giới khoa học quốc tế bị cắt đứt (thời kỳ này cũng chưa có mấy quan hệ khoa học với các nước xã hội chủ nghĩa), việc trở lại với nghiên cứu khoa học theo trình độ quốc tế là cực kỳ khó. Đến năm 1959, Ủy ban Khoa học Nhà nước được thành lập, anh Tạ Quang Bửu làm Tổng thư ký, anh Thiêm được bổ nhiệm là Ủy viên ủy ban Khoa học Nhà nước, điều kiện làm khoa học nghiêm túc có thuận lợi hơn. Nhưng chẳng bao lâu, từ năm 1960 trở đi, do chi viện kháng chiến ở miền Nam, kinh tế bắt đầu khó khăn, phải thực hiện chế độ tem phiếu. Để sửa chữa sai lầm cũ, anh Thiêm lại được “đề bạt” trở lại làm hiệu phó Đại học Tổng hợp. Dù có muộn màng, điều đó cũng thể hiện sự quan tâm của cấp trên đối với anh.

Nhưng sự cố xảy ra là đến năm 1963 (không rõ có mối liên hệ gì với Nghị quyết 9 đấu tranh chống xét lại hay không), giữa lúc anh Thiêm và tôi đang ra sức cố gắng làm những ứng dụng toán học thiết thực, đồng thời xây dựng nền nếp nghiên cứu khoa học, thì một loạt thư từ gửi lên cấp trên tố giác anh Thiêm và tôi (khi ấy tôi là chủ nhiệm khoa Toán, kiêm ủy viên ban Toán ở Ủy ban Khoa học Nhà nước). Dưới danh nghĩa “chính trị là thống soái”, “đường lối công nông”, với cách hiểu lệch lạc về “hồng, chuyên”, chúng tôi bị gán cho nhiều tội. Đây thật sự là những ngày tháng đau buồn. Ban ngày dạy học và chạy máy bay, ban đêm chong đèn ngồi viết kiểm điểm: nào là chèn ép công nông, chuyên

môn thuần túy, thiên tài chủ nghĩa, nghiên cứu khoa học lý thuyết suông, không có cái “mũ to” nào mà chúng tôi không bị chụp lên đầu. Hậu quả là rất nhiều buổi kiểm điểm nặng nề dưới sự chủ trì của cấp trên, trong 5-6 năm liền, đã làm chúng tôi kiệt sức. Đến mức năm 1968, không chịu đựng nổi, tôi phải xin với Thủ tướng Phạm Văn Đồng chuyển qua Ủy ban Khoa học Nhà nước, và năm sau anh Thiêm cũng rời Đại học Tổng hợp để về Ủy ban Khoa học Nhà nước. Theo lời kể của chị Hồng (vợ anh Thiêm), trước đó, một vị cấp trên đến nhà đỗ ngon đỗ ngọt anh Thiêm: “Dù anh không làm gì sai, nhưng thôi, anh là cấp trên của họ, nên khoan dung, anh cứ nhận hết lỗi là yên chuyện”. Anh Thiêm nhẹ dạ nghe theo, hôm sau ra buổi họp nhận hết lỗi về mình. Ngờ đâu, cái biên bản buổi họp đó trở thành công cụ buộc tội anh. Vì thế khi anh Thiêm chuyển sang Ủy ban Khoa học Nhà nước, đáng lẽ được cử làm viện trưởng Viện Toán thì chỉ được bổ nhiệm làm phó viện trưởng.

Trước sự phi lý đó, anh Thiêm không hề có một phản ứng tiêu cực nào. Trái lại, anh càng bộc lộ rõ bản chất một công dân yêu nước hết mực, dầu bị thiệt thòi và đối xử bất công, vẫn một lòng một dạ phục vụ. Nhân hậu, bao dung, cao thượng, nhưng anh cũng là con người nguyên tắc, luôn bảo vệ lẽ phải và chân lý, cho dù phải trả giá đắt.

THỜI KỲ Ở VIỆN TOÁN (1970-1980)

Chuyện anh Thiêm làm viện phó ai nghe cũng ngạc nhiên, riêng tôi mỗi khi có dịp đều tìm cách phản ánh trực tiếp sự phi lý đó lên Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Theo lời kể của ông Lê Khắc (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước), chính Thủ tướng cũng đã nhiều lần nhắc nhở Ủy ban Khoa học Nhà nước sửa sai. Nhưng vì mọi việc phụ thuộc một quy trình bí hiểm nên rốt cục trong năm năm liền sai vẫn không được sửa, cho mãi đến năm 1975, nhờ tình hình mới, anh Thiêm mới được bổ nhiệm làm viện trưởng. Nhưng anh chỉ làm viện trưởng đến năm 1980. Do trước đó chị và các cháu đã chuyển hết vào thành phố Hồ Chí Minh cho gần gia đình bên chị, nên vài năm sau, khi hết trách nhiệm lãnh đạo ở Viện Toán, anh cũng chuyển luôn công tác vào đó. Năm 1988, đột nhiên lại có quyết định cho anh nghỉ hưu, nhưng may nhờ có ý kiến phản đối lên tới Tổng bí thư mà quyết định ấy được hủy bỏ. Với một người khác, bấy nhiêu thăng trầm, bầm dập dễ làm nản lòng. Nhưng vào thành phố Hồ Chí Minh, anh Thiêm vẫn hết lòng giúp đỡ

phòng Toán ứng dụng trong đó, và tham gia tích cực mọi việc, cho đến ngày sức khỏe kiệt quệ khiến anh phải từ biệt cuộc đời.

Nghe tin anh mất, tôi vội bay vào thành phố Hồ Chí Minh dự tang lễ. Điều khiến tôi hết sức day dứt trong nhiều năm là tang lễ quá đơn giản, chẳng có nghi thức gì để ghi nhận xứng đáng công lao người quá cố. Dẫu biết rằng sinh thời anh rất khiêm tốn, không thích phô trương, nhưng nhiều người không khỏi chạnh lòng. Khó hiểu nhất là hôm sau, khi tôi đến thăm chị Hồng ở nhà thì được chứng kiến người phụ trách tổ chức của cơ quan (Phân viện Khoa học Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh) đến báo chị biết là cơ quan sẽ chia sẻ với gia đình một nửa chi phí tang lễ. Đau buồn và phẫn nộ, tôi vội báo cáo ngay việc này cho lãnh đạo Viện Khoa học Việt Nam ở Hà Nội để chỉ thị cho Phân viện ở thành phố Hồ Chí Minh phải thực hiện nghiêm chỉnh toàn bộ nghĩa vụ của cơ quan đối với tang lễ GS Lê Văn Thiêm. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (hồi đó là Cố vấn), khi biết được chuyện này cũng rất buồn phiền. Gặng hỏi thêm ông mới hay rằng, ngoài các huân chương kháng chiến và chống Mỹ cứu nước theo chế độ chung, ngay cả một tấm huân chương Lao động hay danh hiệu Nhà giáo Nhân dân anh Thiêm cũng không có. Cho nên ông có ý kiến phải truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất cho GS Lê Văn Thiêm. Ấy vậy mà cũng phải đợi thêm năm năm nữa, mãi đến năm 1996, ý kiến đó của Cố vấn mới được thực hiện.

Đó là tóm lược đôi điều tôi biết cùng những cảm nhận của tôi về cuộc đời đặc biệt của nhà trí thức đặc biệt Lê Văn Thiêm. Mặc dù, như chúng ta biết, toán học là niềm say mê lớn nhất của anh, nhưng năm 1949, giữa lúc tài năng đang nở rộ và tương lai khoa học đang rộng mở, lòng yêu nước nóng bỏng đã thúc giục GS Lê Văn Thiêm từ bỏ địa vị khoa học không ít người mơ tưởng ở châu Âu để về nước tham gia cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc. Thế mà rồi số phận đã dành cho anh biết bao cay đắng, nhọc nhằn, khi nằm xuống cũng chỉ có bạn bè thân thích tiễn đưa, vào một buổi chiều u ám còn đọng lại trong tâm trí tôi nhiều câu hỏi chưa rõ lời giải đáp.

Nhân đây tưởng cũng nên đề cập một vấn đề đang có ý nghĩa thời sự. Nhiều người nghĩ rằng giá như anh Thiêm hồi ấy cứ tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu ở châu Âu hay ở Mỹ thì chắc chắn, với tài năng xuất sắc của mình, anh đã có thể có nhiều cống hiến to lớn hơn cho Toán học và tên tuổi quốc tế của anh lẫy lừng hơn, đó chẳng phải có lợi cho

đất nước lắm sao? Cuộc đời của anh với nhiều thăng trầm như trên cũng nêu ra thắc mắc: với phẩm chất đặc biệt như anh mà còn như thế thì liệu có mấy người còn dám yên tâm trở về quê hương? Nhưng đó là câu hỏi dành cho các vị đang gánh trọng trách với đất nước giải đáp, vì là cái nút thắt phải được giải tỏa để thu hút chất xám người Việt Nam ở nước ngoài về xây dựng đất nước. Còn đối với cộng đồng Toán học chúng tôi, việc anh Thiêm đã lựa chọn trở về quê nhà, cùng chia sẻ khó khăn gian khổ với đồng bào trong công cuộc giành độc lập, tự do cho xứ sở, và tất cả những gì anh đã cống hiến cho tổ quốc và cộng đồng Toán học Việt Nam, chỉ có thể khiến chúng tôi vô cùng biết ơn anh và tự hào về anh. Không ai trong chúng tôi nghi ngờ điều này.

Số công trình của anh Thiêm thật ra không nhiều. Nhưng nên biết rằng chỉ cần mấy kết quả của anh về bài toán ngược trong lý thuyết Nevanlinna cũng đủ để đời, vượt xa hàng chục công trình của nhiều người khác. Trong khi chúng ta đã bắt đầu nhận thức rõ sự cần thiết và tầm quan trọng của công bố quốc tế, tương cũng nên đề phòng xu hướng chạy theo số lượng và coi nhẹ chất lượng. Hai là, thời giữa thế kỷ XX về *trước*, làm được một công trình toán học có thể công bố trên các tạp chí quốc tế khó khăn hơn sau này rất nhiều.

Và để có thể đánh giá đúng mức ý nghĩa của những thành tựu khoa học của anh Thiêm giai đoạn về sau, không thể không nhắc tới hoàn cảnh khó khăn cùng những điều kiện vật chất và tinh thần vô cùng thiếu thốn mà trong đó anh đã phải vật lộn để hoạt động suốt 40 năm trời, từ lúc ở châu Âu về nước cho đến những ngày cuối cùng trước khi từ biệt chúng ta.

Đó là những vấn đề, những suy nghĩ mà cuộc đời và sự nghiệp của GS Lê Văn Thiêm nêu ra cho chúng ta sau gần 20 năm anh qua đời. Vừa khâm phục vừa xót xa, tôi kể những kỷ niệm trên để nêu lên một số bài học và bày tỏ tình cảm sâu nặng của một người đi sau đối với người con ưu tú của tổ quốc, một nhân cách tuyệt vời mà hình ảnh sẽ mãi mãi ở trong tim những người học trò, những người bạn, và cả nhiều người chỉ nghe nói đến chứ thật sự chưa từng quen biết anh. Mong sao những tài năng như Lê Văn Thiêm sau này sẽ có điều kiện thuận lợi hơn anh để cống hiến cho tổ quốc vào một giai đoạn mà chất xám, chứ không phải của cải vật chất, mới là yếu tố quyết định sự phồn vinh của đất nước.

4.

GIÁO SƯ PIERRE DARRIULAT, MỘT NHÂN CÁCH KHOA HỌC LỚN, MỘT TÌNH BẠN THẨM THIẾT VỚI VIỆT NAM

- SỐ 7/2016

Một buổi sáng cách đây 13 năm, tôi nhận được e-mail của một người ký tên Pierre Darriulat, một cái tên lúc đó còn xa lạ đối với tôi. Cho rằng đó là một thư rác, tôi xóa đi. Ít hôm sau tôi lại nhận được e-mail đó một lần nữa, lần này đọc kỹ mới hay rằng đó là thư nghiêm túc của một nhà khoa học Pháp đang làm việc ở Hà Nội có nhiều ý kiến muốn trao đổi với tôi về giáo dục và khoa học. Tôi được may mắn quen biết và kết thân với Darriulat từ ngày ấy.

Về sau tôi được biết Pierre Darriulat là một tên tuổi lớn trong lĩnh vực hạt nhân và vật lý thiên văn, viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Pháp từ năm 1986, Giám đốc khoa học Trung tâm Nghiên cứu Hạt nhân châu Âu (CERN) trong khoảng năm 1987-1994. Sau khi nghỉ hưu cuối năm 1999, ông sang định cư ở Hà Nội cùng vợ người Việt Nam, dành gần hết thời gian và công sức giúp đỡ xây dựng và phát triển vật lý thiên văn ở Việt Nam. Đặc biệt, với những thiết bị tự mua sắm bằng tiền túi hoặc tự tạo bằng nhiều cách, ông đã thành lập Phòng thí nghiệm Tia vũ trụ Vietnam-Auger ở Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân Việt Nam, đặt ngay trên nóc nhà trụ sở của viện. Phòng thí nghiệm đặc sắc đó, với tên gọi Vật Lý, đã hoạt động hiệu quả trong nhiều năm như một thành viên của Dự án thí nghiệm quốc tế Pierre Auger săn tìm các tia vũ trụ năng lượng siêu cao. Đồng thời, trong khuôn khổ phòng thí nghiệm đó, ông đã tập hợp và đào tạo một nhóm các nhà khoa học trẻ trong lĩnh vực vật lý thiên văn, vật lý hạt nhân và hạt sơ cấp. Trong số các nhà khoa học trẻ được đào tạo và trưởng thành từ cái nôi này đã có năm tiến sĩ và chín thạc sĩ. Còn về kết quả nghiên cứu thì nhóm Phòng thí nghiệm Vật Lý, hợp tác với Đài thiên văn Pierre Auger, là đồng tác giả của nhiều bài báo quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu tia vũ trụ năng lượng siêu cao. Đặc biệt trong số đó có bài báo về phát hiện mối quan hệ giữa nguồn phát của các tia vũ trụ này với các tâm thiên hà hoạt động, đăng

trên tạp chí *Science*, được bình chọn là một trong mười sự kiện vật lý của Hội Vật lý Mỹ năm 2007.

Năm 2008, Darriulat được trao giải thưởng danh giá André Lagarrigue, giải thưởng mang tên nhà bác học Pháp đã lãnh đạo nhóm nghiên cứu tại CERN tìm ra hạt boson Z trung hòa vào năm 1973.

Cũng như nhiều nhà khoa học lớn, ông sống giản dị, khiêm tốn, say mê nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu, thương yêu chăm sóc tận tình các học trò của mình, đồng thời quan tâm thiết tha đến mọi mặt đời sống, nhất là về khoa học và giáo dục, ở đất nước mà ông đã gắn bó như một tổ quốc thứ hai. Bác Pierre, như tên gọi thân thương mà các học trò của ông thường dành cho ông, là tấm gương sáng không riêng cho giới trí thức trẻ Việt Nam mà ngay cả những người trong giới khoa học đã thành danh cũng học tập được nhiều điều từ ông.

Đáng quý nhất là người thầy ấy không chỉ hết lòng chăm lo bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho học trò (dạy chữ - như cách nói của nhiều người), mà còn thiết tha lo lắng đến cả tâm hồn, cuộc sống và nhân cách của họ (dạy người - một vấn đề lớn của giáo dục Việt Nam hiện nay). Những trí thức lớn có tâm huyết với đất nước, và những nhân vật được nể trọng rộng rãi bởi những người tử tế trong xã hội, thường được ông tìm cách mời đến nói chuyện, giao lưu thân mật với nhóm học trò của ông, để giúp họ, qua những tấm gương thực tế đó, hiểu được sâu sắc nghĩa vụ của mình đối với cộng đồng, tăng ý thức tự rèn luyện thành những công dân có trách nhiệm, không bàng quan trước tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của đất nước, biết phấn nộ trước những bất công trong xã hội, để nung nấu quyết tâm phấn đấu cho đất nước ngày càng tốt đẹp hơn về mọi mặt vật chất cũng như tinh thần.

Là một cộng tác viên tích cực của tạp chí *Tia Sáng*, GS Darriulat đã lên tiếng rất nhiều lần trên diễn đàn này để ủng hộ, cổ vũ cho những tư duy, quan điểm, thái độ đúng đắn về giáo dục, khoa học. Ông đặc biệt quan tâm đến những người trẻ, một mặt cổ vũ cho thế hệ trẻ được mạnh dạn giao phó trách nhiệm xứng đáng từ sớm, mặt khác luôn nhắc nhở họ “biết trọng trí tuệ hơn tiền bạc, quyền lực, và nhớ rằng sự giàu có của một đất nước chủ yếu là ở bàn tay và khối óc chứ không phải ở két sắt của các ngân hàng, là ở những sản phẩm làm ra hơn là những kỹ năng tiếp thị, rằng sự giàu có ấy chủ yếu nhờ những giọt mồ hôi của

người lao động hơn là những quy định có khi ngớ ngẩn được đặt ra bởi những người, những cơ quan quản lý thiếu chuyên nghiệp”.

Một vấn đề quan trọng mà Darriulat thường nhắc tới khi giao lưu với thế hệ trẻ là đạo đức và văn hóa làm khoa học. Trung thực, thượng tôn sự thật, nghiêm túc và liêm khiết đến cùng là những đức tính cần thiết trong đời thường lại càng tuyệt đối cần thiết trong khoa học. Một nhà khoa học chân chính không bao giờ có thể nhân nhượng với thói gian trá, như đạo văn hay thậm chí chỉ là lập luận hồ đồ, không dựa trên những bằng chứng khoa học xác thực. Không thể vì nể nang bạn bè mà lợi dụng vị trí của mình trong bộ máy nhà nước để bênh vực, thậm chí tiếp tay những việc làm sai trái, phản khoa học, càng không thể dung túng thói gian dối như những vụ đạo văn từng gây tai tiếng lớn cho giới khoa học Việt Nam một thời trên một số diễn đàn khoa học quốc tế. Trong các cuộc tranh luận về đạo đức khoa học, Darriulat bao giờ cũng đứng bên cạnh những nhà khoa học chân chính lên án mạnh mẽ những hành động gian dối, không ngại đụng chạm những đồng sự có vai vế bất cứ ở đâu, dù trong nước hay quốc tế. Như có lần ông đã lên tiếng trên diễn đàn quốc tế phê phán thẳng tay thái độ cầu thả của một số nhà khoa học khi hậu khi đưa ra những phân tích thiếu căn cứ khoa học khách quan, tuy chỉ với mục đích tốt hướng ứng cuộc vận động đối phó với hiện tượng biến đổi khí hậu đang ngày càng đe dọa trầm trọng cuộc sống trên Trái Đất.

Thật là may mắn cho cộng đồng khoa học, giáo dục Việt Nam có được một người bạn chân thành, tha thiết và trí tuệ như Pierre Darriulat.

5.

HOÀNG TỤY, NGƯỜI BẠN LỚN CỦA TÔI

- PIERRE DARRIULAT

(TẠP CHÍ TIA SÁNG *dịch*) - NĂM 2019

Tôi lần đầu gặp Hoàng Tụy khoảng 16 năm trước, là năm thứ tư tôi sống ở Việt Nam. Sau vài lần gặp gỡ tại văn phòng của anh tại tầng hầm Viện Toán học, chúng tôi nhanh chóng trở thành bạn bè, cùng chia sẻ các quan điểm về việc cần nâng cao chất lượng giáo dục đại học,

những thách thức mà yêu cầu đó đặt ra, và giải pháp tiếp cận vấn đề này. Kể từ đó, tình bạn của chúng tôi chưa bao giờ phai nhạt.

Tôi trẻ hơn anh Tụy mười tuổi; không quá nhiều để có thể hiểu nhau sâu sắc; không quá ít để tôi có thể lắng nghe anh với sự kính trọng dành cho một người bạn hơn tuổi. Khi tôi mới tròn tám tuổi, còn đang thụ hưởng nền hòa bình chớm nở của nước Pháp sau khi bị phát xít Đức chiếm đóng, thì anh Tụy đã 18 tuổi, phải bỏ dở việc học đại học ở Hà Nội do chiến tranh với Pháp, rồi phải di chuyển vào miền Nam; anh bắt đầu dạy Toán ở trung học, và từ đó trải qua bốn thập kỷ chiến tranh, đói kém, những nỗi đau và khổ ải mà đất nước Việt Nam từng gánh chịu.

Không lâu sau khi quen biết, anh Tụy giới thiệu tôi với anh Việt Phương. Ba người chúng tôi nhanh chóng có thói quen thỉnh thoảng gặp gỡ ăn trưa cùng nhau. Những lời tâm tình chia sẻ của họ về những gì đã trải qua sau 70 năm đã khiến tôi yêu quý Việt Nam sâu đậm. Những bữa trưa là dịp để chúng tôi trao đổi suy nghĩ về tình thế chung của đất nước, trong đó cụ thể là lĩnh vực giáo dục và khoa học. Chúng tôi cùng chung quan điểm về coi trọng các giá trị tri thức và đạo đức. Cũng từ đó tôi được họ giới thiệu tiếp cận những người bạn trí thức khác, được biết về những thảo luận và nỗ lực của họ nhằm giúp đất nước phát triển tiến bộ nhanh hơn, cho một tương lai tốt đẹp mà họ vẫn luôn hướng đến.

Qua đấy, tôi nhận thấy tiếng nói của họ không dễ được lắng nghe và thấu hiểu, không dễ để họ thuyết phục những thái độ trì trệ bảo thủ và giữ vững tinh thần cách mạng của mình, vốn luôn đòi hỏi tinh thần không ngừng quyết liệt thay đổi vì sự tiến bộ của đất nước nhằm thích ứng với thế giới cũng đang không ngừng thay đổi. Tôi vẫn không hiểu vì sao có những nhìn nhận tiêu cực về những người trí thức đã dành trọn cuộc đời vì tình yêu, sự tiến bộ và phát triển đất nước; họ thấu hiểu sâu sắc về lịch sử đất nước mà chính họ từng tham gia với vai trò là người trong cuộc, họ hiểu rất rõ đâu là cái đích tiếp theo cần hướng đến, con đường nào cần đi theo; họ có mục tiêu, kiến thức và trí tuệ để đưa ra những phân tích, tầm nhìn rất có giá trị, đáng được nghiêm túc xem xét. Luôn giữ vững những lý tưởng về độc lập, tự do và công bằng từ thuở lập quốc, họ hiểu rằng thế giới đang thay đổi: hiểu rằng thay vì áp đặt những giáo điều của ngày hôm qua vào ngày hôm nay, các quốc gia cần

phải thích nghi với môi trường xã hội và địa chính trị, đồng thời tôn trọng và bảo tồn những giá trị tinh thần và đạo đức nền tảng.

Năm 2007, tôi có vinh hạnh được gặp cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp, ông bày tỏ tha thiết mong muốn nền giáo dục nước nhà phát triển và nâng cao chất lượng. Tôi đã nghe ông chia sẻ về đề xuất thay đổi phương thức giáo dục đại học; nắm tay tôi, ông nói hãy tiếp tục đấu tranh. Với tôi, Hoàng Tụy và những người bạn trí thức của ông chính là những người kế thừa niềm mong mỏi ấy của Đại tướng.

Ít ngày trước, nói chuyện với anh Tụy về những điều tôi muốn viết ở đây, anh bảo tôi rằng điều anh tự hào là chưa bao giờ từ bỏ quyết tâm nói và viết ra những suy nghĩ của mình. Anh nói thêm rằng, sự thẳng thắn đôi khi khiến anh gặp rắc rối, nhưng chưa bao giờ anh ân hận vì điều đó. Với tôi, điều ấy thể hiện một nhân phẩm hết sức đáng kính trọng: tôi nhìn nhận Hoàng Tụy như một hình mẫu để hướng đến, song hành với tình bạn và sự yêu quý đối với anh.

Tôi dành sự ngưỡng mộ to lớn dành cho anh Tụy và những con người cùng thế hệ của anh, đã cống hiến khi đất nước Việt Nam còn non trẻ. Hy vọng của họ khi còn thanh niên về một tương lai sáng lạn, ngày nay có thể còn chưa hoàn toàn như ý nguyện, tuy nhiên cũng đã có rất nhiều kết quả tốt đẹp. Có những góc nhìn hạn chế từ ngoại quốc, bao gồm cả những Việt kiều, cũng có cả những người Việt trẻ tuổi ngày nay không thực sự hiểu về lịch sử đất nước: họ nhìn quá hẹp, chỉ thấy những gì sát với thời gian và không gian của bản thân, thiếu tầm nhìn rộng mở để có thể hiểu đất nước đủ sâu sắc. Bài học từ anh Tụy và thế hệ của anh đã dạy cho chúng ta là bài học về sự khiêm tốn và thái độ lạc quan; khích lệ chúng ta luôn nhìn về trước một cách tích cực và mang tính xây dựng, thay vì chỉ than phiền về nhiều khiếm khuyết cần sửa đổi; khích lệ chúng ta theo đuổi điều mà họ từng đấu tranh không biết mệt mỏi khi luôn giữ vững những giá trị căn bản về trí thức và đạo đức, điều làm nên nhân phẩm con người.

Khi tôi nghĩ về Hoàng Tụy, Việt Phương, Đặng Văn Việt, và số phận của họ, tôi thường nhớ đến một tiểu thuyết nổi tiếng của nhà văn Italy Tomasi di Lampedusa có tên *Il Gattopardo* (tạm dịch: Con báo). Cuốn tiểu thuyết từng nổi tiếng vào thập kỷ 1960, khi Luchino Visconti chuyển thể thành một trong những bộ phim đẹp đẽ nhất của thế kỷ trước, với Burt Lancaster, Claudia Cardinale và Alain Delon đóng vai chính. Don

Fabrizio, một vị hoàng tử thuộc tầng lớp quý tộc ở đảo Sicily, chứng kiến cuộc khởi nghĩa của những người mặc áo sơ mi đỏ do Garibaldi phát động; ông dành ánh mắt yêu thương và độ lượng cho người cháu ruột tham gia khởi nghĩa mang theo mơ ước về một ngày mai tươi đẹp hơn; ông đau buồn nhận thấy xu thế hèn kém và ích kỷ của những kẻ trọc phú, dần thay thế những phẩm giá cao quý, sự tự trọng trong truyền thống xã hội mà ông vẫn luôn tôn thờ; ông vừa bất lực, vừa phần nào hy vọng khi cháu trai mình hứa hôn với cô con gái tuyệt vời của Sedara, kẻ thối nát nắm giữ quyền lực và đầy tham vọng trong chính quyền mới; ông mê man giữa những hoài niệm, sự vỡ mộng, và sầu muộn trước vòng lặp vô tận của lịch sử; tất cả dường như thay đổi nhưng thực ra tất cả vẫn y nguyên.

Năm 2005, tôi mời anh Tụy đến thăm nhóm nghiên cứu Vật lý thiên văn trẻ tuổi của chúng tôi tại Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân. Những trao đổi giữa anh và các nhà vật lý trẻ trong nhóm đã để lại ấn tượng sâu sắc trong họ, và họ bày tỏ mong muốn được học hỏi nhiều hơn nữa từ anh. Khi ấy, anh Tụy nói rằng muốn tham mưu cho Chính phủ về các vấn đề khoa học và giáo dục. Chúng tôi được nghe những phân tích sâu sắc của anh về những nhược điểm trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam cùng những khuyến nghị hợp lý để có thể khắc phục rất nhiều những tồn tại vướng mắc. Chúng tôi đề nghị anh trả lời phỏng vấn đăng trên *Bản tin* của chúng tôi⁴⁵, và ngay lập tức anh lịch thiệp đồng ý.

Tôi đọc lại nội dung bài báo ấy trước khi viết những dòng này mà không tránh khỏi cảm thấy ấn tượng về sự sắc sảo trong tầm nhìn của anh về những vấn đề cần giải quyết, tính hợp lý trong các ý kiến và sự đúng đắn trong các phân tích anh đưa ra. Đồng thời, tôi phải thú thực mình cảm thấy buồn khi đọc những tài liệu ấy, nhận ra chúng ta đạt được không nhiều tiến bộ sau 13 năm qua. Ở đây, tôi xin trích lại một ít trong những nội dung mà tôi cảm thấy đến nay vẫn còn nóng hổi sau chừng ấy năm:

[...] Tóm lại, phong cách và môi trường đào tạo đại học của Việt Nam khác biệt sâu sắc với đa số, hay ít nhất là so với các đại học tiên tiến hơn trên thế giới. Có lẽ đó là lý do vì sao không có đại học Việt Nam nào nằm trong top 60 Đông Nam Á. Vấn đề là tình trạng

này kéo dài qua vài thập kỷ, lâu tới mức nhiều người coi đó là chuyện bình thường và thậm chí không dám hình dung tới thay đổi thực trạng ấy. Ngày nay, có những người đang nắm giữ các vị trí cao trong hệ thống quản lý giáo dục đại học vẫn còn nghĩ rằng có thể có giáo dục đại học chất lượng cao mà không cần tới các hoạt động nghiên cứu.

[...] Nếu chúng ta muốn hiện đại hóa giáo dục đại học và phát triển nền khoa học thì cần gửi một số tài năng trẻ ra nước ngoài. [...] Tuy nhiên, điều này đã tạo ra vấn nạn chảy máu chất xám bởi những người thành công nhất sẽ tìm được công việc hấp dẫn ở nước ngoài, hấp dẫn cả về tài chính cũng như quyền độc lập và trách nhiệm [học thuật], và đa số họ không quay về nước nữa. Trước tình trạng như vậy, làm sao chúng ta có thể phát triển nền khoa học, nghiên cứu và giáo dục ở Việt Nam? Để chấm dứt tình trạng chảy máu chất xám này đầu tiên chúng ta cần thừa nhận thất bại trong việc cung cấp cho các tài năng trẻ đầy đủ (các điều kiện cần thiết để họ có) động lực cống hiến và sự tận tâm với tổ quốc. Nguyên nhân chính là thiếu những trung tâm khoa học đủ mạnh, nơi các nhà khoa học có thể được làm việc trong môi trường học thuật tốt với đầy đủ các nguồn lực cần thiết.

[...] Nhược điểm chính và yếu tố tiêu cực nhất trong hệ thống giáo dục Việt Nam, từ cấp mẫu giáo cho tới đại học (bao gồm cả hệ thống đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ) là các giảng viên và nhà nghiên cứu chỉ được hưởng một mức lương ít ỏi, chỉ đáp ứng một phần tư nhu cầu, xét về chi phí sinh sống ở trong nước với một mức sống tương ứng với vị trí và vai trò của họ trong xã hội. Ba phần tư còn lại người ta buộc họ phải tự tìm kiếm ở nơi nào khác. Và tất nhiên họ vẫn tự xoay xở được bằng cách này hay cách khác. Điều đó có nghĩa là xét về tổng thể xã hội không thiếu tiền, chỉ là sai về đường lối. Chúng ta thường nghe luận điệu rằng “tất cả mọi người than phiền rằng lương thấp, nhưng họ vẫn đang sống khỏe đấy thôi” như một sự bào chữa cho tình trạng hiện nay. Cách quản lý như vậy thật thiếu trách nhiệm, và nhiều người cho rằng nó chỉ là cách để che đậy cho nạn tham nhũng. Khi người ta phải chấp nhận mức lương còm cõi phi lý như vậy trong vài thập kỷ, tất yếu sẽ sinh ra nhiều thói quen xấu cùng những vị quan chức lừa dối.

[...] Chúng ta đã chứng kiến trong quá khứ nhiều ý tưởng tốt được chấp thuận bởi các nhà lãnh đạo cấp cao, nhưng thất bại thảm khi trách nhiệm thực hiện được giao vào tay các cơ quan yếu kém.

Bảy năm trước, chúng tôi đã mời Hoàng Tụy và Việt Phương cùng ăn trưa ở một nhà hàng gần nơi làm việc. Nguyễn Thị Thảo, một nhà nghiên cứu trẻ trong nghiên cứu Vật lý thiên văn, có đề cập một phần nội dung cuộc trao đổi tại sự kiện này ở một bài viết đăng trên *Bản tin* của chúng tôi⁴⁶, ngày nay vẫn có thể được đọc trên Internet. Trong đó phản ánh quan điểm của anh Tụy về sự cần thiết cải thiện chất lượng giáo dục.

Có lẽ Thảo đã tìm thấy đúng ngôn từ để tóm lược ấn tượng chung về chuyến thăm của anh Tụy và anh Việt Phương:

Sức trẻ trong ngôn từ và trong trái tim của họ, sự sáng rõ trong cách nhìn nhận về thế giới xung quanh thật tương phản với tuổi tác của họ. Chúng tôi sẽ không bao giờ quên thông điệp mà họ gửi gắm: liêm chính, sáng tạo, tự do, dân chủ.

Quả thực anh Tụy luôn giữ trong mình năng lực hòa đồng cùng trẻ thơ, điều mà nhiều người lớn trong chúng ta đã mất đi; anh luôn giữ sự tươi mới trong tình cảm và sự sáng suốt trong cách nhìn nhận, vốn là những ưu điểm thường chỉ có ở người trẻ tuổi. Khi những phẩm chất ấy hòa trộn cùng trí tuệ tích lũy qua tuổi tác, những trải nghiệm từ một giai đoạn đáng nhớ trong lịch sử Việt Nam mà anh được chứng kiến qua nhiều năm, tất cả đã tạo nên ở anh một con người hết mực đáng yêu quý.

Nguyên văn bài viết của Pierre Darriulat

HOANG TUY, MY ELDER FRIEND

I first met Hoang Tuy some sixteen years ago; I was in my fourth Vietnamese year; I met him several times in his office in the basement of the Institute of Mathematics and we immediately became friends, sharing the same views on the need for Viet Nam to improve the quality of its higher education, the same views on the difficult challenge that it

represents, the same views on how to approach the problem. Since that time, our friendship has never failed.

I am ten years younger than Tuy; short enough a time for US to understand each other in depth; but long enough a time for me to listen to him with the respect one owes to an elder friend. I was barely eight years old, enjoying the recent peace in a France that had just been freed from the German occupation, when he was eighteen years old, having to interrupt his university studies in Ha Noi because of the French war and to move to the South; he then started teaching mathematics in high school and entered the four decades of wars, starvation, pain and torment that Viet Nam was going to endure.

Soon after we met, Tuy introduced me to Viet Phuong and the three of us got rapidly in the habit of sharing a lunch once in a while. By sharing with me what they have gone through over the past seven decades, they have made me love their country deep in my heart. These lunches were the occasion for us to exchange views on the situation of the country in general and of education and research in particular. The intellectual and moral values to which we attached importance were the same. It was also *for me* the occasion to learn about the state of mind in Vietnamese intellectual circles, to become familiar with the ideas expressed by people such as Nguyen Ngoc or Chu Hao, to whom they introduced me. It was also the occasion to learn about the debates in the Institute of Development Studies that Hoang Tuy had contributed to create and was chairing. It had to be dissolved two years after its foundation for being accused of making statements that were not in conformity with the Party line. I still do not understand such opposition to intellectuals who devote their life to the love of their country and to making it progress and develop; their in-depth understanding of its recent history, of which they have been actors, places them in a privileged position to know where to go next, which road to follow; their objectivity, their knowledge and their wisdom makes their analyses and their vision of the future highly respectable and worth of serious consideration; while true to the ideal of independence, freedom and justice that governed the birth of the nation, they understand that the world is changing: they know that instead of making the doctrine of yesterday become a rigid dogma, nations need to adapt its letter to the current social and geopolitical environment while

respecting and preserving its spirit and the moral values on which it rests. In 2007, I had the honour to meet General Giap, who was eager to see education develop and its level improve in quality. I had listened to him plead for a change of style in Vietnamese universities; having taken my hand in his, he had told me to keep fighting. To me, Hoang Tuy and the circle of intellectuals to whom he was close were the heirs of his legacy.

A few days ago, chatting with Tuy about what I intended to write in the present lines, he told me that his pride was to have never departed from his determination to say and write what he thinks. He added that such frankness had been, in occasions, causing him some trouble but that he never regretted it. To me, such demonstration of human dignity is calling for utmost respect: I see Hoang Tuy as a model to be followed at the same time as I have for him friendship and tenderness.

The admiration that I have for Tuy and those of his generation who have contributed to the early years of the young Vietnamese nation is immense. The hopes they had, when they were young, for brighter tomorrows may have been partly deceived, but so much has been accomplished. Foreigners, including many Viet Kieus, who look at today's Vietnam from far away, and young Vietnamese ignorant of the recent history of their country, as unfortunately quite a few are, wear blinkers: they are short-sighted, they only see what is close to them in time and in space; they lack the broad vision that is required to understand the country in depth. The lesson that Tuy and his friends teach us is a lesson of humility and optimism; an encouragement at looking always forward in a positive and constructive way rather than complaining about the many flaws that still need to be taken care of; an encouragement at pursuing what they have been tirelessly fighting for, while staying always true to the basic values of intellectual and moral rigour that make human dignity.

When I think of Hoang Tuy, of Viet Phuong, of Dang Van Viet and of their destiny, I often remember a famous novel by Tomasi di Lampedusa: *Il Gattopardo*, *The Leopard* in English. The novel became famous in the mid-sixties when Luchino Visconti based on it one of the most beautiful movies of the past century, with Burt Lancaster, Claudia Cardinale and Alain Delon in the leading roles. Don Fabrizio, a Prince of

the Sicilian aristocracy, witnesses the insurrection of Garibaldi's red shirts, the ruling class abdicating their privileges and power to the middle class; he sees with tenderness and indulgence his nephew join the insurgents, animated by the romantic dream of a brighter tomorrow; he sees with sorrow and sadness the mediocrity and selfishness of some of the *nouveaux riches* replacing the tradition of nobleness and the sense of honour that had been his creed all along; he sees with a mixture of resignation and hopeful optimism his nephew getting engaged with the marvellous daughter of Sedara, a corrupted and ambitious dignitary of the new regime; and he muses with nostalgia, disenchantment and melancholy on the eternal return of history; all seems to be changing but in fact it all remains the same.

In 2005, I had invited Tuy to visit our young astrophysics research team at the Institute of Nuclear Science and Technology that was hosting US. His exchanges with my young colleagues left a deep impression on them and they expressed the desire to learn more from him. At that time, he had been implied in advising the Government on matters of science and education and we had heard of his deep and thoughtful analysis of the weaknesses of the Vietnamese university system and of his pertinent recommendations aiming at overcoming the many obstacles. We asked him whether he would accept to answer a few questions for US, we would then publish the interview in our Newsletter, and he immediately and very kindly agreed. I have read it again before writing these few lines and I have been impressed by the acuity of the vision he had of the problems that need to be solved, by the pertinence of his comments and by the rightness of his analysis. At the same time, I must confess how depressing it is, when reading such documents, to note how little progress has been accomplished in more than thirteen years. The interview can be accessed on the web¹ and here I quote only a few sentences that I find still very much inspiring thirteen years after they were stated:

[...] In short, the style and atmosphere of university training differs deeply from what it is in most, at least in the better, universities around the world. This is probably why there is not a single Vietnamese university in the regional (South East Asia) list of the top 60s. The problem is that this situation has now been lasting for decades. It has

been like that for such a long time that many people consider it normal and do not even imagine that it might change. Today, in particular, several persons holding important responsibilities in the university system still think that an education of high quality is possible without research activities.

[...] If we want to modernize our universities and develop science, it is necessary to send a number of young talents abroad. [...] However, this has generated a disastrous brain drain: those who are the most successful are offered attractive jobs abroad, both financially and in terms of independence and responsibility, and most of them do not return to the country. Under such conditions how could science, research and education, develop in Vietnam? In order to stop such a brain drain we must first recognize our failure to give our young talents sufficient motivation and loyalty to the country. The main reason is the absence of science centres of high enough a level, where they could do research in a good intellectual environment and with sufficient resources.

[...] The main weakness and the most negative factor in Vietnamese education and science, from kindergarten to university (including master and PhD training), is that teachers and researchers receive a salary that covers only one quarter of their needs, taking in due account the cost of living in the country and the standard of living that fits their position and role in the society. The remaining three quarters have to be found elsewhere. And of course they usually are. This means that it is not the money that is lacking but the way in which it is handled. We often hear “everybody is complaining about low salaries, but they are still properly living” being used as an argument to preserve the present situation. This kind of management is so irresponsible that many suspect that the only reason for its being preserved is the need to hide corruption. Having had such an insane salary policy for decades, many bad habits have developed, some officers have become deceitful.

[...] We have seen in the past many good ideas that had been accepted higher up, fail badly once incompetent bodies had been entrusted with their realisation.

Seven years ago, we invited Hoang Tuy and Viet Phuong to spend some time with US before sharing a lunch at a nearby restaurant. Nguyen Thi Thao, a young member of our research team, reported

about the event in an issue of our Newsletter that starts with a quotation of Hoang Tuy:

Our wage policy has no equivalent in the world. It despises those who are devoting themselves in the shadow to teaching and to growing fruits that others will harvest. Strange paradox of a country, which thinks nothing of its teachers and which, according to tradition, is supposed to praise teaching and highly respect knowledge.

The account by Thao of Tuy's and Viet Phuong's visit can be read on the web⁴⁷. She says how Tuy was talking about the need for a better education: *Past and present were intertwining in his words, with morality and integrity as a leitmotiv, illustrated by many examples. He told US how essential it was for US, young scientists, to adhere to strict intellectual and moral rigour. The conversation was jumping over generations, mixing white and black hairs, united on the front offightingfor a better education. Happiness was radiating from our smiling faces.* And Thao finds the right words to summarize the impression the visit had left on them:

The youth in their words and in their hearts and the lucidity with which they were looking at the world around them were contrasting with their old age. We shall never forget the message that they handed down to us: integrity, creativity, freedom, democracy.

Indeed, Tuy has kept in him this ability at marvelling which children have but which so many adults have lost; he has kept in him the freshness of emotions and the purity of judgement that are the assets of the youth. When blended with the wisdom of age and the experience of the outstanding chapter of Vietnamese history that he has been witnessing over so many years, they make him the most lovable of men.

6.

GIÁO SƯ HOÀNG TỤY TRẺ MÃI VỚI KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC

- HÀ HUY KHOÁI - XUÂN 2000

Giáo sư Hoàng Tụy đã viết hơn 100 công trình trên các tạp chí quốc tế. Giáo sư đã được Đại học Công nghệ Linköping (Thụy Điển) tặng danh hiệu “Tiến sĩ danh dự”, đã được nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996. Tưởng thế cũng đã là đủ cho một cuộc đời, một sự nghiệp. Nhưng không, với ông thì đóng góp bao nhiêu cho khoa học, cho đất nước vẫn là chưa đủ. Ông vẫn tiếp tục viết, tiếp tục sáng tạo, số bài đăng trên các tạp chí quốc tế mỗi năm của ông vẫn đứng hàng đầu Việt Nam.

Năm 1990 tạp chí *The Mathematical Intelligencer*, một trong những tờ tạp chí nổi tiếng nhất trong giới Toán học quốc tế, đăng bài phỏng vấn GS Hoàng Tụy. Một tấm bản đồ Việt Nam được in nổi bật, trên đó đánh dấu một con đường nối liền Quảng Ngãi với vùng cực bắc, sát biên giới Trung Quốc. Đó là con đường mà ông đã đi khi rời Liên khu V để lên chiến khu Việt Bắc. Đó cũng chính là con đường dẫn ông đến với Toán học. Mà có lẽ không chỉ riêng ông, cả nền Toán học Việt Nam đã đi đến với Toán học thế giới trên một con đường như thế, qua chiến tranh, qua rừng sâu, qua khó khăn, thiếu thốn, và đôi khi cả hiểm nguy. Con đường đưa Giáo sư từ một cậu học trò nghèo ở Quảng Nam lên đến những sáng tạo ở đỉnh cao Toán học có cái gì đó thật là Việt Nam, con đường của ý chí tự lực tự cường, của sự say mê và quyết tâm, của sự khát khao làm được một cái gì đó có ích cho đất nước.

GS Hoàng Tụy sinh năm 1927 ở Quảng Nam, trong một gia đình nghèo của một dòng họ giàu truyền thống Nho học và yêu nước, dòng họ đã sinh ra Hoàng Diệu, vị Tổng đốc đã tuần tiết khi thành Hà Nội thất thủ năm 1882. Năm 15 tuổi, ông phải nghỉ học một năm vì ốm nặng. Song, tai họa đó có lẽ lại là điều may mắn cho ông. Vì không thể theo học trường công, Giáo sư phải học ở một trường tư thục, mà chủ yếu là phải tự học. Nhờ thế, ông đã học xong trước chương trình và thi tốt nghiệp sớm được một năm! Sau khi nhận được bằng Tú tài phần I, việc học của ông lại bị gián đoạn vào những tháng đầu sau Cách mạng tháng Tám 1945. Trở lại Huế tháng 2/1946, chỉ trong vòng ba tháng, ông đã tự học và đỗ đầu trong kỳ thi lấy bằng Tú tài phần II. Ngay từ thời đó và cho đến tận bây giờ, ý chí và khả năng tự học phi thường của ông vẫn làm người ta phải ngạc nhiên.

Mùa hè năm 1946, Giáo sư đi dạy tư kiếm tiền để ra Hà Nội học đại học. Nhưng rồi được vài tháng thì việc học lại gián đoạn, khi cuộc kháng

chiến toàn quốc bùng nổ tháng 12/1946. Ông trở về quê, làm giáo viên trung học ở vùng tự do Liên khu V. Chính trong thời gian này, ông đã viết cuốn sách giáo khoa *Hình học* nổi tiếng. Theo ý kiến một số nhà toán học nước ngoài, đây rất có thể là cuốn sách Toán đầu tiên trên thế giới được xuất bản bởi một chính phủ đang kháng chiến! Người ta kể lại rằng, vào thời đó, trong hành trang phải rút đến mức gọn nhẹ nhất của nhiều người vẫn có hai cuốn sách được mang theo là *Thơ Tố Hữu* của nhà thơ Tố Hữu và *Hình học* của GS Hoàng Tụy!

Năm 1949, khi Chính phủ mở một số lớp Toán trình độ đại học ở vùng tự do, Giáo sư quyết định dự thi. Cách tổ chức thi trong kháng chiến cũng thật đặc biệt. Bài ra được giao liên theo những con đường trong rừng chuyển tận tay cho các thí sinh khắp trong nước, và bài làm lại được họ chuyển đi. Mỗi bức thư như thế từ miền Trung ra miền Bắc thường mất chừng ba tháng. Vậy mà kì thi vẫn được tiến hành nghiêm túc, chặt chẽ. Khi hay tin trúng tuyển, không chỉ riêng ông mà cả huyện đều cảm thấy vinh dự!

Tuy thi đỗ năm 1949 nhưng mãi đến năm 1951, Giáo sư mới lên đường rời quê hương ra Bắc. Đó là lúc ông phải tạm biệt người vợ mới cưới để đi theo một niềm say mê lớn suốt cuộc đời: Toán học. Một lý do đặc biệt thôi thúc ông lên đường là tin Giáo sư Lê Văn Thiêm đã từ châu Âu trở về Việt Bắc. Hồi đó, GS Lê Văn Thiêm, người Việt Nam đầu tiên có những công trình đăng trên tạp chí toán học quốc tế, người đã từ bỏ chức giáo sư ở một trường đại học châu Âu để về nước tham gia kháng chiến, đang là thần tượng của nhiều trí thức trẻ Việt Nam.

Ròng rã mấy tháng trời, khi phải lặn lội trong những con đường rừng, đối mặt với sự rình rập thường xuyên của những mối nguy hiểm đến từ giặc Pháp, sốt rét rừng và hổ dữ, khi phải nghỉ lại ở Nghệ An để dạy học kiếm tiền cho chặng đường đi tiếp theo, cuối cùng thì Giáo sư Hoàng Tụy đã đến được chiến khu Việt Bắc. Nhưng khi đến nơi, thay cho việc vào học thì ông lại được cử đi dạy! Ấy là vì những gì ông tự học được đã vượt quá chương trình đại học vài năm đầu tiên. Ông đã nhanh chóng nổi *tiếng* là một trong những thầy giáo dạy Toán giỏi nhất ở vùng tự do. Trong thời gian này, ông đã viết nhiều bài quan trọng góp phần xây dựng nền giáo dục non trẻ của nước Việt Nam mới. Năm 1955, khi mới tròn 28 tuổi, ông đã được Chính phủ cử làm Trưởng ban Cải cách Hệ thống các trường trung học. Lòng thiết tha với sự nghiệp giáo dục

của đất nước, cho đến tận bây giờ, vẫn là một trong những điều nổi bật ở con người ông.

Tháng 9/1957, GS Hoàng Tụy được cử đi Moscow để thực tập nâng cao trình độ trong thời hạn một năm. Lần đầu tiên được bước trong những hành lang của trường Đại học Lomonosov nổi tiếng, được trực tiếp nghe những bài giảng của các nhà toán học đã trở thành kinh điển như Andrej Nikolaevich Kolmogorov, Lev Pontryagin, lòng ông tràn đầy hạnh phúc. Thế nhưng buổi gặp đầu tiên với các thầy giáo hướng dẫn thì không phải là dễ dàng. Các giáo sư nổi tiếng Dmitrii Evgenevich Menshov và Georgiy Evgen'evich Shilov, những người hướng dẫn của ông, nhìn anh học trò gần như vừa bước ra từ rừng Việt Bắc với ánh mắt nghi ngại. Để thử trình độ, họ giao cho ông một số bài tập. Có những bài ông làm được ngay, nhưng có những bài thật là khó. Sau một tuần miệt mài, ông mang lại cho thầy giáo xem lời giải, và chính họ cũng thấy bất ngờ vì lời giải của ông. Hóa ra đó không phải là một “bài tập” bình thường, mà là một trong những kết quả mà Shilov vừa thu được trong một công trình mới hoàn thành. GS Hoàng Tụy đã cho một cách chứng minh mới kết quả này. Dĩ nhiên là các thầy giáo không chờ đợi nhiều hơn ở một học trò vừa bước vào nghề, và họ vui vẻ nhận lời hướng dẫn ông. Chỉ trong vòng hơn một năm, ông đã thu được những kết quả có giá trị: công bố năm công trình nghiên cứu ở các tạp chí toán học lớn nhất của Liên Xô. Ông được phép ở lại thêm một thời gian để làm thủ tục bảo vệ luận án Phó Tiến sĩ, và ông đã bảo vệ thành công vào tháng 4/1959, tức là chỉ một năm rưỡi sau khi đặt chân đến đất Nga. Thật đáng ngạc nhiên, khi một người gần như hoàn toàn tự học lại có thể thành công nhanh đến thế. Nhưng đó chính là phẩm chất, là ý chí Hoàng Tụy, một người không bao giờ chịu lùi bước trước khó khăn.

Mặc dù rất ham mê lý thuyết hàm số thực, lĩnh vực mà ông đã có những đóng góp đáng kể và nhờ những đóng góp đó, đã bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ, ông quyết định rời bỏ nó. Nguyên nhân của quyết định đó thật rõ ràng: lĩnh vực nghiên cứu đó mặc dù rất quan trọng đối với Toán học, nhưng lại hầu như chưa tìm thấy ứng dụng nào trong thực tiễn. Ông trăn trở để tìm kiếm một lĩnh vực nào đó khả dĩ cần thiết trước mắt và lâu dài cho thực tế Việt Nam, đất nước đang phải đối diện với những khó khăn thiếu thốn hằng ngày. Và ông đã chọn cho mình một hướng nghiên cứu mới: vận trù học. Đó là bộ môn Toán học,

mà nói một cách nôm na, nghiên cứu các phương pháp tiến hành công việc sao cho hiệu quả nhất: hoặc là để tiết kiệm nhất (về thời gian, chi phí, đường đi,...), hoặc để đạt được nhiều sản phẩm nhất. Thuật ngữ “vận trù học” hồi đó còn chưa có trong tiếng Việt. Chính GS Hoàng Tụy là người đã đưa từ đó vào ngôn ngữ Việt Nam. Cho đến ngày nay thì không chỉ các nhà toán học, mà hình như ai trong đời mình cũng đã từng có lần dùng chữ “vận trù” trong khi bàn bạc công chuyện hằng ngày. Có lẽ đóng góp to lớn của ông không chỉ là những định lý, kết quả khoa học mà ông đạt được trong lĩnh vực này, mà quan trọng hơn là ở chỗ, ông đã góp phần làm cho mọi người phải nghĩ đến cách làm cho công việc của mình trở nên “vận trù” hơn! Từ một thuật ngữ khó hiểu trong tiếng Hán, “vận trù” đã trở thành tiếng Việt. Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong lần gặp gỡ và giao cho ông nhiệm vụ nghiên cứu cách tổ chức bán hàng thế nào để thuận lợi hơn cho dân, đã bảo ông tìm một từ dễ hiểu hơn từ “vận trù”. Nhưng rồi ông cũng không tìm được từ nào thích hợp hơn. Bây giờ thì “vận trù” đã trở thành một từ dễ hiểu.

Chính trong ngành khoa học mà GS Hoàng Tụy đã tìm đến chỉ vì hy vọng nó có thể giúp ích cho thực tiễn Việt Nam, ông đã đạt được những thành tựu rực rỡ nhất của mình. Công trình nghiên cứu về “quy hoạch lồi” năm 1964 đã trở thành kinh điển, và là công trình mở đầu cho một hướng nghiên cứu mới trong vận trù học. Trước ông, người ta chỉ nghiên cứu cực tiểu hóa các “hàm lồi”, không phải vì trong thực tiễn chỉ gặp những hàm như vậy, mà chỉ vì, đối với các hàm lồi, ta đã có những công cụ Toán học để giải quyết. Khi bắt tay vào nghiên cứu vận trù học, GS Hoàng Tụy nhận thấy rằng, thực ra, các bài toán cần giải quyết trong cuộc sống thường lại không phải là hàm lồi, mà là hàm lõm. Thế là ông tìm cách xây dựng một lý thuyết mới, cho phép tìm cực tiểu các hàm lõm. Ngày nay, khi nhắc đến GS Hoàng Tụy là người ta nhắc đến quy hoạch lõm, và nhắc đến quy hoạch lõm thì phải nhắc đến ông. Những người làm khoa học đều biết rằng, ghi được một dấu ấn như vậy trong khoa học là điều hết sức khó khăn. Thuật ngữ khoa học thế giới về ngành này đã có thêm một từ mới “nhát cắt Tụy” (“*Tuy’s cut*”). Chính công trình nghiên cứu của ông đã thúc đẩy việc hình thành một chuyên ngành mới trong toán học: lý thuyết tối ưu toàn cục. Nhiều nhà toán học nước ngoài coi ông là “cha đẻ của tối ưu toàn cục”. Đóng góp to lớn của ông trong Toán học đã được thừa nhận rộng rãi: ông thường được mời làm báo cáo chính trong nhiều hội nghị quốc tế, tham gia ban biên tập

của nhiều tạp chí toán học quốc tế. Đặc biệt, để ghi nhận công lao của ông trong Toán học, năm 1995, trường Đại học Công nghệ Linköping (Thụy Điển) đã tặng Ông danh hiệu cao quý “Tiến sĩ danh dự”. Có lẽ Ông là nhà khoa học Việt Nam đầu tiên nhận được danh hiệu cao quý đó của một trường đại học nước ngoài.

Nói đến GS Hoàng Tụy, không thể không nói đến tư cách là một nhà giáo. Những ai đã từng được may mắn nghe các bài giảng của ông đều không thể nào quên ngọn lửa tình yêu Toán học mà ông luôn biết cách truyền cho họ với một niềm say mê lớn. Tôi còn nhớ, vào năm 1966, khi khoa Toán trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sơ tán lên vùng rừng núi Đại Từ, Thái Nguyên, các bài giảng của thầy Tụy bao giờ cũng là các bài giảng lôi cuốn sinh viên nhất. Có hôm, khi giảng về lý thuyết tập hợp và những nghịch lý của nó, thầy Tụy say sưa đến nỗi quên nghỉ giải lao, và chúng tôi cũng chỉ nhận ra cái đói (triền miên của thời sinh viên *sơ tán*) sau bài giảng kéo dài hai tiếng của thầy! Các bài giảng của thầy Tụy thành công có lẽ không chỉ vì thầy trình bày bao giờ cũng rõ ràng, sâu sắc, biến mọi điều phức tạp thành dễ hiểu, mà chính là vì lòng say mê Toán học của thầy đã truyền sang cho học sinh. Học với GS Hoàng Tụy, tôi nhận ra rằng, cái khó nhất, và là cái chủ yếu nhất trong giảng dạy chính là ở chỗ đó. Rất có thể ông không tự mình nhận thấy là đã lôi cuốn học sinh theo niềm say mê của mình, bởi lẽ, với ông đó là điều thật tự nhiên. Cả khi không đứng trên bục giảng, ông vẫn luôn là một thầy giáo tận tụy với lớp trẻ. Tôi còn nhớ, những năm Viện Toán học mới thành lập, trình độ ngoại ngữ của cán bộ còn non, ông đã dành rất nhiều thời gian chữa cho họ những lỗi chính tả, ngữ pháp tiếng Anh, tiếng Pháp, giúp họ hoàn chỉnh các bài nghiên cứu trước khi gửi ra nước ngoài. Và chính ông cũng không ngại ngần khi học tập lớp trẻ. Có lần vào năm 1981, khi chuẩn bị làm một báo cáo ở Viện Toán học Tính toán Moscow, ông đã nhờ một nghiên cứu sinh trẻ đi theo để nếu cần thì giúp ông về tiếng Nga, vì ông ngại rằng lâu ngày không dùng tiếng Nga, có thể bị lúng túng. Khi ra về, anh bạn trẻ đã kể lại là không thể giúp ông gì hơn, vì ông đã làm một báo cáo bằng tiếng Nga quá hoàn hảo. Là một nhà giáo mẫu mực, ông không bao giờ chấp nhận sự hời hợt, cầu thả. Các bài viết qua tay ông đều phải chữa đi chữa lại nhiều lần. Ông nghiêm khắc với chính mình, và cũng dạy cho lớp trẻ biết nghiêm khắc với bản thân họ.

Là người suốt đời gắn bó với sự nghiệp giáo dục, GS Hoàng Tụy thường trăn trở với những vấn đề đặt ra cho giáo dục hiện nay. Nhiều bài viết của ông về các vấn đề giáo dục trên các báo đã gây những tiếng vang lớn. Nhưng không thể thấy hết lòng thiết tha với sự nghiệp giáo dục nếu chỉ đọc các bài viết của ông. Phải trực tiếp nghe ông nói. Người ta có thể đồng ý hay không đồng ý với những quan điểm nào đó của Giáo sư, nhưng không ai không cảm động trước nhiệt tình của ông khi trình bày những quan điểm đó. Không giống như những người đang phát biểu trong cuộc họp, ông như đang giải bày tâm sự sâu nặng của mình. Và trong cách ông nói, dường như có cả sự day dứt của một con người khi chưa hoàn thành được ước nguyện nào đó của cuộc đời mình.

7.

VÀI KỶ NIỆM VỚI ANH HOÀNG TỤY

- GS, NGND NGUYỄN VĂN CHIẾN - SỐ 22/2007

Anh Hoàng Tụy cùng đi với tôi sang khu học xá Nam Ninh trong chuyến đi cuối cùng vào tháng 11/1951. Đang dạy ở trường Lê Khiết, Quảng Ngãi, nghe tin GS Lê Văn Thiêm, nhà toán học nổi tiếng đã về nước mở trường khoa học cơ bản, anh xin ra Việt Bắc để tiếp tục học Toán.

Bắt đầu từ tháng 8/1951, anh mất cả tháng trời để đi qua các vùng bị tạm chiếm Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình mới đến được vùng tự do Hà Tĩnh. Đến Thanh Hóa, cạn sạch tiền và lương thực, anh phải ở lại dạy học thêm để có tiền tiếp tục đi lên Việt Bắc. Khi ấy Hòa Bình đã được giải phóng nên đường lên Việt Bắc có phần dễ hơn. Anh đã gặp tôi vào giữa tháng 11, đưa cho tôi giấy giới thiệu của Thứ trưởng Giáo dục Nguyễn Khánh Toàn. Suốt ba tháng trời đi từ Liên khu V ra tới Việt Bắc, anh đều mang theo gạo và một cái nồi để tự nấu cơm ăn. Đoàn cuối cùng đi với tôi gồm hơn chục người, trong đó có tới ba cấp dưỡng của Tổng liên đoàn cử sang Khu học xá nên anh không phải tự nấu cơm nữa. Khi ngồi nghỉ trong một hang núi đá vôi ở Chợ Mới gần đường đi Bắc Kạn, tôi nói: Bây giờ anh không phải tự thổi cơm nữa, hãy để lại cho tôi cái nồi làm kỷ niệm. Đó là một cái nồi nhôm hình

dáng khá đặc biệt không giống bất kỳ loại nồi nào ở ngoài Bắc, hình bầu dục cao, tôi đã đục lỗ ở đáy để làm chỗ thổi xôi. Không hiểu sao trải qua bao năm tháng tôi còn giữ nó làm kỉ niệm! Mãi tháng 5/2007 khi Bảo tàng Bắc Ninh hỏi tôi còn giữ kỷ vật gì thời chiến tranh chống Pháp không, tôi đã tặng Bảo tàng coi như kỷ vật mà tôi còn giữ được của một thanh niên đã vượt trên 1.000km gian khổ để đi tìm sư học đạo!

Khi đến Tâm Hư là địa điểm đầu tiên của khu học xá Nam Ninh, tôi bận lo việc bố trí học tập cho các trường Sư phạm sơ cấp và trung cấp nên đã vô tình phân công anh dạy Toán cho Sư phạm trung cấp, anh không bằng lòng nhưng vẫn chấp hành. Sau đó nghe tin là anh đã mày mò tự học tiếng Nga rất nhanh, chỉ sau ba tháng đã đọc được sách Toàn bằng tiếng Nga. Nhưng tôi cũng chỉ ở khu học xá có một năm rồi về nước. Mãi 14 năm sau, khi chuyển công tác về xây dựng khoa Địa lý-Địa chất trường Đại học Tổng hợp sơ tán ở Đại Từ, Thái Nguyên, tôi mới biết anh và anh Lê Văn Thiêm đang dạy ở khoa Toán. Ngày ấy phong trào cách mạng văn hóa từ Trung Quốc đã lan tới trường Tổng hợp. Một số phần tử cơ hội chủ nghĩa tả khuynh vốn là học trò của hai anh đã lên tiếng chống cái gọi là “thiên tài chủ nghĩa” của hai anh, và qua đó, chống Bộ trưởng Tạ Quang Bửu. Một thời gian sau hai anh phải chuyển sang Viện Khoa học Việt Nam. Tuy không gặp hai anh, tôi hoàn toàn cảm nhận được nỗi buồn của hai anh, đồng thời rất tiếc cho trường để mất hai thầy giáo là những nhà toán học hàng đầu của đất nước. Mười năm sau khi chuyển sang làm việc ở Viện Khoa học Việt Nam, tôi mới lại gặp hai anh khi đó đã xây dựng thành công Viện Toán học Việt Nam. Riêng anh Hoàng Tụy đã xây dựng được một chuyên ngành Toán học mới: tối ưu toàn cục.

Là những người đã làm việc nhiều năm trong ngành giáo dục, chúng tôi rất bức xúc trước những tiêu cực hiện nay trong nền giáo dục, đã nhiều lần lên tiếng để phân tích và mạnh dạn vạch ra những bất cập của nền giáo dục hiện nay, cũng như đề ra những giải pháp. Không chỉ nói, anh Hoàng Tụy còn hành động, và đặc biệt anh đã tập hợp được một nhóm nhà giáo có tên tuổi, giàu kinh nghiệm ở trong và ngoài nước, làm việc công phu nhiều ngày để xây dựng cả một đề án chấn hưng giáo dục được trình lên Chính phủ. Tôi không được biết số phận của đề án đó ra sao nhưng đoán rằng nó không được quan tâm như những dự án kèm theo hàng triệu đô-la khác.

Tấm gương của nhà khoa học-nhà giáo Hoàng Tụy sớm tự xác định được chí hướng, khả năng của mình rồi vượt mọi gian khổ để thực hiện bằng được ước mơ quả là một bài học quý giá cho lớp trẻ hiện nay.

8.

NGHĨA TÌNH SÂU NẶNG

- TẠP CHÍ TIA SÁNG – SỐ 24/2007

Đó là cảm nhận của bạn bè, học trò thân thiết như Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Văn Chiển, nhà thơ Lê Đạt, Việt Phương, nhà văn Nguyễn Ngọc, Giáo sư Phạm Duy Hiên, Giáo sư Hà Huy Khoái, Giáo sư Phan Đình Diệu trong buổi gặp mặt mừng Giáo sư Hoàng Tụy 80 tuổi do tạp chí *Tia Sáng* và báo *Tuổi Trẻ* phối hợp tổ chức tại tòa soạn *Tia Sáng* ngày 7/12/2007.

Thay mặt “chủ nhà”, Phó Tổng biên tập Hoàng Thu Hà bày tỏ lòng biết ơn về sự ưu ái, quan tâm đặc biệt của Giáo sư Hoàng Tụy dành cho *Tia Sáng* từ những ngày mới lập nghiệp. Những bài viết sâu sắc, những kiến nghị tâm huyết về phát triển khoa học và giáo dục của Giáo sư được đông đảo bạn đọc trong và ngoài nước đồng tình, đã góp phần quan trọng tạo nên diện mạo và uy tín của *Tia Sáng*. Không những thế, dũng khí, sự kiên định, nhất quán trong quan điểm của Giáo sư trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thực sự là một tấm gương về nhân cách, đạo đức mà những người làm báo *Tia Sáng* noi theo. Còn nhà báo Huỳnh Sơn Phước, Phó Tổng biên tập báo *Tuổi Trẻ* thì khẳng định: “Trí tuệ và bản lĩnh của Giáo sư Hoàng Tụy là chỗ dựa để *Tuổi Trẻ* có thể thẳng thắn đề cập đến nhiều vấn đề mà xã hội bức xúc, quan tâm về khoa học và giáo dục nước nhà. Dũng khí và sự nghiệp khoa học của Giáo sư là ‘tài sản’ tinh thần lớn của tờ báo và của lớp trẻ”.

GS, NGND Nguyễn Văn Chiển, người mà trong một bài viết đã gọi GS Hoàng Tụy “là một sĩ phu thời nay”, kể lại những ngày thật nặng nề khi có tới 130 cuộc họp ở trường Đại học Tổng hợp cách đây hơn nửa thế kỷ lên án GS Hoàng Tụy “thiếu tính giai cấp” trong việc đào tạo người tài. Ông tặng người bạn thân thiết của mình bài thơ:

Mừng nhà Toán học tuổi tám mươi

*Mặc cho thế sự cứ trôi người
Một lòng son sắc không hề nguội
Chúc anh thọ mãi quá mười mười.*

Nhà thơ Việt Phương, một người bạn tâm giao của GS Hoàng Tụy quan niệm: “Người trí thức có năm điều: quý về tấm lòng; phục về tài năng; tin về chính trị; trọng về văn hoá; yêu về phong cách - thì GS Hoàng Tụy là một trong những người xứng đáng nhất”. Nhà thơ Lê Đạt cũng chia sẻ: “Anh Tụy là một trong những trí thức Việt Nam mà tôi kính trọng”.

Là “đồng tác giả” với GS Hoàng Tụy trong bài báo “hơn 100 chữ mà hai người đứng tên” phê phán lối dùng chữ sáo rỗng của nhiều quan chức cách đây gần 20 năm, GS Phan Đình Diệu bày tỏ: “Tất cả anh em làm Toán đều xem GS Hoàng Tụy là người anh lớn, không chỉ là về Toán mà còn về phong cách nghiên cứu, thái độ của người làm Toán với cuộc đời”.

Là “học trò thầy Tụy” từ khi là sinh viên năm thứ nhất, sau này lại làm cùng Viện Toán trong một thời gian dài, GS Hà Huy Khoái, nguyên Viện trưởng Viện Toán nói vui: “Việc GS Hoàng Tụy bị ‘đẩy’ về Viện Toán lại là điều may mắn cho Viện”. Cùng với GS Lê Văn Thiêm, GS Hoàng Tụy đã “định hình truyền thống vừa dân chủ, vừa nghiêm túc, hướng tới chuẩn mực quốc tế của Viện Toán. Truyền thống đó có lẽ được giữ mãi: Thầy Tụy không những dạy tôi Toán mà còn dạy tôi ý thức trách nhiệm của người trí thức. Dũng khí, nhân cách của thầy Tụy là điều tôi luôn cố noi theo”.

Với nhà văn Nguyên Ngọc, nhiều điều học được qua phẩm chất cao quý của GS Hoàng Tụy thực sự là may mắn, hạnh phúc lớn trong đời ông. “Ai cũng biết Hoàng Tụy là nhà toán học, khoa học lớn, nhà văn hóa lớn của đất nước. Song điều làm tôi rất bất ngờ đó là khía cạnh hết sức tình người, đồng nhất với dũng khí của thầy. Hôm qua, tại nhà riêng trong buổi vui cùng với học trò, thầy hai lần nhắc đến một người học trò gái tài năng mất đã lâu. Có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ hết kinh ngạc về thầy Tụy. Đến tuổi này, thầy vẫn làm khoa học, hằng năm vẫn có công trình công bố quốc tế. Sức làm việc của thầy thật kỳ lạ”. Có lẽ chính sự kỳ lạ này khiến GS Phạm Duy Hiển từ tuổi thơ đã coi GS Hoàng Tụy là thần tượng, đến nay tóc đã bạc giống Giáo sư, ông lại tự

hào khi được vài người “phê phán” là đã có cùng một số quan điểm với Giáo sư.

Trước nghĩa tình sâu nặng của bạn bè, đồng nghiệp, học trò và những người làm báo dành cho mình, GS Hoàng Tụy xúc động đáp từ: “Tôi xin cảm ơn tạp chí *Tia Sáng* và báo *Tuổi Trẻ* đã tạo cho tôi cơ hội được thẳng thắn bày tỏ quan điểm của mình đối với sự nghiệp phát triển khoa học, giáo dục của nước nhà. Tôi gửi gắm niềm tin, sự cảm phục đối với những người làm báo *Tia Sáng* và *Tuổi Trẻ* đã tôn trọng sự thật, dám nói sự thật trong những thời điểm khó khăn nhất”. Giáo sư bày tỏ sự băn khoăn, lo lắng cho tương lai của thế hệ trẻ trước những vấn nạn và tiêu cực trong nhiều lĩnh vực đời sống xã hội chậm được khắc phục, và khẳng định sẽ tiếp tục dành sức lực, tâm huyết đồng hành cùng với *Tia Sáng* và *Tuổi Trẻ* góp phần vào sự nghiệp phát triển khoa học và giáo dục vì sự phồn vinh của đất nước, tương lai tốt đẹp cho thế hệ trẻ.

Với bạn bè, đồng nghiệp, những người ở các cương vị khác nhau, lĩnh vực hoạt động khác nhau nhưng đều nặng lòng với đất nước, những người không chỉ đồng cảm với Giáo sư trong nhiều suy nghĩ, ý tưởng mà còn nhiều năm gần bó, giúp đỡ Giáo sư trong đời sống và công việc, Giáo sư nói: “Có được những người bạn, đồng nghiệp như vậy thật là hạnh phúc đối với tôi”.

Đúng như nhà thơ Việt Phương nói: “Với những người có tấm lòng, có tài năng, bản lĩnh thì cuộc đời rất công bằng”. Dù đã nhận được nhiều sự tôn vinh, giải thưởng của nhà nước và cộng đồng Toán học quốc tế, nhưng chắc hẳn không có sự tôn vinh nào làm Giáo sư Hoàng Tụy vui hơn khi được biết có trên 500 bạn đọc đã gửi thư nhờ *Tia Sáng* và *Tuổi Trẻ* chuyển lời chúc mừng và sự kính trọng đến Giáo sư nhân 80 năm ngày sinh.

9.

TÔI THẬT SỰ ẤN TƯỢNG VỀ ÔNG

- GS TAKETOMO MITSUI
(VIỆT ANH dịch) - SỐ 7/2008

GS Taketomo Mitsui (Đại học Nagoya, Nhật Bản) có bài viết về GS Hoàng Tụy với đầy sự khâm phục, kính trọng, đăng trên tạp chí

The Optimization Research Bridge số 7, tháng 9/2002.

Lần đầu tiên tôi được nghe tên GS Hoàng Tụy, có thể là do Kyoji Saito, người đồng nghiệp thân thiết của tôi ở Kyoto nói với tôi về những thành quả nghiên cứu của ông từ hồi đầu thập niên 1980. Đến khi bắt đầu bước vào nghiên cứu lĩnh vực toán ứng dụng, Saito đưa tôi một tập công bố nghiên cứu của GS Hoàng Tụy, nhờ đó mà tôi biết rõ hơn những thành tựu lớn lao của ông trong lĩnh vực lý thuyết tối ưu - lĩnh vực có mối liên hệ gần gũi với lĩnh vực giải tích số mà tôi đang nghiên cứu. Vì vậy, tôi mong mỏi có ngày được gặp mặt ông.

May mắn là giữa năm 1987, tôi nhận được thư mời có chính chữ ký của GS Hoàng Tụy. Giáo sư thân tình mời tôi đến Hội nghị quốc tế ICOMIDC (Hội nghị về Toán học trong Máy tính) tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 4/1988. Tất nhiên là tôi lập tức nhận lời.

Trưa ngày 24/4/1988, tôi đã được gặp GS Hoàng Tụy trong một khách sạn ở thành phố Hồ Chí Minh. GS Hoàng Tụy nhỏ nhắn, lộ rõ vẻ thông minh. Với tư cách là người dẫn đầu cộng đồng Toán học Việt Nam, GS Hoàng Tụy rất bận bịu với việc khuyến khích, khuyến bảo những người tổ chức hội nghị. Dầu vậy, ông vẫn quan tâm tới tôi bằng việc chỉ định một đồng nghiệp trẻ lo hướng dẫn cho tôi. Thêm nữa, sau khi kết thúc hội nghị, GS Hoàng Tụy và tôi lại cùng chuyến bay ra Hà Nội. Ở đây, GS Hoàng Tụy đã bố trí cho tôi tới thăm Viện Toán và trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Đó là dịp tôi được gặp gỡ những đồng nghiệp Việt Nam ở rất nhiều lĩnh vực. Và cũng với sự quan tâm đó, tôi và Rudolf Gorenflo - một giáo sư ở Berlin - được đi thăm Hạ Long, một kỳ quan thiên nhiên.

Tháng 9 năm đó, sau khi kết thúc Hội nghị Quốc tế lần thứ 13 về Quy hoạch Toán học (Mathematical Programming) ở Tokyo, GS Hoàng Tụy đến Nagoya và nghỉ ở nhà tôi gần nửa tháng. Trong quãng thời gian đó, tôi với ông thảo luận với nhau rất lâu về nhiều vấn đề. Tôi cũng giới thiệu với ông các đồng nghiệp của tôi, những người rất gần với lĩnh vực tối ưu. Đó là lần đầu tiên GS Hoàng Tụy đến Nhật Bản, điều đó có nghĩa là tôi cũng có chút công sức trong việc phát triển mối liên hệ giữa ông với các đồng nghiệp Nhật Bản. Từ đó, GS Hoàng Tụy đã vài lần tới thăm Nhật Bản, và lần nào tôi cũng vui mừng được gặp ông, để nghe ông nói và thảo luận về nhiều vấn đề, từ nghiên cứu học thuật, hệ thống giáo dục đến cộng đồng toán ứng dụng, v.v.. Qua những thảo luận đó,

tôi nhận thấy GS Hoàng Tụy không chỉ là nhà Toán học đầy kinh nghiệm mà còn là một nhà khoa học với tầm nhìn quốc tế.

Tôi muốn nói đến vài mẩu chuyện thú vị về GS Hoàng Tụy. Năm 1990, chiếc máy xử lý văn bản (word-processor) của Viện Toán mà GS Hoàng Tụy mang về từ Tokyo bị trục trặc (một bảng mạch điện tử nào đó bị hỏng). Ông hỏi tôi liệu tôi có thể tìm được đồ thay thế ở Nhật Bản không. Tôi cố tìm đúng loại ông cần và gửi đi Hà Nội. Không may, loại bảng mạch mà tôi xác định đó không đúng. Tôi biết điều đó qua e-mail của Giáo sư gửi từ thành phố Graz: “Một chuyên gia điện tử mà tôi nhờ giúp, sau khi kiểm tra kỹ lưỡng, nói với tôi rằng phần đầu của bảng mạch cao hơn cái cũ một chút nên không lắp vừa với máy”. Mẩu chuyện cho thấy GS Hoàng Tụy rất nhiệt tình học hỏi công nghệ hiện đại, cho dù chỉ với chiếc máy xử lý văn bản.

Lần gặp ông gần đây nhất ở Hà Nội là khi tôi dự một hội nghị quốc tế (DEAA 2001). Ở hành lang khách sạn tôi ở, ông xuất hiện với nụ cười và vẻ điềm tĩnh như thường lệ. Tôi biết ông đã ngoài 70, nhưng ông vẫn hoạt bát và nói với tôi chi tiết về kế hoạch tương lai. Tôi thực sự ấn tượng về ông - người có uy tín lớn trong cộng đồng toán học Việt Nam, châu Á và thế giới bằng tài năng xuất chúng cũng như nhân cách cao đẹp của mình. Tôi cầu mong cho ông sức khỏe và trường thọ.

10.

NHỮNG HỒI ỨC VỀ TOÁN HỌC CỦA MỘT ĐẤT NƯỚC THỜI ĐANG BỊ CẤM VẬN

- (GS NGÔ VIỆT TRUNG dịch) - SỐ 24/2007

Nhân 80 năm ngày sinh của Giáo sư Hoàng Tụy, tạp chí *Tia Sáng* xin giới thiệu với bạn đọc bài phỏng vấn GS Hoàng Tụy được thực hiện năm 1989 bởi GS Neal Koblitz, Đại học Washington (Mỹ), và được công bố trong số 3 tập 12 năm 1990 của tạp chí *The Mathematical Intelligencer* rất nổi tiếng trong giới toán học quốc tế. Theo GS Ngô Việt Trung, Viện trưởng Viện Toán, ông có may mắn làm việc cùng cơ quan với GS Hoàng Tụy ngay từ lúc chấp chính làm nghiên cứu và đã học được rất nhiều điều từ nhân cách, nghị

lực và phương pháp làm việc của Giáo sư. Để tỏ lòng biết ơn GS Hoàng Tụy, ông đã dịch bài trả lời phỏng vấn này.

Koblitz: Thưa GS Hoàng Tụy, xin ông bắt đầu bằng việc kể một chút về nguồn gốc gia đình và những năm thơ ấu.

GS Hoàng Tụy: Tôi sinh năm 1927 tại làng Xuân Đài, nay thuộc xã Điện Quang, khoảng 20 km về phía nam Đà Nẵng. Cha tôi, ông mất lúc tôi mới bốn tuổi, đã đỗ kỳ thi tiếng Nho kiểu cổ và là một quan lại nhỏ của triều đình cũ. Những năm 1920, chế độ hiện đại của Pháp đang trong quá trình hình thành ở Việt Nam. Mặc dù cha tôi có địa vị xã hội nhưng gia đình tôi nghèo. Các anh tôi phải đi làm từ lúc rất trẻ.

Gia đình tôi có truyền thống bất hợp tác với chính quyền thực dân. Một trong những tiền bối của tôi là ông Hoàng Diệu, tổng đốc thành Hà Nội vào những năm 1880. Ông đã anh dũng chống quân Pháp để bảo vệ thành Hà Nội nhưng thành phố đã thất thủ. Cho rằng mình phải chịu trách nhiệm về việc đó, ông đã tự vẫn để khỏi phải rơi vào tay kẻ thù. Sự kháng cự và tự vẫn của ông được coi là những hành động yêu nước vĩ đại. Năm 1945, khi cách mạng giành lại Hà Nội từ tay quân Pháp, Hà Nội đã được đổi tên là thành Hoàng Diệu trong một thời gian.

Thế hệ chúng tôi tiếp tục truyền thống kháng chiến đó. Nhưng chúng tôi hầu như không làm được gì trong nhiều năm. Một người anh của tôi bị đuổi khỏi trường kỹ thuật khi đang học để trở thành họa sĩ vì tham gia các cuộc bãi khóa. Anh cả của tôi là giáo viên trung học - một nghề được coi là danh giá trong xã hội Việt Nam khi đó - bị đuổi việc do hoạt động chống chế độ thuộc địa. Gia đình tôi có truyền thống văn hóa và yêu nước được truyền từ đời này sang đời khác.

Ông bắt đầu quan tâm đến Toán học như thế nào?

Khi còn là đứa trẻ đi học trường làng, tôi đã học giỏi hai môn Văn và Toán. Sau đấy tôi đến Huế, nơi anh tôi làm giáo viên trung học, và vào học trường Lycée⁴⁸ ở đó, một trong ba trường tốt nhất ở Việt Nam thời kỳ đấy. Không may là các giáo viên dạy môn Văn của tôi rất dở, còn các giáo viên dạy môn Toán thì rất giỏi.

Đó là những năm diễn ra Thế chiến II. Việc học của ông có bị gián đoạn không?

Có, điểm học của tôi không tốt lắm do tôi bị ốm. Năm 15 tuổi, tôi phải nghỉ học một năm vì bị bệnh hô hấp và liệt một phần. Tôi bị liệt mất ba tháng và sợ không chữa được. Thế nhưng sau đó tôi được chữa khỏi bởi một thầy châm cứu lành nghề.

Đó là năm 1942. Pháp và Nhật Bản đang chiếm đóng Việt Nam còn máy bay Mỹ ném bom thường xuyên, ngay cả ở làng tôi vì nó nằm giữa hai con sông gần hai chiếc cầu trên tuyến đường sắt xuyên Đông Dương. Gần như ngày nào chúng tôi cũng phải chạy vào hầm trú ẩn. Sau khi bỏ học một năm, tôi chuyển từ trường Lyceé sang trường tư thực mà ở đó tôi có thể nhảy cóc hai lớp và tốt nghiệp sớm một năm vào năm 1946.

Cách mạng ảnh hưởng thế nào tới kế hoạch của ông?

Đấy là thời kỳ cách mạng. Sau khi nhận bằng trung học bậc I, tôi trở về làng tham gia cách mạng. Lúc đó tôi 18 tuổi và tôi biết rằng có nguy cơ là tôi không thể tốt nghiệp trung học bậc II.

Để nhận được bằng này phải trải qua hai phần của một kỳ thi khó được tổ chức hai lần một năm vào tháng 5 và tháng 9. Sau khi trở lại Huế vào tháng 2/1946, tôi chỉ có ba tháng để chuẩn bị cho kỳ thi tháng 5 và chỉ mong qua được một phần thi. Nhưng kết quả thi của tôi đứng nhất lớp nên tôi quyết định thi ngay phần hai mặc dù không chuẩn bị gì cho nó. Tôi ngạc nhiên khi biết mình đạt điểm cao nhất trong cả kỳ thi. Vậy là tôi nhận bằng tốt nghiệp, có thời gian nghỉ ngơi đôi chút rồi đi làm kiếm tiền để ra Hà Nội.

Ông có vào thẳng đại học không?

Mùa hè năm 1946, tôi kiếm tiền bằng cách dạy tư để có thể đi. Cuối tháng 9 tôi đi tàu từ Huế ra Hà Nội để vào trường đại học. Lúc đó tôi đã nghe về Lê Văn Thiêm, người sau này đã sáng lập ra các cơ sở Toán học ở Việt Nam, và tôi muốn học với anh Thiêm. Có tin đồn rằng năm đó anh sẽ từ châu Âu trở về Việt Nam để làm hiệu trưởng trường Đại học Hà Nội. Trường theo hệ thống Pháp, và tôi theo chương trình toán của khoa Khoa học Cơ bản.

Hai tháng sau đó, vào tháng 12/1946, chiến tranh nổ ra, Hà Nội thất thủ, và trường đại học đóng cửa.

Thế ông làm gì?

Tôi dùng số tiền còn lại mua sách Toán để tự học tiếp. Sau đó tôi quay về làng tôi ở phía nam Đà Nẵng.

Đầu năm 1947 tình hình ở Việt Nam trở nên phức tạp. Sau Thế chiến II, theo thỏa thuận của phe Đồng Minh, quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm đóng miền Bắc (kéo dài đến phía nam Đà Nẵng), còn quân Anh thì chiếm miền Nam. Mục đích của họ là giải giáp quân đội Nhật Bản như Pháp đã thỏa thuận để thay thế quân Tưởng và quân Anh. Do đó, quân Pháp đã có mặt ở nhiều thành phố kể cả Đà Nẵng khi chúng tôi tổ chức bảo vệ nền độc lập. Tình hình quân đội chúng tôi rất không thuận lợi. Quân đội Việt Nam kháng cự lại quân Pháp trong vòng hai, ba tháng rồi rút lui. Tôi phải nói rằng chúng tôi rút lui khá lộn xộn bởi vì bị bất ngờ trước quy mô tấn công của quân Pháp. Khi quân đội rút khỏi thành phố thì nhiều người dân cũng đi sơ tán theo, để lại đồng bằng để lên vùng núi. Thật kinh khủng. Chúng tôi đốt sạch để kẻ thù không còn gì để dùng.

Ông đi đâu? Ông có sống cùng gia đình không?

Tôi sống với mẹ và anh em trong miền núi phía tây tỉnh nhà khoảng hai tuần. Sau đó, mọi người chuyển đến một vùng cách đó 100km về phía nam, và tôi đi dạy ở một trường trung học tỉnh Quảng Ngãi. Thời đó Quảng Ngãi có trường trung học tốt nhất ở vùng tự do của chúng tôi (được gọi là Liên khu V). Tôi dạy Toán ở đó từ năm 1947 đến năm 1951.

Chính trong thời kỳ này ông viết sách giáo khoa?

Đúng thế, cuốn sách được một nhà xuất bản in năm 1949. Đó chỉ là một cuốn sách hình học sơ cấp cho các trường trung học, nhưng nó có thể là cuốn sách Toán học đầu tiên do chính phủ kháng chiến xuất bản.

Tôi thích thú khi thấy một cuốn truyện nổi tiếng gần đây có nhắc đến cuốn sách hình học của tôi. Chắc anh cũng biết năm 1954 nước tôi bị chia cắt tại vĩ tuyến 17. Thời kỳ này một số vùng ở Việt Nam đã được giải phóng, nhưng vì Hiệp định Genève 1954 nấn bộ đội và giáo viên của các vùng giải phóng đã ra miền Bắc. Không may là nhiều học sinh không đi cùng được với giáo viên và họ phải tìm cách tiếp tục tự học. Theo cuốn truyện nổi tiếng này thì có hai cuốn sách được học sinh khen nhiều nhất là một tập thơ của Tố Hữu, một nhà thơ Việt Nam đương đại, và cuốn sách của tôi.

Năm 1948, trường trung học nơi tôi dạy bị thiêu hủy hoàn toàn trong một cuộc bỏ bom nửa tiếng đồng hồ bởi máy bay Pháp. Đã có 17 học sinh và một nữ giáo viên bạn tôi thiệt mạng lần đó.

Tại sao Pháp lại bỏ bom trường học?

Thời kỳ này quân Pháp rất dã man. Chúng bỏ bom mọi thứ. Ngay cả một người đi đường cũng bị tấn công. Chúng tôi đã nghĩ rằng do ai cũng biết rõ chúng tôi là một trường trung học nên chúng tôi không cần nguy trang. Sau trận bom, chúng tôi trở nên thận trọng hơn, và chúng tôi chuyển các lớp học sang các làng khác và nguy trang chúng.

Khi nào ông quyết định rời miền Nam?

Năm 1949, sau khi Hà Nội bị chiếm đóng và trường đại học đóng cửa, một vài lớp đại học Toán được thành lập tại các vùng giải phóng ở miền núi khoảng 200-300km về phía bắc gần biên giới với Trung Quốc. Thêm vào đó có hai đại học đại cương được thành lập ở các vùng tự do: một bởi GS Nguyễn Thúc Hào ở Chiến khu IV và một bởi GS Nguyễn Xiển ở vùng Đông Bắc.

Trí thức Việt Minh tổ chức một cuộc thi dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục. Tôi là một trong hai người đại diện cho vùng của tôi ở phía nam. Cuộc thi kéo dài và phức tạp vì các đề bài và bài làm của chúng tôi được chuyển đi theo đường mòn trên núi (sau này được gọi là đường mòn Hồ chí Minh) bởi các giao liên kháng chiến. Thông thường phải cần đến khoảng ba tháng để nhận được thư từ miền Bắc gửi vào. Nhưng tôi phải nói rằng phương thức này hoàn toàn tin cậy, không có gì bị thất lạc hoặc đưa nhầm. Thật vậy, bưu điện Việt Minh thời đó làm việc hiệu quả hơn rất nhiều bưu điện Việt Nam ngày nay.

Sau khi gửi bài làm đi, tôi phải đợi tám tháng mới biết kết quả. Để bài kiểm tra Toán đại cương của đại học năm thứ nhất, chủ yếu là giải tích và cơ học. Bất chấp điều kiện thiếu thốn, cuộc thi được thực hiện rất nghiêm ngặt. Hội đồng thi vùng tôi được thành lập trực tiếp bởi Ủy ban Việt Minh Liên khu V. Do đó, cuộc thi có thanh thế cao, và mọi người đã rất hân hoan khi nhận được tin là tôi thi đỗ.

Ông ra Bắc ngay sau khi biết tin?

Không, đó là cuối năm 1949. Tôi còn dạy học thêm hai năm nữa. Năm 1951, tôi biết chắc rằng Lê Văn Thiêm đã quay trở về Việt Nam và đang

làm việc trong vùng giải phóng ở miền Bắc. Khi đó tôi xin phép ra Bắc và được chấp thuận.

Ông đi ra Bắc như thế nào?

Chỉ có một con đường đi bộ xuyên núi. Thời kỳ này, đường mòn Hồ Chí Minh vẫn là một đường mòn theo đúng nghĩa, một đường mòn cho đi bộ rất hẹp. Nhưng nó được tổ chức rất tốt. Cứ khoảng 30km có một trạm nghỉ qua đêm và có giao liên đưa chúng tôi đến trạm tiếp theo. Tất nhiên là cũng có những hiểm nguy.

Cái gì là mối nguy hiểm chính?

Có ba thứ: quân Pháp, bệnh sốt rét và cọp.

Ông đi bộ ra Bắc mất bao lâu?

Chuyến đi kéo dài ba tháng. Đoạn đầu ở vùng gần Đà Nẵng còn tương đối dễ bởi vì chúng tôi đi trên đồng bằng, theo các con đường về ban đêm. Thành phố và làng mạc đều không có người ở do Pháp bỏ bom, nhưng không bị chiếm đóng.

Tiếp theo về phía bắc thì quân Pháp chiếm đóng tất cả vùng phía dưới và chúng tôi phải đi trên núi. Đây là quãng đường gian khổ nhất của chuyến đi - trên vùng núi của tỉnh Bình Trị Thiên hiện nay⁴⁹. Chúng tôi chỉ mang theo gạo và muối để ăn. Khi tôi ra đi, tôi mang theo những cuốn sách Toán bỏ đi bìa và cắt lề để chúng nhẹ hơn cho chuyến đi ra Bắc.

Khi đến Liên khu IV gần Hà Tĩnh, tôi đã ở lại dạy tư hai tháng nhằm kiếm tiền để tiếp tục đi. Thật thú vị khi nhớ lại trong thời gian chiến tranh vẫn có những trường học hoạt động trong khắp các vùng tự do. Tôi dạy học vào kỳ nghỉ hè - từ tháng 7 đến tháng 9/1951 - thời gian mà học sinh trung học thích học thêm. Các lớp học tư nhỏ này được tổ chức trong những căn phòng có bảng đen, và mỗi học sinh tự đem theo một chiếc ghế nhỏ cho mình.

Sau thời gian dạy học ở Liên khu IV, tôi đã hoàn tất chuyến đi chỉ trong vòng một tháng bằng cách đi vòng qua vùng Hà Nội bị chiếm đóng, rồi cuối cùng đến được trường đại học tự do ở phía Bắc.

Khi ra đến đất Bắc, ông có vào học ngay không?

Không. Sau chuyến đi đầy khó nhọc, khi đến nơi tôi mới biết rằng trường chỉ mới có những lớp dưới đại học. Do tôi đã học qua những lớp này nên thay vì đi học, tôi bắt đầu dạy ở trường trung học và tiếp tục tự nghiên cứu. Vào thời gian đó tôi gặp anh Lê Văn Thiêm.

Ông ấy là một trong những lý do chính để ông ra Bắc?

Đúng vậy, Lê Văn Thiêm là một thần tượng cho giới trẻ lúc đó, là người Việt Nam đầu tiên trở về nước với học vị tiến sĩ Toán học của Pháp. Đầu tiên, năm 1949, anh Thiêm trở về vùng cực nam miền Nam. Một vài tháng sau đó anh làm một chuyến trường chinh ra Bắc để chuẩn bị thành lập trường đại học. Chính quyền Việt Minh cho anh một đội bảo vệ và cần vụ.

Có phải việc đào tạo đại học được tiến hành ở tất cả miền Bắc không?

Không, như tôi đã nói ở trước, lúc này Nguyễn Thúc Hào, một thầy giáo trung học của tôi, đang dạy những lớp nâng cấp ở một vùng giữa Hà Nội và Huế trong Liên khu IV. Nguyễn Xiển cũng dạy các lớp như vậy ở vùng phía tây Hà Nội cho đến năm 1950, khi ông đồng ý tham gia cùng với anh Lê Văn Thiêm. Sau đấy, từ năm 1950 đến năm 1954, trung tâm chủ yếu của đào tạo đại học là vùng cực Bắc, chỉ cách biên giới Trung Quốc vài cây số, nơi mà máy bay địch không dám bén mảng vì Pháp sợ dính dáng với họ.

Ông ở lại vùng biên giới suốt thời gian đó?

Không, có ba lần tôi rời nơi đó vì tôi phải dự hội nghị của Bộ Giáo dục thảo luận về việc nâng cao chất lượng giáo dục trung học trong vùng giải phóng. Vì có tiếng là giáo viên giỏi nên tôi phải viết nhiều báo cáo về vấn đề này. Các hội nghị này ở khá xa, hoặc ở phía nam tỉnh Hà Tuyên⁵⁰ hay ở phía bắc tỉnh Bắc Thái⁵¹. Chúng được tổ chức gần trụ sở chính quyền Việt Minh. Nhưng chúng tôi không bao giờ biết được địa điểm chính xác. Chúng tôi chỉ được báo địa chỉ một nơi cần đến, sau đó giao liên dẫn chúng tôi đi một quãng đường lòng vòng để đến Bộ Giáo dục, mà nơi này cũng thay đổi thường xuyên. Chúng tôi đi bằng xe đạp đã được bỏ bớt một số bộ phận để đẩy xe lên dốc dễ hơn. Chúng tôi thậm chí còn bỏ cả phanh. Khi xuống dốc, chúng tôi dùng que chèn nan hoa để giảm tốc độ. Bằng cách này, chúng tôi đi được 100-200km để đến dự hội nghị chỉ trong vòng đôi ba ngày.

Học Toán ở phía Bắc liệu có ích lợi gì hơn so với ở quê ông không?

O, có chứ. Ngoài sự hiện diện của anh Lê Văn Thiêm, ở đó còn có nhiều sách tốt hơn. Trước đó tôi chỉ được đọc những cuốn sách Pháp cũ, của Ernest Vessiot, Paul Montel, Georges Papelier và Edouard Goursat. Giờ tôi có thể mua sách Nga mới hơn ở các cửa hàng sách trong vùng tự do.

Ông biết tiếng Nga trước đó?

Không, tôi phải tự học. Tôi tìm được một cuốn sách rất cũ tên là “Học tiếng Nga trong ba tháng”, chủ yếu dành cho doanh nhân, mà nhờ nó tôi học được các quy tắc ngữ pháp và một ít từ. Rồi tôi bắt tay ngay lập tức vào việc đọc cuốn “Lý thuyết Hàm thực Một biến” của Isidor P. Natanson. Một, hai trang đầu tôi hầu như phải tra từng từ một, sau đó tôi tra ít dần, ít dần cho đến khi tôi có thể đọc thành thạo.

Sách của Natanson là cuốn sách tiếng Nga đầu tiên tôi đọc. Tôi phải nói rằng đó là một cuốn sách tuyệt vời. Tôi say sưa với lý thuyết độ đo, tích phân Lebesgue, và nhiều thứ khác. Cuốn sách đã có ảnh hưởng rất lớn tới chuyên ngành Toán học ban đầu của tôi.

Ông thu xếp việc học hành thế nào?

Từ năm 1951 đến năm 1955, tôi theo đúng chương trình Toán đại học của Liên Xô, tự đọc hết cuốn sách này đến cuốn sách khác. Năm 1955, Hà Nội được giải phóng và trường đại học lại mở. Lê Văn Thiêm trở thành Hiệu trưởng. Tháng 9 năm đó tôi bắt đầu giảng dạy tại trường Đại học Hà Nội.

Khi đó, tôi nổi tiếng là một trong những giáo viên trung học giỏi nhất ở vùng tự do. Ngoài ra, tôi đọc rất nhiều về giáo dục trung học ở các nước, đặc biệt là ở Liên Xô. Vậy nên năm 1955, tôi được chính quyền mới bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung học, mặc dù lúc đó tôi mới 27 tuổi và các thành viên khác trong ủy ban lớn tuổi hơn tôi nhiều. Hai năm sau, vào tháng 9/1957 tôi đến Moscow học tiếp. Đây là chuyến đi đầu tiên của tôi ra nước ngoài.

Ông theo học chương trình tiến sĩ hệ chính quy?

Không, lúc đầu tôi được sang một năm để làm thực tập sinh ở khoa Toán cơ Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moscow. Tôi chọn môn giải tích thực và được phân hai giáo viên hướng dẫn là Dmitrii Evgenevich Menshov và Georgiy Evgen'evich Shilov.

Tôi nghĩ rằng khi mới gặp, hai người đều nghi ngờ trình độ của tôi. Hai ông hỏi tôi hàng loạt câu hỏi, một số tôi có thể trả lời ngay, một số thì quá khó. Tôi nhớ một trong những câu hỏi khó như sau: Cho một tập A $[1,0]$ có độ đo Lebesgue dương. Chứng minh rằng tập $\{x+y \mid x,y \in A\}$ chứa một đoạn thẳng. Shilov cho tôi một tuần để tìm lời giải và tôi may mắn đã làm được. Sau đó tôi mới biết đây là một mệnh đề trong một bài báo mới của ông. Cách chứng minh của tôi khác với Shilov. Ông rõ ràng có ấn tượng tốt và sau đó tin tưởng khả năng của tôi. Năm đó, ông mời tôi đến nhà nhân dịp Giao thừa, ngày lễ gia đình lớn nhất ở Liên Xô.

Việc học của ông tiến triển thế nào?

Sau một năm, tôi viết xong luận văn tiến sĩ về giải tích thực dưới sự hướng dẫn của Menshov. Đáng nhẽ tôi phải quay trở về Việt Nam ngay thì tôi lại được phép ở lại thêm vài tháng để hoàn thành các thủ tục, trước hết là để chuyển từ chương trình thực tập sinh lên chương trình nghiên cứu sinh, rồi sau đó là công bố các kết quả nghiên cứu của mình và bảo vệ luận án. Tôi nhận học vị của mình tháng 4/1959.

Sau khi nhận học vị tiến sĩ ở Moscow, ông có quay về Hà Nội không?

Có, tôi đã trở thành Chủ nhiệm khoa Toán Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1959, tôi luôn sống ở Hà Nội, trừ những chuyến đi nước ngoài.

Mối quan tâm đến Toán học của ông có thay đổi sau khi trở về Hà Nội không?

Tôi bắt đầu sự nghiệp của mình trong giải tích thực và đã công bố năm bài báo về lĩnh vực này trong các tạp chí của Liên Xô. Nhưng rồi tôi nhận ra rằng lĩnh vực đó không thật hữu ích cho đất nước mình. Tất nhiên, đấy là một lý thuyết đẹp nhưng hơi lý thuyết quá và hơi xa thực tế (ít nhất điều này đúng với thời điểm đó nhưng nay dường như đang thay đổi).

Năm 1961, tôi bắt đầu quan tâm nghiên cứu vận trù học. Năm 1962, tôi gửi bài báo đầu tiên về toán quy hoạch cho Leonid Vitaliyevich Kantorovich và ngay năm đó đến thăm ông ấy ở Novosibia mấy tuần.

Đấy là lúc vận trù học được đưa vào Việt Nam lần đầu tiên?

Đúng, năm 1961, tôi nghe nói các nhà toán học Trung Quốc bắt đầu nghiên cứu lĩnh vực này. Ngay cả nhà lý thuyết số, đại số và lý thuyết hàm nổi tiếng Hoa La Canh (Hua Luogeng) cũng tích cực quảng bá

ngành này. Thế nên, khi Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học khi đó và cũng là một nhà toán học, đi thăm Trung Quốc, tôi đề nghị ông tìm kiếm thông tin về ứng dụng vận trù học. Khi ông trở về, tôi bắt tay ngay vào làm việc thực sự theo hướng này.

Ông đã đến Trung Quốc chưa?

Chuyến đi Trung Quốc đầu tiên của tôi (không tính những lần quá cảnh bằng tàu hỏa khi đi Moscow) là vào năm 1963, khi tôi được mời đi báo cáo một tháng tại Viện Toán học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, tại Khoa toán trường Đại học Tổng hợp Bắc Kinh và nhiều trường đại học khác. Tôi sang lại Trung Quốc năm 1964, ở đó ba tuần. Trong những chuyến đi đó tôi đã gặp những nhà toán học xuất sắc như Hoa La Canh, Ngô Tấn Mưu (Vu Tsin Muo), Trình Dân Đức (M. T. Cheng), Cốc Siêu Hào (Gu chaohao), Hồ Quốc Định (Hu Guoding) và một người phụ nữ trẻ tên là Gui Xiangyun, người sau này đóng một vai trò nổi bật trong ngành vận trù học của Trung Quốc. (Lần đầu tiên tôi gặp Cốc Siêu Hào và Hồ Quốc Định là ở Moscow). Thế nhưng tôi đã mất toàn bộ liên lạc với họ trong cuộc Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc.

Từ năm 1964, chiến tranh chống Mỹ ở Việt Nam rất căng thẳng. Điều này ảnh hưởng như thế nào tới đời sống Toán học ở Hà Nội?

Tháng 5/1965, để tránh những cuộc ném bom, trường Đại học Tổng Hợp được sơ tán lên miền núi cách Hà Nội khoảng 170km về phía tây bắc, gần thành phố Thái Nguyên. Khi đó tôi là Chủ nhiệm khoa Toán Lý. Chúng tôi có khoảng 250 sinh viên phân khoa Toán.

Cuộc sống nơi sơ tán như thế nào? Có đói không, có bệnh sốt rét và các bệnh nhiệt đới khác không?

Không có bệnh sốt rét. Bệnh này đã bị thanh toán ở miền Bắc Việt Nam nhờ các chiến dịch chống sốt rét những năm 1955-1959. Mối nguy hiểm chính là những cuộc ném bom. Máy bay Mỹ có thể xuất hiện bất kỳ lúc nào. Các lớp học của chúng tôi được dựng bằng tre ở xa nhau, ẩn dưới những tán cây. Hamm trú ẩn đào ngay bên cạnh bàn học dưới chân để chúng tôi có thể nhảy xuống ngay lập tức.

Trường đại học trong rừng có bị trúng bom không?

Không, nhưng có vài quả bom được ném xuống rất gần. Có lần một phi công Mỹ đã bị bắt ở ngay gần chỗ chúng tôi.

Khoảng thời gian này ông có làm toán được không?

Có, tinh thần chúng tôi rất cao nên chúng tôi tổ chức seminar thường xuyên suốt thời kỳ này. Hội Toán học do anh Lê Văn Thiêm sáng lập năm 1965 (tôi là Tổng thư ký) tổ chức các seminar chung về tối ưu, xác suất, giải tích hàm, đại số giải tích số. Tham gia có người của Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm và Đại học Bách khoa (Viện Toán học mãi đến năm 1970 mới thành lập). Do ba trường sơ tán ở ba phía khác nhau của Hà Nội nên chúng tôi tổ chức seminar ở Hà Nội. Chúng tôi gặp nhau hai lần một tháng. Tôi phải nói rằng mọi người rất nhiệt tình tham gia. Nhiều người chúng tôi nhân cơ hội đó về thăm gia đình.

Đó là thời điểm nhà toán học Pháp nổi tiếng Alexandre Grothendieck thăm Việt Nam phải không?

Đúng, ông đến thăm vào tháng 11/1967. Trong vài ngày đầu, chúng tôi tổ chức cho ông giảng bài ở Hà Nội. Nhưng có hôm tên lửa bắn vào cách giảng đường chỉ khoảng 100-200m. Thế là Bộ trưởng Bộ Đại học Tạ Quang Bửu ra lệnh cho chúng tôi phải sơ tán. Tôi nhớ là Grothendieck vui thích khi biết tin chúng tôi sẽ đi sơ tán và coi tình huống bất bình thường đó như một cuộc phiêu lưu.

Thế rồi Grothendieck tiếp tục giảng bài trong rừng Thái Nguyên?

Đúng vậy. Ông giảng một giáo trình ngắn về lý thuyết phạm trù, đại số đồng điều, và hình học đại số với Đoàn Quỳnh là người phiên dịch chính từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Grothendieck giảng bốn tiếng buổi sáng, và sau đó thảo luận toàn bộ buổi chiều. Thế mà ông vẫn kêu là chưa làm việc hết công suất.

Trường đại học ở trong rừng bao lâu?

Trường đi sơ tán bốn năm, mở lại ở Hà Nội tháng 9/1969. Sau đấy, vào năm 1972-1973 lại có một đợt sơ tán nữa, lần này ở một địa điểm khác gần Hà Nội hơn. Khi đó tôi không còn làm việc ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nữa.

Ông rời trường đại học khi nào?

Vào giữa năm 1968 tôi được mời làm Trưởng ban Ban Toán mới được thành lập ở Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Có phải đó là lúc Viện Toán học được thành lập?

Đúng vậy, ngay sau đó. Viện được quyết định thành lập năm 1969, và bắt đầu hoạt động vào năm 1970 dưới sự lãnh đạo của anh Lê Văn Thiêm. Vào lúc đó viện chỉ có 20 cán bộ và nằm trong tòa nhà của Ủy ban.

Viện Toán cũng đi sơ tán khi bị đánh bom?

Vâng đúng thế. Bắt đầu từ giữa năm 1972, chúng tôi bố trí viện ở một chỗ cách Hà Nội khoảng 50-60km. Hai, ba tháng sau Hiệp định hòa bình được ký kết ngày 27/1/1973 viện Toán mới trở về Hà Nội.

Khi nào thì Viện Toán chuyển đến chỗ hiện nay, trong khuôn viên Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam?

Năm 1982. Trước đó, từ năm 1975 đến năm 1982, Viện đóng ở một khu chật hẹp trên đường Đội Cấn rất đơn sơ. Đích thân Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã thu xếp việc xây dựng một ngôi nhà cho Viện Toán ở Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Mối quan tâm cá nhân của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến Viện Toán như thế nào? Lần đầu tiên ông gặp Thủ tướng là khi nào?

Tôi biết sơ qua về Thủ tướng từ những năm 1940, khi ông nhiều lần đến thăm trường học của tôi ở Quảng Ngãi. Ông là đại diện của chính quyền trung ương Việt Nam ở Liên khu V và Liên khu VI. Sau năm 1960, tôi quen ông hơn. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc năm 1975, ông đến Moscow và có đi thăm viện của Kantorovich (ông này đã chuyển từ Novosibirsk đến Moscow). Kantorovich tặng Thủ tướng Phạm Văn Đồng cuốn sách của mình về các phương pháp tối ưu trong kinh tế. Khi về Hà Nội, Thủ tướng yêu cầu tôi đọc và báo cáo về cuốn sách. Thời điểm đó rất thuận lợi với tôi. Một số đồng nghiệp Pháp biết tôi nằm trong ban chương trình của một hội nghị được tổ chức ở Budapest (Hungary) vào tháng 8/1976, đã nhân dịp đó mời tôi sang Pháp. Thế nhưng tôi chỉ nhận được giấy mời trước có một tháng, và thời kỳ đó có rất nhiều trở ngại hành chính đối với việc làm thủ tục đi nước ngoài, nhất là sang các nước phương Tây.

Ông có thể cho biết nguyên do tại sao?

Dĩ nhiên là có những khó khăn về tài chính khi sang phương Tây. Ngay cả khi bên mời trả tiền cho tất cả chi phí đi lại và ăn ở thì cũng vẫn

cứ khó. Trong chiến tranh và trong những năm ngay sau khi kết thúc chiến tranh, các nước phương Tây bị coi như rất xa lạ và nguy hiểm. Quan niệm đó may mắn đã thay đổi, và ngày nay chúng tôi không gặp khó khăn gì khi xin phép cho nghiên cứu sinh và các nhà toán học đi sang phương Tây nếu như bên mời chịu các khoản chi phí cho chuyến đi.

Thế ông thu xếp việc đi Pháp năm 1976 như thế nào?

Đấy là lúc tôi đến gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng để báo cáo về cuốn sách của Kantorovich. Sau khi báo cáo xong, tôi trình bày với Thủ tướng về lời mời đi Pháp và hỏi tôi có thể đi được không. Ông trả lời: “Được, không có vấn đề gì”, và với sự ủng hộ của Thủ tướng tôi đã làm xong mọi thủ tục chỉ trong có một tuần, một thời gian kỷ lục. Chuyển đi Pháp năm 1976 là chuyến đi đầu tiên của tôi sang một nước phương Tây. (Sau đó, năm 1979 tôi đi Canada dự hội nghị Montreal về toán quy hoạch, và năm 1981 tôi sang Mỹ lần đầu).

Tôi có thể nói rằng trong Chính phủ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng là người có ảnh hưởng và kiên định ủng hộ sự nghiệp phát triển Toán học nhất. Năm 1980, ông đến thăm chúng tôi ở phố Đội Cấn. Khi nhìn thấy cơ sở chúng tôi nghèo nàn như thế nào - điều kiện làm việc của tất cả các viện đều xấu, nhưng của chúng tôi còn xấu hơn - Thủ tướng hứa sẽ làm một việc gì đó để cải thiện tình hình. Sau này chúng tôi biết rằng ông đã đề nghị Bộ trưởng Bộ Xây dựng xây một cái nhà cho Toán học càng sớm càng tốt. Ngôi nhà được xây dựng rất nhanh thời đó - chỉ trong một năm - và bây giờ nó là trụ sở của Viện Toán.

Ông đã từng gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa?

Hai lần. Năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm Đại học Hà Nội và dự một số lớp học. Sau khi xem tôi giảng bài, Người đã bắt tay tôi và hỏi một số câu. Lần thứ hai vào tháng 8/1969, chỉ một tháng trước khi Người mất. Khi đó có vấn đề lớn về việc xếp hàng mua bia. Thực ra, nhìn chung ở cửa hàng nào cũng phải xếp hàng dài để mua khẩu phần gạo, quần áo và các thứ hàng khác, bởi vì việc sản xuất không đáp ứng được nhu cầu. Nhưng việc xếp hàng tại các quầy bia được quan tâm đặc biệt do thường xảy ra tranh chấp, kể cả đánh nhau làm mất trật tự công cộng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng cần có một cách tiếp cận khoa học nhằm làm giảm việc xếp hàng. Vì vậy, Người đề nghị Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xem xét việc này. Do không thể tăng sản lượng bia, nên vấn đề thuần túy nằm trong khâu tổ chức, và do đó là một vấn đề điều khiển tối ưu. Vậy là tôi đã chủ trì nhóm nghiên cứu vấn đề này.

Lần gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi với chính phủ bị lùi lại do Người ốm. Vài ngày sau, tôi nhận được điện báo đến Văn phòng Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Tôi không biết tại sao tôi bị triệu tập, và tôi đoán rằng có thể họ muốn thảo luận về Viện Toán học mới được thành lập. Tôi nhớ rằng xe của tôi đến nơi muộn, và khi tôi bước vào văn phòng của Thủ tướng đã thấy nhiều thành viên cao cấp chính phủ. Thủ tướng Phạm Văn Đồng bảo tôi: “Ô, tôi thấy anh đến chậm. Nếu đó là cách anh làm vận trù học, thì chương trình này sẽ trở nên vô tích sự”. Tôi xin lỗi và được mời ngồi cạnh Thủ tướng. Chỉ lúc đó tôi mới thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh trong số những người ngồi quanh bàn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc đó đã 79 tuổi. Chủ tịch tham dự cuộc thảo luận như thế nào?

Tôi thấy Người rất yếu, nhưng hoàn toàn minh mẫn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra nhiều câu hỏi và không hài lòng với việc xếp hàng mua bia. Tôi nhớ câu đầu tiên Người hỏi tôi là: “Cháu có thể tìm một từ đơn giản hơn ‘vận trù’ không? Bản thân bác chưa bao giờ gặp từ này trong tiếng Việt”.

Ông đã nghĩ ra thuật ngữ đó?

Tôi dịch từ tiếng Trung. Anh phải biết rằng vận trù học là một ngành khoa học mới - nó được đưa vào Việt Nam năm 1961. Có một khoảng thời gian dài tôi không thể tìm thấy cho nó một từ hợp nghĩa trong tiếng Việt. Sau đấy, tôi quyết định dựa theo từ mà các đồng nghiệp Trung Quốc sử dụng. Điều này hoàn toàn tự nhiên vì tiếng Trung đóng một vai trò quan trọng trong tiếng Việt, gần giống như tiếng Latin trong tiếng Pháp và tiếng Anh.

Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh nghĩ rằng thuật ngữ đó tối nghĩa?

Vâng, Người muốn biết tại sao tôi lại chọn nó. Sau đó, khi tôi đến chào từ biệt, Người hỏi tôi có biết nguồn gốc từ đó không. Tôi không trả lời được, và Chủ tịch Hồ Chí Minh liền kể cho tôi nghe xuất xứ của từ “vận trù” trong văn học Trung Hoa cổ điển. Nó được dùng trong một tác

phẩm nổi tiếng để mô tả một dạng nghệ thuật phức tạp nào đấy mà nghệ thuật này có lẽ giống với vận trù học. Chủ tịch Hồ Chí Minh thông thạo văn học Trung Hoa - Người còn làm thơ bằng chữ Hán 0 và do đó Người có thể giảng cho tôi nguồn gốc từ vận trù mà tôi đem vào tiếng Việt.

Ngẫu nhiên là trong những năm 1970, từ “vận trù” xuất hiện nhiều trong đời thường. Nó trở thành một từ mốt để nói về việc tìm một lời giải tối ưu cho bất kỳ một cái gì.

Ông có thường chịu trách nhiệm nghĩ ra các từ ngữ Toán học mới trong tiếng Việt không?

Tôi có tham gia việc này. Trong những năm 1959-1961, là một thành viên của Hội đồng Từ ngữ Khoa học, tôi đã giúp cho ra đời cuốn từ điển Việt-Anh-Nga đầu tiên về từ ngữ khoa học mà chứa những khái niệm Toán học đương đại. Nhưng người chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng các từ ngữ khoa học là nhà toán học Hoàng Xuân Hãn, người đã di cư sang Pháp sau khi Pháp chiếm Hà Nội và đã từng là một giáo viên trung học của anh Lê Văn Thiêm. Ngoài việc là một nhà toán học, Hoàng Xuân Hãn còn là một chuyên gia uyên bác về văn học Việt Nam và văn học Trung Hoa. Ở Pháp, ông chuyển mối quan tâm nghiên cứu từ Toán học sang Văn học. Ông ấy bắt đầu xây dựng từ ngữ khoa học từ đầu những năm 1940 cùng với các giáo sư Nguyễn Xiển và Nguyễn Thúc Hào.

Quay trở lại câu chuyện dùng vận trù học để làm giảm việc xếp hàng mua bia, Hội đồng của ông có làm được điều gì không?

Có, hai, ba tháng sau đấy chúng tôi đề xuất một số kiến nghị cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng (Chủ tịch Hồ Chí Minh mất tháng 9/1969). Những kiến nghị của chúng tôi đã được đưa vào thực tiễn và chúng đã góp phần cải thiện tình hình một vài năm sau đó. Nhưng các cuộc ném bom lại tiếp tục đã làm nảy sinh những trở ngại rất lớn về mặt tổ chức, và mọi thứ lại quay trở lại thời kỳ đầu.

Khi ông nói về mối quan hệ của ông với các nhà lãnh đạo và về tầm quan trọng của Toán học đối với chính phủ Việt Nam ngay từ thời kỳ Việt Minh, người ta có cảm tưởng rằng Toán học có một vị trí đặc biệt trong khoa học ở Việt Nam. Những nhà toán học nào đã đóng góp cho vị trí đó của Toán học ở Việt Nam? Họ còn sống không?

Tháng 5/1986, tôi tổ chức một hội nghị ở Hà Nội với sự tham gia của nhiều thế hệ các nhà toán học. Chúng tôi biết Tạ Quang Bửu đang ốm nặng (ông ấy mất ba tháng sau), và đây là dịp để tôn vinh ông và cũng để tập hợp lại lần cuối cùng tất cả các thế hệ toán học ở Việt Nam từ người trẻ nhất đến người già nhất.

Mặc dù Tạ Quang Bửu không có một đóng góp nghiên cứu nào đáng kể trong Toán học, ông có mối quan tâm và hiểu biết sâu sắc về nhiều lĩnh vực Toán và Vật lý. Ông là Tổng thư ký đầu tiên của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, và ông là một Bộ trưởng Bộ Đại học xuất sắc. Ông ấy có quan hệ gần gũi với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, và quan hệ của ông ấy với Laurent Schwartz đã phần nào làm nên mối quan hệ sớm sủa của Toán học Việt Nam với Pháp.

Rất nhiều nhân vật quan trọng đối với sự phát triển Toán học ở Việt Nam cũng có mặt: Lê Văn Thiêm, người có một vai trò quyết định và là thần tượng của thế hệ tôi khi chúng tôi còn trẻ. Nguyễn Thúc Hào, người đã dạy tôi khi ở cấp trung học, đã điều hành các lớp học đại học ở Liên khu IV và nhiều người khác nữa.

Giáo sư có thể tóm tắt ưu khuyết điểm Toán học Việt Nam hiện nay, đặc biệt ở Viện Toán học?

Trước tiên, Toán học Việt Nam có truyền thống trong giải tích, kể cả giải tích cổ điển, giải tích hàm, phương trình đạo hàm riêng, giải tích lồi và phi tuyến, và tất nhiên là giải tích phức, lĩnh vực của anh Lê Văn Thiêm. Là một cựu học trò của Rolf Nevanlinna, Lê Văn Thiêm nổi tiếng về một phương pháp tiên phong giải bài toán ngược trong lý thuyết hàm chỉnh hình, và ông đã xây dựng một nhóm nghiên cứu giải tích phức ở Việt Nam.

Nhóm lý thuyết tối ưu là một trong những nhóm mạnh nhất ở Viện Toán có những mối quan hệ tốt với nước ngoài, và nhiều bài báo trên các tạp chí quốc tế. Công trình của chúng tôi liên quan nhiều đến giải tích phi tuyến. Viện Toán học Việt Nam cũng có nhiều nhà nghiên cứu về đại số và hình học đại số, kể cả tô pô đại số và lý thuyết kỳ dị. Trong lý thuyết xác suất, chúng tôi có một số chuyên gia giỏi, nhưng họ làm việc cách ly và không làm thành một nhóm mạnh.

Điểm yếu nhất của chúng tôi là toán ứng dụng, đặc biệt trong những lĩnh vực phụ thuộc vào thiết bị, hạ tầng cơ sở và một nền công nghiệp

cao, những cái không có ở Việt Nam.

Nhưng ông đã chuyển từ giải tích thực sang vận trù học với một niềm tin là nó có thể áp dụng ở Việt Nam. Ông có thất vọng về việc ứng dụng những công trình của ông trong điều kiện Việt Nam không?

Từ những ngày đầu chúng tôi đã cố gắng dùng Toán học để giải các bài toán thực tế. Những năm 1961-1962, bản thân tôi đã nghiên cứu một vấn đề giao thông - quy hoạch lại việc bố trí xe vận tải nhằm làm giảm quãng đường xe đi không tải.

Sau này tôi mới biết rằng chúng tôi đã thử giải bài toán ứng dụng này trước các nhà toán học Xô Viết. Tuy nhiên, một khi họ đã bắt đầu nghiên cứu khoảng năm 1963, họ đạt được những kết quả tốt hơn rất nhiều so với chúng tôi. Khi chiến tranh xảy ra ở Việt Nam, mọi tiến triển trong việc ứng dụng vận trù học vào thực tế đã dừng lại.

Công việc nghiên cứu tối ưu của ông đã tiến triển nhanh như thế nào?

Năm 1964, khi tôi trở lại viện của Kantorovich, tôi đã có thể báo cáo về những kết quả quan trọng hơn rất nhiều về cực tiểu lõm. Đó là công trình đầu tiên của tôi có ảnh hưởng quan trọng đến chuyên ngành và đem lại cho tôi uy tín quốc tế.

Thế nào là cực tiểu lõm và tầm quan trọng của nó?

Vâng. Trước kia, mọi người nghiên cứu rất nhiều bài toán cực tiểu một ham lồi trên một tập lồi. Ở đây chỉ cần sử dụng các điều kiện địa phương và do đó có thể áp dụng các kỹ thuật giải tích thông thường. Việc nghiên cứu bài toán vận tải đã cho tôi thấy tầm quan trọng của bài toán lõm tương tự, nhưng bài toán này khó hơn.

Ta hãy xét một minh họa đơn giản. Sử dụng các phương pháp trước đó về bài toán vận tải, người ta phải giả thiết chi phí là một hàm lồi theo quãng đường, có nghĩa là chi phí trên từng cây số tăng lên cùng với quãng đường đã đi. Điều này thuận tiện về mặt Toán học, nhưng không phản ánh thực tế. Trong thực tiễn, có một chi phí cố định và một chi phí phụ giảm theo quãng đường.

Nhưng cực tiểu lõm khó nghiên cứu hơn?

Đúng thế. Ngày nay chúng ta gọi đây là một bài toán khó NP. Những năm đầu 1960 chúng ta chưa có những khái niệm chính xác như vậy.

Nhưng George Dantzig và những người khác đã thấy đây là một bài toán thực sự khó.

Ông giải quyết bài toán này như thế nào?

Tôi đề xuất một dạng nhát cắt mới. Các nhát cắt được Ralph E. Gomory đưa ra trong quy hoạch nguyên trong những năm 1950 và sau đó, chúng cũng được sử dụng trong quy hoạch lồi. Năm 1964, tôi đề xuất một dạng cắt mới cho phép xây dựng một thuật toán cực tiểu lồi.

Nhưng ông đã nói là ông không tiếp tục được việc nghiên cứu mặt ứng dụng của công trình này?

Vâng, rất tiếc là như vậy. Sau khi tôi đưa ra dạng cắt này và xây dựng một phương pháp giải bài toán cực tiểu lồi, bước tiếp theo là việc thử nghiệm các thuật toán trên máy tính và tìm cách cải tiến chúng. Nhưng chúng tôi không có những khả năng này ở Việt Nam. Ngay sau đấy, chúng tôi đi sơ tán, và tôi phải đưa ra khỏi đầu mọi ý tưởng lập trình thuật toán. Như một điều tất yếu, tôi nghiên cứu các khía cạnh trừu tượng hơn, cụ thể là lý thuyết tổng quát. Vì vậy, những kết quả tiếp theo của tôi là về các bất phương trình lồi và định lý Hahn-Banach. Một trong những kết quả này có lúc còn được gọi là “điều kiện không tương thích của Tụy”.

Phải tốn bao lâu thì phương Tây mới biết đến công trình của ông?

Trong những năm đó tôi hầu như không có quan hệ với phương Tây. Mãi đến năm 1972 khi tôi gặp Victor Klee lần đầu tiên ở Warsaw, ông ta cho tôi biết rằng nhiều người bên Mỹ quan tâm đến bài báo năm 1964 của tôi.

Rất nhiều năm, nhát cắt của tôi được biết đến dưới cái tên “Nhát cắt Tui”. Lý do viết vắn sai tên tôi nằm ở chỗ bài báo của tôi công bố bằng tiếng Nga với tên tôi là “Tyu” theo chữ Nga. Nó được dịch sang tiếng Anh theo cách phiên dịch của Hội Toán học Mỹ như thể tôi là một nhà toán học Liên Xô. Người đầu tiên sửa chữa lỗi này là Egon Balas, một người Rumani nhập cư sang Mỹ, hiện đang làm việc ở Đại học Carnegie Mellon ở Pittsburgh. Trong một bài báo năm 1971, ông ta nói tôi là một nhà toán học Bắc Việt Nam và lần đầu tiên viết đúng tên tôi.

Ông đi nước ngoài được bao nhiêu lần trong những năm chiến tranh?

Năm 1966, tôi dự Đại hội Toán học Thế giới ở Moscow. Năm sau, tôi đến Liên Xô một thời gian ngắn với tư cách thành viên một phái đoàn của Ủy ban Nhà nước về khoa học và công nghệ. Nhưng dịp đi nước ngoài tiếp theo xảy ra vào mãi năm 1972, khi Jerzy Los mời tôi đến Ba Lan ba tháng. Ông ta tổ chức một học kỳ về toán kinh tế giống như những chương trình về các ngành Toán học khác được tổ chức sau này ở Trung tâm Banach.

Trong chuyến đi Ba Lan đó, lần đầu tiên tôi báo cáo bằng tiếng Anh. Khi đấy tôi có ít kinh nghiệm với ngôn ngữ này. Tôi nhớ rằng sau buổi báo cáo bằng tiếng Anh đầu tiên, một thính giả đến nói với tôi rằng: “Qua báo cáo tôi có thể đoán ông nói tiếng Pháp rất tốt”.

Mối quan hệ với các nhà toán học phương Tây phát triển như thế nào? Bao nhiêu người đã đến thăm Việt Nam?

Trong chiến tranh, chúng tôi chỉ có một số ít khách. Ngoài Grothendieck có Davis Chandler từ Canada, và Laurent Schwartz, André Martineau, Bernard Malgrange và Alain Chenciner từ Pháp. Vào những năm 1970 và đầu những năm 1980, có nhiều nhà toán học đến từ Pháp như Luc C. Tartar, Jean-Pierre Puel, Didier Dacunha-Castelle, Yvette Amice, và những Việt kiều như Frédéric Phạm, Lê Dũng Tráng và Bùi Trọng Liễu. Nhà thống kê Klaus Krickeberg có mối liên hệ thường xuyên với Viện Toán: ông ấy học cả ngôn ngữ chúng tôi và giảng bài bằng tiếng Việt. Pierre Cartier đã đến thăm chúng tôi nhiều lần. Chúng tôi cũng có khách từ những nước khác như Jan-Erik Bjork từ Thụy Điển và Kyoji Saito từ Nhật Bản. Nhưng theo truyền thống, trong các nước phương Tây chúng tôi có mối quan hệ chặt chẽ nhất với Pháp. Tuy nhiên, những năm gần đây, mối quan hệ với Pháp có vẻ giảm đi một chút. Một phần có thể vì lý do tài chính. Bên cạnh đó, một vài người ở cả Pháp và Việt Nam cảm thấy Toán học bây giờ đang ở trong tình trạng tốt và nên quan tâm hơn đến những ngành khác, đặc biệt là khoa học ứng dụng. Tôi còn có cảm tưởng rằng chính phủ Pháp đã chuyển mối quan tâm của họ sang các nước châu Phi nhiều hơn.

Nhưng một vài năm gần đây, mối quan hệ của chúng tôi với một số nước khác như Tây Đức và Nhật Bản đã tăng lên đáng kể. Chúng tôi cũng thiết lập những mối quan hệ chặt chẽ hơn với các nhà toán học ở Mỹ, Thụy Điển, Anh và Italy. Chẳng hạn như chúng tôi thường xuyên trao đổi tạp chí với Hội Toán học Italy.

Có vẻ như có các nhà toán học trẻ Việt Nam đi thăm phương Tây và Nhật Bản nhiều hơn trước đây, điều này có đúng không?

Đúng thế, chúng tôi tự hào về việc nhiều nhà nghiên cứu trẻ của chúng tôi nhận được học bổng nghiên cứu ở nước ngoài. Ví dụ như trong hai năm gần đây có 8-10 người được học bổng Humboldt sang nghiên cứu tại Đức, và Hội đồng Hỗ trợ Khoa học Nhật Bản đã trao cho chúng tôi nhiều học bổng. Tại Viện Toán học, chúng tôi luôn tìm cách tận dụng các cơ hội của những đơn vị như vậy. Ở đây không có những thỏa thuận đặc biệt, không có những hiệp định song phương với Việt Nam. Các học bổng đều có tính cạnh tranh cao, và người của chúng tôi phải làm đơn xin như những người khác. Như vậy, đây thực sự là một sự hợp tác hơn là một sự giúp đỡ một chiều. Chúng tôi cảm thấy rằng chúng tôi cũng đóng góp cho cộng đồng Toán học quốc tế cùng lúc với sự giúp đỡ của họ.

Tất nhiên là những sự giúp đỡ như vậy sẽ tiếp tục cần thiết trong nhiều năm, và chúng tôi luôn luôn chào đón những thỏa thuận đặc biệt với các chính phủ và cơ quan khác nhau của các nước phát triển, đặc biệt là từ Liên Xô và các nước Đông Âu. Nhưng việc tăng cường sử dụng các kênh trao đổi thông thường với phương Tây và Nhật Bản như học bổng tiến sĩ, giáo sư thỉnh giảng, là một sự phát triển đáng khích lệ. Tôi rất hài lòng khi thấy nhiều đồng nghiệp trẻ của tôi đã trở thành những nhà toán học có tên tuổi với những mối quan hệ quốc tế thông thường. Điều này cũng giúp giảm bớt những vấn đề vật chất đang đè nặng lên Viện Toán. Chẳng hạn, nếu một thành viên đi nước ngoài, anh ta có lương và có thể tiết kiệm được một khoản tiền tương đối. Cái này giúp giải quyết việc chi tiêu trong gia đình khi trở về, và do đó anh ta có thể sống mà không cần đi làm thêm. Ngoài ra, một phần nhỏ tiền tiết kiệm được ở nước ngoài thường được biếu cho Viện.

Một loại thuế?

Không phải, đây không giống như thuế nhà nước. Nó không chính thức mà gần như mang tính chất tự nguyện thuần túy. Tôi có thể hài lòng nói rằng phần lớn các đồng nghiệp ở viện chúng tôi đều sẵn sàng đóng góp. Tất cả chúng tôi hiểu rằng sự hỗ trợ tài chính của nhà nước không đủ để duy trì ngay cả sự hoạt động bình thường của Viện, chứ chưa nói đến những nhu cầu ngày càng tăng của chúng tôi.

Ví dụ như chúng tôi mới mua hai máy tính cá nhân và một máy photocopy từ Thái Lan (máy photocopy đầu tiên của chúng tôi do ông Edward Cooperman, Chủ tịch Ủy ban Mỹ về Hợp tác Khoa học với Việt Nam, trao tặng), và chúng tôi cần tiếp tục mua mực in, phụ kiện và phụ tùng thay thế. Điều này sẽ không thực hiện được nếu không có sự đóng góp của các cán bộ của Viện trở về từ những chuyến đi công tác nước ngoài.

Trong mười năm, Ủy ban Mỹ về Hợp tác Khoa học với Việt Nam thu xếp cho các nhà khoa học Việt Nam sang thăm Mỹ - có khoảng 200 chuyến đi như vậy - chưa từng có một trường hợp nào mà một nhà khoa học quyết định không quay trở về. Khi kể chuyện này cho người các nước đang phát triển khác, họ đều ngạc nhiên, đặc biệt nếu họ để ý đến sự khác biệt khổng lồ về điều kiện vật chất giữa những nhà khoa học Mỹ và Việt Nam. Tại sao không có sự đào ngũ của những người được đi?

Phần lớn các nhà khoa học Việt Nam cho rằng việc đi nước ngoài là cần thiết cho nghiên cứu của họ. Nhưng cái gì chúng tôi có thể làm tốt nhất luôn luôn ở trong nước. Tất nhiên chúng tôi vui mừng khi có khả năng ở nước ngoài một thời gian dài. Nhưng mặt khác, trong quan hệ con người, chúng tôi chỉ thật sự hạnh phúc khi ở Việt Nam.

Về hợp tác quốc tế, mối liên lạc với các nước Đông Nam Á và với Ấn Độ có quy mô như thế nào?

Chúng tôi đang tìm cách phát triển mối quan hệ với Ấn Độ và các nước láng giềng. Ở đây có một tình huống mâu thuẫn. Một mặt tất yếu là nên phát triển sự hợp tác với các nước láng giềng trước tiên. Tuy nhiên, phần lớn các nước này đều rất nghèo và rất khó tìm tài trợ cho các hoạt động chung.

Chúng tôi có một số quan hệ với Singapore. Năm 1978, khi tôi gặp Lý Bình Di (Lee Peng Yee), chúng tôi thống nhất là nên phát triển sự hợp tác. Cách đây vài năm, một nhà toán học trẻ của Viện Toán đã sang thăm Singapore. Năm 1979, có một hội nghị của các nhà toán học Đông Nam Á ở Singapore. Nó được tài trợ bởi Hội Toán học Đông Nam Á và chính phủ Pháp, và Laurent Schwartz đã thu xếp với Đại sứ quán Pháp tài trợ sự tham dự của Việt Nam.

Nhìn chung, dịp duy nhất chúng tôi gặp các nhà toán học trong vùng là ở các hội nghị quốc tế. Tôi phải nói rằng tôi không lạc quan lắm về việc cải thiện tình hình này trong những năm tới. Ở đây tôi không quan tâm đến khía cạnh chính trị mà về khía cạnh tài chính: không chỉ có chính phủ Việt Nam mà chính phủ các nước láng giềng cũng không sẵn sàng chi tiền cho sự hợp tác này. Ở các nước phát triển tồn tại các điều kiện thuận lợi hơn rất nhiều: nêu họ mời chúng tôi, họ trả tiền đi lại và mọi chi tiêu. Trong một vài trường hợp - đặc biệt ở Đức, Pháp và Nhật Bản - chính phủ còn hỗ trợ tiền đi lại cho các nhà toán học của họ đến Việt Nam.

Ngay cả đối với Ấn Độ, chúng tôi cũng gặp khó khăn. Hai nước chúng tôi có hợp tác trong ứng dụng khoa học-nông nghiệp và y học nhưng rất ít trong các lĩnh vực lý thuyết. Mới có hai nhà toán học của chúng tôi đến Ấn Độ, nhưng không có nhà toán học Ấn Độ nào đến Việt Nam.

Các khó khăn thực tiễn có phải là duy nhất không? Có thể các nhà toán học ở các nước đang phát triển như Việt Nam và Ấn Độ không biết hoặc không quan tâm đến công việc của nhau và coi mối quan hệ với các nước phát triển có thanh thế và giá trị hơn?

Đúng là một nhà toán học ở một nước đang phát triển thường coi trọng việc cộng tác với các nước phát triển. Ví dụ như nếu viện của anh ta có tiền để mời ai đó thì anh ta sẽ thích mời một người phương Tây, bởi vì một người khách như vậy có thể giúp mở rộng sự hợp tác với một nước phát triển. Vì vậy, để phát triển mối quan hệ của chúng tôi với những nước như Ấn Độ, cần có những nỗ lực đặc biệt. Nếu không có một nguồn tài trợ kinh phí thì quá trình hợp tác sẽ tiến triển rất chậm.

Việt Nam có thể mời chào cái gì cho các nước trong vùng?

Trong nhiều lĩnh vực Toán học, ví dụ như trong tối ưu, chúng tôi có một nhóm ở Hà Nội mà theo tôi là mạnh nhất ở châu Á. Chúng tôi có thể đào tạo các ngành này cho nghiên cứu sinh trong vùng. Một khoản tiền tương đối nhỏ, chẳng hạn 200 đô-la mỗi tháng, đủ cho một sinh viên nước ngoài chi tiêu ở Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi cũng có thể gửi sinh viên đến các nước xung quanh để được đào tạo về các ngành ứng dụng như là thống kê hay lập trình.

Chúng tôi cũng có thể trao đổi giáo sư thỉnh giảng với các nước trong vùng. Tuy nhiên, tôi nghĩ việc trao đổi sinh viên theo quy mô lớn có khả

năng thực thi hơn.

11.

GIÁO SƯ HOÀNG TỤY: “TẤM LÒNG CỦA TÔI VỚI KHOA HỌC, VỚI ĐẤT NƯỚC TỪ THUỞ THiếu THỜI ĐẾN BÂY GIỜ KHÔNG LÚC NÀO VỚI”

- TẠP CHÍ TIA SÁNG - SỐ 24/2017

Tại buổi lễ mừng sinh nhật lần thứ 90 của Giáo sư Hoàng Tụy tại Viện Toán học (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) diễn ra vào ngày 14/12/2017 trong khuôn khổ hội thảo quốc tế “Các thuật toán tối ưu và một số vấn đề liên quan”, với sự tham dự của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Chu Ngọc Anh, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam Châu Văn Minh, cùng đông đảo đồng nghiệp trong và ngoài nước, GS Hoàng Tụy đã phát biểu một cách khiêm nhường: “..những đóng góp khoa học của tôi rất khiêm tốn, chỉ có tấm lòng của tôi với khoa học, với đất nước từ thuở thiếu thời đến bây giờ không lúc nào vơi”. Song, theo đánh giá của cộng đồng Toán học, cuộc đời và sự nghiệp của GS Hoàng Tụy chính là tấm gương sáng cho các thế hệ làm Toán nói riêng và các thế hệ làm khoa học Việt Nam nói chung noi theo.

NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG

Hiếm có nhà khoa học trong nước và nước ngoài nào ở tuổi 90 vẫn có công bố quốc tế như GS Hoàng Tụy. Kể từ năm 1959, khi công bố những bài báo đầu tiên về lý thuyết hàm thực trong báo cáo của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, đến năm 2017, GS Hoàng Tụy đã có 171 công trình xuất bản trên các tạp chí toán học hàng đầu như *Mathematical Programming*, *JOGO*, *Optimization*, *Math. Operation Research*, *JOTA*, *SIAM J. Optim*, v.v.. Trong lĩnh vực về thuật toán tối ưu, bài báo “Concave programming under linear constraints” đăng trên *Soviet Math* 5 (1964), 1437-1440, được giới chuyên môn về tối ưu hóa trên thế giới coi là công trình đánh dấu sự ra đời của lý thuyết tối ưu

toàn cục tất định, trong đó Giáo sư đã đề xuất phương pháp cắt (*nhát cắt Tuy - Tuy's cut*) để giải bài toán quy hoạch lồi: tìm nghiệm cực tiểu x^* của một hàm lồi f trên tập lồi đa diện D . Theo số liệu từ *Mathematical Reviews* thì công trình về tối ưu toàn cục của Giáo sư đã có 1071 lần được trích dẫn và 827 người trích dẫn.

Bên cạnh các bài báo, Giáo sư còn có ba chuyên khảo rất cơ bản về lĩnh vực tối ưu hóa do một số nhà xuất bản nổi tiếng trên thế giới như Springer, Kluwer phát hành, trong đó *Global Optimization - deterministic approaches* đã trở thành cuốn sách kinh điển và được tái bản nhiều lần. Theo đánh giá của nhiều nhà toán học, các công trình nghiên cứu của ông chứa đựng nhiều đóng góp khoa học mang giá trị học thuật sâu sắc, có vai trò đặt nền móng hoặc định hướng hay mở đường cho các nghiên cứu tiếp theo, đồng thời có tầm ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực tối ưu toàn cục.

Nhận định này không phải là những đánh giá nội bộ của “người nhà”. GS Taketomo Mitsui (Nhật Bản), một trong những nhà toán học từng làm việc với GS Hoàng Tuy, đã nhận xét, “Giáo sư Hoàng Tuy không chỉ là nhà toán học đầy kinh nghiệm mà còn là một nhà khoa học với tầm nhìn quốc tế”⁵².

Với sự phát triển của Toán học Việt Nam, GS Hoàng Tuy cũng đóng một vai trò đặc biệt. Ông đã cùng với GS Lê Văn Thiêm xây dựng nền Toán học Việt Nam như ngày nay. Trong buổi lễ kỷ niệm Viện Toán học tròn 45 tuổi vào tháng 4/2015, GS Hoàng Tuy đã phát biểu quan điểm của ông: “Xây dựng Viện Toán học thành một viện đẳng hoàng, làm ứng dụng thật đẳng hoàng trên cơ sở chuyên môn của mình. Viện lấy hội nhập quốc tế làm thước đo trình độ, không say sưa với những nghiên cứu ngoài lề khoa học”.

Ghi nhận những đóng góp đó của Giáo sư, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh đến đóng góp “góp phần dẫn dắt Viện trở thành trụ cột của nền Toán học Việt Nam cũng như đem lại uy tín quốc tế” và gọi công lao đó là “khai sơn phá thạch”. Thủ tướng cũng nhắc đến vai trò quan trọng của GS Hoàng Tuy trong việc khởi xướng và thúc đẩy ứng dụng Toán học vào đời sống kinh tế xã hội đất nước, như vận trù học vào những năm 1960, 1970, áp dụng lý thuyết Toán học vào quản lý kinh

tế vào những năm 1980. Đó là tinh thần không tách rời giữa lý thuyết toán học trừu tượng với các bài toán thực tiễn.

TẤM GƯƠNG CỦA NHIỀU THẾ HỆ LÀM KHOA HỌC

Trong cuộc đời làm nghiên cứu của mình, GS Hoàng Tụy đã trở thành “tấm gương sáng cho các thế hệ làm Toán và nghiên cứu khoa học Việt Nam về tinh thần làm việc khoa học kiên trì, sáng tạo, tự lực, không ngừng học tập; tác phong sư phạm mẫu mực, phương pháp nghiên cứu khoa học tỉ mỉ, chính xác và tinh thần làm việc trung thực”. (Trích tham luận của GS Nguyễn Khoa Sơn - nguyên Phó Viện trưởng Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.)

Khi đã cao tuổi, GS Hoàng Tụy vẫn không ngừng nghiên cứu. Vào những năm 2000, ở tuổi thất thập, Giáo sư còn xuất bản công trình nghiên cứu có vai trò đặt nền móng cho hướng phát triển mới của toán tối ưu về lý thuyết tối ưu đơn điệu. GS Phùng Hồ Hải cho biết: “Ít người biết rằng vào tháng 11/2017, trước khi sang tuổi 90, GS Hoàng Tụy vừa có công bố mới trên tạp chí *Optimization Letters* của nhà xuất bản Springer”.

Luôn cập nhật kiến thức chuyên ngành và quan tâm đến thế hệ trẻ Viện Toán học, GS Hoàng Tụy vẫn đều đặn tham gia các buổi seminar học thuật với Viện vào thứ ba hằng tuần, mặc dù có những thời điểm tưởng chừng không thể có mặt vì lý do sức khỏe.

Trong quá trình nghiên cứu, dù ở cương vị nào, GS Hoàng Tụy vẫn luôn có những ý kiến đóng góp, kiến nghị sâu sắc về khoa học và giáo dục với lãnh đạo đất nước, xuất phát từ “tấm lòng của tôi với khoa học, với đất nước từ thuở thiếu thời đến bây giờ không lúc nào vơi”, như lời bộc bạch của Giáo sư tại buổi sinh nhật. Giáo sư cho rằng, điều khiến ông “tự thấy hài lòng vì đã làm hết sức mình, còn kết quả [đạt được] thì cũng chừng nào thôi, nhưng có điều tôi không ân hận, đó là luôn luôn hết sức thiết tha với khoa học và làm khoa học một cách khiêm tốn, trung thực từ lúc bắt đầu đến nay”.

Cũng với tâm thế đó, trong buổi làm việc với Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Chu Ngọc Anh và Viện Toán học diễn ra ngay sau lễ mừng sinh nhật, GS Hoàng Tụy đã nêu quan điểm của mình về sự cần thiết của những chính sách thúc đẩy sự phát triển của khoa học Việt

Nam nói chung và ngành Toán nói riêng để tránh nguy cơ bị tụt hậu.
“Nếu chủ quan, chúng ta có thể bị vượt qua trong một ngày không xa”,
Giáo sư nói.

THAY LỜI KẾT

Một cá nhân thay đổi đã khó, một đất nước thay đổi càng khó gấp bội. Nhưng nếu không thay đổi thì làm sao thích ứng với môi trường xung quanh, với thế giới. Với thời đại biến chuyển không ngừng mà không thích ứng được thì sớm muộn sẽ bị đào thải. Đó là quy luật tự nhiên. Đất nước ta hiện còn nhiều cái cũ kỹ, lỗi thời, ngược hẳn với thế giới văn minh. Cái sự chẳng giống ai đó không phải là độc đáo, không phải là khác biệt làm nên giá trị riêng giúp chúng ta đồng hành với thế giới mà không bị lấn với ai. Đó chẳng qua chỉ là sự không thức thời, sự bảo thủ sinh ra từ cố chấp, chủ quan và tự mãn.

Đầu năm 2015, tôi có chúc bạn bè xa gần lấy cảm hứng từ câu thơ của Bùi Giáng:

Xin chào nhau giữa con đường,

Mùa xuân phía trước, miên trường phía sau.^{[53](#)}

Câu thơ cũ mà như vận vào thời sự đất nước hôm nay.

Mong những ai đó còn mãi ngủ say hãy tỉnh lại, cùng với nhân dân chung tay xây dựng một mùa xuân mới cho đất nước.

Thế giới đã khác xưa lắm rồi. Nếu cứ để đất nước mãi tụt hậu thì chúng ta có tội với tiền nhân, với con cháu!

Hơn lúc nào hết, hãy can đảm từ giã tất cả những gì cũ kỹ, đã từ lâu không còn phù hợp. Để cho đất nước nở hoa. Mùa xuân phía trước, miên trường phía sau!

- HOÀNG TỤY

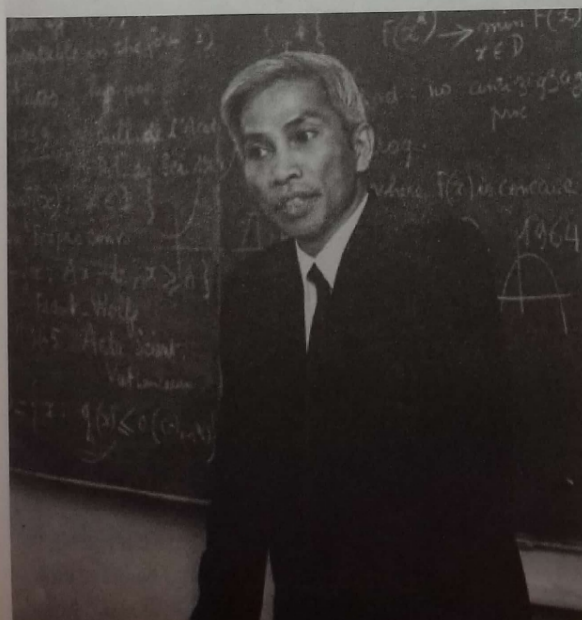
PHỤ LỤC ẢNH

PHỤ LỤC ẢNH

Toàn bộ ảnh sử dụng trong sách do gia đình Giáo sư Hoàng Tụy, tạp chí Tia Sáng và Viện Toán học cung cấp.



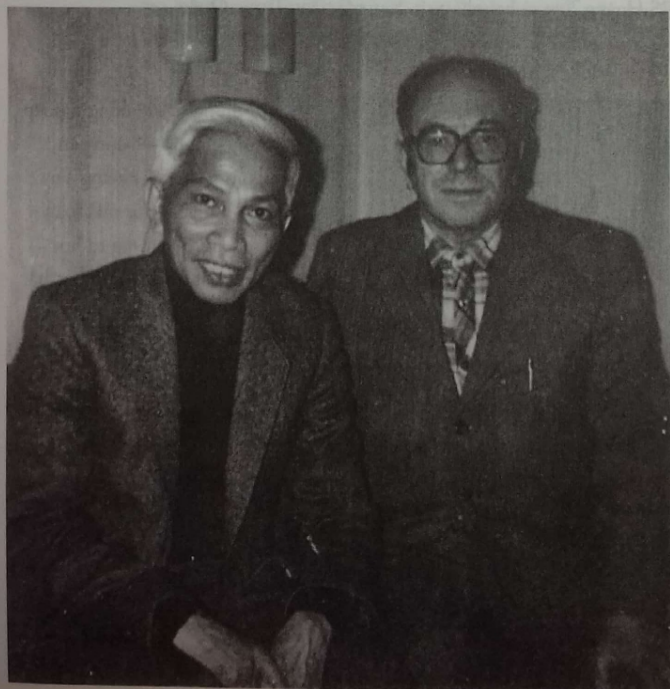
GS Hoàng Tụy và hai nhà toán học nổi tiếng Trung Quốc
Hoa La Canh và Ngô Tấn Mưu (1964).



Những người đồng nghiệp nước ngoài vô cùng ấn tượng về GS Hoàng Tụy bởi ông là một nhà toán học tự học. Ông tự học chương trình Toán học bậc Đại học của Liên Xô, và chỉ sau một năm rưỡi tới Moscow, ông đã được nhận bằng Tiến sĩ từ Đại học Moscow và xuất bản năm bài báo trên tạp chí khoa học của Liên Xô bằng tiếng Nga, thứ ngôn ngữ ông cũng tự học.



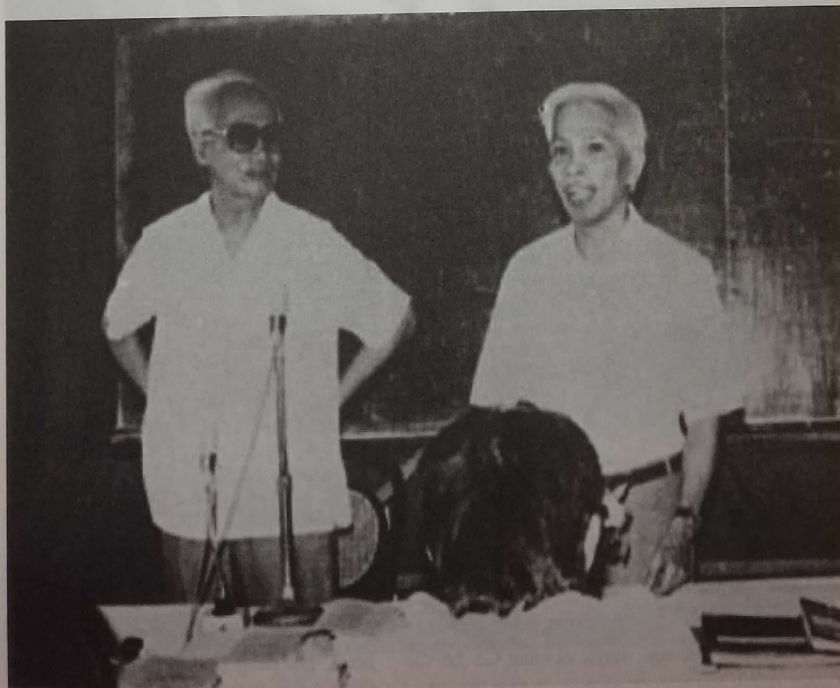
Ban Chấp hành Hội Toán học Việt Nam khoá I năm 1966-1988. Hàng dưới từ trái sang: Hoàng Tuy (Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký, thứ ba), Nguyễn Thúc Hào (Phó Chủ tịch, thứ tư), Lê Văn Thiêm (Chủ tịch, thứ năm), Nguyễn Cảnh Toàn (Phó Chủ tịch, thứ sáu), Nguyễn Đình Trí (Ủy viên Thường vụ, thứ bảy).



GS Hoàng Tuy
và Giáo sư L. V.
Kontorovitch
(Liên Xô cũ).
Giải thưởng
Nobel về kinh
tế năm 1975.



GS Hoàng Tụy, GS Lê Văn Thiêm cùng các nhà toán học
đón Đại tướng Võ Nguyên Giáp.



Thủ Tướng Phạm Văn Đồng đến thăm Viện Toán học năm 1981.

INTERNATIONAL CONFERENCE APPLIED ANALYSIS AND OPTIMIZATION

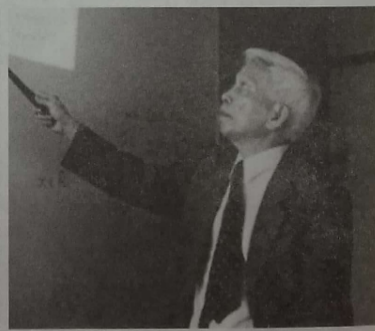
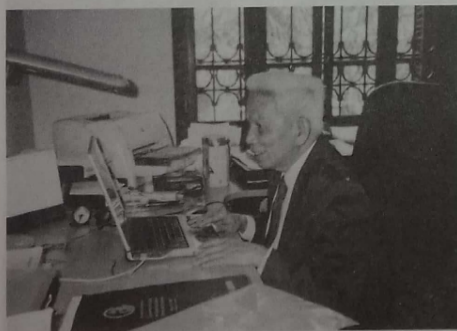
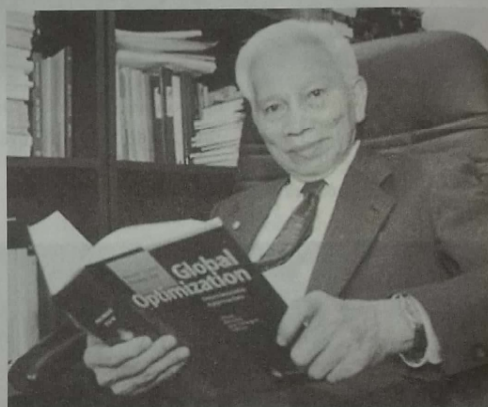
Hanoi, December 27 - 30, 1997



GS Hoàng Tụy trong
một hội thảo về Tối ưu,
được tổ chức năm 1997
tại Hà Nội.

Nguồn ảnh:
Viện Toán học

GS Hoàng Tụy và cuốn *Tối ưu toàn cục* (Global Optimization: Deterministic Approaches) mà ông là một trong hai tác giả, xuất bản năm 1990, tái bản năm 1993 và năm 1996. Đến nay, cuốn sách vẫn là sách dẫn chiếu kinh điển về lĩnh vực tối ưu toàn cục tất định.



Từ năm 1968 đến năm 1970: GS Hoàng Tụy phụ trách thư ký Vụ ban Toán, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Trưởng phòng Toán (tiền thân của Viện Toán học ngày nay), và cùng GS Lê Văn Thiêm thành lập Viện Toán học và Hội Toán học Việt Nam. GS Hoàng Tụy làm Viện trưởng Viện Toán học giai đoạn 1980-1990.

Khao khát của GS Hoàng Tụy là sử dụng Toán học để giải quyết các bài toán thực tế, có ích cho việc phát triển kinh tế của Việt Nam. Đó cũng là lý do đưa GS đến với lĩnh vực tối ưu.



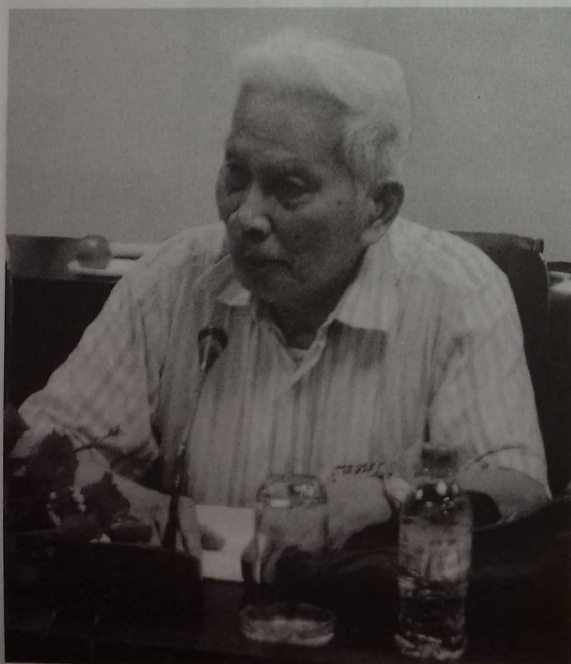
GS Hoàng Tuy (hàng thứ hai, thứ ba từ trái sang) cùng các cộng tác viên của tạp chí *Tia Sáng* như nhà văn hóa Nguyễn Ngọc (hàng thứ hai, thứ hai từ trái sang) và GS Nguyễn Văn Chiến (hàng thứ hai, thứ tư từ trái sang) năm 2001.



GS Hoàng Tuy (thứ ba từ trái sang) tại Lễ trao bằng Tiến sĩ danh dự cho nhà toán học Lê Dũng Tráng (Giáo sư Đại học Eco Polytechnique, Pháp từ năm 1983-1995) năm 2004.
 Nguồn ảnh: Viện Toán học



GS Hoàng Tụy nhận Giải thưởng Phan Châu Trinh vì Giáo dục năm 2010.



GS Hoàng Tụy phát
biểu tại buổi lễ kỷ niệm
20 năm tạp chí
Tia Sáng năm 2011.



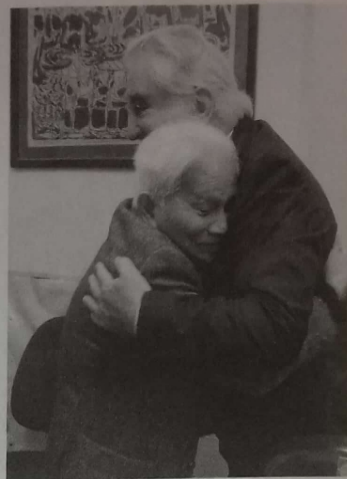
GS Hoàng Tuy và GS Việt Phương thăm văn phòng nhóm VATLY của GS Pierre Darriulat tại Viện Năng lượng Nguyên tử năm 2012. *Nguồn ảnh: nhóm VATLY*



GS Hoàng Tuy (thứ hai từ phải sang) tại buổi gặp gỡ cuối năm 2014 của tạp chí *Tia Sáng*.



GS Hoàng Tụy trong buổi lễ kỉ niệm 45 năm thành lập Viện Toán học, năm 2015.



GS Hoàng Tụy và GS Pierre Darriulat trong dịp sinh nhật ông vào năm 2016 được tổ chức tại tạp chí *Tia Sáng*.



Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại buổi lễ mừng sinh nhật lần thứ 90 của GS Hoàng Tụy tại Viện Toán học (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) trong khuôn khổ hội thảo quốc tế “Các thuật toán tối ưu và một số vấn đề liên quan” diễn ra ngày 14/12/2017.



Tổng biên tập tạp chí *Tia Sáng* đến chúc mừng sinh nhật lần thứ 85 của GS Hoàng Tụy.

Chú thích

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999, tr. 463.
Lưu ý: Các chú thích ghi (BTV) là của biên tập viên. Các chú thích còn lại là của tác giả hoặc tạp chí *Tia Sáng*.↵
2. <https://news.harvard.edu/gazette/story/2007/02/harvard-presidential-announcement-remarks-by-president-elect-drew-g-faust/>. (BTV)↵
3. Nhân vật chính trong tiểu thuyết *Số Đỏ* của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Xuân vốn mồ côi từ nhỏ, không được học hành, phải lăn lộn kiếm sống bằng đủ thứ nghề, rồi nhờ “số đỏ” mà gia nhập hàng ngũ xã hội thượng lưu. (BTV)↵
4. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII năm 1996. (BTV)↵
5. “Chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục”, kiến nghị gửi Trung ương và Chính phủ, tháng 7/2004.↵
6. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999, tr. 463.↵
7. Tên chung của cuốn sách của các nhóm, tổ chức, quốc gia trên thế giới, ghi lại thông tin của các nhân vật quan trọng nhất trong đơn vị đó. (BTV)↵
8. vietnamnet.vn/vn/kinh-te/21497nam3/viet-het-trong-doi-trai-thap-de-hai-.html.↵
9. <http://nld.com.vn/kinh-te/cong-nghiep-ho-tro-nuoc-da-den-chan-201501272209039.htm>.↵
10. Y. J. Zhang, L. Qian, J. w Huang (2013): *Monotonic Optimization in Communication and Networking Systems*, Foundation and Trends in Networking, vol. 7, No. 1 (2012), 1-75; E. Bjornson, E. Jorswieck (2013): *optimal resource allocation in coordinated multi-cell systems*, Foundation and Trends in Networking, vol. 9, No. 2-3 (2012), 113-381.↵

11. Chẳng hạn, con số 33.000 người được đào tạo đại học được kể là thành tựu. Nhưng nếu nói rõ chất lượng trình độ đội ngũ đó, nhất là tỉ lệ rớt, giả, thì ý nghĩa thành tựu đó khác hẳn, thậm chí có còn đáng coi là thành tựu không?↵
12. Nếu kể như vậy thì học sinh lớp 12 ngày nay biết nhiều kiến thức vật lý hơn Newton, vậy đó là thành tựu tuyệt vời hay sao?↵
13. Có một bài báo Đức so sánh và kết luận trẻ em Việt Nam có kỷ luật, ngoan ngoãn, chăm học hơn, còn trẻ em Đức có vẻ thông minh hơn. Phải chăng như thế giáo dục của ta tốt hơn giáo dục của Đức? (xem *Tia Sáng*, Số 9/2002, bài “Những nghịch lý giáo dục” của Hoàng Tụy).↵
14. Rõ nhất là trong mấy năm gần đây, Việt Nam đã có mấy tá “viện sĩ”. Trong lúc nước ta chưa có viện hàn lâm theo đúng nghĩa thường hiểu (tuy hai Viện Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn Việt Nam được mang tên nước ngoài là “academy”!) thì rất nhiều tổ chức ở nước ngoài (đôi khi cũng gọi là “academy” nhưng từ tiếng Anh này được dùng theo nghĩa rất rộng), quảng cáo chào mời danh hiệu thành viên của họ (rồi được dịch ra tiếng Việt là “viện sĩ”) mà hoàn toàn không đòi hỏi gì cao về thành tích khoa học cả, chỉ cần trả hội phí, hoặc một món tiền nào đó, hoặc có một quan hệ hữu nghị nào đó. Chức danh của phần đông “viện sĩ” của ta như vậy, nhưng lại bị lạm dụng như một chức danh cao quý trong giới giáo dục và khoa học để tạo ra ấn tượng Việt Nam đã có nhiều bác học hàng đầu thế giới.↵
15. Trước đây, dựa vào chính sách “hữu nghị” ấy, một số khá đông phó tiến sĩ và tiến sĩ của Việt Nam được đào tạo ở các nước Đông Âu thời đó chưa đạt trình độ tiêu chuẩn. Tuy về ngắn hạn điều đó giải quyết được một số nhu cầu bức thiết, nhưng về lâu dài có hại nhiều hơn lợi (đó chính là một nguyên nhân làm cho bộ máy quản lý của ta có quá nhiều người bằng cấp đầy mình nhưng trình độ kém, lại được trao trách nhiệm lãnh đạo, nên chủ quan, bảo thủ và dễ dãi ứng với tài năng đích thực, cản trở bước tiến của giáo dục, khoa học).↵
16. Chỉ vài năm gần đây Mỹ, Úc và các nước châu Âu đã xuất khẩu hàng loạt đại học sang Trung Quốc, Đông Nam Á và khối các nước

Trung Đông. Nhiều đại học ở châu Âu đưa vào giảng dạy chương trình quốc tế dạy bằng tiếng Anh. Thậm chí có những đại học ở phương Tây được bán hẳn cho một vài công ty Mỹ chuyên kinh doanh đại học.↵

17. Có lần đến một đại học ở Mỹ, tôi thấy một giáo sư ở đây nhận được giấy khen của đại học chỉ với lý do: đã “góp phần nâng cao danh tiếng của trường”.↵
18. Trung tâm đại học Thăng Long. Ý tưởng mở trường này do anh Bùi Trọng Liễu khởi xướng và đề nghị một nhóm gồm Phan Đình Diệu, Bùi Trọng Lựu, Hoàng Xuân Sính, Nguyễn Đình Trí, và tôi Hoàng Tụy đứng ra xin làm, với sự bảo trợ của một số bạn bè quốc tế do vợ chồng anh Bùi Trọng Liễu vận động.↵
19. Vũ Quang Việt, “So sánh chương trình giáo dục đại học ở Mỹ và Việt Nam”, <http://www.vast.ac.vn/hvgd>.↵
20. Cách nói xuất phát từ chủ trương “khoán hộ” nông nghiệp vào thập niên 1960 do ông Kim Ngọc đề xướng và Nghị quyết Trung ương 10 (1988) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. (BTV)↵
21. Hệ thống đào tạo LMD 3-5-8. Theo đó, thời gian đào tạo hệ Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ lần lượt là 3 năm, 2 năm và 3 năm. (BTV)↵
22. Xem thêm: J. W. More: ‘Education: commodity, come-on, or commitment?’, *Journal of Chemical Education*, 77 (2000), 805.↵
23. Laura Couturier và Jamie Scurry: ‘How we can restore the ideals of public education in a market-driven era’, *The future of higher education: rhetoric, reality, and the risks of the market*, www.josseybass.com.↵
24. Xem: Giáo dục tư hay công, nhìn từ góc độ kinh tế”, <http://www.vast.ac.vn/hvgd>.↵
25. Vũ Quang Việt: “Chi tiêu cho giáo dục: những con số giật mình”, <http://vnn.vietnamnet.vn/10nam/donghanh/2007/12/758934>.↵
26. Vũ Quang Việt: “Tăng học phí: Bao nhiêu học sinh thành phố Hồ Chí Minh bỏ học?”, www.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/07/718033.↵

27. Tú Xương, *Phú hồng thi*. (BTV)↵
28. <https://www.tienphong.vn/giao-duc/doi-moi-co-ban-nen-dai-hoc-viet-namba-de-nghi-cua-mot-cong-dan-50530.tpo>. (BTV)↵
29. Bourbaki là một nhóm gồm các nhà toán học tài năng giấu tên. Họ đã viết một bộ sách toán đồ sộ, với tham vọng trình bày toàn bộ khoa học này, từ cơ sở cho đến biên giới tận cùng của tri thức đương thời, theo một khung cấu trúc thống nhất. Bộ sách này rất nổi tiếng và có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của Toán học suốt mấy chục năm (nhưng nó không phải là sách giáo khoa cho sinh viên, như nhiều người lầm tưởng). Có ba thành viên nhóm này đã từng đến giảng ở Việt Nam và rất cảm tình với Việt Nam: Laurent Schwartz, Alexander Grothendick và Pierre Cartier. Một nguyên tắc tổ chức của họ là bất cứ ai trong nhóm 50 tuổi thì ra khỏi nhóm nhường chỗ kết nạp thành viên mới, và bản thân cả nhóm sau 50 năm hoạt động thì giải thể. Họ đã làm đúng như vậy và sau một thời huy hoàng với danh tiếng lừng lẫy, họ đã giải thể vào lúc ảnh hưởng của họ mất dần và cái khung cấu trúc họ đưa ra không còn dung nạp được những phát triển mới của Toán học 30 năm gần đây. (Xem bài: *Vie et mort de Bourbaki*” của P. Cartier hoặc cuốn hồi ký *Un mathématicien aux prises avec le siècle* của L. Schwartz, 1997, trong đó có đánh giá cống hiến to lớn một thời và những sai lầm của Bourbaki.)↵
30. “Phê Euclide” ở đây chỉ có nghĩa là từ bỏ cách trình bày toán học theo kiểu Euclide chứ hoàn toàn không phủ nhận vai trò và cống hiến to lớn của ông đối với toán học. Những người chủ trương “Toán học mới” dùng khẩu hiệu “à bas Euclide” (đả đảo Euclide) cũng chỉ theo nghĩa ấy mà thôi. Sau này nói “phê Bourbaki” cũng vậy, không hề có ý gì phủ nhận vai trò của Bourbaki trong sự phát triển của Toán học hiện đại.↵
31. Hình học fractal (fractal geometry) là một ngành toán mới ra đời cách đây khoảng 20 năm (và đang phát triển mạnh mẽ) nghiên cứu những đối tượng trông bề ngoài có vẻ kỳ lạ, nhưng rất phổ biến trong thiên nhiên, xã hội, đời sống và có nhiều ứng dụng thực tế quan trọng trong kỹ thuật, công nghệ, thông tin, kinh tế v.v... Đặc điểm fractal là cấu trúc của nó ở thang bậc nào cũng lặp lại cấu trúc toàn thể và thường có thứ nguyên phân số (như thứ nguyên $2/3$, $5/6$

v.v.). Đây là một ví dụ điển hình về những kiến thức Toán học hiện đại mà ngày nay nhiều nước đã đưa vào dạy ở trường phổ thông (tất nhiên chỉ dạy những điều sơ đẳng), vì kết hợp được cả ba mặt: thực tế, rèn luyện trí tưởng tượng và tư duy logic. Trong cuốn *Phương pháp dạy hình học ở trường phổ thông cơ sở* của Hoàng Chúng, NXB Giáo Dục 1999, có nói chuyện này. Một giáo trình nhập môn hình học Fractal cũng đã được giảng ở Viện Toán học cho sinh viên ở Đại học Quốc gia và Đại học Sư phạm Hà Nội, 1999.↵

32. Bài “L’ écchec dé maths à r écoie” tạp chí *Science et Vie*, số 1008 tháng 9/2001.↵
33. Bài “Toán học và môn toán ở trường phổ thông” của Văn Như Cương, tạp chí *Tia Sáng* tháng 10/2001.↵
34. Đầu đề mượn tên bộ phim *Chuyện tử tế* của đạo diễn Trần Văn Thủy.↵
35. Khi “cung” nhiều hơn “cầu” thì không chọn tùy tiện, mà công bố công khai để mọi người có đủ điều kiện có thể là ứng viên, và dựa vào những tiêu chuẩn khách quan, công bằng, để chọn những ứng viên đạt yêu cầu nhất, thì đó là “thi”. Không nhất thiết phải làm bài thi theo những bài vở như học sinh phổ thông, mà có nhiều cách. Miễn sao chọn được khách quan và công bằng, và việc đó gọn, ít tốn kém, với thái độ văn minh, tôn trọng các ứng viên.↵
36. Institute for Scientific Information - Viện Khoa học và Công nghệ Mỹ. (BTV)↵
37. (1955), giữ chức Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ nhiệm kỳ 2011-2016. (BTV)↵
38. Chỉ tiêu định lượng cũng chỉ đo được hoạt động chung của một cộng đồng, trình độ trung bình của các thành viên, chứ không thể nói gì về những chuyên gia tầm cỡ trong cộng đồng; cho nên ở đây sự phân tích định tính hết sức cần thiết. Chẳng hạn, cho dù số lượng công bố quốc tế về toán của Thái Lan năm 2011 có vượt VN thì cũng chưa thể kết luận toán học Thái Lan vượt VN vì số nhà toán học tầm cỡ ở hai nước khá khác nhau.↵
39. Vì danh sách các tạp chí ISI ngày càng mở rộng, bao gồm cả nhiều tạp chí chất lượng không tương xứng, nên cách làm tốt nhất

là trong mỗi ngành chuyên môn, các chuyên gia có thể đánh giá chất lượng các tạp chí quốc tế xếp theo mấy hạng A* (rất tốt), A (tốt), B (khá), C (xoàng), không phân biệt ISI hay không.↵

40. Tôi đã tập hợp các tài liệu liên quan sao gửi cho một số vị mà tôi nghĩ có thể giúp cải thiện tình hình, nhưng không hề được hồi âm.↵
41. Năm 1973, trong một chuyến công tác ở Liên Xô, tôi được bạn mời vào đoàn chủ tịch hôm bế mạc và công bố giải thưởng của kỳ Olympic Toán Quốc tế năm đó ở Moscow. Nhân cơ hội này, đoàn Cộng hòa Dân chủ Đức đồng ý thu xếp tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia kỳ Olympic năm sau ở Berlin, hứa hẹn tài trợ cho cả vé máy bay đi về cho đoàn Việt Nam.↵
42. Hồi đó, nhà nước thu mua nông sản với giá rẻ, gần như là trưng thu chứ không “mua” (chẳng hạn thu mua hoa hồi để xuất khẩu với giá rẻ đến mức người nông dân cho rằng thà đốt cây hồi để bán như củi còn lợi hơn chăm sóc cây để bán hoa). Ngược lại, nhà nước bán cho nông dân phân bón, thuốc trừ sâu cũng với giá rẻ, gần như cho không. Đó là vì giá cả lúc đó đều do các cơ quan nhà nước ấn định, không dựa vào cơ chế thị trường, làm nông dân bị thiệt thòi nhiều, làm lụng vất vả mà mãi vẫn nghèo.↵
43. Kazimierz Kuratowski (1896-1980) là nhà toán học và logic học người Ba Lan, nổi tiếng với Định lý Kuratowski. (BTV)↵
44. Chính sách “ba cùng” là chủ trương đưa cán bộ, trí thức, bộ đội “cùng ăn, cùng ở, cùng làm” với nhân dân. (BTV)↵
45. [https://vnsc.org.vn/dap/files/VATLYNEWSLETTER5 .pdf](https://vnsc.org.vn/dap/files/VATLYNEWSLETTER5.pdf).↵
46. <https://vnsc.org.vn/dap/files/VATLYNEWSLETTERI 5.pdf>. Các đoạn trích phía dưới là từ nguồn này. (BTV)↵
- 47.
48. Trường Lyceé Français Huế, tức trường Quốc học Huế hiện nay. (BTV)↵
49. Một tỉnh cũ, bao gồm địa phận tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế ngày nay. (BTV)↵

50. Một tỉnh cũ, bao gồm địa phận tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang ngày nay. (BTV)[↵](#)
51. Một tỉnh cũ, bao gồm địa phận tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên ngày nay. (BTV)[↵](#)
52. Xem bài “Tôi thật sự ấn tượng về ông”, tr. 393. (BTV)[↵](#)
53. Bài thơ *Chào Nguyễn Xuân* trong tập thơ *Mưa Nguồn*, xuất bản năm 1962. (BTV)[↵](#)

UNTITLED

1. ĐÔI LỜI CÙNG BẠN ĐỌC
2. LỜI GIỚI THIỆU
3. Phần I ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI
 1. 1. TIỀN LƯƠNG, THẬT VÀ GIẢ: VẤN ĐỀ CỦA MỌI VẤN ĐỀ HÔM NAY
 2. 2. NĂM MỚI, CHUYỆN CŨ
 3. 3. PHIẾM LUẬN VỀ KHUYẾT TẬT HỆ THỐNG
 4. 4. ĐIỀU KIỆN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG
 5. 5. TÁI CẤU TRÚC VÀ SỬA LỖI HỆ THỐNG
 6. 6. XÂY DỰNG TẦNG LỚP TRÍ THỨC TRÊN NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC
 7. 7. ĐỔI MỚI MẠNH MẼ CƠ CHẾ QUẢN LÝ, PHÁT HUY TRÍ TUỆ TOÀN DÂN, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI ĐỂ XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
 8. 8. DÙNG NGƯỜI TÀI - BẢN LĨNH CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO MỚI
 9. 9. TÀI NĂNG TRONG THỜI KINH TẾ TRI THỨC VÀ TOÀN CẦU HÓA
 10. 10. THIẾU SỨC TƯƠNG TƯỢNG, TRÍ THỨC KHÔNG CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN
 11. 11. GIAN, RỖM - CHẴNG PHẢI CHUYỆN NHỎ!
 12. 12. BẢN LĨNH NGƯỜI LÃNH ĐẠO
 13. 13. TỪNG NGƯỜI THÔNG MINH CHƯA ĐỦ
 14. 14. TẢN MẠN CHUYỆN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
 15. 15. THỰC TRẠNG VỐN XÃ HỘI VIỆT NAM: HAI VẤN ĐỀ CẦN BÀN
4. PHẦN II CHẤM HƯNG GIÁO DỤC - MỆNH LỆNH CUỘC SỐNG
 1. 1. MẤY GIẢI PHÁP CẤP BÁCH VỀ GIÁO DỤC
 2. 2. MỌI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐỀU CẦN HƯỚNG THEO CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ
 3. 3. GIÁO DỤC: CẦN NHÌN RÕ THÊM MẶT TỐI
 4. 4. CẮT BỎ BA KHỐI U DỊ DẠNG TRÊN CƠ THỂ GIÁO DỤC
 5. 5. BÀN THÊM VỀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

6. 6. XÂY DỰNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
7. 7. GIÁO DỤC LÀ HÀNG HÓA?
8. 8. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRƯỚC ÁP LỰC THƯƠNG MẠI HÓA
9. 9. TĂNG HỌC PHÍ - ĐẨY GÁNH NẶNG CHO DÂN?
10. 10. CHẤN HƯNG, CẢI CÁCH GIÁO DỤC LÀ MỆNH LỆNH CUỘC SỐNG
11. 11. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY
12. 12. CHUYỆN HỌC VÀ THI: MỪNG VUI MỘT NỬA
13. 13. CẦN GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ TRONG HỌC VÀ THI Ở TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
14. 14. KHÔNG THỂ QUAY LẠI KIỂU THI CŨ
15. 15. THỰC HIỆN MỘT CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC TOÀN DIỆN, TRIỆT ĐỂ
16. 16. NĂM MỚI, BUỒN VUI VỚI GIÁO DỤC
17. 17. GIÁO DỤC: XIN CHO TÔI NÓI THẲNG
18. 18. CẢI CÁCH HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ DẠY NGHỀ
19. 19. DẠY TOÁN Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG: NHIỀU ĐIỀU CHƯA ỒN
20. 20. ĐỂ CÓ SÁCH GIÁO KHOA TỐT
21. 21. TÍCH HỢP HAY KHÔNG TÍCH HỢP MÔN LỊCH SỬ: CUỘC THẢO LUẬN CHỆCH HƯỚNG
5. PHẦN III QUẢN LÝ KHOA HỌC: HƯỚNG TỚI CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ
 1. 1. “ĐIỀU CỐT YẾU LÀ PHẢI NHẬN THỨC SÂU SẮC VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ, PHẢI THỰC SỰ COI KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ LÀ QUỐC SÁCH HÀNG ĐẦU”
 2. 2. CHUYỆN TƯ TẾ TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH Ở CƠ QUAN KHOA HỌC
 3. 3. NHIỀU NGỘ NHẬN BẰNG CẤP, HỌC VỊ
 4. 4. CẦN PHÂN ĐỊNH RÕ THỂ NÀO LÀ ĐỀ TÀI KHOA HỌC
 5. 5. CÓ NÊN ĐẤU THẦU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC?
 6. 6. CÓ NÊN NGHIỆM THU CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU CƠ BẢN?

7. [7. NỀN TÍNH TẠO VÀ KHÁCH QUAN](#)
8. [8. KHÔNG CAO NHƯNG PHẢI HỢP LÝ](#)
9. [9. QUAN TRỌNG HƠN CẢ LÀ PHẨM CHẤT VÀ TRÌNH ĐỘ HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT](#)
10. [10. CHỐNG GIAN DỐI, BẢO VỆ LIÊM KHIẾT KHOA HỌC](#)
11. [11. THIẾU CƠ HỘI THAM GIA SINH HOẠT QUỐC TẾ, NỀN KHOA HỌC SẼ BỊ CÔ LẬP](#)
12. [12. VÀI SUY NGHĨ VỀ TOÁN HỌC TRONG SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC](#)
13. [13. XÂY DỰNG VIỆN NGHIÊN CỨU TOÁN HỌC ĐẢNG HOÀNG](#)
14. [14. NÓI ÍT, LÀM NHIỀU HƠN](#)
15. [15. TỐI ƯU TRONG KHOA HỌC KỸ THUẬT, KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG](#)
16. [16. XÂY DỰNG MỘT TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ](#)
6. [PHẦN IV PHỤ LỤC: GIÁO SƯ HOÀNG TỤY QUA NHỮNG CÂU CHUYỆN VÀ HỒI ỨC](#)
 1. [1. MỘT THỜI TRẦN TRỖ ĐỔI MỚI](#)
 2. [2. VÀI KỶ NIỆM ĐÁNG NHỚ VỀ ANH TẠ QUANG BỬU](#)
 3. [3. GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM - MỘT CUỘC ĐỜI ĐẶC BIỆT](#)
 4. [4. GIÁO SƯ PIERRE DARRIULAT, MỘT NHÂN CÁCH KHOA HỌC LỚN, MỘT TÌNH BẠN THẨM THIẾT VỚI VIỆT NAM](#)
 5. [5. HOÀNG TỤY, NGƯỜI BẠN LỚN CỦA TÔI](#)
 6. [6. GIÁO SƯ HOÀNG TỤY TRẺ MÃI VỚI KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC](#)
 7. [7. VÀI KỶ NIỆM VỚI ANH HOÀNG TỤY](#)
 8. [8. NGHĨA TÌNH SÂU NẶNG](#)
 9. [9. TÔI THẬT SỰ ẤN TƯỢNG VỀ ÔNG](#)
 10. [10. NHỮNG HỒI ỨC VỀ TOÁN HỌC CỦA MỘT ĐẤT NƯỚC THỜI ĐANG BỊ CẤM VẬN](#)
 11. [11. GIÁO SƯ HOÀNG TỤY: “TẤM LÒNG CỦA TÔI VỚI KHOA HỌC, VỚI ĐẤT NƯỚC TỪ THUỞ THIẾU THỜI ĐẾN BÂY GIỜ KHÔNG LÚC NÀO VỚI”](#)
7. [THAY LỜI KẾT](#)
8. [PHỤ LỤC ẢNH](#)

9. [Chú thích](#)

